

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠ THỊ THÚY
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 8 TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Tạ Thị Thuý

Lịch sử Việt Nam / Tạ Thị Thuý (ch.b.), Ngô Văn Hoà, Vũ Huy Phúc. - Tái bản. - H. : Khoa học xã hội. - 24cm

ĐTTS ghi: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học

T.8: Từ năm 1919 đến năm 1930. - 2017. - 612tr. : minh hoạ

1. Lịch sử 2. 1919-1930 3. Việt Nam

959.703 - dc23

KXM0034p-CIIP'

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠ THỊ THÚY (*Chủ biên*)
NGÔ VĂN HÒA - VŨ HUY PHÚC

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 8

TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

(Tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2017

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 8

TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

PGS.TS.NCVCC. TẠ THỊ THÚY
(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

- 1. PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy:** Lời nói đầu và Kết luận;
Chương I, II, III, IV, V
Tài liệu tham khảo và
thư mục sách
- 2. PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa:** Chương VI, VII
- 3. PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc:** Chương VIII, IX

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHƠI THỦY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuận
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuận
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mên
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- NCV. Phạm Như Thơm
- TS.NCVC. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng
- TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI GIỚI THIỆU CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử và văn hóa từ lâu đời. Việc hiểu biết và nắm vững về lịch sử văn hóa của dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi người Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay đất nước đang trong quá trình Đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó, từ trước đến nay đã có nhiều cơ quan, tổ chức và các tác giả ở trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều công trình lịch sử đã xuất bản và được công bố rộng rãi, giúp cho nhân dân Việt Nam và bạn bè trên thế giới hiểu biết về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều là những công trình lịch sử vẫn còn khá giản lược, chưa phản ánh hết được toàn bộ quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay một cách toàn diện, có hệ thống; Một số công trình lịch sử khác lại mang tính chất quá chuyên sâu về từng lĩnh vực, từng thời kỳ, hoặc từng vấn đề lịch sử cụ thể, nên chưa thu hút được sự quan tâm rộng rãi của mọi đối tượng trong xã hội. Do đó chưa đáp ứng được sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam của quảng đại quần chúng nhân dân.

Hơn nữa trong xã hội Việt Nam hiện nay, rất nhiều người dân, thậm chí có cả học sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, kể cả một số sinh viên của các trường cao đẳng và đại học không thuộc các trường khối Khoa học xã hội và Nhân văn có sự hiểu biết rất hạn chế về lịch sử dân tộc. Thực trạng trên đây do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân

khách quan, trong đó phải kể đến một trong những nguyên nhân chính là do chưa có được một bộ Lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh được trình bày một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và thật sâu sắc về đất nước, con người, về truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước rất đổi oai hùng và nền văn hóa hết sức phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nay.

Để góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, góp phần truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân và bạn bè trên thế giới mong muốn hiểu biết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu mới gần đây và những tư liệu mới công bố, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học đã dày công biên soạn bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* là bộ Thông sử Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay; là bộ sách có giá trị lớn về học thuật (lý luận), thực tiễn và xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Bộ sách đã được Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản trọn bộ 15 tập *Lịch sử Việt Nam* từ khởi thủy đến năm 2000 vào năm 2013 - 2014. Trong lần tái bản thứ nhất này, Viện Sử học đã bổ sung, chỉnh sửa một số điểm và chức danh khoa học của tác giả cho cập nhật và chính xác hơn.

Đây là một công trình lịch sử đồ sộ, nội dung hết sức phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng... nên chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

PGS.TS. Đinh Quang Hải

Viện trưởng Viện Sử học

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*,...

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: *"Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế"*¹.

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam*, gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV*, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, *Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*.

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nền tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. Trần Đức Cường

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

"Giai đoạn 1919-1930 tuy ngắn ngủi nhưng lại là một giai đoạn mang tính chất bản lề quan trọng trong toàn bộ tiến trình lịch sử cận - hiện đại Việt Nam. Đây chính là giai đoạn quyết định chiều hướng phát triển của Việt Nam trong những giai đoạn tiếp theo, tạo ra tiền đề về tư tưởng, tổ chức và lực lượng cho sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở những giai đoạn sau mà sớm nhất là thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo".

Đây là lời kết luận cuối cùng trong tập sách này của chúng tôi mang tên: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*.

Bởi vị trí quan trọng đó, giai đoạn 1919-1930 đã trở thành chủ đề nghiên cứu của nhiều học giả, nhiều tác phẩm trong cũng như ngoài nước; và ở đây, giai đoạn lịch sử ấy cũng được tách ra khỏi những giai đoạn lịch sử khác để nghiên cứu và trình bày thành một tập sách riêng.

Lợi thế lớn nhất khi biên soạn tập sách này là nguồn tài liệu tham khảo rất phong phú. Do tính chất hấp dẫn của chính bản thân đề tài này, hay nói đúng hơn là của giai đoạn lịch sử đầy biến động cả về phía chủ nghĩa thực dân cũng như về phía phong trào cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, nên số lượng tài liệu lưu trữ nhiều, số ấn phẩm liên quan cũng không phải là ít.

Về nguồn tài liệu lưu trữ, chúng tôi đã khai thác ở cả ba trung tâm lưu trữ lớn là Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I tại Hà Nội, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II tại Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp tại Aix - en - Provence, với một số lượng trang

khai thác được khá lớn. Tuy nhiên, nguồn tài liệu này có đặc điểm là khá tản mạn nên các tác giả phải nhiều công chất lọc và tổng hợp mới có thể sử dụng được.

Về các ấn phẩm, ngoài những ấn phẩm mang tính chất tài liệu, như những tập san niên giám hay báo chí các loại đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau của đề tài, được khai thác ở các trung tâm lưu trữ, các thư viện, còn nhiều công trình nghiên cứu của các học giả người Pháp được công bố ngay trong giai đoạn 1919-1930 hay xa hơn một chút - trước năm 1945. Mặt khác, phải kể tới những công trình nghiên cứu có giá trị tham khảo cao của các học giả nổi tiếng người Việt, người Pháp, người Mỹ, người Anh... được công bố trong thời gian từ sau năm 1945 đến nay. Trong đó, một số học giả đã được nói tới trong Lời nói đầu của cuốn *Lịch sử Việt Nam* tập 7.

Nguồn tài liệu phong phú đó đã tạo nhiều thuận lợi cho việc tạo dựng công trình, giải quyết ngọn ngành mỗi khía cạnh liên quan, bót đi tình trạng tư biện, lấy suy diễn lôgích thay cho sử liệu, nâng cao giá trị tham khảo của công trình. Tuy nhiên, điều này cũng đòi hỏi các tác giả phải cố gắng để không bị sa đà, biến công trình thành tập hợp những chuyên đề riêng rẽ. Hơn nữa, mặc dù rất phong phú, nhưng nguồn tài liệu đó vẫn còn chưa đủ để cho phép giải quyết dứt điểm mọi vấn đề liên quan đến giai đoạn lịch sử này. Chúng tôi hy vọng sẽ hội đủ những điều kiện, nhất là điều kiện về tài liệu tham khảo, để làm sáng tỏ những vấn đề chưa được giải quyết dứt điểm trong một công trình khác.

Cuốn *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*, tập 8 được trình bày thành 9 chương, không bao gồm phần Lời nói đầu và phần Kết luận, do 3 tác giả thực hiện là:

1. PGS.TS. Tạ Thị Thuý là chủ biên công trình, biên soạn từ chương I đến chương V và các phần Lời nói đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và thư mục sách;
2. PGS. Ngô Văn Hòa biên soạn chương VI và VII;
3. PGS. Vũ Huy Phúc biên soạn chương VIII và IX.

Để hoàn thành công trình này, chúng tôi trước hết xin cảm ơn các cơ quan chủ trì đề tài, các nhà khoa học trong nước và ngoài nước đã giúp đỡ chúng tôi về chuyên môn cũng như trong việc sưu tầm tài liệu.

Một lần nữa, cảm ơn GS.TS. Shaun Kingsley Malarney, Trường Đại học Quốc tế Thiên Chúa giáo, Tokyo, Nhật Bản về chuyên đề: "Bệnh tật, sức khỏe và y học ở Việt Nam từ 1919 đến 1930" được chúng tôi tham khảo một phần ở chương IV của cuốn sách.

Cuối cùng, để hoàn thiện và nâng cao chất lượng của công trình, chúng tôi kính mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc. Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, 2013

Chủ biên

PGS.TS. Tạ Thị Thúy

Chương I

CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Năm 1918, Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc nhưng tất cả các nước tham chiến, cả thắng trận và bại trận, đều bị thiệt hại nặng nề về người và của với 10 triệu người chết, 20 triệu người bị thương và 208 tỷ đô la bị ngốn vào chi phí quân sự¹. Không những thế, cuộc chiến tranh đó còn tạo ra một cục diện thế giới mới với sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cộng sản, phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc.

Tình hình đó đã làm cho các nước đế quốc lúng túng và mặc dù mâu thuẫn nhau quyết liệt, vẫn phải liên kết để đàn áp và hạn chế các trào lưu cách mạng nói trên. Mặt khác, để khôi phục nền kinh tế bị tàn phá trong chiến tranh, tạo đà cho cuộc chạy đua trong nội bộ thế giới tư bản cũng như chạy đua với một hệ thống thế giới mới - xã hội chủ nghĩa, vừa ra đời từ thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga, chúng tăng cường việc khai thác nguồn tài nguyên và nhân công giá rẻ của các thuộc địa.

Trong bối cảnh chung đó, cũng như các nước đế quốc khác, đế quốc Pháp vừa ra sức bóc lột nhân dân chính quốc, vừa đẩy mạnh khai thác các thuộc địa cả cũ và mới. Đồng thời, Pháp buộc phải có

1. Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 152.

những điều chỉnh trong chính sách thuộc địa để cho việc khai thác có hiệu quả hơn.

I. NHU CẦU ĐẨY MẠNH KHAI THÁC THUỘC ĐỊA CỦA THỰC DÂN PHÁP SAU CHIẾN TRANH

1. Sự kiệt quệ của Pháp sau chiến tranh

Dù thuộc phe Hiệp ước, Pháp vẫn là nước bị động chạm nhiều nhất và bị thiệt hại nhiều nhất trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, cả về người và của, cả trên phương diện quân sự, chính trị và kinh tế.

Việc chuẩn bị, động viên cho chiến tranh và sự tàn phá của nó làm cho nền kinh tế Pháp rơi vào tình trạng khủng hoảng, rối loạn trầm trọng.

Trong những năm chiến tranh (1914-1918), những người đang độ tuổi lao động phải ra mặt trận. Thiếu nhân công, các nhà máy bị đóng cửa. Tất cả cơ sở hạ tầng, ngựa xe, gia súc và những vật liệu thiết yếu cho quân đội đều bị trưng thu. 70% nhà máy sản xuất thép (95 trong số 127 lò cao) rơi vào tay Đức¹. Sản xuất công nghiệp và nông nghiệp bị đình trệ. Vào năm 1919, sản lượng hai ngành này chỉ còn bằng 45% so với năm 1913². Chiến tranh kéo dài, Pháp phải nhập ngày càng nhiều những vật phẩm cần cho chiến tranh mà trong nước không thể sản xuất hoặc không thể tự cấp được nữa. Ngay từ tháng 8 năm 1914, một Ủy ban nhập khẩu hàng hóa được thành lập. Năm 1919, việc xuất khẩu của Pháp chỉ còn bằng 1/3 nhập khẩu của nó³.

1. Patrice Morlat, *Indochine années vingt: Le Balcon de la France sur le Pacifique*, Les Indes Savantes, Paris, 2001, tr. 15.

2. Jean Charles Asselain, *Histoire économique de la France du XVIII^e siècle à nos jours*. 2. *De 1919 à la fin des années 1970*, Edition du Seuil, Paris, 1984, tr. 25.

3. Jean Charles Asselain, *Histoire économique...*, Sdd, tr. 25.

Số lượng hàng Pháp phải mua trung bình mỗi năm trong chiến tranh là 17,8 tỷ francs thay vì 8,4 tỷ francs năm 1913¹.

Trong khi nhập khẩu tăng lên như vậy thì xuất khẩu của Pháp ngày một giảm đi, khoảng 13 tỷ francs và trong chiến tranh chỉ còn đạt khoảng 60 tỷ francs². Pháp mua chủ yếu từ Mỹ (27 tỷ francs) và Anh (23 tỷ francs)³.

Sự sút giảm của nền sản xuất, tình trạng nhập siêu đã làm cho Pháp trở thành con nợ lớn nhất trong số các nước thắng trận mà chủ yếu là nợ Anh và Mỹ, với tổng số tiền lên đến 1 tỷ đô la vào năm 1917⁴, 170 tỷ francs vào năm 1918 và 300 tỷ francs vào năm 1920⁵. Số nợ đó một mặt là để trang trải cho nhu cầu của bản thân nước Pháp, mặt khác là để ứng ra cho các nước Đồng minh nhỏ hơn vay lại như: Bi (250 triệu francs), Serbi (90 triệu francs), Hy Lạp (20 triệu francs), Monténégro (500.000 francs). Mặt khác, Pháp phải cho Nga vay 250 triệu francs cho nhu cầu chiến tranh của nước này và cam kết sẽ cho nước này vay mỗi tháng 75 triệu francs cho đến năm 1917. Cho đến cuối chiến tranh, tổng số tiền mà Pháp cho các nước Đồng minh vay là 7,5 tỷ francs, trong đó 3,5 tỷ francs cho nước Nga đã bị chính quyền Xô viết tuyên bố xóa nợ sau Cách mạng tháng Mười⁶. Tính cả các khoản mà Pháp cho Nga vay và đầu tư vào nước Nga không thể đòi lại sau Cách mạng tháng Mười là 14 tỷ francs⁷, và nếu tính tổng cộng các khoản mà Pháp đã đầu tư vào một số nước bị hủy diệt trong chiến tranh hay chuyển sang chế độ cộng sản (như Nga) thì số

1, 2. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 15.

3, 4. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 16.

5. G. Bonnefous, *Histoire de la Troisième République*, Tome 2, Paris, 1957, tr. 454.

6. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 17.

7. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Quyển I, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1956, tr. 215, 216.

mất trắng sẽ là 40 tỷ francs¹. Việc Pháp tham gia liên minh can thiệp vũ trang của 14 nước vào Nga và trợ cấp về tài chính cho Bạch vệ chống phá chính quyền Xô viết đã lại ngốn thêm hàng tỷ francs trong ngân quỹ của Pháp².

Ngân sách của Pháp vì vậy luôn luôn ở trong tình trạng thiếu hụt. Số thiếu hụt đó mới chỉ tính đến năm 1915 đã là 18 tỷ francs³, năm 1918 là 60 tỷ francs⁴, cộng thêm khoản nợ các nước trong khối Đồng minh và các khoản cho các nước trong khối Đồng minh vay bị mất, sự thiếu hụt của ngân sách Pháp là 107 tỷ francs⁵.

Mọi biện pháp đã được Chính phủ Pháp sử dụng để trang trải các khoản nợ nần chất chồng đó và chi tiêu cho chiến tranh. Trước hết, Pháp phải bán bớt một phần dự trữ vàng cho nước ngoài, chủ yếu là Anh và Mỹ. Cho đến cuối chiến tranh số trữ kim xuất sang Anh tương đương 2,839 tỷ francs và Mỹ 89 triệu francs, tổng cộng 3,1 tỷ francs⁶. Mặt khác, Chính phủ Pháp phải phát hành công trái ở trong nước. Trong số 157 tỷ francs được ước tính cho việc chi tiêu mang tính chất công cộng từ năm 1914 đến năm 1919 thì 45 tỷ francs là do thu của ngân sách và 60 tỷ francs là do các đợt phát hành công trái⁷. Đồng thời, Pháp cũng phải dựa vào các nước thuộc địa, với tổng cộng 544.510 lính chiến và 199.900 lính thợ, gần 1 tỷ francs mỗi năm⁸ và những nguyên liệu mà nước Pháp thôi không thể khai thác được ở trong nước.

Riêng đối với Đông Dương khi chiến tranh diễn ra, Đông Dương buộc phải gồng lên "chi viện" về người và của cho chính quốc, theo phương châm "Rồng Nam phun bạc, đánh đổ Đức tặc". Tổng cộng,

1, 4, 5. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 19.

2. M. Cachin, *Le problème de la paix et les dettes extérieures*, Paris, 1925, tr. 38.

3. Philippe Bernard, *La fin d'un monde (1914-1929)*, Le Sueil, Paris, 1975, tr. 38.

6, 7. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 17.

8. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 199.

trong số 544.510 lính chiến và 199.900 lính thợ mà tất cả các nước thuộc địa của Pháp đã được mộ cho chính quốc, trong chiến tranh, Đông Dương góp một phần quan trọng với 48.992 lính chiến và 51.000 lính thợ¹ và trong tổng số tiền mà các nước thuộc địa phải nộp cho chính quốc hàng năm, gần 1 tỷ francs thì xứ này đã chiếm 1/3 với khoảng 367 triệu francs. Đông Dương còn cung cấp cho Pháp 336.000 tấn nguyên liệu trong số 1,5 triệu tấn của cả khối thuộc địa của nước này².

Sự tàn phá của chiến tranh cũng thật nặng nề đối với Pháp, không những so với các nước Đồng minh mà ngay cả so với Đức, vì Pháp phải chịu gần như toàn bộ chiến sự diễn ra ở phía Tây và một mình phải đương đầu với gần nửa quân đội Đức (35 trong số 69 sư đoàn Đức). Pháp trở thành một cường quốc về quân sự trên thế giới nhưng phải trả một giá đắt là 1.364.000 người bị giết, 740.000 người bị thương³. Theo tính toán của các học giả thì sự thiệt hại về người của các nước tham chiến so với số dân đang độ tuổi lao động của các nước đó như sau: 10,5% đối với Pháp; gần 10% đối với Đức và Áo - Hung; từ 5% đến 6% đối với Ý, Anh, Nga; 0,2% đối với Mỹ⁴. Chiếm tỷ lệ lớn trong số người thiệt mạng là học sinh của các trường đại học lớn. Chiến tranh đã làm già nua nước Pháp và sự suy giảm của tỷ lệ sinh trong chiến tranh còn ảnh hưởng nặng nề đối với nước Pháp cho mãi đến những năm sau, nhất là trong những năm 20 thế kỷ XX. Việc bồi thường cho các nạn nhân chiến tranh cũng còn đè nặng lên ngân sách nước Pháp (chiếm trung bình khoảng 2% thu nhập quốc dân)⁵. Sự thiệt hại về vật chất của Pháp cũng nặng nề hơn các nước khác vì chiến sự diễn ra chủ yếu trên

1. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 199.

2. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 201.

3. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 19.

4. Jean Charles Asselain, *Histoire économique...*, Sđd, tr. 13.

5. Jean Charles Asselain, *Histoire économique...*, Sđd, tr. 13.

đất Pháp. Ước tính, vào năm 1918, tại Pháp có 550.000 ngôi nhà bị hỏng, 5.500km đường sắt¹, 53.000km đường bộ, 20.000 nhà máy bị phá huỷ hoặc là phải bồi thường, 300.000ha đất trồng trọt bị tàn phá, 2.500.000 đầu gia súc bị giết hay là bị thất lạc². Năm 1919, vùng mỏ ở phía Bắc nước Pháp chỉ còn cung cấp 3% sản lượng than so với trước chiến tranh³.

Đức đã tàn phá của Pháp 90% mỏ khoáng chất, 55% mỏ than, 80% nhà máy cán thép và một số vùng kinh tế trọng điểm, nơi đảm bảo 18,5% tổng số thuế của nước này, như các vùng cung cấp: 94% len, 90% sợi lanh, 70% đường, 60% vải bông, 43% sản lượng điện⁴. Đó là chưa kể những thiệt hại trên biển mà chiến tranh đã cuốn trôi đến gần 1 triệu tấn trong số 3 triệu tấn của hàng hải Pháp⁵. Alfred Sauvy ước tính toàn bộ số mất mát của Pháp trong chiến tranh là 55 tỷ francs vàng (của năm 1913), tức là 15 tháng thu nhập quốc dân⁶.

Về tài chính, ngoài những khoản chi cho chiến tranh, những khoản cho vay trong khối Hiệp ước cũng như những khoản vốn đầu tư ở nước ngoài bị tuyên bố xóa nợ hoặc là không thể đòi được đã kể ở trên, nước Pháp còn phải chịu mọi sự thua thiệt khác trong quan hệ với các nước cùng khối và ngay cả với Đức. Theo thỏa thuận trong nội bộ Ủy ban khôi phục (Commission de réparation) của các nước Đồng minh, trong số 132 tỷ francs Đức phải bồi thường cho các nước thắng trận, 52% được dành cho Pháp⁷, nhưng được sự hậu thuẫn của Mỹ, Đức đã không chịu trả và Pháp không tài nào đòi được khoản tiền 350 triệu francs này.

1. Jean Charles Asselain, *Histoire économique...*, Sđd, tr. 14.

2. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 19.

3. Bouillon, P. Sorlin, J. Rudel, *Le Monde contemporain - Histoires et civilisations*. Bordas, F, 1968, tr. 47.

4, 5, 6. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 19.

7. Jean Charles Asselain, *Histoire économique...*, Sđd, tr. 16.

Kết quả, một cuộc khủng hoảng trầm trọng về tài chính đã diễn ra, đồng franc ngày một mất giá so với các đồng tiền khác trong trao đổi, nhất là so với đồng đô la và đồng sterling. Vào tháng 7 năm 1919, 1 đô la chỉ đổi được 11 đồng francs. 9 tháng sau (năm 1920), 1 đồng đô la tương đương với 17 francs¹ và sang năm 1923 là 27 francs². Năm 1924 và 1926, đồng franc còn trải qua hai cuộc khủng hoảng trầm trọng nữa. Năm 1924, 1 đồng đô la tương đương 28,74 francs và 1 đồng livre tương đương với 122,6 francs (so với 27 francs vào năm 1918, 43,16 francs năm 1920 và 42,9 francs năm 1922)³. Năm 1926, 38,85 francs mới đổi được 1 đô la và 174 francs mới đổi được 1 đồng livre⁴.

Cuộc khủng hoảng thiếu nổ ra ở hầu khắp các nước tư bản trong những năm 1921-1923, gây thêm nhiều khó khăn cho nền kinh tế Pháp. Mặc dù đã chiếm được 1/4 sản lượng mỏ của tỉnh Rua, thu hồi được các tỉnh đã mất trước kia (Andat và Loren) và được chia thêm những thuộc địa mới, Pháp cũng không thể thoát ra khỏi tình trạng bi đát về kinh tế và việc hàn gắn những vết thương do chiến tranh gây ra cũng như vực dậy nền kinh tế và lấy lại địa vị đã mất trong thế giới tư bản. Đó là những vấn đề thách thức đối với các Chính phủ Pháp lúc bấy giờ, trong khi vấn đề này lại được đặt ra một cách cấp thiết, không những chỉ là nhu cầu nội tại của bản thân nước Pháp mà còn là do những đòi hỏi mới nảy sinh trong cuộc cạnh tranh với các cường quốc khác về thị trường và các khu vực ảnh hưởng.

Để giải quyết những khó khăn về kinh tế, tài chính đang đặt ra lúc đó, Chính phủ Pháp đã thực hiện đồng thời một chính sách đối nội cứng rắn, tăng cường bóc lột quần chúng lao động trong nước và một chính sách khai thác thuộc địa trên quy mô lớn.

1. Bouillon, P.Sorlin, J.Rudel, *Le Monde...*, Sđd, tr. 46.

2. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 551.

3, 4. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 553.

Ở trong nước, sau một thời gian ngắn, nền kinh tế Pháp đã được vực dậy. Từ năm 1924, sản xuất công nghiệp và thu nhập quốc dân đã đạt được mức của năm 1913, giá cả trên thị trường nội địa ổn định, tình trạng thiếu hụt về ngân sách nhường chỗ cho sự vượt trội. Đồng tiền franc trở thành đồng tiền chắc chắn. Năm 1929, thu nhập quốc dân của Pháp cao hơn năm 1913 đến 1/3¹ sản xuất công nghiệp giờ cao hơn đến 40% so với năm 1913, đặt Pháp vào hàng các nước đứng hàng đầu về công nghiệp trên thế giới (bao gồm cả Mỹ và Đức)². Việc tái thiết đất nước dần dần hoàn thành.

Đối với các thuộc địa, năm 1920, trước những khó khăn của chính quốc về kinh tế, tài chính và vì các thuộc địa đã "... thu hút một phần khả năng tài chính của chính quốc và bộ máy hành chính quá công kênh của Madagascar và Đông Dương rất tốn kém..."³, trước hết Chính phủ Pháp đã có ý định "... bỏ Châu Á, giữ lấy Châu Phi"⁴, rồi thậm chí còn đã nghĩ tới việc bán các thuộc địa cho những cường quốc khác. Theo tinh thần bức điện được Ernest Outrey trình bày ngày 29-5-1920 trước cuộc họp tại Liên hiệp thuộc địa thì:

"- Mỹ sẵn sàng chấp nhận Guyanne để đổi lấy việc trừ cho Pháp những khoản nợ trong chiến tranh.

- Pháp sẽ nhượng Madagascar và Somalie cùng những nhượng địa ở Ấn Độ cho Anh, để thoát nợ.

- Pháp sẽ nhượng Đông Dương cho một cường quốc khác (dự định bán cho Nhật)"⁵.

1. Jean Charles Asselin, *Histoire économique...*, Sđd, tr. 25.

2. Jean Charles Asselin, *Histoire économique...*, Sđd, tr. 26.

3, 4. Dẫn theo Jean Dominique Giacometti, *La question de l'autonomie de l'Indochine et les Milieux coloniaux français 1915-1928*, Thèse de Doctorat, 1997, tr. 135.

5. Dẫn theo Jean Dominique Giacometti, *La question...*, Sđd, tr. 135.

Sau một hồi cân nhắc, Chính phủ Pháp đã quyết định mở rộng việc khai thác các thuộc địa. Albert Sarraut - Bộ trưởng Thuộc địa - lúc đó muốn rằng:

"(...) Nghị lực, ý chí, những cánh tay và những khối óc... tất cả những lực lượng tích cực ấy đều phải hướng vào các thuộc địa của Pháp để hoàn thành việc khai thác theo một kế hoạch có phương pháp và chính xác"¹.

Trên thực tế, sau chiến tranh, khi vốn đầu tư của Pháp vào các thị trường nước ngoài truyền thống bị co lại, ít nhất là một nửa² thì vốn đầu tư vào các nước thuộc địa lại vượt lên đứng đầu trong tổng số vốn mà Pháp đầu tư ở bên ngoài. Số vốn đầu tư sang thuộc địa tỷ lệ với sự mất giá của đồng tiền Pháp. Từ năm 1920 đến năm 1929, 80% số công ty được lập ra để hoạt động ở nước ngoài hướng vào các hoạt động ở thuộc địa và 70% số vốn phát hành ở nước ngoài của Pháp dành cho thuộc địa (so với chỉ có 25% năm 1913)³, với khoảng 6.746,3 triệu francs (so với 3.254,2 triệu francs được đầu tư vào các nước khác)⁴. Năm 1929, số tiền Pháp đầu tư vào thuộc địa được ước tính vào khoảng từ 6,3-10 tỷ francs vàng⁵.

Về mặt địa lý, các khu vực được ưu tiên vẫn là các vùng Bắc Phi (Maghed), Algérie, Maroc và Đông Dương, trong đó Đông Dương được Pháp đặt vào kế hoạch khai thác, trước hết vì đây được coi là thuộc địa mà:

"... về mọi phương diện là quan trọng nhất, phát triển nhất và giàu có nhất"⁶.

1. Albert Sarraut, *La Mise en valeur des colonies françaises*, Paris, 1923, tr. 20.

2, 3. Jacques Thobie, Gilbert Meynier, Catherine Coquery - Vidrovitch, Charles Robert Ageron, *Histoire de la France coloniale 1914-1990*, Armand Coline, Paris, 1990, tr. 139.

4, 5. Jacques Marseille, *Empire colonial et capitalisme français*, Albin Michel, Paris, 1984, tr. 102.

6. Albert Sarraut, *La Mise en valeur des colonies françaises*, Sđd, tr. 463.

2. Tình hình Việt Nam và Đông Dương sau chiến tranh

Đông Dương nằm trong khu vực Thái Bình Dương và ở vào một vị trí đặc biệt, được các nước đế quốc coi là "*ban công*" của cả khu vực này và đều nhòm ngó một cách thèm khát.

Sau chiến tranh, dường như các nước thắng trận do đã mất hoặc là không còn mặn mà với thị trường Đông Âu đều muốn quay sang khu vực Châu Á - Thái Bình Dương để tranh chiếm thị trường. Trước sự chạy đua của các nước đế quốc, Pháp cũng cuống cuống lao vào đây, bởi vì Pháp vốn có đến 700.000km² thuộc địa ở Viễn Đông Thái Bình Dương và 25.000km² thuộc địa ở Tây Nam Thái Bình Dương¹. Ở Trung Quốc, Pháp có 4 nhượng địa tại Thượng Hải, Quảng Đông của Ngân hàng Đông Dương vào năm 1905 và năm 1910². Ở Ấn Độ, Pháp cũng có một số nhượng địa.

Trước chiến tranh, có đến 6 cường quốc có quyền lợi ở Thái Bình Dương, trong đó 3 nước nằm ở ven bờ là Nhật, Nga và Mỹ, còn 3 nước khác có thuộc địa ở đây là Anh, Pháp và Đức. Sau chiến tranh, Đức mất hết mọi đất đai trong khu vực, Nga bị đưa ra khỏi danh sách các nước đế quốc sau Cách mạng tháng Mười, Mỹ và Nhật thu được địa vị nổi trội do mở rộng được lãnh thổ hoặc do ảnh hưởng mở rộng nhờ có hải quân của các nước này mạnh lên. Các nước đế quốc tranh nhau xâu xé khu vực này. Mỹ muốn đẩy Nhật ra khỏi Trung Quốc và Thái Bình Dương, khoanh phạm vi hoạt động của Nhật trên bán đảo của nó và chỉ trong các vùng Nhật đã chiếm được trước đây. Anh và Mỹ xích lại gần nhau để cạnh tranh với Nhật và Pháp làm chủ Thái Bình Dương. Hội nghị Oasinhton, tháng 11 năm 1921, thực chất là hội nghị bàn về quyền lợi của các nước đế quốc trên khu vực Thái Bình Dương, đảm bảo một sự tồn tại mang tính dè chừng lẫn nhau giữa các nước đế quốc, trong đó Mỹ thực hiện tiếp những tham vọng mà Mỹ chưa đạt được

1. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 43.

2. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 83.

ở hội nghị Pari vì nó đảm bảo tính bất khả xâm phạm đến những đảo thuộc địa ở Thái Bình Dương giữa Mỹ, Anh, Pháp, Nhật Bản; đảm bảo hạn chế lực lượng hải quân, giữa 5 nước Mỹ, Anh, Pháp, Nhật Bản và Ý, theo tỷ lệ ấn định (Mỹ: 5, Anh: 5, Nhật: 3, Pháp: 1,75 và Ý: 1,75) và phân định phạm vi hoạt động về thương mại cũng như về công nghiệp tại thị trường Trung Quốc giữa 9 nước tham dự hội nghị.

Như vậy, rõ ràng Pháp đang bị lấn át tại Châu Á - Thái Bình Dương nhất là tại các khu vực thuộc địa và nhượng địa trên biển cũng như trên đất liền, ở phía Đông, phía Bắc và phía Nam, tại Đông Dương, tại Trung Quốc, trên các hải đảo, ở Ấn Độ... Sự lấn át đó đến từ phía Mỹ, phía Anh và cả Nhật Bản.

Hơn nữa, điều bất lợi cho các nước đế quốc nói chung là sự phát triển phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản, phong trào giải phóng dân tộc đang diễn ra khắp toàn cầu. Đối với Việt Nam, những phong trào đấu tranh đó, đặc biệt là phong trào đấu tranh đang diễn ra tại các nước láng giềng, đã có những ảnh hưởng rất lớn và là điều làm cho Pháp hết sức lo ngại.

Vì thế, vừa hoảng sợ trước nguy cơ bị lấn át bởi các đế quốc khác trong khu vực, vừa hoảng sợ trước nguy cơ bùng nổ của một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc theo kiểu Nga ở Việt Nam, sau chiến tranh, Pháp đã phải tập trung sự chú ý vào Thái Bình Dương và coi Đông Dương là một bàn đạp, một "*ban công*" lợi hại nhất trong việc bảo vệ lợi ích đã có cũng như khuếch trương ảnh hưởng ra cả khu vực này. Vì điều đó, một chương trình khai thác trên quy mô lớn được triển khai ở đây trong những năm 20 thế kỷ XX.

Patrice Morlat viết tóm tắt tình hình này trong lời giới thiệu cuốn sách của mình như sau:

"Nước Pháp thắng trận về quân sự đối với lục địa Châu Âu, nhưng lại bước ra khỏi cuộc chiến tranh như một kẻ thất bại về tài chính, dân số và kinh tế. Thêm vào đó, nó bị cô lập về ngoại giao

đối với các nước Đồng minh cũ và phải đối đầu với sự khẳng định ở Viễn Đông Thái Bình Dương của các cường quốc đế quốc mới như Nhật và Mỹ. Cùng với cái đó là cuộc khủng hoảng về ngân hàng - ngân hàng công nghiệp Trung Hoa bị vỡ... Như vậy, nước Pháp không còn những phương tiện để duy trì vai trò cường quốc ở Châu Á, nên phải tìm đến với một rơ le, một mẫu quốc thứ hai có thể khẳng định vị trí của nó trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, quân sự và nhất là kinh tế.

Từ đó, Đông Dương, hòn ngọc của đế chế thuộc địa Pháp, được kêu gọi để giải quyết những khó khăn của nền Cộng hòa ở Viễn Đông, sẽ cố gắng đối đầu với những đế quốc mới cũng như sự lớn mạnh của Quốc tế Cộng sản, của cách mạng Trung Quốc và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản. Đối đầu với bằng ngân ấy sự đảo lộn, Đông Dương đã từ ban công trên Thái Bình Dương dần dần bị biến thành thành trì trên Thái Bình Dương"¹.

Tình hình của Đông Dương nói chung, của Việt Nam nói riêng sau chiến tranh cả về kinh tế và chính trị cũng dường như rất "*thuận lợi*" cho chương trình khai thác của Pháp.

- Về kinh tế

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất được bắt đầu từ khi kết thúc việc chinh phục về quân sự và với chương trình xây dựng các công trình công cộng của Paul Doumer, trong chừng mực nhất định đã tạo ra những cơ sở vật chất cho vốn đầu tư của tư bản tài chính Pháp.

Trong chiến tranh, Đông Dương giàu lên nhờ sự vượt trội của cán cân thương mại, chủ yếu do bán nguyên vật liệu và gạo cho Pháp, cho Nhật cũng như buôn bán với các nước láng giềng và cũng nhờ sự phát triển của các ngành kinh tế do thiếu hàng nhập tương đương.

1. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, bìa 4.

Trước đây, Đông Dương luôn luôn phụ thuộc vào việc nhập khẩu hàng hóa chủ yếu là hàng chế tạo từ Pháp và nước này nhập chủ yếu của Đông Dương nguyên vật liệu và các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới không sản xuất được ở Pháp; và trong quan hệ về thương mại, Đông Dương luôn mua của Pháp nhiều hơn là bán cho Pháp, cán cân thương mại của Đông Dương luôn luôn thiếu hụt, nhập siêu. Khi chiến tranh diễn ra, quan hệ buôn bán với chính quốc và các nước Châu Âu bị cản trở, Đông Dương chỉ còn mua của các nước ngoài Châu Á và các nước thuộc hệ thống Pháp 33,2 tỷ francs và xuất khẩu sang các nước đó 21,6 tỷ francs trong chiến tranh. Đối với Pháp, việc trao đổi giờ nghiêng hẳn về phía Đông Dương vì nhu cầu về nguyên liệu của Pháp tăng lên, kỹ nghệ mỏ ở chính quốc bị ngừng trệ nên phải mua phần thiếu hụt từ Đông Dương và các nước thuộc địa khác và cũng do sản xuất ngừng trệ, Pháp không có hàng để bán cho Đông Dương nữa¹. Cũng như vậy đối với các nước trong khu vực, do việc buôn bán với chính quốc và các nước Châu Âu gặp khó khăn nên Đông Dương đã quay sang buôn bán với các nước trong khu vực vì thị trường Châu Á (Trung Quốc và Nhật) đều cần đến gạo và quặng mỏ của Đông Dương.

Bảng 1: Các sản phẩm được xuất khẩu của Đông Dương trong chiến tranh²

Năm	Xi măng (tấn)	Kẽm (tấn)	Than (nghìn tấn)
1913	38.815	26.204	332
1914	30.689	18.463	345
1915	39.787	33.102	450
1916	39.482	38.345	448
1917	46.357	24.672	369
1918	54.532	13.532	297

1, 2. André Dumarest, *La formation des classes sociales en pays annamite*, Lyon, 1935, Bản đánh máy, tr. 31.

Về gạo, năm 1909, Đông Dương xuất khẩu 1 triệu tấn thì năm 1911, Đông Dương xuất khẩu 1,619 triệu tấn trong đó Pháp nhập về 211.000 tấn để nuôi quân lính¹.

Điều này đã làm cho Đông Dương có doanh thu, do suất siêu, đạt đến 442 triệu francs, trong giai đoạn 1914-1918, với bình quân đầu người là 22 francs (so với 152 triệu francs và bình quân đầu người 7,6 franc trong giai đoạn 1909-1913) (theo báo cáo của Sở Tài chính Đông Dương năm 1920²) và vào năm 1919, sự vượt trội đó đã lên tới 114 tỷ francs (chủ yếu là sang các nước Châu Á)³.

Việc trao đổi với bên ngoài mà chủ yếu là với chính quốc bị ngừng trệ đã làm cho thị trường nội địa của Đông Dương gần như rơi vào tình trạng khủng hoảng thiếu trầm trọng các sản phẩm mà theo truyền thống thì vẫn là nhập siêu. Sự khủng hoảng của thị trường nội địa cùng với nhu cầu của thị trường bên ngoài về một số mặt hàng của Đông Dương đã có tác dụng làm cho một số ngành kinh tế ở Đông Dương phát triển trong chiến tranh. Công nghiệp bán xứ phải bù vào sự thiếu hụt của thương nghiệp để đảm bảo sự tiêu thụ của bản thân nó và cung cấp trong chừng mực nhất định những mặt hàng cho xuất khẩu. Cho nên, dù rằng không có một đợt phá xuất khẩu nào lớn trong sự phát triển của công nghiệp Đông Dương nhưng hình hài của nó đã được nhận ra qua một số cơ sở công nghiệp của Việt Nam mới ra đời và trong sự hình thành của những công ty, những tập đoàn sản xuất, được thành lập vào thời điểm ấy.

Trên thực tế, trong chiến tranh, một số ngành công nghiệp, một số cơ sở kinh tế bị suy giảm nhưng số khác không bị cuộc khủng hoảng thiếu và sự tăng giá của đồng Đông Dương tác động. Nhiều hãng buôn ở Nam Kỳ chịu những thiệt hại nặng đã biến mất

1. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 216.

2. Direction des finances 7870 - Commission monétaire indochinoise.

3. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 215.

nhường chỗ cho các hãng xưa hơn phát triển, theo như nhận xét của một số tác giả.

Các Công ty than Bắc Kỳ, Nhà máy xi măng Hải Phòng, Công ty bông sợi Bắc Kỳ, các công ty xay sát gạo, công ty giấy, công ty bia rượu... tiếp tục hoạt động và phát triển. Nhiều xí nghiệp ở Hải Phòng được lập ra trong các năm 1921-1922 ngay sau chiến tranh và trước khi có việc đầu tư vốn ồ ạt trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai. Năm 1919, theo báo cáo của Cơ quan Thương chính (Douanes et Régie) thì ở Hải Phòng:

"Trên thực tế, mặc dù hoàn cảnh không thuận lợi, những cố gắng đáng kể đã được thực hiện, Hải Phòng có hướng trở thành một thành phố công nghiệp lớn: các xưởng đóng tàu, nhà máy xi măng, nhà máy bông sợi, nhà máy xà phòng, nhà máy xay gạo, nhà máy chế biến nước hoa vận hành hoạt động, nhà máy hóa chất được lập ra, một công ty có khả năng về tài chính đặt cơ sở cho một nhà máy chế biến quặng kẽm ở Quảng Yên"¹.

Trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đã có khoảng 300 công ty khai thác thuộc địa, quy mô khác nhau tập trung ở Đông Dương². Gilles de Gantes cho biết, chỉ riêng ở Việt Nam, trước chiến tranh, có một chục xí nghiệp loại lớn, có số vốn đến 3 tỷ francs, 70 xí nghiệp mới loại vừa có số vốn không cố định từ 200.000 francs cho đến 2,5 tỷ francs, 138 thương gia và đại thương³.

Các công ty lớn được ưu đãi của chính quốc quan tâm nhiều tới cơ hội đầu tư vào Đông Dương. Chẳng hạn, phái đoàn Paul Jeancard

-
1. Direction des Douanes et Régies. Rapport au Conseil du Gouvernement, Hà Nội, 1919.
 2. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 219.
 3. Gilles de Gantes, *Coloniaux, gouverneurs et ministres. L'influence des Français du Việt Nam sur l'évolution du pays à l'époque coloniale (1902-1914)*, Thèse de Doctorat de l'Université de Paris VII, Denis Diderot, 1994, tr. 152.

chuẩn bị nghiên cứu chi tiết khả thi về các cơ hội đầu tư trên diện rộng ở Bắc Kỳ, với sơ đồ đầy hào hứng là:

- Xây dựng 1 cảng ở Hạ Long;
- Xây dựng 1 cơ sở công nghiệp ở Quảng Yên;
- Xây dựng 1 nhà máy đúc kẽm giá 5 triệu francs;
- Xây dựng 1 nhà máy giấy.

Công ty này kêu gọi viện trợ của chính quyền thuộc địa dưới hình thức nhượng đất và xin nhượng một đồn điền rộng từ 20.000ha đến 30.000ha ở Thanh Hóa¹.

Cũng như vậy đối với nông nghiệp, nhu cầu về các loại ngũ cốc tăng lên trên thị trường bên ngoài, nhất là trên thị trường Nhật Bản do mất mùa liên tục, sản xuất và xuất khẩu lúa gạo được kích thích. Việc sản xuất các sản phẩm nông nghiệp mang tính chất thương mại khác như cà phê, chè, nhất là cao su cũng được mở rộng với sự hình thành các vùng nông nghiệp thương phẩm lớn ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, là kết quả của công cuộc nhượng đất, khẩn hoang và bao chiếm ruộng đất từ cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX.

Một biểu hiện khác của sự gia tăng của nền kinh tế tư bản ở Đông Dương trong những năm đó, chính là xu hướng tập trung của các ngành kinh tế thể hiện ngày càng rõ rệt hơn, với sự hình thành của các công ty, các tập đoàn lớn và hình thành nên các nhóm lợi ích kinh tế, chi phối nền kinh tế thuộc địa, đứng đầu là các quan chức - kiêm doanh nghiệp tại các cơ quan của Bộ Thuộc địa và sự thao túng của các nhóm tài chính - các ngân hàng, đặc biệt là Ngân hàng Đông Dương.

Mặt khác, sự phát triển của nền kinh tế nói chung đã là một lý do làm cho đồng Đông Dương tăng giá (nhất là so với đồng franc,

1. Martin J. Murray, *The Development of Capitalism in colonial Indochina (1870-1940)*, London, 1980, tr. 123.

đang ngày càng mất giá nghiêm trọng). Năm 1914, 1 đồng Đông Dương có thể đổi được 2,5 francs. Tháng 1 năm 1919, 1 đồng Đông Dương đổi được 4,5 francs, sang tháng 12 cùng năm, 1 đồng Đông Dương tương đương đến 12 francs và năm 1920 thậm chí còn đổi được 16,5 francs¹. Năm 1926, khi đồng franc rơi vào cuộc khủng hoảng lần thứ hai, 1 đồng Đông Dương đã lên giá tới mức có thể đổi được 22,26 francs².

Tình hình kinh tế ổn định và ra chiều phát triển, giá đồng Đông Dương cũng như giá một số mặt hàng nông phẩm và sản phẩm mỏ của Đông Dương tăng cao sau chiến tranh trên thị trường bên ngoài là sức hút tuyệt vời đối với các nhà tư bản chính quốc - những người đang muốn tìm cho tiền vốn của họ nơi trú ẩn và sinh lợi an toàn, khích lệ Chính phủ Pháp mạnh dạn trong việc mở rộng khai thác thuộc địa Đông Dương trên quy mô lớn.

- Về chính trị

Tình hình chính trị của Đông Dương cũng có vẻ "*ổn định*" tạo môi trường thuận lợi cho việc đầu tư và khai thác của chính quyền thực dân và các nhà tư bản. Phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu tân tiến lần lượt bị thất bại. Phong trào đấu tranh vũ trang lẻ tẻ lúc đó cũng bị dập tắt. Để "*điều khiển*" được số dân Đông Dương là 19 triệu người lúc đó, người Pháp đã dùng đến 8.000 lính "*mẫu quốc*", 6.500 viên chức³, chưa kể các lực lượng an ninh khác và để "*yên dân*" chính quyền thuộc địa ráo riết tuyên truyền cho chính sách "*hợp tác với người bản xứ*".

Theo báo cáo của chính quyền các cấp thì dường như mọi "*lộn xộn*", phản ứng của người bản xứ đều đã bị "*dẹp yên*" ở tất cả các tỉnh của Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Lấy ví dụ, ở Bắc Kỳ vào năm 1923:

-
1. J. D. Giacometti, *La question de l'autonomie de l'Indochine et Milieux coloniaux français 1915-1928*, Sdd, tr. 169.
 2. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sdd, tr. 553.
 3. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sdd, tr. 205.

"Những khía cạnh thuận lợi không thay đổi. Sự yên tĩnh hoàn toàn không ngừng bao trùm lên toàn bộ lãnh thổ Bắc Kỳ và chính quyền Pháp có thể thừa nhận sự bền vững trong những mối quan hệ đã gắn dân chúng với chính quyền bảo hộ nhờ sự trung thành của họ. Tóm lại, trên cả Bắc Kỳ, tình hình chính trị hiện nay rất tốt, với tất cả niềm tin, chúng ta có thể tiếp tục sự nghiệp tiến bộ và khai hóa văn minh của mình bằng việc dựa vào sự khôn ngoan và tình trạng tinh thần hiện nay của người bản xứ"¹.

Báo cáo của các xứ khác trong một vài năm sau đó cũng đều phản ánh tinh thần lạc quan như vậy của chính quyền thuộc địa.

Xã hội Việt Nam đã phân hóa khá sâu sắc, so với giai đoạn trước. Giai cấp công nhân Việt Nam, ngay sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đã phát triển cả về số lượng và chất lượng nhưng phong trào đấu tranh của họ còn trong giai đoạn tự phát, chưa có một đảng tiên phong lãnh đạo.

Trong những điều kiện đã trình bày ở trên, cuộc khai thác thuộc địa ở Đông Dương nói chung, ở Việt Nam nói riêng, được tiến hành một cách hết sức gấp rút, ngay sau chiến tranh và cũng trong hoàn cảnh ấy, một sự thay đổi trong chính sách thuộc địa đã được các quan chức thực dân hoạch định - "*chính sách bản xứ*" hay còn gọi là "*chính sách hợp tác với người bản xứ*".

II. "CHÍNH SÁCH BẢN XỨ" HAY "CHÍNH SÁCH HỢP TÁC VỚI NGƯỜI BẢN XỨ"

Cũng trong tóm tắt lời giới thiệu cho cuốn sách của mình, Patrice Morlat đã viết ngay từ dòng đầu rằng:

"Chính sách hợp tác do nền Cộng hòa đế chế đưa ra đối với giai cấp thượng lưu bản xứ vào đầu những năm 20 lúc đó người ta gọi là chính sách bản xứ, nhằm làm cho người bản xứ chia sẻ dự định

1. RST 36553. Rapport sur la situation du Tonkin 1923-1924.

lớn mà mẫu quốc gán cho thuộc địa của nó ở Châu Á: trở thành ban công của nước Pháp ở Thái Bình Dương..."¹.

Như vậy, trong bối cảnh của những năm 20 thế kỷ XX, "*chính sách bản xứ*" đã được gán cho nhiều ý nghĩa hơn là từ cội nguồn của nó. Giờ đây, chính sách này đã được coi như một cứu cánh trong chính sách thuộc địa, nhằm bằng chính sách này đạt được những mục đích to lớn cả về kinh tế, chính trị được nêu ra ở trên. Bằng cách dựa vào người bản xứ, Pháp đẩy mạnh việc khai thác thuộc địa, rồi dựa vào thuộc địa để giải tỏa bớt những khó khăn ở trong nước và một Đông Dương mạnh có thể trợ giúp Pháp trong chính sách bành trướng thế lực ra bên ngoài, đối phó với nguy cơ bị lấn át bởi các cường quốc khác.

Sự quay trở lại với chính sách "*hợp tác*" được đưa ra cùng lúc với sự khẳng định ảnh hưởng của Hội Tam điểm trong tầng lớp chóp bu ở Đông Dương, với việc Hội này quyết liệt chống lại chế độ quân chủ, mở rộng hoạt động của Hội Nhân quyền, ủng hộ việc tuyển mộ công chức bản xứ người Đông Dương trong những năm 20. Việc chủ trương thực hiện chính sách này cũng được quyết định bằng sự quay trở lại Đông Dương của Toàn quyền Albert Sarraut - người được Hội Tam điểm ủng hộ nhiệt liệt cả trong chương trình khai thác thuộc địa về kinh tế lẫn trong những biện pháp thực hiện, vào năm 1916 và trở thành Bộ trưởng Bộ Thuộc địa từ năm 1920. Có nghĩa là điều đó dường như gắn liền với tên tuổi của viên quan chức cao cấp này. Trong những năm sau chiến tranh và nhất là trong những năm sau khi người Pháp đã tiến vào sâu trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, những điều kiện cho sự quay trở lại đó dường như ngày càng hội đủ - điều kiện về kinh tế làm cơ sở cho điều kiện về xã hội, cho việc thực hiện chính sách này.

Sự phát triển về kinh tế của Đông Dương từ đầu thế kỷ, trên thực tế, đã được khẳng định cùng với sự hội nhập từng bước vào

1. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, bìa 4.

thị trường thế giới trên những "thế mạnh" của nó do chính sách khai thác thuộc địa mang tính chất thực lợi của thực dân Pháp tạo ra.

Những giai cấp xã hội sinh ra từ chế độ thuộc địa - giai cấp đại địa chủ, nhất là ở Nam Kỳ, mà đa phần có con cái được gửi du học tại các nước Châu Âu, những viên chức hưởng lương trong bộ máy hành chính của Pháp, các thương gia và các doanh gia - những tầng lớp xã hội này, dẫu không phải là tất cả thì cũng phần đông phụ thuộc quyền lợi về kinh tế vào Pháp và trở thành chỗ dựa cho chính sách "hợp tác". Bởi vì cái cốt lõi của chính sách này chính là tạo ra và dựa vào một tầng lớp "thượng lưu", "ưu tú" (Elite) để lôi kéo các tầng lớp xã hội khác trong công cuộc khai thác về kinh tế và "chinh phục trái tim, khối óc" dân thuộc địa. Muốn khai thác thuộc địa, người Pháp cần một sự "yên ổn" về chính trị, cần dẹp hết mọi tư tưởng phản kháng trong dân chúng, cần những "đầy tớ" tận tụy, trung thành, như Charles Gide giải thích về chính sách này như sau:

"Gắn tầng lớp thượng lưu vào sự nghiệp của Pháp, tăng thêm sự đại diện của người bản xứ và lập ra một nghị viện thuộc địa, tức là tạo ra những cộng tác viên trung thực và trung thành"¹.

Các tác giả gọi đây là biện pháp "phòng ngừa từ xa" cho nền an ninh thuộc địa.

Albert Sarraut cũng bộc bạch như vậy về nhu cầu đối với một tầng lớp "thượng lưu bản xứ" tại tiệc trà của Hội Khai trí Tiến đức ngày 27-4-1919:

"... nghĩa vụ cần nhất của chúng tôi là phải dạy cho bọn thượng lưu ngày càng có học, ngày càng đông thêm lên, biết cái danh nghĩa làm dân, vừa có quyền lợi vừa có nghĩa vụ, khiến cho những người

1. Charles Robert Ageron, *France coloniale ou Parti colonial?*, Paris, PUF., 1978, tr. 226.

nào tài giỏi có thể cùng chúng tôi ra cảng đáng cái trách nhiệm nặng nề trong việc cai trị xứ này.

... Trong một nước, thể nào cũng phải có bọn thượng lưu thì mới sống được. Phải có bọn thượng lưu thì mới vừa có tiến hóa mà vừa giữ được trật tự, giữ được kỷ luật trong nước. Phàm cái dân quyền và nhất là dân quyền Annam, lại cần phải có trật tự lắm, vậy thời phải có bọn thượng lưu để mà duy trì cái trật tự đó. Phá đổ bọn thượng lưu đi là một sự cuồng dại. Hạn chế bọn thượng lưu là một sự nguy hiểm vì nếu hạn chế lại thì bọn thượng lưu thành bọn hào trưởng, chỉ biết lợi riêng mình và hay áp bức kẻ bần dân. Phàm Chính phủ giữ đạo công bằng, muốn theo phép khôn ngoan thì phải tìm đường mở rộng dần dần cái bọn thượng lưu ấy ra, xem cái trình độ của dân đã cao, lòng trung thành của dân đã chắc thì phải liệu mà ban cho những quyền lợi tương đương cho xứng đáng..."¹.

Người Pháp cũng còn cần đến những người làm công miễn cán, cần đến ngày càng nhiều nhân công để cung cấp cho các khu công nghiệp mỏ, cho các đồn điền rộng mênh mông đã và đang được cấp nhượng ở cả 3 kỳ, nhất là ở các vùng cao nguyên đất đỏ, đất xám ở Nam Kỳ và Nam Trung Kỳ; hoặc giả là cho một số cơ sở kinh tế vừa được lập ra sau chiến tranh và cuối cùng cũng cần đến những người nông dân, những người dân lao động chỉ biết phục tùng mọi ý muốn của chính phủ thuộc địa và sốt sắng trong việc nộp tô, thuế cho ngân quỹ, từ cấp thấp nhất cho đến cấp cao nhất và thực hiện đầy đủ những nghĩa vụ về phu phen, tạp dịch ngày một nặng nề đối với nhà nước thuộc địa. Điều đó có nghĩa là phải: "Chuyển việc khai thác thuộc địa sang cho người bản xứ để thu được sự cộng tác của họ cho cuộc khai thác này", theo cách giải thích của Albert Sarraut, được tác giả Patrice Morlat diễn giải trong cuốn

1. Bài diễn thuyết của Albert Sarraut tại tiệc trà của Hội Khai trí Tiến đức, *Nam phong*, số 22, ngày 27-4-1919.

sách của mình - "*Đông Dương những năm 20, Ban công của nước Pháp ở Thái Bình Dương*"¹.

Trong hoàn cảnh quốc tế đặc biệt lúc bấy giờ, với sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng trên thế giới và nhất là phong trào giải phóng dân tộc diễn ra tại các nước ngay sát cạnh Đông Dương thì việc "*lấy lòng*" người bản xứ lại càng là một nhu cầu cấp thiết hơn lúc nào hết đối với chính phủ thực dân. Albert Saraut cho rằng:

"Sẽ là một sai lầm không thể tha thứ được nếu mẫu quốc để mất một đài quan sát tuyệt vời (Merveilleux observatoire) mà Đông Dương đem lại ở vũ đài rộng lớn trên Thái Bình Dương, nơi những số phận của thế giới ngày mai sẽ diễn ra những sự kiện mà đất nước chúng ta không thể không quan tâm"².

Chẳng phải Đông Dương đã từng chi viện cho chính quốc biết bao nhiêu sức người, sức của trong chiến tranh như một vài con số được kể ra ở trên kia? Sự "*đóng góp có hiệu quả*" của người bản xứ vào cuộc chiến tranh của nước Pháp ở Châu Âu về nhân lực, vật lực đó có tính chất thuyết phục rất lớn đối với giới thực dân, nhất là những quan chức chính quyền thuộc phái cấp tiến bên chính quốc.

Không phải người Pháp đã nghĩ ra chính sách "*hợp tác*" này. Người Mỹ đã áp dụng thành công chính sách đưa người Philippines vào quản lý bộ máy nhà nước và chính sách "*hợp tác*" mị dân của họ. Đó là một ví dụ có sức thuyết phục đối với người Pháp. Cũng chẳng phải người Pháp chỉ thực hiện chính sách với riêng một xứ Đông Dương. Đây dường như là chính sách chung của họ đối với cả hệ thống thuộc địa và được xem như một học thuyết, được trình bày trong các bài diễn văn của các quan chức chính quyền, trong các công trình của các chính trị gia, các tư tưởng gia và trong

1, 2. Dẫn theo Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 225.

chương trình của các đảng phái chính trị. Họ đã từng áp dụng chính sách này với "*hiệu quả cao*" tại Madagascar và các nước Bắc Phi với khẩu hiệu: "*hợp tác*" với người Mangat, với người Algéri hay là người Maroc..., chẳng hạn chính sách hợp tác "*Pháp - Ả Rập*", "*Pháp - Algéri*", cùng với tên tuổi của Clémenceau, Lanessan, Pennequin, Gallieni, Lyautey...

Chính sách "*hợp tác*" đem lại nhiều "*tiện lợi*" vì người bản xứ điều hành người bản xứ dễ hơn là đối với những người ngoại quốc khi tiếp xúc và điều hành người khác cùng tộc cả về tiếng nói, chữ viết và phong tục. Sự tiện lợi nhất là nó tạo ra cảm giác giả tạo về sự "*độc lập, tự chủ*" cho người bản xứ nói chung, tránh cho những nhà thực dân thái độ kỳ thị lộ liễu, có hại cho sự điều hành và uy tín của chế độ cai trị và tránh nơi người bản xứ thái độ mặc cảm bị áp bức bởi người ngoại quốc. Theo sự nhìn nhận của các nhà thực dân thì điều đó chính là cái "*gốc*" của sự "*yên ổn*". Điều này lại cũng vừa đỡ tốn kém cho ngân quỹ trong việc chi tiêu về nhân sự bởi vì lương trả cho một viên chức bản xứ bao giờ cũng thấp hơn một viên chức người Âu trong cùng một công việc đến 10 lần, theo Paul Bernard¹.

Cũng không phải cho tới lúc này, sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chính sách này mới được hoạch định. Có thể nói ngay từ cuối thế kỷ XIX, khi mà việc áp dụng chính sách đồng hóa tỏ ra thất bại, chính phủ thực dân đã nghĩ đến việc sử dụng chính sách "*hợp tác*" (associassion), rồi cứ thế, chính sách này dần dần hình thành để đến năm 1913, Albert Sarraut đã có thể đề ra cả một chính sách "*hợp tác*" mà dân được triển khai trên nhiều phương diện của đời sống thuộc địa.

Albert Sarraut khởi thảo một chương trình mở đầu cho nhiệm kỳ đầu tiên của mình - chính là chương trình về "*hợp tác với người bản xứ*", rằng:

1. Paul Bernard, *Le problème économique indochinois*. Paris, 1934, tr. 51.

"Phải tôn trọng một cách thành thật truyền thống, phong tục, thiết chế của người bản xứ, trung thành với quan niệm về chế độ bảo hộ, đảm bảo thực hiện tự do những hiệp ước, nhưng mặt khác, đảm bảo thực hành những quyền hạn mà chính quyền của nước Pháp đã phó thác cho đại diện của mình, hướng những người dân bảo hộ của chúng ta tới những tiến bộ về vật chất, đưa vào áp dụng trong bộ máy hành chính những quy tắc lớn của những nước đã được khai hóa văn minh, cứu thoát sự tự do cá nhân..., xóa bỏ những phong tục hàng nghìn đời..., nhân rộng các trường học, sự nghiệp y tế, bảo đảm quyền lợi của những viên chức bản xứ, đảm bảo sự công bằng, nới rộng sự tham gia của dân chúng vào việc quản lý đất nước"¹.

Trong Tạp chí *Bản xứ* (Revue Indigène), Clémentel - Bộ trưởng Bộ Thương mại Pháp đã đưa ra lời giáo huấn nổi tiếng về cách thức mà người Pháp "*hợp tác với người bản xứ*" như sau:

"**Đồng Dương:**

Định đề: Đồng Dương không phải là thuộc địa di dân.

Hệ quả: Hoạt động lâu dài của nước Pháp phải được chuyển sang cho chính người bản xứ.

Phương pháp và cách thức: Làm cho người bản xứ được hưởng những tiến bộ về vệ sinh và khoa học y học. Bảo vệ sở hữu của họ để tăng cường sự phồn thịnh về vật chất. Hạn chế việc cấp cho người Âu những đồn điền rộng lớn, những đồn điền đã làm giảm sở hữu của người bản xứ và bắt buộc họ trở thành nhân công"².

Cũng năm này, Đại tá Digne, một quan chức ngạch quân sự tại Đồng Dương, phát biểu rằng:

1. CAOM. GGI 21357. Dossier 6. Rapport 12-1911. Dẫn theo Charles Fourniau, *Việt Nam...*, Sđd, tr. 763.

2. "Le problème indochinois" trong *Revue indigène*, số 85, 1913.

"... mọi sự cải cách, những sự cốt để thu phục lấy nhân tâm của các dân tộc bảo hộ của ta....

... Về phương diện xã hội thì ta tỏ cách tử tế với các quan chức bản xứ, những chức dịch ta nên tỏ lòng trọng đãi cho xứng đáng..."¹.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tinh thần của "*chính sách bản xứ*" được tái khẳng định trong các chương trình của Albert Sarraut và trở thành một chính sách thực sự, được gán cho ý nghĩa hết sức quan trọng như đã được trình bày ở trên.

Năm 1918, ngay trước khi chiến tranh chính thức kết thúc, trên cương vị Toàn quyền Đông Dương, Albert Sarraut dự thảo chương trình "*5 năm hoạt động chính trị và kinh tế*" gồm 4 điểm cho toàn Liên bang, thể hiện nội dung của chính sách "*hợp tác*":

"Thứ nhất: Phát triển những công cụ kinh tế và nông nghiệp.

Thứ hai: Giáo dục.

Thứ ba: Y tế và sự nghiệp sức khỏe.

Thứ tư: Cảnh sát và an ninh, nhất là ở những vùng xa trung tâm"².

Ngày 27 tháng 4 năm 1919, trước các quan chức người Việt tại Văn miếu Quốc Tử Giám, Albert Sarraut huấn dụ rằng:

"Các ông đã thấy rằng những cố gắng của tôi thường xuyên hướng vào hai vấn đề: pháp lý và giáo dục, hai ý tưởng được coi là trụ cột của chính sách bản xứ của tôi"³.

Cùng với một chương trình khai thác thuộc địa về kinh tế, Albert Sarraut cũng hoạch định một "*chính sách bản xứ*". Trong

1. Ý kiến Toàn quyền Varenne, "Nghị viện Pháp nói việc Đông Dương", trích trong báo *Đông phương* từ số 221 ngày 6-9-1930 đến số 238 ngày 18-9-1930, Bản đánh máy của Trường Nguyễn Ái Quốc, tr. 10.

2. RST1964. Programme Quinquenal d'action politique et économique 1918.

3. Charles Robert Ageron, *France coloniale ou Parti colonial?*, Sdd, tr. 228.

bản tuyên bố về chính sách chung tại Nghị viện ngày 27 và 28 tháng 2 năm 1920, Albert Sarraut đã lấy lại cái cốt lõi của những tư tưởng của chính bản thân mình về "*chính sách bản xứ*" dựa trên sự hợp tác và lấy những chính sách của Paul Bert làm mẫu.

Trở thành Bộ trưởng Bộ Thuộc địa năm 1920, Albert Sarraut càng có điều kiện triển khai chính sách này. Trong cuốn sách của mình: *Việc khai thác các thuộc địa Pháp*, xuất bản năm 1923, quan chức chính quyền này tuyên bố: "*Sẽ không còn tình trạng tước đoạt của một giống người khác mà chỉ còn sự hợp tác mà thôi*"¹ và bản "*Dự luật khai thác thuộc địa*" được Albert Sarraut trình bày ngày 12-4-1921 trước Quốc hội Pháp, được xem là "*chính sách khai thác thuộc địa đầu tiên có tính chất cố kết*"²; vì theo chính Albert Sarraut thì đó là:

"Một chương trình về toàn bộ các công trình công cộng, về công cụ kinh tế và sự nghiệp xã hội mà sự thực hiện một cách có phương pháp trong những xứ thuộc địa khác nhau về thực chất là ghi nhận một sự thúc đẩy mạnh mẽ đối với sự giàu có cả về vật chất lẫn sự nghiệp nhân đạo về văn minh được nước Pháp theo đuổi trong các thân dân và dân bảo hộ bản xứ..."³.

Chương trình khai thác này được thể chế hóa ở Đông Dương bằng một số chính sách về kinh tế và xã hội, thể hiện qua những cải cách nhỏ giọt về hành chính, giáo dục, y tế... có liên quan ít nhiều đến "*thân phận*" của những người bản xứ. Giờ đây, họ được tham gia nhiều hơn vào những hoạt động của thuộc địa; được "*hưởng*" nhiều hơn các "*phúc lợi công cộng*" về y tế, giáo dục...; có thể được nhập quốc tịch Pháp; được ứng cử, bầu cử vào một số tổ chức

1. Albert Sarraut, *La Mise...*, Sđd, tr. 88.

2. Catherine Coquery - Vidrovich, "Colonisation ou Imperialisme" trong Tạp chí *Le Mouvement social*, Avril-Juin, 1979, No 107, tr. 50, 76.

3. Albert Sarraut, *La Mise...*, Sđd, tr. 23.

chính quyền thuộc địa và theo quy định của Nghị định Toàn quyền ngày 27-12-1913, về việc nhượng đất công nông nghiệp trên toàn Liên bang, họ cũng được tham gia vào việc xin cấp nhượng, khai khẩn đất hoang và được quyền sở hữu đối với những đất đai đã khai thác được, mà trên nguyên tắc thì xưa nay vốn chỉ được dành gần như độc quyền cho các công dân Pháp. Từ đây, người Pháp hy vọng:

"... nước Pháp sẽ mở rộng sự bảo hộ của mình bằng sức mạnh vật chất và phẩm cách, nước Pháp sẽ đem lại cho Đông Dương nền an ninh và hạnh phúc, một nền pháp lý công minh, sẽ phát triển nền giáo dục và bảo vệ sức khỏe, sẽ gắn họ theo cấp bậc trong một sự hợp tác tự do vì quyền lợi chung với trách nhiệm tập thể của việc quản lý của nó. Sự hợp tác được thử thách này là sự nghiệp của ngày mai. Việc khai thác Đông Dương là một nghĩa vụ. Cần phải vượt lên những đồ nát của chúng ta và lấy lại vị trí của chúng ta trong cái hiệp đồng các dân tộc"¹.

Và đây là lần đầu tiên, những khái niệm, những ngôn từ như *"mở rộng sự bảo hộ của mình bằng sức mạnh vật chất và phẩm cách"*, *"một nền tư pháp công minh"*, *"phát triển giáo dục và bảo vệ sức khỏe"*, *"liên kết"*, *"hợp tác tự do"*... đã xuất hiện trong đường lối cai trị của Pháp ở Đông Dương nói chung, ở Việt Nam nói riêng.

Sau Albert Sarraut, các viên toàn quyền khác cũng tiếp tục chính sách *"hợp tác"*: Maurice Long, Martial Merlin, Alexandre Varenne... Trong số đó Varenne là viên Toàn quyền thuộc Đảng Xã hội, sốt sắng nhất trong việc thực hiện chính sách *"hợp tác"* và được đánh giá *"là viên Toàn quyền duy nhất có tầm nhìn rõ ràng về những nhiệm vụ của mình trong các lĩnh vực chính trị, xã hội"*².

-
1. Patrice Morlat, "Hội Tam điểm ở Đông Dương trong kế hoạch khai thác thuộc địa của Albert Sarraut", Tạp chí *Xưa và Nay*, số 115 (1963), tr. 19-20.
 2. Joseph Buttinger, *A Dragon embattled*, Tập I: *From colonialism to the Việt Minh*, Paul Mall, London, 1967, tr. 104.

Dẫn lại lời của Đại tá Digne, phát biểu năm 1913, Varenne chủ trương để cho các quan chức địa phương (các Tuần phủ, Tổng đốc, các Tri huyện, Án sát), được tự do hơn trong việc cai trị và "... phải để cho bọn thượng lưu trí thức được có địa vị cao trọng và xứng đáng, giống như người Hà Lan đã làm được ở Java", với mục đích chính trị đích thị là:

"Biến Đông Dương thành một xứ thuộc Pháp, tránh để Đông Dương thành một xứ Đông Dương thuộc Trung Hoa"¹.

Phụ họa cùng viên Toàn quyền này, các quan chức người Việt và người Pháp cũng thi nhau phát biểu quan niệm của mình về nội dung của chính sách "*hợp tác*" lúc đó. Tuần phủ Hưng Yên Trần Văn Thông, trong thư đề ngày 29-5-1927 gửi A. R. Fontaine - một cố động viên tích cực của "*chính sách bản xứ*" lúc bấy giờ, đã viết:

"... nên thực hành một chính sách bản xứ khôn ngoan hơn để biến đội ngũ các quan chức (quan chức bản xứ) thành một liên minh có ý thức và có sức mạnh hơn là những tay sai không quyền lực, không sáng kiến, không ý chí... tức là những người cộng tác thông minh, có ý thức và mạnh, có giá trị, có quyền lực thực sự, đóng đủ ba vai trò là những người chỉ điểm (*avertisseur*), những người cộng tác (*collaborateur*) và người có trách nhiệm (*responsables*)..."².

Thể hiện chính sách này, Varenne ban hành một số biện pháp về kinh tế và xã hội như Thể lệ lao động, Thanh tra lao động và Tín dụng nông nghiệp.

"*Chính sách bản xứ*", với những nội dung được trình bày ở trên, đã thu hút sự quan tâm của đông đảo giới thực dân ở chính quốc

1. Ý kiến Toàn quyền Varenne, "Nghị viện Pháp nói việc Đông Dương", trích trong báo *Đông phương* từ số 221 ngày 6-9-1930 đến số 238 ngày 18-9-1930, Bản đánh máy của Trường Nguyễn Ái Quốc, tr. 10.
2. A.R Fontaine, *Quelques réflexions sur un essai de politique indigène en Indochine*, Paris, 1927, tr. 30-31.

cũng như ở thuộc địa và nhận được sự tán đồng của nhiều quan chức chính quyền, nhất là những người thuộc phe "*cấp tiến*" của Đảng Xã hội và Đảng Thuộc địa Pháp cũng như của các thành viên Hội Tam điểm Pháp. Tuy nhiên, chính sách này cũng phải chịu sự phê phán, chỉ trích quyết liệt do đã "*bênh vực người bản xứ*" cũng như của các quan chức thực dân cả ở chính quốc và thuộc địa. Dưới một nhãn quan chính trị khác, chính sách này cũng bị những người phản đối chế độ thực dân vạch trần tính chất mị dân và nô dịch của nó.

Ngay trong những năm 1925-1926, trong cuộc tranh luận quyết liệt giữa những người Việt Nam mà một bên chủ trương và một bên phản đối chính sách "*hợp tác*" hay là chủ nghĩa Pháp - Việt đề huề, trên tờ *L'Annam*, số 121, ngày 3-12-1926, Hồ Hải Từ đã viết:

"Mục đích ích kỷ của những người Pháp khi họ kêu gọi hợp tác thì không cần chứng minh cũng thấy rõ lắm rồi. Họ cần nhân công bản xứ để khai thác tài nguyên xứ ta làm giàu cho họ; họ cần chúng ta để bán hàng hóa của họ, thương mại của họ sẽ sụp đổ nếu chúng ta tẩy chay; mộng đế quốc của họ sẽ tan vỡ nếu chúng ta thực hiện bất hợp tác toàn diện. Bằng lời lẽ quý quyết, họ yêu cầu chúng ta giúp họ để bóc lột chúng ta. Bằng cơ chứng minh rõ nhất rằng họ dối trá chính là ở chỗ họ không bao giờ xác định đến mức rõ ràng cần thiết thể nào là sự "*hợp tác*", chỉ dùng những từ như "*chân thành*", "*không mưu mô thâm kín*" mà họ hiểu một cách khác"¹.

Cũng như vậy, theo nhận xét của Tiến sĩ Sử học Charles Fourniau, chính sách này thực chất:

"... được biểu hiện như một phương hướng mới của thực tiễn thuộc địa nhằm tăng cường sự đô hộ của người Pháp, được những

1. Dẫn theo Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng của Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 472.

người cấp tiến - là những người nắm chính quyền trong thời gian dài và giữ một vị trí quyết định trong chính quyền thuộc địa - mong muốn đưa chính sách này ra thực hiện... nhưng những người cấp tiến trong chính quyền thì nhanh chóng trở thành những con người của trật tự cả trên phương diện xã hội cũng như trên phương diện thuộc địa"¹.

Và thực ra bên cạnh các chính sách mang tính chất áp bức khác đối với đại đa số dân chúng về chính trị, kinh tế, tài chính, cảnh sát... chính sách này:

*"Chỉ là cái mọo để củng cố nền đô hộ thuộc địa"*².

Và đối với Albert Sarraut hay Varenne thì:

"... chính sách hợp tác với người bản xứ là chính sách duy nhất có thể đảm bảo cho việc xuất khẩu tư bản của chính quốc sang Đông Dương"³ theo cách hiểu của Charles Régismenset.

Tuy nhiên, chính sách "hợp tác" dù chỉ mang tính chất mị dân, chứng tỏ xu hướng "dân chủ hóa" của người Pháp trong chính sách với người Việt Nam và mặc dù như Nguyễn Phan Long - một người thuộc phái thân Pháp, hy vọng nhiều vào chủ nghĩa "Pháp - Việt đề huề" nhận xét:

"(...) Hăng hái trong ý đồ, nồng nhiệt trong việc chinh phục tình cảm của các quan chức bản xứ do đã ve vuốt được những ước mơ của họ, khơi dậy những niềm hy vọng trong họ. Nhưng hỡi ơi, khi trạng lém (Magicien du verbe) im tiếng thì những ảo tưởng vĩ đại kia cũng tiêu tan".⁴

1. Charles Fourniau, *Việt Nam - domination coloniale et la résistance nationale 1858-1914*, Sđd, tr. 665.

2. Charles Fourniau, *Việt Nam...*, Sđd, tr. 665.

3. Charles Régismenset, *Le miracle français en Asie*, tr. 261. Dẫn theo Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 232.

4. Charles Ageron: *France coloniale ou Parti colonial?*, Sđd, tr. 227.

Mặc dù luôn luôn nhận được cả sự ủng hộ lẫn những sự chê trách, từ chối, phê phán và mặc dù sự thăng trầm của nó, được thể hiện qua thái độ tiếp nhận, sự vận dụng của các đời Toàn quyền Đông Dương (cũng như của người Việt Nam) trong giai đoạn đó và mặc dù chỉ tồn tại được không lâu, nhiều lắm thì cũng chỉ là cho đến những năm 1926-1927, khi mà các phong trào yêu nước, giải phóng dân tộc và phong trào cách mạng ở Việt Nam lên cao, chính quyền thuộc địa buộc phải vứt bỏ cái áo khoác, tức là chính sách cải lương này, rồi công khai sử dụng bạo lực, trấn áp, thì bên cạnh những điều kiện của Việt Nam trong giai đoạn sau chiến tranh, chính sách *"hợp tác với người bản xứ"* cũng đã kịp có những ảnh hưởng nhất định và nhiều ít khác nhau tới các lĩnh vực của đời sống thuộc địa trong những năm 20. Đó là sự phát triển của nền kinh tế mang tính chất Việt Nam hóa hơn, với một số cơ sở kinh tế do người Việt Nam làm chủ, mặc dù rất nhỏ bé và đi liền là sự ra đời của một tầng lớp tư sản bản xứ cũng như sự xuất hiện của những đại điền sản của các đại điền chủ người Việt, kết quả của sự *"mở rộng đối tượng được hưởng chế độ nhượng đất, khẩn hoang"*, do *"chính sách bản xứ"* chi phối (từ năm 1913)... Đó là sự xuất hiện và sự phát triển của những tầng lớp xã hội mới: tư sản, tiểu tư sản, địa chủ - tư sản hóa, trí thức; đó cũng còn là sự phân hóa phức tạp về tư tưởng, kết quả của quá trình diễn tiến về kinh tế và phân hóa về giai cấp cùng tác động của hoàn cảnh lịch sử bên ngoài.

Tuy nhiên, sự ngập ngừng, dè dặt, vụn vặt và mâu thuẫn trong việc hoạch định một chính sách thuộc địa nói chung, chính sách *"hợp tác"* nói riêng, thể hiện sự lúng túng, sự mâu thuẫn trong giới thực dân và điều đó đã làm cho nền kinh tế và xã hội thuộc địa chỉ phát triển và phân hóa trong tình trạng nửa vời, thiếu triệt để, co kéo giữa xu hướng cách tân và bảo thủ, còn phong trào giải phóng thuộc địa thì giằng co giữa các khuynh hướng cách mạng, ôn hòa và cải lương, với các trào lưu tư tưởng diễn biến hết sức phức tạp gắn liền với các tầng lớp xã hội và các bộ phận dân cư khác nhau,

trong đó tư tưởng "*hợp tác*" hay là "*chủ nghĩa Pháp - Việt đề huề*" không phải là đã không "*phát huy*" những tiêu cực của nó trong các tầng lớp xã hội... Giáo sư Trần Văn Giàu đã nói về tác hại của "*chính sách hợp tác*" này trong tác phẩm của ông:

"Dù sao ảnh hưởng của những bài diễn văn của Sarraut khá rộng rãi và khá lâu dài, một lúc nó đánh lừa được nhiều người, kể cả nhiều người yêu nước chân thật, nó là một nguồn cảm hứng lý luận cho bọn truyền bá chủ nghĩa dân tộc cải lương ngoài Bắc và trong Nam suốt thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới"¹.

Trong bối cảnh đó, những người cộng sản Việt Nam phải đấu tranh một cách quyết liệt mới giành được quyền lãnh đạo vào năm 1930 trước các thế lực xã hội khác do cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai và chính sách "*hợp tác*" đẻ ra.

Trên đây là những lý do về kinh tế, chính trị, xã hội dẫn đến cuộc khai thác đại quy mô của thực dân Pháp trên cả hệ thống thuộc địa nói chung, ở Việt Nam và Đông Dương nói riêng. Cần phải khai thác thuộc địa để bù đắp sự thiệt hại về kinh tế trong chiến tranh, cần đầu tư vốn vào thuộc địa của tư bản Pháp khi đồng tiền Pháp bị mất giá so với các ngoại tệ khác, ngay cả so với đồng Đông Dương và cần biến Đông Dương thành bàn đạp để làm chủ tại khu vực Châu Á - Thái Bình Dương trước nguy cơ đe dọa từ phía các cường quốc khác, nhất là Nhật và Mỹ. Cuộc khai thác thuộc địa ấy được triển khai bằng những chương trình to lớn: 5 năm (1918-1923 và 1924-1930) với những chính sách nhiều chiều về kinh tế, tài chính, chính trị, văn hóa, xã hội... và những biện pháp đa dạng về hành chính, pháp lý... để cụ thể hóa những chính sách trên, nhằm: "... đáp ứng yêu cầu của cuộc khai thác thuộc địa - thiết yếu đối với yêu cầu của mẫu quốc"¹.

1. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng...*, Sđd, tr. 507.

1. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 254.

Thế nhưng, trong những điều kiện khách quan và chủ quan như đã trình bày thì khai thác thuộc địa theo cách thức nào là hợp lý? Các quan chức thuộc địa thấy rằng trong bối cảnh đó thì chính sách *"hợp tác với người bản xứ"*, đã được sử dụng từ lâu trong lịch sử của Việt Nam thuộc địa có vẻ đặc dụng nhất và nó đã được đưa ra thực hiện, được coi là phao cứu sinh của cả chế độ thuộc địa cũng như của chính sách khai thác thuộc địa sau chiến tranh. Chính sách này có mục đích, như đã nói ở trên, là nhằm lôi kéo người Việt về phía Pháp, trút bớt gánh nặng chiến tranh cho họ, *"nhường"* cho họ *"sức mệnh"* trong cuộc khai thác thuộc địa đại quy mô sắp tiến hành và quan trọng hơn hết là tránh ảnh hưởng của những luồng tư tưởng mới, nhất là ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga, đang tác động mạnh mẽ đến phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam nói riêng, của Đông Dương nói chung.

Cuộc khai thác thuộc địa bằng chính sách *"hợp tác với người bản xứ"* ấy đã tác động đến xã hội Việt Nam trong những năm 1919-1930 với những thay đổi trong nền kinh tế, trong kết cấu dân cư, kết cấu xã hội và cuối cùng là những biến động trong phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam trong những năm đó, sẽ được trình bày ở những chương dưới đây.

Chương II

THỰC DÂN PHÁP CÙNG CỐ VÀ TĂNG CƯỜNG BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA

Để đẩy nhanh và tiến hành một cách hiệu quả cuộc khai thác thuộc địa về kinh tế, trong bối cảnh lịch sử rất phức tạp sau chiến tranh, Chính phủ Pháp đã quan tâm trước hết đến việc củng cố và tăng cường bộ máy quản lý thuộc địa, trên tất cả mọi lĩnh vực.

I. HOÀN CHỈNH VÀ CÙNG CỐ CÁC CƠ QUAN CHỈ ĐẠO THUỘC ĐỊA Ở CHÍNH QUỐC

Việc hoàn chỉnh và củng cố các cơ quan chỉ đạo thuộc địa ở chính quốc nhằm vào các thiết chế chính là Bộ Thuộc địa; Tổng Đại diện thuộc địa tại chính quốc và Hội đồng thuộc địa cấp cao.

1. Bộ Thuộc địa

Bộ Thuộc địa được tổ chức lại bằng Sắc lệnh ngày 29-6-1919, Nghị định ngày 17-7-1919 và Nghị định ngày 1-8-1920. Đây là lần thứ hai trong lịch sử nước Pháp, Bộ Thuộc địa được tổ chức thành một cơ cấu riêng, độc lập và bình đẳng với các bộ khác trong Chính phủ. Điều này cũng có nghĩa là Bộ Thuộc địa sẽ có nhiều quyền hành hơn trong việc điều hành những công việc của thuộc địa. Trước đó, Bộ này khi thì trực thuộc Bộ Hải quân, khi thì trực thuộc Bộ Thương mại Pháp.

Về cơ cấu, Bộ Thuộc địa gồm một số bộ phận, mỗi bộ phận phụ trách một lĩnh vực, có tính chất chuyên môn hóa cao, đảm bảo

sự kiểm soát một cách trực tiếp của Bộ tới tất cả những vấn đề quan trọng nhất, liên quan đến các lĩnh vực kinh tế, an ninh chính trị của thuộc địa: Văn phòng Bộ, tức là Ban Thư ký, giúp việc; Ban Chỉ đạo các vấn đề chính trị; Ban Chỉ đạo các vấn đề kinh tế; Ban Chỉ đạo các vấn đề nhân sự và tài vụ; Ban Chỉ đạo các cơ quan quân sự; Ban Kiểm tra.

Ban Chỉ đạo các vấn đề chính trị có trách nhiệm kiểm tra và chỉ đạo các vấn đề chính trị, tư pháp của thuộc địa. Cơ quan này gồm 4 phòng chức năng, trong đó có 1 phòng chuyên theo dõi thuộc địa Đông Dương và 1 phòng chịu trách nhiệm các vấn đề tư pháp và hệ thống nhà tù. Trong phòng này lại có một Cơ quan kiểm tra và cứu trợ những người bản xứ của các thuộc địa Pháp, được thành lập năm 1923 ở Pháp, thay cho Cơ quan tổng giám sát binh lính và người lao động Đông Dương tại Pháp, trực thuộc Ban Chỉ đạo những vấn đề quân sự trước kia.

Ban Chỉ đạo các vấn đề kinh tế có trách nhiệm theo dõi và chỉ đạo những vấn đề liên quan đến việc sinh lợi của thương mại và công nghiệp cũng như chuẩn bị khả năng quốc phòng cho thuộc địa. Ban Chỉ đạo các vấn đề kinh tế gồm ba bộ phận, gọi là Cục. Cục thứ nhất chuyên lo phát triển kinh tế nông nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp, săn bắn và ngư nghiệp; Cục thứ hai có chức năng chỉ đạo và theo dõi các vấn đề về nhượng đất, nhân công, hạn ngạch, công nghiệp, khách sạn, du lịch và quan hệ với Hội đồng thuộc địa cấp cao; Cục thứ ba chỉ đạo về quan thuế, tiền tệ, luật thương mại và công nghiệp, khai thác bưu điện, điện tín, giao thông vận tải đường bộ và đường thủy.

Ban Chỉ đạo các vấn đề nhân sự và tài vụ chuyên lo việc tổ chức hành chính và nhân sự cho bộ máy quản lý, chỉ đạo các thuộc địa và thực hiện công việc tài vụ kế toán.

Ban Chỉ đạo các cơ quan quân sự gồm ba phòng. Phòng thứ nhất theo dõi việc tổ chức quân đội thuộc địa: quân số, phiên chế quân đội, quân pháp, lực lượng hiến binh và kỹ thuật quân sự; Phòng thứ hai

lo vấn đề tài chính và thanh toán những khoản chi tiêu về quân sự trong ngân sách của Bộ Thuộc địa; Phòng thứ ba là Phòng Hàng không thuộc địa.

Ban Kiểm tra là cơ quan đặc biệt quan trọng, vừa được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Thuộc địa, vừa hoạt động độc lập đối với cơ quan này. Nhiệm vụ của nó là kiểm tra đối với thuộc địa về chi tiêu, về các công trình công cộng...

Trong Bộ Thuộc địa còn có Trường Thuộc địa chuyên đào tạo quan chức cho các thuộc địa nói chung, các quan chức ngạch dân sự cho Đông Dương nói riêng. Hằng năm, Đông Dương phải đóng góp cho Trường Thuộc địa một khoản tiền tới 248.000 francs¹.

2. Tổng Đại diện các thuộc địa tại chính quốc

Tổng Đại diện được thành lập qua Sắc lệnh ngày 29-6-1919 thay cho Cục Thuộc địa - không còn phù hợp với nhu cầu trao đổi về kinh tế, tăng lên đột ngột giữa chính quốc và thuộc địa, từ sau chiến tranh. Tổng Đại diện đóng vai trò trung gian về thông tin kinh tế, về sản xuất và thương mại giữa thuộc địa và chính quốc, cũng tức là môi giới giữa giới tư bản tài chính và tư bản công nghiệp Pháp với thị trường hàng hóa và thị trường đầu tư thuộc địa và ngược lại là nhu cầu của thị trường chính quốc đối với các sản phẩm thuộc địa, nhằm đẩy mạnh việc phát triển trao đổi kinh tế và thương mại giữa thuộc địa và chính quốc, cũng như giữa các thuộc địa với nhau.

Cơ quan Tổng Đại diện được đặt dưới quyền chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa và có một Hội đồng hành chính giúp việc (gồm 2 quan chức Bộ Thuộc địa, 8 đại diện cho các Phòng Thương mại Pháp và 8 chuyên gia trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp thuộc địa). Tổng Đại diện có ngân sách riêng, trên cơ sở đóng góp

1. J. de Galembert, *Les administrations et les services publics en Indochine française*, 2^e édition, Hà Nội, 1931, tr. 49-50.

của các thuộc địa, trong đó riêng Đông Dương phải bỏ ra 1.158.000 francs hằng năm cho cơ quan này¹.

Tổng đại diện được chia thành 5 bộ phận phụ trách 5 mảng công việc: thông tin, hành chính, gỗ của thuộc địa, các sản phẩm thuộc địa, các thương cảng.

3. Hội đồng cấp cao thuộc địa

Hội đồng này được thành lập từ năm 1883 và lần đầu tiên được tổ chức lại vào sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thông qua các Sắc lệnh ngày 28-9-1920; 20-10-1923; 3-12-1927; 14-8-1930. Việc cải tổ đối với Hội đồng này được các báo cáo chính trị coi như một sự kiện chính trong những năm 20. Hội đồng tối cao thuộc địa được hình thành từ ba hội đồng thành viên:

Hội đồng cấp cao thuộc địa gồm các cựu Bộ trưởng Thuộc địa, các cựu Toàn quyền và đại diện Bộ Ngoại giao, Bộ Chiến tranh và Hải quân, có nhiệm vụ tư vấn về việc quản lý, tổ chức chính trị và quân sự, quy chế đối với người bản xứ và việc phát triển các xứ thuộc địa cũng như bảo hộ;

Hội đồng kinh tế thuộc địa do Bộ Thuộc địa trực tiếp tổ chức, với thành phần là các thượng nghị sĩ và nghị sĩ của các thuộc địa; đại biểu của các thuộc địa, nhưng không thuộc Quốc hội Pháp; chủ tịch các tập đoàn kinh tế khu vực, các phòng thương mại, nông nghiệp. Chức năng của Hội đồng này là tư vấn cho Chính phủ thuộc địa về những vấn đề và những dự án liên quan đến việc khai thác thuộc địa và mở rộng hoạt động thương mại, công nghiệp và nông nghiệp của nước Pháp tại các thuộc địa. Hội đồng này được chia thành năm tiểu ban, mỗi tiểu ban theo dõi một lĩnh vực kinh tế riêng;

Hội đồng pháp chế thuộc địa, được tổ chức từ những thành viên được lựa chọn trong số những người có kinh nghiệm về luật pháp

1. J. de Galembert, *Les administrations...*, Sdd, tr. 17.

và hành chính ở chính quốc và thuộc địa cùng 4 viên chức hoặc thẩm phán do Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và Chủ tịch Cơ quan Kiểm toán chỉ định. Hội đồng này có trách nhiệm tư vấn về cải cách hành chính, tài chính và tư pháp ở thuộc địa.

Điều đó có nghĩa là, bước vào những năm 20 thế kỷ XX, bộ máy quản lý và điều hành thuộc địa tại Pháp đã được tổ chức lại, củng cố thêm hoặc được lập mới theo hướng tăng cường và mở rộng hơn vai trò của chính quốc đối với các thuộc địa. Mặt khác, bộ máy ấy cũng hướng tới việc tạo ra những tiền đề để phát triển công cuộc thực dân, mở rộng việc khai thác thuộc địa và xiết chặt hơn mối quan hệ phụ thuộc của các thuộc địa vào chính quốc, thông qua các hoạt động kinh tế, tài chính, kỹ thuật, pháp lý và hệ thống các cơ quan kiểm tra, giám sát.

Những thay đổi trong bộ máy điều hành và quản lý thuộc địa ấy đều ít nhiều ảnh hưởng đến cơ cấu tổ chức bộ máy chính quyền thuộc địa ở Việt Nam cũng như ở Đông Dương nói chung.

II. CẢI CÁCH BỘ MÁY HÀNH CHÍNH TỪ TRUNG ƯƠNG ĐẾN CƠ SỞ TẠI VIỆT NAM

Tại Đông Dương nói chung, sau gần 60 năm từ khi chiếm Nam Kỳ và gần 40 năm từ khi thành lập Liên bang Đông Dương, chính quyền thuộc địa ở Đông Dương ngày càng được củng cố và trở thành một bộ phận, một cơ cấu gắn liền không thể tách rời trong hệ thống chính quyền chính quốc. Tuy nhiên, những diễn biến nhanh chóng của tình hình thế giới, khu vực và ngay trong lòng Việt Nam trong những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã buộc chính quyền thực dân phải điều chỉnh chính sách cai trị của chúng và như đã thấy, chính sách *"hợp tác với người bản xứ"* đã được chủ trương đem thay cho chính sách đồng hóa cực đoan đã lỗi thời. Và, dù là mị dân, chính sách này đã có nhiều ảnh hưởng đối với việc tổ chức lại bộ máy chính quyền thuộc địa.

Trên thực tế, việc cải tổ bộ máy chính quyền của chính phủ thực dân đã được tiến hành ngay từ trước chiến tranh, cụ thể hơn là từ năm 1911, với nội dung chủ yếu là *"địa phương hóa phân quyền"*, cải đổi lại tính chất tập trung hóa của bộ máy đó dưới ảnh hưởng của chính sách độc quyền thái quá của Paul Doumer. Điều đó nhằm tạo ra một sự chủ động, năng động hơn của bộ máy hành chính ở Đông Dương. Tuy nhiên, bộ máy chính quyền được cải tổ theo tinh thần của các đạo nghị định được ban hành một loạt vào năm 1911 đã tỏ ra kém hiệu quả trước tình hình mới. Hơn nữa, sức ép của chính sách *"hợp tác"* mà chỗ dựa của nó là những thế lực chính trị, xã hội ngày càng mạnh, trong những năm 20, đã làm cho việc cải tổ lại bộ máy hành chính vừa là một nhu cầu, vừa là một xu hướng không thể cưỡng lại.

Hơn nữa, Hội Tam điểm bên Pháp ngày càng có ảnh hưởng trong tầng lớp thực dân chớp bu ở Đông Dương, tác động không nhỏ đến đường lối cai trị thuộc địa trong thời gian sau chiến tranh, gây ra những biến đổi nhất định trong chính sách cũng như trong những hoạt động thực tiễn của bộ máy chính quyền nói chung tại Việt Nam.

Xung quanh Bộ trưởng Bộ Thuộc địa có nhiều quan chức lớn là hội viên Hội Tam điểm: Herriot, Godart, Chautemps, Vaulude, Perrier, Viviani, Briand... Tại Đông Dương, sau khi Albert Sarraut - một hội viên Hội Tam điểm ra đi, những viên Toàn quyền thay thế như: Maurice Long, Martial Merlin, Alexandre Varenne... đều là thành viên của hội này. Mặc dù thuộc về các Lô (phân cấp tổ chức của Hội Tam điểm) khác nhau, với những khuynh hướng tư tưởng ít nhiều khác nhau, các thành viên của Hội Tam điểm đều ủng hộ nhiệt thành hay chấp nhận những quan điểm của Albert Sarraut. Họ thống nhất ở việc thiết lập chế độ *"cộng hòa phi tôn giáo"*, chống lại chế độ quân chủ và thực hiện *"trung ương tàn quyền"* hay *"phi tập trung hóa hành chính"*

(déconcentration administrative). Họ ủng hộ công việc của các chính quyền địa phương và của các cơ quan thanh tra vì cho rằng:

"Hậu quả của phương pháp đó là một đường lối phát triển, làm cho người dân của các dân tộc thuộc địa không còn là những công cụ về nhân lực nữa, qua việc tập sự liên tục, họ sẽ trở thành những công dân có khả năng thực hiện một đường lối chính trị và xã hội, vừa là tự trị vừa là hợp tác với Pháp"¹.

Hội Tam điểm Đông Dương hoàn toàn ủng hộ kế hoạch khai thác của Albert Sarraut. Họ cũng chủ trương phương thức bầu đại biểu bán xứ vào Hội đồng tư vấn bên cạnh Toàn quyền và chống lại việc chỉ định đối với những đại biểu đó:

"Họ tán thành việc tăng cường quyền lực của Hội đồng tư vấn địa phương (Hội đồng tư vấn bán xứ cấp kỳ - Tạ Thị Thuý) và mở rộng dần chế độ bầu cử. Họ cũng tán thành việc cải lương hương chính của Monguillot ở Bắc Kỳ năm 1921 mà theo họ là loại bỏ tệ hối lộ và nạn cường hào, nhằm làm lợi cho dân chúng... Các Lô đều tán thành quyền của người bán xứ nhưng là từng bước chứ không vội vàng. Trường Đại học Đông Dương ở Hà Nội đào tạo những công chức Việt Nam cho phép đưa họ vào khung viên chức tương đương song song với viên chức Pháp và như vậy, có thể thay thế nhiều chức trách lâu nay chỉ dành cho người chính quốc. Lô Đại Đông Phương Hà Nội tán thành việc người bán xứ được nhập quốc tịch Pháp, theo hai loại: loại thứ nhất, cho người bán xứ được hưởng toàn quyền như người Pháp; loại thứ hai, hạn chế hơn, bao gồm một thứ tập sự để chuẩn cho những người muốn đổi quốc tịch Pháp mà không xáo trộn cộng đồng người Việt"².

1, 2. Patrice Morlat, "Hội Tam điểm ở Đông Dương trong kế hoạch khai thác thuộc địa của Albert Sarraut", *Tạp chí Xưa và Nay*, số 115 (163), tr. 19-20.

Chính trong động thái như vậy trên chính trường Pháp sau chiến tranh, việc củng cố và tăng cường bộ máy chính quyền thực dân đã diễn ra bằng nhiều biện pháp khác nhau ở Việt Nam. Tất cả đều nhằm mục đích khai thác tối đa nguồn lợi của thuộc địa, "*thu phục*" dân chúng, để khỏi "*nảy ra cái mầm cách mạng*" và tăng cường "*làm sạch môi trường chính trị ở Việt Nam*", ngăn ngừa ảnh hưởng của cách mạng thế giới tới Việt Nam cũng như sự phát triển của phong trào yêu nước, cách mạng của nhân dân Việt Nam trong những năm 20.

Nước Việt Nam trong giai đoạn 1919-1930 vẫn được chia thành 3 xứ: xứ thuộc địa Nam Kỳ; 2 xứ bảo hộ là Bắc Kỳ và Trung Kỳ¹.

Nam Kỳ bao gồm 2 thành phố: Sài Gòn, Chợ Lớn và 21 tỉnh: Bạc Liêu, Bà Rịa, Bến Tre, Biên Hòa, Vũng Tàu, Cần Thơ, Châu Đốc, Gia Định, Gò Công, Hà Tiên, Long Xuyên, Mỹ Tho, Rạch Giá, Sa Đéc, Sóc Trăng, Tân An, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Trà Vinh, Vĩnh Long, đảo Côn Lôn.

Bắc Kỳ gồm 2 thành phố: Hà Nội, Hải Phòng và 21 tỉnh dân sự: Bắc Giang, Bắc Kạn, Bắc Ninh, Hà Đông, Hải Dương, Hòa Bình, Hà Nam, Hưng Yên, Kiến An, Lạng Sơn, Lào Cai, Nam Định, Ninh Bình, Phúc Yên, Phú Thọ, Sơn Tây, Thái Bình, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Vĩnh Yên, Yên Bái và 4 Đạo Quan binh: Móng Cái, Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu.

Trung Kỳ có 16 tỉnh: Bình Định, Bình Thuận, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Kon Tum, Đồng Nai Thượng, Nghệ An, Phan Rang, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Trị, Thanh Hóa, Thừa Thiên và thành phố Huế.

Cơ cấu bộ máy chính quyền của thuộc địa ở Việt Nam nói chung thường được các tác giả đương thời quan niệm và mô tả là

1, 2. J. de Galembert, *Les administrations...*, Sđd, tr. 49-50.

có hai hệ thống Pháp và Việt và 4 cấp chính quyền: cấp trung ương tức liên bang, cấp xứ, cấp tỉnh và cấp thành phố¹.

Thực ra, trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh, bộ máy chính quyền thuộc địa ở Việt Nam nói riêng, ở Đông Dương nói chung, không phải là một hệ thống thống nhất, bao gồm từ cấp liên bang đến cấp xứ, cấp tỉnh, thành phố, phủ huyện, tổng và cấp cơ sở làng xã. Việc cải tổ bộ máy hành chính, theo tinh thần "*trung ương tán quyền*" và "*địa phương phân quyền*" đã nói ở trên, với sự gia tăng của các cơ quan, các tổ chức chính quyền các cấp cùng với việc "*cải lương hương chính*" ở các xứ càng làm cho bộ máy quan liêu thêm chồng chéo, số viên chức càng thêm đông, đè nặng lên nguồn ngân sách các cấp, cũng có nghĩa là làm cho gánh nặng thuế khóa càng gia tăng đối với những người dân thuộc địa.

Mặt khác, các nhà cầm quyền, nhất là viên Toàn quyền cực tả Varenne, đã thử thực hiện chính sách gọi là "*đồng hóa*", nghĩa là đồng nhất hóa chính quyền 3 xứ, giống như ở Nam Kỳ, như lời giải thích rằng:

"Chính sách của Varenne không thể được hiểu như là sự sáp nhập của lãnh thổ Việt Nam vào lãnh thổ Pháp mà là như một sự thống nhất cả 3 xứ trong một hệ thống văn hóa - xã hội và kinh tế để chế kiểu Pháp"².

Nhưng điều đó đã không đem lại kết quả và trên thực tế do mỗi xứ có thể chế chính trị khác nhau, ba xứ vẫn có ba thể thức tổ chức chính quyền không hoàn toàn đồng nhất. Điều này gây ra

-
1. Tham khảo các công trình của J. de Galember, *Les administrations...*, Sdd và M. L. Jean, *Législation coloniale générale et régime législatif, administratif, judiciaires de L'Indochine*, Imprimerie de Nord Annam, Vinh, 1939.
 2. Thỏa ước 1925 của Varenne, dẫn theo Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression au Việt Nam durant la période coloniale 1911-1940*, Paris, 1985, tr. 265.

hiều phức tạp cho việc điều hành và quản lý đối với tất cả mọi vấn đề. Tuy nhiên, mặc dù khác nhau về tiểu tiết, bộ máy hành chính đó có những quy định vận hành khác hẳn với chế độ "*Tam quyền phân lập*" mà cuộc Cách mạng tư sản Pháp đã xác lập. Cơ cấu bộ máy chính quyền cùng những quy chế, quy định dành cho nó đã biến chính quyền thuộc địa thành cơ quan vừa có chức năng lập pháp, đặt ra mọi quy chế, pháp luật, vừa là cơ quan tư pháp, tức là chức năng của bộ máy quan tòa phán xử, và vừa là cơ quan có chức năng trấn áp.

Một tác giả người Pháp mới đây viết về chính quyền thuộc địa trong giai đoạn này đã cho rằng:

"Những viên chức được đặt vào vị trí đứng đầu các tỉnh và các xứ, những viên thanh tra của các cơ quan dân sự, tạo thành bộ máy hành chính cầm quyền. Tất cả đều xuất thân từ các cơ quan dân sự. Những viên chức này hiện thân cho cả bộ máy hành chính và bộ máy đàn áp. Trên thực tế, ngoài chức danh là chủ tỉnh, họ còn thường đảm nhận thêm chức danh là quan tòa hàng tỉnh và còn tập trung xung quanh mình chức năng trấn áp trong phạm vi tỉnh, khu vực mà họ cai quản. Lực lượng hiến binh, chẳng hạn, thường được sử dụng trong chức năng của những viên cầm, cò và cũng đảm nhận luôn chức năng của những viên đội khổ xanh. Tất cả, từ những chức năng riêng của họ, cho phép nhà cầm quyền Pháp nắm trong tay sơ đồ của tỉnh, của khu vực. Một tập hợp những quyền lực như vậy thật không thể tưởng tượng được ở chính quốc thì lại được áp dụng ở thuộc địa¹."

1. Chính quyền Trung ương

a. Toàn quyền

Nhìn chung, cơ cấu của chính quyền trung ương, tức là cơ quan Phủ Toàn quyền trước đây, hay còn gọi là Chính phủ Đông Dương, trong những năm 20, không thay đổi nhiều so với quy định của

1. Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Sdd, tr. 40.

Sắc lệnh ngày 20-11-1911. Tuy nhiên, với xu hướng thực hiện chế độ "địa phương phân quyền", Toàn quyền Đông Dương và kéo theo là các cơ quan trực thuộc cũng được rộng quyền hơn trong việc quyết định và thực hành những công việc ở thuộc địa. Sắc lệnh ngày 11-9-1920 loại bỏ chính thức thủ tục chuẩn y trước, theo những quy định trước đây, của Bộ Thuộc địa đối với mọi nghị định do Toàn quyền Đông Dương ban hành về việc tổ chức nhân sự ở địa phương.

Sắc lệnh ngày 27-11-1922 còn cho phép Toàn quyền được hưởng những đặc quyền riêng, như: khi đang thực hành công vụ không bị truy cứu về hình sự; mọi việc kiện tụng trước tòa án tại thuộc địa về dân sự đối với Toàn quyền cũng không có hiệu lực mà bắt buộc phải đưa về xử tại tòa án chính quốc.

Về quân sự, các Sắc luật ngày 24-8-1929 và 2-9-1929 quy định Toàn quyền Đông Dương là người chịu trách nhiệm về quốc phòng trong và ngoài Đông Dương, có quyền tự ý xếp đặt, sử dụng lực lượng lục và hải quân đóng tại thuộc địa trong những hoàn cảnh cụ thể. Quyền lớn nhất của Toàn quyền về quân sự là quyền ban bố và đình chỉ lệnh giới nghiêm. Toàn quyền phải tham khảo ý kiến Hội đồng quốc phòng nhưng không dứt khoát phải nghe theo Hội đồng này. Toàn quyền có thể nắm quân đội, sử dụng những biện pháp mạnh trong trường hợp sắp xảy ra một cuộc tấn công từ bên ngoài hay sẽ bùng nổ một cuộc khởi nghĩa ở trong Đông Dương rồi mới phải báo cáo sau về cho Chính phủ Pháp. Điều này có nghĩa là Toàn quyền có nhiều quyền và chủ động hơn trong việc trấn áp, đàn áp những lực lượng đối lập, nhất là đối với phong trào đấu tranh của nhân dân thuộc địa.

Về tư pháp, Sắc lệnh ngày 19-5-1919 cho phép Toàn quyền Đông Dương thay đổi hệ thống tư pháp của các xứ Trung Kỳ, Lào và cho phép các tòa án Hà Nội, Sài Gòn xét xử những vụ việc thuộc thẩm quyền của hệ thống tư pháp ở hai thành phố trên. Sắc lệnh

ngày 16-2-1921 cho phép Toàn quyền được thành lập các tòa hòa giải ở Nam Kỳ và bổ nhiệm một số thẩm phán người Việt vào các tòa án tại Nam Kỳ để xét xử theo luật pháp nước Pháp bằng tiếng Việt. Sắc lệnh ngày 5-3-1927 cho phép Toàn quyền yêu cầu trưng tập các sĩ quan cảnh sát tư pháp thực hiện những công việc cần thiết để điều tra tội trạng và giao nộp tội phạm cho tòa án. Toàn quyền bảo đảm và giúp lực lượng cảnh sát trong việc bắt giữ tội phạm hình sự. Toàn quyền có quyền hoãn truy tố đối với những người nộp tiền bảo lãnh. Những vụ việc quan trọng đối với chính phủ, Toàn quyền có thể ra lệnh cho Tổng biện lý đưa ra tòa xét xử. Chỉ Toàn quyền mới có quyền cho phép trả tự do cho những can phạm có đủ điều kiện cần thiết và tuyên bố ân xá hoặc giảm án sau khi tham khảo ý kiến chính quyền cấp xứ cũng như của các tòa án bản xứ. Đối với các tội phạm thuộc các tòa án Pháp, Toàn quyền chỉ có quyền nhận đơn xin ân xá rồi gửi về Tổng thống Pháp.

Đối với các tội phạm về chính trị, quyền hạn của Toàn quyền là rất lớn. Tại Bắc Kỳ, Toàn quyền cho thành lập ra các Hội đồng Đề hình và chuyển những tội phạm này sang xét xử tại các Hội đồng Đề hình.

Đạo luật ngày 10-3-1927 cho phép Toàn quyền trục xuất người nước ngoài, cấm lưu hành tại Đông Dương một số sách báo, tạp chí dù được xuất bản bằng bất kỳ thứ tiếng nước ngoài nào. Theo tinh thần Sắc luật ngày 4-10-1927, Toàn quyền Đông Dương còn có quyền cho phép xuất bản những ấn phẩm cần thiết không phải bằng tiếng Pháp ở Đông Dương.

Chỉ trong 10 năm, từ năm 1919 đến năm 1930, ở Đông Dương đã có 13 đời Toàn quyền, trong đó có những viên Toàn quyền được bổ nhiệm đến hai và ba nhiệm kỳ: Maurice Monguillot (quyền Toàn quyền) (1-5-1919, 21-4-1925 và 26-10-1927); Maurice Long (12-10-1919); Maurice Le Gallen (quyền Toàn quyền) (12-11-1920); Francois Baudoin (quyền Toàn quyền) (12-4-1922); Martial Merlin

(20-2-1923); Alexandre Varenne (28-6-1925 và 17-5-1927); Pierre Pasquier (quyền Toàn quyền) (11-9-1926 và 23-8-1928); René Robin (quyền Toàn quyền) (2-8-1928 và 25-11-1930).

Như vậy, đối với chính quyền Trung ương, trong giai đoạn những năm 20, vấn đề nổi bật là thẩm quyền của Toàn quyền Đông Dương được tăng cường một cách đáng kể.

b. Các cơ quan trực thuộc Phủ Toàn quyền (hay còn gọi là Chính phủ)

Thêm vào những cơ quan được thành lập từ giai đoạn trước, một số được lập mới để đáp ứng nhu cầu quản lý, điều hành việc khai thác thuộc địa về kinh tế và quản lý thuộc địa về chính trị.

- Văn phòng Chính phủ

Nhân sự của Văn phòng Chính phủ trước đây là do người Pháp đảm nhận nhưng Nghị định ngày 18-4-1919 cho phép tuyển nhân viên người Việt vào cơ quan này để "*hỗ trợ*" các nhân viên người Pháp.

Mặt khác, Nghị định ngày 26-7-1924 còn cho phép Văn phòng Chính phủ tổ chức riêng về nhân sự, không phải phụ thuộc vào các cơ quan khác như trước đây.

Về cơ bản, Văn phòng Chính phủ Đông Dương được tổ chức hoàn toàn theo quy định của Nghị định ngày 4-5-1921. Theo đó, những cơ quan cũ được cơ cấu lại, một số cơ quan mới được lập ra. Tất cả đều chỉ nhằm đảm bảo cho sự chỉ đạo của Toàn quyền được thực hiện một cách thống nhất, tăng cường hiệu lực của bộ máy chính quyền, đẩy mạnh cuộc khai thác trong hoàn cảnh mới và đảm bảo an ninh cho chế độ thuộc địa. Những cơ quan đó là:

- Sở Chỉ đạo các vấn đề chính trị được thành lập theo tinh thần các Nghị định ngày 4-5-1921; 10-2-1922; 25-5-1927; 16-1-1929, do Tổng Giám đốc Cơ quan Cảnh sát và An ninh phụ trách;

- *Ban Nhân sự* được thành lập và tổ chức bằng các Nghị định ngày 4-5-1921; 17-10-1922; 22-12-1923; 7-11 và 1-12-1927; 15-12-1928; 16-1 và 15-4-1929 do yêu cầu của việc tuyển chọn và sử dụng nhân viên người Việt thay cho nhân viên người Âu trong một số vị trí nhất định. Ban Nhân sự được chia làm 4 bộ phận với các nhiệm vụ nghiên cứu và giải quyết những việc liên quan đến việc tuyển chọn nhân sự cả người Âu và người bản xứ...;

- *Cục Du lịch và Quảng bá Đông Dương* được thành lập bằng các Nghị định ngày 3-4-1928; 4-3-1929 do nhu cầu phát triển về thương mại và du lịch;

- *Tổng Thanh tra lao động* được thành lập qua Nghị định ngày 19-7-1927 trước nhu cầu tăng lên đột ngột về nhân công cho các cơ sở kinh tế, nhất là cho các đồn điền, hầm mỏ trong và ngoài Đông Dương. Cơ quan này có nhiệm vụ đề ra quy chế về quản lý nhân công, về chế độ lao động cũng như những biến động về nhân công...;

- *Cơ quan Nghiên cứu các vấn đề kinh tế* được thành lập qua các Nghị định ngày 8-3-1928 và 14-2-1930 để nghiên cứu quy chế thương mại, kiểm soát các công ty bảo hiểm, tham gia soạn thảo kế hoạch, thúc đẩy các hoạt động kinh tế nói chung;

- *Ban Chi đạo tài chính* được thành lập từ năm 1906 (Sắc lệnh ngày 8-12-1906) là một cơ quan độc lập của Chính phủ Đông Dương. Nay, để thống nhất quản lý, chỉ đạo, tạo điều kiện cho Toàn quyền Đông Dương điều hành những công việc tài chính một cách linh hoạt, phù hợp với chính sách khai thác và vơ vét thuộc địa của Nhà nước Pháp trong tình hình mới, một số thay đổi về cơ cấu tổ chức trong Ban Chi đạo tài chính đã được thực hiện. Với 5 bộ phận cấu thành có các chức năng khác nhau (kiểm soát ngân sách, kế toán, kho bạc, tài chính địa phương, giải quyết công nợ), Ban này giúp Toàn quyền giải quyết mọi việc liên quan đến tài chính.

Tuy nhiên, về mặt nhân sự, trước kia chỉ người Pháp mới được làm việc ở cơ quan này, nay theo quy định của các Nghị định ngày 18-4-1919 và 19-7-1923, lần đầu tiên Toàn quyền Đông Dương được phép bổ nhiệm các viên chức bản xứ vào làm việc tại đây. Số người bản xứ đó gồm: các quan chức cao cấp là 3 nhân viên hạng chính, 5 nhân viên hạng thường, 2 nhân viên tập sự và các nhân viên hạng thứ là 1 thư ký ngoại hạng, 4 thư ký chính, 6 thư ký thường, 1 thư ký tập sự;

- Một số cơ quan kiểm tra cao cấp như: *Tổng Thanh tra mỏ và công nghiệp* (lập theo Sắc lệnh ngày 26-8-1929); *Tổng Thanh tra nông, lâm, súc sản* (lập ngày 15-4-1924);

- *Các Hội đồng kỹ thuật* có chức năng cố vấn cho Chính phủ trên các lĩnh vực khác nhau, được lập ra chủ yếu trong giai đoạn này như: Hội đồng tư vấn học chính (1924), Hội đồng du lịch Đông Dương (1923), Ban Hồi đoái Đông Dương (1920), Hội đồng cấp cao về vệ sinh (1928), Ban Kiểm duyệt phim ảnh (1921), Hội đồng thường trực điện tử (1928), Hội đồng nghiên cứu khoa học (1928);

- *Hội đồng khẩn hoang*, hay còn gọi là Hội đồng khai thác Đông Dương (Colonisation) được thành lập theo Điều 5, Sắc lệnh ngày 4-11-1928 về việc nhượng đất hoang ở Đông Dương có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế nông nghiệp, phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu nông sản nhiệt đới, đang được thị trường chính quốc và quốc tế rất quan tâm lúc bấy giờ. Hội đồng này trực thuộc Hội đồng nhượng địa và công sản thuộc địa, trực thuộc Bộ Thuộc địa, có nhiệm vụ cụ thể là:

"... bắt buộc phải cho ý kiến về các chương trình khai thác, về quy chế nhượng đất ở địa phương, về những dự án khai thác đất công, về những hồ sơ xin nhượng đất thuộc thẩm quyền những người đứng đầu cấp xứ hay cấp cao, đặc biệt là về giá đất và nói chung là tất cả những vấn đề liên quan đến chế độ nhượng đất"¹.

1. M7358 Concessions rurales et estivales au Tonkin, 1903-1939.

- **Đại Hội đồng kinh tế lý tài Đông Dương** (hay còn gọi là Hội đồng các lợi ích kinh tế, tài chính Đông Dương), được tổ chức bằng Sắc lệnh ngày 4-11-1928, sửa đổi ngày 12-3-1930 để:

"Đáp ứng yêu cầu một trong những mối chăm lo chính của dư luận Đông Dương và trong tình trạng tinh thần hiện nay của công chúng thuộc địa, Toàn quyền có bên cạnh mình một Hội đồng, bằng nguồn gốc và thành phần của nó, được độc lập với chính quyền, Hội đồng này phải đề trình chính xác ở mức có thể những giá trị của đời sống Đông Dương, những lợi ích về thương mại, về công nghiệp và nông nghiệp, giá trị của những xứ khác nhau, của những chủng tộc khác nhau tạo thành Đông Dương và giá trị của những cư dân Pháp sống ở Đông Dương và với mục đích cuối cùng là: "... đảm bảo một sự thống nhất giữa dư luận công chúng rộng rãi và người đứng đầu thuộc địa. Đó là một thử nghiệm về sự hợp tác rộng rãi và hoàn toàn trong lĩnh vực kinh tế và tài chính""¹.

Điều đáng nói là trong Hội đồng này, số thành viên người bản xứ chiếm một bộ phận không nhỏ. Trong 51 thành viên của nó có: 28 người Pháp và 23 người bản xứ và có 4/5 do bầu cử, 11 thành viên do Toàn quyền chỉ định, được phân ra như sau tại các xứ:

Bảng 2: Số thành viên Đại hội đồng kinh tế, tài chính Đông Dương (do bầu cử) năm 1930

	Người Pháp	Người bản xứ
Bắc Kỳ	6	5
Trung Kỳ	4	3
Nam Kỳ	7	5
Campuchia	3	3
Lào	2	2

1. J. de Galembert, *Les administrations...*, Sđd, tr. 122.

Đại Hội đồng kinh tế lý tài bàn đến tất cả những vấn đề và cố vấn cho chính quyền tất cả những vấn đề khai thác thuộc địa trên lĩnh vực kinh tế, tài chính.

2. Chính quyền cấp xứ

Cơ cấu của chính quyền cấp xứ dường như không thay đổi, nhưng những cải cách cũng đã diễn ra ở cấp này, nhằm chủ yếu vào các văn phòng và các tổ chức giúp việc, với sự có mặt nhiều hơn của các thành viên người Việt.

a. Văn phòng

Văn phòng được tổ chức ra để giúp việc cho những người đứng đầu cấp xứ: Thống sứ Bắc Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ và Thống đốc Nam Kỳ.

Phủ Thống đốc Nam Kỳ có đến 8 phòng, trong đó 1 phòng phụ trách về hành chính, kinh tế; 1 phòng phụ trách về tài chính và 6 phòng khác, được tổ chức lại bằng các Nghị định ngày 1-1-1914 và 26-5-1922 quản lý các vấn đề: hành chính; kế toán; ngân khố cấp xứ; ngân sách cấp tỉnh, thành phố, làng xã; ruộng đất và công sản; quy định về thuế khóa.

Phủ Thống sứ Bắc Kỳ có 5 phòng được tổ chức lại bằng các Nghị định ngày 20-3-1922; 29-9-1927; 24-9-1928 quản lý về: hành chính chung, việc nhượng đất - khẩn hoang của người Âu; hành chính cấp tỉnh và các vấn đề bản xứ... Trong đó có một văn phòng chuyên về các thương phế binh sau chiến tranh.

Phủ Khâm sứ Trung Kỳ có 3 phòng, được cải tổ bằng Nghị định ngày 29-1-1929 và 24-5-1930. Đó là các phòng phụ trách về hành chính, kế toán, du lịch và lưu trữ.

Người đứng đầu các văn phòng này là chánh văn phòng - một viên chức hạng một. Nhân viên của văn phòng này gồm cả người Việt và người Pháp, được chọn ra từ các cơ quan dân sự ở những địa phương liên quan.

b. Các Hội đồng kỹ thuật

Những người đứng đầu các xứ còn được giúp việc bởi một hệ thống các hội đồng khác nhau, được lập ra trong giai đoạn này theo ngành dọc từ liên bang nhưng thuộc phạm vi cấp xứ, chẳng hạn như: Hội đồng vệ sinh cấp xứ; Hội đồng y tế hàng hải; Hội đồng giáo dục cấp xứ; Hội đồng chăn nuôi cấp xứ; Hội đồng khẩn hoang cấp xứ; Hội đồng quy hoạch và mở rộng thành phố cấp xứ; Ủy ban giám sát các công ty tín dụng nông nghiệp...

c. Cải tổ Hội đồng cơ mật (Conseil privé) ở Nam Kỳ, các Hội đồng bảo hộ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ

Các Hội đồng này được thành lập từ cuối thế kỷ XIX có chức năng cố vấn cho chính quyền địa phương trong mọi quyết định về tài chính, hành chính và tư pháp. Chúng đã từng được cải tổ nhiều lần. Trong những năm 20 để thích ứng với yêu cầu mới, các hội đồng này lại một lần nữa được tổ chức lại, theo tinh thần các Nghị định ngày 17-9-1919; 9-6-1922; 9-11-1923; 16-4-1924; 4-1-1928 và 15-6-1930. Chủ tịch của Hội đồng là người đứng đầu cấp xứ, với các thành viên là đại diện các văn phòng, chỉ huy quân đội, chương khế, kỹ sư trưởng công trình công cộng, tổng thanh tra.

d. Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ

Riêng ở Nam Kỳ có Hội đồng thuộc địa được thành lập từ năm 1880. Năm 1922, hội đồng này được tổ chức lại bằng Sắc lệnh ngày 9-6, sửa đổi ngày 11-12-1923; 27-1-1925; 14-3-1928; 29-6-1929. Trong thành phần của hội đồng này, số ủy viên người Pháp và người Việt gần như tương đương. Trong tổng số 31 ủy viên, có 16 ủy viên là người Pháp, do người Pháp bầu (10 chính thức và 6 dự khuyết) và 15 ủy viên người Việt do người Việt bầu ra (10 chính thức, 5 dự khuyết) cùng với 2 ủy viên người Việt là đại diện Phòng Thương mại Sài Gòn và 2 ủy viên người Pháp là đại diện Phòng Canh nông. Các ủy viên người Pháp được bầu theo chế độ phổ thông đầu

phiếu, chỉ cần có độ tuổi từ 21 trở lên và phải ngụ ở Nam Kỳ ít nhất 1 năm trước khi bầu. Thế nhưng, các uỷ viên người Việt được bầu dưới hình thức đầu phiếu hạn chế và phải từ 25 tuổi trở lên, có tên trong sổ thuế thân tại các làng xã của Nam Kỳ và phải thuộc 1 trong 8 hạng dân sau: địa chủ, nộp thuế ruộng đất tối thiểu 20 đồng; thương gia, nộp thuế môn bài ít nhất từ 3 năm và mức tối thiểu là 50% đối với thành phố Sài Gòn, 30% đối với các thủ phủ, trung tâm đô thị và 15% đối với những địa phương khác; có chứng chỉ cao đẳng tiểu học và sơ học, có văn bằng trung học hay cao học; đại diện của các Phòng Thương mại Sài Gòn, Phòng Canh nông Sài Gòn và các uỷ viên Hội đồng hàng tỉnh; các viên chức đang phục vụ ở Nam Kỳ, ít nhất từ 5 năm trong khung cán bộ cao hay trung cấp của các cơ quan hành chính và cơ quan công quyền, những viên chức nghỉ hưu cùng loại; tri phủ, tri huyện danh dự, chánh, phó tổng và các bang biện, sung biện đang làm việc và những thân hào đã thôi chức; những người bản xứ sinh ở Nam Kỳ, đã vào làng tây, hoặc là con cháu có thể xin nhập quốc tịch Pháp... theo những điều kiện ghi trong Nghị định ngày 26-8-1922. Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ thảo luận về tất cả mọi vấn đề mà nó sẽ phải biểu quyết, chẳng hạn: vấn đề sử dụng tài sản cả động sản và bất động sản; nhượng đất, lập đồn điền; xây dựng các công trình công cộng; lập các loại ngân sách...

e. Các Hội đồng lợi ích Pháp về kinh tế và tài chính

Các hội đồng được lập ở các xứ bảo hộ theo Sắc lệnh ngày 4-11-1928 để cố vấn cho chính quyền, chủ yếu về vấn đề tài chính, đặc biệt vấn đề thu chi ngân sách, mức thuế và những khoản chi tiêu từ thuế; vấn đề nhượng đất cho các cá nhân, công ty....

f. Các Hội đồng tư vấn bản xứ

Các hội đồng bao gồm các *Phòng Dân biểu* Bắc Kỳ và Trung Kỳ, lần lượt được thành lập vào những năm trước và sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, trong bối cảnh đã được trình bày ở trên của chủ trương "*bản xứ hóa*" cuộc khai thác thuộc địa và "*dân chủ hóa*"

bộ máy chính quyền của chính quyền thực dân. Những hội đồng này, về danh nghĩa, có chức năng tư vấn về thu, chi ngân sách, dự kiến những khoản chi vào lợi ích xã hội trong phạm vi ngân sách cấp xứ và nói chung tư vấn cho chính quyền mọi vấn đề liên quan đến trật tự công cộng cũng như đến dân bản xứ. Qua Chủ tịch hội đồng, Phòng Dân biểu cũng có thể đệ trình nguyện vọng về những vấn đề trên lên thẳng Phòng Thống sứ để được xem xét trong các kỳ họp. Tuy nhiên, tất cả những nguyện vọng về chính trị đều bị cấm.

Phòng Dân biểu Bắc Kỳ được thành lập từ năm 1913 bằng một nghị định Toàn quyền. Sau đó, thể thức tổ chức của phòng này liên tiếp được cải đổi trong những năm 20, qua các Nghị định ngày 9-4-1920; 10-4-1926; 3-3, 7-4 và 4-9-1930 và được hoàn chỉnh bằng các Nghị định ngày 7-9-1922, 14-4; 8 và 14-9-1930.

Tham gia vào Phòng Dân biểu Bắc Kỳ là những thành phần đa dạng:

- Đại diện người Việt của các tỉnh do bầu, theo tỷ lệ 1/14.000 dân đinh (những người nộp thuế), gồm: chánh, phó tổng; cựu viên chức về hưu và các viên chức người bản xứ; những người có cấp bậc trong giáo dục bản xứ; những người có văn bằng cao đẳng tiểu học, trung học và cao học, bằng cao đẳng tiểu học Pháp - Việt; các quan chức người bản xứ có phẩm hàm; các cựu sĩ quan lục quân, hải quân, lính khố xanh đã nghỉ hưu; đại diện của các làng, được chọn theo tiêu chuẩn do Thống sứ Bắc Kỳ đặt ra; các thư ký viên, phiên dịch viên được sử dụng trong các cơ quan hành chính Pháp; những cựu uỷ viên Hội đồng Dân biểu không thuộc các hạng trên;

- Các thương nhân người Việt có nộp thuế môn bài do giới doanh thương bầu ra, theo tỷ lệ 1/500 cho đến 1/1.000 và từ 2/1.000 đến 2/2.000 hay 3/2.000 người có đóng thuế môn bài;

- Các viên chức và thân hào do Thống sứ Bắc Kỳ bổ nhiệm chính thức theo đề nghị của chủ tỉnh và thị trưởng thành phố, có thể chiếm tới 1/3 tổng số thành viên hội đồng.

Cử tri là tất cả nam giới tuổi từ 21 trở lên.

Phòng Dân biểu có nhiệm kỳ là 4 năm, không ấn định việc bầu lại. Các nghị viên được đặc hưởng mọi ưu đãi mang tính chất danh dự.

Phòng Dân biểu Trung Kỳ, vốn là Phòng Tư vấn bản xứ, được thành lập qua Đạo dụ ngày 19-4-1920, triển khai bằng Nghị định Toàn quyền ngày 12-5-1920 và được hoàn chỉnh bằng các Nghị định Khâm sứ ngày 24-5-1920; 29-12-1923; 27-5-1926; 7-8-1928 và bằng Nghị định Toàn quyền ngày 20-8-1926. Phòng Tư vấn bản xứ được đổi tên thành Phòng Dân biểu qua Nghị định Toàn quyền ngày 24-2-1926. Thành phần của Phòng Dân biểu Trung Kỳ cũng giống như thành phần của Phòng Dân biểu Bắc Kỳ, chỉ có điều khác là những đại biểu của các làng là do Viện Cơ mật lựa chọn trong các lý trưởng, phó lý và các thân hào theo tỷ lệ 1/50 nội tịch và 2 đối với các làng có từ 50 nội tịch trở lên. Đại biểu của giới doanh thương được bầu theo tỷ lệ 1/50 người nộp thuế môn bài (thay cho 1/500 ở Bắc Kỳ). Trong phòng này có 2 quan chức cao cấp của Viện Cơ mật.

Trên thực tế, cùng với sự phá sản của chính sách "*hợp tác với người bản xứ*", các phòng dân biểu này cũng ngày càng bộc lộ tính chất mị dân của chính quyền thuộc địa. Còn các nghị viên thì ngày càng tỏ ra là những "*ngồi gậy*", chẳng có quyền hành gì trong chức năng tư vấn, giám sát cả.

g. Các Phòng Thương mại

Phòng Thương mại Sài Gòn được thành lập năm 1868. *Phòng Thương mại Hải Phòng* và *Phòng Thương mại Hà Nội* được thành lập năm 1886 (qua một Nghị định của Tổng Trú sứ).

Từ năm 1920 đến năm 1930, chính quyền thuộc địa đã ban hành đến 13 văn bản để định lại quy chế hoạt động của các phòng thương mại trên cho phù hợp với tình hình mới.

Thành viên của các phòng thương mại đó gồm cả người Việt và người Pháp, hoạt động trong các lĩnh vực thương mại và kỹ nghệ, có số lượng từ 11 thành viên đến 21 thành viên (trong đó 16 thành viên người Pháp và 4 thành viên người Việt). Việc bầu ra các thành viên này là tùy vào điều kiện của từng xứ.

Chức năng của các phòng thương mại là góp ý kiến và chỉ dẫn về những vấn đề liên quan đến lĩnh vực thương mại và kỹ nghệ, nhất là về quy chế bảo hộ thương mại và tình hình của ngành thương mại cùng những biện pháp phát triển của ngành kinh tế này trong giai đoạn mới, sau chiến tranh.

h. Các Phòng Canh nông

Cả Đông Dương có 2 Phòng Canh nông: *Phòng Canh nông Nam Kỳ*, thành lập qua Nghị định Toàn quyền ngày 3-4-1897 và *Phòng Canh nông Bắc Kỳ*, được thành lập qua Nghị định Toàn quyền ngày 10-2-1894. Trong những năm 20, quy chế của các Phòng Canh nông được sửa đổi, bổ sung nhiều lần, bằng các nghị định Toàn quyền Đông Dương.

Về nhân sự, cũng như đối với các Phòng Thương mại, số thành viên người Pháp và người Việt từ 11 thành viên đến 21 thành viên, trong đó thường có 4 người Việt.

Cử tri bầu cho các thành viên người Pháp phải là công dân Pháp, tuổi từ 21 trở lên và phải thuộc các hạng: địa chủ; điền chủ; các liên danh điền chủ; những người hưởng hoa lợi ruộng đất; hay là những sở hữu chủ tập thể có mục đích kinh doanh nông nghiệp; những nhà thực dân kinh doanh về nông nghiệp, với tư cách là tá điền của một địa chủ hay một điền chủ người Pháp; chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc hoặc là một quản trị viên, đại diện của một công ty vô danh sở hữu ruộng đất hay là đất được nhượng, có mục đích khai thác về nông nghiệp, được thành lập và có trụ sở tại một xứ thuộc địa của Pháp; những quản lý viên của một cơ sở thuộc về một công dân Pháp (ở Bắc Kỳ), một công ty trách nhiệm hữu hạn, hay một công ty cổ phần về nông nghiệp.

Cử tri bầu các thành viên người Việt ở Nam Kỳ là những địa chủ, nộp thuế chính thức từ 100 đồng và từ 25 tuổi trở lên. Ở Bắc Kỳ mỗi làng một người, được cử trong số các địa chủ hay là những người hưởng hoa lợi từ nông nghiệp, ngụ tại làng.

Để được bầu vào Phòng Canh nông, đối với người Pháp thì phải là công dân có tên trong danh sách cử tri, từ 25 tuổi trở lên; còn đối với người Việt thì phải là người trong danh sách cử tri và từ 30 tuổi trở lên. Riêng ở Bắc Kỳ, người được bầu vào Phòng Canh nông không được quy định rõ về tuổi tác.

i. Phòng Hỗn hợp thương mại và canh nông

Phòng được thành lập ở các xứ còn lại của Đông Dương: Trung Kỳ, Lào và Campuchia trong giai đoạn từ năm 1919 đến năm 1930.

Ở Trung Kỳ, sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, có 2 phòng loại này được lập ra để theo dõi các hoạt động canh nông và thương mại.

Phòng thứ nhất ở Đà Nẵng (để theo dõi các tỉnh Nam Trung Kỳ) có 14 thành viên người Pháp và 4 thành viên người Việt.

Phòng thứ hai ở Vinh để theo dõi các tỉnh Bắc Trung Kỳ có 7 thành viên người Pháp và 3 thành viên người bản xứ, đại diện chung cho những lợi ích về công, nông nghiệp và thương mại.

Như vậy, ở cấp xứ, dường như chưa bao giờ hệ thống các cơ quan điều hành lại đầy đủ và được chú ý cải cách nhiều đến như trong giai đoạn 1919-1930, dù rằng trong hệ thống chính quyền cấp xứ này đã không diễn ra những biến động lớn như trong hệ thống chính quyền các cấp cao hơn. Điều đáng nói là, do chức Kinh lược bị bãi bỏ, nên sự kiểm soát của chính quyền Pháp đối với chính quyền cấp xứ, riêng ở Bắc Kỳ càng trực tiếp hơn.

3. Chính quyền cấp tỉnh

Tại Nam Kỳ, do không có hệ thống chính quyền của người Việt, cho nên người Pháp với tay trực tiếp tới việc quản lý đối với

người bản xứ. Trái lại, ở Bắc và Trung Kỳ, chính quyền cấp tỉnh của Pháp ít trực tiếp với dân bản xứ hơn vì sự tồn tại của một hệ thống quan chức người Việt, từ Tổng đốc cho đến phủ xã. Về phương diện tài chính, ở Nam Kỳ, do vẫn có ngân sách cấp tỉnh nên chính quyền cấp tỉnh có nhiều quyền hành hơn đối với những viên chức được hưởng lương từ nguồn ngân sách này. Đó là điều khác với ở hai xứ kia.

a. Chủ tỉnh và Hội đồng kỹ thuật cấp tỉnh

Hơn những người đứng đầu cấp xứ, những người đứng đầu cấp tỉnh thực sự là những người điều hành của Pháp đối với dân bản xứ. Chủ tỉnh là người duy nhất đại diện cho chính quyền và là người duy nhất chịu trách nhiệm thi hành các đạo luật, sắc lệnh, nghị định để thực hiện việc khai thác thuộc địa về kinh tế và bảo đảm an ninh, trật tự cho xã hội thuộc địa.

Tuy nhiên, chức năng của chính quyền cấp tỉnh ở các xứ không hoàn toàn giống nhau, ngay cả trong giai đoạn sau chiến tranh, nhất là trong giai đoạn do Varenne nắm chức Toàn quyền Đông Dương, khi người Pháp định tiến hành "đồng hóa" về hành chính giữa ba kỳ. Điều đó đã không được thực hiện vì sự phản đối của phái đối lập trong Chính phủ Pháp và trong giới thuộc địa. Cuối cùng, chính quyền cả ba kỳ, nhất là ở cấp tỉnh trở xuống vẫn được tổ chức một cách khác nhau.

Nam Kỳ không có hệ thống chính quyền bản xứ theo đúng nghĩa, tức là do các quan chức người Việt điều khiển theo quy chế bản xứ, ngay cả ở cấp tổng và làng. Ở đây, cái được gọi là "*chính quyền bản xứ*", trên thực tế là chính quyền do những công dân hay là những thần dân Pháp điều khiển, theo quy chế Pháp, vậy cũng có nghĩa là thuộc hệ thống chính quyền Pháp. Điều này làm cho việc quản lý về hành chính của các chủ tỉnh ở Nam Kỳ không bị chia sẻ, trái lại, rộng rãi hơn và vì vậy, các chủ tỉnh này được gọi là quan Cai trị (administrateur). Còn ở các xứ bảo hộ, chính quyền

bản xứ được phân biệt với chính quyền Pháp, tồn tại bên cạnh chính quyền Pháp. Ở Trung và Bắc Kỳ, các chủ tỉnh được gọi là Công sứ (administrateur-résident). Những người này chỉ điều khiển trực tiếp những người Âu và những người Châu Á khác. Đối với những người bản xứ, chính quyền thuộc địa thực thi quyền hành một cách gián tiếp qua Chính phủ Nam triều, nhất là đối với Trung Kỳ, nơi vẫn còn cả một triều đình Huế. Thế nhưng, trên thực tế, càng ngày, quyền hạn của chính quyền bản xứ càng bị hạn chế, nhất là từ sau năm 1925, khi vua Khải Định qua đời. Từ đây, vua chỉ còn quyền ân xá và quyền ban hành những quy định liên quan đến nghi lễ mà thôi. Người quyết định mọi việc vẫn là quan Công sứ cũng giống như quan Cai trị ở Nam Kỳ vậy.

Ở Nam Kỳ, bằng Nghị định ngày 6-3-1891 và 18-2-1921, được bổ sung bằng Nghị định ngày 23-6-1923, các chủ tỉnh được giao nhiệm vụ quản thủ sở hữu ruộng đất. Điều mà ở các xứ bảo hộ không có. Trong khi đó, ở Bắc Kỳ, việc các Công sứ không được can thiệp một cách cá nhân vào chính quyền bản xứ, được quy định ở Điều 7 Hiệp ước ngày 6-6-1884, vẫn có hiệu lực. Nguyên tắc này được nhắc lại bằng các Đạo dụ ngày 26-12-1919 và 7-6-1923, được áp dụng bằng các Nghị định Toàn quyền ngày 13-1-1919 và 30-7-1923, trong đó, Điều khoản 1 đặc biệt nhắc lại là việc cai trị ở các tỉnh của Bắc Kỳ là do các viên quan đảm nhận, dưới sự kiểm soát của các quan Công sứ. Thông tư ngày 20-9-1929 của Thống sứ Bắc Kỳ, xác lập một lần nữa hiến chương về tư cách hành chính và tư pháp bản xứ ở Bắc Kỳ, nhấn mạnh đến việc quay trở lại với chế độ bảo hộ, theo tinh thần Hiệp ước năm 1884.

Hơn thế, như trên đã nói, ở Nam Kỳ, do vẫn tồn tại ngân sách hàng tỉnh, nên chủ tỉnh có quyền dùng ngân sách để chi phối những người hưởng nguồn ngân sách này dưới hình thức tiền lương hay các hình thức khác.

Trong khi đó, ở Bắc và Trung Kỳ, không có loại ngân sách hàng tỉnh. Do vậy, năm 1931, chính quyền thuộc địa đã phải cho lập ra loại

ngân sách này ở hai xứ bảo hộ, với mục đích đem lại cho Công sứ "công cụ cần thiết cho hoạt động về nhân sự và hiệu quả".

Chính quyền tỉnh có nhiệm vụ quan trọng là tiếp nhận và sơ thẩm các đơn xin cấp nhượng đất, lập đồn điền, kinh doanh nông nghiệp cũng như đơn xin cấp các nhượng địa mỏ.

Như vậy, sau chiến tranh, vai trò của chính quyền cấp tỉnh càng trở nên quan trọng, khi việc khai thác về nông nghiệp được đặt lên hàng đầu trong kế hoạch khai thác thuộc địa về kinh tế.

Ngoài các chức năng về hành chính, chính quyền cấp tỉnh còn có các chức năng khác, như chức năng về tài chính, về tư pháp và về quân sự.

- Về tài chính

Người đứng đầu cấp tỉnh là người thừa lệnh chi những khoản tiền do chính quyền cấp xứ ủy quyền. Ngoài ra, chủ tỉnh còn được chi những khoản tiền dưới 1.200 đồng ở Nam Kỳ và dưới 600 đồng ở các xứ khác.

Việc kế toán đối với ngân sách cấp tỉnh ở Nam Kỳ cũng được tổ chức bằng Nghị định Thống đốc ngày 11-6-1925.

Ở những xứ có ngân sách làng xã (ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ), chính quyền tỉnh có quyền phê chuẩn việc thành lập, những thay đổi và việc sử dụng những nguồn ngân sách đó, chẳng hạn như việc chi tiêu cho các công trình dựa vào quỹ của làng xã. Trong việc tạo ra nguồn vốn, chủ tỉnh có quyền phê chuẩn việc đấu thầu đất công làng xã, trong thời hạn 3 năm. Chủ tỉnh cũng có quyền cho phép các làng thực hiện các khoản vay không quá 300 đồng ở Nam Kỳ và 2.000 đồng ở Bắc Kỳ.

Từ khi có các quỹ tín dụng nông nghiệp được lập ra ở cả ba kỳ, chủ tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra đối với các công ty tín dụng nông nghiệp của cả người Pháp và người Việt ở Nam Kỳ và các ngân

hàng tén dụng nông nghiệp của người bản xứ ở các xứ còn lại (theo tinh thần các Nghị định ngày 21-7-1927; 28-1-1928; 29-11-1929).

Về tài chính, chính quyền cấp tỉnh không có quyền lập ra bất kỳ một thứ thuế nào nhưng có trách nhiệm lập sổ thuế và cấp phát thẻ thuế, thuế môn bài và những giấy tờ liên quan đến việc thu thuế. Chức năng này đã tạo ra cơ hội để các chủ tỉnh thực hiện những mảnh khoé gian lận và lộng quyền.

- Về tư pháp

Nghị định ngày 21-8-1917 trao cho chủ tỉnh tư cách của một sĩ quan cảnh sát, giúp việc cho biện lý về tư pháp. Điều đó có nghĩa là, chủ tỉnh có quyền bắt giam, phạt tù đến 5 ngày và phạt tiền đến 15 francs và có chức năng của một chánh án tòa án cấp tỉnh.

- Về quân sự

Công sứ có quyền trưng tập lực lượng quân đội, chỉ với điều kiện phải báo cáo ngay với chính quyền cấp xứ. Lực lượng lính cơ và cảnh sát được đặt dưới quyền chỉ huy của chủ tỉnh. Lực lượng lính khổ xanh cũng được lập ra ở các xứ bảo hộ từ năm 1917... Ở tất cả các trung tâm đô thị đều có lực lượng tuần phòng được lập từ năm 1919.

Cuối cùng, trên cả ba kỳ, chủ tỉnh đều có trách nhiệm về việc tuyển mộ lính bản xứ vào lực lượng quân đội để phân bổ đi các làng theo con số ấn định cho mỗi tỉnh, kiểm tra và ấn định danh sách do các hội đồng kỳ mục lập ra.

Bên cạnh các văn phòng giúp việc cho Công sứ (ở Nam Kỳ gọi là Thanh tra, ở các xứ bảo hộ gọi là Tòa sứ) là nhiều trợ lý cho Công sứ mà việc tuyển dụng và chức năng ngày một được chuẩn hóa. Bên cạnh Tòa sứ hay Tòa chủ tỉnh còn có các *Hội đồng kỹ thuật* giúp việc cho Công sứ, mới được lập ra trong giai đoạn này, chẳng hạn: Hội đồng y tế cấp tỉnh; Hội đồng hàng tỉnh kiểm soát

các công ty tín dụng nông nghiệp bản xứ ở Nam Kỳ; Hội đồng hàng tỉnh kiểm soát các nông phổ bình dân bản xứ; Hội đồng nhượng đất, khẩn hoang cấp tỉnh được thành lập ở Bắc và Nam Kỳ từ năm 1929.

b. Các Hội đồng đại diện của người bản xứ được thành lập để tư vấn, giúp việc cho chủ tỉnh, gồm:

Hội đồng hàng tỉnh ở Nam Kỳ, được thành lập từ năm 1889 và được quy chế hóa bằng nhiều văn bản, trong đó có những văn bản được ban hành trong giai đoạn 1919-1930, như Sắc lệnh ngày 14-5-1929; 19-8-1930. Sắc lệnh ngày 14-5-1929 khẳng định tên gọi của Hội đồng này. Trừ chủ tỉnh, các uỷ viên khác của Hội đồng hàng tỉnh được bầu dưới hình thức đầu phiếu hạn chế trong các thân hào đang chức của mỗi xã, với số lượng không bao giờ dưới 10 người. Được bầu vào Hội đồng này phải là những người có tên trong danh sách những người phải nộp thuế ít nhất là 1 năm, không có án, 30 tuổi trở lên. Nhiệm kỳ của Hội đồng hàng tỉnh là 4 năm. Nhiệm vụ của Hội đồng hàng tỉnh là thảo luận về ngân sách của tỉnh, về việc định hạng ruộng để đánh thuế, xếp hạng đường sá, phân chia mốc giới hành chính trong tỉnh, lên danh sách người đến tuổi đi lính. Tóm lại, Hội đồng hàng tỉnh có thể được bàn đến mọi việc, trừ những việc liên quan đến chính trị.

Hội đồng kỳ mục hàng tỉnh ở Bắc Kỳ được thành lập từ trước chiến tranh bằng Nghị định ngày 19-3-1913. Nhưng Nghị định này liên tiếp được sửa đổi, bổ sung trong những năm 20 thông qua các Nghị định ngày 2-9-1922; 7-9-1922 và 21-11-1930. Thành phần của Hội đồng này bao gồm cả người Pháp và người Việt. Số uỷ viên người Pháp do Thống sứ Bắc Kỳ chỉ định, với tỷ lệ 2 người mỗi tỉnh. Số uỷ viên người Việt tùy thuộc vào số dân. Có thể, mỗi phủ, huyện được cử 1 người. Nếu đông thì mỗi phủ được cử đến 2 người. Cử tri là các chánh, phó tổng đang chức, chánh và phó hương hội, lý trưởng. Người bản xứ được bầu vào Hội đồng này phải

là đàn ông từ 30 tuổi trở lên, cư ngụ tại tỉnh sở tại. Hội đồng nhiều tỉnh nhóm lại thành Hội đồng liên tỉnh.

Hội đồng kỳ mục bản xứ hàng tỉnh, trên nguyên tắc, là cơ quan tư vấn cho chính quyền tỉnh. Những lĩnh vực mà nó bắt buộc phải góp ý kiến là vấn đề tài chính, phân định địa giới, xếp hạng đường giao thông và bảo dưỡng các công trình công cộng.

Hội đồng kỳ mục hàng tỉnh ở Trung Kỳ được thành lập ở các tỉnh Trung Kỳ, trừ Đồng Nai Thượng, Đắk Lắk, Kon Tum qua Đạo dụ ngày 29-4-1913 và được tổ chức lại qua Nghị định Khâm sứ Trung Kỳ, có giá trị như Đạo dụ ngày 1-8-1930. Hội đồng này tương tự như Hội đồng kỳ mục hàng tỉnh Bắc Kỳ, với cũng những chức năng như vậy. Ủy viên Hội đồng là do những người gốc Trung Kỳ bầu ra, phải từ 30 tuổi trở lên, ngụ tại xứ từ 5 năm trở lên, với số lượng được tính theo tỷ lệ: 1 người đối với những phủ, huyện có từ 1 đến 5 tổng và từ 1 trở lên đối với những phủ, huyện có trên 5 tổng. Những phủ, huyện miền núi của các dân tộc Mường, Chăm... sẽ được chỉ định 1 cho mỗi châu, phủ, huyện.

c. Chính quyền bản xứ cấp tỉnh

Để tăng cường "hợp tác Pháp - Việt", lôi kéo tầng lớp "thượng lưu bản xứ", trong những năm 20, chính quyền thuộc địa đã thực hiện những biện pháp để lấy lòng các quan chức và nhân viên làm việc trong bộ máy hành chính bản xứ, cũng như trong các cơ quan của Pháp ở cấp tỉnh.

- Ban cấp phẩm trật

Bắt buộc nhà nước phong kiến Việt Nam trong việc ban cấp phẩm trật cho những quan chức trong bộ máy chính quyền hay những người có công, chính quyền thuộc địa cũng lập lại hình thức khen thưởng này đối với các quan chức người Việt. Theo cách ấy, phẩm trật được ban cho:

+ Những viên chức phục vụ trong chính quyền bản xứ ở Trung Kỳ (do triều đình Huế ban cấp);

+ Những viên chức đang làm việc trong bộ máy chính quyền bản xứ ở Bắc Kỳ (theo những quy định trong Nghị định Thống sứ và Đạo dụ ngày 31-7-1923 của triều đình Huế);

+ Những nhân viên bản xứ đang làm việc tại những cơ quan công quyền của Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ (theo những quy định của Nghị định Toàn quyền, Nghị định Thống sứ, Khâm sứ và Đạo dụ ngày 31-7-1923).

Ngoài ra, còn có các loại phẩm, tước khác cũng được ban tặng như: thụy hàm, gia hàm, các huân, huy chương của Pháp (chẳng hạn như Bắc đầu bội tinh...).

- Tăng lương cho các chức quan và những người hưởng lương bản xứ

Ở Bắc Kỳ, xét thấy những lợi ích về chính trị trong việc tăng lương cho tri châu, hai Đạo dụ năm 1918, được thực hiện bằng Nghị định Toàn quyền ngày 13-1-1919, về tổ chức lại nhân sự của chính quyền bản xứ, đã cho phép tăng lương cho chức quan này ở mức ngang với tri huyện cấp I. Theo đó, tri huyện và tri châu cùng tốt nghiệp ở Trường Luật hay Trường Hành chính thì được hưởng lương giống nhau. Đối với tri phủ hạng I, nếu có thâm niên 5 năm thì được nhận một khoản tiền thưởng hàng năm theo phẩm hàm là 300 đồng.

Nghị định ngày 18-8-1923 ấn định lương của các quan chức ngành tư pháp, nâng lương cho các quan chức cấp tỉnh, cho một số nhân viên và người đứng đầu các khu vực - với mức lương tương đương lương bác sĩ, kỹ sư người Đông Dương, khoảng 2.400 đồng/năm¹.

1. RST. 76130. Rapport annuel sur le fonctionnement de l'administration indigène au Tonkin 1915-1941.

Nghị định ngày 3-7-1920 bãi bỏ lương điền thay bằng lương tiền (24 đồng) trên đất Bắc Kỳ. Nghị định ngày 30-7-1920 tăng lương cho lính cơ, cai đội, lệ mục bản xứ. Chẳng hạn: đội cơ từ 9,6 đồng lên 10 đồng; cai cơ từ 6,4 đồng lên 8,5 đồng; lính cơ từ 5,4 đồng lên 7,5 đồng¹.

Ở Trung Kỳ, hai quyết định của Khâm sứ ngày 12-6 và 26-8-1919 chấp thuận cấp một khoản trợ cấp cho lính khổ xanh và nhân viên của các cơ quan địa phương.

Tuy có những cải cách như vậy, nhưng cho đến giai đoạn này, hệ thống chính quyền bản xứ cấp tỉnh ở cả ba xứ vẫn còn có những khác biệt lớn, nhất là ở những cấp cơ sở, mà chính quyền thuộc địa chưa làm được gì để thống nhất hệ thống này trên phạm vi cả Việt Nam.

- Chính quyền bản xứ cấp tỉnh ở Trung Kỳ

Thế thức về nhân sự của chính quyền bản xứ cấp tỉnh ở Trung Kỳ luôn được ấn định bằng các đạo dụ, nên ít thay đổi: các chức quan đi liền với phẩm trật và lương được trả theo chức quan chứ không theo nhiệm vụ. Những sửa đổi đối với các văn bản cũ về quy chế hành chính được Khâm sứ phê chuẩn qua Hội đồng cơ mật ngày 11-2-1926. Theo đó, lần đầu tiên, bộ máy chính quyền bản xứ được mở cửa đối với những người bản xứ có bằng đại học và trung học Pháp.

- Chính quyền bản xứ ở Bắc Kỳ

Ở Bắc Kỳ, Thống sứ thay thế Kinh lược từ năm 1897 trên thực tế đã là người đứng đầu chính quyền bản xứ ở xứ này và là người duy nhất có quyền đệ trình Hoàng đế những đạo dụ về việc đặt ra những quy định chung về nhân sự của hệ thống chính quyền này,

1. RST. 76130. Rapport annuel sur le fonctionnement de l'administration indigene au Tonkin 1915-1941.

trong việc bổ nhiệm, thăng cấp, kỷ luật cũng như ấn định mức lương và những quyền lợi khác đối với tất cả các nhân viên của nó.

Theo Thỏa ước ngày 6-1-1925 (ký giữa Varenne và triều đình Huế, ngay sau khi Khải Định chết), Khâm sứ Trung Kỳ có quyền định chế ở Trung Kỳ, qua hình thức các nghị định, đối với tất cả mọi vấn đề về bản xứ, dưới sự giám sát của Toàn quyền, trừ vấn đề liên quan đến hiến pháp và lễ nghi.

Thế thức về nhân sự của chính quyền bản xứ ở Bắc Kỳ được quy định lại trong Nghị định Thống sứ ngày 20-9-1929, có giá trị như một đạo dụ và dựa vào những quyền hành được quy định trong Thỏa ước năm 1925 ở trên. So với Đạo dụ về tổ chức ngày 7-6-1923, Nghị định này có mục đích là làm cho chế độ bảo hộ ở Bắc Kỳ trở nên chặt chẽ hơn, và mặt khác, thừa nhận chính thức sự tách rời giữa nhân viên hành chính và nhân viên tư pháp - được tổ chức theo khung riêng.

Theo tinh thần Nghị định ngày 20-9-1929, ở Bắc Kỳ có 3 loại viên chức: ngạch hành chính, ngạch tư pháp và ngạch giáo dục.

Những quy định mới còn nói lòng hơn việc tổ chức đối với bộ máy hành chính bản xứ ở cấp tỉnh. Giờ đây, chỉ chánh và phó tổng mới do Công sứ bổ nhiệm. Lý trưởng và phó lý là do quan chức cấp tỉnh bổ nhiệm và duyệt ý. Tuy nhiên, cũng như ở Trung Kỳ, chánh và phó tổng ở Bắc Kỳ không thuộc một khung hành chính nào và không cần phải trải qua cấp phó mới có thể được bầu vào cấp chánh tổng.

- Chính quyền tổng ở Nam Kỳ

Ở Nam Kỳ, không có cấp trung gian giữa tỉnh và tổng, vì vậy, chính quyền tỉnh với tay trực tiếp tới tận cấp cơ sở và thực ra đây cũng thuộc về hệ thống chính quyền của Pháp. Khác với ở Bắc và Trung Kỳ, ở Nam Kỳ, chánh và phó tổng thuộc khung hành chính, 3 cấp đối với chánh tổng và 2 cấp đối với phó tổng. Chánh và phó tổng

được hưởng lương như viên chức. Nghị định ngày 6-9-1918, được sửa đổi bằng Nghị định ngày 7-3-1923 quy định việc chọn lựa chánh, phó tổng ở Nam Kỳ còn chặt chẽ hơn ở Bắc và Trung Kỳ. Muốn được bầu vào hai chức này, người ứng cử phải từ 35 tuổi trở lên, phải đã từng tham gia Hội đồng kỳ mục, đã hoặc đang tham gia Hội đồng hàng tinh, hoặc là giữ chức phó tổng và muốn lên được chánh tổng phải qua chức phó tổng.

4. Chính quyền cấp xã

Không giống như đối với bộ máy chính quyền các cấp trên, mặc dù rất muốn nắm lấy việc quản trị xã dân, chính quyền thuộc địa đã không can thiệp ngay vào bộ máy quản trị làng xã. Lý lẽ được các nhà thực dân viện dẫn thì có nhiều, tựu chung đó là sự tiện lợi của bộ máy hành chính cũ cả về chính trị và kinh tế. Về chính trị thì đó là việc không phải trực tiếp với xã dân, không gây ra sự phản ứng của hàng ngũ chức dịch và nhờ thế giữ được "*trật tự*" ở nông thôn. Mặt khác, càng về sau, chính quyền thuộc địa càng sợ sự thâm thấu của những tư tưởng tiến bộ vào thôn quê, cho nên chế độ "*tư quán*" cũ kỹ sẽ đem lại hiệu quả cho việc quản lý "*tư cách chính trị*" của các xã dân, tránh được những đảo lộn, nguy hại đến an ninh của chế độ thuộc địa. Về kinh tế thì dựa vào hình thức "*khoán gọn*" cho chức dịch làng xã, chính quyền thuộc địa có thể thu được đủ sưu, thuế và chiêu được đủ phu phen, binh lính... trong khi lại không phải đối mặt với cá nhân các xã dân. Vì thế, cho mãi đến những năm 30 người ta vẫn nhắc lại lập luận của Paul Doumer về hệ thống chính quyền làng xã truyền thống của Việt Nam và cái bộ máy cổ lỗ sĩ đó vẫn được duy trì sử dụng.

Tuy nhiên, việc sử dụng lại bộ máy chính quyền cũ, bên cạnh những "*cái được*", chính quyền thuộc địa cũng vấp phải những phiền toái, khi mà chế độ "*tư quán*" bị lý dịch lợi dụng để biến các làng xã thành các tiểu quốc, tha hồ làm mưa, làm gió gây ra sự bất mãn trong dân chúng. Hơn thế, do muốn chống lại chính quyền cấp trên, "*làng*" đã lấy "*lệ làng*", được đặt ra tùy tiện để chống lại "*phép vua*".

Chế độ "*tự quản*" cũng sinh ra những rắc rối trong việc phân chia thứ bậc xã dân, gây chia rẽ, mâu thuẫn, tranh giành ngôi thứ và tệ mua quan bán tước làm mất hiệu lực của bộ máy chính quyền.

Vì những lý do này, loay hoay từng bước một, vừa thực hiện, vừa thăm dò phản ứng từ phía làng xã, bằng những cuộc "*cải lương hương chính*", chính quyền thuộc địa đã tìm cách nắm lấy bộ máy hành chính xã thôn, cải sửa nó theo hướng ngày càng gắn với chính quyền thuộc địa, ngày càng thích ứng với vai trò mới là trợ thủ cho chính quyền trong việc khai thác về kinh tế, nô dịch về văn hóa, đàn áp về chính trị, củng cố chế độ thuộc địa. Các cuộc cải lương hương chính diễn ra một cách chậm chạp, không đồng thời và không thống nhất trên phạm vi cả nước.

Năm 1904, bằng Nghị định Toàn quyền ngày 27-8-1904, việc "*tổ chức lại bộ máy hành chính làng xã*" đã được tiến hành lần đầu tiên ở Nam Kỳ. Rồi bằng đi cả hàng chục năm sau, phải đợi đến sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, khi mà cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, có quy mô lớn được mở ra trên phạm vi toàn đế chế, dựa trên chính sách, gọi là "*chính sách bản xứ*", hay "*chính sách hợp tác với người bản xứ*" và tư tưởng chỉ đạo về hành chính, như đã biết, là giao bớt quyền hành cho chính quyền địa phương thì "*việc tổ chức lại bộ máy làng xã*" mới lại được đặt ra. Lần này, công việc cải cách được thực hiện trên hai xứ là Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Và cho đến hết giai đoạn những năm 20 này, chính quyền thuộc địa mới với tay tới chính quyền làng xã ở hai xứ đó. Trung Kỳ vẫn còn đứng ngoài về phương diện này.

Cuộc cải cách đối với bộ máy hành chính xã thôn ở Bắc Kỳ được thực hiện thông qua hai Nghị định Thống sứ ngày 12-8-1921 và 25-2-1927. Còn ở Nam Kỳ, sau Nghị định Toàn quyền năm 1904, phải mãi đến năm 1927 qua Nghị định Toàn quyền ngày 30 tháng 10, công việc "*tổ chức lại bộ máy hành chính làng xã*" mới được trở lại.

Hai nội dung của các cuộc "*cải lương hương chính*" diễn ra ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ là: tổ chức lại bộ máy hành chính theo hướng thực dân hóa (tân học hóa, viên chức hóa, tư sản hóa và pháp chế hóa) và thống nhất việc quản lý tài sản và tài chính của các làng để tránh sự tùy tiện của chức dịch trong việc sử dụng ruộng đất công làng xã (gồm công điền, công thổ và bốn thôn điền thổ) và những nguồn ngân sách làng xã. Tất cả đều nhằm đạt được mục tiêu biến làng xã, mà đại diện là bộ máy chính quyền, thành một công cụ hữu hiệu trong tay chính quyền thuộc địa để khống chế và điều khiển khối đại đa số quần chúng, làm lợi cho những lợi ích về kinh tế và chính trị của chế độ thuộc địa.

Xu hướng thực dân hóa trong việc tổ chức lại bộ máy hành chính làng xã được thể hiện trước hết ở việc thay thế bộ máy chính quyền cũ, trong đó các thành viên không được phân công, phân nhiệm rõ ràng bằng một bộ máy khác, trong đó các thành viên hội đồng có chức trách riêng.

Ở Nam Kỳ, cuộc cải cách đầu tiên diễn ra vào năm 1904 nhằm mục đích là thay thế các hội đồng cũ bằng Hội đồng đại kỳ mục, với số thành viên được quy định là 11 người, trong đó mỗi người chịu trách nhiệm về một lĩnh vực nhất định trong xã.

Thế nhưng, năm 1925, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định thành lập Hội đồng cải lương hương chính do những khó khăn trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng đại kỳ mục, cũng lại do giới thượng lưu không mấy quan tâm đến việc tham gia vào cơ quan chính quyền xã. Một dự thảo nghị quyết của Hội đồng này được hợp thức hóa thành Nghị định ngày 30-10-1927 với mục đích là sửa đổi Nghị định ngày 27-8-1904 bị cho là gây nhiều khó khăn trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của Hội đồng đại kỳ mục do giới thượng lưu tham gia "*hờ hững*" vào hội đồng này, không đáp ứng được yêu cầu ngày càng lớn của cuộc khai thác thuộc địa đang diễn ra và chủ trương tăng cường chính sách "*địa phương phân quyền*", được áp dụng từ sau Nghị định ngày 15-4-1924 của Toàn quyền Merlin.

Nghị định ngày 30-10-1927 có một số nội dung là:

Đổi Hội đồng đại kỳ mục (được thành lập năm 1904) thành Hội đồng kỳ mục (còn gọi là Hội tề) với số thành viên là 12 người (thay cho 11 người theo quy định cũ do thêm chức chánh lục bộ); đặt thêm chức đại hương cả, lựa chọn trong số cựu tri phủ, những người có Bắc đẩu Bội tinh, cựu hương cả hay hương cả đương nhiệm có thành tích xuất sắc. Đại hương cả là Chủ tịch Hội đồng kỳ mục.

Do những biến động lớn lao ở Việt Nam trong những năm 30, nhất là phong trào đấu tranh chống đế quốc và phong kiến của nông dân khắp cả nước, giới thực dân đã tỏ ra lo lắng và phải xem xét lại những chính sách của mình. Một Hội đồng cải cách đã được thành lập bằng Nghị định Thống đốc ngày 4-8-1930. Hội đồng này đề nghị một cuộc cải cách thật căn bản nền hành chính làng xã theo chiều hướng "*Pháp hóa*", tức là tổ chức bộ máy hành chính làng xã theo mô hình chính quốc. Sau khi nêu rõ mâu thuẫn không thể khắc phục được giữa việc bảo lưu những yếu tố truyền thống với việc du nhập những yếu tố mới, theo yêu cầu của nền thống trị thuộc địa, những mâu thuẫn đang dẫn đến tình trạng "*huỷ diệt các cộng đồng làng xã Annam*", Hội đồng cải cách hành chính Nam Kỳ đưa ra ý kiến là đã đến lúc phải tìm giải pháp "*theo chiều hướng đối ngược với việc quay trở về truyền thống*".

Tuy nhiên, những ý kiến này đã không được chính giới thuộc địa chấp thuận và Nghị định năm 1927 vẫn có hiệu lực cho đến năm 1945, mặc dù là ngày 5-1-1944, Toàn quyền Decoux còn ký một văn bản nữa về "*cải cách hành chính*" ở Nam Kỳ, tư sản hóa và tân học hóa hơn các thành viên của Hội đồng kỳ mục, còn cơ cấu của Hội đồng này thì vẫn theo tinh thần Nghị định năm 1927.

Ở Bắc Kỳ, thay cho Hội đồng kỳ mục truyền thống, Nghị định ngày 12-8-1921 lập ra Hội đồng tộc biểu (hoặc giáp biểu) hay còn được gọi là Hội đồng hương chính (gọi tắt là Hương hội) trên cơ sở những tiêu chuẩn và phương pháp lựa chọn hoàn toàn phù nhận

vai trò các kỳ mục. Mục đích của việc này là khôi lại vai trò truyền thống của gia đình, dòng họ ở nông thôn, dựa vào đó để quản lý làng xã. Số thành viên của Hội đồng tộc biểu, tối đa là 20 thành viên, tối thiểu là 4 thành viên. Đứng đầu Hội đồng tộc biểu là chánh và phó hương hội. Hội đồng này vừa là cơ quan quyết nghị vừa là cơ quan chấp hành. Giải quyết mọi công việc trong làng xã là bộ phận chức dịch thừa hành: lý trưởng, phó lý. Trong bộ phận chấp hành giờ còn có thêm chức thư ký và thủ quỹ do việc quản lý tài chính mới sinh ra. Hội đồng tộc biểu có nhiệm kỳ 3 năm, chứ không vô hạn định như Hội đồng kỳ mục trước đây và có chức năng rộng rãi là: quản trị mọi mặt đời sống của làng xã, thi hành những mệnh lệnh của nhà nước; đặt lệ làng; phân bổ công điền, sưu thuế, ngân sách... Nghị định năm 1921 không nói đến tiên thứ chi, mà khẳng định vai trò của chánh hương hội - *"người đại diện cho làng trước pháp luật"* (Điều 18), còn lý trưởng là người trung gian trong mối quan hệ giữa làng xã và nhà nước, đặc biệt lo *"thu các thứ thuế mà làng có liên đới trách nhiệm trước nhà nước"* (Điều 19).

Nghị định năm 1921, thay thế Hội đồng tộc biểu cho Hội đồng kỳ mục đã gây ra sự xáo trộn lớn về nhân sự, tâm lý, tập quán. Chính quyền thuộc địa nhanh chóng nhận ra sự bất hợp tác của các cự kỳ dịch, cũng như sự chống đối công khai hoặc ngầm ngấm của những tiên thứ chi đối với cuộc cải lương hương chính, cản trở sự phát triển bình thường.

Vì điều đó, Bắc Kỳ chứng kiến cuộc cải cách lần thứ hai về chính quyền làng xã, thông qua Nghị định ngày 25-2-1927 do Thống sứ Robin ký ban hành. Tinh thần cơ bản của văn bản này là sự thỏa hiệp của chính quyền thuộc địa đối với cơ chế truyền thống của làng xã đã bị bỏ đi từ năm 1921. Nghị định năm 1927 lập lại Hội đồng kỳ mục, cho phép Hội đồng này tồn tại bên cạnh Hội đồng tộc biểu mới được lập ra, với chức năng tư vấn, giám sát hoạt động của Hội đồng tộc biểu. Nhiệm kỳ của Hội đồng tộc biểu giờ cũng được kéo dài thành 6 năm thay vì 3 năm theo quy định cũ.

Thế nhưng, thay cho sự tinh giản, cuộc cải cách lần này lại làm cho bộ máy thêm công kênh và mâu thuẫn này sinh ngày càng sâu sắc giữa hai loại hội đồng đó, gây khó khăn cho việc quản lý xã thôn. Vì lý do đó, Bắc Kỳ còn phải trải qua một cuộc cải cách nữa đối với chính quyền làng xã sau này.

Như vậy, chính quyền thuộc địa đã tỏ ra lúng túng trong việc xóa bỏ Hội đồng kỳ mục cũ để thay vào những loại hội đồng khác, dù không hoàn toàn mới, cũng chứng tỏ quyền quyết định của chính quyền thuộc địa đối với cấp hành chính này.

Một khía cạnh khác biểu hiện xu hướng cải cách trong việc tổ chức hệ thống chính quyền làng xã đây là tiêu chuẩn mà chính quyền thuộc địa đặt ra để tuyển chọn các thành viên. Bên cạnh việc duy trì một số tiêu chuẩn truyền thống, chính quyền thuộc địa dần dần đưa vào những tiêu chuẩn mới nhằm cách tân từng bước thành phần hội đồng.

Nghị định ngày 25-2-1927 quy định thành viên Hội đồng tộc biểu ở Bắc Kỳ phải là "*những người có học, từ 25 tuổi trở lên...*" (Điều 3) và để được bầu vào Hội đồng kỳ mục phải là những người:

"... có bằng cửu hoặc tân học - có phẩm hàm văn giai hoặc võ giai - cựu chánh, phó tổng hiện cư ngụ tại xã - cựu chánh hương hội đã kinh qua 6 năm làm việc làng - cựu lý trưởng từ dịch có tối thiểu 3 năm làm việc làng".

Đặc biệt là ở Nam Kỳ, bên cạnh địa chủ - thành phần vốn có, Nghị định ngày 30-10-1927 thể hiện xu hướng viên chức hóa các thành viên Hội đồng kỳ mục bằng những người đã từng làm việc trong bộ máy hành chính thuộc địa, có quyền lợi gắn với chính quyền thực dân và đã quen làm việc trong các cơ quan hành chính hay tăng cường vai trò đàn áp của bộ máy làng xã bằng việc thu nạp những người đã từng tham gia bộ máy đàn áp ở bộ máy chính quyền các cấp trên. Điều 3 quy định tiêu chuẩn thành viên hội đồng là:

"... những địa chủ và những người sung túc nhất trong làng - Viên chức người Việt ngạch trung vào cao cấp đã về hưu hoặc từ dịch - Những quân nhân đã về hưu - Những quân nhân giải ngũ, với cấp bậc thấp nhất là từ Đội trở lên".

Xu hướng viên chức hóa bộ máy hành chính cấp xã còn thể hiện qua việc trả lương dưới hình thức tiền lưu trú và tiền thù lao công cán cho những chức dịch trong bộ máy chính quyền làng xã khi thực hành công vụ, ở Nam Kỳ cũng như ở Bắc Kỳ, qua các nghị định cải lương hương chính năm 1927.

Cuộc cải lương hương chính trong giai đoạn này cũng bộc lộ rõ ý đồ nắm chặt hơn bộ máy chính quyền làng xã, thông qua những quy định ghi trong các văn bản về sự giám sát, kiểm soát và điều khiển một cách sát sao mọi hoạt động của làng xã của chính quyền thực dân, qua bộ máy chính quyền tỉnh. Đó là biểu hiện của tính hiện đại hóa của bộ máy chính quyền làng xã, làm cho nó mất dần tính biệt lập, ly khai, đối lập và thậm chí, chống lại chính quyền cấp trên, qua "*lệ làng*". Sự kiểm soát, giám sát của chính quyền tỉnh đối với hoạt động, nhất là đối với vấn đề nhân sự của hội đồng đảm bảo sự thống nhất trong hoạt động của làng xã, trên cơ sở pháp lý thống nhất chứ không phân tán, tùy tiện như trong bộ máy chính quyền cũ.

Ở Nam Kỳ, Nghị định năm 1927 cho chủ tỉnh được thực hành 5 loại hình phạt, từ khiển trách tới bãi miễn đối với các kỳ mục không làm tròn bốn phận. Chủ tỉnh còn có quyền giải tán Hội đồng kỳ mục nếu thấy cần thiết để bầu ra một hội đồng khác. Văn bản này cũng đặt ra cho hội đồng nhiều trách nhiệm trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với nhà nước và nhiều quyền hạn trong việc trừng phạt những xã dân vi phạm tục lệ cùng là những quyết định của làng.

Ở Bắc Kỳ, Nghị định năm 1921 cho phép chủ tỉnh có quyền bác bỏ những nghị quyết của Hội đồng tộc biểu, ngay cả giải tán

hội đồng này. Công sứ có quyền xét duyệt danh sách những thành viên được bầu vào Hội đồng tộc biểu. Chính quyền thực dân còn can thiệp sâu hơn vào những tập tục truyền thống của làng xã bằng việc kiểm soát, thống nhất và thể chế hóa các bản hương ước, hệ thống pháp luật cổ truyền của các làng xã, yêu cầu các làng phải lập lại hương ước theo mẫu được quy định thống nhất và phải ghi nhận một số điều phù hợp với nội dung cải lương hương chính, đồng thời phải do chính quyền phê duyệt sau khi thông qua hội đồng hương chính. Quá rõ là chính quyền thuộc địa tỏ ý pháp chế hóa đối với việc quản lý hành chính cấp xã thôn, loại bỏ dần tính cá biệt của cái vẫn được gọi là luật lệ của từng làng "*hương ước*".

Nghị định năm 1927 liên quan đến Bắc Kỳ còn cho phép lập ra tại các Tòa Công sứ một bộ phận chuyên theo dõi hoạt động của các làng xã trong địa hạt cai quản. Bộ phận này tổng hợp tình hình do các quan chức cấp dưới báo cáo. Các hình thức kiểm tra tại chỗ cũng được tăng cường do các quan phủ, huyện đảm nhiệm.

Để nắm chắc bộ máy hành chính cấp cơ sở nhiều vô kể và rất phức tạp này, chính quyền thực dân đã dựa chủ yếu vào hàng ngũ các lý, hoặc xã trưởng, coi đây là cốt cán để thâm nhập vào nội tình làng xã. Theo tinh thần những văn bản cải cách hành chính làng xã trên, chính quyền thực dân có quyền quyết định việc lựa chọn những chức dịch này, làng xã chỉ có quyền giới thiệu mà thôi. Hơn thế, dưới chế độ phong kiến, lý trưởng và xã trưởng chỉ có nhiệm vụ chấp hành những quyết định của Hội đồng kỳ mục, chứ không có quyền bàn và quyết nghị việc làng. Nhưng dưới chính quyền thực dân, lý trưởng và xã trưởng có quyền làm việc này, dù có hoặc không có chân trong bộ phận quyết nghị của bộ máy quản lý xã thôn. Người này được giao những nhiệm vụ quan trọng: thu thuế của xã dân và giao nộp cho nhà nước, thay mặt xã dân với tư cách là bên nguyên hoặc bên bị trước pháp luật; có trách nhiệm báo cáo tình hình của xã về mọi mặt: kinh tế, chính trị, hành chính... cho chính quyền cấp phủ, huyện, tỉnh. Bằng những hình thức khen thưởng

và xử phạt nghiêm khắc, chính quyền thực dân vừa khuyến khích, vừa không chế nhân vật này, để biến nó thành công cụ đắc lực, giúp chính quyền quản lý xã dân trên cả hai mặt kinh tế và chính trị.

Bên cạnh việc cải cách bộ máy hành chính, việc quản lý đối với các nguồn ngân sách làng xã là nội dung thứ hai của các cuộc cải lương hương chính ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ. Chính quyền thuộc địa từng bước chi phối lĩnh vực tài chính của làng xã, nhằm ngăn ngừa tình trạng tùy tiện, quá lạm, giấu giếm, tham nhũng của hàng ngũ chức dịch, cường hào. Các văn bản về cải lương hương chính lập ra các chức danh thủ quỹ, hương bản... chuyên trách việc thu chi, tổ chức việc "*đạc điền*", hay quy định việc gửi vào ngân hàng các khoản tiền dự trữ của làng xã. Điều đó cho thấy sự quan tâm của chính quyền thực dân đối với lĩnh vực này như thế nào. Đối với loại tài sản công các loại của làng, chính quyền chỉ giao cho Hội đồng kỳ mục (và những tên gọi khác) quyền quản lý số tài sản này mà thôi. Quyền cho thuê, cho lĩnh canh, hoặc bán ruộng công của làng đều do chính quyền cấp tỉnh hay cấp xứ quyết định tùy từng trường hợp cụ thể. Khoản tiền do dịch vụ này mà có, chính quyền làng xã cũng không được tùy tiện chi tiêu như trước. Mọi khoản thu, chi, Hội đồng kỳ mục phải lập thành chương mục hẳn hoi và phải đệ trình lên chính quyền cấp tỉnh phê duyệt, theo đúng quy định của chính quyền cấp xứ về việc thiết lập ngân sách hàng xã - một biện pháp hỗ trợ cho chính sách "*cải lương hương chính*".

Ở Nam Kỳ, tiếp tục tinh thần Nghị định ngày 19-5-1909, Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định ngày 3-10-1921 quy định quyền lập dự án ngân sách, ấn định các khoản thu, chi của chính quyền làng xã và quyền giám sát ngân sách hàng xã của chủ tỉnh.

Ở Bắc Kỳ, năm 1921, bên cạnh Nghị định ngày 12-8-1921 về cải cách bộ máy hành chính là một nghị định khác cùng ngày, được ban hành về "*Lập số dự toán thu, chi của các làng xã người Việt xứ Bắc Kỳ*". Theo văn bản này, tất cả các làng có 500 suất đinh, và

khoản thuế phải nộp từ 2.000 đồng trở lên, phải lập ngân sách và sổ thu chi, với những hạng mục cụ thể về các khoản thu, chi theo mẫu lập sẵn và phải chịu sự giám sát của tất cả các cấp từ phủ, huyện đến tỉnh. Nghị định năm 1927 còn mở rộng thêm đối tượng phải lập ngân sách tới các làng có mức thu ngân sách là 500 đồng để kiểm tra.

Những điều trình bày trên cho thấy, chính quyền thuộc địa rất quan tâm đến bộ máy quản trị xã thôn ở Việt Nam, bởi đó là chính quyền cấp cơ sở trực tiếp với các xã dân. Chỉ có nắm chắc bộ máy chính quyền này, nó mới mong thực hiện được các kế hoạch khai thác thuộc địa về kinh tế và củng cố được chế độ thực dân của chúng. Và do nhận thức này, bằng việc ban hành các văn bản pháp lý, chính quyền thuộc địa đã từng bước cải cách bộ máy hành chính làng xã theo hướng thực dân hóa và "*Pháp hóa*", tức là xây dựng bộ máy hành chính làng xã của Việt Nam theo mô hình bộ máy chính quyền làng xã chính quốc, được đặt dưới quyền quản lý thống nhất của chính quyền thuộc địa, phụ thuộc về quyền lợi và nghĩa vụ vào nó, phục vụ cho nó. Mặt khác, để xóa dần xu hướng "*ly khai*" - biến làng xã thành các tiểu vương quốc, đối lập với chính quyền trung ương như vốn có của chính quyền làng xã, chính quyền thuộc địa tăng cường vai trò giám sát và quyết định của chính quyền cấp tỉnh, cấp xứ đối với hoạt động của bộ máy chính quyền làng xã, thông qua vai trò của người chấp hành là lý trưởng, xã trưởng. Đồng thời, chính quyền thuộc địa còn tỏ ý pháp chế hóa thống nhất đối với "*lệ làng*", chủ yếu được thể hiện qua những bản hương ước, được lập ra theo phong tục riêng của mỗi làng - chỗ hờ để lý dịch lạm dụng. Không những thế, để làm mất chỗ dựa về tài chính của bộ máy chính quyền làng xã cũ, chính quyền thuộc địa cũng dần dần thống nhất và hiện đại hóa việc quản lý đối với tài sản và ngân sách cấp xã.

Đây là những điểm có thể coi là tiến bộ, là thành công của chủ trương cải lương hương chính của chính quyền thuộc địa. Đó là lý do

tại sao một số lực lượng dân chủ, tiến bộ, về mặt sách lược đã coi một số điểm trong chính sách cải lương hương chính của thực dân là chỗ dựa hợp pháp để vận động phong trào dân chủ của quần chúng. Năm 1927, Phan Bội Châu đã lên tiếng khuyên các làng cải lương hương tục một cách nhiệt thành¹. Tuy nhiên, xét về thời gian ban hành những văn bản liên quan đến công việc này trên cả ba kỳ, và kết quả được suy ra từ việc ban hành các văn bản đó, ta thấy sự lúng túng và dè dặt đáng kể của chính quyền thuộc địa trong việc cải cách bộ máy hành chính cấp xã thôn. Việc cho đến mãi những năm 20, cuộc cải cách hành chính xã thôn mới chỉ được tiến hành trên hai kỳ là ví dụ trước hết của tình trạng này. Việc xóa bỏ Hội đồng kỳ mục để lập ra Hội đồng tộc biểu, rồi lại cho phép tồn tại song song hai hội đồng này ở Bắc Kỳ là một ví dụ điển hình của tình trạng lúng túng ấy. Thành phần được tuyển chọn vào các hội đồng ấy cũng như vậy, bên cạnh những thành phần mới như những người tân học, các viên chức nhà nước, các quân nhân từ dịch hay chưa từ dịch, chính quyền thuộc địa vẫn phải chấp nhận sự tham gia của các thành phần cựu học, cựu lý dịch, cựu quan viên trong Hội đồng kỳ mục là một ví dụ khác của sự kém thành công của công cuộc cải cách hành chính xã thôn trong những năm 20. Điều đó đem lại một kết cục là sự chồng chéo thêm, nặng nề thêm bộ máy chính quyền đó, dè nặng thêm lên ngân sách làng xã và làm nặng nề thêm những nghĩa vụ thuế khóa và đảm phụ, nói tóm lại là tình trạng bóc lột ở thôn quê, và làm cho mâu thuẫn ở nông thôn thêm gay gắt.

5. Chính quyền cấp thành phố

Các thành phố của Việt Nam nói riêng, của cả Đông Dương nói chung lần lượt ra đời trong những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Cơ cấu chính quyền của các thành phố ấy dần dần được hoàn chỉnh. Đứng đầu các thành phố là các Thị trưởng và các

1. *Đông Pháp thời báo*, 14-3-1927.

Tòa thị chính, giúp việc là Hội đồng thành phố (đứng đầu là chủ tịch và các thành viên gồm cả người Pháp và người Việt, với số lượng tùy từng trường hợp cụ thể).

Trong những năm 20, nhiều sắc lệnh đã được ban hành để kiện toàn các tổ chức của thành phố, những hội đồng mới đã được lập ra để đáp ứng nhu cầu mới. Chẳng hạn như: Hội đồng y tế thành phố, được thành lập theo Sắc lệnh ngày 11-11-1928 và bằng Nghị định ngày 30-4-1929, hoặc giả như Hội đồng giám sát những cơ sở từ thiện tư nhân, được thành lập bằng Sắc lệnh ngày 9-11-1923...

Bên cạnh các thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Chợ Lớn, Đà Nẵng) được thành lập từ giai đoạn trước, trong giai đoạn này một loạt thị xã đã lần lượt được nâng lên thành thành phố (gọi là Commune) và cùng với việc đó, các Hội đồng thành phố này cũng đã được lập ra:

- Bằng các Nghị định ngày 31-10-1920, 17-3-1923, được thay thế bằng Nghị định ngày 30-7-1926, sửa đổi bằng Nghị định ngày 1-2-1929, Đà Lạt được nâng lên thành thành phố cấp II và được chia thành hai khu nội và ngoại thành, đi kèm là một Hội đồng thành phố đã được dựng lên, với 6 thành viên người Pháp và 2 thành viên người Việt do Công sứ Đồng Nai thượng làm Chủ tịch.

- Nam Định được nâng lên thành thành phố loại I bằng Nghị định ngày 17-10-1921, có một Hội đồng gồm 4 người Pháp và 4 người Việt, do Công sứ làm Chủ tịch.

- Thành phố Hải Dương được thành lập từ năm 1923, không được xếp vào loại nào, có một Hội đồng thành phố, gồm 2 người Pháp và 2 người Việt.

Một số thành phố khác cũng được lập ra ở Trung Kỳ: Vinh - Bến Thủy, được thành lập bằng Nghị định ngày 10-12-1927 (được sửa đổi bằng Nghị định ngày 18-11-1930), với một Hội đồng thành

phố do Công sứ đứng đầu, Tổng đốc là phó cùng 4 thành viên người Pháp và 4 thành viên người Việt; thành phố Thanh Hóa được lập vào năm 1929, qua Nghị định ngày 31-5-1929 (được sửa đổi bằng Nghị định ngày 30-12-1929 và 18-11-1930), với Hội đồng thành phố do Công sứ đứng đầu, Tổng đốc là trợ lý, cùng 2 thành viên người Pháp và 2 thành viên người Việt; thành phố Huế được thành lập bằng Nghị định ngày 12-12-1929 (sửa đổi ngày 19-11-1930), Hội đồng thành phố đứng đầu là Công sứ, phó là Phủ doãn, cùng 4 thành viên người Pháp và 4 thành viên người Việt...

Ở Nam Kỳ, các thành phố Bạc Liêu, Rạch Giá, Cần Thơ được thành lập bằng Nghị định ngày 18-12-1928 (sửa đổi bằng Nghị định ngày 6-11-1929). Về tổ chức hành chính, các thành phố này cũng có các hội đồng đặc biệt mới được lập ra trong giai đoạn này như các thành phố khác.

III. TĂNG CƯỜNG BỘ MÁY ĐÀN ÁP

Sau chiến tranh, song song với những biện pháp mang tính chất mị dân trong việc quản lý xã hội thuộc địa, như đã biết, mà thực chất, theo các tác giả cũng là những biện pháp an ninh mang tính chất "*phòng ngừa*", chính quyền thực dân còn đẩy mạnh các biện pháp giám sát, kiểm tra qua các tổ chức an ninh, cũng như qua việc đặt đề các luật lệ đối với mọi hoạt động của người bản xứ cả ở trong và ở ngoài lãnh thổ. Cũng như vậy, các cơ quan, các lực lượng an ninh khác được củng cố và gia tăng để đối phó với mọi biểu hiện, mọi động tĩnh của phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam.

1. Quyền lực và khả năng thực hành quyền lực của các cơ quan tư pháp

Sự quay trở lại của Albert Sarraut, "*hiến chương về hệ thống quan tòa*" được xác định trong những năm 1920-1921, cùng với những cải tổ về cảnh sát đồng nghĩa với việc mở rộng hoạt động

trấn áp của chính quyền thuộc địa đối với những hình thức mới của phong trào yêu nước của Việt Nam. Theo tác giả Patrice Morlat thì công cuộc cải tổ về tư pháp ở Việt Nam chính thức kết thúc vào năm 1928¹. Lý do của cuộc cải tổ này là ở sự khủng hoảng về nhân sự trong các tòa án và thiếu sự thống nhất về thủ tục tố tụng.

Về nhân sự, theo Morlat, năm 1925, nhu cầu về quan tòa của các tòa án ở thuộc địa là 125 quan tòa, nhưng chỉ có chưa đến 80 quan tòa. Trong khi đó, năm 1923, có đến 11.000 vụ bắt bớ, 25.000 vụ xét xử trong số 30.000 tội phạm².

Năm 1925, thanh tra Moretti nhận xét:

"Mặc dù là gánh nặng cho ngân sách, tòa án cũng tỏ ra thiếu năng lực ở các tỉnh... Trên thực tế, Công sứ là người chịu trách nhiệm xét xử, ở các Đạo quan binh, tư lệnh giữ chức chánh án... Tại một số tỉnh, tòa án hoạt động không tốt cho nên phải có sự can thiệp của Tổng kiểm sát trưởng... Một số tòa án cấp tỉnh quá chật hẹp và quá tải..."³.

Về thủ tục tố tụng hình sự: Thủ tục tố tụng hình sự ở Việt Nam thuộc địa được chia làm 4 ngành rất rắc rối: ngành tư pháp của người Pháp, thuộc hai phòng Sài Gòn và Hà Nội; ngành tư pháp bản xứ thuộc Phòng Nhì, trực thuộc Tòa Thượng thẩm Hà Nội; ngành tư pháp của người Việt thuộc Hội đồng cơ mật; cuối cùng, Thống sứ Bắc Kỳ được quyền tiếp nhận những thủ tục của Hội đồng đề hình.

Vì sự rắc rối này, trong những năm 20, đã có nhiều văn bản được ban hành để củng cố, hoàn chỉnh các hệ thống tòa án, bao gồm: Tòa án chung; Tòa án hành chính; Tòa án bản xứ.

1. Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Sđd, tr. 97.

2. Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Sđd, tr. 114.

3. Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Sđd, tr. 115.

- *Tòa án chung*, được tổ chức bằng Sắc lệnh ngày 19-5-1919 và ngày 16-2-1921, sửa đổi nhiều lần vào các năm 1921, 1923, 1924, 1926, 1927 và được bổ sung bằng Sắc lệnh ngày 22-8-1928, gồm có:

+ *Tòa Hòa giải với thẩm quyền bình thường*, do một quan chức người Pháp nắm giữ được đặt tại Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn và do một quan chức người Việt nắm giữ ở Sài Gòn;

+ *Tòa Hòa giải với thẩm quyền mở rộng* thuộc chức năng của Tòa Thượng thẩm Sài Gòn;

+ *Tòa Sơ thẩm* được lập ra ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn;

+ *Tòa Thượng thẩm* Hà Nội và Sài Gòn được lập bằng Sắc lệnh ngày 19-5-1919; sửa đổi ngày 3-3, 17-7 và 21-8-1923; ngày 10-9-1924 và ngày 22-8-1928;

+ *Tòa Thương mại* cũng được lập ra ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Phnôm Pênh để xét xử những vụ tranh tụng về thương mại.

- *Tòa án hành chính* là những hội đồng hòa giải hành chính, tức là hòa giải những bất đồng giữa các cá nhân và các cơ quan công quyền, được thành lập năm 1921.

- *Các Tòa án bản xử* được tổ chức tùy thuộc vào từng xứ. Nam Kỳ là xứ thuộc địa, mọi người dân đều là "*thần dân*" nên đều chịu sự xét xử của Tòa Tây án. Trung Kỳ là xứ bảo hộ, việc xét xử là do các quan chức vừa là viên chức hành chính, vừa là quan tòa và mọi quyết định đều phải thông qua Khâm sứ. Nghị định ngày 28-3-1929 của Khâm sứ, áp dụng Thỏa ước ngày 6-11-1925, tương ứng với một đạo dụ đã thay các khái niệm được dùng trong luật Việt Nam để chỉ các hình phạt.

Ở Bắc Kỳ, tổ chức ngành tư pháp bản xứ là kết quả của Nghị định Thống sứ ngày 20-19-1929 về tổ chức nhân sự ngành hành chính và tư pháp bản xứ và Đạo dụ ngày 7-6-1923, sửa đổi bằng Nghị định Thống sứ ban hành cùng ngày. Ở đây, ngành tư pháp bản xứ do nhân viên đặc biệt trong ngạch quan chức bản xứ đảm nhiệm,

gồm: Tổng đốc tư pháp, Tuần phủ tư pháp, Án sát, Tri phủ tư pháp và Tri huyện tư pháp. Ở phủ, huyện, châu có Tòa án cấp I, ở thủ phủ mỗi tỉnh có Tòa án cấp II, gọi là Tòa án tỉnh.

Tuy nhiên, tại Phòng Nhì của Tòa Thượng thẩm Hà Nội có 21 quan chức tư pháp cao cấp do Thống sứ Bắc Kỳ chỉ định theo đề nghị của Chánh án Tòa Thượng thẩm và theo ý kiến người đứng đầu ngành tư pháp bản xứ. Điều đó tạo ra một thứ tòa án Pháp, một thứ Tòa án cấp III của Tòa án bản xứ Bắc Kỳ.

2. Lực lượng quân đội, cảnh sát, hiến binh

Ngay từ khi thành lập, chính quyền thuộc địa đã mang đậm nét là một chính quyền đàn áp, biểu hiện ở lực lượng quân đội; ở việc sử dụng bộ máy chính quyền quân sự để quản lý lãnh thổ; ở việc sử dụng các lực lượng cảnh sát rất đa dạng và ngày càng gia tăng những lực lượng đó.

a. Lực lượng quân đội

Đã có nhiều văn bản về tổ chức quân đội tại Đông Dương, trong đó một số được ban hành trong những năm 20 thế kỷ XX liên quan đến cả quân đội chính quy và quân đội bản xứ.

Đạo luật ngày 30-3-1928 tổ chức khung hạ sĩ quan chuyên nghiệp, đặt chức danh cho các cấp bậc quân đội.

Đối với các sĩ quan quân đội bản xứ, đã có quy chế riêng cho lính tại ngũ (Sắc lệnh ngày 29-11-1926, sửa đổi ngày 9-1-1928) và lính dự bị (Sắc lệnh ngày 26-4-1930).

Trên cơ sở ba binh chủng vốn có là Lục quân, Hải quân và Không quân, chính quyền thuộc địa còn cho lập mới hay cải tổ một số cơ quan quân sự:

- *Sở Y tế quân đội thuộc địa*, vốn từ Cơ quan sức khỏe và y tế địa phương, thành lập từ năm 1914, được chuyển lên qua Sắc lệnh ngày 27-7-1928;

- *Sở Tư pháp quân đội*, được tổ chức lại bằng Đạo luật ngày 9-3-1928, bổ sung bằng Sắc lệnh ngày 16-10-1928, sửa đổi ngày 13-6-1930 và Thông tư Bộ Thuộc địa ngày 11-10-1928.

Cùng với Tòa án quân sự, nhà tù quân đội ở Hà Nội đã được quy chế hóa bằng Nghị định Toàn quyền ngày 13-5-1919, dành cho loại tù ngắn hạn.

- *Sở Sen đầm*, theo tinh thần Nghị định ngày 17-10-1920 và Sắc lệnh ngày 21-3-1927, Sở Sen đầm Đông Dương được chia thành 2 phân đội tự quản:

Phân đội Trung - Bắc Kỳ được chia thành 2 khu là Hà Nội và Hải Phòng, kèm theo những đồn hiến binh ở Bắc Trung Kỳ, Thượng Lào và Quảng Châu Loan;

Phân đội Nam Kỳ - Cambodge được chia làm 3 khu là Sài Gòn, Cần Thơ, Phnôm Pênh kèm theo các đồn hiến binh ở Nam Trung Kỳ và Hạ Lào.

Theo một tác giả, cho đến năm 1931, phân đội Bắc Kỳ có đến 48 đồn binh, trong đó 32 đồn binh ở Bắc Kỳ, 7 đồn binh ở Bắc và Trung Trung Kỳ, 3 đồn binh ở Lào, 1 đồn binh ở Quảng Châu Loan... Ngoài ra, ở Vân Nam, mỗi đại diện Lãnh sự Pháp ở Hồ Khẩu, Mông Tự và Vân Nam phủ có một đồn hiến binh trấn giữ. Phân đội Nam Kỳ có đến 72 đồn binh, trong đó Nam Kỳ 41 đồn binh, Cambodge 24 đồn binh, Nam Trung Kỳ 6 đồn binh, Lào 1 đồn binh¹.

Lực lượng hiến binh Pháp được hỗ trợ bởi "*một đội lính chân đất bán xứ*", được thành lập từ năm 1903 và được tổ chức lại bằng Sắc lệnh ngày 18-3-1910, bổ sung ngày 25-8-1923 và ngày 31-8-1929 và do ngân sách cấp xứ chi trả mọi tổn phí.

- *Cục Hàng không* là một đơn vị chiến đấu, trực thuộc Toàn quyền Đông Dương, được thành lập qua Nghị định ngày 11-5-1919

1. J. de Galembert, *Les administrations...*, Sđd, tr. 339.

thay cho Cục Không quân Đông Dương ra đời từ năm 1917. Nghị định ngày 16-2-1929 thành lập cơ quan Hàng không quân sự thuộc địa, do ngân sách thuộc địa chi trả, đặt dưới quyền chỉ huy của các viên chỉ huy cao cấp, giống như ở các binh chủng khác, với nhiệm vụ chủ yếu là thực hiện các nhiệm vụ quân sự.

- *Ban Đường sắt chiến sự* là một cơ quan mang tính chất quân sự, được thành lập từ trước chiến tranh, nay được tổ chức lại bằng Sắc lệnh ngày 21-4-1923. Cơ quan này có nhiệm vụ chuẩn bị việc sử dụng đường sắt trong hoàn cảnh chiến tranh hay có biến loạn trong nội địa do một sĩ quan cao cấp làm chủ tịch, với một hệ thống chân rết ở những nơi có đường sắt đi qua.

Ngoài những cơ quan, những tổ chức quân sự trên, nhiều cơ quan quân sự khác cũng được thành lập hoặc là được tổ chức lại và củng cố thêm, trong đó đáng kể là các trường sĩ quan bản xứ: Trường Sĩ quan lục quân Vân Đồn; Trường Sĩ quan pháo binh bản xứ Hà Nội; 3 Trường Thiếu sinh quân ở Phú Lạng Thương, Thủ Dầu Một và Phnôm Pênh. Những Trường Thiếu sinh quân này, được quản lý bằng Nghị định ngày 17-6-1909, sửa đổi qua các Nghị định ngày 9-7-1921, 21-3-1924, 27-7-1928, thu nhận những thiếu niên từ 11 tuổi đến 14 tuổi, con em những cựu binh còn đang tại chức hay đã từ dịch.

- *Cục Thông tin quân sự* cũng được tổ chức với chức năng thông tin tình hình các lực lượng quân đội ngoại quốc ở các nước khác của vùng Viễn Đông và những tiến bộ về kỹ thuật quân sự của những nước đó, phục vụ cho việc phòng thủ Đông Dương.

Để tăng cường lực lượng và khả năng chiến đấu của quân đội thuộc địa, trong những năm 20 thế kỷ XX, chính quyền thực dân đã ra nhiều văn bản quy định về việc tuyển lính, cả lính Pháp và lính bản xứ và tất nhiên luôn có sự phân biệt giữa hai loại binh lính này.

Về việc tuyển lính bản xứ, trước đây được quy định một cách khác nhau giữa các xứ, nay được thống nhất trong Sắc lệnh ngày 8-4-1923 (sửa đổi bằng Sắc lệnh ngày 31-8-1924, 8-3-1926,

30-8-1928 và 17-9-1930). Toàn quyền có quyền quyết định mọi thể thức tuyển lính trên cơ sở Sắc lệnh năm 1923. Chẳng hạn ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, Toàn quyền giao số lượng cho mỗi xứ để người đứng đầu phân bổ cho mỗi tỉnh, rồi tỉnh giao cho mỗi huyện, mỗi xã... Số lượng đó được tăng lên 50% để tiện cho việc lựa chọn lại. Ở Nam Kỳ, số lượng lính được mộ tăng lên gấp đôi và việc mộ diễn ra dưới hình thức rút thăm giữa các dân đinh từ 22 tuổi đến 33 tuổi.

Để có thể huy động vào lính bất kỳ lúc nào, một quy định được áp dụng chung cho toàn Đông Dương là chỉ trừ những người đã giải ngũ sau 25 năm phục vụ quân đội, còn lại, tất cả mọi đàn ông bán xứ từ 20 tuổi đến 35 tuổi đều được xếp vào quân dự bị hạng hai. Mặt khác, theo những quy định mới, chính phủ thuộc địa đặt ra lệ thưởng bằng tiền đối với những người bán xứ đã vào lính, tùy số năm tại ngũ và cho lính bán xứ được hưởng chế độ xét xử của Tòa án Tây, Tòa án quân sự và được hưởng quy định về việc sắp xếp chỗ làm trong các cơ quan dân sự đối với những binh lính giải ngũ, bị thương...

b. Lực lượng cảnh sát, hiến binh được tăng cường cả về số lượng và chức năng

Dưới các hình thức khác nhau, lực lượng cảnh sát sớm được sử dụng để "*giữ gìn trật tự, an ninh*" và đàn áp ở thuộc địa: một số là dân vệ, dân binh, lính cơ, lính lệ, do chính quyền phong kiến Việt Nam vẫn dùng; những lực lượng khác mới được lập ra như hiến binh hay được tách ra từ quân đội - dân binh (milice). Tất cả những lực lượng bán quân sự này là do chủ tỉnh tuyển mộ tại chỗ, dưới hình thức "*tình nguyện*" hay "*hợp đồng*", được hưởng chế độ quân sự, được miễn thuế và ở Trung Kỳ còn được hưởng cả phần ruộng công điền. Được đặt dưới sự chỉ huy và quyền sử dụng trực tiếp của chủ tỉnh, mỗi lực lượng này có nhiệm vụ riêng của mình. Hiến binh đóng vai trò phụ tá cho chủ tỉnh trong việc đàn áp các lực lượng chống đối. Dân binh là lực lượng thực hiện mệnh lệnh của chủ tỉnh về hành chính và dân sự, làm cho dân bán xứ khiếp sợ chính quyền

thuộc địa mà tuân thủ mọi quy định của nó. Riêng lực lượng lính khổ xanh - lực lượng quan trọng nhất, năm 1930, đã có tới 3.135 lính ở Trung Kỳ, 5.332 lính ở Nam Kỳ¹.

3. Các cơ quan kiểm soát và các biện pháp giám sát

a. Kiểm soát từ bên ngoài

Ngay từ trước chiến tranh, trước việc có nhiều lãnh tụ và chiến sĩ cách mạng Việt Nam phải trốn ra nước ngoài hoạt động, chính quyền thực dân Đông Dương đã cho lập ra các mạng lưới mật thám ở các nước lân cận như Trung Quốc, Thái Lan để theo dõi hoạt động của họ. Năm 1912, bên cạnh chính sách phòng vệ từ xa - tức là chính sách hợp tác với người bản xứ, Albert Sarraut đã quyết định tổ chức ra lực lượng cảnh sát ở nước ngoài, xung quanh các lãnh sự. Còn ở Việt Nam, Albert Sarraut cho lập ra Cục Các vấn đề chính trị và bản xứ, tập hợp thông tin tình báo về mọi động tĩnh của người Việt Nam, ở cả trong và ngoài nước. Đây chính là manh nha của một cơ quan an ninh chung. Sau chiến tranh, khi trở lại Đông Dương, Sarraut quyết định tăng cường hơn việc kiểm soát từ bên ngoài thuộc địa.

Liên quan đến việc này, một nhóm đối tượng quan trọng khác mà chính quyền thuộc địa rất lo ngại nên đã siết chặt hơn sự giám sát, đó chính là những người Việt Nam ở Pháp: sinh viên, những người lao động tự do, dân di cư, lính "*tình nguyện*", tính cho đến năm 1916, đã có 40.000 nhân công và bằng ngàn ấy lính chiến, theo con số thống kê do Patrice Morlat đưa ra trong công trình của mình². Chính quyền thuộc địa cho lập ra Cơ quan Tổ chức và Giám sát người lao động Việt Nam tại Pháp. Chiến tranh kết thúc, số người Việt Nam ở lại Pháp chỉ còn 19.000 người³. Thế nhưng, Chính phủ Pháp rất e ngại khối quần chúng này. Năm 1917, chính quyền thuộc

1. Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Sđd, tr. 52.

2, 3. Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Sđd, tr. 177.

địa lại cho lập ra Cơ quan Kiểm soát những binh lính và người lao động Đông Dương. Tất cả mọi thư tín của những người lao động đều bị kiểm tra nghiêm ngặt. Chi điểm viên được cơ quan này gài vào các Hội tương tế của người Đông Dương ở Paris, Bordeaux, Marseilles. Từ năm 1920, do có sự hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Pháp và của Phan Văn Trường tại Đức nên việc giám sát của tổ chức này càng trở nên ráo riết hơn. Một mạng lưới mật vụ được lập ra để theo dõi tỉ mỉ mọi cử chỉ của các nhà cách mạng Việt Nam, nhất là của Nguyễn Ái Quốc. Sự thành lập Đảng Cộng sản Pháp càng làm cho Chính phủ Pháp lo sợ ảnh hưởng của Đảng này đối với dân thuộc địa tại chính quốc cũng như tới môi trường chính trị tại thuộc địa. Hội Nghiên cứu thuộc địa, do Đảng Cộng sản Pháp lập ra, được sự ủng hộ của Hội Liên hiệp thuộc địa của Quốc tế Cộng sản, đã trở thành mục tiêu số một bị theo dõi của Cơ quan Kiểm soát những người Đông Dương¹. Ngày 12-12-1923, Bộ Thuộc địa ra nghị định thành lập Cơ quan Kiểm tra và Cứu trợ những người bản xứ của các thuộc địa (C.A.I.) thay cho Cơ quan Tổ chức và Giám sát những người lao động Việt Nam ở Pháp, trực thuộc các ban chỉ đạo các cơ quan dân sự Bộ Thuộc địa.

Vào tháng 9 năm 1924, cơ quan trên đã thực hiện việc kiểm tra trên 8.500 "dân thuộc địa", 7.500 lính², lập phiếu đối với tất cả những người bị tình nghi và cung cấp tin tức cho Phòng Các vấn đề chính trị của Bộ Thuộc địa. Cũng từ năm 1924, tất cả các điểm đăng ký tại các hải cảng của Pháp đều phải gửi báo cáo cho cơ quan này về sự di chuyển của những người Đông Dương tại Pháp, còn Chính phủ Pháp thì bắt đầu hạn chế việc người Việt Nam du nhập vào Pháp (điều kiện du học của sinh viên chặt chẽ hơn).

Sự ra đời của tờ *Le Paria* càng làm cho việc kiểm soát tại các hải cảng thêm ráo riết, nhằm ngăn chặn sự tuyên truyền chủ nghĩa

1. AOM, Slotfom, Série I, Carton 3, Note du C.A.I. tháng 5 năm 1922.

2. Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Sdd, tr. 179.

cộng sản vào Việt Nam. Cơ quan An ninh và Thuế quan liên kết chặt chẽ trong việc kiểm soát cả người và ấn phẩm ra vào Việt Nam. Tờ *Việt Nam hân*, được xuất bản tại Pháp, đã bị cấm lưu hành trên toàn lãnh thổ Việt Nam và trở thành đối tượng bị săn lùng ráo riết. Năm 1927 đã có 300 bản của tờ báo này bị thu hồi¹.

b. Kiểm soát từ bên trong - sự ra đời của cơ quan an ninh

Ngay từ những năm thập kỷ đầu thế kỷ XX, Toàn quyền Đông Dương đã ban hành các nghị định thành lập các lực lượng cảnh sát an ninh ở Bắc Kỳ. Tuy nhiên, lúc đó chỉ mới có cảnh sát hành chính và tòa án tại các thành phố, còn ở các tỉnh thì chỉ có hiến binh và thanh tra lính khố xanh. Thế nhưng, từ năm 1913 trở đi, khi các vụ việc chính trị liên tiếp diễn ra trên khắp lãnh thổ Việt Nam thì nhu cầu về các thông tin tình báo được đặt ra cấp thiết đối với chính quyền thuộc địa. Trước tình hình đó, ngay từ khi trở lại Đông Dương, năm 1917, Albert Sarraut đã cải tổ các cơ quan cảnh sát, an ninh, thống nhất tất cả các cơ quan cảnh sát, tòa án... thành "*lực lượng cảnh sát Đông Dương*". Rồi liền ngay đó, viên Toàn quyền này đã tiến hành việc cải tổ lần thứ hai đối với lực lượng cảnh sát, lập thành lực lượng an ninh chung Đông Dương, gộp vào trong đó, mọi lực lượng cảnh sát, cả cảnh sát Pháp và cảnh sát bản xứ.

Tổ chức lực lượng cảnh sát Đông Dương không đồng nhưng được đào tạo đặc biệt và có một mạng lưới chỉ điểm không công đồng đảo. Về chuyên môn, kỹ thuật, lực lượng này được chia ra thành các bộ phận, hay còn gọi là các tiểu ban:

- *Tiểu ban 1* chuyên thu thập tin tức chính trị, kiểm soát báo chí và các hiệp hội với sự trợ giúp của chính quyền tỉnh, các quan chức người Việt và lực lượng quân đội;

- *Tiểu ban 2* chuyên lo kiểm soát những người nhập cư;

1. Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Sđd. tr. 179.

- *Tiểu ban 3* chuyên về an ninh, tòa án và giữ quan hệ với công tố viên;

- *Tiểu ban 4* chuyên lo làm căn cước;

- *Tiểu ban 5* là cảnh sát đô thị;

- *Tiểu ban 6* chuyên lo quan hệ với cơ quan an ninh và quân đội.

Năm 1924, bằng Nghị định Toàn quyền, một phòng nghiên cứu nhân dạng được lập ra trong cơ quan an ninh.

Ở Nam Kỳ, không có cảnh sát đô thị, thay vào đó là lực lượng cảnh sát cơ động chính thức được lập ra vào tháng 3 và tháng 10 năm 1924.

Việc thành lập cơ quan an ninh thống nhất và hiện đại đã "*cách mạng hóa*" kỹ thuật trấn áp của chính quyền thuộc địa đối với phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam. Tuy nhiên, càng ngày cơ quan này càng tỏ ra bất lực trước những diễn biến sôi nổi, đa dạng, nhiều chiều và ngày càng ngả theo chiều hướng cách mạng triệt để của phong trào này, nhất là từ sau năm 1926 trở đi, khi mà Đảng Lập hiến chính thức thất bại. Trước tình hình mới đó, lực lượng an ninh càng được củng cố, hoạt động càng được đẩy mạnh với những biện pháp trấn áp ngày càng tàn bạo hơn. Chính quyền thuộc địa trợ cấp thêm tiền cho cơ quan an ninh. Các trạm kiểm soát an ninh được thiết lập ở những điểm mà phái viên của các lực lượng cách mạng có thể từ nước ngoài về nước, trên dãy Trường Sơn hay tại những hải cảng của sông Mê Kông, dọc theo vịnh Thái Lan. Cơ quan an ninh phối hợp chặt chẽ với chính quyền (qua Văn phòng Những vụ việc chính trị thuộc Phủ Toàn quyền) và liên hệ chặt chẽ với chính phủ chính quốc trong việc theo dõi mọi động tĩnh, mọi diễn biến chính trị trong nước, lập báo cáo tỉ mỉ chi tiết cho Toàn quyền, giúp Toàn quyền hoạch định đường lối chính trị của mình.

Nhằm tăng cường các biện pháp phòng vệ từ xa, cơ quan an ninh thuộc địa dựa vào các hiệp ước được ký kết giữa chính quyền

thuộc địa và các đế quốc khác để phối hợp hành động trấn áp và kiểm soát mọi ảnh hưởng từ bên ngoài vào Việt Nam: Ảnh hưởng của Quốc tế Cộng sản, của Đảng Cộng sản Pháp, của Cách mạng tháng Mười và cách mạng thế giới nói chung cũng như ngăn chặn sự thâm nhập của những chiến sĩ cách mạng Việt Nam thuộc những đảng phái khác nhau đang hoạt động ở nước ngoài.

Mặt khác, trước sự lớn mạnh của phong trào yêu nước của nhân dân ta, chính quyền thuộc địa còn dùng nhiều biện pháp để siết chặt hơn việc kiểm soát đối với báo chí, đối với các hoạt động văn hóa, tư tưởng của các đảng phái, tôn giáo...; đặc biệt là sử dụng những biện pháp trấn áp bằng bạo lực đối với các cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân, học sinh, sinh viên, trí thức, nghĩa là đối với tất cả mọi hoạt động trái với quy định của chính quyền thuộc địa, ngay cả đối với phong trào đấu tranh của các dân tộc thiểu số.

Trước nhu cầu đẩy mạnh cuộc khai thác thuộc địa về kinh tế và ngăn chặn sự lớn mạnh của phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam, với những hình thức khác nhau cũng như dưới ảnh hưởng của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc đang phát triển rầm rộ trên thế giới, của Cách mạng tháng Mười Nga cùng ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản vào Việt Nam, trong những năm 20 thế kỷ XX, đế quốc Pháp đã ra sức củng cố, tăng cường nhằm nâng cao hiệu lực của bộ máy chính quyền trong mọi lĩnh vực: hành chính, tư pháp và đàn áp. Cơ sở kinh tế của công cuộc cải cách hành chính này là kết quả hay là sự phát triển của nền kinh tế thuộc địa sau chiến tranh, như sẽ được trình bày ở chương sau. Cơ sở tư tưởng của nó là tinh thần "*dân chủ hóa*" của Hội Tam điểm Pháp. Cơ sở xã hội của nó là dựa vào chính sách "*hợp tác với người bản xứ*", tức là dựa vào tầng lớp trí thức "*thượng lưu bản xứ*", những người có quyền lợi gắn với Pháp để lôi kéo khối quần chúng đông đảo vào cuộc khai thác đại quy mô và "*đẹp yên*" những tư tưởng chống đối. Mặt khác, hỗ trợ cho những biện pháp "*phòng ngừa*" từ xa, chính quyền thuộc địa tăng cường bộ máy đàn áp đối với mọi động tĩnh

về chính trị diễn ra ở thuộc địa, với những thiết chế từ tòa án, đến các công cụ thực hiện bạo lực như quân đội, cảnh sát, an ninh và sử dụng mọi biện pháp kiểm soát, giám sát, và trấn áp mọi hành vi chống đối lại chế độ thực dân, không kể đối tượng thuộc lực lượng chính trị, xã hội nào.

Tuy nhiên, một hậu quả là những biện pháp cải tổ đối với bộ máy cai trị của thực dân Pháp là chỉ càng làm cho bộ máy chính quyền thêm công kênh, nặng nề; với số người hưởng lương tăng lên đáng kể đè nặng lên ngân sách thuộc địa, cũng tức là gánh nặng thuế khóa càng tăng thêm đối với quần chúng nhân dân và càng làm cho bộ máy đó hoạt động kém hiệu quả. Cuối cùng là cả những biện pháp cải tổ bộ máy hành chính và những biện pháp đàn áp khốc liệt đối với phong trào cách mạng, phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam đều đã bị thất bại. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930 và sự trưởng thành của phong trào công nhân, phong trào cách mạng trong những năm 20 thế kỷ XX ở Việt Nam chính là một bằng chứng của sự thất bại đó. Chế độ thuộc địa của Pháp ngày càng tự đẩy nhanh vào con đường tự diệt.

Chương III

CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ HAI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT VÀ NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Việt Nam được bắt đầu ngay khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc và kéo dài cho đến khi cuộc tổng khủng hoảng kinh tế thế giới tỏ dấu hiệu vào cuối năm 1929. Cuộc khai thác đầy tham vọng lần này được triển khai trên quy mô lớn, qua các kế hoạch của Albert Sarraut - Toàn quyền Đông Dương và sau là Bộ trưởng Bộ Thuộc địa và từng được gọi là "*quá trình tích lũy tư bản lần thứ hai*"¹ để đối lại với "*quá trình tích lũy tư bản lần thứ nhất*", diễn ra từ khi Pháp sơ chiếm Nam Kỳ cho đến hết Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Đây là cuộc khai thác lớn nhất, quan trọng nhất trong lịch sử khai thác thuộc địa Đông Dương nói chung, xứ thuộc địa Việt Nam nói riêng của thực dân Pháp. Chỉ trong một thời gian ngắn, khoảng 10 năm, cuộc khai thác đó đã tạo ra một sự bứt phá quan trọng trong nền kinh tế thuộc địa, chấm dứt tình trạng nhỏ giọt về đầu tư, tình trạng thờ ơ, chần chừ của tư bản tư nhân Pháp trong việc kinh doanh, khai thác xứ thuộc địa này cho đến lúc đó, tạo ra một cơ hội cho sự vươn lên, dù là rất yếu ớt trong cuộc cạnh tranh với thế lực tư bản chính quốc của giai cấp tư sản bản xứ. Vốn đầu tư được tăng cường, đối tượng tham gia đầu tư được mở rộng, hướng đầu tư được điều chỉnh làm cho nền kinh tế

1. Xem Martin Jean Murray, *The Development of Capitalism in Colonial Indochina (1870-1940)*, University of California Press, London, 1980.

thuộc địa bùng phát. Một số lĩnh vực kinh tế phát triển. Mức độ tư bản hóa, tập trung hóa của nền kinh tế được bộc lộ. Cơ cấu và diện mạo của cả nền kinh tế ít nhiều thay đổi, tuy rằng tư bản Pháp vẫn hoàn toàn không có ý định công nghiệp hóa đối với Đông Dương. Sự phụ thuộc truyền thống của nền kinh tế đó vào tư bản thương nghiệp, nay, đã bắt đầu nhường chỗ cho một lôgic ngược lại, tức là một sự lệ thuộc đáng kể của tư bản thương nghiệp vào nền sản xuất của thuộc địa.

L VỐN ĐẦU TƯ VÀ HƯỚNG ĐẦU TƯ

1. Chương trình Albert Sarraut

Trong "*Chương trình 5 năm hoạt động chính trị và kinh tế*" (1919-1924), được Albert Sarraut đề ra vào tháng 5 năm 1918, kế hoạch được vạch ra về kinh tế là: "*Phát triển công cụ kinh tế và nông nghiệp*", tức là phát triển các công trình công cộng, tạo cơ sở hạ tầng cho hoạt động của các ngành kinh tế khác và chú trọng khai thác các sản phẩm nông nghiệp thuộc địa cần cho chính quốc. Còn như trong "*Dự luật khai thác thuộc địa*", được Albert Sarraut trình bày trước Quốc hội Pháp vào ngày 12-4-1921 và được đưa vào công trình: "*Việc khai thác thuộc địa của Pháp*", xuất bản tại Paris năm 1923, mục đích được ưu tiên trước hết của việc khai thác thuộc địa không phải chỉ là nông phẩm nhiệt đới mà còn là những nguồn tài nguyên thiên nhiên dưới lòng đất, tức là mỏ quặng. Đây chính là hai loại sản phẩm đặc biệt quan trọng đối với nền kinh tế chính quốc sau chiến tranh, Albert Sarraut viết:

"Trong toàn bộ hệ thống thuộc địa của chúng ta, chương trình này lựa chọn và nhằm vào những trung tâm chính về sản xuất nguyên liệu và thực phẩm cần cho chính quốc, những kho báu lớn về tài nguyên thiên nhiên, những vựa lúa, những vùng trồng trọt quy mô lớn, những vùng rừng đại ngàn, những vùng mỏ quặng lớn nhất,

nói tóm lại những điểm chính mà nước Pháp có thể tận khai, ở mức cao nhất những nguồn lợi có ích cho nó: nơi đây là nguyên liệu béo, nơi kia là ngũ cốc, nơi kia nữa là bông sợi, xa hơn là đàn gia súc, nơi khác là rừng, nơi khác nữa là kim loại"¹.

Thực hiện chương trình này, Albert Sarraut đề ra những biện pháp cụ thể, gồm:

" ---

- Trước hết, tạo ra những điều kiện cho tất cả mọi cố gắng, hệ thống đường giao thông cần thiết để tiến vào những vùng trung tâm sản xuất và nối chúng với các hải cảng bằng hệ thống đường sắt.

- Trang thiết bị cho những hải cảng đó, sao cho, có thể tạo thuận lợi dễ dàng cho việc vận chuyển lớn bằng đường biển.

- Tăng khả năng sản xuất hiện có của những vùng được nhằm vào, mở rộng diện tích khai thác, đưa chúng vào trồng trọt, tăng số lượng sản phẩm, giá trị và chủng loại đối với những thứ mà cả trong lòng đất và trên mặt đất có thể cung cấp, hoặc là bằng những phương tiện tưới tiêu, hoặc là bằng việc trồng trọt được cơ khí hóa, hoặc là bằng những nguồn tài nguyên được khai thác một cách khoa học..."².

Tóm lại, đây là những chương trình khai thác lớn về kinh tế, nhằm phục vụ cho nhu cầu của chính quốc, trong thời gian được vị Bộ trưởng Bộ Thuộc địa này dự tính là từ 10 đến 15 năm.

Tuy nhiên, trong hoàn cảnh nền kinh tế chính quốc đang gặp nhiều khó khăn, chưa đủ sức để không chế trở lại đối với nền kinh tế thuộc địa, trái lại đang còn cần đến sự hỗ trợ của nó, thì chương trình Albert Sarraut đã bị vượt lên bởi những yêu cầu của bản thân

1, 2. Albert Sarraut, *La mise en valeur des colonies françaises*, Paris, 1923, tr. 343.

thị trường thuộc địa, bởi tính thực lợi trong việc đầu tư của tư bản độc quyền và không độc quyền chính quốc cũng như tính cơ hội nhảy bén của giới kinh doanh bản địa, từ sau chiến tranh. Điều này sẽ được biểu hiện qua sự phát triển đa dạng, so với trước, của các ngành kinh tế của thuộc địa Việt Nam trong những năm 1919-1930 và trên thực tế, việc khai thác không chỉ hạn chế ở hai ngành chính là khai khoáng và nông nghiệp, như dự tính của viên Toàn quyền này mà là đối với nhiều ngành liên quan đến đời sống thuộc địa, đến nhu cầu của chính quốc, đến khả năng tăng lợi nhuận cho các nhà tư bản, các công ty tư bản cũng như tăng nguồn thu cho ngân sách chung.

2. Vốn đầu tư

Bao gồm trong vốn đầu tư ở giai đoạn này là vốn của nhà nước; vốn của các quỹ tín dụng nông nghiệp, do nhà nước Pháp bảo trợ và vốn của tư nhân. Các nguồn vốn này hỗ trợ cho nhau trong quá trình phát huy hiệu quả, trong đó nguồn vốn của nhà nước thu hút và mở đường cho nguồn vốn tư nhân, tạo điều kiện cho nó được thực hiện. Nguồn vốn của tư nhân giúp chính quyền thực dân đạt được những mục tiêu về kinh tế, chính trị, xã hội, được đặt ra trong giai đoạn này.

a. Vốn của nhà nước

Vốn mà nhà nước thuộc địa (hay còn gọi là vốn công cộng - capital public) đầu tư vào lĩnh vực kinh tế được thể hiện dưới hai hình thức: "*đầu tư vào các công trình công cộng*" và "*đầu tư vào các lợi ích kinh tế khác*", theo danh mục chi của các nguồn ngân sách. Số tiền đầu tư này được lấy từ hai nguồn chính: từ ngân sách các loại (ngân sách liên bang; ngân sách các xứ, các tỉnh), cũng có nghĩa là có nguồn gốc từ các loại thuế: thuế gián thu (thuộc ngân sách liên bang) và thuế trực thu (thuộc ngân sách cấp xứ, cấp tỉnh) và có nguồn gốc từ nguồn vốn vay của các

cá nhân, dưới hình thức công trái (emprunts). Nguồn thứ nhất là khoản chi thường xuyên hằng năm; nguồn thứ hai mang tính chất bất thường.

Theo Paul Bernard, vào năm 1930, tổng chi ngân sách Đông Dương là vào khoảng 150 triệu đồng thì các khoản chi cho "*công trình công cộng và những lợi ích kinh tế khác*" là khoảng 54,5 triệu đồng, chiếm 36,33%. Trong số tiền này có 39,6 triệu đồng, chiếm 72,66%, được chi tiêu vào việc xây dựng các công trình công cộng mới hay là để duy tu các công trình đã được xây dựng từ trước; 14,9 triệu đồng được chi cho các hoạt động kinh tế của chính quyền, chiếm 27,34%¹. Khoản chi 39,6 triệu đồng được lấy từ ngân sách Liên bang là 23,5 triệu đồng; 16,1 triệu đồng còn lại được lấy từ ngân sách cấp xứ. Riêng ngân sách của ba xứ Việt Nam cung cấp tổng cộng 14,6 triệu đồng (Bắc Kỳ 5 triệu đồng; Trung Kỳ 2,8 triệu đồng; Nam Kỳ 6,8 triệu đồng)².

Căn cứ vào bảng thống kê về "*Vốn công cộng đầu tư ở Đông Dương*", được lấy ra từ một tài liệu lưu trữ, do các tác giả Pierre Brocheux và Daniel Hémery đưa vào phần phụ lục cuốn sách của họ³, chúng tôi rút ra những số liệu về vốn được chính quyền thuộc địa lấy từ các nguồn ngân sách để đầu tư vào lĩnh vực kinh tế, trong những năm 1920-1930. Những số liệu ấy có thể đem lại ý niệm về xu hướng đầu tư của chính quyền thuộc địa, sau chiến tranh. Theo đó, nguồn vốn công cộng đã được đầu tư vào kinh tế là như sau:

-
1. Paul Bernard, *Le problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 47-48.
 2. Paul Bernard, *Le problème...*, Sdd, tr. 45, 47.
 3. Ministère des colonies - *Investissements des fonds publics aux colonies, Indochine*, CAOM, Affaires politiques 2640, tính theo bảng thống kê trong phần phụ lục cuốn: *Indochine, la colonisation ambiguë 1858-1954* của Pierre Brocheux và Daniel Hémery, Paris, 1995.

**Bảng 3: Vốn công cộng đầu tư vào kinh tế Đông Dương
trong các năm 1920-1930**

Năm	Chi cho kinh tế (đồng)	Tổng chi ngân sách (đồng)	Tỷ lệ (%)
1920	7.996.000	21.159.000	37,79
1921	10.184.000	22.196.000	46,00
1922	11.294.000	23.396.000	48,27
1923	11.666.000	24.733.000	47,17
1924	14.390.000	28.850.000	49,88
1925	13.443.000	27.352.000	49,15
1926	12.688.000	27.983.000	45,34
1927	19.008.000	36.351.000	52,29
1928	17.704.000	36.352.000	48,70
1929	17.277.000	31.425.000	54,98
1930	23.923.000	40.087.000	59,68

Tổng số chi của ngân sách trong 11 năm này là 319.884.000 đồng (tương đương 3.547.171.000 francs lưu hành), trong đó, tổng số chi cho kinh tế là 159.665.000 đồng (tương đương 1.764.678.920 francs lưu hành) tức là chiếm 49,8%. Bình quân mỗi năm, chính quyền chi ra 14.515.000 đồng cho các hoạt động kinh tế của chính phủ. Trong số này, gần 1/3 (45.071.000 đồng) được đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi; 2/3 còn lại được đầu tư vào các công trình công cộng, theo hướng mà chương trình khai thác của Albert Sarraut đã vạch ra.

Ngoài các khoản chi ngân sách thường xuyên trên, trong giai đoạn 1919-1930 chính quyền thuộc địa còn tổ chức các đợt công trái để tăng vốn đầu tư, kiếm lời.

Ngày 11-10-1921, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định mở cuộc trái phiếu 6 triệu đồng, tương đương 42 triệu francs (tức là bằng 240 triệu francs hiện tại)¹ để lấy tiền hoàn thành việc xây dựng tuyến đường sắt Vinh - Đông Hà (còn dở đoạn Đà Nẵng - Nha Trang). Được mở chính thức ngày 1-3-1922 thì chỉ đến ngày 20-3 năm đó, Chính phủ thuộc địa đã thu về 10.289.000 đồng, tức là đạt gần 200% so với dự tính, trong đó người mua chủ yếu là người bản xứ.

Năm 1924, Nghị định ngày 7-10, Hội đồng hành chính cảng Sài Gòn được phép mở một đợt công trái 2 triệu đồng, trong 15 năm ở Nam Kỳ để mở rộng cảng này².

Tháng 5 năm 1926, bằng một sắc lệnh, Toàn quyền Đông Dương quyết định mở một đợt công trái 2 triệu đồng cho việc xây dựng và duy tu các công trình công cộng³.

Điều đó có nghĩa là chỉ trong 4 năm, tổng số tiền thu được từ công trái đã là hơn 14 triệu đồng.

Cộng cả hai khoản tiền được trích ra từ ngân sách và thu được từ các đợt công trái trên, trong giai đoạn 1919-1930, số vốn công cộng được đổ vào lĩnh vực kinh tế được tính trong khoảng 173.954.000 đồng (tương đương 1.887.799.325 francs lưu hành).

Các công trình công cộng tiếp tục được xây dựng bằng tiền vốn trích ra từ ngân sách các loại kể trên, đã có tác dụng nhất định đối với công cuộc khai thác thuộc địa của người Pháp trong giai đoạn này.

b. Vốn từ các quỹ tín dụng nông nghiệp

Có thể tính vào vốn, được đầu tư vào các hoạt động kinh tế trong giai đoạn 1919-1930, là vốn được xuất ra từ các quỹ tín dụng

1, 2, 3. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 257.

nông nghiệp, đã hoạt động từ trước hay mới được chính quyền thuộc địa cho phép lập ra. Nếu vậy, không thể kể những cơ sở cho vay ần lậu của người Hoa hay những dịch vụ cho vay còn sót lại dưới những cơ chế khác, chẳng hạn việc cho vay theo mùa của chính quyền thông qua Ngân hàng Đông Dương mà chỉ có thể kể đến ở đây đối với những dịch vụ có kiểm soát của chính quyền.

- Vốn từ các ngân hàng của người Ấn

Theo các số liệu được Paul Bernard công bố trong công trình của mình thì trong giai đoạn 10 năm, từ năm 1911 đến năm 1920, số tiền mà các Chetty cho vay chỉ là 57 triệu đồng; thì từ năm 1921 đến năm 1930, số tiền mà các cơ sở này cho vay tăng lên đột ngột là 88 triệu đồng¹, trong đó, riêng các chủ ruộng chiếm 50 triệu đồng². Lãi suất cho vay của các cơ sở này khá cao, từ năm 1921 trở đi là từ 6% đến 7%, nhưng số tiền này có thể giải quyết một phần nhu cầu về vốn đối với các đối tượng kinh doanh, khai thác không có điều kiện tiếp cận với những nguồn vốn khác.

- Vốn từ các cơ sở tín dụng của người Việt

Đây là các khoản vay được thực hiện trong nội bộ người Việt, thường là chỉ dưới hình thức tín chấp, lãi suất cao không kém lãi suất của các cơ sở Chetty, nhưng lại đóng vai trò quan trọng đối với những người sản xuất nhỏ, nhất là ở nông thôn. Vì điều đó, hình thức cho vay này rất phổ biến và theo ước tính của Paul Bernard số tiền mà các cơ sở tín dụng của người Việt cho vay đã từ 5 triệu đồng năm 1900 tăng lên 25 triệu đồng vào năm 1930. Tức là có khoảng hàng trăm triệu đồng được cho vay dưới hình thức này, trong những năm sau chiến tranh và không thể không tính vào tổng số vốn được đầu tư vào lĩnh vực kinh tế.

1. Paul Bernard, *Le problème...*, Sđd, tr. 114.

2. Paul Bernard, *Le problème...*, Sđd, tr. 111.

- Vốn vay từ các quỹ tín dụng của người Âu

Thuộc về các cơ sở này là các *Hội Nông tín tương tế* ở Nam Kỳ và các tổ chức *Bình dân nông phổ ngân hàng* ở Bắc và Trung Kỳ

+ *Hội Nông tín tương tế* ở Nam Kỳ là một hình thức đại lý đặc biệt của Ngân hàng Đông Dương, được lập ra để thay thế cho hình thức cho vay theo mùa đã lỗi thời. Do những quy định chặt chẽ, hình thức này dường như chỉ dành cho những điền chủ khá giả, chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng số chủ điền. Thế nhưng, trong việc khẩn hoang, phát triển nông nghiệp trong giới chủ bản xứ, hình thức này là cần thiết, bởi không phải điền chủ nào muốn tiến hành kinh doanh cũng đều có đủ vốn. Từ một vài chi hội đầu tiên, được lập ra ở Mỹ Tho, từ năm 1913 và đến năm 1918, thêm được 2 cơ sở nữa được thành lập ở Long Xuyên và Sóc Trăng, hình thức ngân hàng này nhanh chóng phát triển khắp Nam Kỳ, trong các năm từ 1919 đến 1929, thu hút được tổng cộng 12.833 hội viên (năm 1929) và 14.398 hội viên (năm 1930)¹, với tổng số vốn của hội viên là 1.425.459 đồng và tổng doanh số hoạt động là 70.228.201 đồng².

+ Hệ thống các Nông phổ ngân hàng bình dân ở Bắc Kỳ (CPA)

Bình dân nông phổ ngân hàng được thành lập bằng Nghị định Toàn quyền ngày 4-9-1926 và được Nghị định Toàn quyền ngày 21-7-1927 ấn định những nguyên tắc hoạt động, với số vốn ban đầu là do Ngân hàng Đông Dương ứng ra (1 triệu đồng), lãi suất 5,5%. Loại hình ngân hàng này nhanh chóng được chấp nhận, nên chỉ vài năm sau đã có 9 cơ sở được thành lập ở Bắc và Trung Kỳ. Năm 1928, số hội viên của các Bình dân nông phổ mới chỉ là 9.763 người thì

1. Theo Phạm Quang Trung, *Lịch sử tín dụng Việt Nam 1875-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 240.

2. *Annuaire statistique de l'Indochine 1923-1929, 1930-1931, 1931-1932, 1932-1933, 1934-1936, 1936-1937, 1937-1938, 1939-1940.*

sang năm 1929 đã là 29.130 người và năm 1930 là 53.628 người, với số vốn của các hội viên nộp trong 3 năm là 144.000 đồng¹.

Như vậy, hệ thống tín dụng ngân hàng các loại trên đã xuất ra một số vốn không nhỏ, khoảng từ 2 trăm triệu đến 3 trăm triệu đồng cho các hoạt động kinh tế ở cả ba xứ của Việt Nam, mà chủ yếu là vào lĩnh vực nông nghiệp.

c. Vốn của tư nhân

Trước chiến tranh, nền kinh tế Việt Nam thuộc địa đã để mặc cho tư bản tư nhân phát triển nhưng đã không tỏ rõ chút năng động nào. Trong 32 năm (1888-1920), đầu tư của tư bản tư nhân chỉ đạt 500 triệu francs vàng, theo Buttinger² và 98,4 triệu đồng, tương đương 492 triệu francs vàng, rải ra trên các lĩnh vực: Kỹ nghệ - Mỏ, Vận tải, Thương mại, Nông nghiệp, theo Charles Robequain³.

Thế nhưng, sau chiến tranh, khi hệ thống thuộc địa từ vị trí thứ ba nhảy lên vị trí số một về thu hút vốn đầu tư của tư bản chính quốc thì Đông Dương trở thành khu vực quan trọng nhất trong lĩnh vực này.

Theo Jacques Marseille "trong những năm 20 của thế kỷ XX, các công ty thuộc địa chiếm gần 70% toàn bộ số vốn mà chính quốc đổ ra nước ngoài, trong khi vào năm 1913, thì tỷ lệ đó chỉ là 25%"⁴. Trong đó, tác giả này cho biết Đông Dương chiếm phần quan trọng.

-
1. *Annuaire statistique de l'Indochine*, Hà Nội, 1931-1942.
 2. Joseph Buttinger, *Việt Nam a Dragon embattled*, Tome I: *From colonialism to the ViệtMinh*, Pall Mall Press, London, 1967, tr. 188.
 3. Charles Robequain, *Evolution économique de l'Indochine*, Paris, 1939, tr. 181.
 4. Jacques Marseille, *Empire colonial et capitalism français - Histoire d'un divorce*, Albin Michel, Paris, 1985, tr. 102.

Paul Bernard ước tính, trong giai đoạn từ năm 1924 đến năm 1931, tổng số vốn mà các nhà tư bản và các công ty tư bản Pháp đầu tư vào Đông Dương đã lên tới 250 triệu đồng Đông Dương, trong đó riêng từ năm 1924 đến năm 1930 là 228 triệu đồng, chia ra trong các năm như sau: 1924: 15 triệu đồng; 1925: 14 triệu đồng; 1926: 28 triệu đồng; 1927: 55 triệu đồng; 1928: 28 triệu đồng; 1929: 50 triệu đồng; 1930: 38 triệu đồng¹.

Tính theo đồng franc, Charles Robequain ước tính, cho đến năm 1924 tổng số vốn được các công ty đầu tư vào Đông Dương không vượt quá con số 2 tỷ francs, nhưng chỉ từ năm 1924 đến năm 1930, số tiền được các công ty này đổ vào đây đã vượt quá 3 tỷ francs², cụ thể hơn, cũng theo tác giả này là 3.814,4 triệu francs³. Theo cách tính của Buttinger thì chỉ trong 7 năm này, các nhà tư bản chính quốc đã đầu tư vào Đông Dương số tiền gấp 6 lần tổng số tiền mà họ đã bỏ vào đây trong suốt thời gian trước năm 1924⁴. Lại theo Martin J. Murray thì khoản tiền vốn đầu tư này gấp khoảng 40 lần tổng số các khoản tiền chi tiêu của chính quyền thuộc địa⁵. Số doanh nghiệp tham gia vào việc đầu tư tăng lên gấp ba, theo Philippe Franchini⁶.

Dựa vào một tài liệu lưu trữ, phản ánh kết quả điều tra của Sở Tài chính Đông Dương, thông qua Cơ quan Trước bạ và Tem của các thành phố Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Vinh, Đà Nẵng, Sài Gòn, về các công ty được thành lập trước và sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, đặt trụ sở ở chính quốc hay ở thuộc địa, đang hoạt động

1. Paul Bernard, *Le problème...*, Sdd, tr. 109.

2. Charles Robequain, *L'Indochine française*, Paris, 1935, tr. 137.

3. Charles Robequain, *Evolution...*, Sdd, tr. 183.

4. Joseph Buttinger, *Việt Nam...*, Sdd, tr. 188.

5. Martin J. Murray, *The Development...*, Sdd, tr. 128.

6. P. Franchini, *La Cité blanche*, trong *Sài Gòn 1925-1945*, Paris, 1982, tr. 37.

tại Việt Nam (có đóng thuế tài sản cố định) cho đến năm 1930¹, chúng tôi tiến hành thống kê quá trình thành lập và việc xuất vốn đầu tư của các công ty đó và có được kết quả không khác nhiều so với kết quả thống kê của các tác giả được dẫn ra ở trên về số vốn mà các công ty tư bản Pháp đầu tư vào Việt Nam, trong những năm 1919-1930. Theo đó, nếu cộng tất cả vốn của các công ty (cũ và mới) đầu tư ở ba xứ, sẽ có con số khoảng 4 tỷ francs (Bắc Kỳ: 1 tỷ francs; Trung Kỳ: 100 triệu francs; Nam Kỳ: 2,5 tỷ francs), tính cho đến cuối giai đoạn nghiên cứu, với số công ty là 536 (Bắc Kỳ: 140 công ty; Trung Kỳ: 25 công ty và Nam Kỳ: 371 công ty). So với giai đoạn trước, cả số lượng công ty và số vốn, đều đã tăng lên đáng kể.

Một điều đáng lưu ý là khác với ở giai đoạn trước - vốn đầu tư mang tính chất rời rạc, từ sau chiến tranh, những nhóm có khả năng mạnh về tài chính đã hình thành để thu tóm những hoạt động mang tính chất đơn lẻ của các nhà tư bản và các công ty tư bản. Các công ty tài chính khổng lồ như Công ty Tài chính thuộc địa, Công ty Thương mại - Nông nghiệp và Tài chính Đông Dương đã được thành lập vào đầu những năm 20 thế kỷ XX, để tìm kiếm cơ hội đầu tư mới ở thuộc địa, tạo điều kiện dễ dàng cho việc phát hành cổ phiếu trên thị trường vốn ở Paris và chỉ đạo trực tiếp việc kinh doanh của các công ty thành viên. Các nhà tài chính chính quốc và thuộc địa chỉ đạo các tổ hợp, hướng những nhóm tư bản có cùng lợi ích kinh tế theo hướng đầu tư phù hợp với nhu cầu của thị trường thế giới. Do vậy, kết quả là số vốn đầu tư được nêu ở trên chủ yếu lại là vốn của các công ty độc quyền, thông qua hệ thống ngân hàng và tổ chức tài chính.

Theo Charles Robequain thì gần 2/3 số vốn đầu tư vào Đông Dương lần này, từ năm 1924 đến năm 1930 là của các công ty cũ, 1/3 còn lại là của các công ty mới lập, như trong bảng 4².

1. Direction des Finances de l'Indochine 12489.

2. Charles Robequain, *Evolution...*, Sdd, tr. 185.

**Bảng 4: Vốn đầu tư của các công ty vào Đông Dương
trong các năm 1924-1930**

Đơn vị: triệu francs

Năm	Các công ty cũ	Các công ty mới
1924	181,5	67,4
1925	125,2	73,4
1926	353,1	279,0
1927	366,3	268,3
1928	502,4	247,8
1929	471,9	236,7
1930	384,3	58,8

Bao gồm trong số vốn đầu tư của tư bản tư nhân vào các lĩnh vực kinh tế ở Việt Nam, sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, không phải chỉ có các nhà tư bản và các công ty tư bản chính quốc mà còn phải kể đến các nhà tư bản bản xứ, bởi những điều kiện đầu tư dường như cũng đã hé mở cả đối với họ. Không ít các doanh nhân người Việt đứng ra mở các cơ sở kinh doanh trên nhiều lĩnh vực có số vốn lên tới hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn đồng, tương đương hàng triệu francs, sử dụng hàng trăm công nhân.

Như vậy, nếu tính gộp tất cả các nguồn vốn được đầu tư vào lĩnh vực kinh tế trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai này ở Việt Nam thì số vốn ấy đã lên tới con số hàng chục tỷ francs (nhà nước 4 tỷ francs; các quỹ tín dụng từ 200 triệu đến 300 triệu đồng, tương đương 2 tỷ đến 3 tỷ francs; tư nhân 4 tỷ francs).

Tuy nhiên, cũng phải thấy rằng, đồng tiền vốn được đưa vào Việt Nam lúc bấy giờ là đồng tiền mất giá so với tất cả các đồng tiền khác. Sự phong phú về vốn cũng đồng nghĩa với sự trống rỗng của đồng tiền được in ra trong tình trạng lạm phát phi nước đại của nền tài chính chính quốc. Số tiền được đưa vào Việt Nam chỉ có

nghĩa là sự đầu cơ đối với đồng Đông Dương đang lên giá sau chiến tranh và sự tận khai các nguồn lợi kinh tế cũng như nguồn nhân công giá rẻ của Việt Nam. Tính sang đồng franc vàng (bằng 5,55 francs năm 1928) thì riêng nguồn vốn của tư bản tư nhân ở trên, mặc dù nhiều về số lượng cũng chỉ gấp đôi về giá trị thực tế so với số vốn 500 triệu francs vàng mà các nhà tư bản chính quốc đã đầu tư vào Đông Dương ở giai đoạn trước. Điều đó có nghĩa là nền kinh tế Đông Dương thực ra đã trải qua một giai đoạn "*phồn vinh*" giả tạo, ở đó người dân thuộc địa bị bóc lột thậm tệ hơn bằng lao động cực nhọc và bằng việc được trả công bằng đồng tiền mất giá. Mặt khác, đây là vốn của các công ty tư bản độc quyền do các công ty tư bản tài chính, đứng đầu là Ngân hàng Đông Dương thao túng.

3. Hướng đầu tư

Xét trên các nguồn vốn cụ thể, xu hướng chung là:

Đối với nguồn vốn công cộng, việc đầu tư của chính quyền thuộc địa chủ yếu là vào các công trình công cộng (gần 200 triệu đồng Đông Dương, tức là gần 2 tỷ francs năm 1930).

Nguồn vốn của các quỹ tín dụng thì quá rõ là chủ yếu hướng vào nông nghiệp và nông thôn.

Đối với nguồn vốn của tư bản tư nhân, nếu trước chiến tranh, trật tự ưu tiên là công nghiệp chế biến và khai thác mỏ, kế đến là vận tải và thương mại và cuối cùng là nông nghiệp, thì trong giai đoạn này, trật tự đó đã thay đổi. Nông nghiệp từ vị trí cuối cùng, nháy lên vị trí đầu tiên. Các công ty nông nghiệp đua nhau ra đời trong những năm 20.

Theo *Niên giám Tài chính Pháp - Viễn Đông*, được Paul Isoart dẫn lại trong công trình của mình, thì cho đến năm 1929 có 3 ngân hàng; 7 công ty tài chính và ruộng đất; 50 công ty nông nghiệp; 46 công ty công nghiệp; 19 công ty mỏ; 31 doanh nghiệp thương mại có trị sở và hoạt động ở Việt Nam. Tổng cộng là 156 công ty các loại,

trong đó nhiều nhất là công ty nông nghiệp rồi đến các công ty công nghiệp, thương mại và mỏ¹.

Theo Charles Robequain thì số vốn đầu tư vào nông nghiệp, từ năm 1924 đến năm 1930 còn lớn hơn như vậy và đạt tới mức 1.272,6 triệu francs².

Sau nông nghiệp, đúng như chương trình Albert Sarraut, khai thác mỏ đã đạt được vị trí thứ hai trong việc thu hút vốn đầu tư, với số tiền được các công ty đưa vào ngành này là 653,7 triệu francs, cũng theo Charles Robequain³.

Tiếp theo nông nghiệp và mỏ, công nghiệp chế biến cũng thu hút được sự chú ý của các nhà tư bản, do việc cung cấp hàng công nghiệp của chính quốc gặp khó khăn, với tổng vốn được đầu tư là 606,2 triệu francs⁴.

Ba ngành kinh tế này chiếm khoảng 2/3 tổng số vốn được đầu tư, theo thống kê của Charles Robequain. Các ngành kinh tế khác chiếm số 1/3 còn lại, trong đó thương nghiệp chiếm 363,6 triệu francs; vận tải 174,2 triệu francs và các dịch vụ ngân hàng, buôn bán bất động sản chiếm 744,1 triệu francs. Charles Robequain đưa ra bảng thống kê tổng hợp sau⁵:

Bảng 5: Số vốn do các công ty Đông Dương phát hành từ năm 1924 đến năm 1930

Đơn vị: triệu francs

Năm	Nông nghiệp	Mỏ	Công nghiệp	Vận tải	Thương mại	Ngân hàng và bất động sản
1924	52,1	18,7	71,7	6,0	40,9	59,5
1925	76,9	19,3	62,2	5,0	32,6	2,2

1. Paul Isoart, *Le phénomène national Vietnamien - De l'Indépendance unitaire à l'Indépendance fractionnée*, Paris, 1961, tr. 182.
- 2, 3, 5. Charles Robequain, *Evolution...*, Sđd, tr. 183.
4. Charles Robequain, *Evolution...*, Sđd, tr. 182.

1926	275,7	94,3	112,9	5,1	60,2	84,7
1927	400,7	79,5	62,4	31,1	17,2	65,3
1928	213,5	184,4	88,4	37,2	55,0	174,0
1929	135,7	149,5	110,6	46,6	42,3	244,9
1930	118,0	108,0	98,0	43,2	115,4	113,5
Tổng cộng	1.272,6	653,7	606,2	174,2	363,6	744,1

Xu hướng này cũng được thể hiện trong bảng thống kê số 6 dưới đây của các tác giả Pierre Brocheux và Daniel Hémery¹, dựa vào tài liệu lưu trữ về tình hình đầu tư vào các ngành kinh tế của các công ty cổ phần từ năm 1880 đến năm 1940, được chúng tôi trích ra phần liên quan đến giai đoạn 1924-1930 dưới đây:

Bảng 6: Vốn của các công ty cổ phần ở Đông Dương đầu tư trong các lĩnh vực kinh tế từ năm 1924 đến năm 1930

Đơn vị: đồng francs

Năm	Công nghiệp	Vận tải	Điện	Mỏ	Thương mại	Rừng đất, bất động sản	Ngân hàng	Khác	Tổng cộng
1924	49.374	31.800	118.350	30.280	37.820	21.000	10.000	396	299.020
1925	37.945	2.625	67.500	17.400	29.998	-	10.000		165.868
1926	49.770	4.000	164.549	68.300	39.481	27.575	40.000		393.675
1927	47.009	27.100	363.749	85.508	18.000	38.150	20.000	1.709	601.225

1. Pierre Brocheux, Daniel Hémery, *Indochine, La colonisation ambiguë, 1858-1954*, Paris, 1995, phần phụ lục.

Chương III. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai...

1928	62.158	45.850	138.083	115.610	28.050	120.500	20.000	640	530.891
1929	34.517	28.175	143.689	128.750	20.700	172.200	36.000	960	564.991
1930	29.080	14.350	80.160	47.110	78.007	120.248	1.200	800	262.731
Tổng cộng	309.853	153.900	1.076.080	492.958	252.056	391.449	137.200	4.505	2.818.001

Mặc dù kết quả thống kê cụ thể, theo cách thức của mỗi tác giả trên, có khác nhau, hướng chung của vốn đầu tư của tư bản tư nhân cũng đã bộc lộ rõ, với sự ưu tiên vào lĩnh vực nông nghiệp, khai thác tài nguyên thiên nhiên của thuộc địa, rồi mới đến các lĩnh vực khác.

Vốn đầu tư tăng lên, những điều kiện của việc đầu tư dường như rất thuận lợi, sự khuyến khích và trợ giúp của chính quyền thuộc địa là những nguyên nhân trực tiếp làm cho một số ngành kinh tế thuộc địa phát triển, trong kết cấu của nền kinh tế thuộc địa đã có những thay đổi, một số yếu tố của một nền sản xuất mang tính chất tư bản xuất hiện và phát huy hiệu lực.

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp

Việc trình bày ở trên cho thấy, dưới thời Pháp thuộc, chưa bao giờ nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam lại được thúc đẩy phát triển như trong những năm 20 thế kỷ XX.

Trong chương trình Albert Sarraut, nông nghiệp được coi là mục tiêu khai thác hàng đầu.

Năm 1920, Pháp tổ chức Đại hội nông nghiệp thuộc địa. Kết luận của Đại hội là:

"Kể từ nay, chúng ta không thể bằng lòng với việc sử dụng những sản phẩm tự nhiên của đất đai hay những thực phẩm do việc

khai thác gần như mọi rợ những đất đai mà người bản xứ cấy trồng. Thời kỳ này phải được kế tiếp bằng một thời kỳ khác gọi là: Thời đại nông nghiệp, có nghĩa là khai thác đất đai bằng người bản xứ dưới sự hướng dẫn của các điền chủ có nhiều vốn và những hiểu biết mang tính thực tiễn"¹.

Nền kinh tế nông nghiệp thuộc địa, trong hoàn cảnh đó, được dịp phát triển. Phòng Canh nông của các xứ được củng cố và đẩy mạnh hoạt động. Các trạm trại thí nghiệm được lập ra ở khắp nơi để thực hành việc trồng trọt và chăn nuôi thí điểm những cây trồng và vật nuôi cho năng suất cao hay nhân rộng những giống đã lai tạo và thuần dưỡng được.

Tại Đại hội nông nghiệp thuộc địa năm 1920, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa quyết định lập ra Ủy ban hành động nông nghiệp thuộc địa, bao gồm những người hiểu biết nhất về nông nghiệp, kỹ nghệ, thương mại và hành chính, với nhiệm vụ sau:

"1. Thúc đẩy việc lập ra ở mỗi xứ những hội nghiên cứu. Mỗi hội nghiên cứu này sẽ nghiên cứu ở mỗi xứ thuộc địa những điều kiện trồng trọt tốt nhất cho một thứ sản phẩm.

2. Giúp đỡ các nhà tư bản để tìm ra đối tác có tư cách chính thức để vận dụng những cái đó.

3. Giúp đỡ về kinh nghiệm để tìm gặp những nhà tư bản có thể sử dụng những cái đó một cách tốt nhất và làm cho nó sinh lợi. Muốn vậy, trước hết phải làm những công việc sau:

a. Lập các hội nghiên cứu, trợ giúp về tài liệu, sách vở, điều tra tại chỗ để thu thập và cung cấp những thông tin chắc chắn nhất và mới nhất về điều kiện thành công của mỗi loại cây trồng. Sau đó, có thể nghiên cứu chế biến các sản phẩm nông nghiệp theo phương pháp công nghiệp ở ngay thuộc địa. Trước mắt, khuyến khích việc

1. RST. 54537. Comité d'action agricole coloniale - Main d'œuvre agricole.

sản xuất những loại cây lấy dầu, cao su và những loại cây lương thực quan trọng nhất.

b. Thúc đẩy các nhà tư bản lập thành hội nghiên cứu hay khai thác.

4. Phải giới thiệu ngay sản phẩm thuộc địa với thị trường chính quốc.

5. Phải sử dụng nông cụ cơ khí ở thuộc địa vừa để thay thế nhân công bản xứ, vừa để bổ sung vào sự khéo léo của họ¹.

Sau Đại hội, một loạt trạm trại thí nghiệm được lập ra. Một số cơ quan tư vấn về nông nghiệp cũng được thành lập trên phạm vi toàn Liên bang để nghiên cứu tất cả những vấn đề do nền nông nghiệp của Đông Dương đặt ra. Trong khuôn khổ đó, Sở Nông nghiệp Đông Dương được thành lập bằng Nghị định ngày 4-2-1922, trực thuộc Nha Giám đốc các cơ quan kinh tế Đông Dương, gồm một Phòng Cải tiến nông nghiệp và một Phòng Thông tin nông nghiệp; Tổng Thanh tra Nông - Lâm - Súc sản Đông Dương được thành lập bằng Nghị định ngày 15-4-1924 có nhiệm vụ giám sát, chỉ đạo các vấn đề kỹ thuật, nghiệp vụ cho các cơ quan nông nghiệp toàn Đông Dương cũng như lập ra và chỉ đạo các Viện Nông nghiệp; Sở Tín dụng nông nghiệp và giám sát hoạt động của Túc mễ cục; Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Đông Dương, tiền thân là Viện Khoa học Đông Dương, được thành lập từ năm 1918 và được đổi sang tên mới từ năm 1925 đặt dưới sự giám sát tối cao của Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Pháp. Viện này có hai cơ sở: một ở Sài Gòn, nghiên cứu vùng Nam Đông Dương; một ở Hà Nội, nghiên cứu vùng Bắc Đông Dương.

Các cơ quan này, trên thực tế đã làm được một số việc, cố vấn cho Chính phủ thuộc địa trong vấn đề phát triển nền kinh tế nông nghiệp.

1. RST. 54537. Comité d'action agricole coloniale - Main d'œuvre agricole.

Hội đồng khai thác thuộc địa, hay chính xác hơn là Hội đồng khẩn hoang các cấp cũng lần lượt được lập ra trong những năm 1919-1930, với chức năng là:

"... bắt buộc phải cho ý kiến về các chương trình khai thác, về quy chế nhượng đất ở các địa phương, về những dự án khai thác đất công, về những hồ sơ xin cấp nhượng đất thuộc thẩm quyền của những người đứng đầu cấp xứ hay chính quyền cấp cao, đặc biệt về việc đặt giá đất và nói chung về tất cả những gì liên quan đến chế độ nhượng đất"¹.

Ngoài những biện pháp mang tính chất hành chính và tổ chức đó, chính quyền thuộc địa cũng đã thực hiện những biện pháp khác để có vốn đầu tư và thu hút vốn đầu tư vào kinh tế nói chung, kinh tế nông nghiệp nói riêng. Chẳng hạn, chính quyền đã từng bước nói lòng quy chế nhượng đất hoang cho các điền chủ, hay đảm bảo nguồn nhân công cho việc khai thác các đồn điền ở các tỉnh phía Nam...

Trong bối cảnh được khích lệ như vậy, nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam đã trải qua một giai đoạn được gọi là phát triển, hay nói đúng hơn là đã bị khai thác một cách ồ ạt.

a. Vốn đầu tư tăng nhanh, nhiều công ty nông nghiệp được thành lập

Nông nghiệp đang từ vị trí cuối cùng trong bảng xếp hạng về vốn đầu tư, ở giai đoạn trước, đã nhảy lên vị trí số một về phương diện này, trong những năm cuối chiến tranh. Vốn lấy từ các nguồn ngân sách để mở rộng các công trình thủy nông, vốn từ các quỹ tín dụng nông nghiệp, vốn của các nhà tư bản, cộng tất cả những nguồn vốn đó lại, tổng số vốn đầu tư vào nông nghiệp lên tới hàng tỷ francs.

1. M7-358. Concessions rurales et estivales au Tonkin 1903-1939.

Chỉ riêng vốn của tư bản tư nhân đã nhảy từ 40 triệu francs ở giai đoạn trước lên 1.272,6 triệu francs, vào giai đoạn sau, theo Charles Robequain¹.

Emile Couzinet, trong công trình "*Các nhượng địa nông nghiệp và công cuộc khẩn hoang của người Âu ở Đông Dương*" cho biết số vốn đầu tư vào nông nghiệp ở Đông Dương trong một số năm như sau (tính bằng triệu francs)²: 1924: 52,1; 1925: 76,9; 1926: 275,7; 1928: 213,5; 1929: 135,7; 1930: 118,0. Tổng cộng là 871,9 triệu francs cho đến năm 1930.

Dựa vào một tài liệu lưu trữ, việc thống kê của chúng tôi cho biết chỉ riêng vốn của các công ty mới được thành lập từ năm 1919 đến năm 1930 đã là khoảng 410 triệu francs³.

Cùng với sự tăng lên của vốn đầu tư, hiện tượng tập trung sản xuất trong nông nghiệp đã biểu hiện rõ rệt, các công ty hoạt động nông nghiệp được thành lập ngày một nhiều.

Trước năm 1919, ở Bắc Kỳ, mới chỉ có 14 công ty hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, trong đó số công ty nông nghiệp chỉ là 8 công ty. Ở Trung Kỳ cũng chỉ có một vài công ty nông nghiệp. Ở Nam Kỳ, các công ty nông nghiệp chủ yếu là các công ty đồn điền cao su, hoạt động từ những năm đầu thế kỷ, nhưng không phải là nhiều⁴ và phần lớn đó là các công ty vô danh có trụ sở tại chính quốc.

Sau chiến tranh, cũng theo thống kê của chúng tôi cả nước có khoảng 120 công ty hoạt động nông nghiệp được lập mới, với

1. Charles Robequain, *Evolution...*, Sđd, tr. 181 và 183.

2. Emile Couzinet, *Les concessions domaniales et la colonisation européenne en Indochine*, Sđd, tr. 37.

3. *Direction des finances 12489 Renseignements économiques 1930*.

4. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996, tr. 402, 403.

số vốn khoảng 410 triệu francs, có trụ sở chủ yếu tại Hà Nội và Sài Gòn¹.

b. Diện tích đất canh tác được mở rộng

Dù là rất chậm chạp so với sự gia tăng dân số, diện tích đất canh tác mà chủ yếu là diện tích cấy lúa đã tăng lên đáng kể từ sau chiến tranh. Công cuộc khẩn hoang, lấn biển, được thực hiện hoặc một cách tự phát của dân chúng hoặc có tổ chức của chính quyền thuộc địa ở khắp mọi nơi là nguyên nhân quan trọng của hiện tượng này. Trong khuôn khổ đầu tư của chính quyền thuộc địa vào lĩnh vực kinh tế, lấy từ nguồn ngân sách các cấp, việc xây dựng các hệ thống thủy nông ở Bắc và Trung Kỳ, việc nạo vét kênh mương ở Nam Kỳ đã làm tăng trong chừng mực nhất định diện tích canh tác, nhất là ở những khu vực trồng lúa. Đó chính là một trong những mục tiêu mà các nhà tư bản nhằm vào để tăng thêm lượng lúa xuất khẩu, làm lợi cho các công ty đồn điền và các công ty thương mại.

Theo báo cáo của Tổng Thanh tra các công trình công cộng năm 1929, tổng diện tích được tưới tiêu nhờ vào việc hoàn thành 4 công trình thủy nông (Kép, Vĩnh Yên, Sông Cầu, Sơn Tây) là 62.300ha, số tiền đầu tư để xây dựng là 7.586.000 đồng². Nhờ vậy, diện tích lúa của Bắc Kỳ đã tăng từ 1 triệu héc-ta³ vào cuối thế kỷ XIX lên gần 1,3 triệu héc-ta vào năm 1929 và gần 1,4 triệu héc-ta, với sản lượng khoảng 17 triệu tạ, vào năm 1930⁴.

Ở Trung Kỳ, 2 công trình lớn được xây dựng trong những năm 1918-1924 là Thanh Hóa và Phú Yên, với tổng diện tích được tưới

1. *Direction des finances* 12489.

2. *Annuaire Statistique de l'Indochine* 1923-1929.

3. J. L. de Lanessan, *L'Indochine*, Paris, 1895, tr. 211.

4. CAOM, Agence FOM, carton 169, dossier 27.

tiêu và đưa vào sử dụng là 69.000ha¹. Diện tích lúa của Trung Kỳ đã từ 200.000ha theo ước tính vào năm 1895 của Toàn quyền J. L. de Lanessan², tăng lên 800.000ha, sản lượng khoảng 9 triệu tạ, vào năm 1930, theo con số thống kê chính thức của chính quyền thuộc địa³.

Ở Nam Kỳ, việc nạo vét và đào kênh mương được tiến hành bởi các công ty lớn làm cho hàng năm có khoảng 35.000ha đất hoang được khai khẩn và được đưa vào sử dụng⁴ và đưa diện tích lúa của Nam Kỳ tăng từ 1,5 triệu héc-ta đến 1,7 triệu héc-ta trong những năm 1910-1922 lên từ 1,8 triệu héc-ta đến 2,2 triệu héc-ta trong những năm 1923-1929, sản lượng lúa xấp xỉ 21 triệu tạ đến 24 triệu tạ⁵.

c. Kinh tế đồn điền phát triển, các chủ đồn điền lao vào khai thác cây cao su

Nền kinh tế nông nghiệp thuộc địa bị khai thác một cách tổng lực, nhưng đối tượng chính lại rơi vào khu vực đồn điền, bởi vì chỉ khu vực này mới có thể cho phép các nhà tư bản và các công ty tư bản thực hiện được vốn đầu tư của mình trên quy mô lớn và theo đúng định hướng của việc sản xuất lúc bấy giờ.

Trợ giúp công việc này, chính quyền thuộc địa đã làm nhiều việc: ban hành các văn bản về việc nhượng đất nhằm tạo ra cơ sở pháp lý cho việc chiếm đất, lập đồn điền trên diện rộng và bảo vệ quyền lợi của các điền chủ và các công ty đồn điền chính quốc trước nguy cơ xâm nhập của các công ty nước ngoài. Cũng như vậy, chính quyền thuộc địa còn tạo ra nguồn nhân công, ban hành các thể lệ tuyển mộ và sử dụng nhân công nhằm làm lợi cho các chủ đồn điền.

1, 3. *Annuaire Statistique de l'Indochine*, 2e vol 1923-1929.

2. J. L. de Lanessan, *L'Indochine*, Paris, 1895, tr. 211.

4. Paul Bernard, *Évolution...*, Sđd, tr. 85.

5. Takada Yoko, *Historical Agrarian Economy of Cochinchina*, in *Quantitative Economic History of Vietnam 1900-1990*, Institute of Economic Research, Hitotsubashi University, 2000, p. 134.

Nhờ những biện pháp đó, trong những năm sau chiến tranh, đồn điền tiếp tục phát triển ở khắp mọi nơi, nhất là ở các tỉnh phía Nam, trên các vùng đất đỏ, đất xám ở Nam Kỳ, Nam Trung Kỳ, như trong bảng thống kê được Yves Henry công bố sau đây¹:

Bảng 7: Phong trào nhượng đất, khẩn hoang của người Pháp ở Việt Nam từ năm 1920 đến năm 1930

Đơn vị: héc-ta

Năm	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ	Tổng cộng
1921	1.350	1.050	11.900	14.300
1922	3.560	2.700	24.200	30.460
1923	3.050	3.200	3.550	9.800
1924	8.300	3.550	23.000	34.850
1925	1.100	9.750	23.300	34.150
1926	7.600	31.550	50.650	89.800
1927	3.400	3.950	35.750	43.100
1928	1.750	44.200	82.050	128.000
1929	1.950	40.700	46.550	89.200
1930	800	8.550	17.650	27.000
Tổng cộng	32.860	149.200	318.600	500.660

Tính cho đến năm 1930, cả ba xứ có tổng cộng 909.300ha được cấp nhượng làm đồn điền, trong đó Bắc Kỳ: 134.400ha; Trung Kỳ: 168.400ha; Nam Kỳ 606.500ha².

1, 2. Yves Henry, *Economie agricole de l'Indochine*, Hà Nội, 1932, tr. 224.

Ở Bắc Kỳ, việc nhượng đất, khẩn hoang chuyển sang giai đoạn mới. Đồn điền của người Âu không phát triển như ở giai đoạn trước. Đổi lại, nhiều bộ phận dân cư người Việt tham gia vào công việc này, dưới những hình thức nhượng đất, lập đồn điền khác nhau, do chính sách "hợp tác" mị dân với người bản xứ và do sức ép về dân số cùng là nhu cầu mở rộng diện tích trồng trọt ở Bắc Kỳ.

Thống kê của chúng tôi dựa trên các nguồn tài liệu lưu trữ cho kết quả trong bảng dưới đây¹ (chúng tôi chỉ lấy đến đơn vị héc-ta).

**Bảng 8: Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ
từ năm 1919 đến năm 1930**

Năm	Theo quy chế nhượng đất chung		Theo quy chế quản lý đất phủ rừng		Theo quy chế đồn điền di dân tập thể		Theo quy chế nhượng bãi bờ ven biển		Tổng cộng	
	Đồn điền	Diện tích (ha)	Đồn điền	Diện tích (ha)	Đồn điền	Diện tích (ha)	Đồn điền	Diện tích (ha)	Đồn điền	Diện tích (ha)
1918	1	1.600	0	0	0	0	13	855	14	2.455
1919	27	2.663	3	22			17	329	47	3.015
1920	10	498	18	1.358			6	459	34	2.316
1921	14	1.960	12	620			1	89	27	2.671
1922	7	1.425	12	227			1	13	20	1.666
1923	10	2.332	8	919	2	329	13	1.526	33	5.107
1924	4	895	6	232			10	161	20	1.289
1925	9	821	6	123			5	578	20	1.523

1. Tạ Thị Thúy, *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001, tr. 543.

1926	9	1.682	11	611	3	528	3	159	26	2.980
1927	5	3.526	5	111			2	38	12	3.677
1928	2	17	4	118					6	135
1929	7	402	8	491			2	152	17	1.046
1930	12	1.526	2	38			5	2.180	19	3.745
Tổng cộng	117	19.353	95	4.874	5	857	78	6.545	295	31.631

Có đến hàng nghìn điền chủ Pháp - Việt, cả loại lớn và loại nhỏ, đã tham gia vào công việc này ở Bắc Kỳ. Tuy nhiên, phong trào nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ đã bị phong trào này ở Trung Kỳ và Nam Kỳ bỏ xa dù là đa dạng hơn, phong phú hơn.

Theo báo cáo năm 1928 của Khâm sứ Trung Kỳ¹ thì cho mãi đến năm 1924, vùng cao nguyên đất đỏ Nam Trung Kỳ, rộng khoảng 20 triệu héc-ta vẫn chưa trở thành mục tiêu của công cuộc nhượng đất khẩn hoang của người Pháp. Nhưng mà chỉ 4 năm sau, tại Kon Tum đã có 17 đồn điền được cấp nhượng, diện tích tổng cộng hơn 4 nghìn héc-ta, tại Đắk Lắk có 13 đồn điền, diện tích gần 50 nghìn héc-ta và tại Đồng Nai thượng có 41 đồn điền diện tích hơn 20 nghìn héc-ta.

Ở Nam Kỳ, phong trào xin cấp nhượng đất, lập đồn điền trong những năm sau chiến tranh còn rầm rộ hơn nhiều so với các xứ khác. Một mặt, các đồn điền trồng lúa tiếp tục mọc ra ở các tỉnh phía Tây. Mặt khác, ở các tỉnh phía Đông, việc xin cấp nhượng đất đỏ, đất xám để trồng cao su đặc biệt được khuyến khích cả đối với người Pháp và người Việt. Số đồn điền và số điền chủ trồng cao su tăng lên nhanh chóng. Bên cạnh các công ty cũ, các công ty cao su mới đua nhau ra đời. Diện tích cao su tăng mỗi năm hàng chục nghìn héc-ta. Nam Kỳ trở thành trung tâm cao su của cả Đông Dương.

1. RSA 2058..., Tài liệu đã dẫn.



Đồn điền cao su Phú Riềng ở Nam Kỳ (1927)

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM - SF6353 - 31/Đ1-7

Năm 1922, Chính phủ Anh thực hiện kế hoạch Stevenson, kế hoạch giảm nhân tạo lượng cung về cao su để chống lại tình trạng sụt giá nghiêm trọng của cao su trên thị trường thế giới. Thực hiện kế hoạch này, các công ty sản xuất cao su ở Malaixia và Ceylan, đã từng cung cấp 60% lượng cao su cho thị trường thế giới, đã chấp nhận giảm 40% sản lượng cao su so với số lượng cao su xuất khẩu của năm 1919-1920. Nhờ vậy, giá cao su đã dần tăng lên, từ 16 xu/pound năm 1921 lên 73 xu/pound năm 1925, tại thị trường New York¹. Việc sản xuất cao su của các nước thuộc địa Anh giảm đi. Đúng lúc đó, ngành công nghiệp ô tô phát triển mạnh, nhu cầu về cao su trên thế giới tăng lên đột ngột, trong khi các đồn điền cao su ở Đông Dương bắt đầu hồi phục, đồng tiền của Đông Dương đang được giá so với đồng tiền Pháp và đây chính là cơ hội đối với các nhà tư bản và các công ty cao su Đông Dương. Từ năm 1925 đến

1. Martin J. Murray, *The Development...*, Sđd, tr. 261, 262.

năm 1929, diện tích cao su ở Đông Dương đã tăng từ 15.000ha lên 90.225ha¹. Theo Sylvain Lévy trong cuốn *L'Indochine* thì diện tích cao su của Đông Dương vào năm 1930 là 91.500ha, chia ra: Campuchia 6.000ha, số còn lại 85.500ha là của Việt Nam mà chủ yếu là của Nam Kỳ, với 84.000ha, sản lượng 9.840 tấn vào năm 1929, xuất khẩu 10.000 tấn cùng năm², so với 4.000 tấn được xuất khẩu vào năm 1922, 5.000 tấn năm 1924 và 8.000 năm 1925 và vào năm 1930, sản lượng cao su của Đông Dương đã lên tới 13.000 tấn³. Paul Isoart ước tính là số vốn đầu tư cho cao su ở Đông Dương trong những năm 1925-1929 tăng lên đến 700 triệu francs⁴. Trong khoảng thời gian này, các công ty cao su chính quốc ghi nhận mức lãi khổng lồ: khoảng 160% từ số vốn bỏ ra trong những đồn điền tốt nhất⁵.

Hoạt động trên lĩnh vực cao su được đánh giá là lĩnh vực dịch chuyển tư bản tập trung nhất trong lịch sử thuộc địa của nước Pháp⁶.

Sự phát triển của nền kinh tế nông nghiệp và xu hướng tư bản hóa của nền kinh tế đó đã tạo ra sự chuyển biến trong cơ cấu của nó cũng như sự biến đổi trong kết cấu dân cư và quan hệ xã hội ở khu vực nông thôn, được biểu hiện trong sự mở rộng của đại sở hữu ruộng đất, sự du nhập của những yếu tố tư bản vào việc khai thác và sử dụng nhân công trong lĩnh vực này.

2. Công nghiệp

Trước sau, người Pháp vẫn không có ý định công nghiệp hóa xứ Đông Dương, hay là tạo cho Đông Dương cơ sở của một nền

1. Paul Isoart, *Le phénomène national vietnamien: de l'Indépendance unitaire à l'indépendance fractionnée*, Paris, 1961, tr. 180.

2. Sylvain Lévy, *L'Indochine*, Paris, 1931, tr. 83.

3. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 363.

4. Paul Isoart, *Le phénomène...*, Sđd, tr. 180.

5, 6. Martin J. Murray, *The Development...*, Sđd, tr. 262.

công nghiệp, tức là phát triển những ngành công nghiệp hạ tầng, mang tính chất chủ lực: công nghiệp điện, công nghiệp luyện kim, cơ khí... Lý do của tình trạng này được giải thích bằng chính sách thuộc địa mang tính chất thực lợi nhất quán của chủ nghĩa tư bản Pháp, sự lũng đoạn của giới tư bản tài chính cũng như sự yếu kém của giới tư bản công nghiệp tư nhân Pháp ở thuộc địa. Thế nhưng, vì những điều kiện đã được trình bày, mà chủ yếu là vì lợi nhuận và nhu cầu của giới tư bản chính quốc sau chiến tranh, một số ngành công nghiệp của Việt Nam đã có những biểu hiện của sự phát triển, trong đó, chủ yếu là những ngành cung cấp nguyên vật liệu cho công nghiệp chính quốc: công nghiệp mỏ, công nghiệp tơ lụa; cũng như chế biến những sản phẩm dành cho xuất khẩu: công nghiệp chế biến gạo; công nghiệp chế biến sản phẩm mỏ..., trong chừng mực nhất định còn là những ngành sản xuất ra các vật phẩm tiêu dùng tại thuộc địa mà trước đây phải nhập từ chính quốc và những ngành công nghiệp phục vụ dân sinh và sản xuất do sự phát triển của đô thị, sự mở rộng của các khu kinh tế, như: điện, nước...

a. Ngành khai thác mỏ

Trước chiến tranh, cùng với ngành công nghiệp chế biến, ngành khai thác mỏ chiếm vị trí số một về đầu tư của các nhà công nghiệp Pháp, với 249 triệu francs vàng¹, đứng trước tất cả các ngành kinh tế khác. Sau chiến tranh, nhu cầu về nguyên liệu của chính quốc tăng lên một cách bất thường, do đó, ở thuộc địa, những công ty mỏ cũ đầu tư thêm vốn để mở rộng các cơ sở khai thác, một số công ty mới ra đời, vốn đầu tư vào ngành này được bổ sung và ngành mỏ giờ chỉ đứng sau nông nghiệp, với 653,7 triệu francs, theo Charles Robequain² và 492,9 triệu francs theo Pierre Brocheux và Daniel Hémery³, đứng trên các ngành kinh tế khác. Theo kết quả thống kê

1. Charles Robequain, *Evolution...*, Sđd, tr. 181.

2. Charles Robequain, *Evolution...*, Sđd, tr. 183.

3. P. Brocheux, D. Hémery, *Indochine...*, Sđd, phần phụ lục.

của Hiệp hội mỏ Bắc Kỳ, không kể số cổ phần đóng góp, chỉ riêng việc phát hành công khai của các công ty mỏ Đông Dương thôi, từ năm 1924 đến năm 1930, số tiền vốn của các công ty đó đã là (tính bằng triệu francs)¹: 1924: 15,4; 1925: 23,6; 1926: 84,1; 1927: 63,5; 1928: 122,0; 1929: 118,8; 1930: 78,0. Tổng cộng là 505,4 triệu francs.

Theo thống kê của Cơ quan kinh tế Đông Dương thuộc Phủ Toàn quyền vào năm 1944², trước năm 1919, Đông Dương mới chỉ có 4 công ty vô danh về mỏ, với số vốn ban đầu rất khiêm tốn. Sau chiến tranh, các công ty cũ đều đã tăng vốn đáng kể: Công ty than Bắc Kỳ, tăng vốn từ 4 triệu francs lên 8 triệu francs vào năm 1920, 16 triệu francs vào năm 1922; vốn của Công ty than Đông Triều từ 2,5 triệu francs lên 8 triệu francs năm 1922 và 28 triệu francs năm 1927; từ 1,5 triệu francs vốn ban đầu, Công ty thiếc và wolfram Bắc Kỳ đã tăng vốn của mình lên 7 triệu francs năm 1921 và 10,5 triệu francs năm 1926... Số công ty mới được thành lập ngày một nhiều, đặc biệt là trong những năm 1926-1929, và điều đáng nói là không dừng lại ở Bắc Kỳ, như trong giai đoạn trước, mà còn ở cả các xứ khác. Cũng theo thống kê của Cơ quan kinh tế Đông Dương, chỉ riêng các công ty vô danh về mỏ mới được lập ra là 19 công ty, với số vốn là 229,35 triệu francs, tính đến năm 1930. Bên cạnh các công ty than là các công ty mỏ kim khí, hóa chất. Chẳng hạn:

- Công ty nghiên cứu mỏ Đông Dương, lập năm 1920, vốn chỉ là 100.000 francs, nhưng đã nhanh chóng tăng lên 7,5 triệu francs (1923), rồi 10 triệu francs (1926) và 15 triệu francs (1929);

- Công ty mỏ và luyện kim Đông Dương, lập năm 1919, vốn ban đầu 1,6 triệu francs, nhưng ngay lập tức số vốn đó đã tăng lên gấp 10 lần vào năm 1921;

- Công ty than Đồng Đăng - Hạ Long, lập năm 1924, vốn 4,8 triệu francs, tăng lên 11 triệu francs năm 1926;

1. *L'Industrie minière indochinoise en 1933*, IDEO, Hà Nội, tr. 27.

2. *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, IDEO, Hà Nội, 1944.

- Công ty than Tuyên Quang, lập năm 1924, vốn tăng đều đặn từ 800.000 francs lên 3 triệu francs (năm 1926), 4 triệu francs (năm 1927), 8 triệu francs (năm 1928);
- Công ty thiếc Đông Dương, lập năm 1926, vốn 18 triệu francs, tăng lên 22 triệu francs vào năm 1928;
- Công ty phosphates mới Bắc Kỳ, lập năm 1924, vốn tăng từ 200.000 francs lên 3 triệu francs năm 1925 và 11 triệu francs năm 1928;
- Công ty than và mỏ kim khí Đông Dương, lập năm 1924, vốn tăng từ 5 triệu francs lên 10 triệu francs năm 1927;
- Công ty mỏ thuộc địa, lập năm 1928, vốn tăng từ 1 triệu francs lên 10 triệu francs (năm 1929), 35 triệu francs (năm 1930);
- Công ty lĩnh trung mỏ thiếc Viễn Đông, lập năm 1930, vốn 40 triệu francs;
- Công ty mỏ thiếc Pia Ouac, lập năm 1929, vốn 6 triệu francs;
- Liên đoàn mỏ Đông Dương, lập năm 1928, vốn 8 triệu francs...

Theo kết quả thống kê của Tạ Thị Thuý dựa vào tài liệu của Sở Tài chính Đông Dương thì trên phạm vi cả nước, cho đến năm 1930, đã có tất cả khoảng 40 công ty mỏ các loại, tập trung hoạt động nhiều ở các tỉnh phía Bắc, trong đó có nhiều công ty mới lập trong những năm 1925-1930¹. Điều đáng nói là ở Nam Kỳ, trước chiến tranh, gần như không có một công ty mỏ nào nhưng trong 275 công ty mới thành lập trong những năm 1918-1930, có tới 13 công ty mỏ với số vốn tổng cộng hơn 17 triệu francs. Riêng năm 1929, có đến 9 công ty mỏ được lập ra ở Sài Gòn với số vốn hàng trăm nghìn francs².

Thống kê dựa vào Tập san *Niên giám kinh tế Đông Dương 1920-1928* cho thấy có 24 công ty khai thác, nghiên cứu thăm dò về mỏ trong 205 công ty và các cơ sở sản xuất hoạt động tại Đông Dương trong những năm này. Ngoài các công ty cũ và mới ở trên, còn có hàng trăm cá nhân là các nhà tư bản hoạt động trên nhiều

1, 2. *Direction des finances* 12489.

lĩnh vực khác nhau cũng tham gia vào việc xin nhượng đất để thăm dò và khai thác mỏ, nhất là ở Bắc Kỳ. Phần lớn chủ mỏ là người Pháp nhưng trong giai đoạn "bung ra" này cũng đã có cả các chủ mỏ là người Việt. Trong danh sách các nhượng địa mỏ, được Hiệp hội mỏ Bắc Kỳ đưa vào "Công nghiệp mỏ Đông Dương năm 1933", cho tới ngày 1-1-1933, cả Đông Dương có 364 nhượng địa mỏ đã được cấp cho 247 cá nhân và công ty thì có 96 công ty và 151 cá nhân (trong đó 41 người Việt).

Theo số liệu được công bố trong *Niên giám thống kê Đông Dương*, số giấy phép khai thác mỏ hiện hành ở cả xứ trong những năm 20 tăng lên như sau¹:

Bảng 9: Số giấy phép khai thác mỏ ở Đông Dương được cấp từ năm 1919 đến năm 1930

1919: 706	1922: 948	1925: 1.863	1928: 8.185
1920: 673	1923: 1.290	1926: 3.424	1929: 17.685
1921: 782	1924: 1.347	1927: 4.776	1930: 16.818

So sánh giữa năm 1919 và năm 1929, rõ ràng chỉ trong 10 năm, số giấy phép thăm dò và khai thác mỏ đã tăng lên 25 lần.

Cũng như vậy, số nhượng địa mỏ, được tính cho đến ngày 31 tháng 12 của các năm như sau²:

Bảng 10: Số nhượng địa mỏ được cấp ở Đông Dương trong những năm 1919-1930

1919: 222	1922: 251	1925: 311	1928: 320
1920: 224	1923: 266	1926: 322	1929: 352
1921: 236	1924: 287	1927: 350	1930: 420

1, 2. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940.*

Tổng diện tích mỏ được thống kê trong những năm 1923-1930 được tính bằng nghìn héc-ta là¹:

**Bảng 11: Tổng diện tích được thống kê
từ năm 1923 đến năm 1930**

1923: 227	1925: 253	1927: 277	1929: 281
1924: 239	1926: 261	1928: 261	1930: 350

Mỏ than đứng hàng đầu với 149 nhượng địa vào năm 1930. Kế đến là mỏ kẽm và chì: 78 nhượng địa; mỏ thiếc và tungsten: 69 nhượng địa; mỏ chì và bạc: 24 nhượng địa; mỏ vàng: 29 nhượng địa; phốt phát: 28 nhượng địa....

Một số cơ sở khai thác trước đây bỏ dở nay được khai thác trở lại, như mỏ than Yên Bái (bị bỏ từ năm 1895); mỏ than Đồng Giao - Ninh Bình (bị bỏ từ năm 1911). Nhiều mỏ mới được khai trương, như mỏ cở rôm Thanh Hóa, mỏ than non Cao Bằng.

Sản lượng mỏ tăng lên đáng kể trong những năm 1919-1930 và vượt trội so với ở giai đoạn trước, đặc biệt là đối với than, kẽm và thiếc.

Đối với than, so với trước chiến tranh và ngay cả so với năm 1919, việc sản xuất của năm 1928-1929 đã tăng lên gấp hơn 3 lần, từ 509 tấn (năm 1913) và 665 tấn (năm 1919) tăng lên 1.967 tấn (năm 1928) và 1.972 tấn (năm 1929), với quá trình sản xuất như sau (tính bằng tấn)²:

**Bảng 12: Sản lượng than của Đông Dương
trong những năm 1919-1930**

1919: 665	1922: 990	1925: 1.363	1928: 1.967
1920: 700	1923: 1.057	1926: 1.290	1929: 1.972
1921: 921	1924: 1.236	1927: 1.486	1930: 1.955

1. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940 và Annuaire statistique de l'Indochine 1930-1931*, IDEO, Hà Nội, 1932, tr. 115.

2. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*.

Đồng Dương trở thành xứ xuất khẩu than lớn nhất của các nước Đông Á mà Nhật Bản, Trung Quốc, Indonesia (Indes Néerlandaise)... là các khách hàng chính.

Đứng ngay sau than, hai loại mỏ khoáng có vị trí tương đương là kẽm và thiếc.

Việc khai thác kẽm của Liên đoàn mỏ và luyện kim Đồng Dương (mỏ Chợ Điền) và của Công ty mỏ Tráng Đà, tại các vùng mỏ Chợ Điền, Tráng Đà, Yên Linh và Lang Hít, tăng lên đáng kể so với trước chiến tranh, như trong bảng dưới đây¹, mặc dù giá kẽm trên thị trường bị hạ từ năm 1927.

**Bảng 13: Sản lượng kẽm của Đồng Dương
từ năm 1923 đến năm 1929**

Đơn vị: tấn

	1923	1924	1925	1926	1927	1928	1929
Quặng kẽm được khai thác	30.500	42.451	52.869	61.933	54.929	51.927	47.425
Lượng kẽm chứa trong quặng	13.014	16.795	20.792	25.245	22.274	21.486	18.760

Quặng kẽm khai thác được, một phần để xuất khẩu, một phần luyện thành kẽm tại Nhà máy kẽm Quảng Yên.

Việc khai thác thiếc của người Âu ở Bắc Kỳ diễn ra từ năm 1906, chủ yếu ở vùng Pia-Oác (Tĩnh Túc), là lĩnh vực đầu tư của 2 công ty: Công ty thiếc và wolfram Bắc Kỳ và Công ty mỏ thượng du Bắc Kỳ. Công việc này tiến triển và phát đạt trong những năm chiến tranh. Sau chiến tranh, giá thiếc và wolfram hạ, nên phải từ năm 1923 trở đi, với sự phục hồi của nền kinh tế thế giới, giá thiếc mới lên cao trở lại và việc khai thác thiếc ở Đồng Dương mới lấy

1. Sylvain Lévy, *L'Indochine...*, Sđd, tr. 123.

lại được nhip điệu với 332 tấn năm 1926, như những con số thống kê dưới đây¹:

**Bảng 14: Sản lượng thiếc của Đông Dương
từ năm 1924 đến năm 1929**

Đơn vị: tấn

	1924	1925	1926	1927	1928	1929
Quặng thiếc được khai thác	818	985	1.011	1.216	1.290	1.400
Lượng thiếc chứa trong quặng	472	591	603	710	720	840

Việc khai thác mỏ phốt phát cũng phát triển đáng kể trong những năm 20. Năm 1911, Công ty phốt phát Bắc Kỳ được lập ra và đổi thành Công ty phốt phát Bắc Kỳ mới vào năm 1924, có trụ sở ở Paris. Năm 1919, công ty này mới chỉ khai thác được 4.100 tấn phốt phát thô, vậy mà năm sau (1920), sản lượng đã nhảy lên 13.000 tấn và sau vài năm sụt giảm do khủng hoảng việc khai thác đã lại tăng lên, với 12.000 tấn năm 1924 và 30.000 tấn vào năm 1925².

Ngoài các mỏ khoáng chính, các công ty và các nhà tư bản còn chú ý đến việc khai thác những mỏ quặng khác như tungstene, than chì, đá quý, chì, bạc, cở rôm, sắt và vàng...

Công ty Đông Dương graphites được thành lập ngày 16-4-1925 với số vốn 1 triệu francs thay cho Công ty graphites Đông Dương. Năm 1924, Công ty Đông Dương graphites sản xuất 90 tấn, 6 tháng đầu năm 1925, sản xuất 143 tấn, sang 6 tháng cuối năm, mỗi tháng khai thác được 60 tấn. Tất cả số quặng khai thác được đều được sơ chế rồi đưa về Pháp để chế lại tại một nhà máy của công ty ở Saint Quentin³.

1. Sylvain Lévy, *L'Indochine...*, Sđd, tr. 124.

2, 3. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội, RST 72582.

Tương ứng với sự phát triển của việc khai thác mỏ, tổng giá trị sản lượng mỏ cũng tăng lên từng năm trong những năm 20 (tính bằng triệu đồng)¹: 1919: 4,6; 1920: 4,5; 1921: 7,3; 1922: 8,2; 1923: 9,6; 1924: 11,4; 1925: 13,8; 1926: 14,9; 1927: 16,5; 1928: 18,5; 1929: 18,6; 1930: 16,8.

Phần lớn mỏ khai thác được đều được đem xuất khẩu, giá trị xuất khẩu mặt hàng này tăng theo sản lượng mỏ được sản xuất ra hằng năm, ví dụ: năm 1926: 10,2 triệu đồng; năm 1927: 11,4 triệu đồng; năm 1928: 11,4 triệu đồng và năm 1929: 12,43 triệu đồng².

Cũng như trong lĩnh vực đồn điền nông nghiệp ở trên, việc khai thác mỏ hầu như là do các công ty tư bản chi phối.

b. Các ngành công nghiệp khác

Sau chiến tranh, các ngành công nghiệp khác ở Đông Dương, nói chung cũng đã trải qua một giai đoạn "*thịnh vượng*". Lý do của tình trạng này chủ yếu là vì việc nhập khẩu các mặt hàng chế tạo từ Pháp đã từ 63% tổng giá trị hàng nhập khẩu của Đông Dương năm 1913 giảm xuống còn 56% trong những năm 1925-1929³. Trong khi đó, thị trường thuộc địa ngày một mở rộng, do sự gia tăng dân số, quá trình đô thị hóa khẩn trương hơn. Mặt khác, theo các nhà nghiên cứu thì giá lúa - mặt hàng chiếm 2/3 tổng giá trị hàng xuất khẩu của Đông Dương - lúc này lên cao, do đó lượng tiền mặt ở nông thôn tăng lên, nông dân có thêm tiền để mua sắm những vật dụng cần thiết. Không những thế, việc chế biến một số mặt hàng cần cho xuất khẩu như gạo, xi măng, quặng mỏ các loại (đồng, kẽm, chì, sắt...) cũng được đặt ra đối với thị trường vốn trong nước.

1. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940.*

2. Sylvain Lévy, *L'Indochine...*, Sđd, tr. 119.

3. André Dumarest, *La formation des classes sociales*, Lyon, 1935, bản đánh máy, tr. 33.

Theo kết quả được công bố trên những công trình của các nhà kinh tế, các cơ quan kinh tế, vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp, trong những năm 20 thế kỷ XX tăng lên đáng kể. Giờ đây, trong hạng mục vốn đầu tư vào kinh tế, các ngành công nghiệp đứng vào hàng thứ ba, sau nông nghiệp và mỏ, với 606,2 triệu francs, tính từ năm 1924 đến năm 1929, theo Charles Robequain¹ và 309,8 triệu francs theo P. Brocheux và D. Hémery².

Dựa vào danh sách các công ty hoạt động ở Đông Dương của Sở Tài chính Đông Dương, năm 1930³, chỉ tính riêng vốn của 58 công ty công nghiệp được thành lập từ năm 1919 đến năm 1930 ở Đông Dương, đăng ký và nộp thuế tài sản cố định tại các Chi nhánh Trước bạ và Tem Hà Nội, Nam Định, Vinh, Đà Nẵng, Sài Gòn đã là khoảng gần 163 triệu francs. Nếu tính cả vốn của các công ty công nghiệp được thành lập từ giai đoạn trước, có trị sở tại Pháp hay tại thuộc địa, vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp trong những năm 1919-1930 chắc chắn lớn hơn con số trên. Theo tài liệu này, trước chiến tranh ở hầu khắp các thành phố lớn đều đã có những công ty công nghiệp, có các nhà máy, xí nghiệp hoạt động, với số vốn lớn.

Vốn đầu tư tăng lên cùng với sự mở rộng của các cơ sở công nghiệp cũ và sự ra đời của các công ty, các cơ sở công nghiệp mới, như đã thấy, trong một số ngành công nghiệp.

- Công nghiệp chế biến các sản phẩm mỏ và vật liệu xây dựng

Trước chiến tranh, các chủ mỏ chỉ khai thác lấy quặng xuất khẩu, nay một số nhà máy lọc quặng đã được lắp đặt, chế biến quặng thành các bán sản phẩm hoặc thành phẩm để đem về Pháp

1. Charles Robequain, *Evolution...*, Sđd, tr. 182.

2. P. Brocheux, D. Hémery, *Indochine...*, Sđd, phần phụ lục.

3. *Direction des finances* 12489.

hoặc xuất khẩu. Làm như vậy, các công ty khai mỏ đỡ khoản tiền chuyên chở rất lớn.

Năm 1921, Liên đoàn mỏ và luyện kim Đông Dương xây dựng Nhà máy sơ chế quặng ôxít kẽm ở Quảng Yên. Năm 1924, thành phẩm đầu tiên đã được đem bán. Từ đó, sản lượng kẽm hằng năm mà nhà máy này đạt được là hàng nghìn tấn theo Sylvain Lévy¹: 1924: 1.720 tấn; 1925: 1.158 tấn; 1926: 1.858 tấn; 1927: 1.167 tấn; 1928: 2.884 tấn và 1929: 3.889 tấn.

Nhà máy thiếc Tà Sa của Công ty thiếc và wolfram Bắc Kỳ (Tĩnh Túc) có sản lượng mỗi năm hàng trăm tấn, ví dụ trong các năm²: 1924: 307 tấn; 1925: 327 tấn; 1926: 332 tấn; 1927: 312 tấn; 1928: 262 tấn; 1929: 304 tấn.



Mỏ thiếc ở Tuyên Quang (1928)

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM - SF 11.069 - 41/Đ1-d

Về Nhà máy phosphates Hải Phòng - chế biến mỏ lấy về từ Thanh Hóa và Lạng Sơn, báo cáo của Picanon - Thanh tra thuộc địa

1. Sylvain Lévy, *L'Indochine...*, Sđd, tr. 123.

2. Sylvain Lévy, *L'Indochine...*, Sđd, tr. 124.

về một số ngành công nghiệp ở Bắc Kỳ nhiệm kỳ 1922-1923 cho biết: năm 1919, nhà máy này mới chỉ sản xuất được 3.000 tấn phân thì năm 1920 đã sản xuất được gấp đôi (6.000 tấn) và gấp 3 vào các năm 1921 (10.000 tấn) và năm 1922 (10.000 tấn)¹. Từ năm 1923, nhà máy này cũng bắt đầu cung cấp phosphates bột và việc sản xuất mặt hàng này trong các năm 1922-1930 được thống kê như sau (tính bằng tấn)²: 1922: 7.600; 1923: 9.300; 1924: 10.200; 1925: 14.700; 1926: 16.700; 1927: 18.700; 1928: 11.800; 1929: 17.700; 1930: 26.565.

Việc sản xuất xi măng cũng có những tiến triển trong những năm sau chiến tranh nhờ sự ổn định của thị trường cũ tại Philippines, Trung Quốc, Thái Lan và sự mở rộng của những thị trường mới sang Indonesia và các thuộc địa của Pháp. Phần lớn việc sản xuất xi măng là do các lò cao của Công ty xi măng Porland Hải phòng đảm nhận. Năm 1925, Công ty xi măng Porland Hải Phòng hợp tác với Công ty vôi và xi măng Lafarge để lập ra một công ty mới lấy tên là Công ty Đông Dương xi măng nung chảy Lafarge có số vốn 6 triệu francs, với mục đích lập một nhà máy sản xuất hàng năm từ 12 nghìn tấn đến 15 nghìn tấn xi măng nung chảy để bán ở Viễn Đông.

Và đây là những con số, được làm tròn, về việc sản xuất của ngành xi măng Việt Nam trong những năm 20 thế kỷ XX, kết quả thống kê của Cơ quan kinh tế Đông Dương (tính bằng nghìn tấn)³: 1913: 50; 1919: 100; 1920: 116; 1921: 104; 1922: 117; 1923: 111; 1924: 124; 1925: 148; 1926: 139; 1927: 149; 1928: 159; 1929: 184; 1930: 168.

1. Gougal 2356. Rapport de Mr Picanon sur les différentes industries au Tonkin 1927.

2, 3. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940.*



Thi công Nhà máy xi măng Hải Phòng (1922)

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM - SF 7208 - 42/Đ1-a

Việt Nam là nước xuất khẩu xi măng, nhưng vẫn phải nhập một số lượng xi măng nhất định cho việc tiêu thụ của nó, tuy nhiên số lượng xi măng bán ra luôn luôn lớn hơn nhiều so với số lượng mua vào¹.

Thuộc về công nghiệp vật liệu xây dựng, còn phải kể đến việc sản xuất các loại vật liệu chịu lửa như gạch, ngói... tại các cơ sở sản xuất không thể thống kê được của người Việt và các nhà máy của các công ty của người Âu. Chỉ các nhà máy của Công ty Pháp gạch ngói Đông Dương đặt ở Hà Nội và Đáp Cầu đã sản xuất hàng năm 6 triệu viên gạch và 1,5 triệu viên ngói để xuất khẩu². Năm 1913, công ty này mới xuất khẩu được 240 tấn hàng hóa³. Qua một giai đoạn bị ngưng trong chiến tranh, các nhà máy của công ty hoạt động trở lại và năm 1921, lượng hàng hóa xuất khẩu của nó là 340 tấn và

1. Xem *Annuaire statistique de l'Indochine 1923-1929*.

2. Gougal 2356. Rapport de Mr Picanon sur les différentes industries au Tonkin 1927.

3. Gougal 2356. Rapport de Mr Picanon sur les différentes industries au Tonkin 1927.

năm 1922 là 520 tấn¹. Nhà máy gạch Garnier ở Nam Định sản xuất hằng năm 1,5 triệu viên gạch và 150.000 viên ngói². Trong năm 1925, nhà máy này đã cho xuất lò 10.000 sản phẩm mỗi tháng. Công ty Hưng Ký có nhà máy ở Yên Viên mỗi tháng sản xuất 300.000 viên gạch, ngói³.

Cũng như vậy đối với ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm từ cát do 2 công ty tiến hành:

Công ty Pháp thủy tinh Đông Dương sản xuất mỗi năm hàng triệu chai lọ các loại, trong đó 3,6 triệu chai lọ do Cơ quan Thương chính bao tiêu để chứa rượu, 700.000 chai lọ được bán cho Công ty Hommel⁴.

Công ty thủy tinh Viễn Đông sản xuất 3 triệu chai lọ và 1,2 triệu mét vuông kính hằng năm.

Tại các tỉnh phía Nam, việc sản xuất đồ sành sứ, thủy tinh do một số cơ sở nhỏ thực hiện. Theo thống kê được công bố trên *Niên giám kinh tế Đông Dương* năm 1928 thì chỉ riêng vùng Chợ Lớn đã có đến hàng chục cơ sở, trong đó có những xưởng thành lập trước chiến tranh, còn lại đại bộ phận thành lập từ năm 1920 đến năm 1926, sử dụng từ 10 đến 18 công nhân⁵.

- Công nghiệp bông vải

Đây là ngành công nghiệp lớn của Pháp ở Việt Nam, do Công ty bông sợi Bắc Kỳ nắm giữ. Từ 1,6 triệu francs khi mới thành lập, công ty này đã tăng vốn lên 3,2 triệu francs vào năm 1913, 5 triệu francs năm 1920 và chỉ từ năm 1920 đến năm 1927, số vốn bỏ thêm vào của nó là 5 triệu francs. Năm 1918, hai Nhà máy sợi Hà Nội và

1, 2. Gougal 2356. Rapport de Mr Picanon sur les différentes industries au Tonkin 1927.

3. RST 72582. Rapport économique des provinces et des Territoires militaires du Tonkin 1925.

4. Supplément du Courrier du Hài Phòng 28-2-1923.

5. Xem *Annuaire économique de l'Indochine 1926-1928...*, Sđd.

Hải Phòng sáp nhập, tất cả trang thiết bị của Nhà máy sợi Hà Nội được chuyển về Hải Phòng làm cho năng lực sản xuất tăng lên gấp đôi, với 37.000 cọc sợi và 1.000 công nhân. Từ hai Nhà máy Nam Định và Hải Phòng, công ty này đã mở rộng dần các cơ sở sản xuất: năm 1918, lập thêm xưởng chần; năm 1922-1923, lập thêm xưởng sợi thứ hai ở Nam Định và lắp đặt thêm 1 nồi súp de mới, 1 máy động cơ 2.400CV, 1 xưởng kéo sợi mới và 1 xưởng dệt mới. Số cọc sợi của cả công ty này đạt tới con số 80.000 cọc vào năm 1923 và chỉ Nhà máy dệt Nam Định đã sử dụng đến 3.000 công nhân, tiêu thụ 35.000 kiện sợi (mỗi kiện 180kg) mỗi năm và 2.000kg bông mỗi ngày¹. Từ 8.900m² khi mới lập năm 1900, mặt bằng xây dựng của công ty đã tăng lên nhanh chóng: 31.000m² năm 1922; 32.000m² năm 1924; 34.000m² năm 1926².

- Công nghiệp tơ lụa

Công nghiệp tơ lụa khởi sắc qua hoạt động của các công ty tơ lụa và việc xuất khẩu tơ lụa.

Ở Bắc Kỳ, Công ty Pháp nuôi tằm và ươm tơ Emery và Tortel mở rộng hoạt động bằng việc thôn tính dần các công ty tơ lụa của tư bản người Việt. Năm 1921, công ty này tiếp quản tất cả cơ sở của Công ty Đồng Ích ở Thái Bình, được thành lập từ năm 1909, với 1 xưởng ươm tơ và 40 máy ươm. Năm 1927, công ty này thuê lại toàn bộ máy móc của Công ty Đồng Lợi được thành lập năm 1915, có 1 nhà máy ươm trang bị hiện đại và 120 máy ươm (năm 1923).

Từ năm 1920 đến năm 1930, Công ty Emery và Tortel mua vào tổng cộng 1.856.804kg kén tươi, trung bình 168.619kg/năm³.

-
1. Gougal 2356. Rapport de Mr Picanon sur les différentes industries au Tonkin 1927.
 2. RST 72582. Rapport économique des provinces et des Territoires militaires du Tonkin 1925.
 3. Tính theo số liệu của Yves Henry, *Economie...*, Sdd, 434.

Từ chỗ chỉ có 180 bể ươm, sản xuất 700.000kg đến 800.000kg kén vàng vào năm 1923¹, sang năm 1925, theo báo cáo kinh tế của Thống sứ Bắc Kỳ², riêng ở Nam Định, công ty này đã có: 400 bể sợi, kéo được 500.000kg kén, sản xuất 25.000kg lụa trị giá 9 triệu francs; 1.500 nôi kéo sợi sản xuất từ 15.000kg đến 20.000kg lụa trị giá 6 triệu francs; 80 khung dệt, sản xuất từ 250.000kg đến 300.000kg lụa trị giá 6 triệu francs.

Năm 1928, Công ty Emery và Tortel chuyển thành Công ty dệt và xuất khẩu Pháp - Nam (SFATE) có số vốn 1.400.000 đồng. Năm 1928, công ty này sản xuất được 13.668kg tơ sống, năm 1929 được 10.283kg và xuất sang Pháp 310.547m lụa trị giá 498.345 đồng (năm 1928), 308.381m trị giá 418.345 đồng năm 1929 và năm 1930 xuất được một số lụa trị giá 336.400 đồng³. SFATE còn chủ trương phát triển việc sản xuất sang cả Trung Kỳ và thu hút sự cộng tác của các cơ sở khác.

Ở Trung Kỳ, Công ty Delignon - thành lập năm 1902 và trong ban quản trị có một người Việt là Lê Phát An, có số vốn 1.775.000 francs vào năm 1911 và 2.200.000 francs vào năm 1913. Năm 1924, công ty này đã tăng vốn hoạt động lên 6.000.000 francs và có 254 chảo ươm, 800 công nhân⁴. Lượng kén tươi mua vào cho sản xuất của công ty năm 1911 là 122.000kg⁵. Còn từ năm 1920 đến năm 1930, tổng số lượng kén mà nó đã mua trong 11 năm là 1.754.289kg, để sản xuất ra 1.566.000m lụa⁶, trung bình mỗi năm mua 159.480kg kén và dệt 142.363m lụa.

Ở Nam Kỳ, việc khai thác tơ lụa do Công ty tơ lụa Pháp - Đông Dương tiến hành với cơ sở chính là vùng Tân Châu (Châu Đốc). Số

-
1. Gougal 2356. Rapport de Mr Picanon sur les différentes industries au Tonkin 1927.
 2. RST. 72582..., Tài liệu đã dẫn.
 - 3, 4. Yves Henry, *Economie...*, Sđd, tr. 436.
 5. Phan Gia Bền, *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1957, tr. 130.
 6. Yves Henry, *Economie...*, Sđd, tr. 437.

lượng kén tươi mà công ty này mua vào tăng từ 6.000kg năm 1927 lên 35.000kg năm 1928 và 36.000kg chỉ 5 tháng đầu năm 1929¹.

Nghề tơ lụa của Việt Nam phát triển còn được thể hiện qua số lượng tơ lụa được bán ra nước ngoài. Yves Henry cho biết, từ năm 1923 đến năm 1930 đã có tổng cộng 260,8 tấn lụa, 338 tấn tơ sống và 479,9 tấn tơ vụn của Việt Nam được bán riêng trên thị trường Pháp².

Trong những năm 1923-1929, giá 1kg tơ mua vào cao nhất cũng chỉ là 13,88 đồng, tương đương 138,8 francs, nhưng giá bán ra tại thị trường Lyon thấp nhất cũng là 500 francs, tức là lãi tới 361,2 francs trên 1kg tơ mua từ Việt Nam. Với số lượng tơ lụa xuất khẩu trên, các công ty Pháp đã thu lãi nhiều trên nghề tơ lụa của Việt Nam trong những năm sau chiến tranh.

- Công nghiệp sản xuất giấy và diêm

Công nghiệp giấy do Công ty giấy Đông Dương, thành lập từ năm 1913 và có trụ sở tại Pháp, được khai thác với 2 nhà máy ở Việt Trì (làm bột) và ở Đáp Cầu (làm giấy). Cùng với sự mở rộng sản xuất, vốn của công ty đã tăng lên nhanh chóng, từ 1,5 triệu francs năm 1913 lên 2,5 triệu francs năm 1919, 5 triệu francs năm 1927 và 7 triệu francs năm 1930³. Theo báo cáo của Thanh tra thuộc địa Picanon, năm 1923, Công ty giấy Đông Dương sử dụng mỗi tháng 1.200 tấn tre, 10 tấn rơm, rạ mỗi loại để sản xuất 280 tấn bột và 190 tấn giấy mỗi năm⁴. Tại Nam Kỳ cũng có 1 nhà máy làm giấy nhỏ ở Thủ Đức (Gia Định), sản xuất từ 2 tấn đến 2,5 tấn giấy mỗi ngày⁵.

1. Bulletin de l'Agence économique de l'Indochine (BAEI), số 6 (6-1928), tr. 157.

2. Yves Henry, *Economie...*, Sđd, tr. 444.

3. *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, Sđd, tr. 28.

4. Gougal 2356. Rapport de Mr Picanon sur les différentes industries au Tonkin 1927.

5. *Direction des Finances* 12489.

Thuộc về công nghiệp chế biến các loại thực vật còn có *công nghiệp sản xuất diêm*. Ngành công nghiệp này ở Việt Nam chủ yếu do một số công ty tiến hành:

- Công ty Đông Dương rừng và diêm, được thành lập từ năm 1904, đặt trụ sở tại Paris và cơ sở tại Bến Thủy, có 2 nhà máy ở Hà Nội và Bến thủy (Vinh). Từ 1,6 triệu francs khi thành lập, vốn của công ty tăng gần 6 lần trong những năm 20, với 2.276.000 francs năm 1922; 4.552.000 francs năm 1924 và 9.104.000 francs năm 1925¹.

- Công ty công nghiệp và rừng Đông Dương, thành lập năm 1922, vốn ban đầu 500.000 francs, tăng lên 2.000.000 francs vào năm 1930. Công ty có nhà máy Diêm ở Hàm Rồng, Thanh Hóa².

Công nghiệp *chế biến gỗ* rất phát triển, chủ yếu dưới hình thức những xưởng cưa, xưởng mộc nhỏ ở khắp mọi nơi. Chỉ riêng ở Hà Nội, 6 xưởng mộc chính đã sử dụng tới 500 công nhân, mỗi năm mua vào đến 70.000 đồng gỗ gụ từ Trung Kỳ và 40.000 đồng ở Bắc Kỳ³. Tại Nam Kỳ, theo báo cáo kinh tế năm 1922 của Nam Kỳ thì hầu hết các tỉnh đều có xưởng cưa, tổng cộng khoảng 260 xưởng có quy mô lớn, nhỏ khác nhau mà chủ nhân phần lớn là người Hoa⁴.

- Công ty công nghiệp và rừng Biên Hòa, được thành lập từ 1910, năm 1919 vốn đạt đến 6 triệu francs, sử dụng đến 12 người Âu, 400 người bản xứ làm quản lý và làm thợ mộc⁵. Năm 1921, công ty này sản xuất được 50.000m³ củi, 6.000m³ gỗ quý, 4.400m³ gỗ xẻ⁶. Một số công ty mới được lập ra trong những năm 20⁷:

1. *Repertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, Sđd, tr. 22.

2. *Direction des Finances* 12489.

3. Gougal 2356. Rapport de Mr Picanon sur les différentes industries au Tonkin 1927.

4, 5, 6. IB 24/267, Livre vert 1922.

7. *Direction des Finances* 12489.

Công ty gỗ Đông Dương có trụ sở tại Sài Gòn thành lập năm 1925 có số vốn 75.000 đồng, tương đương 896.250 francs, chuyên khai thác rừng bằng một xưởng cưa cơ khí.

Công ty công nghiệp gỗ và sợi phíp có trụ sở ở Sài Gòn thành lập năm 1928 chuyên khai thác mọi loại gỗ và sợi, vốn ban đầu 7.000 đồng, tương đương 70.000 francs năm 1930.

- Công nghiệp xay xát gạo

Công nghiệp xay xát gạo đặc biệt phát triển trong những năm sau chiến tranh, do nhu cầu của việc xuất khẩu gạo.

Tại Hải Phòng, đã từng có nhiều cơ sở chế biến gạo, trong đó có 1 nhà máy lớn của Công ty nhà máy gạo Đông Dương, thành lập từ năm 1910, vốn từ 300.000 francs tăng lên 4 triệu francs vào năm 1920, sử dụng đến 300 công nhân, trang thiết bị hiện đại, xay xát 200 tấn gạo/ngày¹.

Tại Đà Nẵng, ngày 15-9-1923, Công ty các nhà máy gạo Trung Trung Kỳ được thành lập với số vốn 65.000 đồng Đông Dương, tương đương 549.900 francs².

Ở Nam Kỳ, các cơ sở xay xát cũ tăng cường hoạt động, các cơ sở xay xát mới mọc lên ở khắp nơi. Năm 1922, 10 công ty lớn nhất của người Âu ở Sài Gòn - Chợ Lớn sản xuất 4.500 tấn gạo sạch trong 24 giờ³. Lớn nhất trong các công ty chế biến gạo ở Sài Gòn - Chợ Lớn là Công ty các nhà máy gạo Viễn Đông, được thành lập năm 1916, có số vốn đến 25 triệu francs vào năm 1919, có 4 nhà máy sản xuất 2.500 tấn/ngày. Các nhà máy của công ty chế biến nửa số thóc của Nam Kỳ, khoảng 900.000 tấn/năm vào năm 1921, (gấp đôi năm 1920), cho khoảng 700.000 tấn gạo để xuất khẩu⁴.

1. Supplément au Courrier du Hải Phòng 28-2-1923.

2. *Direction des Finances* 12489.

3. CAOM- FOM, carton 208, dossier 186, *Le riz en Indochine 1869-1948 - Bulletin financier et économique* 3-10-1922.

4. IB24 / 267 - Livre vert 1922.

Theo báo cáo của Sở Tài chính Đông Dương cho Hội đồng Toàn quyền năm 1927, chỉ ở khu vực Chợ Lớn số cơ sở xay xát đã tăng từ 46 cơ sở vào năm 1925 lên 66 cơ sở vào năm 1927¹ và năm 1929, có tổng cộng 75 cơ sở, sản xuất trung bình 7.635 tấn/ngày². *Niên giám kinh tế Đông Dương* cho biết đến năm 1928, riêng ở Chợ Lớn, không kể các nhà máy lớn, đã có đến 53 xưởng chế biến gạo cỡ nhỏ và vừa của người Hoa và người Việt, trong đó có 1 xưởng 100 công nhân, 1 xưởng 80 công nhân, số còn lại có từ 6 đến 10, 12, 15, 40 công nhân³.

- *Công nghiệp chế biến rượu* là dịch vụ độc quyền của Chính phủ thuộc địa để đảm bảo nguồn thu cho ngân sách và chủ yếu do Công ty Pháp chưng cất Đông Dương đảm nhận. Công ty này có các nhà máy rượu tại Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Chợ Lớn và Phnôm Pênh với kỹ thuật chưng cất hiện đại.

Sau chiến tranh, các nhà máy của Công ty chưng cất Đông Dương đều được mở rộng. Tại Nam Định, chủ nhà máy cho xây thêm một kho chứa gạo, đặt thêm 4 nồi ủ men 1.200 hectolitres và 3 bể chứa rượu 1.000 hectolitres, lắp đặt thêm 1 máy hơi nước 100CV và 1 máy xay xát có công suất 50 tấn thóc/ngày để cung cấp gạo cho việc nấu rượu. Nhà máy này sử dụng đến 260 công nhân, xay xát 8.300 tấn thóc và chưng cất 9.900 tấn gạo, đưa ra tiêu thụ trên thị trường 38.000 hectolitres rượu vào năm 1926⁴.

Ngoài ra, hàng chục các nhà máy rượu cỡ vừa và nhỏ nằm rải rác ở khắp nơi trong nước. Chẳng hạn, ở Nam Kỳ, ngoài nhà máy rượu quy mô lớn của người Pháp, là các nhà máy nhỏ của người

-
1. Direction des Douanes et Régies - Rapport au Conseil de Gouvernement. Hà Nội, 1927.
 2. Martin J. Murray, *The Development...*, Sdd, tr. 347.
 3. *Annuaire économique de l'Indochine 1927-1928*.
 4. RST 72582. Rapport économique des provinces et des Territoires militaires du Tonkin 1925.

Việt và người Hoa, sử dụng hàng chục công nhân: Ở Biên Hòa, Nhà máy Bình Trước sản xuất được 400.000litres vào năm 1922 và 450.000litres năm 1923 đủ tiêu thụ tại các tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Gò Công để cạnh tranh với rượu của Nhà máy Chợ Lớn. Nhà máy rượu của 1 người Hoa ở Gia định có khả năng sản xuất từ 35.000 đến 40.000 litres/tháng¹.

- *Công nghiệp chế biến đường* của Việt Nam cho đến năm 1920 mới chỉ dừng lại ở mức bán đường sơ chế của thợ thủ công sang Hồng Kông, rồi nhập đường trắng cho tiêu dùng trong nước từ Java và Pháp. Nhưng sau chiến tranh, Việt Nam đã sản xuất được đường trắng, với sự ra đời của Công ty đường và chum cất Đông Dương, có nhà máy chế biến đường ở Hiệp Hòa (Phú Yên) - được thành lập vào năm 1923, số vốn ban đầu 10 triệu francs, tăng lên 15 triệu francs vào ngay năm 1924, sản xuất đạt đến 1.900 tấn vào năm 1930².

Năm 1924, Công ty đường Tây Ninh và rượu rum Cần Thơ được thành lập với số vốn 200.000 đồng, tương đương 2.016.000 francs.

Năm 1927, 1 công ty mía đường nữa được thành lập - Công ty đường Trung Kỳ vốn 150.000 đô la, tương đương 2 triệu francs và tăng lên 4 triệu francs vào năm 1929. Tổng sản lượng đường trắng sản xuất được tại Việt Nam đã đạt đến 3.000 tấn vào năm 1930³.

Ngoài các ngành công nghiệp chế biến trên còn phải kể đến một số ngành công nghiệp chế biến khác được mở rộng hay là mới được mở ra trong giai đoạn này như công nghiệp làm xà phòng, công nghiệp làm dầu ăn, công nghiệp chế biến muối, công nghiệp chế biến cao su....

1. IA3/252. Rapport économique 1922-1923.

2. BEI, 1952, tr. 41.

3. BEI, 1952, tr. 41.

- Công nghiệp chế tạo cơ khí vốn là một ngành công nghiệp rất yếu ớt ở Việt Nam. Tuy nhiên, sau chiến tranh, đi đôi với việc phát triển của ngành công nghiệp chế biến và hoạt động kinh tế của tư bản Pháp nói chung ở Việt Nam, một số công ty chế tạo cơ khí đã được thành lập.

Năm 1919, Công ty vô danh xây dựng cơ khí được thành lập ở Hải Phòng với chức năng chế tạo và sửa chữa tàu thủy; hàn, đúc đồng và thép, vốn ban đầu 500.000 đồng, tương đương 3,2 triệu francs và tăng lên 650.000 đồng, tương đương 8,3 triệu francs vào năm 1927¹. Công ty này nhanh chóng được mở rộng gấp đôi về nhà xưởng để lắp đặt một lò đúc thép hiện đại, đúc những đỉnh vít tà vẹt đường sắt; xưởng đóng tàu hải quân nay được chuyển thành nơi sửa chữa tàu chiến 1.500 tấn và xây dựng thêm một nhà máy làm gạch xi măng ly tâm².

Cũng năm 1919, Công ty xích Đông Dương, tức là hãng Berset, ở Hà Nội ra đời, chuyên sản xuất xe đạp và phụ tùng xe đạp.

Năm 1920, Công ty các cơ sở Bainier Đông Dương "Auto-Hall", tức công nghiệp ô tô và công nghiệp làm xích ở Sài Gòn được thành lập, có số vốn 2,3 triệu francs, tăng lên 500.000 đồng, tương đương 8,5 triệu francs năm 1926; 600.000 đồng, tương đương 7,66 triệu francs năm 1928; 660.000 đồng, tương đương 7,56 triệu francs năm 1929³.

Cũng năm 1919, có thêm Công ty rèn, xưởng máy và công trường được thành lập ở Sài Gòn, chuyên chế tạo cơ khí, đúc, hàn, tiện, mạ, đóng và sửa chữa tàu, xây dựng và sửa chữa nhà máy gạo, vốn 3 triệu francs, tăng lên 4 triệu francs năm 1927⁴.

Đây là 4 công ty cơ khí lớn nhất, quan trọng nhất về chế tạo cơ khí ở Việt Nam cho đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

1. *Répertoire des sociétés anonymes...*, Sdd.

2. RST 72582. Rapport économique des provinces et des Territoires militaires du Tonkin 1925.

3, 4. *Répertoire des sociétés anonymes...*, Sdd.

Theo *Niên giám kinh tế Đông Dương*, trong những năm 20, còn có nhiều xưởng cơ khí có quy mô vừa và nhỏ, sử dụng từ 10 đến 60 công nhân đã được lập ra ở nhiều tỉnh khác trong cả nước¹.

- *Công nghiệp điện* cũng có những biểu hiện của sự tiến triển do nhu cầu tăng lên của các ngành công nghiệp khác cũng như của việc tiêu dùng. Các công ty điện cũ đều tăng nhanh nguồn vốn, các công ty và nhà máy điện mới nhanh chóng được thành lập, trong những năm đầy mạnh khai thác.

Ở Bắc Kỳ, Công ty điện Đông Dương, được thành lập năm 1902 ở Hà Nội, vốn từ 2,8 triệu francs tăng lên 6,3 triệu francs năm 1924, rồi 11,9 triệu francs năm 1925, 18,9 triệu francs năm 1926 và 30 triệu francs năm 1928 để mở rộng việc kinh doanh điện².

Vì vậy, cho đến năm 1923, mới chỉ có những thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng có điện thắp sáng, các thị trấn khác vẫn phải dùng đèn dầu. Năm 1923, chính quyền thuộc địa cho làm điện đường tuyến đường Hà Nội - Hà Đông. Từ năm 1924 đến năm 1926, chính quyền thuộc địa cho xây dựng đường dây cao thế từ Hải Phòng đi Kiến An và Đồ Sơn, cung cấp điện cho những nơi nghỉ mát của người Pháp, rồi cấp điện cho thành phố Nam Định và lập nhà máy phát điện cho các thị xã Hải Dương, Yên Bái, Lào Cai. Năm 1930, Công ty điện Đông Dương nhận thầu cung cấp điện cho các thị xã thuộc đồng bằng Bắc Kỳ. Rồi nhà máy phát điện ở thị xã Lai Châu, Bắc Kạn, Hà Giang, Hòa Bình cũng được cấp phép xây dựng. Một số thị xã là do những khu công nghiệp lân cận cung cấp: Quảng Yên, Hồng Gai. Nhà máy điện Hà Nội được thành lập trong những năm 1929-1930 có 3 tuốc bin xoay chiều và 8 nồi hơi.

Ở Nam Kỳ, nơi có điện sớm hơn Bắc Kỳ, đã có Công ty nước và điện Đông Dương, được lập từ năm 1900 tại Sài Gòn. Sau chiến tranh, công ty này tăng vốn lên 10 triệu francs (1920), 15 triệu francs

1. *Annuaire économique de l'Indochine 1927-1928*.

2. *Répertoire des sociétés anonymes...*, Sdd.

(1924) và 22,5 triệu francs (1928)¹. Các nhà tư bản cũng đua nhau lập ra các nhà máy phát điện cỡ vừa và nhỏ. Năm 1922, theo thống kê của chính quyền thuộc địa, ở hầu hết các thị xã đều đã có nhà máy phát điện: thị xã Bạc Liêu có nhà máy điện của Mesner; thị xã Bà Rịa có 2 nhà máy lập năm 1919 của Labbé, lãi mỗi năm 25.000 đồng; các thị xã Bến Tre, Cần Thơ, Châu Đốc, Mỹ Tho, Sa Đéc, Sóc Trăng, Vĩnh Long đều có từ 1 đến 2 nhà máy phát điện, chủ yếu là của Mesner hoặc Labbé, đều được thành lập sau chiến tranh². Năm 1921, Công ty vô danh điện Rạch Giá của các nhà tư bản người Việt (Cao Thiện Toàn, Nguyễn Chánh Ngô, Bùi Văn Mậu, Tôn Quang Ngọc) được thành lập có số vốn 150.000 đồng³.

Năm 1926, Công ty nước và điện Đông Dương cùng Công ty Pháp tàu điện lập ra Công ty thuộc địa thắp sáng và năng lượng, trụ sở tại Sài Gòn, cung cấp điện cho các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Năm 1929, Liên hợp điện Đông Dương cũng đã được lập ra với số vốn 27 triệu francs, tăng lên 36 triệu francs năm 1930 với đối tượng kinh doanh rất rộng rãi nhằm nắm mọi nguồn lợi về điện ở Đông Dương⁴.

Ở Trung Kỳ, điện thắp sáng là do chính quyền cung cấp. Năm 1928, Công ty Đông Dương nước và điện Trung Kỳ đã được thành lập do nhu cầu tăng lên về điện ở xứ này, vốn từ 500.000 đồng tăng lên 1 triệu đồng trong cùng năm.

Cùng với nguồn điện dùng trong sinh hoạt trên là năng lượng điện được sử dụng trong các cơ sở sản xuất do các công ty khai thác mỏ hoặc các công nghiệp khác tự cung cấp mà chưa có số liệu thống kê trong giai đoạn này và chắc chắn đã tăng lên do sự mở rộng hoạt động của hầu hết các cơ sở.

1, 3. *Répertoire des sociétés anonymes...*, Sdd.

2. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh, IB24/267. Livre vert 1922.

4. *Répertoire des sociétés anonymes...*, Sdd.

3. Thủ công nghiệp

Cùng trong bối cảnh của các ngành kinh tế khác, trong những năm 1919-1930, thủ công nghiệp Việt Nam đã trải qua một thời kỳ phát triển. Sự thiếu hụt những mặt hàng nhập khẩu từ nước ngoài vào; nhu cầu của thị trường trong nước tăng lên do quá trình đô thị hóa, sự tăng lên của số dân phi nông thôn, nông nghiệp; nhu cầu tăng lên của việc xuất khẩu những mặt hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam là những lý do của sự phát triển này.

Về phía chính quyền thuộc địa, mặc dù cho đến lúc đó, vẫn chưa hề hoạch định một chính sách rõ rệt và hệ thống về ngành kinh tế này ở Đông Dương nói chung, đã tỏ ra quan tâm hơn đến việc quảng bá cho sản phẩm thuộc địa trên thị trường nước ngoài và thực hiện những biện pháp khuyến khích việc sản xuất của một số ngành nghề thủ công ở trong nước.

Sự ra đời của Tổng đại diện các thuộc địa tại chính quốc vào năm 1919, việc đưa hàng thủ công mỹ nghệ Đông Dương tham gia các cuộc đấu xảo ở Pháp và ở các nước khác cũng như việc tổ chức thường niên các cuộc triển lãm tại các xứ, các tỉnh của Việt Nam, trong giai đoạn 1919-1930 là những biểu hiện dễ nhận thấy của sự chú ý của chính quyền thuộc địa tới nguồn lợi mà nền kinh tế thủ công nghiệp có thể mang tới.

Cùng với việc làm này, giới cầm quyền đã cho xây dựng và cải tổ các trường dạy thủ công, mỹ nghệ cho các nghề nhân, thợ thủ công bản xứ (3 trường thủ công mỹ nghệ ở Nam Kỳ, được thành lập từ đầu thế kỷ XX). Năm 1924, bằng Nghị định ngày 27-10-1924, Toàn quyền Đông Dương đã cho thành lập Trường Mỹ thuật Đông Dương tại Hà Nội. Một số trường dạy nghề cũng được tổ chức, số học sinh lên tới hàng trăm người. Trường Nghệ thuật ứng dụng Hà Nội có 239 học sinh. Trường Công nghệ thực hành Hải Phòng có 179 học sinh. Các tỉnh khác như Sơn Tây, Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình, Cao Bằng, Bắc Ninh cũng có trường dạy nghề.

Bên cạnh các hoạt động đó, chính quyền thuộc địa còn thực hiện những biện pháp cụ thể, phù hợp với từng ngành nghề để khuyến khích một cách hiệu quả sự phát triển của chúng.

Do sự kích thích của những nhu cầu trên thị trường và những biện pháp thúc đẩy của chính quyền thuộc địa, một số nghề thủ công đã tỏ rõ sự vươn lên, nhất là những nghề phụ trợ cho những ngành công nghiệp tương ứng về nguyên liệu (như nghề dệt nói chung), những nghề sản xuất ra các mặt hàng cần cho tiêu dùng thiết yếu mà trước kia do nhập khẩu mà có. Sau đây là tình hình của một số ngành tiêu biểu.

a. Nghề trồng dâu, nuôi tằm

Nghề trồng dâu nuôi tằm vốn là một nghề thủ công quen thuộc và phổ biến ở nhiều vùng nông thôn của Việt Nam.

Người Pháp cũng đã sớm nhận ra vị trí của ngành nghề này nên đã tỏ ý khuyến khích: miễn và giảm thuế cho các nhà trồng dâu; thành lập các trạm trại thí nghiệm chọn và lai tạo giống dâu, giống tằm; thành lập những nhà nuôi tằm mẫu ở khắp nơi để phổ biến kỹ thuật trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa cho người nuôi.

Cho đến năm 1930, trên phạm vi cả nước đã có đến hàng chục cơ sở như vậy. Chẳng hạn như, theo thống kê của Yves Henry¹:

- *Về cơ sở thí nghiệm trồng dâu, nuôi tằm*: Bắc Kỳ có 1 cơ sở ở Thanh Ba (Phú Thọ), Nam Kỳ có 2 cơ sở ở Tân Châu và Chợ Mới (Long Xuyên);

- *Về cơ sở chọn giống tằm*: Bắc Kỳ có 3 cơ sở ở Việt Trì, Phú Lạng Thương, Kiến An; Trung Kỳ có 3 cơ sở ở Vinh, Huế, Bình Định; Nam Kỳ có 2 cơ sở ở Tân Châu và Sài Gòn;

- *Về nhà nuôi tằm*: Bắc Kỳ có 10 nhà, Trung Kỳ có 5 nhà và Nam Kỳ có 6 nhà ở hầu khắp các tỉnh.

1. Yves Henry, *Economie...*, Sđd, tr. 443.

Dương nhiên, những tổn phí để xây dựng các cơ sở này được trích ra từ ngân sách các cấp. Chỉ riêng việc xây dựng 3 cơ sở chăn tằm ở Huế, Bình Định, Vinh đã tốn mất 38.000 đồng trong ngân sách Trung Kỳ¹.

Trong những năm sau chiến tranh, để đáp ứng nhu cầu của người nuôi, các trạm trại thí nghiệm này đã phân phát không lấy tiền ngày một tăng số lượng trứng tằm cho các hộ chăn nuôi để đổi lấy việc các hộ này bán kén tươi cho các nhà máy lớn (tính bằng nghìn ỏ)²: 1921: 6.350; 1922: 7.175; 1923: 9.024; 1924: 6.454; 1925: 9.379; 1926: 10.645; 1927: 11.023; 1928: 13.678; 1929: 15.228.

Việc nuôi tằm phát triển, diện tích dâu trồng cũng tăng lên. Nếu như cho đến năm 1918, cả ba kỳ mới có 5.907ha dâu (Bắc Kỳ 3.100ha; Trung Kỳ 2.300ha và Nam Kỳ 507ha)³ thì năm 1930, Tạp chí của Sở Kinh tế Đông Dương cho biết, đã có tổng cộng 8.225ha (Bắc Kỳ 4.000ha; Trung Kỳ 3.500ha; Nam Kỳ 725ha)⁴, tức là tăng thêm 2.318ha, trong đó chủ yếu ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Đó là diện tích hoàn toàn trồng dâu, nếu tính cả diện tích trồng xen thì một tài liệu khác cho biết như sau: Bắc Kỳ có từ 14.000-15.000ha, Trung Kỳ có 8.500ha và Nam Kỳ có 1.200ha.

Số lượng ỏ trứng được phát cho các hộ chăn nuôi và diện tích dâu trồng tăng lên đã là những dữ kiện thể hiện sự tăng lên của nghề nuôi tằm trên cả nước. Mặt khác, giá trị thương mại của ngành này, thể hiện qua số lượng tơ lụa được xuất khẩu ra nước ngoài, chủ yếu là sang Pháp ở trên, cũng là một chỉ số quan trọng chứng tỏ sự hưng thịnh của nó.

1. Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 136.

2. *Annuaire statistique de l'Indochine 1923-1929*, Hà Nội, 1931, tr.151.

3. *Bulletin économique de L'Indochine* - BEI, số 138, 1919, tr. 783.

4. *Bulletin de l'Agence économique de l'Indochine*, số 34 (10-1930), tr. 355.

b. Nghề dệt vải

Sau chiến tranh, nghề trồng bông, dệt vải thủ công cũng tìm được cơ hội để phát triển, bên cạnh sự phát triển của ngành công nghiệp dệt hiện đại. Sự phát triển đó được thể hiện ở diện tích bông trồng được, ở việc mở rộng quy mô theo hướng tiểu công nghệ hóa của các cơ sở dệt vải, kéo sợi.

Thống kê năm 1921 ở Trung Kỳ có từ 6.000ha đến 7.000ha bông, trong đó riêng Thanh Hóa chiếm 5.000ha. Cũng năm 1921 ở Bắc Kỳ có: Thái Bình 430ha, Ninh Bình 360ha¹. Ở miền Nam: Bà Rịa có 300ha, Bến Tre 100ha².

Căn cứ vào thống kê năm 1924, mỗi năm Việt Nam sản xuất được khoảng 2.000 tấn bông. Vì số bông này không đủ đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước, hằng năm cả Đông Dương phải nhập hàng nghìn tấn bông nữa theo hệ thống các đại lý để cung cấp cho công nghiệp dệt và phân phối cho các xưởng dệt của tư bản người Việt³.

Ngay từ trước chiến tranh, đã có những thợ thủ công dệt vải người Việt vươn lên và trở thành các chủ xưởng. Sau chiến tranh, tiếp tục đà đó, các xưởng dệt thủ công này đã tăng cường vốn, mở rộng sản xuất, nhiều thợ thủ công khác làm ăn khá giả, tích lũy vốn và mở xưởng, thuê thợ, dệt vải để bán và gia công cho các công ty bông sợi. Có những xưởng thuê tới 20 thợ. Chẳng hạn xưởng Lê Quang Long ở Hà Nội, vốn là thợ thủ công ở Hà Đông. Ở Ứng Hòa, Hà Đông (làng Bật) có chủ xưởng Bùi Dương. Ở Nam Định

-
1. J. Cardot, *Le Coton en Indochine*, Paris, 1925, dẫn theo Phan Gia Bền, *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1957, tr. 99.
 2. Con số năm 1929, *Indochine Moderne*, dẫn theo Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công...*, Sđd, tr. 145.
 3. Năm 1925, Đông Dương nhập về 4.500 tấn bông, 2.700 tấn sợi, 6.000 tấn vải. *Revue Pacifique*, số 8 năm 1925, dẫn theo Phan Gia Bền, *Sơ thảo lịch sử...*, Sđd, tr. 100.

(Nam Trục) có Lê Văn Nghi. Ở Bình Định (An Nhơn) có Lê Văn Nhơn...¹. Đó là một minh chứng về sự phát triển, xu hướng hiện đại hóa, tư bản hóa của nghề thủ công này và là cơ sở để ngành này phát triển hơn nữa trong giai đoạn sau.

c. Nghề gốm sứ

Theo nhận định của người Pháp, cho đến khoảng năm 1930, nghề gốm ở Bắc và Trung Kỳ phát triển hơn ở Nam Kỳ. Cả nước có những trung tâm gốm thủ công lớn là: Phan Thiết, Biên Hòa, Quy Nhơn, Thổ Hà, Bát Tràng, Ngọc Canh, Móng Cái... Sau chiến tranh, nghề này đã có một số biến đổi. Đó là sự đột biến của nghề gốm Móng Cái, với 13 xưởng gốm, sứ được thành lập từ trước chiến tranh, lượng hàng sản xuất ra theo thống kê của Cơ quan thuế đoan Pháp tăng lên đáng kể như sau²:

Năm 1928: 16.200.000kg, trị giá 139.000.000 francs

Năm 1929: 19.980.000kg, trị giá 79.000.000 francs

Năm 1930: 20.700.000kg, trị giá 95.000.000 francs

Nghề gốm Bát Tràng, thời gian trước sa sút sau cũng vơi lên, mở rộng lò nung. Đặc biệt là ở đây, người ta đã tìm ra loại "đồ sứ đồ" được người Pháp khen là đẹp và biết sử dụng biện pháp sản xuất theo dây chuyền kiểu Taylor như một số trung tâm gốm sứ khác.

Lò gốm Thanh Trì (Hà Đông) sau một thời gian sản xuất thử nghiệm từ năm 1919 đã bắt đầu phát đạt, chất lượng không kém đồ Trung Quốc, đồ Nhật. Nguyên liệu sử dụng ở đây trước kia phải nhập từ Trung Quốc nay đã có thể tìm thấy ở trong nước.

Ở Bình Định cũng có nhiều lò gốm phát đạt trong giai đoạn này.

Nghề gốm sứ phát triển, hàng gốm sứ ngày càng mang tính mỹ thuật, nghệ thuật hơn. Nhiều mặt hàng đã có mặt trong các kỳ triển lãm, đấu xảo trong và ngoài nước.

1. Xem Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công...*, Sđd, tr. 148.

2. *Bulletin économique de l'Indochine*, F 4, 1939, tr. 941.

d. Một số nghề thủ công khác

Ngoài những nghề chính được trình bày ở trên, nhiều nghề thủ công truyền thống khác đã cạnh tranh để duy trì hoạt động và cao hơn để phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của đại đa số dân chúng và đảm bảo đời sống cho hàng vạn thợ thủ công. Có những nghề mới ra đời trong những năm 20 thế kỷ XX¹:

Năm 1919:

- Nghề làm pháo đốt của Hà Nội (Hương Ký và Nguyên Triệu);
- Nghề làm màn trúc ở Sơn Tây, đẹp không kém của Trung Quốc;
- Nghề làm sơn ta của ông Nguyễn Sơn Hà ở Sơn Tây. Sơn được làm ra vừa tốt, vừa rẻ.

Năm 1920:

Nghề làm đồ thủy tinh: cốc, tách, bóng đèn... bắt đầu được sản xuất ở làng Đôn Thư, Thanh Oai, Hà Đông. Sản phẩm, có thể cạnh tranh với hàng ngoại được bán ra Hà Nội tại một cửa hàng ở phố Hàng Bò.

Năm 1921: Nghề dệt khăn mặt, mùi xoa, khăn quàng sợi bông.

Năm 1922: Nghề làm đèn dầu Nam Thái thay thế đèn Hoa Kỳ, chưa đẹp nhưng rẻ, có xưởng ở Nam Định và Hà Nội.

Năm 1923: Nghề làm dù Nhật Bản tại làng Hiên Tu, Hà Đông.

Năm 1924: Nghề làm gương vẽ hình màu.

Năm 1925:

- Nghề làm chỉ khâu nhỏ và dai, có xưởng tại Nam Định;
- Nghề làm pháo ở làng Bình Đà;
- Nghề làm sơn màu kiểu Nhật do người làng Thanh Cự, tỉnh Hưng Yên học được từ người Nhật nhưng sản phẩm đẹp hơn của Nhật.

1. Xem Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công...*, Sđd, tr. 133.

Năm 1926: Nghề làm miến Song Thần của người làng Ngô Khê, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, chế bằng bột đậu, ngon hơn của Trung Quốc.

Những nghề khác như nghề sơn mài, nghề khảm, nghề làm đồ trang sức rất phát đạt ở các tỉnh, nhất là các tỉnh Bắc Kỳ: Hà Đông, Bắc Ninh, Thái Bình... Tình hình cũng như vậy đối với các nghề nấu rượu, làm muối, làm nước mắm ở các vùng quê.

Tại các cuộc hội chợ, triển lãm được tổ chức cả ở trong và ngoài nước trong giai đoạn này, các mặt hàng được trưng bày đã có nhiều sản phẩm thủ công, mỹ nghệ. Bên cạnh các mặt hàng truyền thống, như: mây tre, gốm, sứ, mỹ nghệ, kim hoàn, dệt (tơ, lụa, bông vải, chiếu cói), đồ gỗ, thực phẩm (nước mắm, bánh kẹo)... là những mặt hàng mới du nhập, được sản xuất ở trong nước theo phương pháp thủ công như: xà phòng, đèn dầu, dù, cao su (để làm bánh xe, đế giày)... Nhiều cửa hiệu, xưởng thủ công đã trở nên nổi tiếng cả trong và ngoài nước nhờ cách quảng bá này.

Nghề thủ công phát triển không đối kháng với nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa mà gia nhập vào guồng máy kinh tế thuộc địa như một yếu tố cần thiết để giải quyết những vấn đề thiết yếu về ăn, mặc, ở của đông đảo dân chúng; khi mà nền công nghiệp thuộc địa què quặt và nền thương nghiệp mang tính chất độc quyền thực dân chưa thể đáp ứng mọi nhu cầu tiêu dùng trong nước và ở phía người tiêu dùng còn chưa đủ dư thừa để nghĩ đến việc tiêu dùng những mặt hàng đắt tiền. Sự phát triển của các nghề thủ công trong những năm 1919-1930, theo hướng hiện đại hóa, tập trung hóa và tư bản hóa là hệ quả khách quan của hoàn cảnh lịch sử, đồng thời, đã tạo điều kiện cho sự ra đời và lớn mạnh của giai cấp tiểu tư sản và tư sản bản xứ.

4. Thương nghiệp

Ngành kinh tế thương nghiệp, nhất là ngoại thương của Việt Nam, trong những năm sau chiến tranh, cũng phát triển song song

với sự biến động của đồng tiền, của sự phát triển của các ngành kinh tế, của sự mở rộng các hệ thống giao thông thủy, bộ, cũng như sự chuyển biến của đời sống xã hội thuộc địa nói chung. Sự phát triển của ngành kinh tế này là kết quả của việc đầu tư vốn vào các ngành kinh tế và đến lượt nó, lại có tác dụng quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư, kích thích sự phát triển của các ngành kinh tế khác.

Một đặc điểm được các tác giả nhấn mạnh trong sự phát triển của nền kinh tế thuộc địa Việt Nam trong giai đoạn này, là sự lệ thuộc nhiều hơn của thương nghiệp, nhất là của ngoại thương vào nền sản xuất thuộc địa so với ở những giai đoạn trước. Điều này cũng có ý nói tới sự độc lập tương đối của nền kinh tế thuộc địa sau chiến tranh. Trước chiến tranh, mọi hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa cho Đông Dương là do một số công ty thương mại chính quốc nắm độc quyền (Liên đoàn thương mại Phi Châu; Công ty Descours và Cabaud; Công ty thương mại và vận tải đường thủy Viễn Đông, cùng một số công ty chuyên buôn bán gạo với Nam Kỳ như: Công ty nhà máy gạo Viễn Đông; Công ty thương mại Đông Dương). Trong hoàn cảnh một nền kinh tế phụ thuộc vào chính quốc thì chính các công ty thương mại này chi phối hoạt động của nền kinh tế đó. Sau chiến tranh, việc xuất nhập khẩu không phải chỉ là nhu cầu của giới tư bản công nghiệp và tài chính Pháp (do muốn bán nhiều cho Đông Dương vì đồng Đông Dương lên giá và đồng franc mất giá) mà việc trao đổi hàng hóa còn là nhu cầu của thị trường tiêu dùng tại thuộc địa, nhất là nhu cầu của giới tư bản thuộc địa trong việc thực hiện tư bản, được đầu tư một cách ồ ạt vào các ngành kinh tế.

Trên thực tế, các công ty thương mại cũ đã tăng vốn đầu tư vẫn không đáp ứng được nhu cầu của hoạt động thương mại ở thuộc địa, vì vậy, các công ty mới đã được lập ra ngày một nhiều ở Việt Nam, song song với sự tăng lên của các công ty kinh doanh trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ... Trong lĩnh vực này,

tư bản Pháp thậm chí đã phải chấp nhận một phần hoạt động của một số thương nhân người Việt mặc dù vẫn chèn ép và khống chế họ.



Hiệu Gôđa (1922)

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM - SF 552 - 15/Đ1-d

Điều đáng lưu ý nữa là cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu của Đông Dương trong giai đoạn này vẫn không có gì thay đổi, tức là Đông Dương vẫn chủ yếu xuất đi nguyên vật liệu và mua về những chế phẩm công nghiệp. Do đó, ngoại thương càng phát triển và thặng dư trong cán cân thương mại càng lớn, nền kinh tế thuộc địa càng rơi vào tình trạng phát triển một cách bất hợp lý, thuộc địa càng bị bóc lột nhiều hơn, càng nghèo hơn và càng chậm tiến hơn.

Sau chiến tranh, trong trật tự đầu tư, thương nghiệp từ vị trí thứ ba ở giai đoạn trước đã bị đẩy xuống hàng thứ năm, sau nông nghiệp, mỏ, công nghiệp và giao thông. Tuy nhiên, số tiền mà các nhà tư bản

bỏ vào lĩnh vực này, bây giờ, lớn hơn nhiều so với trước (40 triệu francs), gấp đến 9 lần nếu theo sổ thống kê của Ch. Robequain (363,6 triệu francs)¹ và 6 lần nếu theo sổ thống kê của các tác giả P. Brocheux và D. Hémery (252,056 triệu francs)².

Theo thống kê của Martin Jean Murray thì cho đến những năm 1919-1930, có 47 công ty thương mại được thành lập ở Đông Dương, tổng số vốn là 266,91 triệu francs³. Chiếm phần lớn trong các công ty này là các công ty xuất nhập khẩu nông phẩm (gạo, cao su, chè, lụa...) và các công ty xuất, nhập khẩu đồ kim khí, hàng chế tạo, đồ tạp hóa.

Dựa vào tài liệu của Cơ quan Tài chính Đông Dương năm 1930⁴, trên phạm vi cả ba kỳ có tới 75 công ty thương mại (bao gồm cả một số công ty dịch vụ, du lịch) đã được thành lập trong giai đoạn 1920-1930 với tổng số vốn 143,581 triệu francs, trong đó: Bắc Kỳ: 15 công ty, vốn 28,082 triệu francs; Trung Kỳ: 4 công ty, vốn 1,348 triệu francs; Nam Kỳ: 56 công ty, vốn 114,151 triệu francs. Đại đa số các công ty này có số vốn từ 1 triệu francs trở lên.

Vậy, nếu tính thêm tất cả các công ty có hoạt động thương mại, những công ty hỗn hợp công - nông - thương nghiệp được thành lập ở cả chính quốc và thuộc địa trước và sau năm 1919 thì con số các công ty và số vốn được bỏ vào lĩnh vực này sẽ là lớn hơn những con số trên.

Sản xuất trong nước tăng lên, nhất là trong những ngành sản xuất nguồn hàng cho xuất khẩu; việc tăng vốn đầu tư và sự ra đời của các công ty thương mại là những nguyên nhân của sự phát triển

1. Charles Robequain, *Evolution...*, Sđd, tr. 183.

2. P. Brocheux và D. Hémery, *Indochine...*, Sđd, phần phụ lục.

3. Martin J. Murray, *The Development...*, Sđd, tr. 125, 126, 127.

4. *Direction des Finances 12489*.

của hoạt động thương mại. Nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước càng lớn thì những hoạt động này càng sôi nổi hơn.

Điều này được thể hiện, trước hết, ở sự tăng lên của xuất khẩu hàng hóa, được các tác giả gọi là "cú nháy ngoạn mục của việc bán ra"¹ của Đông Dương trong những năm 1919-1930.

Nếu như năm 1918, Đông Dương mới bán được số hàng trị giá 594 triệu francs và năm 1922 so với năm 1918 chỉ tăng 54 triệu francs vàng thì từ năm 1924, giá trị hàng hóa bán ra tăng lên đáng kể như sau²:

Năm 1924: 3.160 triệu francs lưu chuyển, tương đương 845 triệu francs vàng, tức là tăng 197 triệu francs vàng so với năm 1922;

Năm 1925: 4.236 triệu francs, tương đương 1.059 triệu francs vàng;

Năm 1926: 6.722 triệu francs, tương đương 1.251 triệu francs vàng, tăng 210% (so bằng francs vàng) và 1.130% (so bằng francs lưu chuyển) trong 9 năm (so với năm 1918)*.

Sự phát triển của thương mại còn được thể hiện ở sự vượt trội của cán cân thương mại

Theo thống kê của Patrice Morlat thì trong 7 năm từ năm 1918 đến năm 1926, thặng dư trong cán cân thương mại của Đông Dương đã tăng lên 6,6 lần (718 triệu francs vàng so với 108 triệu francs vàng) và tổng số lợi nhuận mà các công ty thương mại Đông Dương thu được trong 7 năm này là 1.868 triệu francs vàng (tương đương 32 tỷ francs hiện nay)³.

1, 2. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 369.

* Cho đến năm 1918, đồng franc ngang giá với franc vàng nhưng từ năm 1919 trở đi, đồng franc mất giá, do đó 1 franc vàng tương đương 2,53 francs (năm 1919), 3,58 francs (năm 1920), 3,74 francs (năm 1924), 4 francs (năm 1925), 5,55 francs (năm 1927-1928). Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 369.

3. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 369.

Theo Tạp chí *Kinh tế Đông Dương*¹ thì trong các năm tiếp theo, tức là từ năm 1927 đến năm 1930, Đông Dương luôn trong tình trạng xuất siêu, nhất là về trọng lượng hàng hóa.

Về cơ cấu xuất, nhập khẩu, theo những tài liệu thống kê của Cơ quan kinh tế Đông Dương², việc xuất khẩu mặt hàng lương thực, thực phẩm (chủ yếu là gạo, ngô, hạt tiêu, cà phê, cùi dừa, đường, cá khô, cá hun khói của Đông Dương) tăng đáng kể trong những năm 20 nhưng không bằng tốc độ tăng của những thực phẩm mua vào (bơ, sữa, pho mát, rượu, thuốc lá, bột mì) dành cho tiêu dùng của người Âu và những tầng lớp khá giả ở thuộc địa.

Cũng như vậy đối với những nguyên liệu dùng trong công nghiệp. Đông Dương xuất khẩu nhiều cao su, xi măng, quặng mỏ, da thô... và nhập vào chủ yếu là bông và sắt thép bán thành phẩm. Trong những năm 1924-1930, tốc độ xuất khẩu các mặt hàng này tăng lên theo sự phát triển của ngành khai mỏ, ngành công nghiệp xi măng và ngành kinh tế đồn điền trong khi đó việc nhập khẩu nguyên liệu cho các nhà máy dệt và các xưởng cơ khí tăng nhanh chứng tỏ việc sản xuất tại các cơ sở đó và việc xây dựng các công trình tăng lên.

Đối với các chế phẩm, tốc độ nhập vào tăng nhanh hơn tốc độ xuất ra chứng tỏ Việt Nam chưa sản xuất được những chế phẩm như dầu hỏa, xe đạp, xe ô tô, quần áo may sẵn... cho nhu cầu ngày càng tăng của thị trường nội địa khi mà quá trình đô thị hóa và Âu hóa diễn ra ngày càng nhanh tại các đô thị, các trung tâm kinh tế và những nơi tập trung đông dân nước ngoài.

Sự tiến triển của ngoại thương Đông Dương còn được khẳng định khi đem so sánh với việc buôn bán của chính quốc - luôn trong tình trạng thâm hụt trong giai đoạn này, với số thâm hụt lên đến 18,5 tỷ francs vàng³.

1. Xem BEI 1952, tr. 58.

2. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, tr. 22.

3. Dẫn theo Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 371.

Trong các nước có quan hệ thương mại với Đông Dương ở giai đoạn 1919-1930, Đông Dương bán nhiều nhất sang Hồng Kông (762 triệu đồng), rồi mới đến Pháp (593 triệu đồng) và các nước khác như Trung Quốc (241 triệu đồng), Singapore (232 triệu đồng), Nhật Bản (182 triệu đồng), Indonesia (144 triệu đồng) và cuối cùng là Philippines (50,2 triệu đồng)¹.

Trong khi đó, Đông Dương mua chủ yếu từ Pháp (880 triệu đồng), rồi mới tới Hồng Kông (402 triệu đồng), Trung Quốc (137 triệu đồng), Singapore (105 triệu đồng) và các nước khác: Indonesia (83 triệu đồng), Ấn Độ (82 triệu đồng), Mỹ (70 triệu đồng), Nhật Bản (35 triệu đồng)².

Như vậy, trong các nước buôn bán với Đông Dương, Pháp là nước luôn xuất siêu sang Đông Dương và là nước đứng đầu trong các nước xuất khẩu hàng hóa sang thuộc địa này.

Để bảo vệ quyền lợi của Pháp về thương mại tại thị trường Đông Dương và đẩy hàng của những nước trong khu vực ra khỏi thị trường này, ngay sau chiến tranh, chính quyền thuộc địa đã ban hành 2 Sắc lệnh ngày 8-7-1919 và 13-1-1920 để sửa lại chế độ thuế quan cho Đông Dương. Hai sắc lệnh đó đã tăng mức thuế tối thiểu đối với tất cả những mặt hàng có thể cạnh tranh với những mặt hàng tương tự của Pháp hay là của Đông Dương được sản xuất từ Nhật và giữ nguyên mức thuế đối với những mặt hàng không bị đe dọa, đồng thời còn giảm mức thuế đối với những sản phẩm cần cho hoạt động kinh tế ở Đông Dương (dầu mazout, máy nông nghiệp...). Điều này cản trở quan hệ thương mại giữa Đông Dương với các nước trong khu vực, dành nhiều thị trường hơn cho hàng của Pháp, tạo ra một sự bất bình đẳng giữa những nước buôn

1. Các số liệu tổng hợp từ *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, tr. 24.

2. Các số liệu tổng hợp từ *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, tr. 23.

bán với Đông Dương. Trên thực tế, hàng của Trung Quốc bị đánh thuế gần 100% trong khi hàng của Pháp vào Đông Dương lại chỉ bị đánh thuế 7,5%, theo các hiệp ước thương mại Pháp - Trung¹. Mục đích của việc đặt ra chế độ quan thuế mới là:

"Cho phép Đông Dương có được một sự phát triển trong đó nền tài chính chính quốc đang suy thoái, có được một lợi ích chắc chắn... mà không tước mất của chính quyền quyền ưu tiên đưa hàng hóa của mình vào Đông Dương. Đông Dương dần thịnh vượng và cũng giúp cho nước Pháp, với khả năng tốt nhất của mình, trong công cuộc vực dậy nền kinh tế"².

Ngày 5-7-1928, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định để ban hành ở Đông Dương Đạo luật ngày 13-4-1928 của Chính phủ Pháp về chế độ quan thuế đối với các thuộc địa. Đạo luật này bổ sung cho những quy định trước nhằm thắt chặt hơn sự kiểm soát của chính quốc đối với hàng hóa nhập vào các thuộc địa, nhất là từ phía Trung Quốc, bảo vệ quyền lợi của tư bản Pháp. Chế độ quan thuế này làm cho nền thương mại của Đông Dương ngày càng chiếm tỷ lệ lớn hơn trong nền thương mại chính quốc mà theo các tác giả là: 3,4% năm 1919, 5,9% năm 1921 và tăng lên đến 7,3% năm 1926³. Tức là so với nó, tỷ lệ đó đã tăng 214% trong 7 năm⁴. Thế nhưng, điều đó cũng có nghĩa là nền kinh tế thuộc địa đã bị bóc lột nhiều hơn và tình trạng bất hợp lý của sự phát triển ngày càng trầm trọng hơn.

Cuối cùng thì chế độ quan thuế này chỉ làm lợi cho các công ty tư bản. Còn lại, chính sách độc quyền thương mại của chính quyền thực dân đã làm cho giá cả thêm đắt đỏ, đời sống của nhân dân ngày thêm điêu đứng hơn.

1. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 213.

2. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 210.

3, 4. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 371.

Sự phát triển của thương mại còn được thể hiện ở sự phát triển trong chừng mực nhất định của nội thương

Sự phát triển của nội thương được biểu hiện trong khối lượng của các nguồn hàng, trong sự ra đời của các cơ sở dịch vụ thương mại, của những thương nhân các loại, của việc vận chuyển hàng hóa và sự giao lưu hàng hóa giữa các vùng miền, của việc tiêu thụ những mặt hàng công nghiệp và những mặt hàng ngoại nhập, trong giá trị kinh tế mà ngành này mang lại. Lấy một vài ví dụ:

Báo cáo tháng 12 năm 1923 của Cơ quan thương chính Bắc Kỳ về tình hình buôn bán trên vùng Bảo Lạc, giáp với Trung Quốc như sau:

"... những chỉ số đã cho thấy rằng các vụ áp phe đã lấy lại được nhịp độ như thường do sức mua của dân nông thôn tăng lên"¹.

Báo cáo này cũng đã viết về vùng Phú Nghĩa (Trung Kỳ):

"Các chợ đều rất đắt khách vì những phương tiện mua bán mạnh hơn, nhờ vào việc bán các sản phẩm nông nghiệp, trong đó người ta nhấn mạnh sự tiến triển của việc trồng trọt các loại cây trồng của Châu Âu"².

Về điều này, có thể lấy cà phê làm ví dụ thì trong một bài báo cáo về "*Cà phê ở Trung và Bắc Kỳ*" năm 1927, tác giả viết:

"... Điều hấp dẫn ở đây ấy là việc người bán xứ bắt đầu tiêu thụ cà phê do đã thích loại đồ uống này. Không phải chỉ có người bán xứ mà ngay cả những người làm công, làm thuê trong các gia đình người Âu cũng bắt quen với cà phê do họ bắt chước. Vì vậy, người ta mới thấy rằng tại các chợ ở những đô thị lớn, những quán ăn nhỏ cũng bán cà phê như bán nước chè cho những người ở...

1, 2. RST 75079. Extrait des rapports mensuels de Receveurs des Douanes et Régies concernant la situation économique de diverses provinces du Tonkin 1924-1928.

Ngay cả ở những vùng nông thôn, tại những nơi có trồng cà phê, người bản xứ cũng quen nhanh với việc uống cà phê. Rất may là cà phê đã được người bản xứ chấp nhận, mặt khác, chất lượng cà phê Bắc Kỳ đã được quân đội ở Đông Dương ưa chuộng. Cũng như vậy, các trường học, bệnh viện cũng hấp thụ một lượng lớn cà phê tại chỗ...¹.

Các mặt hàng mới như dầu hỏa, đồ kim khí gia dụng, xà phòng... cũng đã dần dần thâm nhập sâu vào các vùng thôn quê nhờ vào việc nhập khẩu.

Cũng báo cáo của Cơ quan thương chính trên cho biết, trên vùng Cao Bằng:

"Việc buôn bán dầu hỏa rất phát đạt. Dầu hỏa được đem đến từ Trung Quốc, qua Đồng Đăng và Cao Bằng hoặc là do nhập khẩu, nhãn hiệu Comet, Croix và Poisson... Cao Bằng cũng nhập về từ đồng bằng thuốc lá, diêm, sợi bông trong khi xuất cho đồng bằng đậu vàng, củ nâu...".

Việc thông thương hàng hóa giữa các vùng trong nước diễn ra một cách nhộn nhịp. Đó là giữa các vùng trong nội địa với các bến cảng; giữa các tỉnh đồng bằng với các tỉnh miền núi; giữa các vùng sản xuất với các vùng khác; giữa các xứ với nhau... và điều này đã được phản ánh trên hầu hết các báo cáo kinh tế của các xứ, các tỉnh. Chẳng hạn:

Tại Vân Đồn tháng 6 năm 1924:

"... Việc buôn bán rất được thoả mãn qua việc nhập vào từ Hải Phòng 48 tấn hàng các loại; 3.200kg gạo dành cho dân Kế Bào, trong khi xuất cho Hải Phòng 489 tấn than các loại..." và tháng 4 năm 1925: "... mua từ Hải phòng 82.900kg gạo; 14.850kg phốt phát; 76.594kg hàng hóa các loại; 71.000kg sắt; 9.100kg

1. FOM. Carton 183, Dossier 83. Café- Production 1898-1953. Xem Tạ Thị Thúy, *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ 1919-1945*, Sđd, tr. 305.

xi măng; 1.000kg dầu hoả và xuất cho Hải Phòng 30.000kg than, 283m³ gỗ...¹.

Cuối cùng, sự phát triển đáng kể của thương mại trong những năm 20 thế kỷ XX được thể hiện trong bảng thống kê tổng hợp về kết quả hoạt động của cả nội thương và ngoại thương dưới đây²:

Bảng 15: Giá trị thương mại của Đông Dương trong những năm 1924-1929

Đơn vị: francs

Năm	Ngoại thương	Nội thương	Tổng cộng
1924	4.085.108.000	1.860.458.000	5.945.566.000
1925	5.394.820.000	2.477.150.000	7.871.970.000
1926	8.543.465.000	3.572.286.000	12.115.751.000
1927	6.953.344.000	3.544.761.000	10.498.105.000
1928	6.818.043.000	3.260.877.000	10.078.920.000
1929	6.357.947.000	3.671.964.000	10.029.911.000

Tổng kim ngạch hoạt động thương mại của Đông Dương trong 6 năm này là 56.540.223.000 francs, trung bình năm là hơn 9 tỷ francs, trong đó, nội thương chiếm 18.387.496.000 francs, ngoại thương chiếm đa số còn lại là 38.152.727.000 francs.

Về thương mại, một hình thức kinh doanh mới được người Pháp nhập vào cũng rất phát triển trong giai đoạn này, đó là việc *buôn bán bất động sản* mà chủ yếu là kinh doanh về ruộng đất ở thành phố, nhất là ở những vùng đất đồn điền do sự phát triển của các công ty nông nghiệp. Vốn mà các công ty đầu tư vào lĩnh vực này trước đây được

1. RST 75079..., Tài liệu đã dẫn
2. BEI, 1930, tr. 173.

Robequain gộp chung vào với vốn hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, do đó không thể xác định chính xác số tiền đã được đầu tư vào việc mua bán bất động sản của các công ty. Theo P. Brocheux và D. Hémery thì vốn được đầu tư vào ruộng đất và bất động sản trong những năm 1924-1930 là 391.449.000 francs¹.

Trong hoạt động thương mại, còn phải kể đến một hình thức buôn bán đặc biệt đối với một số mặt hàng đặc biệt do chính quyền thuộc địa trực tiếp quản lý (gọi là chế độ quan quản) thông qua hệ thống các *cơ sở độc quyền*, hay còn gọi là các Ty (Régies) mà nguồn lợi nhuận do việc buôn bán này, *được thu theo chế độ thuế thương chính*, đảm bảo phần lớn thu nhập của ngân sách liên bang trong danh mục thuế gián thu, cũng có nghĩa là đảm bảo phần lớn số chi của nền tài chính công của chính quyền thuộc địa (sẽ đề cập ở phần tài chính dưới đây). Ba mặt hàng quan trọng nhất của chế độ độc quyền đó là rượu, muối và thuốc phiện, kể đến là dầu mỏ, thuốc lá, bài tây, thuốc nổ, diêm - những mặt hàng thiết yếu trong đời sống dân sinh.

5. Dịch vụ vận tải

Sự phát triển của ngành dịch vụ vận tải vừa là một trong những chỉ số biểu hiện sự phát triển của nền kinh tế vừa là một tác nhân của sự phát triển ấy.

Sau chiến tranh, vốn đầu tư vào ngành vận tải không tăng nhanh như vào các ngành kinh tế khác nhưng so với vốn được đầu tư vào chính ngành này ở giai đoạn trước, mức độ tăng cũng là đáng kể.

Theo Charles Robequain, trong 30 năm (1888-1918), vốn đầu tư vào ngành này là 128 triệu francs vàng², đứng sau vốn được đầu

1. P. Brocheux và D. Hémery, *Indochine...*, Sđd, phần phụ lục.

2. Charles Robequain, *Evolution...*, Sđd, tr. 181.

tư vào công nghiệp và mở rộng lại và trong 7 năm (1924-1930), vốn của các công ty tư bản đầu tư vào vận tải là 174,2 triệu francs theo Charles Robequain¹ và 153,9 triệu francs theo Pierre Brocheux và Daniel Hémery², đứng cuối cùng trong trật tự đầu tư.

So với chính ngành này thì số vốn đầu tư đã tăng lên do số công ty vận tải được lập ra ngày một nhiều. Theo thống kê, dựa vào tài liệu của Sở Tài chính Đông Dương, trước năm 1918 có 8 công ty vận tải hoạt động trên cả Đông Dương, vốn khoảng 107 triệu francs, tăng lên 129 triệu francs năm 1930³. Sau đó, trong những năm từ năm 1919 đến năm 1930, trên phạm vi cả nước có 18 công ty vận tải mới được thành lập, số vốn ban đầu tổng cộng là 52.435.700 francs, trong đó: Bắc Kỳ có 5 công ty, tổng số vốn là 17.682.850 francs; Trung Kỳ có 2 công ty, tổng số vốn là 1.248.800 francs; Nam Kỳ có 11 công ty, tổng số vốn là 33.504.050 francs (vốn năm 1930 là 43.300.000 francs).

Cho đến năm 1930, cả nước có hơn 20 công ty vận tải hoạt động với tổng số vốn khoảng 160 triệu francs, tương đương với những con số mà các tác giả trên đã công bố.

Các công ty này bao gồm cả các công ty vận tải đường bộ và đường thủy (sông, biển). Vận tải đường sắt thuộc quyền quản lý của Chính phủ Đông Dương (trừ việc khai thác tuyến đường sắt Hải Phòng - Vân Nam).

Một số công ty vận tải lớn có số vốn lên tới hàng triệu francs:

- Công ty vận tải sông biển (Société des Transports maritimes et fluviaux), lập năm 1928, trụ sở tại Hà Nội, vốn 16.000.000 francs, tăng lên 18.000.000 francs vào năm 1930, chuyên khai thác các tuyến đường sông ở Bắc Kỳ: Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Tuyên Quang; Hà Nội - Chợ Bờ; Tuyên Quang - Chiêm Hóa;

1. Charles Robequain, *Evolution...*, Sđd, tr. 183.

2. P. Brocheux và D. Hémery, *Indochine...*, Sđd, phần phụ lục.

3. *Direction des Finances 12489*.



Một góc Nhà máy xe lửa Vinh (1927)

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM - SF 11.073 - 45/ francs Đ1-d

- Công ty vô danh vận tải ô tô Bắc Trung Kỳ và Lào, lập năm 1927, vốn 20.000 đồng, tăng lên 2.087.500 francs.

- Công ty vận tải ô tô Trung Trung Kỳ, lập năm 1918, vốn 233.600 đồng tăng lên 300.000 đồng năm 1930;

- Liên đoàn tàu chở hàng (Công ty vận tải đường thủy bằng hơi nước), có trụ sở ở Pháp, vốn 100.000.000 francs vào năm 1930;

- Công ty vô danh hợp đồng dịch vụ vận tải đường biển (Service contractuel des Messageries maritimes), lập ngày 21-11-1921, vốn 60.000.000 francs, quản lý và khai thác 1 đội tàu gồm 66 chiếc, tổng trọng tải 480.000 tấn, sức chở 49.000 tấn, khai thác các tuyến đường Đông Dương và nối Đông Dương với nước ngoài;

- Công ty vô danh chở hàng và dắt tàu Đông Dương (Société de Chalandage et Remorquage de l'Indochine - SACRIC), lập ngày 6-4-1921 tại Hải Phòng, vốn ban đầu 185.000 francs, tăng lên 10.000.000 francs vào năm 1929, chuyên sản xuất mua bán trang thiết bị, khai thác các loại phương tiện giao thông đường biển, đường sông

trong các xứ Viễn Đông, Chủ tịch là nhà tài phiệt Homberg, sử dụng 400 công nhân (năm 1925);

- Công ty vận tải duyên hải Trung Kỳ (Compagnie Cotière de l'Annam), lập năm 1924, vốn 200.000 đồng.

Để hỗ trợ cho vận tải, chính quyền thuộc địa bằng nguồn vốn ngân sách và nguồn công trái đã mở mang thêm các hệ thống đường giao thông sắt, thủy, bộ. Tuyến đường sắt xuyên Đông Dương tiếp tục được hoàn thành trên các đoạn Đồng Đăng - Na Sầm; Vinh - Đông Hà... đưa tổng số chiều dài đường sắt trên toàn Đông Dương lên 2.400km vào năm 1930¹. Mặc dù việc xây dựng các tuyến đường sắt đó bị chính các chính khách thực dân và các nhà kinh tế đương thời phê phán một cách gay gắt là thiếu hạch toán kinh tế, chỉ làm lợi cho các công ty đầu thầu chính quốc... nhưng nó đã giúp chính quyền thuộc địa giải quyết nhiều vấn đề trong thông thương hàng hóa nội địa như chuyển hàng hóa tới các bến cảng sông, cảng biển để xuất khẩu ra nước ngoài. Cũng như vậy, các tuyến đường sắt đã đóng vai trò quan trọng trong việc vận chuyển nhân công từ những vùng đồng bằng tới những khu công nghiệp, khai thác mỏ, những vùng đồn điền xa trung tâm hay là từ các tỉnh phía Bắc Việt Nam vào các tỉnh phía Nam Việt Nam...

Về nguồn thu từ việc vận chuyển hành khách và hành lý qua hệ thống đường sắt, *Tập san kinh tế Đông Dương năm 1952*² đã đưa ra bản thống kê chi tiết của từng năm từ năm 1919 đến năm 1930. Theo đó, tổng số khách được vận chuyển trong những năm này là 112.863.000 người; trọng lượng hàng hóa được vận chuyển là 11.264.000 tấn; số tiền thu được từ vận chuyển cả người và hành lý là 82.650.000 đồng và số chi là 73.828.000 đồng, số thu vượt số chi là 8.822.000 đồng.

Thống kê này chỉ ra sự tiến triển đáng kể của ngành đường sắt nói chung trong những năm 20 thế kỷ XX, nhất là trong giai đoạn 1924-1930.

1. Paul Bernard, *Le problème...*, Sđd., tr. 80.

2. BEI, 1952, tr. 13.

Ví dụ: tuyến đường Gò Vấp - Hóc Môn, Gò Vấp - Lái Thiêu - Thủ Dầu Một ở Nam Kỳ được mở từ năm 1897 đến năm 1925 đã có độ dài là 50,813km. Năm 1929, các tuyến đường này cho thu nhập 10.547.131 francs, với số hành khách được tính cho đến năm này là 12 triệu francs cùng 1 triệu gói kiện hàng¹.



Nhà ga Sài Gòn (1920)

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM - SF 11.070 - 42/Đ1-d

Việc vận chuyển hàng hóa qua đường sắt Hải Phòng - Vân Nam trong một số năm là như sau: năm 1920: 170.761 tấn, thu 10.946.516 francs; năm 1922: 169.904 tấn, thu 9.171.099 francs; năm 1926: 269.452 tấn, thu 73.272.050 francs; năm 1927: 269.075 tấn, thu 56.579.975 francs².

Đối với các tuyến đường bộ, báo cáo của Toàn quyền Đông Dương về "*Sự phát triển của hệ thống các đường giao thông lớn ở Đông Dương*" năm 1927 cho biết, chỉ trong vòng 15 năm, độ dài của những con đường này đã tăng lên gấp 3 lần với tổng cộng hơn 30.000km bao

-
1. Exposition coloniale internationale Paris, 1931, *La Cochinchine*, Sài Gòn, 1931, tr. 87.
 2. RST34052. Rapport du Conseil d'administration de la Compagnie française des Chemins de fer de l'Indochine et du Yunnan.

gồm: 2.566km đường xuyên thuộc địa; 6.600km đường thuộc địa và 20.900km đường địa phương (Bắc Kỳ: 5.500km; Trung Kỳ: 5.420km; Nam Kỳ: 1.210km; số còn lại của Cambodge và Laos)¹. Riêng ở Nam Kỳ, cho đến năm 1930 đã có đến 7.000km đường các loại: 1.012km đường thuộc địa; 1.083km đường địa phương; 1.728km đường tỉnh lộ và 3.243km đường làng².



Thi công cầu Sài Gòn (1919)

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM - SF 11.071 - 43/Đ1-d

Những tuyến đường đó đã giúp chính quyền thực dân trong việc kiểm soát an ninh, đàn áp những cuộc nổi dậy của nhân dân Việt Nam, tạo phương tiện để các nhà thực dân tiến vào những vùng cần khai thác và cũng là phương tiện vận chuyển quan trọng trong thương mại và du lịch.

-
1. Gougal 7068. Développement des grandes voies en Indochine, 1927.
 2. Exposition coloniale internationale Paris 1931, *La Cochinchine*, Sài Gòn, 1931, tr. 85.

Cũng báo cáo ở trên của Toàn quyền Đông Dương cho biết, do đường giao thông phát triển nên việc nhập khẩu xe ô tô cũng tăng lên không ngừng: trong giai đoạn 1915-1918, giá trị nhập khẩu ô tô mới chỉ là từ 1 triệu francs đến 2 triệu francs thì các giai đoạn sau đã tăng lên 6,7 triệu francs năm 1919, 33 triệu francs năm 1920 và 35 triệu francs năm 1924¹. Về số lượng xe nhập khẩu, cũng tài liệu này cho biết, vào ngày 1-5-1926, tổng số xe (kể cả xe gắn máy) đi lại trên toàn Đông Dương là 10.299 chiếc nhưng chỉ 6 tháng sau (31-12-1926) đã kịp tăng lên 12.873 chiếc bao gồm:

- *Bắc Kỳ*: 2.412 xe du lịch, 74 xe camion, 232 xe bus chở khách, 664 xe gắn máy;

- *Trung Kỳ*: 708 xe du lịch, 106 xe camion, 116 xe bus, 84 xe gắn máy;

- *Nam Kỳ*: 5.528 xe du lịch, 283 xe camion, 336 xe bus và 788 xe gắn máy.

Số xe còn lại thuộc các xứ khác của Đông Dương.

Chỉ riêng đối với ô tô, sự phát triển trong 6 năm 1921-1926 là²:

Bảng 16: Số lượng ô tô ở Việt Nam trong những năm 1921-1926

Đơn vị: chiếc

Năm	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ	Tổng cộng
1921	540	25	1.250	1.815
1922	722	63	1.888	2.673
1923	1.036	101	2.432	3.569
1924	1.460	134	3.097	4.691
1925	1.936	173	4.203	6.339
1926	2.412	703	5.528	8.643
Tổng cộng	8.106	1.199	18.398	27.703

Ghi chú: Số liệu có sai lệch từ bản gốc.

1, 2. Gougal 7068. Développement des..., Tài liệu đã dẫn.

Như vậy, ở Bắc Kỳ, số ô tô đã tăng gấp hơn 4 lần trong 5 năm, ở Trung Kỳ là 28 lần, còn ở Nam Kỳ là hơn 4 lần¹.

Việc sử dụng ô tô ngày càng trở nên phổ biến:

Ở Bắc Kỳ, năm 1921, mới chỉ có 35 xe hơi phục vụ 17 xí nghiệp; năm sau, đã tăng lên 78 xe hơi, phục vụ 28 xí nghiệp; năm 1924, tăng lên 145 xe hơi, phục vụ 61 xí nghiệp và năm 1925 là 231 xe hơi phục vụ 96 xí nghiệp. Cũng như vậy ở Nam Kỳ, năm 1921, 245 xí nghiệp sử dụng 649 xe hơi; năm 1925, 513 xí nghiệp đã sử dụng đến 1.075 xe².

Trong báo cáo kinh tế hằng năm, năm 1926, Thống sứ Bắc Kỳ đánh giá:

"Việc cải tạo các hệ thống đường giao thông ngay lập tức đã tạo thuận lợi cho sự phát triển của thương mại..."³.

Trong giai đoạn này, chính quyền thuộc địa còn chú ý đến việc mở mang và tổ chức lại hoạt động của các bến cảng, lập thêm các hệ thống vận tải mới.

Trong khuôn khổ này, ngày 28-6-1922, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định mở rộng cảng Sài Gòn bằng việc sáp nhập cảng này với hệ thống cảng sông Chợ Lớn tạo thành hệ thống giao thông đường thủy và cửa khẩu hoàn toàn đặc biệt trong việc vận chuyển và xuất khẩu gạo của Nam Kỳ. Điều hành cảng này là 18 thành viên Pháp - Việt do Chủ tịch Phòng Thương mại Sài Gòn đứng đầu với sự cộng tác của những công ty vận tải lớn ở trên, nối liền cảng Sài Gòn với các nước có quan hệ buôn bán.

Việc sửa sang những hải cảng lớn: Hải Phòng, Sài Gòn và xây dựng những tuyến đường ra vào những hải cảng đó nối các vùng kinh tế với những cửa khẩu, cũng tức là nối Việt Nam với những thị trường thế giới, tạo điều kiện cho việc xuất khẩu những thứ hàng hóa

1, 2. Gougal 7068. Développement des..., Tài liệu đã dẫn.

3. RST 75237. Rapport annuel concernant la situation agricole du Tonkin 1926.

mà chính quốc đang cần và được giá ở bên ngoài. Đó, theo nhận xét của các học giả thì:

"... Các giao dịch thương mại nối các hải cảng với nội địa tạo nên mạch máu của mối quan hệ bóc lột giữa các công ty chính quốc và những người sản xuất trực tiếp ở thuộc địa...".

Các hải cảng Hải Phòng và Sài Gòn đóng vai trò trung tâm trong mạng lưới thương mại vùng, tạo nên trung tâm thần kinh của sự "thịnh vượng của thuộc địa"¹.



Tàu của Hoa kiều và thuyền trên sông Tam Bạc, Hải Phòng (1927)

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM - SF 11.074 - 46/Đ1-d

Năm 1861, mới chỉ có 251 tàu của người Âu và người Hoa ra vào cảng này, trọng tải 81.595 tấn; năm 1864 là 295 tàu, trọng tải

1. Martin J. Murray, *The Development...*, Sđd, tr. 184.

110.000 tấn; năm 1913 là 735 tàu, trọng tải 1.364.428 tấn¹ thì từ năm 1920, số tàu ra vào cảng đã tăng lên nhiều (xem bảng 17)²:

Bảng 17: Lượng tàu vào, ra và lượng gạo xuất khẩu qua cảng Sài Gòn trong những năm 1920-1929

Năm	Số tàu vào ra	Trọng tải (tấn)	Gạo được xuất khẩu (tấn)
1920	1.539	2.785.383	1.020.399
1921	1.663	3.181.960	1.541.328
1922	1.551	3.143.488	1.273.745
1923	1.501	3.207.738	1.150.794
1924	1.654	3.352.700	1.107.387
1925	1.864	3.949.839	1.421.065
1926	1.757	3.916.260	1.411.559
1927	1.868	4.071.391	1.467.763
1928	1.867	4.588.899	1.666.162
1929	1.719	4.211.070	1.256.887

Ngày 26-6-1926, Chính phủ Pháp ban hành đạo luật cho phép cảng Hải Phòng được hoạt động theo quy chế tự quản, có hội đồng quản trị và ngân sách riêng.

Ngoài Hải Phòng và Sài Gòn là hai cảng lớn nhất Đông Dương còn có thêm Bến Thủy và Quy Nhơn - có trọng tải trung bình/năm

1. Exposition coloniale internationale Paris 1931, *La Cochinchine*, Sài Gòn, 1931, tr. 88.
2. Exposition coloniale internationale Paris 1931, *La Cochinchine*, Sdd, tr. 53.

khoảng 4 vạn tấn. Cảng Đà Nẵng có trọng tải từ 80 nghìn tấn đến 100 nghìn tấn. Cảng Ba Ngòi (Cam Ranh) chuyên xuất cát trắng cho công nghệ thủy tinh của Nhật, có năm đến 100.000 tấn. Cảng Cà Mau bắt đầu hoạt động từ ngày 8-12-1928, chủ yếu xuất khẩu gạo của Tây Nam Kỳ qua vịnh Thái Lan.

Năm 1918-1924, chính quyền thuộc địa cho nạo vét cảng Bến Thủy, hải cảng quan trọng nhất đối với Bắc Trung Kỳ và Lào. Trong những năm 1927-1928, có trên 330 tàu của nhiều nước ra vào cảng và sử dụng đến 500 công nhân. Năm 1929, Toàn quyền nghị định duyệt y ngân sách mở rộng cảng Bến Thủy với số tiền là 10 triệu đồng¹.

Trong những năm 20, các công ty đóng tàu cũng đã bắt đầu đóng được những con tàu có trọng tải lớn, chạy đường dài. Năm 1919, xưởng đóng tàu Hải Phòng đã đóng được tàu vỏ gỗ 900 tấn, 500CV và 2 tàu 1.200 tấn chạy tuyến Sài Gòn - Băng Cốc và Sài Gòn - Java. Ngày 23-3-1922, xưởng Ba Son đóng xong tàu Albert Sarraut. Đây là con tàu lớn nhất, hiện đại nhất được đóng ở Đông Dương, có trọng tải 3.100 tấn, 1.100CV.

Vận tải đường thủy mở rộng, năm 1927, 1 công ty bảo hiểm đường biển và đường sông đã được thành lập tại Nam Kỳ có tên Khai Nguyên của Hoa kiều có số vốn 180.000 đồng, tăng lên 300.000 đồng vào năm 1929².

Về vận tải còn phải kể đến những tuyến xe điện được xây dựng ở các thành phố lớn, được vận hành từ sớm, góp phần quan trọng vào việc vận chuyển hành khách và hàng hóa.

6. Hoạt động về tài chính

Sau chiến tranh, hoạt động về tài chính diễn ra mạnh mẽ hơn so với trước, cả về phía các công ty tài chính cũng như về phía chính quyền thuộc địa.

1, 2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.

Nói về chính sách của chính quyền thuộc địa trên lĩnh vực tài chính tức là nói đến cách mà nó đã sử dụng để làm tăng nguồn tài chính công, tức là các nguồn ngân sách (cả ngân sách liên bang và ngân sách các xứ, các tỉnh...), cân bằng cán cân ngân sách giữa thu và chi luôn luôn thâm hụt, nhằm thỏa mãn những nhu cầu chi tiêu không phải chỉ là vào lĩnh vực kinh tế mà còn là để nuôi cả một bộ máy hành chính ngày càng phình ra ở thuộc địa, hỗ trợ những dự án trong chương trình khai thác thuộc địa về văn hóa, xã hội và hơn ở những giai đoạn trước còn là "đóng góp" vào việc khôi phục nền kinh tế, quốc phòng chính quốc sau chiến tranh...

Lấy năm 1930 làm ví dụ, việc chi tiêu cho tất cả các hạng mục đối với cả ngân sách cấp liên bang và ngân sách cấp xứ cộng lại lên đến 150 triệu đồng Đông Dương (đồng), tương đương 1.500.000.000 francs, trong đó việc chi tiêu của ngân sách cấp liên bang là 77,2 triệu đồng, tương đương 772.000.000 francs và ngân sách cấp xứ là 72,8 triệu đồng, tương đương 728.000.000 francs¹. Trong khi đó, cũng năm này, tổng thu của tất cả các loại ngân sách - ngân sách liên bang và ngân sách cấp xứ mới chỉ được 127,9 triệu đồng, tương đương 1.279.000.000 francs². Như vậy, số bội chi của ngân sách trong năm 1930 là 22,1 triệu đồng, tương đương 221.000.000 francs.

Ở những năm trước tình trạng cũng tương tự. Ngân sách Đông Dương luôn luôn dư trội cho đến năm 1922, nhưng từ năm 1922 trở đi nếu không lấy vào quỹ dự phòng (caisse des réserves) thì luôn luôn thiếu hụt. Điều này cũng phù hợp với những thống kê được công bố trong một số năm.

Chẳng hạn, tại các năm 1925, 1926, 1927 và 1928, ngân sách Đông Dương đã ở vào thế bội thu, cụ thể theo bảng 18 sau³:

1, 2. Paul Bernard, *Le problème...*, Sđd, tr. 46, 47.

3. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 255.

**Bảng 18: Tình trạng dư trội
của Ngân sách Liên bang Đông Dương 1925-1928**

Đơn vị: francs vàng

	1925	1926	1927	1928
Chi	182	194	210	226
Trội	17,8	11,2	16,7	13,9

Thật ra, đây là cách tính tới cả những khoản thu ngoại lệ, tức là tính cả đến quỹ dự phòng của ngân sách (lên đến hàng triệu đồng, tức là hàng chục triệu franc). Trên thực tế, theo những số liệu được dẫn ra trong *Tập san kinh tế Đông Dương*, chỉ riêng ngân sách liên bang bình thường (tức là không tính đến thu nhập bất thường từ quỹ dự phòng) số thiếu hụt đã là như sau (xem bảng 19)¹:

**Bảng 19: Cán cân thu chi của Ngân sách Liên bang
trong những năm 1920, 1925, 1930**

Đơn vị: đồng Đông Dương

Năm	Thu	Chi	Cán cân thu chi
1920	50.000.000	50.000.000	-
1925	64.000.000	71.000.000	- 7.000.000
1930	95.000.000	104.000.000	- 9.000.000

Như vậy, năm 1925, số thiếu hụt tương đương 83.650.000 francs (tỷ giá 11,95 francs) và năm 1930 tương đương 90.000.000 francs (tỷ giá 10 francs).

Để bù vào số thiếu hụt đó, chính quyền thuộc địa đã sử dụng đến nhiều biện pháp mà thông thường nhất là tăng thuế các loại

1. BEI, 1952, tr. 76.

và phát hành công trái. Khoản thu thứ nhất là khoản thu thường xuyên sẽ được đề cập đến ở đây. Khoản thu thứ hai là khoản vay bất thường do Chính phủ thuộc địa quyết định khi thấy cần; mà chủ yếu là để đầu tư vào việc thực hiện một công trình công cộng nào đó cần đến nhiều vốn.

Về khoản thu từ thuế, theo sự phân cấp về tài chính, ngân sách liên bang được lấy từ: lãi của các cơ sở độc quyền (Régies) về muối, rượu, thuốc phiện; các loại thuế gián thu: thuế xuất nhập khẩu và các thứ thuế chung trong nội địa; thuế tiêu thụ rượu, dầu mỏ, thuốc lá và diêm; nguồn thu từ việc đăng bạ, thuế quan và tem.

Ngân sách cấp xứ được lấy từ: các loại thuế trực thu (thuế thân, thuế ruộng đất, thuế đám phỉ, thuế môn bài); các khoản thu từ lệ phí đăng ký, công sản, rừng, mỏ...; các khoản phụ cấp của ngân sách liên bang.

Các khoản thu này, qua các nguồn tài liệu, thì thường là tăng lên hàng năm do sự phát triển của các hoạt động kinh tế, nhất là của những ngành liên quan đến xuất, nhập khẩu hàng hóa, đến các cơ sở độc quyền, có nghĩa là đến ngành thương mại nói chung - ngành đem lại nhiều thu nhập về các loại thuế gián thu cho ngân sách liên bang cũng như sự thay đổi trong những quy định mới về thuế trực thu - là những nguồn cung cấp cho ngân sách các cấp dưới.

Chẳng hạn thu nhập về các loại thuế thương chính của ngân sách liên bang (thuế xuất, nhập khẩu; thuế quá cảnh; thuế lưu kho dầu mỏ; thuế vận tải biển; phụ thu; các khoản tiền phạt và tịch thu) của các năm từ năm 1920 đến năm 1929 như bảng 20 sau¹:

1. Exposition coloniale internationale - Indochine française - Administration des Douanes et Régies en Indochine, Hà Nội, 1930, tr. 16.

**Bảng 20: Thu từ thuế thương chính của Ngân sách Liên bang
Đông Dương trong những năm 1920-1929**

Đơn vị: đồng Đông Dương

1920: 6.359.157,26	1925: 9.025.821,38
1921: 11.205.900,43	1926: 14.608.142,57
1922: 11.771.330,26	1927: 22.117.346,66
1923: 10.804.541,11	1928: 21.899.646,92
1924: 9.984.530,05	1929: 23.598.113,86

Các khoản thu từ các cơ sở độc quyền mỗi năm một tăng. Trong 10 năm, chỉ riêng về rượu, muối và thuốc phiện, ngân sách liên bang thu về tổng cộng 351.466.053,03 đồng, tương đương 3.908.009.301,38 francs lưu chuyển, tính trung bình mỗi năm là 35.146.605,3 đồng, tương đương 390.800.930,14 francs và nếu tính thêm cả số tiền thu về từ một số mặt hàng độc quyền khác như diêm, thuốc lá, bài tây, dầu mỏ với tổng cộng 65.836.385,5 đồng, tương đương 770.186.163,63 francs nữa, tổng cộng số thu từ các cơ sở độc quyền trong 10 năm, từ năm 1920 đến năm 1929 là 417.302.438,60 đồng, tương đương 4.678.195.465,01 francs lưu chuyển¹.

Các tác giả Pierre Brocheux và Daniel Hémery cho rằng chỉ riêng khoản thu từ rượu, muối và thuốc phiện đã chiếm đến 20% ngân sách liên bang và chỉ số thu nhập ròng từ các cơ sở độc quyền nói chung đã chiếm 44% ngân sách liên bang vào năm 1920, 48% vào năm 1926 và ổn định trong tỷ lệ từ 17% đến 20% cho đến năm 1930².

Ngân sách liên bang vì vậy cũng không ngừng tăng trong giai đoạn này. Một nguồn tài liệu cho biết về số thu của loại ngân sách này trong những năm 1919-1924 như ở bảng 21 sau (không tính quỹ dự trữ)³:

1. Exposition coloniale internationale - Indochine française, Sđd, tr. 16.
2. P. Brocheux và D. Hémery, *Indochine...*, Sđd, tr. 94.
3. Paul Isoart, *Le phénomène...*, Sđd, tr. 205.

Bảng 21: Một số nguồn thu của Ngân sách Liên bang Đông Dương trong những năm 1919-1924

Đơn vị: đồng Đông Dương

Năm	Hải quan	Độc quyền	Thuế tem	Bưu điện	Tổng cộng
1919	5.806.000	33.944.000	2.025.000	1.115.000	42.890.000
1920	6.358.000	38.523.000	2.377.000	1.183.000	48.441.000
1921	11.205.000	42.473.000	2.740.000	1.365.000	57.783.000
1922	11.771.000	45.732.000	2.969.000	1.766.000	62.238.000
1923	10.800.000	47.881.000	2.935.000	1.948.000	63.564.000
1924	9.885.000	47.048.000	4.112.000	2.200.000	63.245.000

Theo báo cáo của ủy viên Hội đồng Đông Dương ngày 22-2-1930, tổng số thu của ngân sách liên bang từ các thứ thuế gián thu và nguồn thu bất thường (quỹ dự trữ) tăng lên trong các năm 1926, 1927, 1928 như ở bảng 22 sau¹:

Bảng 22: Tổng thu của ngân sách Liên bang Đông Dương trong những năm 1926, 1927, 1928

Đơn vị: đồng Đông Dương

	1926	1927	1928
Các cơ sở thuế đoan và độc quyền	61.929.482	74.156.713,61	74.855.343,07
Công sản và tem	5.092.265,68	7.343.389,24	7.376.392,08
Khai thác công nghiệp	2.909.809,82	3.263.678,69	3.934.601,21

1. RST. 72817. Dossier de diverses sociétés commerciales et industrielles 1888-1925.

Chương III. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai...

Lãi suất và lợi nhuận từ vốn	963.655,56	736.880,73	959.955,09
Thu từ các cơ quan hành chính	319.086,43	507.865,73	601.667,35
Thu từ các khoản khác	2.677.741,62	1.520.119,34	1.679.227,68
Tổng cộng các nguồn thu bình thường	73.892.041,11	87.527.647,34	89.406.586,48
Nguồn thu bất thường (từ các quỹ dự phòng)	6.625.000,00	1.550.388,00	4.800.000,00
Tổng cộng	80.517.041,11	89.078.035,34	94.206.586,48

Năm 1930, ngân sách này thu về 84,3 triệu đồng (chưa kể quỹ dự phòng)¹, chia ra:

- Thu từ thuế thương chính và thuế chung trong nội địa, tức là các loại thuế xuất nhập khẩu hàng hóa, thuế môn bài...: 29,5 triệu đồng (34,99%), tức là quá 1/3 nguồn thu của ngân sách liên bang;

- Các loại thuế tiêu thụ đối với rượu, dầu mỏ, thuốc lá và diêm: 18,1 triệu đồng (21,47%);

- Thu nhập ròng từ các cơ sở độc quyền (muối, rượu, thuốc phiện): 17,6 triệu đồng (20,88%);

- Thu nhập từ lệ phí đăng ký, thuế thương chính và tem: 8,6 triệu đồng (10,2%);

- Thu khác: 10,5 triệu đồng (12,46%).

Đối với ngân sách cấp xứ, nguồn thu từ các loại thuế trực thu, tức là từ thuế thân, thuế ruộng đất và một vài thứ thuế khác cũng tăng lên đáng kể và ngày càng chiếm tỷ phần quan trọng

1. Paul Bernard, *Le problème...*, Sđd, tr. 46.

trong ngân sách chung của liên bang. Năm 1911, các khoản thu của ngân sách các xứ mới chỉ chiếm 33,1% toàn bộ các nguồn thu ngân sách của Đông Dương thì năm 1926, tỷ lệ đó đã tăng lên đến 43,6%¹. Trong một số năm, việc thu thuế của các xứ diễn ra như bảng 23 dưới đây²:

Bảng 23: Thu về thuế dành cho ngân sách cấp xứ

Đơn vị tính: franc vàng

Năm	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ	Lào	Cambodge	Tổng cộng
1914	16.225.000	7.609.000	10.450.000	1.007.600	8.602.000	43.893.000
1918	19.735.000	9.175.000	13.342.500	2.370.000	10.237.500	54.860.000
1919	20.402.500	9.235.000	13.595.000	2.432.000	9.267.500	54.932.500
1920	21.415.000	9.585.000	15.542.000	2.350.000	10.517.500	59.409.500
1921	23.307.500	9.717.500	21.357.500	2.600.000	10.290.000	67.272.500
1922	24.030.000	10.015.000	21.215.000	2.655.000	11.130.000	69.045.000
1923	24.032.500	10.940.000	20.575.000	2.707.500	15.297.500	73.552.500
1924	25.137.500	12.425.000	21.437.500	2.797.500	15.105.000	76.962.500

Theo bảng thống kê này, trên phạm vi toàn liên bang, số thu của ngân sách các xứ tăng lên hằng năm và đến năm 1924, nó đã bằng đến 175,34% so với 10 năm trước đó. Tính từ năm 1918 đến năm 1924, tổng số thu của cả 5 xứ là 456.034.500 francs vàng, riêng 3 xứ của Việt Nam đã chiếm 356.217.600 francs, chiếm 78,11%.

1. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 254.

2. Trích từ những biểu đồ trong cuốn sách của Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 253.

Một bảng thống kê khác về thuế trực thu cho chi riêng ba xứ của Việt Nam trong các năm 1911-1930 được Paul Isoat đưa ra trong công trình của mình như sau (xem bảng 24)¹:

**Bảng 24: Thu từ thuế trực thu của ngân sách 3 xứ
trong những năm 1911, 1916, 1920, 1926, 1930**

Đơn vị: đồng Đông Dương

	1911	1916	1920	1926	1930
Bắc Kỳ	5.184.770	7.829.500	8.566.595	10.505.595	11.939.130
Trung Kỳ	2.731.456	3.611.151	3.834.668	4.908.445	5.811.513
Nam Kỳ	4.803.085	5.050.333	6.217.340	8.408.497	10.075.479
Tổng cộng	12.719.311	16.490.984	18.618.603	23.822.537	27.826.122

Số thu của năm 1930 đã bằng đến 149,45% so với số thu năm 1920, 168,73% so với số thu của năm 1916 và 218,77% so với số thu của năm 1911.

Ngân sách cấp xứ tăng, cũng có nghĩa là các thứ thuế đã tăng, do ở số người phải nộp thuế và mức thuế phải nộp nói chung tăng lên.

Thuế thân, ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, theo quy định của Nghị định ngày 26-8-1920 (đối với Bắc Kỳ) và Nghị định ngày 30-10-1928 (đối với Trung Kỳ), được đánh đồ đồng là 2,50 đồng đối với tất cả mọi suất đinh, không phân biệt giữa nội tịch và ngoại tịch như vẫn duy trì từ trước tới lúc đó, (trừ người Thái ở vùng sông Đà, vẫn được nộp với mức 2 đồng 50 nếu là nội tịch và 0 đồng 30 nếu là ngoại tịch. Những người Mán và Mường được nộp một loại thuế vừa là thuế thân vừa là thuế ruộng đất, theo gia đình với mức từ 1 đồng 50 đến 3 đồng 50, tùy vào việc thuộc về dân tộc

1. Paul Isoat, *Le phénomène...*, Sđd, tr. 206.

nào và cấy lúa nước, cấy lúa nương hay buôn bán. Những người Mường ở Nghệ An nộp 2 đồng/gia đình cũng như những người "Mọi" nộp 1 đồng/gia đình...)¹. Khoản tiền thuế mà mỗi người phải nộp này tương đương với một số thóc để nuôi đủ một người lớn trong thời gian 3 tháng theo ước tính của các nhà kinh tế². Ở Nam Kỳ, tất cả mọi người không kể loại hạng từ 18 tuổi đến 60 tuổi đều phải nộp đồng niên 1 đồng. Đối với những công nhân được tuyển mộ theo giao kèo, chủ phải nộp thay cho họ thuế thân với mức từ 1 đồng đến 1 đồng 20 đồng niên cho mỗi người theo quy định của Nghị định ngày 26-6-1920³.

Ở Bắc Kỳ, ngay khi Nghị định này được ban hành, số tiền thu được từ thuế thân đã tăng lên đến 150% (năm 1920: 2.544.000 đồng; năm 1921: 4.100.000 đồng)⁴.

Ở Trung Kỳ, chỉ riêng thuế thân đối với người Việt, số thu về đã từ 1.338.000 đồng năm 1926 tăng lên 2.300.000 đồng năm 1930⁵.

Ngoài thuế thân, người dân còn phải nộp hàng chục thứ thuế khác.

Là người nông dân, họ phải nộp thuế ruộng đất, theo đẳng hạng, được quy định một cách cụ thể cho mỗi loại hạng, có sự phân biệt giữa các vùng miền.

Ở Nam Kỳ, ruộng được đánh thuế theo 6 hạng: 0 đồng 10, 0 đồng 25, 0 đồng 5, 1 đồng, 1 đồng 50 và 2 đồng.

Ở Bắc Kỳ, ruộng của người Việt Nam được chia làm 4 hạng thuế: 2 đồng, 2 đồng 20, 3 đồng và 4 đồng.

1. J. de Galembert, *Les administrations...*, Sđd, tr. 939.

2. Martin J. Murray, *The Development...*, Sđd, tr. 80.

3. J. de Galembert, *Les administrations...*, Sđd, tr. 937.

4. P. Brocheux và D. Hémery, *Indochine...*, Sđd, tr. 101.

5. *Direction des Finances 12442*.

Ở Trung Kỳ, ruộng của người Việt Nam cũng được chia làm 4 hạng: 2 đồng, 2 đồng 60, 3 đồng 60 và 4 đồng 50¹.

Đối với người bản xứ là như vậy, nhưng đối với những người Âu thì dù họ có chiếm bao nhiêu đất lập đồn điền, hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn héc-ta, trên thực tế cũng chẳng phải nộp thuế đất vì lệ thuế được đặt ra trong quy chế nhượng đất nhưng các điền chủ hoặc là chây ì hoặc có đủ mọi lý do để trốn thuế mà không phải lúc nào cũng bị chính quyền thu hồi đất.

Những người kinh doanh phải nộp thuế môn bài được chia theo các loại hạng rất phức tạp, từ 0 đồng 50 đến 30.000 đồng².

Còn thuế đồ, thuế xe cộ, thuế rác, thuế chó...

Trong khi đó một người Âu, nếu lương dưới 1.200 đồng/năm được miễn thuế, nếu quá mức đó cũng chỉ phải nộp 10 đồng. Những doanh nhân cỡ lớn thì dù thu nhập là bao nhiêu cũng chỉ phải đóng nhiều nhất là 60 đồng ở Nam Kỳ, 150 đồng ở các xứ khác³.

Từ tất cả các thứ thuế đó cộng lại, Paul Bernard ước tính mỗi năm, mỗi người dân Việt Nam phải nộp từ 16% đến 35%⁴ thu nhập của mình cho ngân sách các loại.

Tổng hợp từ *Tập san niên giám thống kê* có được bảng thống kê về thu chi của ngân sách liên bang và ngân sách cấp xứ trong những năm 1919-1930 sau⁵:

1. J. de Galembert, *Les administrations...*, Sđd, tr. 947, 948.

2. J. de Galembert, *Les administrations...*, Sđd, tr. 935, 936.

3. J. de Galembert, *Les administrations...*, Sđd, tr. 931.

4. Paul Bernard, *Le problème...*, Sđd, tr. 48.

5. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*.

**Bảng 25: Thu từ các loại thuế ở Đông Dương
trong những năm 1919-1930**

Đơn vị: triệu đồng Đông Dương

Năm	Ngân sách liên bang		Ngân sách cấp xứ		Tổng cộng	
	Chi	Thu	Chi	Thu	Chi	Thu
1913	34	41	23,9	22,7	57,9	63,7
1919	44	44	30,7	26,5	74,7	70,5
1920	50	50	34,1	28,8	84,1	78,8
1921	60	71	41,5	34	101,5	105
1922	71	67	43,6	35,6	114,6	102,6
1923	78	67	44,3	35	122,3	102
1924	75	66	46,4	37,2	121,4	103,2
1925	71	64	47,1	39,7	118,1	103,7
1926	76	72	56,3	41,2	132,3	113,2
1927	82	88	59,1	43,7	141,1	131,7
1928	89	89	62,3	45,7	151,3	134,7
1929	94	94	65,9	48,8	159,9	142,8
1930	104	95	70,5	49,1	174,5	144,1

Bảng thống kê này cho thấy ngân sách các cấp luôn luôn tăng, đến 91,06% vào năm 1928 và hơn 100% trong các năm 1929, 1930 so với năm 1919.

Không phải chỉ có ngân sách liên bang và ngân sách cấp xứ tăng thu như vậy mà ngay cả ngân sách cấp tỉnh, cấp làng xã cũng nhờ các loại thuế tăng mà tăng lên.

Lấy ví dụ ở Nam Kỳ, ngân sách cấp tỉnh tăng từ 6.917.000 đồng năm 1926 lên 8.191.000 đồng năm 1928 và 7.956.000 đồng

năm 1929¹. Ngân sách làng xã tăng từ 9.408.000 đồng năm 1926 lên 10.749.000 đồng năm 1929².

Thế nhưng, bảng thống kê trên cũng cho thấy, ngay cả vào những năm ngân sách tăng cao nhất, thu cũng không đủ chi và ngân sách luôn thâm hụt.

Có người cho rằng tình trạng này do việc đầu tư của chính quyền thuộc địa vào các lợi ích kinh tế. Thế nhưng, nhiều người khác lại quy nguyên nhân của sự thâm hụt ngân sách ở Đông Dương vào những chi phí bất thường mà Đông Dương phải gánh chịu sau chiến tranh, đó là việc phải đóng góp vào những việc chi tiêu của chính quốc về quân sự và vào cái gọi là để "*vực dậy đồng franc*" cũng như việc phải chi cho bộ máy hành chính và đàn áp ngày càng công kênh ở Đông Dương. Lấy cơ cấu tổng chi ngân sách Đông Dương của năm 1930 làm ví dụ, chúng ta sẽ dễ thấy được tính hợp lý của nhận định theo kiểu thứ hai.

Theo đó, tổng chi của ngân sách Đông Dương trong năm này là 150 triệu đồng:

Bảng 26: Các khoản chi của ngân sách Đông Dương năm 1930

Đơn vị: triệu đồng Đông Dương

- Trả nợ (đưa vào Sở nợ)	4,0 (2,67%)
- Đóng góp vào chi tiêu của chính quốc	10,9 (7,27%)
- Chi về hành chính chung và chính trị	36,1 (24,07%)
- Chi cho các cơ sở tài chính	12,8 (8,53%)
- Chi cho lợi ích kinh tế	14,9 (9,93%)
- Chi cho các công trình công cộng	39,6 (26,4%)
- Chi cho lợi ích xã hội	17,6 (11,73%)
- Chi khác	14,1 (9,40%)

1, 2. *Direction des Finances 12442.*

Như vậy, số tiền chi vào các công trình công cộng cũng chỉ chiếm 26,4% ngân sách và đây là khoản chi thường xuyên của ngân sách chứ không phải chỉ là trong giai đoạn này. Thế nhưng, riêng phần đóng góp vào ngân sách chính quốc đã là gần 11 triệu đồng (chiếm 7,27% ngân sách) và khoản chi cho bộ máy hành chính là 36,1 triệu đồng. Hai khoản chi này cộng lại đã chiếm đến 31,34% ngân sách.

Joseph Buttinger trình bày ý kiến của mình như sau về sự thâm hụt ngân sách Đông Dương thời Merlin:

"Mặc dù kinh tế ở thuộc địa liên tục thịnh vượng, nhưng ngân sách chung đã phải chịu sự thâm hụt dưới thời Merlin. Nguyên do chính của điều này là sự gia tăng đều đặn số lượng các viên chức và cả tiền lương của họ, tiền lương của họ đã tăng gấp nhiều lần so với dưới thời các toàn quyền khác vì các viên chức này đều xuất thân từ các ngạch quan cai trị mà ra. Chi phí cho bộ máy cai trị người Âu dễ dàng nhận thấy qua một vài con số. Bộ máy văn phòng của Thống đốc Nam Kỳ tiêu phí hết 720.000 francs. Điều này sẽ có ý nghĩa hơn nếu ta biết rằng toàn bộ Bộ Thuộc địa ở Paris chỉ được điều hành với số tiền 830.000 francs. Phó vương Ấn Độ cai quản 320 triệu người Ấn với chỉ 4.800 viên chức người Âu, trong khi Toàn quyền Đông Dương cần đến 5.000 viên chức người Pháp để cai trị 30 triệu dân chúng bán địa... Để cân bằng ngân sách, đáng lẽ ra phải cắt giảm bộ máy hành chính quá cao thì Merlin lại tăng thuế đất đánh vào nông dân, điều này lại là một lý do nữa khiến ông ta bị người Việt Nam căm ghét..."¹.

Con số 5.000 viên chức được Buttinger đưa ra mới chỉ là các viên chức có ngạch bậc người Âu, tác giả còn chưa kể đến hàng nghìn nhân viên ăn lương khác trong bộ máy hành chính cả người Âu và người bản xứ.

1. Joseph Buttinger, *Việt Nam a Dragon embattled*, Tập I, London, 1967, tr. 103.

Để đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam, cả một bộ máy đàn áp được tăng cường với chỉ riêng số quân nhân tại ngũ người Âu ở Đông Dương đã là 10.530 người¹. Để nuôi được đội quân này, hằng năm Đông Dương phải chi ra một khoản tiền không nhỏ.

Cuối cùng, dù ngân sách của Đông Dương ở trong tình trạng nào, nhân dân cũng phải ề cổ chịu mọi gánh nặng về thuế khóa. Trong khi đó, trong quan hệ với Đông Dương, ngân sách chính quốc lại luôn luôn vượt trội, thu từ Đông Dương nhiều hơn chi cho Đông Dương, như bảng thống kê sau đây từ một tài liệu lưu trữ cho thấy. Theo đó, các khoản chi cho Đông Dương chủ yếu là chi cho các bộ ngành liên quan, còn thu về từ Đông Dương chủ yếu là khoản Đông Dương "đóng góp" dưới danh nghĩa "vực dậy nền kinh tế chính quốc" cũng như khoản Đông Dương phải đóng góp cho trường thuộc địa và những đóng góp khác nữa...

**Bảng 27: Các khoản thu, chi của chính quốc
đối với Đông Dương trong những năm 1921-1925²**

Đơn vị: đồng Đông Dương

Năm	Thu	Chi	Thu trội	Chi trội
1920	310.041.667,49	257.820.906,40	52.220.761,09	
1921	223.305.029,09	204.756.854,61	18.548.174,48	
1922	156.037.728,95	147.345.024,24	8.683.704,71	
1923	109.744.315,33	143.036.370,33		32.292.055,00
1924	188.227.281,87	152.293.873,06	35.933.408,81	

1. Paul Bernard, *Le problème...*, Sdd, tr. 20.

2. *Direction des finances 18441*.

Về các công ty tài chính, vốn đầu tư là sức mạnh khổng lồ của các tổ hợp tài chính cũng như vai trò chi phối của nó tới mọi hoạt động ở thuộc địa, nhất là từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, khi mà những điều kiện cho phép các tổ hợp này mở rộng việc đầu tư và khai thác tại thuộc địa. Đứng đầu các tổ hợp này là Ngân hàng Đông Dương. Sau đó là các công ty tài chính nổi tiếng đã bị Ngân hàng Đông Dương thôn tóm.

Được thành lập năm 1875, Ngân hàng Đông Dương nhanh chóng trở thành một trong ba nhóm tài chính hùng mạnh nhất chi phối Đông Dương (cùng với Ngân hàng Paris và Hà Lan). Sức mạnh tài chính của nó bắt nguồn từ sự kết hợp giữa chức năng nhà nước về độc quyền phát hành tiền với chức năng tư nhân trong hoạt động của một ngân hàng thương mại. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Ngân hàng Đông Dương trở thành "*con bạch tuộc trung tâm tài chính*" ở Đông Dương¹, "*tâm và não của nền kinh tế Đông Dương*". Từ 48 triệu francs vốn năm 1910, vốn của ngân hàng này đã tăng lên 72 triệu francs năm 1919 và đến 120 triệu francs vào năm 1931. Do có quyền phát hành tiền giấy, số tiền cho vay của nó bao giờ cũng lớn hơn số vốn và trữ kim của bản thân nó. Từ chức năng một ngân hàng ngoại hối và chiết khấu thông thường, Ngân hàng Đông Dương giờ đã trở thành một ngân hàng đầu tư quan trọng. Trong tầm kiểm soát của nó là hàng chục công ty tài chính, công nghiệp, giao thông, vận tải, nông nghiệp lớn ở cả trong và ngoài Đông Dương.

Sức mạnh của nó còn được tăng lên khi ngân hàng này thôn tóm dần những công ty tài chính lớn khác.

Năm 1920, Ngân hàng Công nghiệp Trung Hoa - một công ty có tới 20 chi nhánh riêng biệt với tổng số vốn lên tới 300 triệu francs, đầu tư trong các lĩnh vực cao su, chè, đồn điền trồng lúa, các mỏ thiếc, mỏ vàng, các nhà máy điện, nhà máy chế biến gạo... và lợi nhuận trung bình/năm là 20-25%, rơi vào tình trạng vỡ nợ

1. Martin J. Murray, *The Development...*, Sđd, tr. 132.

(số nợ lên tới 900 triệu francs và 1 tài sản không thanh lý được lên tới 1 tỷ 100 triệu francs)¹. Nhân dịp này, Ngân hàng Đông Dương tổ chức ra Công ty tài chính Pháp và thuộc địa với số vốn 5 triệu francs để tập hợp các nguồn tài sản của Ngân hàng Công nghiệp Trung Hoa về tay và ngay cả khi Chính phủ Pháp ra sức cứu công ty này bằng cách lập ra Ngân hàng Công nghiệp và Thương mại Pháp - Hoa (trên cơ sở của Ngân hàng Công nghiệp), Ngân hàng Đông Dương vẫn nắm quyền chi phối và cuối cùng thì nó đã mua lại được toàn bộ ngân hàng này vào năm 1929.

Nhờ vào những đặc quyền và những mảnh khoe làm ăn, Ngân hàng Đông Dương dần dần mở rộng ảnh hưởng ra cả vùng Viễn Đông, Châu Phi, Châu Đại Dương... Trên thực tế, Ngân hàng Đông Dương đã trở thành một ngân hàng mang tính chất nhà nước nhưng không chịu sự kiểm soát của nhà nước.

Theo một thống kê do Martin Jean Murray đưa ra trong công trình "*Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Đông Dương thuộc địa 1870-1940*" thì cho đến những năm 1930, Ngân hàng Đông Dương đã chính thức kiểm soát đối với 17 công ty có trụ sở ở chính quốc trong các lĩnh vực công, nông, thương nghiệp, ngân hàng, có số vốn thành lập là 1.316 triệu francs và vốn tại thị trường chứng khoán là 10.665,06 triệu francs² và khoảng 110 doanh nghiệp lớn nhỏ khác hoạt động ở khắp các thuộc địa của Pháp, mà chủ yếu trên địa bàn Đông Dương gồm: 18 doanh nghiệp nông nghiệp và rừng; 9 công ty thương nghiệp; 7 công ty rượu, bia, đường; 6 công ty giấy; 28 công ty mỏ, hóa chất, công nghiệp; 2 công ty khai thác muối; 7 công ty giao thông và dịch vụ công cộng; 4 công ty điện lực; 2 công ty đường sắt; 27 ngân hàng và cơ sở tín dụng.

Ngoài các dịch vụ ngoại hối, chiết khấu và tín dụng thương mại vốn có mà vốn được đổ vào ngày một nhiều, Ngân hàng Đông Dương

1. Martin J. Murray, *The Development...*, Sđd, tr. 136.

2. Martin J. Murray, *The Development...*, Sđd, tr. 146.

còn tăng cường đầu tư vào các hệ thống tín dụng để cho vay với lãi suất cao. Bằng chân rết của các hệ thống tín dụng này và những tầng lớp trung gian môi giới, nó dường như đã thực hiện được việc kinh doanh đồng tiền, hay nói đúng ra là thực hiện hành vi bóc lột tới tận những tầng lớp thấp nhất của xã hội thuộc địa, làm khốn khổ thêm đời sống của những người dân vốn đã chịu nhiều tầng lớp áp bức bóc lột và chế độ thuế khóa hết sức nặng nề. Lợi nhuận mà nó thu được luôn luôn năm sau nhiều hơn năm trước: năm 1876, sau 1 năm thành lập mức lãi mới là 125.882 francs, năm 1918 tăng lên được 8.451.563 francs vậy mà năm 1919 đã là 14 triệu francs, năm 1920: 20,6 triệu francs, năm 1921: 22,8 triệu francs và năm 1922: 26,41 triệu francs¹.

Sau Ngân hàng Đông Dương, Công ty tài chính cao su là công ty đứng thứ hai về tốc độ tăng vốn đầu tư trong giai đoạn 1919-1930. Năm 1924, giá trị của công ty được đánh giá là 100 triệu francs. Qua nhiều lần phát hành cổ phiếu, giá trị đó tăng gấp đôi vào năm 1927 và lại tăng gấp đôi một lần nữa vào năm 1928, tức là giá trị của công ty này đã tăng thêm 300% trong vòng chỉ 5 năm. Số vốn của nó được đầu tư vào các công ty cao su, với rất nhiều đồn điền cao su ở Nam Kỳ và Cambodge, đặc biệt là 2 công ty cao su lớn nhất Đông Dương là Công ty đồn điền đất đỏ và Công ty cao su Cambodge².

Đứng ngay sau 2 công ty tài chính lớn này là Công ty thương mại, nông nghiệp và tài chính Đông Dương (SICAF) được thành lập năm 1919, đầu tư vốn vào gần một chục công ty đồn điền chè, cà phê, cao su và công nghiệp dệt với số tiền cho các công ty này vay lên đến hàng trăm triệu francs, trong đó có công ty lớn nhất là Công ty cao su Biên Hòa với số vốn 50 triệu francs³.

Đứng đầu những cơ quan tài chính này là một nhóm các quan chức chính quyền cấp cao, với những mối liên hệ chằng chéo - vừa

1. Martin J. Murray, *The Development...*, Sđd, tr. 135.

2, 3. Martin J. Murray, *The Development...*, Sđd, tr. 139.

tài quyền vừa chính quyền, lại vừa gia đình quyền (thường là anh em, họ hàng) cho nên chúng mặc sức lũng đoạn, khuynh loát, khống chế đối với bộ máy chính quyền thực dân trong việc khai thác thuộc địa và bóc lột dân bản xứ.

Trong những năm 20 thế kỷ XX, nguồn tài liệu lưu trữ¹ còn cho biết có thêm 12 công ty tài chính - ngân hàng mới nữa được thành lập, với số vốn tổng cộng 71.101.000 francs, gồm 1 ở Bắc Kỳ, vốn 500.000 francs và 11 ở Nam Kỳ, vốn 70.601.000 francs, đầu tư vốn vào các lĩnh vực bảo hiểm (bảo hiểm vận tải biển, bảo hiểm ô tô), tín dụng, ngân hàng, kiểm toán (cho thuê dịch vụ kiểm tra và quản lý các xí nghiệp)...

*
* *

Như vậy, một phần kết quả của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai về phương diện kinh tế của thực dân Pháp ở Đông Dương nói chung trong những năm 20 thế kỷ XX được biểu hiện bằng sự mở rộng hoạt động của một số ngành kinh tế chủ yếu, trên cơ sở một sự tăng cường đầu tư về vốn của cả chính quyền thuộc địa và các công ty tư bản, do những mục tiêu về kinh tế và chính trị thúc đẩy. Kết quả đó còn được biểu hiện bằng sự đẩy nhanh hơn quá trình tư bản hóa đối với nền kinh tế thuộc địa nói chung so với ở những giai đoạn trước. Cũng như vậy, kết quả về kinh tế sẽ kéo theo một cách tự nhiên những biến đổi về kết cấu xã hội của xã hội thuộc địa dưới tác động của những điều kiện ngoài kinh tế khác.

1. *Direction des Finances 12489.*

Chương IV

TÌNH HÌNH VĂN HÓA - XÃ HỘI

Cùng với việc củng cố bộ máy chính quyền thuộc địa, tăng cường việc khai thác về kinh tế, chính quyền thực dân cũng quan tâm đến tất cả các lĩnh vực của đời sống văn hóa - xã hội và đã đưa ra thực hiện những chính sách đối với: giáo dục, y tế, báo chí, văn học - nghệ thuật, khoa học, tôn giáo, dân tộc.

L NHỮNG CẢI CÁCH GIÁO DỤC - MỤC ĐÍCH VÀ THỰC TRẠNG

Ngay khi chiếm được Việt Nam, việc "học" đã được người Pháp chú trọng. Thế nhưng, mãi cho đến đầu thế kỷ XX, những cố gắng của nhiều lớp thực dân cũng mới chỉ loanh quanh ở chỗ làm thế nào cho "hai bên", tức là giữa kẻ đi xâm lược và người bản xứ, hiểu được tiếng nói của nhau để dễ cai trị. Nền giáo dục "*mang tính chất Pháp*" vì vậy mới chỉ có nội dung là truyền bá về ngôn ngữ, với việc dạy chữ Pháp và chữ Quốc ngữ (thay dần chữ Hán) tại các trường thông ngôn để đào tạo các thông ngôn viên và những người giúp việc trong các công, tư sở của Pháp.

Phong trào Duy tân, Đông Kinh Nghĩa Thục do các sĩ phu tư sản hóa dấy lên với kỳ vọng cách tân nền giáo dục, trên cơ sở phổ biến rộng rãi chữ Quốc ngữ và xây dựng một nền văn hóa riêng của nước nhà, khơi dậy niềm tự hào dân tộc đã có được những thành quả đáng ghi nhận nhưng đã nhanh chóng bị đàn áp do bị coi là mang màu sắc chính trị, ảnh hưởng đến nền an ninh của chế độ thuộc địa.

Năm 1906, Toàn quyền Paul Beau, thực hiện một chính sách thuộc địa "rộng rãi" thông qua những cải cách trong các lĩnh vực xã hội, đã ra nghị định tiến hành chương trình cải cách giáo dục lần thứ nhất ở Đông Dương. Song, mãi tới năm 1910, chương trình này mới chính thức được thực hiện. Không những thế, sau mấy chục năm đô hộ, chính quyền thực dân vẫn chưa dám mạnh tay xóa bỏ hẳn nền giáo dục truyền thống - phong kiến để thay thế bằng một nền giáo dục hiện đại; mặc dù theo thống kê, số học sinh các trường Pháp - Việt đông gấp đôi so với học sinh các trường chữ Hán¹. Đã thế, những thành quả của cuộc cải cách giáo dục lần này còn bị viên Toàn quyền Antony Klobukowski - viên Toàn quyền thực thi chính sách cường quyền ở thuộc địa - hạn chế: đóng cửa Trường Đại học Đông Dương, bãi bỏ Nha học chính.

Chất lượng giáo dục sau cuộc cải cách lần thứ nhất không đáp ứng những yêu cầu mà Pháp đặt ra. Các trường thuộc hệ thống giáo dục Pháp - Việt đã không đào tạo được một số công nhân kỹ thuật và viên chức giúp việc trong một thời gian ngắn; còn hệ thống giáo dục phong kiến thì không đào tạo được một tầng lớp quan lại tuy vẫn là cựu học nhưng đã ít nhiều tân học hóa để có thể làm cầu nối giữa người bản xứ và chính quyền thuộc địa. Mặt khác, do sự nóng vội Pháp hóa chương trình giảng dạy trong nhà trường (có đến 14 môn trong số 16 môn của bậc tiểu học được dạy bằng tiếng Pháp, mô phỏng hầu như hoàn toàn chương trình tiểu học của chính quốc) nên giáo dục đã gặp nhiều khó khăn về giáo viên, về sách giáo dục, còn chất lượng thì không thể cao. Trong khi đó, việc dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp tại các trường Hán học thì lại thiên về những luật pháp, đơn từ, phong tục, nghĩa là những môn cần cho việc cai trị, lại là hai thứ chữ chưa mấy được làm quen đối với các học viên, do đó việc giảng dạy không đem lại kết quả. Kết quả của việc đào tạo

1. Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời kỳ cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 79.

theo chương trình cải cách đã không theo ý muốn của chính quyền thuộc địa.

Phạm Quỳnh nhận xét:

"Sự học cũ cải cách lại không những là không tốt hơn mà lại thấp kém hơn xưa, thật là đủ khiến người có bụng tồn cổ sinh thất vọng trong lòng... Cứ xem những học trò đậu mấy khóa sau này cựu học không dày, tân học cũng mỏng, mới không ra mới, cũ không ra cũ, thời đủ biết thực như lời Tây gọi là những quả lép của cái cây đã đến ngày cỗi vậy"¹.

Thêm nữa, sự tồn tại cùng một lúc hai nền giáo dục cũng làm tăng thêm mâu thuẫn giữa "*cựu học*" và "*tân học*" ngay trong một thể hệ học sinh, không có lợi cho nền thống trị thuộc địa, vì rằng:

"Một bên thì không ngừng quay về quá khứ âm thầm chống đối những cải cách có nguồn gốc phương Tây, một bên dựa vào quá khứ nhưng lại hướng về và chuẩn bị cho những đổi mới của đất nước"².

1. Chủ trương đẩy mạnh việc giáo dục sau chiến tranh

Ngay khi chiến tranh chưa kết thúc, chính quyền thực dân đã lo đến việc phát triển giáo dục ở Đông Dương. Mục đích của động thái này là để chuẩn bị nhân công và những người giúp việc có trình độ chuyên môn cho cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai về kinh tế sẽ được tiến hành ngay sau chiến tranh.

Việc giáo dục cũng cần được đẩy mạnh và Pháp hóa mạnh hơn để đào tạo ra một tầng lớp người mới - tầng lớp thượng lưu thân Pháp, cốt lõi của chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" hay còn gọi là chủ nghĩa Pháp - Việt đề huề - do Albert Sarraut chủ trương,

1. Phạm Quỳnh, *Nam phong*, số 12 (tháng 6-1918), tr. 324.

2. *De l'enseignement traditionnel annamite à l'enseignement franco-indigène*, Hà Nội, 1931, tr. 10.

cũng là để xóa đi những ảnh hưởng còn sót lại của các sĩ phu - luôn chống lại chế độ thuộc địa, bài Pháp, cũng như những cản trở mà nền Hán học gây ra cho chính quyền thuộc địa trong việc truyền bá văn hóa Pháp và văn hóa phương Tây nói chung.

Bằng việc tăng cường dạy tiếng Pháp và tuyên truyền nền văn minh Pháp tại thuộc địa, chính quyền thực dân muốn tạo ra trong thanh niên tư tưởng lệ thuộc Pháp, khiếp sợ trước sức mạnh vật chất của chính quốc, hàm ơn đối với "công khai hóa" của chủ nghĩa thực dân và do đó sẵn lòng phục tùng Pháp. Hơn thế, việc phát triển các trường Pháp - Việt trong nước còn thu hút được thanh niên, tránh được các luồng du học, ngăn chặn từ xa ảnh hưởng của những luồng tư tưởng tiến bộ, tư tưởng cộng sản và ảnh hưởng của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới, chủ yếu là do những người cộng sản và những trí thức từ Pháp và nước ngoài đem về.

Việc Pháp hóa và hiện đại hóa nền giáo dục còn nhằm vào một mục đích lớn khác là ngăn chặn sự bành trướng của các đế quốc khác ở thuộc địa, mà trước mắt là Đức - nước đang mở một chiến dịch tuyên truyền rộng rãi ở Đông Dương.

Vì công cuộc này, trước hết chính quyền thuộc địa đã chú ý tới việc tăng vốn đầu tư vào giáo dục. Số tiền dành cho giáo dục công mỗi năm một tăng, qua cả 5 đời toàn quyền, đặc biệt là trong những năm cuối của giai đoạn này.

Theo thống kê chính thức, tính riêng số tiền lấy từ ngân sách liên bang, ngân sách cấp xứ để chi cho các trường công thì năm 1914 mới chỉ là gần 1.500.000 đồng Đông Dương và trong những năm chiến tranh, từ năm 1915 đến năm 1918, tổng số tiền đầu tư cho lĩnh vực này mới là 6.915.000 đồng, trung bình mỗi năm là 1.728.750 đồng; thì từ năm 1919 đến năm 1930, số tiền tổng cộng của 12 năm đã là 80.386.000 đồng, trung bình là gần 6.698.833 đồng mỗi năm. So với tổng số vốn đầu tư vào các ngành kinh tế thì số tiền này thật là khiêm tốn nhưng so với tiền mà chính quyền

bỏ ra trong lĩnh vực này ở những năm trước thì đã gấp 4,5 lần so với năm 1914 và 3,8 lần so với trung bình của những năm chiến tranh. Số tiền này chủ yếu lấy từ ngân sách cấp xứ, có nghĩa chủ yếu là từ các loại thuế trực thu đánh vào người dân. Bảng thống kê dưới đây diễn đạt việc chi tiêu cho các trường công trong các năm từ năm 1919 đến năm 1930.

Bảng 28: Đầu tư vào giáo dục công đã đăng ký trong những năm 1919-1930¹

Đơn vị: nghìn đồng Đông Dương

Năm	Chi tiêu cho giáo dục công			
	Ngân sách Hên bang	Ngân sách cấp xứ	Ngân sách tỉnh, làng xã	Tổng cộng
1919	380	2.070		2.450
1920	540	2.800		3.340
1921	680	3.390		4.070
1922	770	4.080		4.850
1923	1.020	4.399		5.419
1924	1.130	5.064		6.194
1925	1.101	5.421		6.522
1926	1.288	5.577		6.865
1927	1.328	5.953	1.000	8.281
1928	1.542	7.033	1.100	9.645
1929	1.846	7.429	1.168	10.433
1930	2.042	7.985	2.290	12.317

1. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, IDEO, Hà Nội, 1941, tr. 3.

Mặt khác, một chương trình cải cách giáo dục trên toàn Đông Dương đã được Albert Sarraut hoạch định.

Mở đầu cho chương trình này, một số ban ngành và trường học đã được thành lập.

Ngày 8-7-1917, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập Ban Chỉ đạo bậc Cao học Đông Dương, gọi là Đại học cục Đông Dương. Ngày 15-10, Toàn quyền Sarraut cho lập ra Trường Cao đẳng Thú y Đông Dương, hệ 4 năm, dưới sự giám sát của Giám đốc Học chính Đông Dương; ngày 15-10, lập ra Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương và Trường Pháp chính Đông Dương thay cho Trường Hậu bổ Huế và Trường Sĩ hoạn Hà Nội - một lò luyện các quan cai trị ngạch Tây. Ngày 17-10, Toàn quyền cho lập Tổng Thanh tra học chính Đông Dương.

Cuối cùng, ngày 21-12-1917, Albert Sarraut ra một Nghị định về *"Quy định chung về giáo dục của Đông Dương"*, còn gọi là Bộ *"Học chính tổng quy"* (Règlementation générale de l'Instruction publique).

2. Nghị định ngày 21-12-1917 - Bộ Học chính tổng quy

Bộ Học chính tổng quy này gồm 7 chương, 558 điều, với những nội dung chính liên quan đến hình thức tổ chức của các hệ thống giáo dục và chương trình giảng dạy tại các hệ thống đó.

Về tổ chức, nền giáo dục Việt Nam sẽ gồm hai hệ thống: phổ thông và dạy nghề. Ở cả hai hệ thống này, các trường sẽ được chia làm hai loại: trường Pháp chuyên dạy cho người Pháp, theo chương trình *"chính quốc"* và các trường Pháp - Việt, chuyên dạy người Việt theo chương trình bản xứ.

Các trường được chia thành ba cấp: tiểu học, trung học và cao đẳng, đại học; ngoài ra là các trường dạy nghề, tương đương tiểu học và trung học.

Hệ tiểu học, học quy mới cho phép mỗi xã có thể mở ít nhất 1 trường tiểu học Pháp - Việt dành cho con trai. Trường hợp tổng số người phải đóng thuế của nhiều xã gộp lại dưới 500 người thì được mở một trường chung. Mọi chi phí là do xã tự chi. Tại mỗi tỉnh lý có thể mở một trường công bực tiểu học Pháp - Việt dành cho con gái; nếu không thể mở riêng thì mở chung, nhưng con trai và con gái học riêng. Nơi nào muốn mở trường phải xin và được phép của chính quyền.

Hệ tiểu học gồm 5 lớp từ thấp đến cao. Trường nào đủ 5 lớp gọi là trường toàn phần hay "*bị thế*". Trường nào chỉ có 3 lớp được gọi là trường sơ đẳng tiểu học. Mỗi tỉnh lý ít nhất phải mở 1 trường toàn phần.

Về chương trình, việc dạy ở hai năm cuối dứt khoát phải bằng tiếng Pháp. Việc dạy chữ Nho (một cách gọi khác về chữ Hán) được quy định cụ thể và bị kiểm soát chặt chẽ để tránh việc thầy đồ tuyên truyền tư tưởng yêu nước, chống Pháp. Theo Bộ Học chính tổng quy, chữ Nho ở bậc sơ đẳng là môn không bắt buộc. Trường nào muốn dạy chữ Nho phải có sự thỏa thuận giữa phụ huynh, Hội đồng kỳ mục làng xã và Hiệu trưởng của trường. Thầy đồ phải do Hiệu trưởng và Hội đồng kỳ mục lựa chọn. Mỗi tuần, thầy đồ chỉ được dạy 1 tiếng rưỡi, được quy định vào sáng thứ Năm, với sự có mặt bắt buộc của Hiệu trưởng để giám sát sao cho "*đúng với phương pháp dạy chữ Nho đã được Tổng Thanh tra học chính thông qua*".

Ở bậc tiểu học toàn phần, chỉ khi nào phụ huynh học sinh và chính quyền địa phương đề nghị thì người đứng đầu cấp xứ, sau khi tham khảo ý kiến Hội đồng hàng tỉnh, mới được ra quyết định đưa môn chữ Nho vào dạy, nhưng cũng chỉ ở hai lớp cuối. Người đứng đầu xứ phải có trách nhiệm báo cáo riêng việc dạy chữ Nho với Toàn quyền.

Học sinh từ sơ đẳng tiểu học đến cao đẳng tiểu học phải học lịch sử và luân lý.

Môn lịch sử gồm các bài học về: việc nước Pháp chiếm đóng xứ Annam; công cuộc bình định và tổ chức cai trị của người Pháp; Triều Nguyễn; Trịnh Nguyễn phân tranh; cuộc khởi loạn Tây Sơn; người Pháp ở Đông Dương; Giám mục Bá Đa Lộc; Gia Long và những người kế tục; cuộc chiếm đóng Nam Kỳ của người Pháp; nền bảo hộ của Pháp ở Bắc và Trung Kỳ; lịch sử nước Pháp; sự nghiệp của nền Đệ tam Cộng hòa; công cuộc bành trướng thuộc địa của Pháp; Đại chiến thế giới; lòng trung thành của dân bản xứ các thuộc địa của Pháp, đặc biệt của Đông Dương.

Môn luân lý, được dạy cho học sinh cuối cấp (11 tuổi), nội dung chủ yếu là về bổn phận đối với nước Pháp, như là: phải biết yêu kính nước Pháp; phải biết ơn nước Pháp; phải tận tụy với nước Pháp và phải trung thành với nước Pháp.

Đối với các trường trung học Pháp - Việt, việc mở trường phải do Thanh tra học chính gợi ý, người đứng đầu cấp xứ đề nghị lên Toàn quyền. Chỉ khi được phép của Toàn quyền, trường mới được mở.

Học sinh phải tốt nghiệp bậc tiểu học, có bằng tiểu học mới được dự thi tuyển nhập trường trung học. Giáo viên người Việt phải do Toàn quyền bổ dụng theo đề nghị của Tổng Thanh tra học chính Đông Dương. Trường trung học Pháp - Việt học hệ 4 năm, chủ yếu học chữ Pháp. Mỗi tuần có 27 giờ rưỡi lên lớp thì 12 giờ dành cho tiếng Pháp, 8 giờ toán, lý, hóa... cũng bằng tiếng Pháp. Chữ Quốc ngữ và chữ Nho không được dạy quá 3 tiếng mỗi tuần. Học sinh phải học lịch sử và địa lý nước Pháp, cùng một số vấn đề như: "*Sự nghiệp của nước Pháp ở Đông Dương; tổ chức bộ máy cai trị của người Pháp ở Việt Nam...*".

Ngoài trường công, cá nhân có thể mở trường tư nếu được người đứng đầu cấp xứ đồng ý đối với bậc tiểu học và Toàn quyền đồng ý đối với bậc trung học. Trường tư dạy theo phương pháp và sách giáo khoa riêng nhưng không được trái những quy định của chính quyền thực dân.

Về việc thi, học quy mới cũng phân biệt hai chế độ: chế độ thi theo chương trình bản xứ (để lấy bằng Thành chung, Tú tài bản xứ) và chế độ thi theo chương trình chính quốc (lấy bằng Sơ học, bằng Cao đẳng và bằng Tú tài Tây).

Ngoài ra, theo Bộ Học chính tổng quy mới, kể từ ngày 21-12-1917 trở đi, các trường dạy chữ Nho, dù là tư nhân (do các thầy đồ mở) hay là do Quốc tử giám mở thì đều được xếp vào hạng trường tư, hoạt động theo các quy định đối với trường tư.

Qua nội dung của Bộ Học chính tổng quy mới, rõ ràng là chính quyền thuộc địa đã quyết tâm xóa bỏ hệ thống giáo dục truyền thống của Việt Nam, áp đặt lên Việt Nam một hệ thống giáo dục được Pháp hóa, phổ biến chữ Pháp, nền văn hóa Pháp và *"sự nghiệp khai hóa văn minh của Pháp ở Việt Nam"*.

Bộ Học chính tổng quy năm 1917 mở đầu cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai của chính quyền thuộc địa ở Đông Dương và là cơ sở pháp lý cho việc thực hành chế độ giáo dục trong suốt giai đoạn được nghiên cứu trong công trình này. Sau khi Albert Sarraut về nước, chủ trương cải cách của viên Toàn quyền này vẫn được các viên Toàn quyền kế tiếp kế thừa, lúc thì mở ra, khi đóng lại, lúc chặt chẽ, khi rộng rãi, nhưng cũng là trên cơ sở tư tưởng chủ đạo của Bộ Học chính tổng quy và trên tinh thần hạn chế việc thanh niên Việt Nam du học.

Để đưa vào thực hiện Bộ Học chính tổng quy mới, Toàn quyền ban hành một Thông tư vào tháng 3 năm 1918.

Bổ sung cho Bộ Học chính tổng quy năm 1917, ngày 25-12-1918, Toàn quyền Đông Dương ra một nghị định ban hành quy chế chung cho bậc cao đẳng ở Đông Dương với ý định sẽ lập Đại học Đông Dương. Tiêu chuẩn quan trọng nhất dành cho thí sinh là phải cam kết phục vụ nhà nước thực dân trong 10 năm sau khi tốt nghiệp và phải là *"công dân, thân dân và dân bảo hộ Pháp"*. Nghị định ngày 25-12-1918 quy định rõ tiêu chuẩn về học lực và tuổi tác của các thí sinh

xin dự kỳ thi vào các trường cao đẳng ở Đông Dương: về tuổi, tối thiểu là 18 tuổi, tối đa là 25 tuổi; về học lực: phải có bằng Thành chung, bằng Cao đẳng tiểu học, bằng Tú tài.

Để hỗ trợ cho cuộc cải cách lần này, sau các kỳ thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ vào năm 1915 và ở Trung Kỳ vào năm 1918 cùng với các khoa thi Hội và thi Đình cuối cùng vào năm 1919. Ngày 14 tháng 6 năm 1919, Khải Định ra Đạo dụ bãi bỏ tất cả các trường học chữ Hán cùng với hệ thống quản lý từ triều đình đến cơ sở, chỉ cho phép tồn tại hai trường thuộc quyền Nam triều là trường Hậu bổ và Quốc tử giám,

Ngày 1-9-1919, tờ *Học báo* ra đời do Trần Trọng Kim chủ bút đề hướng dẫn hệ thống giáo dục của thực dân Pháp ở Bắc và Trung Kỳ theo đường hướng cải cách giáo dục của Sarraut.

Bộ Học tổng quy chính mới đã có tác động tới việc học ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng.

Ngay trong nhiệm kỳ của Albert Sarraut, chỉ tính riêng các trường tiểu học, nếu năm 1914, cả Đông Dương mới chỉ có 837 trường với tổng số 52.000 học sinh và trong những năm chiến tranh, chưa năm nào vượt quá con số 900 trường và 100.000 học sinh thì ngay năm 1918 đã lên tới 2.240 trường, với tổng số 105.000 học sinh; năm 1919 là 2.879 trường, 120.000 học sinh¹.

Năm 1920, Albert Sarraut về nước nhậm chức Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, Maurice Long sang thay, làm Toàn quyền cho đến năm 1922, vẫn tiếp tục ý tưởng của Sarraut nhưng rụt rè hơn, để ý đến phát triển các trường sư phạm và đã đưa các giáo sư, thạc sĩ từ bên Pháp sang giảng dạy.

Năm 1920, năm mở đầu nhiệm kỳ của Long, số trường tiểu học công lập (cả bị thế và sơ đẳng) trên toàn Đông Dương đã là 2.989 trường với tổng số 130.000 học sinh; năm 1921, có 2.924 trường,

1. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940.*

tổng số 144.000 học sinh, trong đó 143 trường bị thể, 33.000 học sinh và 2.781 trường sơ đẳng với 111.000 học sinh; năm 1922 có 2.989 trường, tổng số 162.000 học sinh, trong đó, 173 trường bị thể với 38.000 học sinh và 2.816 trường sơ đẳng với 124.000 học sinh. Niên khóa 1922-1923 là năm cuối cùng chịu ảnh hưởng đường lối của Long, tổng số trường tiểu học là 3.116 trường và số học sinh là 175.000 học sinh, trong đó 206 trường bị thể với 48.000 học sinh và 2.910 trường sơ đẳng với 127.000 học sinh¹.

Ngoài số trường tiểu học, lúc đó trên toàn Việt Nam có 5 trường cao đẳng tiểu học: Hà Nội có Trường Bảo hộ (Trường Bưởi), Trường Nữ học (Đồng Khánh); Huế có Trường Quốc học, Trường Nữ học Đồng Khánh; Sài Gòn có Trường Nữ học Sài Gòn, Trường Trung học Mỹ Tho và 2 trường trung học (lycée): Albert Sarraut ở Hà Nội và Chasseloup Laubat ở Sài Gòn.

Các viên Toàn quyền cũng cố gắng mở ra một vài trường cao đẳng mới, đến niên khóa 1922-1923 đã có tổng cộng 436 sinh viên thuộc các trường: Y - Dược: 106 sinh viên; Công chính: 104 sinh viên; Thương mại: 55 sinh viên; Luật và Pháp chính: 51 sinh viên; Canh nông: 45 sinh viên; Sư phạm: 41 sinh viên; Thú y: 34 sinh viên.

Sarraut cũng chú ý đến việc mở một số trường dạy nghề để đào tạo thợ chuyên môn cho một số ngành kinh tế khác nhau: một số trường cơ khí tại một số thành phố lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Huế; một số trường canh nông ở Bắc Kỳ (Trường Nông nghiệp Tuyên Quang, Trường Cao đẳng Nông Lâm Hà Nội) và Nam Kỳ (Trường Nông nghiệp Bến Cát). Cho đến năm 1923, tổng số học sinh của các trường trên là 1.148 học sinh². Ngoài ra còn một số trường Mỹ nghệ bán xứ ở Biên Hòa, Gia Định, Thủ Dầu Một.

Như vậy, cho đến năm 1923, sau hai nhiệm kỳ Toàn quyền, số trường học đã tăng lên đáng kể ở cả ba cấp học. Tuy nhiên, qua

1. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940.*

2. Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam...*, Sđd, tr. 94.

những con số thống kê và liệt kê trên, chúng ta thấy rõ rằng mặc dù số trường học tăng lên nhưng tuyệt đại đa số là các trường tiểu học.

Lấy niên khóa 1922-1923 làm ví dụ về sự phân bố của các loại trường trên ở Việt Nam. Theo *Niên giám thống kê*, trong niên học này cả 3 kỳ có tổng cộng 3.039 trường tiểu học và trung học, với tổng số học sinh là 163.110 học sinh, trong số đó chỉ có 7 trường cao đẳng tiểu học, 133 học sinh; 2 trường trung học, 86 học sinh¹. Không những thế, trong số 3.030 trường tiểu học chỉ có 160 trường kiêm bị (tức tiểu học 5 lớp), 2.870 trường sơ đẳng tiểu học (chỉ có từ 1 lớp đến 3 lớp).

Ở bậc tiểu học, chất lượng giảng dạy thấp, nhất là hệ kiêm bị, vì giáo viên mới được đào tạo không thể đáp ứng việc dạy bằng tiếng Pháp như đã quy định. Ở các trường cao đẳng tiểu học, chương trình giống như trường trung học Pháp, do đó, học sinh không thể tiếp thu một cách dễ dàng và việc thi tốt nghiệp để lên được lớp trên là việc khó khăn.

Ở bậc cao đẳng, Trường Y chiếm đầu bảng về số sinh viên nhưng cũng còn quá ít ỏi so với số dân. Đã thế, đa phần bác sĩ tập trung ở các thành phố lớn. Trong khi đó, Trường Cao đẳng Sư phạm đào tạo giáo sư trung học lại chỉ chiếm một tỷ lệ sinh viên rất nhỏ, đứng hàng áp chót trong số các trường cao đẳng lúc đó.

Tình trạng mất cân đối này còn trở nên trầm trọng hơn khi Merlin thay Maurice Long làm Toàn quyền Đông Dương từ tháng 2 năm 1923 đến năm 1925.

3. Chủ trương phát triển giáo dục theo chiều ngang của Toàn quyền Merlin

Trong lịch sử giai đoạn này, Merlin tượng trưng cho sự trở lại với chính sách hạn chế; bởi lúc đó tầng lớp thượng lưu Việt Nam

1. *Annuaire statistique de l'Indochine*, Quyển II (1922-1929), tr. 10.

đã trở thành một lực lượng xã hội đáng kể bắt đầu xác định và bày tỏ những đòi hỏi của mình.

Về giáo dục, Merlin cho rằng giáo dục trung học và đại học đã không đáp ứng được mục tiêu của nó nên chỉ phát triển tiểu học gọi là phát triển giáo dục theo chiều ngang (horizontal) để đào tạo nhân viên cho các cơ quan hành chính.

Vì vậy, Merlin chủ trương phát triển tiểu học, mở rộng giáo dục làng xã nhằm trừuất hết tuyên truyền về việc "*nước Pháp rất chú ý đến truyền thống hiếu học của dân Annam*" và thứ đến là để đối phó với những bất mãn có thể xảy ra trong nhân dân khi hàng loạt trường chữ Hán ở các thôn xóm phải đóng cửa sau khi Bộ Học chính tổng quy mới được ban hành.

Ngày 18-9-1924, Merlin ký nghị định sửa đổi một số điểm trong Bộ Học chính tổng quy.

Merlin gộp tất cả bậc tiểu học, cả hệ kiêm bị, trường sơ đẳng, hay vỡ lòng cho tới các trường tư vào kế hoạch giáo dục phổ cập. Merlin buộc các học sinh, sau khi học xong hệ sơ đẳng (3 năm), phải thi lấy bằng Sơ học yếu lược mới được lên các lớp trên - lớp nhì và lớp nhất. Về ngôn ngữ, Merlin cho dạy bằng Quốc ngữ ở 3 lớp đầu bậc tiểu học. Thế nhưng, sau khi thi được bằng Sơ học yếu lược để lên các lớp nhì và lớp nhất, học sinh phải học bằng tiếng Pháp.

Nhưng nếu là trường kiêm bị thì số giờ dạy tiếng Pháp ở 3 lớp dưới cũng chiếm một tỷ lệ nhất định. Trong tổng số giờ học 27 giờ 30 phút mỗi tuần, đối với 3 lớp đồng ấu, dự bị, sơ đẳng ở cả ba xứ, số giờ học tiếng Pháp ở 3 lớp này được quy định ở mỗi xứ có khác nhau chút ít nhưng trung bình mỗi tuần cũng khoảng 5 giờ đến 5 giờ 30 phút đối với lớp đồng ấu, 7 giờ đến 7 giờ 47 phút đối với lớp dự bị và từ 8 giờ 45 đến 10 giờ đối với lớp sơ đẳng¹. Điều đó có

1. Dẫn theo Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam...*, Sđd, tr. 96.

nghĩa là tiếng Pháp gần như là một môn chính khóa đối với các lớp này.

Nghị định trên cũng cho phép lập ra Hội đồng tư vấn giáo dục chuyên theo dõi giáo dục bản xứ.

Còn sách giáo khoa sơ học theo Nghị định ngày 14-10-1924 thì phải do một ban dự thảo xét duyệt. Theo đó, sách giáo khoa phải "nói lên tường tận về hòa bình, an ninh, về sự khai thác những nguồn lợi thiên nhiên, về giáo dục, y tế, về sự nghiệp nói chung của người Pháp ở Đông Dương"¹.

Kết quả có được trong ba niên khóa 1924, 1925 và 1926 như sau:

Năm 1924, trên toàn Đông Dương có tổng cộng 3.178 trường tiểu học công với 187.000 học sinh, trong đó 214 trường kiêm bị, 57.000 học sinh và 2.964 trường sơ đẳng, 130.000 học sinh. Năm 1925 có 3.365 trường, 208.000 học sinh, trong đó chỉ có 250 trường kiêm bị, chiếm 65.000 học sinh; 3.115 trường sơ đẳng, 143.000 học sinh. Năm 1926 có 3.507 trường, 233.000 học sinh, trong đó, 270 trường kiêm bị, 71.000 học sinh và 3.237 trường sơ đẳng, 162.000 học sinh².

Về bậc trung học, Nghị định ngày 26-12-1924 của Merlin quy định phải nâng cao trình độ tiếng Pháp, tăng cường học luân lý, đưa vài điểm triết học vào chương trình trung học, tách các trường trung học dành cho người Việt ra khỏi trường trung học dành cho người Pháp.

Về thi cử, có kỳ thi cao đẳng tiểu học Pháp - Việt (để lấy bằng Thành chung). Muốn thi, thí sinh phải đủ 16 tuổi, có bằng tiểu học.

1. De la Brosse, *Une année de la réforme dans l'enseignement public en Indochine*, Huế, 1932, tr. 9. Dẫn theo Nguyễn Anh, "Vài nét về giáo dục Việt Nam, từ sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất đến trước Cách mạng tháng Tám", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 102, 1967.

2. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*.

Về bậc cao đẳng, Merlin đưa ra một vài thay đổi. Đó là sự sáp nhập các trường và lập thêm một vài trường mới. Nghị định ngày 18-9-1924 đổi Trường Luật và Trường Hành chính thành Trường Cao đẳng Đông Dương (gồm Trường Pháp chính (lập năm 1917 ở Bắc Kỳ) và Trường Uyên bác (lập năm 1917 ở Trung Kỳ)) nhằm đào tạo ở bậc cao học về pháp luật, chính trị, lịch sử; thành lập thêm Trường Bưu điện nhập vào Trường Thương mại hiện có. Nghị định ngày 27-10-1924 lập Trường Mỹ thuật Đông Dương để đào tạo sinh viên có trình độ cao đẳng, phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu sản phẩm mỹ nghệ.

Vậy là, nhìn toàn bộ, việc cải cách của Merlin là một bước thụt lùi so với chính sách giáo dục của các viên Toàn quyền khác. Chủ trương phát triển giáo dục theo chiều ngang đã làm cho hệ sơ đẳng bậc tiểu học phình to còn các bậc học khác thì teo lại.

Ở bậc tiểu học, việc phải thi lấy bằng Sơ học yếu lược và phải học bằng tiếng Pháp ở hai lớp trên đã khiến nhiều học sinh nông thôn phải bỏ học. Sĩ số học sinh giảm một cách rõ rệt.

Thống kê về số trường tiểu học của hai năm (1924, 1925) ở trên cho thấy rõ trong số các trường tiểu học thì đại đa số là các trường và học sinh thuộc hệ sơ đẳng; trong khi số trường kiêm bị chiếm một tỷ lệ nhỏ.

Ví dụ năm 1925 (là năm chưa mở thêm lớp nhì đệ nhất) cho thấy rõ điều đó. Niên khóa 1924-1925¹, tổng số học sinh ở Việt Nam lấy tròn số là 187.000 học sinh thì:

- Lớp đồng ấu: 90.000 học sinh (48%);
- Lớp dự bị: 54.500 học sinh (29%);
- Lớp sơ đẳng: 25.500 học sinh (14%);
- Lớp nhì và lớp nhất: 17.000 học sinh (9%).

1. "La diffusion de l'enseignement populaire en Indochine", *Revue indochinoise*, số 9 tháng 10 năm 1925, tr. 265.

Vậy là từ đồng ầu lên lớp nhất sứt đi nhiều. Chỉ có 9% số trẻ em đến trường được vào học các lớp trên của bậc tiểu học, số khác bị thải loại.

Chính trong bài diễn thuyết của Varenne ngày 21-12-1925 tại Hội đồng Chính phủ, ý đồ kìm hãm nền giáo dục thuộc địa của chính quyền thực dân đã được bộc lộ, nhất là dưới thời Merlin:

"... Chủ yếu dạy học sinh biết đọc, biết viết, biết đếm bằng tiếng mẹ đẻ... dạy học và thực hành những điều vệ sinh sơ đẳng, những điều luân lý cổ truyền của Khổng giáo, cung cấp cho học sinh một hiểu biết sơ đẳng về nông nghiệp hoặc thủ công nghiệp, tùy theo từng địa phương" và điều quan trọng là "phải dạy cho trẻ con thế nào cũng phải nói đến nước Pháp, phải dạy cho nó biết đối với các cường quốc thì địa vị của một nước đã nhận cái chức trách khai hóa cho dân bản xứ này bước lên con đường văn minh Âu Tây như thế nào?"¹.

Nam phong cũng phải kêu lên rằng:

"Sự học chốn thôn quê ngày nay thực là tiêu điều vắng vẻ. Dân mình vốn là dân hiếu học nhưng thầy không có, trường không có thì làm thế nào mà chả chịu đót... Rút lại trẻ con thôn quê kia vẫn là vô sự vô sách"².

Trong hệ thống cao đẳng, Merlin chú ý đến đào tạo các quan cai trị, nhất là các quan cai trị bản xứ.

Điều đáng lưu ý là với ý nghĩ "*con đường sang Pháp là con đường chống lại nước Pháp*", các quan chức chính quyền thuộc địa cho rằng:

"Để cho người thượng lưu trí thức được đào tạo ở nước ngoài thoát khỏi vòng kiểm tỏa của chúng ta, chịu ảnh hưởng văn hóa và

1. Bài diễn thuyết của Varenne ngày 21-12-1925 tại Hội đồng Chính phủ, bản dịch của *Trung Bắc tân văn*.

2. *Nam phong*, số 103, 3-1926.

chính trị của các nước khác thì thật là nguy hiểm vô cùng. Những trí thức đó khi về nước sẽ đưa hết tài năng của họ để tuyên truyền vận động chống lại chúng ta - là những người bảo hộ - đã ngăn cấm không cho họ học"¹.

Merlin kế tiếp các Toàn quyền trước trong chính sách hạn chế và cụ thể hóa hơn những biện pháp để cản trở nguyện vọng được ra nước ngoài nâng cao trình độ của thanh niên.

Trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nguyễn Ái Quốc đã nhắc đến Nghị định ngày 20-6-1921, nội dung là:

"Người bản xứ nào, vô luận là dân thuộc địa hay dân xứ bảo hộ Pháp muốn sang chính quốc du học phải được quan Toàn quyền cho phép. Quan Toàn quyền sẽ quyết định sau khi hỏi ý kiến người đứng đầu cấp xứ và Giám đốc Nha học chính", đồng thời còn quy định hàng loạt những thủ tục về học bạ, hồ sơ bằng cấp, người bảo lãnh...².

Thời Merlin nắm quyền, chính quyền thuộc địa cho lập chương trình trung học tại Việt Nam đã lập luận rằng người Việt Nam ở cả ba kỳ đều không thể được coi là người nước ngoài nên không cần qua Pháp và ra nước ngoài du học. Trong khi đó, bằng Tú tài bản xứ lại không được công nhận để học tiếp lên bậc cao ở Pháp mặc dù chương trình học nặng hơn, thi khó hơn.

Ngày 1-2-1924, Merlin cho lập học bạ đối với học sinh để dễ kiểm soát việc du học.

Ngày 28-7-1925, Varenne thay Merlin làm Toàn quyền Đông Dương với một chính sách "*rộng rãi*" hơn.

Về giáo dục, kế hoạch của Merlin chưa đem lại kết quả mong muốn vì nhiều huyện, nhiều tỉnh, nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ,

1. Albert Sarraut, *La mise...*, Sđd, tr. 30.

2. *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, Tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 180.

trường học chữ Hán lại mọc lên. Vì lý do đó, khi được bổ nhiệm Toàn quyền Đông Dương, Varenne đã tiến hành những cải cách mới đối với giáo dục.

4. Chủ trương mới về giáo dục của Toàn quyền Varenne

Tháng 12 năm 1926, Varenne ký nghị định thành lập hệ thống trường mới, gọi là "*trường phổ cập giáo dục*" (hương trường) do các làng xã lo về trường lớp, tuyển dụng giáo viên, chi trả mọi khoản, Nhà Học chính chịu trách nhiệm chỉ đạo phần chuyên môn. Điều này rất tiện lợi vì như vậy làng xã có thể tự quản ngay cả trong lĩnh vực giáo dục, tôn vinh được truyền thống hiếu học của dân làng.

Theo quy định mới, mỗi xứ có cách tổ chức trường lớp khác nhau. Ở Bắc Kỳ, mỗi làng có một trường gọi là "*hương học*". Ở Trung Kỳ, dân thưa nên có thể tổ chức loại trường "*liên hương*" - tức hai, ba làng chung nhau mở một trường. Ở Nam Kỳ, chỉ còn số ít làng chưa có trường nên sẽ mở cho những làng ấy.

Điều đó có nghĩa là bên cạnh các trường công có một hệ thống các trường làng do làng tự tổ chức. Chương trình học là 3 năm, rất đơn giản, chỉ cần cho học sinh nhanh biết đọc, biết viết, biết làm 4 phép tính là đủ. Học sinh cũng được học một số điều về vệ sinh nhằm chống lại những bệnh phổ biến như tả, lỵ, thương hàn, đậu mùa..., một số điều về nghề nông, chăn tằm. một vài nghề thủ công.

Môn luân lý thì học về hiếu hạnh với ông bà, tổ tiên.

Việc tuyển chọn giáo viên cũng không chặt chẽ như trước, giờ là do làng tự lựa chọn lấy. Người muốn làm giáo viên chỉ cần có bằng Sơ học yếu lược hoặc khóa sinh và cam đoan tuân thủ luật lệ của làng là đủ. Giáo viên được bồi dưỡng kiến thức định kỳ, mỗi năm một lần vào dịp nghỉ hè.

Sau khi có chính sách mở trường phổ cập, nhiều trường đã được lập ra. Trong thống kê chính thức về giáo dục, giờ có thêm mục trường tư làm cho tổng số trường tiểu học tăng lên đáng kể.

Năm 1927, *Niên giám thống kê*¹ của Chính phủ thuộc địa cho biết, trong năm này, tổng số trường tiểu học Pháp - Việt lên tới 4.319 trường, 271.000 học sinh, tức là có 812 trường được lập ra trong một năm, với số học sinh tăng thêm là 38.000. Trong số 4.221 trường thì 313 trường kiêm bị, 78.000 học sinh; 3.329 trường sơ đẳng, 159.000 học sinh; 579 trường tư, 31.000 học sinh.

Năm 1927, Toàn quyền Varenne còn có nghị định mở thêm lớp nhì đệ nhất (gọi là lớp dự bị) làm chuyển tiếp giữa lớp sơ đẳng và lớp nhì đệ nhị để dạy tiếng Pháp cho học sinh. Vì vậy, bậc tiểu học bị kéo dài tới 6 năm.

Vì điều này, từ năm 1928 trở đi, trong các kết quả thống kê về giáo dục tiểu học của Chính phủ thuộc địa còn có thêm mục *đào tạo dự bị* (formation de pénétration scolaire) và càng làm cho tổng số trường tiểu học lớn hơn gấp bội.

Theo *Niên giám thống kê* năm 1928, cả Đông Dương có 5.429 trường tiểu học, 329.000 học sinh, tăng hơn năm trước đến hơn 1.000 trường, trong đó 4.446 trường công, 277.000 học sinh (343 trường kiêm bị, 85.000 học sinh; 2.558 trường sơ đẳng, 137.000 học sinh; 1.545 trường dự bị, 55.000 học sinh); 756 trường tư, 42.000 học sinh và 227 trường nước ngoài, 10.000 học sinh.

Năm 1929 có 6.253 trường tiểu học, 376.000 học sinh, trong đó: 5.204 trường công lập, 323.000 học sinh (376 trường kiêm bị, 96.000 học sinh; 2.790 trường sơ đẳng, 155.000 học sinh; 2.038 trường dự bị, 72.000 học sinh); 772 trường tư thực, 41.000 học sinh và 277 trường nước ngoài, 12.000 học sinh.

Năm 1930, năm cuối cùng của giai đoạn này có: 6.412 trường tiểu học, 396.000 học sinh, trong đó: 5.402 trường công lập, 341.000 học sinh (397 trường kiêm bị, 105.000 học sinh; 2.835 trường sơ đẳng, 159.000 học sinh; 2.170 trường dự bị, 77.000 học sinh) và

1. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940.*

707 trường tư thực, 42.000 học sinh; 303 trường nước ngoài, 13.000 học sinh.

Như vậy, số trường dự bị được mở từ năm 1928 phát triển rất nhanh. Trong hai năm 1929 và 1930, số trường dự bị đã tăng đáng kể so với năm đầu tiên. Cũng như vậy đối với các trường tư.

Ở Bắc Kỳ, riêng năm học 1929-1930 có 35 trường phổ cập (trường tư) được mở thêm và tổng số loại trường này từ năm 1928, tức là sau khi có nghị định cho phép thành lập, cho đến năm 1930 là 835 trường, với 879 lớp và 27.627 học sinh. Do tổ chức ngay tại làng nên số nữ sinh tăng lên từ 965 học sinh năm học 1928-1929 lên 1.322 học sinh vào năm học 1929-1930. Ở hầu khắp các tỉnh đồng bằng và trung du đều có trường, nhiều nhất là Hải Dương (51 trường, 4.871 học sinh). Ngay cả ở các tỉnh miền núi cư dân thưa thớt, trước chưa có trường nhưng đến năm 1930, tỉnh Hà Giang đã có 13 trường, 236 học sinh...¹.

Ở Trung Kỳ, khi các trường chữ Hán bị bãi bỏ vào tháng 7 năm 1919, số trường dạy chữ Quốc ngữ rất ít ỏi thì năm 1930 đã có 826 trường, trong đó Thanh Hóa là tỉnh có nhiều trường nhất.

Ở Nam Kỳ, giáo dục tiểu học đã phát triển khá đồng đều nên những lớp "bổ trợ dự bị" chỉ dành cho những làng xã chưa có điều kiện mở trường học, nay cũng có 32 lớp với 1.584 học sinh tại các tỉnh Bà Rịa, Thủ Dầu Một, Long Xuyên và Châu Đốc².

Cùng với việc đẩy mạnh việc phổ cập bậc giáo dục tiểu học, giáo dục vùng dân tộc thiểu số cũng được chú ý hơn, do chính quyền thuộc địa thấy cần có những người đọc được các công văn giấy tờ

1. Direction de l'Instruction publique, *La Pénétration scolaire dans les pays annamites* (Tonkin - Annam - Cochinchine), Hà Nội, 1931, tr. 10, dẫn theo Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam...*, Sđd, tr. 100.

2. Direction de l'Instruction publique, *La Pénétration scolaire dans les pays annamites* (Tonkin - Annam - Cochinchine), dẫn theo Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam...*, Sđd, tr. 100.

từ các cấp trên gửi về cho làng xã. Phương châm phát triển giáo dục trong các dân tộc là cố gắng làm cho mỗi dân tộc đều được học bằng tiếng mẹ đẻ. Mặt khác, chính quyền đã tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương để tổ chức việc học.

Ở Nam Kỳ, đồng bào Khơ Me, do vẫn giữ được tiếng nói, phong tục và từ lâu đã có các trường học - nhà chùa nên chính quyền vẫn giữ nguyên loại hình trường học này nhưng có dạy thêm chương trình 3 lớp đầu của bậc tiểu học. Bằng Tiểu học Khơ Me được thiết lập theo Nghị định ngày 28-9-1929. Năm 1930, kỳ thi đầu tiên có 155 học sinh trúng tuyển¹. Người Khơ Me từ chỗ theo học trường tư, nay đã chuyển sang học ở các trường công, với số học sinh là: 282 học sinh năm 1927, tăng lên 1.307 học sinh năm 1928, 1.475 học sinh năm 1929 và 2.204 học sinh năm 1930². Việc dạy học trong các chùa cũng được trợ giúp như sách giáo khoa, sách vở, đồ dùng học tập. Số học sinh tại các chùa vào năm 1930 là 3.907 học sinh³.

Cho đến năm 1930, nhờ phát triển trường học - nhà chùa, vùng đồng bào Khơ Me đã có 6.111 học sinh, trong đó có 3 trường nội trú ở Biên Hòa và Thủ Dầu Một⁴.

Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, việc giáo dục cho các dân tộc thiểu số gặp nhiều khó khăn do đồng bào sống rải rác, học sinh chưa quen nội trú. Tuy nhiên, sau 2 năm (1929 và 1930) vận động, một số trường nội trú đã xuất hiện. Trung Kỳ có 3 trường ở 3 tỉnh Kon Tum, Pleiku, Buôn Mê Thuột với số học sinh là 335 học sinh năm 1929 và 370 học sinh năm 1930. Bắc Kỳ có 7 trường nội trú cho học sinh các tỉnh vùng cao, với số học sinh là 199 học sinh năm 1929 và 261 học sinh năm 1930⁵.

1. Direction de l'Instruction publique, *La Pénétration scolaire dans les minorités ethniques*, Hà Nội, 1931, tr. 6.

2. Direction de l'Instruction publique, *Sđđ*, tr. 7.

3, 4. Direction de l'Instruction publique, *Sđđ*, tr. 8.

5. Direction de l'Instruction publique, *Sđđ*, tr. 10.

Nha học chính cũng cho dịch sách giáo khoa từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc khác. Bắc Kỳ có sách giáo khoa ba thứ tiếng: Việt, Tày, Pháp. Trung Kỳ có 2 cuốn học văn cho học trò đồng bào Gia Rai và Ba Na. Chính quyền thuộc địa cũng cho lập bằng Tiểu học tiếng Rhadé và Pháp - Rhadé (Nghị định Toàn quyền ngày 15-3-1930).

Niên học 1929-1930, số học sinh miền núi của Bắc và Trung Kỳ là:

Trung Kỳ: 1.377 học sinh các dân tộc cùng với 1.179 học sinh người Việt;

Bắc Kỳ: 8.283 học sinh các dân tộc cùng 4.572 học sinh người Việt¹.

Về bậc trung học, do sự bất cập của những quy định trong Nghị định ngày 26-12-1924 là chương trình trung học ở Việt Nam là 2 năm nhưng sau 2 năm, học sinh sẽ có trình độ cao hơn Tú tài phần thứ nhất nhưng lại thấp hơn Tú tài phần thứ hai của Pháp, Varenne đã ra Nghị định ngày 23-12-1927 để cải cách lại chương trình trung học. Theo nghị định này, bậc trung học sẽ tăng thêm 1 năm cho đủ 3 năm và học sinh sẽ thi lấy bằng Tú tài bản xứ phần thứ hai. Thế nhưng, nếu như ở Pháp, trong chương trình Tú tài phần hai được chia riêng ra hai Ban là văn chương và khoa học thì Tú tài ở Việt Nam phải gộp tất cả. Học sinh phải học cả các môn xã hội và các môn khoa học tự nhiên. Mãi đến ngày 12-10-1930, Toàn quyền Đông Dương mới ban hành nghị định thừa nhận sự tương đương giữa hai loại bằng Tú tài bản xứ và Tú tài Pháp. Tuy nhiên, khắp cả Đông Dương cũng chỉ có hai trường được thi tuyển Tú tài bản xứ là Trường Bảo hộ (Trường Bưởi) và Trường Petrus Ký.

Chương trình tú tài dành cho học trò bản xứ rất nặng, gồm cả chữ Quốc ngữ, chữ Hán và chữ Pháp để học về khoa học tự nhiên, văn học Việt Nam, văn học và triết học cổ đại Trung Quốc...

1. *Direction de l'Instruction publique*, Sđd, tr. 12.

Học trò phải học các môn văn học Pháp, triết học Pháp, lịch sử Pháp. Riêng về môn lịch sử Pháp, chương trình cơ bản là: công cuộc bành trướng thuộc địa của người Pháp, công lao khai hóa văn minh của Pháp, cuộc Đại cách mạng Pháp...

Varenne cũng chú ý tổ chức lại bậc cao đẳng: Trường Công chính (lập năm 1913, được tổ chức lại vào năm 1925); Trường Thú y được tách ra từ Trường Y vào năm 1928 "*để đào tạo những trợ lý kỹ thuật cho những nhân viên thú y người Âu*"; lập thêm Khoa Vô tuyến điện báo (ngày 7-4-1926) cho Trường Thương mại Đông Dương (vốn đã có Khoa Thương mại, được lập năm 1920 và Khoa Bưu điện, lập ngày 2-4-1925).

Ở bậc cao đẳng, môn tiếng Pháp rất được chú ý để làm cho sinh viên hoàn thiện việc sử dụng và hiểu biết về văn học Pháp cũng như những tư tưởng mới.

Về chương trình, nếu như ở bậc trung học, học sinh phải học kỹ lịch sử bành trướng của người da trắng và sự hình thành các hệ thống thuộc địa của Pháp... thì ở bậc cao đẳng, trong phần lịch sử thuộc địa, học sinh phải học cụ thể hơn về hệ thống thuộc địa của Anh, của Pháp ở các châu lục. Tuy nhiên, phần lịch sử nước Pháp thì cắt hẳn đi những phần về lịch sử cách mạng: Công xã Paris (năm 1871) hay những cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân. Trong phần lịch sử thế giới, không có dòng nào về cuộc Cách mạng tháng Mười Nga. Khi dạy về lịch sử Đông Dương, chương trình nhấn mạnh đến vai trò của Pháp trong việc truyền bá nền văn minh phương Tây, hay như nhấn mạnh đến văn minh Ấn Độ và Trung Quốc để khẳng định ảnh hưởng của hai nền văn minh này tới Đông Dương, cũng là để khẳng định rằng ở đây không có nền văn minh bản địa.

Kết quả, theo báo cáo năm 1931, số sinh viên đã từ 369 sinh viên năm 1926 tăng lên 551 sinh viên vào năm 1930¹.

1. Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam...*, Sđd, tr. 111.

Ngoài ra, một số trường dạy nghề đã được lập mới trên nhiều vùng, nhất là những vùng có nhiều cơ sở khai thác.

Bảng 29: Số trường được thành lập ở Đông Dương từ năm 1919 đến năm 1930

Đơn vị: trường

Năm	Trường công				Trường tư	Trường nước ngoài	Tổng cộng
	Hệ kiêm bị	Hệ sơ đẳng	Hệ dự bị	Tổng cộng số trường công			
1919				2.879			
1920				2.989			
1921	143	2.781		2.924			
1922	173	2.816		2.989			
1923	206	2.910		3.116			
1924	214	2.964		3.178			
1925	250	3.115		3.365			
1926	270	3.237		3.507			
1927	313	3.329		3.642	579	98	4.319
1928	343	2.558	1.545	4.446	756	227	5.429
1929	376	2.790	2.038	5.204	772	277	6.253
1930	397	2.835	2.170	5.402	707	303	6.412

Nguồn: Niên giám thống kê Đông Dương¹.

Theo kết quả thống kê, ở Bắc Kỳ, có 900 học sinh chuyên nghiệp (các loại nghề)¹, Nam Kỳ có 465 học sinh của các trường kỹ nghệ thực hành xung quanh Sài Gòn và Biên Hòa².

**Bảng 30: Số học sinh của những năm
từ năm 1919 đến năm 1930 ở Đông Dương**

Đơn vị: nghìn học sinh

Năm	Trường công				Trường tư	Trường nước ngoài	Tổng số
	Hệ kiêm bị	Hệ sơ đẳng	Hệ dự bị	Tổng số trường công			
1919				120			
1920	30	100		130			
1921	33	111		144			
1922	38	124		162			
1923	48	127		175			
1924	57	130		187			
1925	65	143		208			
1926	71	162		233			
1927	78	159		237	31	3	271
1928	85	137	55	277	42	10	329
1929	96	155	72	323	41	12	376
1930	105	159	77	341	42	13	396

1. Văn Tạo, Nguyễn Công Bình, Nguyễn Khắc Đạm, *Tài liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt Nam*, Tập IV, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1968, tr. 120.

2. Dẫn theo Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam...*, Sđd, tr. 112.

Vậy là những cải cách của Varenne đã kết thúc giai đoạn nghiên cứu trên phương diện giáo dục. Những chỉnh sửa của Varenne đã làm cho số trường tiểu học cả công lập và tư thục tăng lên đáng kể so với những năm trước.

Việc mở thêm các lớp dự bị và các trường phổ cập ở thôn quê đã làm cho số trường tiểu học tăng thêm và làm tăng số trẻ em được xóa nạn mù chữ. Việc tăng thêm một năm cho bậc trung học và đồng nhất các loại bằng Tú tài Pháp và Việt đã nâng cao hơn chất lượng cho bậc học này. Bậc cao đẳng cũng được mở rộng và được tổ chức lại.

Cuối cùng, việc chú ý phát triển giáo dục miền núi có đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống cũng như chú ý tới các trường dạy nghề nhằm phục vụ cho những lợi ích thực dân là một thay đổi trong chính sách giáo dục của Pháp ở thuộc địa, điều mà sau gần nửa thế kỷ chiếm đóng người Pháp mới nghĩ tới.

5. Những mặt "tích cực" và "tiêu cực" trong chính sách giáo dục

Tuy nhiên, ngay cả chính sách giáo dục "*rộng rãi*" hơn của Varenne cũng bộc lộ nhiều bất cập, cả ở bậc thấp cũng như ở bậc cao, đặc biệt là sự yếu kém và mất cân đối trong bậc cao đẳng. Điều này chính người Pháp cũng kêu ca, rằng:

"Vấn đề tương đương giữa bằng Tú tài bản xứ và chính quốc được thừa nhận năm 1927, sau những cuộc bãi khóa năm 1926...

... các báo cáo của Tổng Thanh tra phản ánh một tình trạng đổ xô lớn của các thí sinh vào thi lấy bằng Tú tài nhưng hầu như đều trượt do sự thiếu chuẩn bị và sự yếu kém của hệ thống giáo dục Pháp - Việt ở bậc trung học..."¹.

Ở bậc cao đẳng, số sinh viên tăng lên, nhưng lại phân bổ không đồng đều: Trường Y và Dược khoa: 32%; Trường Công chính: 19%;

1. Sylvie Guillaume, *L'Université d'Ha Nội dans l'Indochine coloniale*, trình bày tại Hội thảo Quốc tế EUROVIET II, Aix en Provence, 1995.

Trường Mỹ thuật: 14%; Trường Thương mại: 9,5%; Trường Thú y: 8%; Trường Nông Ngư nghiệp: 6,5%; Trường Sư phạm: 6%; Trường Cao đẳng Đông Dương: 5%;...¹.

Trường Y và Dược thu hút đông sinh viên nhưng cũng lại phân bổ không đều giữa các khoa. Sinh viên của Khoa Lý Hóa Sinh tăng gấp đôi trong các năm 1925-1926 và 1929-1930. Trong khi đó, Khoa Phụ sản lại không có sinh viên thi vào².

Vậy là, sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chính quyền thuộc địa đã chú ý hơn đến nền giáo dục thuộc địa bằng việc mở ra một cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai ở Đông Dương.

So với cuộc cải cách thời Paul Beau, đây là cuộc cải cách có quy mô lớn hơn, trên diện rộng hơn, kéo dài hơn và cơ bản hơn, mới chỉ được thực hiện trong 10 năm đã tạo ra những thay đổi lớn trong "việc học" ở Việt Nam lúc đó.

Nền giáo dục truyền thống, mang đậm nét phong kiến Trung Hoa đã bị xóa bỏ gần như về căn bản. Thay vào đó là một nền giáo dục mới, mang tính chất thực dân - hiện đại hóa, công nghiệp hóa và Âu hóa, đang được hình thành ở giai đoạn đầu.

Hàng nghìn trường tiểu học các hệ (hệ kiêm bị, hệ sơ đẳng, hệ dự bị, hệ phổ cập...) đã được lập ra trên cả ba xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ, ở cả các vùng đồng bằng lẫn như ở những vùng rừng núi xa xôi. Số trẻ em được xóa nạn mù chữ vì vậy cũng tăng lên so với trước. Một số trường trung học và cao đẳng cũng được lập ra tại các thành phố lớn. Nhiều trường dạy nghề ra đời tại nhiều tỉnh khắp cả nước.

Trường học được lập và tổ chức theo mô hình hiện đại, vận hành theo kiểu công nghiệp: học chính quy, được tổ chức chặt chẽ theo hệ thống ngành dọc, giống như nhà máy - tập trung và đúng giờ giấc; chương trình học cho từng cấp, từng hệ, tương đối được thống nhất với phương pháp giảng dạy được đưa vào từ chính quốc.

1, 2. Sylvie Guillaume, *L'Université d'Ha Nội dans l'Indochine coloniale*, trình bày tại Hội thảo Quốc tế EUROVIET II, Aix en Provence, 1995.

Việc bỏ chữ Hán để thay bằng tiếng Pháp và một phần chữ Quốc ngữ thay đổi dần lối tư duy và những kiến thức rập khuôn có sẵn trong sách vở, cũng có nghĩa là tiếp cận với những tư tưởng và nền văn minh phương Tây hiện đại. Chương trình học, nhất là chương trình trung học, cao đẳng và chuyên nghiệp thay cho những chương trình học trong sách vở bằng chữ Hán trước đây, đã làm cho học sinh chuyển từ lối học thụ động sang lối học chủ động, tích cực. Không những thế, nếu trước kia việc học chủ yếu hoặc là để làm quan hoặc là để làm nghề "gỗ đầu trẻ" thì nay, việc học các ngành khoa học, y học... là để phục vụ dân sinh. Học không viển vông như trước mà mang tính chất thực tiễn nhiều hơn. Tinh thần khoa học làm thay đổi phương pháp tư duy và lối sống của học sinh. Nền văn minh Châu Âu được biết tới qua sách Pháp mở ra một chân trời mới lạ cho thanh niên Việt Nam.

Việc học theo lối mới đã mở mang thêm dân trí, làm mờ nhạt dần ảnh hưởng của Hán học, Nho giáo, hạn chế dần ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa.

Nhờ những cải cách giáo dục lần này, sự tiếp xúc với văn hóa Pháp đã gây ra những ảnh hưởng quan trọng, bổ ích đối với văn hóa Việt Nam. Chữ Quốc ngữ cũng đã được phát triển mặc dù người Pháp chỉ chú trọng đến tiếng Pháp. Nền văn học dựa vào văn xuôi đã ngày càng khẳng định được vị trí. Nhờ cải cách giáo dục, số người biết đọc tăng lên cũng tức là đã tạo ra cơ hội cho sự phát triển của báo chí. Giáo dục tạo đà cho sự phát triển của văn học, của báo chí, trở thành cốt lõi của văn hóa.

Tuy nhiên, cuộc cải cách giáo dục ấy đã nhanh sớm bộc lộ những yếu kém và ngay cả với những giải pháp được Varenne đưa ra thì những nhược điểm mang tính chất bản chất của nền giáo dục thực dân cũng không thể khắc phục, thậm chí ngày càng bộc lộ rõ rệt hơn.

Cuộc cải cách ấy chậm muộn, nhỏ giọt, ngập ngừng xuất phát từ mâu thuẫn giữa nhu cầu về đào tạo để phục vụ cho công cuộc khai

thác với nỗi ám ảnh về hiệu ứng của nền giáo dục mà cuộc cải cách ấy sinh ra đối với nền an ninh của chế độ thuộc địa.

Chương trình giáo dục chủ yếu nhằm vào phát triển bậc sơ đẳng tiểu học, nghĩa là cốt chỉ xóa nạn mù chữ cho trẻ con, để biết đọc biết viết mà không phát triển các bậc học trên, bậc trung học và cao đẳng, thậm chí hạn chế cả sự phát triển của hệ tiểu học kiêm bị.

Về kỹ thuật, chương trình giảng dạy không phù hợp, không sát thực tế (trẻ con vỡ lòng, chưa thạo tiếng mẹ đẻ đã phải học bằng tiếng Pháp hoặc sau sửa đổi không học tiếng Pháp ở 3 lớp đầu bậc sơ đẳng tiểu học, lên hai lớp cuối bậc học này lại chỉ dạy bằng tiếng Pháp...). Vì điều này, số học trò bỏ học nhiều và tình trạng mù chữ vẫn là phổ biến trong dân chúng.

Theo thống kê chính thức của chính quyền thuộc địa¹:

- Số học sinh có bằng tiểu học so với số dân chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (tính bằng phần nghìn): năm 1927: 13; năm 1928: 16; năm 1929: 18; năm 1930: 19.

- Số học sinh có bằng tiểu học Pháp - Việt:

Bảng 31: Số học sinh có bằng tiểu học Pháp - Việt

Đơn vị: nghìn học sinh

1919: 1,4	1923: 3,2	1927: 4,6
1920: 1,4	1924: 3,2	1928: 4,6
1921: 2,4	1925: 3,9	1929: 4,5
1922: 2,2	1926: 3,4	1930: 4,4

1. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940.*

- Số học sinh có bằng tiểu học bản xứ:

Bảng 32: Số học sinh có bằng tiểu học bản xứ

Đơn vị: chục nghìn học sinh

1924: 29	1926: 29	1928: 32	1930: 34
1925: 27	1927: 32	1929: 33	

Cuộc cải cách này chỉ nhằm một mục đích là phục vụ cho chủ nghĩa thực dân, giúp cho việc khai thác, bóc lột thuộc địa và duy trì lâu dài nền thống trị thuộc địa. Do đó, chương trình giảng dạy mang tính chất nhồi sọ, nô dịch và ngu dân (làm sai lệch lịch sử dân tộc Việt Nam, nghiêng hẳn về tuyên truyền cho nền văn hóa Pháp và sức mạnh công nghiệp, khẳng định sự vượt trội, sự lấn át của nền văn minh phương Tây đối với nền văn minh bản địa, phủ nhận sự tồn tại độc lập của nền văn minh này, gán ghép tính ngoại lai Pháp - Hoa cho nó).

Về sự học, sau 10 năm cải cách, trong báo *Tiếng dân* số ra ngày 28-10-1931 có trích đăng bài của Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng như sau:

"Nói về Tây học thì trường nọ trường kia, bằng cao bằng thấp, cái vinh dự Tây học ngày nay, lại càng sang trọng hơn mấy bậc khoa giáp ngày trước. Vậy mà xét về thực tế thì trừ công việc viết thuê, nói mướn và làm công các sở ra, nào đã mấy ai lưu tâm đến chỗ triết lý, tìm được chỗ tinh túy của Âu học mà tự lập lấy mình và du nhập cho bà con đâu? Chẳng qua ngày trước nói Khổng Mạnh thì ngày nay thay vào Hy Lạp, La Mã, Mạnh Đức, Lu Thoa, đổi cái lối "chi hồ giả dã" mà bước sang "a, b, c, d" cũng chỉ là ngoài biểu diện! Học giới như thế mà nói đến nhân tài, thật không sao tránh khỏi câu cụt Tây Hồ đã nói: Ngày trước học Hán thì làm hủ Nho, ngày nay học Tây thì làm hủ Âu".

Điều này nhằm làm lạc hướng thanh thiếu niên, biến họ thành những kẻ mất gốc, khi hăng hái đi tìm những giá trị mới lạ thì quên đi nguồn gốc dân tộc và lịch sử nước mình, thậm chí khinh rẻ, không muốn quay lại nhìn nhận một nền văn hóa đã thất bại do tình thế chính trị gây ra của dân tộc, chỉ thu nhận những hình thức hào nhoáng của nền văn hóa mới. Do đó, trên thực tế đã sinh ra một số trí thức tân học mất gốc, được chủ nghĩa thực dân trọng vọng, thiếu tinh thần tự tôn dân tộc, sợ Pháp, phục Pháp và cúi cung phụng sự chế độ thực dân. Thông qua những hoạt động trên lĩnh vực văn hóa, tầng lớp này đã "*bút chiến*" để bào chữa cho công cuộc xâm lược của Pháp, ủng hộ nhiệt liệt chủ nghĩa "*Pháp - Việt đề huề*".

Đó cũng còn là một lớp những thuộc viên ăn theo sự tồn tại của bộ máy chính quyền thuộc địa và các thiết chế của nó, học hành chỉ cốt kiếm miếng cơm manh áo, thờ ơ với thời cuộc và vận mệnh của đất nước.

Đó chính là điều mà chính quyền thực dân đã đạt được qua cuộc cải cách lần này. Chính điều này đã tạo ra nhiều cản trở cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Một cuộc đấu tranh quyết liệt đã diễn ra, giữa những lực lượng yêu nước, cách mạng và chủ nghĩa thực dân cùng những kẻ ủng hộ chủ nghĩa thực dân trên lĩnh vực văn hóa - giáo dục, bởi giáo dục chính là cái cốt lõi của văn hóa, cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa có nguồn gốc sâu xa từ vấn đề giáo dục.

Tuy nhiên, nếu giáo dục thực dân đã tạo ra một tầng lớp trí thức vong bản thì cũng đã đồng thời tạo ra một tầng lớp trí thức yêu nước, cách mạng, đấu tranh cho lợi ích của dân tộc. Việc tiếp cận văn hóa không những chỉ nâng cao dân trí mà còn nâng cao nhận thức của quần chúng nhân dân về phương diện chính trị. Đọc được các sách báo trong và ngoài nước, họ sẽ tiếp thu được ảnh hưởng của những luồng tư tưởng mới, của không khí cách mạng sôi nổi đang diễn ra trên thế giới, nhất là ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản đang được các chiến sĩ cách mạng du nhập vào từ nước ngoài

bằng những ngôn ngữ khác nhau, cả bằng tiếng Pháp, tiếng Việt và chữ Hán. Sự giác ngộ chính trị của dân chúng tăng lên rõ rệt trong giai đoạn này, nhờ đó mà chủ nghĩa cộng sản đã thấm vào được quần chúng nhân dân.

II. NHỮNG "ƯU TIÊN" CHO HOẠT ĐỘNG Y TẾ TRONG NHỮNG NĂM 1919-1930

1. Những cố gắng trong lĩnh vực y tế

Trước năm 1919, Chính phủ thuộc địa hầu như không quan tâm đến y tế và chăm lo đến sức khỏe cho dân thuộc địa. Đầu thế kỷ XX, vào thời Toàn quyền Paul Beau, Trường Y khoa Đông Dương được mở cửa (năm 1902). Đầu năm 1904, Beau cho lập Tổng nha Sức khỏe Đông Dương (Direction générale de la Santé). Rồi năm 1905, Beau lại cho lập tổ chức Trợ giúp y tế (Assistance médicale).

Thế nhưng, do không có tiền, hoạt động của những tổ chức này không hiệu quả.

Năm 1913, trong lời "giáo huấn" nổi tiếng của Clementel - Bộ trưởng Bộ Thương mại Pháp: "... Làm cho họ (tức người bản xứ) được hưởng những tiến bộ về vệ sinh và khoa học y học..."¹ là một trong những tiêu chí của chính sách "hợp tác với người bản xứ". Nhưng do chiến tranh, đã chẳng có gì đổi mới trong ngành y tế ở Đông Dương nói chung.

Dù vậy, ngay khi chiến tranh kết thúc, cùng trong mục đích phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa về nhân công, chính quyền thuộc địa đã tỏ ý quan tâm đến y tế ở Đông Dương nói chung.

Số tiền được trích ra từ các loại ngân sách để đầu tư vào các hoạt động y tế, mặc dù so với các chi tiêu khác của chính quyền chi

1. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996, tr. 35.

chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, có chiều hướng tăng lên trong những năm sau chiến tranh.

Bảng 33: Chi phí cho y tế trên các loại ngân sách¹

Đơn vị: nghìn đồng Đông Dương

1919: 3.714	1922: 4.103	1925: 4297	1928: 6.717
1920: 3.538	1923: 4.195	1926: 3.666	1929: 7.621
1921: 4.011	1924: 4.664	1927: 4.986	1930: 8.293

Trong những năm cuối, số tiền chi cho y tế tăng lên gấp đôi so với những năm đầu của giai đoạn này. Đây là số tiền chủ yếu lấy từ ngân sách cấp xứ là nguồn thu thuế trực thu từ dân chúng.

Sự quan tâm của chính quyền thuộc địa còn được biểu hiện ở sự gia tăng về số lượng các cơ sở y tế, từ bệnh viện đa khoa, chuyên khoa cho tới các trạm y tế, các nhà hộ sinh, các trại phong, các bệnh viện lây nhiễm...

Theo thống kê chính thức từ chính quyền thuộc địa, tính trên toàn liên bang, số các cơ sở được thành lập trong các năm thể hiện trong bảng sau²:

**Bảng 34: Số cơ sở y tế ở Đông Dương
trong các năm 1919-1930**

Đơn vị: cơ sở

1919: 307	1922: 363	1925: 501	1928: 576
1920: 334	1923: 457	1926: 509	1929: 594
1921: 342	1924: 459	1927: 537	1930: 641

1, 2. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940.*

Năm 1930, số cơ sở y tế tăng lên gấp 4 lần năm 1914, gấp đôi năm 1919, gấp rưỡi năm 1924 là năm các công ty tư nhân bắt đầu đổ xô vào khai thác ở Đông Dương.

Riêng cho Việt Nam, con số của năm 1922 và 1930 cho biết những thay đổi ít nhiều về số lượng các cơ sở y tế của ba xứ như sau¹:

**Bảng 35: Số cơ sở y tế ở Việt Nam
trong các năm 1922 và 1930**

Đơn vị: cơ sở

	Trung Kỳ	Bắc Kỳ	Nam Kỳ	Tổng cộng
1922 ²	146	44	93	283
1930 ³	241	80	142	463

Năm 1930, số dĩ số cơ sở y tế tăng lên vì số trạm y tế nông thôn tăng lên đáng kể trong những năm này với tổng cộng 320 trạm y tế, trong đó: Trung Kỳ - 186 trạm, Nam Kỳ - 52 trạm, Bắc Kỳ - 82 trạm.

Vào năm 1930, số các cơ sở y tế trên cả nước đã tăng 61% so với năm 1922. Các bệnh viện chuyên khoa đã được thành lập. Viện Mắt Albert Sarraut (Institut Optalmologie Albert Sarraut) được thành lập năm 1929 tại Huế, Viện Phòng ngừa hoa liễu (Institut de Prophylaxie antivenérienne) được thành lập tại Sài Gòn năm 1929. Hệ thống các trạm y tế nông thôn được lập ra trên cả nước,

1. Bao gồm trong những con số thống kê trên là các bệnh viện hỗn hợp, bệnh viện bản xứ, trạm trại y tế, bệnh viện tư nhân, trạm điều dưỡng, bệnh viện tâm thần, trại phong, bệnh viện lây, năm 1930 còn có thêm các trạm y tế nông thôn, bệnh viện lây vùng biển, bệnh viện chuyên biệt...

2. *Annuaire statistique de l'Indochine 1913-1922*, tr. 71.

3. Gaide, *L'Assistance Médicale et la Protection de la Santé Publique*, Hà Nội, 1931, tr. 90.

nhất là ở Nam Kỳ, nơi có nhiều đồn điền trồng cao su, tập trung đông công nhân.

Cùng với sự gia tăng của các cơ sở y tế, số người Âu cũng như người bản xứ hoạt động trong ngành này cũng tăng lên.

Năm 1907, khóa đầu tiên của Trường Y mới có 7 người tốt nghiệp, từ năm 1919 đến năm 1930 có 199 người tốt nghiệp Trường Y khoa Đông Dương, mỗi năm trung bình có khoảng 16 bác sĩ, thầy thuốc ra trường¹:

**Bảng 36: Số bác sĩ tốt nghiệp
Trường Y khoa Đông Dương 1919-1930**

1919: 19	1922: 21	1925: 33	1928: 13
1920: 25	1923: 14	1926: 10	1929: 12
1921: 17	1924: 11	1927: 10	1930: 14

Cùng với các bác sĩ học tại Trường Y khoa Đông Dương, chính quyền thuộc địa cũng cho đào tạo các loại thầy thuốc khác: dược sĩ, bà đỡ.

Năm 1914, Trường Y có thêm Khoa Dược. Năm 1923, Trường Y khoa Đông Dương đổi tên thành Trường Kiêm bị Y - Dược khoa Đông Dương (Ecole de plein exercice de Médecine et de Pharmacie de L'Indochine). Có hàng chục dược sĩ tốt nghiệp trong các năm 1919-1930. Trường Hộ sinh lập năm 1905 đào tạo ngày càng nhiều bà đỡ.

Tính chung trên cả Đông Dương, kết quả công bố trên *Niên giám thống kê* được trình bày trong bảng dưới đây²:

1. Direction Générale de L'Instruction Publique, *L'Ecole de plein exercice de Médecine et de Pharmacie de l'Indochine*, Hà Nội, 1931, tr. 18.
2. *Résumé statistiques relatif aux années 1913-1940*.

**Bảng 37: Số người hoạt động trong ngành y
trên toàn Đông Dương trong những năm 1919-1930**

Đơn vị: người

Năm	Người Âu	Người bản xứ	Tổng cộng
1919	83	359	442
1920	104	399	503
1921	116	429	545
1922	125	471	596
1923	160	468	628
1924	173	511	684
1925	162	530	692
1926	177	554	731
1927	187	626	813
1928	183	623	806
1929	175	677	852
1930	160	630	790

Năm 1929, số người hoạt động trong ngành y tăng lên 3 lần so với năm 1914, gần 2 lần so với năm 1919 và 1,25 lần năm 1924 (năm người Pháp ồ ạt đầu tư vào Đông Dương).

Riêng số bác sĩ tự do hành nghề ở Đông Dương được thống kê trong một số năm là¹:

- Bác sĩ (người Âu và người bản xứ): năm 1927: 27 bác sĩ; năm 1928: 32 bác sĩ; năm 1929: 34 bác sĩ; năm 1930: 34 bác sĩ.

- Bác sĩ phụ người Đông Dương: năm 1928: 4 bác sĩ; năm 1929: 12 bác sĩ; năm 1930: 18 bác sĩ.

Theo một cách thống kê khác, riêng cho Việt Nam, về số người hoạt động trong ngành y của hai năm 1922 và 1930 đã cho kết quả như sau:

Năm 1922¹, cả 3 kỳ có tổng cộng 1.296 người hoạt động trong lĩnh vực y tế, gồm:

- 161 người Âu (94 thầy thuốc và dược sĩ, 67 y tá), trong đó: 88 ở Nam Kỳ; 17 ở Trung Kỳ; 56 ở Bắc Kỳ;

- 1.135 người Việt (113 thầy thuốc phụ tá; 22 dược sĩ phụ tá; 478 bà đỡ và 522 y tá), trong đó: 570 ở Nam Kỳ; 282 ở Trung Kỳ; 283 ở Bắc Kỳ.

Năm 1930², số người hoạt động trong lĩnh vực này tăng lên gần gấp đôi với 2.080 người, trong đó:

- 210 người Âu (120 thầy thuốc và dược sĩ, 87 y tá 3 bà đỡ), trong đó: 118 ở Nam Kỳ, 36 ở Trung Kỳ và 56 ở Bắc Kỳ.

- 1.870 người Việt (11 bác sĩ, 130 y sĩ, 23 dược sĩ, 400 bà đỡ, 1.298 y tá), trong đó: 764 ở Nam Kỳ, 566 ở Trung Kỳ, 540 ở Bắc Kỳ.

Vậy là, trong vòng 8 năm (từ năm 1922 đến năm 1930), số người hoạt động trong lĩnh vực y tế tăng lên gấp 1,6 lần. Còn nếu tính theo xứ thì ở Nam Kỳ số người phục vụ trong ngành y năm 1930 so với năm 1922 tăng 34%, Trung Kỳ tăng nhanh gấp 2 lần với 101% và Bắc Kỳ tăng 75,8%.

Số người ốm được nhập viện, số ngày chữa bệnh tăng lên, đi liền với đó là số lần thầy thuốc đi thăm khám cho bệnh nhân cũng

1. *Annuaire Statistique de L'Indochine, 1913-1922*, tr. 72.

2. *Annuaire Statistique de L'Indochine, 1930-1931*, tr. 78.

như số lượt người đi khám bệnh cũng tăng lên. Lấy ví dụ trong một vài năm, theo thống kê cho toàn Đông Dương như bảng sau¹:

Bảng 38: Số nhập viện, số ngày chữa bệnh, số lần thăm khám ở Đông Dương các năm 1919, 1924, 1930

	Số người nhập viện (người)	Số ngày chữa bệnh (ngày)	Số lần thăm khám (lần)	Số lần đi khám (lần)
1919	122	2.647	1.246	2.918
1924	182	3.093	1.977	4.239
1930	240	3.855	3.245	6.684

Để chống lại các loại bệnh dịch: bệnh dịch tễ: dịch hạch, dịch tả, đậu mùa; bệnh dịch mang tính khu vực: sốt rét, kiết lỵ, phong hủi, chó dại cắn và các loại bệnh xã hội: lao, hoa liễu, mắt hột..., việc phòng ngừa đã được tính đến. Các Viện Pasteur Sài Gòn và Hà Nội đã sản xuất được một số loại vắc xin cung cấp cho các bệnh viện và các cơ sở y tế. Việc thử nghiệm chữa trị các loại bệnh dịch cũng đã được tiến hành tại phòng thí nghiệm của các Viện Pasteur đó.

Số người được tiêm chủng phòng một số bệnh mỗi năm một tăng (được tính trên toàn Đông Dương)²:

Số người được tiêm phòng bệnh đậu mùa: năm 1919: 2.245 người; năm 1924: 4.689 người; năm 1928: 7.780 người; năm 1930: 4.817 người.

Số người được tiêm phòng tả: năm 1919: 109 người; năm 1926: 2.173 người; năm 1927: 2.600 người; năm 1928: 4.441 người; năm 1929: 1.880 người.

1. *Résumé statistiques relatif aux années 1913-1940.*

2. *Résumé statistiques relatif aux années 1913-1940.*

Trên phạm vi Việt Nam, số liệu của năm 1922 và năm 1930 về số người được tiêm chủng đối với một số bệnh dịch như bảng sau:

Bảng 39: Số người được tiêm chủng ở Việt Nam trong những năm 1922 và 1930

Đơn vị: người

	Nam Kỳ	Trung Kỳ	Bắc Kỳ	Tổng cộng
Năm 1922¹:				
Chống đậu mùa	444.000	268.000	1.422.000	2.134.000
Chống dịch tả	73.000	2.000	0	75.000
Chống dịch hạch	14.000	16.000	0	30.000
Năm 1930²:				
Chống đậu mùa	1.206.000	1.217.000	1.828.000	4.251.000
Chống dịch tả	867.000	523.000	90.000	1.480.000
Chống dịch hạch	1.000	0	0	1.000
Chống sốt rét	0	48.000	9.000	57.000

Năm 1927, khi có dịch tả, cơ quan trợ giúp y tế phải tiêm thuốc phòng loại dịch này cho hơn 1 triệu người³.

Thuốc ký ninh được các Phòng trợ giúp y tế phát miễn phí cho bệnh nhân. Năm 1919, tổng cộng 632kg kí ninh được phát trên cả ba kỳ: Nam Kỳ: 222kg, Trung Kỳ: 360kg, Bắc Kỳ: 50kg⁴.

1. *Annuaire statistique de L'Indochine, 1913-1922*, tr. 75.

2. *Annuaire statistique de L'Indochine, 1930-1931*, tr. 80.

3. Gaide et Bordet, *Le Choléra en Indochine*, Hà Nội, 1930, tr. 19.

4. *Annuaire Statistique de L'Indochine, 1913-1922*, tr. 76.

Năm 1930, số thuốc loại này được phân phát tăng lên đến 250% với 2.211kg, trong đó Nam Kỳ: 784kg; Trung Kỳ: 871kg và Bắc Kỳ: 556kg¹.

Một số tổ chức phòng chống bệnh lao đã ra đời: năm 1923, ở Sài Gòn có Ủy ban nghiên cứu bệnh lao; năm 1928, tại Hà Nội có Liên đoàn chống lao Bắc Kỳ².

Năm 1924, Cơ quan cứu trợ y tế (Assistance Médical) tiêm thuốc vắc xin B.C.G. cho trẻ sơ sinh. Đến năm 1930, có hơn 100.000 trẻ em được tiêm loại thuốc này tại Việt Nam (Nam Kỳ: 72.729 trẻ; Trung Kỳ: 1.339 trẻ; Bắc Kỳ: 26.922 trẻ)³.

Chính quyền thuộc địa cũng đã lập được 12 trại phong vào năm 1919 (1 trại ở Nam Kỳ, 5 trại ở Trung Kỳ và 6 trại ở Bắc Kỳ) để chữa cho các bệnh nhân phong trên cả nước. Theo ước tính thì trên cả Việt Nam có khoảng 10.500 người bị phong nhưng chỉ có khoảng 3.000 người vào trại vì chi phí để chữa trị bệnh này rất tốn kém.

Cùng những tiền bộ như vậy, việc đào tạo các nữ hộ sinh cũng đã được tiến hành từ đầu thế kỷ XX và đến giai đoạn này được đẩy mạnh hơn để giúp các bà mẹ khi sinh con cũng như chăm sóc con mình.

Năm 1922⁴, trên cả ba kỳ có tổng cộng 295 bà đỡ (Nam Kỳ: 242 bà đỡ; Trung Kỳ: 13 bà đỡ; Bắc Kỳ: 40 bà đỡ).

Năm 1930⁵, số bà đỡ đã tăng lên tổng cộng 400 bà đỡ (Nam Kỳ: 278 bà đỡ; Trung Kỳ: 37 bà đỡ; Bắc Kỳ: 85 bà đỡ), tức là tăng lên gấp rưỡi.

Điều này đã góp phần làm cho các bà mẹ sinh con được an toàn hơn.

-
1. *Annuaire Statistique de L'Indochine, 1930-1931*, tr. 81.
 2. Mairie de Hà Nội 5852, *Ligue antituberculeuse du Tonkin, 1932-1941*.
 3. Gaide, *L'Assistance Médicale et la Protection de la Santé Publique*, Hà Nội, 1931, tr. 362.
 4. *Annuaire Statistique de L'Indochine, 1913-1922*, tr. 72.
 5. *Annuaire Statistique de L'Indochine, 1930-1931*, tr. 78.

Về phương pháp chữa bệnh và thuốc chữa bệnh, người Pháp đã bắt đầu nghĩ đến việc kết hợp giữa Đông và Tây y.

Trong những năm 1919-1930, người Pháp đã tăng cường việc du nhập phương pháp chữa bệnh mới - Tây y, vào Việt Nam như: việc thành lập ra các cơ sở khám và chữa bệnh, từ lớn đến nhỏ, từ trung ương tới địa phương, từ chuyên khoa tới đa khoa, từ thông thường đến đặc biệt; chú ý đến việc đào tạo nhân viên y tế, từ bác sĩ tới y tá, đến các nữ hộ sinh; việc phòng và chữa các bệnh dịch, bệnh truyền nhiễm, bệnh xã hội; phổ biến lý thuyết vi trùng để tuyên truyền về vệ sinh; giúp đỡ các bà mẹ và trẻ sơ sinh để giảm thiểu tình trạng chết yếu ở trẻ nhỏ.

2. Sự yếu kém của dịch vụ y tế

Ngay cả ở trong giai đoạn này, sau nửa thế kỷ xâm lược Việt Nam, công việc phổ biến một nền Tây y cũng mới chỉ gần như là bắt đầu.

Số bệnh viện được xây dựng hoàn toàn không đủ cho nhu cầu khám và chữa bệnh của người dân. Hơn thế, chính quyền mới chỉ cho xây dựng các bệnh viện ở các thành phố lớn mà bỏ rơi vùng thôn quê.

Số người được đào tạo, nhất là hàng ngũ các bác sĩ, còn quá ít ỏi so với dân số.

Theo *Niên giám thống kê*, năm 1931¹, Việt Nam có 17.702.000 người, thế nhưng mới chỉ có 2.080 người làm việc trong ngành y, tức là cứ 8.510,5 người dân mới có 1 nhân viên y tế (Tỷ lệ có khác nhau giữa các xứ: Nam Kỳ: 5.083,9 người; Trung Kỳ: 8.508,3 người; Bắc Kỳ: 13.583,9 người). Điều đó có nghĩa là người dân vẫn cần đến các ông thầy lang chữa bệnh bằng thuốc Bắc và thuốc Nam.

1. *Annuaire statistique de l'Indochine, 1930-1931.*

Đã vậy, người Pháp lại phân biệt giữa bác sĩ và bác sĩ phụ trợ để chỉ những người Pháp và những người bản xứ cùng tốt nghiệp Trường Đại học Y, Dược trong cùng một điều kiện giảng dạy. Điều đó hạn chế khả năng chữa bệnh của bác sĩ người Việt. Năm 1926, Toàn quyền Varenne ban hành một Nghị định để xóa bỏ sự bất công này và thay y sĩ phụ trợ (*médecin auxiliaire*) bằng y sĩ Đông Dương (*médecin indochinois*). Trên thực tế, bác sĩ người Việt vẫn bị phân biệt đối xử về nghề nghiệp cũng như về đãi ngộ.

Mặt khác, do thiếu ăn triền miên, thiếu các phương tiện sống, nhất là tại khu vực thôn quê và những khu ổ chuột trong các thành phố lớn, điều kiện vệ sinh kém, các loại bệnh dịch xảy ra hằng năm.

Ba loại bệnh dịch phổ biến nhất là bệnh đậu mùa, bệnh dịch hạch và bệnh dịch tả. Mỗi năm có hàng nghìn ca bị nhiễm và cũng có hàng trăm, hàng nghìn ca tử vong¹.

Bệnh đậu mùa diễn ra nặng nhất vào các năm 1917-1918; 1924-1925; 1929-1930. Trong các năm này, mỗi năm có trong khoảng từ 5 nghìn đến 6 nghìn người mắc bệnh và khoảng từ 1 nghìn đến 2 nghìn người chết.

Dịch hạch liên tục vào các năm 1921, 1922, 1923, 1924, mỗi năm có cả nghìn người nhiễm bệnh mà phần lớn đã không kịp chữa trị.

Bệnh tả lây lan trầm trọng nhất vào các năm 1919 (hơn 6 nghìn người mắc, trong đó gần 5 nghìn người chết), năm 1921 (4 nghìn 500 người mắc, gần 3 nghìn người chết), nhất là từ năm 1926 đến năm 1930, trong đó đặc biệt trầm trọng là năm 1926 với hơn 19 nghìn người mắc, với đến 15 nghìn 500 người chết và năm 1927 với 32 nghìn người mắc, hơn 25 nghìn người chết. Đó là con số

1. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940.*

thống kê chính thức. Theo một nguồn tin khác, thì số người chết vì tả vào năm 1927, riêng ở Bắc Kỳ đã là 30.000 người¹.

Việc tiêm phòng không đầy đủ, kịp thời chỉ là một số nguyên nhân. Nguyên nhân chính là điều kiện sống và vệ sinh quá tồi tệ của đa số người dân không thể ngăn được các ổ dịch và phòng tránh được sự lây lan đối với các bệnh trên.

Cũng như vậy đối với bệnh sốt rét. Bác sĩ Gaide cho biết, mỗi năm Việt Nam có khoảng 1.000 người chết vì căn bệnh này, riêng năm 1928 có tới 2.000 ca tử vong². Thuốc ký ninh đã được phát nhưng không đáp ứng đủ nhu cầu.

Một số bệnh xã hội khác như: bệnh lao, bệnh phong và bệnh hoa liễu cũng không được phòng ngừa đầy đủ.

Chính quyền thuộc địa chưa có chính sách đặc biệt về bệnh lao - được gọi là bệnh nghề nghiệp của công chức Việt Nam, trong khi mỗi năm có hàng nghìn người chết³. Vào thập kỷ 1919-1930, tại Việt Nam mới chỉ có một vài tổ chức chống lao tư nhân được thành lập và cũng mới có khoảng 100.000 trẻ em được tiêm phòng lao.

Đối với bệnh phong, dễ lây, nguy hiểm, chính quyền thuộc địa đã chịu bỏ tiền lập ra các trại phong rồi đưa tất cả những người bị bệnh vào đó. Thế nhưng, ngành y tế Đông Dương vẫn không kiểm soát nổi tình trạng gia tăng của số người bị nhiễm bệnh. Năm 1931⁴,

-
1. Gaide et Blandin, *Note sur l'épidémie de choléra de 1927-1928 et sur la campagne de vaccination anticholérique. Bulletin de la Société Médico-chirurgicale de l'Indochine*, 1929, và Gaide et Bodet, *Le Choléra en Indochine*, Hà Nội, 1930.
 2. Gaide, *L'Assistance Médicale et la Protection de la Santé Publique*, Sđd, tr 295.
 3. RST 47942. *Voeux émis par la Loge maçonnique "La Fraternité Tonkinoise" au sujet de la lutte à mener contre la tuberculose*, 1933.
 4. Gaide, *L'Assistance Médicale et la Protection de la Santé Publique*, Sđd, tr. 321.

cơ quan Hỗ trợ y tế ước tính khoảng 10.500 người bị phong trên cả nước (Bắc Kỳ: 3.500 người, Trung Kỳ: 3.000 người, Nam Kỳ: 3.000 người) nhưng chỉ có 3.000 người nhập trại.

Bệnh hoa liễu thường gặp ở các đối tượng là gái điếm và binh lính Pháp. Từ năm 1919 đến năm 1928, có khoảng 6.000 đến 7.000 lính Pháp ở Bắc và Trung Kỳ mắc bệnh hoa liễu và mỗi năm có chừng 1.314 người phải vào bệnh viện vì hoa liễu (18,8% đến 21,9%)¹.

Cũng trong tình trạng chung, việc bảo vệ bà mẹ và trẻ sơ sinh rất kém cỏi. Số nhà hộ sinh ít, trang thiết bị không có, nhiều bà đỡ chẳng qua trường lớp nào dẫn đến việc nhiều bà mẹ chết khi sinh, con sinh ra không nuôi được.

Tóm lại, đã gần nửa thế kỷ "*khai hóa văn minh*" nhưng cho đến thập niên 1919-1928, ngành y tế mà người Pháp xây dựng ở Việt Nam mới chỉ ở một trình độ hết sức hạn chế về mọi phương diện: cơ sở vật chất, số người hoạt động, trình độ chuyên môn... Vì vậy mà chỉ có số ít người được hưởng sự chăm sóc về y tế, đại đa số dân chúng dường như vẫn chưa biết đến dịch vụ này.

III. CÁC HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA CỦA CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA

Trong những năm chiến tranh, để đẩy mạnh việc bòn rút sức người, sức của của thuộc địa cho cuộc chiến tranh chính quốc cũng như tấn công vào bộ máy tuyên truyền của Đức ở Đông Dương, chính quyền thuộc địa và giới thân Pháp đã làm dấy lên một làn sóng tuyên truyền rộng rãi cho việc thực hiện những chính sách của Albert Sarraut, theo tinh thần "*hợp tác với người bản xứ*", cổ súy cho nền văn hóa Pháp, cũng có nghĩa là Pháp hóa tầng lớp trí thức Việt Nam, tách họ ra khỏi nền văn minh Trung Hoa, chống lại các sĩ phu tân tiến và những phong trào do họ lãnh đạo, chặn đứng ảnh

1. Gaide, *L' Assistance...*, Sđd, tr. 319.

hường của phong trào cách mạng và những tư tưởng tiến bộ từ Trung Quốc tràn vào.

Dẫn chứng về điều này có nhiều. Những tác phẩm của Hoàng Cao Khải: *Gương sử Nam* (năm 1910), *Vịnh Nam sử* (năm 1915), *Việt Nam nhân thần giám* (năm 1915), *Tượng kỳ khi xa* (năm 1916) hay vở tuồng *Bình Định song trung* (năm 1916), *Tây Nam đặc bằng* (năm 1916) - là những cuốn sách ca ngợi công lao người Pháp và nền quân chủ, hô hào hợp tác Pháp - Việt hay là những tờ báo nổi tiếng lúc bấy giờ mà điển hình là *Đông Dương tạp chí* và *Trung Bắc tân văn*, trong cái gọi là "*Thư viện truyền bá*" của Schneider - là những tờ báo bằng mọi cách nhồi vào đầu óc người Việt Nam tinh thần sợ Pháp, biết ơn Pháp và phụng sự nước Pháp...¹.

Tuy nhiên, tất cả các phương tiện tuyên truyền ấy cũng không thể dập tắt được tiếng nói của các sĩ phu yêu nước - đại diện cho nền văn hóa truyền thống - ảnh hưởng nhiều của nền văn hóa Trung Hoa: Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền, Mai Lão Bạng, Hoàng Trọng Mậu... Bằng cây bút của mình, họ đã sáng tác các thể loại truyện, thơ đề vận động cách mạng. Những ấn phẩm của họ được bí mật lưu truyền trong dân gian, đi vào quần chúng.

Tờ Đông Dương tạp chí đóng cửa vào năm 1917.

Chiến tranh thế giới kết thúc, một loạt những thay đổi diễn ra trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội cả ở trong và ngoài thuộc địa khiến chính quyền thuộc địa phải đưa ra những đối sách mới trên lĩnh vực văn hóa, để thực hiện được công cuộc khai thác thuộc địa mang tính chất sống còn đối với nền kinh tế đang suy sụp của Pháp cũng như đối đầu được với những thách thức tới từ phía các cường quốc khác. Ở Việt Nam, nhiều tổ chức, đảng phái chính trị lần lượt ra đời, bắt đầu từ những năm 1925-1926, việc tuyên truyền

1. Xem Nguyễn Anh, "Vài nét về quá trình đấu tranh chống thực dân và tay sai trên lĩnh vực văn hóa của nhân dân ta trong 30 năm đầu thế kỷ XX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 116, 1968.

cách mạng theo những khuynh hướng khác nhau đã lan tràn khắp nơi. Không những thế, ngay trong lĩnh vực văn hóa, chính quyền thuộc địa cũng vấp phải những trở ngại lớn. Đó chính là sự lớn mạnh và sự kháng cự quyết liệt của nền văn hóa dân tộc - yêu nước, cách mạng, vượt qua cả sự kiểm soát và hạn chế của chính quyền thuộc địa. Việc chính quyền thuộc địa cho lập ra cơ quan văn hóa; việc bỏ vốn đầu tư vào lĩnh vực văn hóa của các công ty tư bản được chính quyền cho phép; sự phát triển, trong một chừng mực nhất định của nền giáo dục thuộc địa - làm cho số người có học đông hơn; sự phát triển của đô thị - làm tăng khả năng và nhu cầu về thông tin; sự ra đời và lớn lên của các tầng lớp xã hội mới: tư sản, tiểu tư sản, giới lao động..., với việc mỗi tầng lớp, mỗi giai cấp đều cần có tiếng nói trên chính trường; sự hội nhập về văn hóa; sự tác động của những sự biến về chính trị trong và ngoài nước, cũng là những tác nhân đã khiến cho hầu như tất cả các bộ phận văn hóa cả cũ và mới đều trỗi dậy.

1. Lập ra cơ quan tuyên truyền văn hóa

Hội Khai trí - Tiến đức (Association pour la Formation Intellectuelle et Morale des Annamites - AFIMA), được thành lập qua Nghị định Thống sứ Bắc Kỳ ngày 5-2-1919, do Chánh Mật thám Louis Marty là Chủ tịch và Hội đồng quản trị gồm các nhân vật tai mắt trong giới quan lại bán xứ: Hoàng Trọng Phu, Thân Trọng Huê, Phạm Quỳnh...

Được lập ra trong nhiệm kỳ của Albert Sarraut, Hội này là một biểu hiện cụ thể của việc thực thi "*cái cốt lõi*" của chính sách mị dân "*hợp tác với người bản xứ*" là tạo ra một tầng lớp "*thượng lưu, trí thức bản xứ*" làm chỗ dựa cho công cuộc khai thác thuộc địa.

Với danh nghĩa một Hội văn hóa, Khai trí - Tiến đức đã thu hút một số đông quan lại Nam triều, công chức trong bộ máy chính quyền thực dân, giới tư sản, địa chủ và tầng lớp trí thức, nhằm vào mục đích, như được ghi trong Điều khoản 1 của Điều lệ Hội là:

"Dùng các cách chính đáng và do Chính phủ kiêm đốc truyền bá trong quốc dân An Nam học thuật và tư tưởng của Đại Pháp, khuyến khích người dân làm việc đạo đức cùng là bảo trì cho quyền lợi người Pháp, người Nam trong trường kinh tế"¹ và "... gây mối liên lạc giữa các bậc thượng lưu Tây - Nam, dung hòa hai cái văn hóa Đông - Tây và cổ động cho chủ nghĩa Pháp - Việt đề huề"².

Ngày 27 tháng 4 năm 1919, Hội Khai trí - Tiến đức chính thức ra mắt tại Văn miếu Quốc Tử Giám do Toàn quyền Albert Sarraut làm Chủ tịch. Trong bài diễn văn nổi tiếng của mình, viên Toàn quyền này, lần nữa nhắc lại mưu đồ chính trị của việc tổ chức ra hội này là:

"Trong một nước thế nào cũng phải có một bọn thượng lưu. Tôi thành tâm muốn cho bọn thượng lưu An Nam càng ngày càng được rộng quyền mà giúp chúng tôi trong mọi việc"³.

Từ khi ra đời, Khai trí - Tiến đức đã khuấy lên không khí học thuật, văn hóa trong giới trí thức Việt Nam và cũng thực sự trở thành một công cụ thống trị, nô dịch về văn hóa. Cùng với *Nam phong* - là cơ quan ngôn luận của Hội này, chính quyền thuộc địa đã tạo ra được một sở trí thức ủng hộ chính quyền thực dân, trong đó có những bồi bút đặc lực chuyên nói tốt cho Pháp, nói xấu những người yêu nước và chủ nghĩa cộng sản, gây nhiều khó khăn cho việc tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản cũng như cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, trong những năm 1919-1930.

1. *Nam phong*, số 10 (1-1919), tr. 161, 164.

2. *Nam phong*, số 206.

3. Xem Dương Trung Quốc, *Việt Nam - những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 9.

2. Việc đầu tư vào lĩnh vực văn hóa

Cùng với việc hạn chế các ấn phẩm bị coi là làm phương hại đến chế độ thuộc địa, chính quyền thuộc địa còn tận dụng vốn của các công ty và các cá nhân để mở rộng các hoạt động văn hóa. Trong bối cảnh của việc ồ ạt bỏ vốn vào thuộc địa, giới tư bản tư nhân (cả Pháp và Việt), do nắm bắt được nhu cầu phát triển các dịch vụ thông tin - văn hóa, đã nhanh chóng lao vào kinh doanh trên lĩnh vực này. Các cơ sở hoạt động văn hóa cũ tăng thêm vốn. Các công ty văn hóa mới ra đời.

Những số liệu thống kê ít ỏi của Sở Tài chính Đông Dương¹ cho biết quy mô đầu tư của các công ty đổ vào các ngành văn hóa: xuất bản, in ấn, báo chí, tuồng chèo, phim ảnh, sân khấu... Tuy nhiên, vì việc thống kê theo truyền thống thường chỉ chuyên chú vào các ngành kinh tế và việc thống kê trong tài liệu này chỉ được tiến hành trên những công ty đăng ký và nộp thuế tại các Chi nhánh Trước bạ và Tem được đặt ở các thành phố nên bỏ qua những công ty, những cơ sở hoạt động khác và kết quả thống kê này chỉ là một phần của thực tế.

Qua Chi nhánh Trước bạ và Tem Hải Phòng, 1 công ty in ấn - *Tin tức Hải Phòng* (Le Courier d'Hải Phòng), được thành lập ở Hải Phòng từ năm 1908, với số vốn ban đầu là 60.000 francs đã tăng vốn lên gấp 9 lần vào năm 1930, với 550.000 francs.

Qua Chi nhánh Trước bạ và Tem Hà Nội, trước năm 1919 mới chỉ có 2 công ty kinh doanh trên lĩnh vực văn hóa, vốn 611.800 francs, trong đó Nhà in Viễn Đông, lập năm 1907, vốn 1 triệu francs, tăng lên 300.000 đồng, tương đương 3 triệu francs vào năm 1930.

Từ năm 1919 đến năm 1930, 7 công ty xuất bản, báo chí, văn hóa được thành lập tại Hà Nội, vốn tổng cộng 635.269 francs: Công ty thực nghiệp (năm 1921) khai thác tờ báo chữ Quốc ngữ *Thực nghiệp*

1. *Direction des Finances de l'Indochine* 12489.

dân báo; Công ty Đông Pháp (năm 1921) khai thác tờ *Đông - Pháp* (France - Indochine); Công ty Đông Dương Cộng hòa (Indochine Républicaine) (năm 1925) khai thác tờ báo cùng tên; 1 Hí viện (không rõ tên) khai thác tuồng và nhạc dân tộc (năm 1925); Công ty Hợp Dung Đại (năm 1926); Công ty công nghệ ảnh và buôn bán máy ảnh (năm 1923); Công ty Sản Nhiên Đài Chấn Hưng (năm 1927) thành lập các nhà hát và ban nhạc

Qua Chi nhánh Trước bạ và Tem Đà Nẵng, Công ty Huỳnh Thúc Kháng (Société Huỳnh Thúc Kháng et Cie) (năm 1927) - một công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn, trụ sở tại Huế, mua một nhà in để khai thác báo *Tiếng dân* và mọi hoạt động liên quan đến in, ấn, vốn 30.000 đồng, tương đương 300.000 francs năm 1930.

Qua Chi nhánh Trước bạ và Tem Sài Gòn, trước năm 1919, chỉ thấy có 1 công ty báo vốn ban đầu 48.245.537 francs nhưng năm 1930 tăng lên 233.575.780 francs.

Từ năm 1919 đến năm 1930, có tới 13 công ty đầu tư vào lĩnh vực văn hóa có trụ sở tại Sài Gòn, tổng vốn ban đầu là 9.427.291 francs, năm 1930, tăng lên gấp đôi với 18.701.000 francs. Trong đó có: Công ty in ấn (năm 1919) với mọi hoạt động in ấn; Cơ quan *Báo Tin tức Sài Gòn* (Le Courrier Saigonnais) (năm 1922); Công ty vô danh chiếu phim Léopol Bernard (năm 1923) khai thác nhà hát và rạp chiếu phim; Công ty phim và điện ảnh (năm 1923) chuyên xuất bản phim, mua và cho thuê phim; Cơ quan báo *Tiến bộ An Nam* (Le Progrès Annamite) (năm 1924) xuất bản và khai thác tờ báo cùng tên; Công ty Dương Bá Han (năm 1925) chuyên khai thác các rạp chiếu phim; Công ty mua, bán máy ảnh (năm 1926); Cơ quan Điện tín Đông Dương (La Dépêche indochinoise) (năm 1928) thành lập và xuất bản mọi loại báo; Nhà xuất bản Viễn Á (Les Editions d'Extrême Asie) (năm 1928) khai thác mọi loại báo; Công ty Đông Dương tài liệu và kinh doanh tài chính (Société indochinoise de Documentation et d'Entreprises financières) (năm 1929); Công ty xuất bản báo chí Đông Dương (năm 1929)...

Theo thống kê của Sở Tài chính Đông Dương, trước năm 1919 mới chỉ có ít công ty kinh doanh trong lĩnh vực văn hóa, nhưng sau năm 1919 cho đến năm 1930, trên cả nước đã có tất cả 20 công ty kinh doanh trên lĩnh vực này, tổng số vốn là 10.362.560 francs (xem bảng 40):

Bảng 40: Số công ty kinh doanh trong lĩnh vực văn hóa ở Việt Nam trong những năm 1919-1930

	Số công ty	Vốn (francs)
Bắc Kỳ	6	635.269
Trung Kỳ	1	300.000
Nam Kỳ	13	9.427.291

Trong các công ty cả cũ và mới kể trên, hơn một chục là các công ty và các cơ sở xuất bản, in, ấn báo chí; một số về phim ảnh; còn lại là nhà hát, tuồng, chèo... hay buôn bán các thiết bị văn hóa.

So với giai đoạn trước, trong những năm 1919-1930, số công ty và cơ sở liên quan đến các hoạt động văn hóa đã tăng hơn hẳn. Dù số tiền đầu tư vào các ngành văn hóa không thể so sánh được với số tiền các nhà tư bản đầu tư vào các ngành kinh tế song điều đó đã chứng tỏ phần nào sự quan tâm của xã hội đối với lĩnh vực này và cũng có thể được coi là một chỉ số chứng tỏ sự tăng trưởng của một lĩnh vực hoạt động xã hội. Điều đáng lưu ý là đã có những công ty lớn, "*bao tiêu*" cùng lúc nhiều loại báo, nhiều loại ấn phẩm, cũng có những nhà xuất bản, nhà in rất lớn có truyền thống lâu năm nay mở rộng việc kinh doanh. Một số tờ báo, được coi là công cụ tuyên truyền chủ yếu cho những mưu đồ thực dân, còn do chính chính quyền bảo trợ. Tờ *Nam phong* do Louis Marty - Trùm mật thám Đông Dương chủ trương, Phạm Quỳnh chủ xưởng thuyết Quân chủ

lập hiến và cuồng nhiệt với chủ nghĩa "Pháp - Việt để huê" là chủ bút. Hay như tờ *Tiến bộ Annam* (Le Progrès annamite) của Lê Quang Trinh ở Nam Kỳ cũng là do Outrey - một quan chức cao cấp Nam Kỳ, đỡ đầu.

Đây là một lý do làm cho nhiều tờ báo tồn tại được, nhiều ấn phẩm được công bố. Cũng vì tính chất thương mại hóa của báo chí công khai lúc bấy giờ nên nhiều tờ báo sớm bị đình bản do bán không chạy, chủ báo bị phá sản, ngay cả những tờ báo thân thực dân. (Nhiều tờ báo bán không chạy là do không được độc giả chấp nhận hay bị tẩy chay do thiếu tinh thần dân tộc, quá lố bịch trong thái độ thân thực dân).

Vì vốn đầu tư tăng lên, các công ty và các cơ sở văn hóa đua nhau ra đời, nhiều loại báo chí và ấn phẩm đã được công bố, các hoạt động nghệ thuật cũng trở nên sôi nổi, nhiều đoàn kịch, đoàn chiếu phim được thành lập...

Theo Đỗ Quang Hưng, tác giả cuốn *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945*, thì trong 5 năm 1919-1925 có 26 tờ báo và tạp chí mới ra đời, nhiều hơn tổng số báo và tạp chí xuất bản trong 54 năm trước (1865-1919)¹.

Những số liệu thống kê được công bố trên *Niên giám thống kê Đông Dương* đã chứng tỏ điều này.

Về báo, chỉ riêng các loại báo ra định kỳ, có nộp lưu chiểu, tức là có khai báo, xin phép, trong những năm từ năm 1922 - năm bắt đầu có thống kê, mỗi năm có thêm hàng chục đầu báo mới được ấn hành, nhất là trong những năm 1929, 1930. Năm 1930, có đến 39 tờ báo mới so với năm 1929. Số đầu báo được thống kê cụ thể từng năm như bảng sau²:

1. Xem Đỗ Quang Hưng, *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

2. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*.

Bảng 41: Số lượng báo được xuất bản từ năm 1922 đến năm 1930

1922: 66	1925: 110	1928: 148
1923: 88	1926: 108	1929: 155
1924: 110	1927: 134	1930: 194

Ngoài các báo chí ra định kỳ còn có một sự gia tăng đáng kinh ngạc các loại ấn phẩm khác. Đây là số những ấn phẩm được nộp lưu chiểu (tức là chưa kể các ấn phẩm in ấn lậu) của các năm, từ năm 1922 đến năm 1930 (xem bảng 42)¹:

Bảng 42: Số ấn phẩm nộp lưu chiểu từ năm 1922 đến năm 1930

	1922	1923	1924	1925	1926	1927	1928	1929	1930
Ấn phẩm	193	250	355	474	471	575	903	1.008	813
Bản đồ	13	125 ²	27	40	24	58	369	62	48

Như vậy, mỗi năm có hàng trăm, thậm chí hàng ngàn loại ấn phẩm ra đời. Các loại ấn phẩm đó tập trung nhiều hơn ở Nam Kỳ, nơi việc ấn hành được tự do hơn, rồi Bắc Kỳ, sau cùng là Trung Kỳ.

Trong lĩnh vực nghệ thuật cũng như vậy.

Năm 1920, vở kịch đầu tiên được trình diễn tại Hội Khai trí - Tiến đức (Vở *Người bệnh tương* của Molie) thì ngay trong năm đó, Hội kịch Uẩn Hoa ra đời, liên tiếp trình diễn nhiều vở kịch tại Hà Nội. Với vở kịch *Chén thuốc độc* của Vũ Đình Long (diễn tại Hà Nội đêm 20-10-1921), nghệ thuật kịch nói Việt Nam chính thức ra đời (diễn viên và họa sĩ đều là người Việt Nam) tạo đà cho việc

1. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940.*

2. Kể cả những bản đồ được ấn hành trước năm 1922 do Sở Địa lý giao nộp.

thành lập của các đoàn kịch nghệ khác. Từ Hà Nội, loại hình nghệ thuật này đã lan sang các thành phố khác. Nhiều kịch bản mới của các tác giả Việt Nam đã được trình diễn: Vũ Đình Long, Trương Huyền, Vi Huyền Đắc, Vũ Trọng Phụng, Đoàn Phú Tứ, Nguyễn Huy Tưởng...

Về phim ảnh thì ngay từ năm 1916, Ban Điện ảnh trực thuộc Văn phòng Phủ Toàn quyền đã ra đời để trình chiếu những bộ phim về cuộc chiến tranh ở chính quốc, nhằm tuyên truyền cho Pháp và cạnh tranh với cơ quan tuyên truyền của Đức ở Đông Dương.

Sau chiến tranh, công việc chiếu phim, chụp ảnh được đặc biệt khuyến khích để trình chiếu với công chúng Pháp về nguồn tài nguyên thiên nhiên, con người của Đông Dương nhằm thu hút sự chú ý và vốn đầu tư của giới tư bản chính quốc. Không những thế, để phục họa cho tờ *Nam phong* trong chủ trương "*chấn hưng*" một nền văn hóa dân tộc, Ban Điện ảnh giờ đây còn tổ chức làm phim ngay tại Việt Nam và bộ phim đầu tiên được trình chiếu vào ngày 14-3-1924, tại Hà Nội, là "*Kim Vân Kiều*" - dựa vào *Truyện Kiều* của Nguyễn Du - được Phạm Quỳnh và *Nam phong* coi là "*quốc hồn, quốc túy*". Các rạp chiếu phim cũng lần lượt được xây dựng ở khắp các thành phố lớn¹.

Các đoàn xiếc, các đoàn ca hát, tuồng chèo, cải lương... cũng đua nhau thành lập phục vụ các tầng lớp thị dân ngày càng trở nên đông đúc và nhu cầu về văn hóa ngày càng nhiều, càng cao.

3. Kiểm soát các ấn phẩm, nhất là báo chí

Trước sự bùng phát của các hoạt động văn hóa, nhất là trong các lĩnh vực báo chí, ấn hành, chính quyền thuộc địa cũng tỏ ra

-
1. Một trong những nơi chiếu phim đầu tiên là quán cà phê của Khách sạn Metropol, khai trương tháng 8-1920 với bộ phim *Thần cạp*. Ngày 22-9-1920, Rạp chiếu phim đầu tiên là Place (sau là Rạp Công nhân) được khai trương.

hoảng sợ. Vì vậy, trong việc củng cố chính quyền thuộc địa thì việc kiện toàn và củng cố bộ máy đàn áp rất được coi trọng và việc đàn áp đối với các loại hình văn hóa đối lập cũng ngày càng được đề cao.

Bộ máy trấn áp giăng đầy, các cơ quan an ninh được thành lập để kiểm soát chặt chẽ việc lưu hành báo chí từ nước ngoài vào Việt Nam. Hơn thế, với việc ban hành các văn bản pháp lý, chính quyền thuộc địa định loại trừ những bản báo không làm vừa lòng chế độ thực dân. Theo quy định chỉ có Nam Kỳ được hưởng chế độ tự do báo chí của chính quốc theo Sắc lệnh ngày 25-5-1881. Nhưng rồi trước sự phát triển của báo chí, lo sợ dân chúng thuộc địa lợi dụng báo chí làm công cụ chống lại chế độ thuộc địa, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa đã ra Sắc lệnh ngày 30-12-1898, được ban hành ở Đông Dương bằng Nghị định Toàn quyền ngày 30-6-1899, đặt cả ba kỳ của Việt Nam trong cùng một chế độ về báo chí. Theo đó, việc lưu hành cũng như xuất bản mọi tờ báo bằng tiếng Việt hay bất kể một thứ tiếng nào khác tiếng Pháp đều có thể bị cấm bằng một nghị định của Toàn quyền. Ngoài ra, sắc lệnh này còn đưa ra hàng loạt hình thức kiểm soát và trừng phạt đối với những trường hợp vi phạm... Điều đó có nghĩa là trên thực tế, quyền tự do báo chí, ngay cả đối với Nam Kỳ, cũng đã bị hạn chế và thủ tiêu.

Năm 1914, Sắc lệnh ngày 5-8-1914 ban hành ở Đông Dương luật báo chí thời chiến, nhưng ngay sau chiến tranh, Sắc lệnh ngày 12-10-1919 bãi bỏ Sắc lệnh năm 1914, Đông Dương trở về với những quy định về báo chí từ năm 1898. Từ năm 1920, chế độ kiểm duyệt đối với báo chí không dừng lại ở phạm vi quyền lực tại Đông Dương mà đã do cả Cục Những vấn đề chính trị bên chính quốc theo dõi sát sao, đặc biệt là đối với các tờ báo bản xứ. Nghị định Toàn quyền ngày 31-1-1922 thiết lập Kho lưu trữ bên cạnh ban Giám đốc Sở Lưu trữ và Thư viện Trung ương và quy định bắt buộc các nhà in sách, báo phải nộp mỗi loại ấn phẩm 2 bản, 1 bản tại Thư viện Trung ương Hà Nội và 1 bản cho Thư viện Quốc gia Pháp.

Từ năm 1914 trở đi, tất cả các xuất bản phẩm đều được lưu trữ và ghi rõ trong danh mục xuất bản phẩm.

Năm 1927, trước sự lan tràn của báo chí và các ấn phẩm, nhất là các loại báo chí, ấn phẩm mang tính chất chống thực dân, chống lại chế độ thuộc địa, chính quyền thực dân ban hành Sắc lệnh ngày 4-10-1927 để áp dụng tại hai xứ Bắc Kỳ (Nghị định Toàn quyền ngày 10-11-1927) và Trung Kỳ (Nghị định Toàn quyền ngày 20-12-1927) cũng như tại các nhượng địa Hải Phòng, Hà Nội, Đà Nẵng (lẽ ra được hưởng chế độ năm 1881 như Nam Kỳ).

Sắc lệnh ngày 4-10-1927 căn bản là sự nhắc lại Sắc lệnh ngày 30-12-1898 một cách khắt khe hơn, với những hình phạt nặng nề hơn.

Theo quy định của Sắc lệnh này¹, tại các điều sau:

"Điều 3. Mọi ấn phẩm... đều phải nộp lưu chiểu hai bản... nếu không sẽ bị phạt tiền từ 16 francs đến 300 francs..."

"Điều 5. Mọi báo chí và báo chí định kỳ mà toàn bộ hay một phần được viết bằng một thứ tiếng ngoài tiếng Pháp sẽ phải được sự cho phép trước của Toàn quyền sau khi có ý kiến của Ủy ban thường trực Hội đồng Chính phủ. Giấy phép này có thể bị thu hồi bất kỳ lúc nào bằng những hình thức tương tự".

"Điều 13. Sự ấn hành, lưu trữ, công bố, bán, phân phát hoặc đem chiếu những hình vẽ, hình khắc, giấy viết, giấy in, phim ảnh phạm đến chủ quyền của nước Pháp bảo hộ thì bị phạt từ 3 tháng đến 1 năm và phạt tiền từ 100 francs đến 3.000 francs, hoặc 1 trong 2 hình phạt đó.

Xúc phạm đến quan Toàn quyền và phạm đến thanh thế, uy quyền của nước Pháp, xúc phạm đến nhà vua xứ bảo hộ, vợ vua, tổ tiên, con cháu các vua chúa, các bà thái hậu và các ông hoàng thái tử... cũng bị xử phạt theo cách trên".

1. Xem Đỗ Quang Hùng, *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.

"Điều 16 ... nếu vi phạm luật báo chí thì cá nhân, chủ nhân, giám đốc, quản lý biên tập và tất cả các tác giả đều bị kết án tù hình, sẽ bị phạt tù hoặc phạt tiền đến 100 francs".

Vì điều này, chỉ những tờ báo ca ngợi Pháp, tuyên truyền cho chủ nghĩa "*Pháp - Việt đề huề*", chống phá phong trào yêu nước và cộng sản thì mới trụ được. Còn lại, phần lớn bị đóng cửa do "*chống đối chính quyền*" và "*vi phạm luật báo chí*".

Ở Bắc Kỳ, trước năm 1919, không có tờ nhật báo nào, trừ tờ *Trung Bắc Tân văn* đổi thành nhật báo vào năm 1919. Sau năm này, nhật báo ra đời nhiều hơn. Bắc Kỳ chỉ có một số báo ra định kỳ.

Do chế độ kiểm duyệt gắt gao, Bắc Kỳ không có báo đối lập công khai (với chủ nghĩa thực dân), cũng không có báo Pháp ngữ do người Việt chủ trương, như ở Nam Kỳ. Cũng vì thế, trong những năm 1919-1930, nhiều nhà báo Bắc Kỳ phải chạy vào Nam Kỳ lập báo. Muốn tồn tại, báo chỉ còn cách bàn về những vấn đề ngoài chính trị: văn chương, lịch sử, kinh tế, canh nông... trong đó phải một mực tán dương công lao "*khai hóa*" của nước Pháp:

Thực nghiệp dân báo (lập năm 1921), một tờ báo của giai cấp tư sản mới hình thành mà chủ nhiệm là Bùi Huy Tín, một doanh nhân nổi tiếng ở Đông Dương, bộ biên tập là 50 thương gia, kỹ nghệ gia có tiếng: Nguyễn Hữu Thu, Nguyễn Hữu Cự... Báo chuyên bàn về kỹ nghệ, canh nông....;

Khai hóa nhật báo (năm 1921) do Bạch Thái Bưởi làm chủ nhiệm, với sự tham gia của Hoàng Tích Chu và Đỗ Thận, chuyên bày bảo cách làm giàu cho giới doanh thương, phản ánh nguyện vọng của tầng lớp tư sản và tiểu tư sản bản xứ (tồn tại cho đến năm 1927);

Nông Công Thương báo (năm 1929) do Hội đoàn các thương gia Bắc Kỳ phát hành.

Hà Thành ngọc báo và *Đông Tây* của Hoàng Tích Chu và Đỗ Văn (các nhà báo tu nghiệp từ Pháp về).

Bắc Kỳ chỉ có tờ *Nam phong* là phát đạt và tồn tại đến 17 năm với một lượng thông tin không nhỏ vì nó là con đẻ của chính quyền thực dân, do Chánh mật thám Louis Marty đỡ đầu, Albert Sarraut và Khải Định là ân nhân, tập hợp xung quanh là những trí thức Tây học và Hán học cỡ lớn. *Nam phong* tự nhận đảm trách "giáo hóa" quốc dân, lo lắng cho tiền đồ của dân tộc bằng cách "bồi dưỡng quốc hồn" "bảo tồn quốc túy" trên cơ sở kết hợp văn hóa Đông - Tây và có những đóng góp không nhỏ vào sự phát triển của nền văn chương hiện đại. Tờ báo này bắt buộc phải hợp tác với chính quyền thuộc địa. Bên cạnh những khẩu cứu, dịch thuật về văn chương Tây, Trung Quốc, nhiệm vụ thường trực của nó là tuyên truyền cho đường lối thuộc địa của Albert Sarraut, ủng hộ "*chủ nghĩa Pháp - Việt để huê*", chống chủ nghĩa cộng sản, Cách mạng tháng Mười Nga và chống phá phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Ở Trung Kỳ, trừ tờ *Tiếng dân* mà chính quyền thuộc địa phải miễn cưỡng chấp nhận cho ra đời vào năm 1927 do uy tín, sự cứng cỏi của chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng với các cộng sự là các trí thức tâm cỡ nên mới có thể trụ lại được mặc dù đường lối được theo đuổi là công kích chính quyền bảo hộ, những tờ báo còn lại đều thân chính quyền thuộc địa, như: *Thần Kinh tạp chí* (năm 1927); *Hà Tĩnh tân văn* (năm 1928), *Hoan Châu tân báo* (năm 1930), *Trường An cận tín* (năm 1930), *Thanh Nghệ Tĩnh tân văn* (năm 1930), đặc biệt tờ *Bình Phú tân văn* (năm 1930) là tờ báo chống chủ nghĩa cộng sản.

Ngay như ở Nam Kỳ là xứ về danh nghĩa được hưởng chế độ báo chí năm 1881, công việc làm báo cũng khó khăn. Chẳng thế, ngay cả những tờ báo tiếng Pháp cũng không phải lúc nào cũng được "*tự do ngôn luận*" nếu động chạm đến nền an ninh thuộc địa và tỏ cảm tình với phong trào yêu nước và chủ nghĩa cộng sản.

Tờ *Chuông rạn* (*La Cloche fêlée*) của Nguyễn An Ninh vừa ra đời vào năm 1923 thì từ người viết báo, người in báo cho đến người đọc báo đều đã bị mật thám theo dõi. Bản thân Nguyễn An Ninh bị bắt, bị tù và năm 1925, tờ báo bị đình bản. Năm 1926 tờ báo này tục bản dưới một tên khác là *Annam* và do Luật sư Phan Văn Trường phụ trách. Thế rồi, đến lượt nó cũng bị đình bản vào năm 1927 bởi "*dám*" chống lại chủ thuyết "*Pháp - Việt đề huề*" và kêu gọi nhân dân Việt Nam bất hợp tác với Pháp.

Những tờ báo khác như: *Le Nhà quê* của Nguyễn Khánh Toàn vừa lập ra năm 1926 đã tấn công ngay chế độ thuộc địa nên bị đình bản. Cả ban trị sự gồm: Chủ nhiệm Nguyễn Khánh Toàn, Giám đốc Nguyễn Văn Chất, quản lý Phạm Văn Duyệt đều bị bắt và bị truy tố ra tòa.

Tờ *Eres Nouvelles* (*Thời đại mới*), cơ quan chính thức của Đảng Lao động Đông Dương do Cao Hải Đế lập ra năm 1926 có đăng những bài về chủ nghĩa Bôn-sơ-vích Nga, lý thuyết cộng sản, những bài viết của Lênin, của Jean Jaurès và tuyên bố, ngay tại số 1, ngày 17-8-1926:

"Không phải là cơ quan cách mạng, tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản, chỉ muốn cổ động cho sự hiểu biết và sự hợp tác giữa người Pháp và người Việt, phục vụ những tầng lớp thấp cổ bé miệng, nhằm tăng cường sức mạnh tinh thần và vật chất cho bao nhiêu nông phu, chân lấm tay bùn... Hỡi các ngài thượng lưu trí thức, hãy chấm dứt đường lối mị dân, lừa phỉnh để nhìn vào thực tại..."¹ nên cũng cùng chung số phận với tờ *Le Nhà quê*.

Tờ *Rạng đông* của George Monin và Trần Huy Liệu (năm 1926) phổ biến những tư tưởng mới, tin tức thời sự trong ngoài nước, khảo cứu về văn học, tiểu thuyết nhưng cũng bị đình bản năm 1927, Trần Huy Liệu bị trục xuất ra Bắc.

1. Dẫn theo Huỳnh Văn Tòng, *Lịch sử báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến năm 1930*, Sđd, tr. 166.

Tờ *Kịch trường* khởi đầu chỉ khảo về văn chương, hí kịch, sau chuyển hướng thiên về bình luận thời sự, ca ngợi chủ nghĩa Tam dân của Tôn Dật Tiên nên bị đình bản.

Cũng như vậy đối với tờ *Đuốc Nhà Nam* của Dương Văn Giáo, vì chống đối quyết liệt chủ nghĩa tư bản và văn minh phương Tây nên bị cấm lưu hành ở Bắc Kỳ từ ngày 10-1-1929.

Ở Nam Kỳ, sống được chỉ có vài tờ báo của những cá nhân và những tổ chức thân chính quyền như:

- *La Tribune Indochinoise* (Diễn đàn Đông Dương) (1926) của nhóm Lập hiến: Trương Văn Bền (Hội đồng quản hạt), Bùi Quang Chiêu, Lê Quang Liêm (bạn của Toàn quyền Van Vollenhoven và được Albert Sarraut tin cậy như Phạm Quỳnh ngoài Bắc). Cùng xu hướng chính trị với tờ *Nam phong*, ngoài Bắc, *Diễn đàn Đông Dương* tuyên truyền cho "*Pháp - Việt đề huề*", đả kích thái độ "*quá khích*" của đồng bào và các tư tưởng chống thực dân.

- *Echo Annamite* (Tiếng vang An Nam) của Nguyễn Phan Long, bắt đầu được ấn hành từ năm 1920.

- *Tờ Essor Indochinoise* (Cố gắng Đông Dương) của Cao Văn Chánh, được lập năm 1924.

Những tờ báo tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản như *Le Paria* (Người cùng khổ), rồi *Thanh niên* của Nguyễn Ái Quốc... được truyền bá từ bên ngoài vào Việt Nam và các tờ báo của các nhóm, các đảng phái yêu nước trong nước, như: *Hồn Cách mạng* của Việt Nam Quốc dân Đảng, *Búa liềm* của Đông Dương Cộng sản Đảng, *Quốc tế lao động vận tải*, *Lao động*, *Nông Công Binh*... là đối tượng săn lùng của cơ quan an ninh thuộc địa.

Cũng như vậy, chỉ những ấn phẩm văn hóa nào làm lợi hay là không động chạm tới chế độ thuộc địa thì mới được phép ấn hành, chẳng hạn như cuốn sách *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim; hoặc sách của Nhà xuất bản Âu Tây tư tưởng của Nguyễn Văn Vĩnh,

được Thống sứ Bắc Kỳ Robin cho thành lập và sách của Nam phong tùng thư (phần lớn là sách dịch từ tiếng Pháp, những bài diễn thuyết, những bài báo đã in ở *Đông Dương tạp chí* và *Nam phong tạp chí*), các tác phẩm văn học lãng mạn, mưa sầu, gió tui nhằm làm cho thanh niên u mê, lạc hướng, quên đi trách nhiệm của mình trước vận mệnh quốc gia...

Còn lại thì tất cả những cuốn sách từ của các chí sĩ cách mạng Việt Nam như: Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Mai Lão Bạng... đến những tác phẩm của các chiến sĩ cộng sản Việt Nam như Nguyễn Ái Quốc... đến sách của các nhà cách mạng Trung Quốc, do các Hội quán Nam Đồng thư xã, thậm chí các bài viết được đăng tải của các nhà yêu nước - cách mạng Việt Nam đều bị kiểm duyệt gắt gao. Nhiều tòa soạn, nhiều nhà in, nhà sách đã bị đóng cửa, nhiều quyển sách bị đình bản.

Bên cạnh không khí tự do đối với các hoạt động văn hóa thân thực dân là một không khí mất tự do đối với trào lưu văn hóa yêu nước, cách mạng.

4. Sử dụng các phương tiện văn hóa để tuyên truyền chủ nghĩa Pháp - Việt đề huề, bôi nhọ chủ nghĩa cộng sản, Cách mạng tháng Mười Nga

Từ việc thành lập ra cơ quan văn hóa đến việc "mở cửa" cho đầu tư vào lĩnh vực văn hóa, đến tiến hành kiểm soát nghiêm ngặt đối với các ấn phẩm đối lập, mục đích cuối cùng của chính quyền thuộc địa chỉ là muốn biến văn hóa thành công cụ phổ biến nền văn hóa Pháp, phục vụ đắc lực lợi ích của nước Pháp, chống phá phong trào yêu nước và chủ nghĩa cộng sản. Phần lớn những tờ báo sống được một cách công khai trong giai đoạn này đều là những tờ phải tỏ rõ tôn chỉ, mục đích theo chiều hướng ấy.

Về phương diện này thì hai tờ báo *Nam phong* ở Bắc và *Diễn đàn Đông Dương* ở Nam luôn được lấy làm dẫn chứng. Bởi vì, ngay như tờ

Nam phong, dù nội dung có đề cập đến nhiều khía cạnh của cuộc sống, nhất là đời sống văn học, thì về chính trị, các bài viết của nó cũng đều nhằm vào đề cao "*sứ mạng khai hóa*" của nước Pháp, đề cao chủ nghĩa "*Pháp - Việt đề huề*", chửi mắng thậm tệ, nói xấu hết lời chủ nghĩa cộng sản, cách mạng Nga và Lenin. Tờ *Diễn đàn Đông Dương* có lẽ kém hơn về phương diện văn chương nhưng vị chủ nhiệm của nó có chân trong Hội đồng quản hạt, là người thân tín của viên Toàn quyền cũng theo tôn chỉ, mục đích phục vụ cho chính quyền thuộc địa.

Trên những tờ báo khác, ngay cả những tờ báo chuyên về các lĩnh vực "*phi chính trị*", thì ít nhất trên trang chủ cũng phải có một vài lời thừa nhận thái độ biết ơn, hợp tác và phục tùng nước Pháp.

Ngay ở "*Mấy lời nói đầu*", đăng ở số 1, *Nam phong* đã phi lộ:

"Mục đích của *Nam phong* là thể cái chủ nghĩa khai hóa của Nhà nước, biên tập các bài bằng Quốc ngữ, Hán văn và Pháp văn để giúp sự mở mang trí thức, giữ gìn đạo đức trong quốc dân Annam, truyền bá các khoa học của Thái Tây, nhất là học thuật tư tưởng đại Pháp, bảo tồn cái quốc túy của Việt Nam ta, cùng là bênh vực quyền lợi của nước Pháp, người Nam trong trường kinh tế..."

"Ta phải hiểu rõ cái nghĩa vụ của ta đối với nước ta, đối với cái đại quốc đã nhận trách nhiệm bảo hộ cho ta mà dạy ta biết cái học thuật sinh tồn trong thế giới bây giờ".

Phạm Quỳnh cùng các cộng sự ra sức biện minh cho nền thống trị đầm máu của Pháp ở Việt Nam, công khai thừa nhận nền thống trị thực dân như là một tất yếu.

Để làm tròn bổn phận của một tờ báo mang tính chất "*khai hóa*" của chủ nghĩa thực dân, *Nam phong* đăng tải mọi loại triết lý Đông Tây kim cổ, mọi thứ văn chương, giáo lý, không định hướng, rồi gọi đó là "*bồi dưỡng quốc hồn*", "*bảo tồn quốc túy*".

Có thể dẫn lại lời của báo Pháp Jean de Méville trong cuốn *Lịch sử báo chí Việt Nam* về Phạm Quỳnh¹:

"Nhiều người trong chúng ta hơi than phiền về thái độ xu phụ của Phạm Quỳnh đối hồ nghi, chẳng hiểu sao ông này thân Pháp một cách quá thành thật, quá vô tư, hay là muốn đóng vai trò vụ lợi để đạt được mục đích nhanh chóng hơn. Chúng tôi đã nhiều lần nói chuyện với ông ta, quả thật ông ta có cảm tình với chính sách bảo hộ của nước Pháp nhưng không vì thế mà bỏ mất "cốt cách thuần túy Việt Nam"... Phạm Quỳnh là người tiếp tay quý báu và cần thiết để phát triển tinh thần Pháp - Việt đề huề, gây tin cậy giữa hai dân tộc. Không có tinh thần này thì khó bề thực hiện một sự thông cảm lâu dài. Điều này đã được quan Toàn quyền Albert Sarraut... đặc biệt ca ngợi và tưởng thưởng... Chỉ khi nào chúng ta lưu ý đến các bài nghiên cứu của những người Việt Nam lỗi lạc như Phạm Quỳnh thì chúng ta mới phục vụ đắc lực hơn trong địa hạt hợp tác Pháp - Việt, theo con đường mà tiền nhân đã vạch ra".

Bùi Quang Chiêu, vừa với tư cách là một nhà chính trị làm báo vừa là một doanh nhân kiêm địa chủ nổi tiếng, tức là vừa vì quyền lợi cá nhân vừa vì quyền lợi của Đảng Lập hiến đã cổ súy hết lòng, không kém Phạm Quỳnh, cho chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" của Sarraut, rằng:

"Người Pháp đã góp phần thắt chặt tình hữu nghị Việt - Pháp tạo nền móng vững chắc để từ đó Đông Dương sẽ vươn lên đẹp đẽ và vững mạnh. Người Việt Nam đã từng yêu mến nhiều người Pháp có thiện chí, mà họ xem như là bạn thân, là anh cả. Những người anh cả này sẵn sàng đền đáp lại, giúp đỡ đàn em"².

Những tờ báo thân Pháp ở Nam Kỳ, như đã dẫn ra ở trên, thì luôn nói đến "*đề huề*" và "*công khai hóa*" của người Pháp.

1. Jean de Méville, "Học giả Phạm Quỳnh", Tạp chí *Hebdomadaire*, số 27, 8-7-1933, dẫn theo Huỳnh Văn Tông, *Lịch sử báo chí Việt Nam...*, Sđd, tr. 205.
2. *La Tribune Indochinoise*, số 47, 26-11-1926. Dẫn theo Huỳnh Văn Tông, *Lịch sử báo chí Việt Nam...*, Sđd, tr. 205.

Tờ *Tiếng vang An Nam* tự nhận "thuần túy Annam, tận tụy phục vụ quyền lợi đất nước, tuyệt đối trung thành với nước Pháp, hứa cố gắng phục vụ quyền lợi tối cao của nước Pháp và của Đông Dương"¹.

Tờ *Cố gắng Đông Dương* còn định "Cùng với sự hợp tác của nhiều bạn Pháp - Việt, chúng tôi sẽ thực hiện công trình hòa giải giữa hai dân tộc Pháp - Việt do định mạng đã sắp đặt sống gần nhau, từ non một thế kỷ, để rồi đoàn kết với nhau chặt chẽ hơn"².

Cao Văn Chánh, chủ nhiệm tờ báo này, thậm chí còn lo sợ "... một ngày nào đó nước Pháp sẽ ra đi, người Việt Nam sẽ gặp bao nhiêu khó khăn, khi tự tổ chức lấy việc cai trị"³.

Ở Trung Kỳ, tờ *Thần Kinh tạp chí* do nhóm quan lại triều đình Huế chủ trương thì nhằm "giáo dục dân chúng, phát triển xứ sở theo đường lối ôn hòa, nhân đạo và công bình"⁴.

Ở Bắc Kỳ, nơi không có những tờ báo chống đối chính quyền, thì ngay cả những tờ báo ít dính dáng đến chính trị như *Thực nghiệp dân báo* hay *Khai hóa*... cũng chẳng quên ca ngợi "*công lao*" của người Pháp và "*thề*" trung thành với nước Pháp.

Trong một bài viết của tờ *Thực nghiệp dân báo* gửi Chính phủ có đoạn:

"Hôm nay, *Thực nghiệp dân báo* chào đời, nhờ quan Toàn quyền Maurice Long và quan Thống sứ Rivet mà tờ báo được trình diện với bạn đọc. Nhân dịp này, chúng tôi xin cảm tạ quan Toàn quyền

-
1. Số 1, 8-1-1920. Dẫn theo Huỳnh Văn Tòng, *Lịch sử báo chí Việt Nam...*, Sđd, tr. 172.
 2. Số 1, 5-7-1924. Dẫn theo Huỳnh Văn Tòng, *Lịch sử báo chí Việt Nam...*, Sđd, tr. 173.
 3. *Essor Indochinois*, 2-8-1924. Dẫn theo Huỳnh Văn Tòng, *Lịch sử báo chí Việt Nam...*, Sđd, tr. 188.
 4. *Thần Kinh tạp chí*, số 1, 10-2-1920. Dẫn theo Huỳnh Văn Tòng, *Lịch sử báo chí Việt Nam...*, Sđd, tr. 188.

và quan Thống sứ Bắc Kỳ đã hợp tác với dân tộc Việt, hầu giúp đỡ hai Chính phủ Pháp và Việt trong địa hạt kinh tế"¹.

Bạch Thái Bưởi thì luôn suyết xoa về "công khai hóa của đại Pháp... May sao lại gặp được nước đại Pháp sang bảo hộ hết lòng hết sức mà khai hóa cho ta"².

Trong nhiều năm, tư tưởng "đề huê" mà những tờ báo này gieo rắc đã làm cho không ít những người cả tin xa rời con đường đấu tranh cách mạng và những chiến sĩ cách mạng khi tiến hành tuyên truyền đường lối cách mạng mới đã phải rất kiên trì mới lôi kéo được khỏi quần chúng, nhất là các tầng lớp tư sản, tiểu tư sản ra khỏi ảnh hưởng của nó.

Cùng với việc dùng văn hóa để quảng bá nền văn minh Pháp, ca ngợi "công ơn khai hóa" của Pháp, của chủ nghĩa "Pháp - Việt nhất gia", trong giai đoạn này, báo chí thực dân tiến hành chiến dịch tấn công vào chủ nghĩa cộng sản và phong trào chống chủ nghĩa thực dân đang lan rộng và ảnh hưởng mạnh mẽ vào Đông Dương.

Mặc dù tờ báo bí mật đầu tiên có xu hướng cộng sản ra đời năm 1925 nhưng trước đó, báo chí ở Việt Nam đã kịp nói tới cách mạng Nga và sự "đe dọa" của phong trào cộng sản.

Về phương diện này, báo chí thực dân quả là có nhanh nhạy mà tiên phong nhất có lẽ là *Nam phong*.

Ngay từ những năm 1919, 1920, người ta đã đọc được nhiều bài viết công kích, bịa đặt, vu khống chính quyền Xô viết non trẻ và chủ nghĩa cộng sản. Không phải chỉ báo chí Pháp mà cả báo chí tiếng Việt cũng bị sử dụng vào công việc này.

Hãy đọc một đoạn trong "*Phong trào cách mạng ở Nga*" của Phạm Quỳnh:

-
1. *Thực nghiệp dân báo*, số 1, 10-2-1920.
 2. *Khai hóa*, số 166, 4-2-1922.

"... Bấy giờ tay đầu đảng quá khếch Lenin mới cướp lấy chính quyền và ra tay áp bức. Lúc mới đầu, ai ai cũng nói rằng bọn đó làm quá lắm, không thể lâu được. Vậy mà ngót 3 năm rồi, bọn đó vẫn hoành hành làm cho nước Nga phải khốn cực...."¹.

Từ năm 1919, nhiều tờ báo ở Hà Nội và Sài Gòn còn đăng những bài khảo về những vấn đề của chủ nghĩa Mác: Tư bản và lao động, dân chủ và chuyên chính... rồi thì còn công kích những vấn đề mang tính chất nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản như về khởi nghĩa vũ trang, chuyên chính vô sản, cách mạng xã hội chủ nghĩa... và cuối cùng để khẳng định tính chất tạm thời của chính quyền Xô viết. Bởi, "... Nếu hệ thống kỹ nghệ tư bản hiện đại của chúng ta, với tất cả kinh nghiệm của nó, với tất cả tài nguyên của nó mà không sản xuất được đầy đủ để tránh khỏi sự thiếu thốn và sự khốn khó, thì làm sao một chế độ mới mẻ ràng ràng được xây dựng trên gạch vụn của một xã hội bị tiêu diệt và người chủ của chế độ mới ấy lại là dân tộc vô học nhất và ít công nghệ nhất Châu Âu làm sao chế độ đó có thể thành công được?"².

Năm 1924, trong số ấn hành vào tháng 6, *Nam phong* đăng một bài dịch từ *Revue Mondiale*, so sánh giữa Lenin và Wilson, trong đó có đoạn:

"Hai phong trào chính trị bành trướng trên thế giới hiện nay là phong trào "tự do" của Wilson và phong trào cộng sản của Lenin; rồi đây một trong hai sẽ thắng. Nếu phong trào của Wilson thắng thì văn minh Tây phương có cơ hội đứng vững, ngược lại, nếu phong trào của Lenin thắng thì ta không tiên đoán nổi thế giới sẽ đi về đâu. Nếu Châu Âu không biết theo đường lối của Wilson thì chủ nghĩa cộng sản đáng sợ của Lenin sẽ xâm chiếm toàn thế giới"³.

1. *Nam phong*, số tháng 4 năm 1920. Dẫn theo Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Sđd, tr. 64.

2. *Avenir du Tonkin*, 7-4-1919. Dẫn theo Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Sđd, tr. 64.

3. *Nam phong*, số 84, tháng 6 năm 1924.

Ở Trung Kỳ, theo cuốn *Lịch sử báo chí Việt Nam...*¹ thì nhà nước thực dân đã tấn công chủ nghĩa cộng sản ngay tại nơi có truyền thống đấu tranh. Hàng loạt tờ báo được Tòa Khâm sứ cho ấn hành để phổ biến tại các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, như *Hà Tĩnh tân báo*, *Hoan Châu tân báo*, *Trường An cận tín...* đều đã đăng các bài đả kích những người cộng sản là "*bọn cướp đồ*" và nhiều tranh vẽ diễn tả "*tội ác dã man mà bọn cộng sản gây ra cho dân chúng*".

Ở Nam Kỳ, tờ *Diễn đàn Đông Dương* của Bùi Quang Chiêu gọi người cộng sản là "những tân hiệp sĩ mang dấu hiệu búa liềm đang mở cuộc tảo thanh, chống guồng máy cai trị của chúng ta"².

Tờ *Tiến bộ An Nam* của bác sĩ Lê Quang Trinh, nhân kỳ bầu cử còn cho đăng lời kêu gọi cử tri Nam Kỳ tập trung phiếu cho Outrey - "nếu không muốn thấy Nam Kỳ rơi vào thảm họa cường bóc, vô chánh phủ và thảm họa cộng sản"³.

Rồi Outrey - một quan chức chính quyền thực dân hạng nhất Nam Kỳ, đại biểu Hạ Nghị viện Pháp, không những chỉ nói nhiều về mối liên hệ giữa Đảng Cộng sản Pháp và phong trào ở Đông Dương mà còn cảnh báo về sự xâm nhập của chủ nghĩa cộng sản vào Việt Nam cũng như vai trò của Quốc tế Cộng sản trong việc chỉ đạo phong trào ở đây. Cũng tương tự, trước sự lớn mạnh và ảnh hưởng của cách mạng Trung Quốc, báo chí ở Việt Nam đã tỏ ra hết sức lo ngại. Nhiều bài báo bàn đến cuộc cách mạng này và dự báo về khả năng những sự kiện tương tự sẽ diễn ra ở Đông Dương.

Việc công kích cách mạng Nga vẫn tiếp diễn. Phong trào cách mạng ở Pháp cũng bị xuyên tạc. Rồi về cách mạng Việt Nam, năm 1930,

-
1. Xem Huỳnh Văn Tòng, *Lịch sử báo chí Việt Nam...*, Sđd, tr. 193.
 2. *La Tribune Indochinoise*, 9-5-1924.
 3. *Le Progrès Annamite*, ngày 9-5-1921. Dẫn lại Huỳnh Văn Tòng, *Lịch sử báo chí Việt Nam...*, Sđd, tr. 193.

chính quyền thực dân đã cho xuất bản cuốn *Mặt nạ cộng sản* của Jean Douillet¹ nhằm tạo ra trong dư luận một sự ghê sợ dẫn đến tẩy chay những hoạt động tuyên truyền của các chiến sĩ cộng sản lúc bấy giờ để cuối cùng thì chỉ còn tin vào chủ nghĩa thực dân.

Tuy nhiên, mặc dù gây khó khăn không ít cho việc định hướng phát triển của một nền văn hóa mới của Việt Nam cũng như cho việc tuyên truyền cách mạng và chủ nghĩa cộng sản ở Việt Nam lúc đó, chủ trương dùng văn hóa thực dân để lấn át nền văn hóa dân tộc - yêu nước và để phục vụ cho những mục đích chính trị kể trên của chính quyền thuộc địa đã không mấy thành công.

Trong lĩnh vực văn hóa, chính quyền thực dân bất lực trước xu hướng bùng phát và chuyển biến mạnh mẽ của những hoạt động văn hóa, sau chiến tranh, theo chiều hướng ngày càng đa dạng hóa, hiện đại hóa và phân hóa gay gắt trong vai trò phản ánh hiện thực xã hội, phục vụ chính trị. Tình trạng này nằm ngoài mong muốn của chính quyền.

Bên cạnh bộ phận văn hóa của tầng lớp trí thức đại tư sản, địa chủ tư sản hóa, tham gia chính trị mà đại diện là Nhóm *Nam phong* ngoài Bắc và *Diễn đàn Đông Dương* trong Nam, ngày càng Pháp hóa và tỏ ra là một công cụ đắc lực của chủ nghĩa thực dân trong việc nô dịch về văn hóa, tinh thần, tư tưởng tuy có những đóng góp nhất định về phương diện văn chương, còn có những bộ phận văn hóa khác, không cùng xu hướng chính trị với bộ phận văn hóa này.

Một bộ phận văn hóa truyền thống, chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Trung Hoa, thể hiện tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, của tầng lớp trí thức xưa, còn được gọi là các chí sĩ yêu nước, đã và đang được cách tân để bắt kịp thời đại cũng như những nhu cầu của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc mà đại biểu là Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh...

1. Xem Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Sđd, tr. 68.

Một bộ phận văn hóa do các trí thức Tây học, đại diện cho tầng lớp tiểu tư sản thành thị, tập hợp trong các tổ chức, đảng phái chính trị của tầng lớp này, chẳng hạn như Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu, xung quanh nhóm Nam Đồng thư xã và Việt Nam Quốc dân Đảng...

Cùng trong giới trí thức tiểu tư sản còn có các tác giả, tuy không trực tiếp tham gia vào các hoạt động chính trị, hay là dùng ngọn bút "*làm đòn xoay chế độ*", lại chăm chú phản ánh thực trạng chế độ xã hội, đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân cũng như sự trăn trở của họ trước những đổi thay của "*nhân tình thế thái*". Điều đó chẳng có lợi gì cho chủ nghĩa thực dân. Hơn nữa, những người này còn biết lợi dụng sự tuyên truyền văn hóa của Pháp để phục vụ và làm hoàn hảo thêm nền văn học nước nhà, làm nên một nền văn học nghệ thuật hiện đại (thơ mới, văn xuôi, tiểu thuyết, kịch nói...). Những tác phẩm của họ đóng góp nhiều vào nền văn hóa Việt Nam đương đại và hiện đại. Tất nhiên trong số họ, không ít đã đi vào khuynh hướng văn học thuần túy mà tác phẩm thiên về những mây mưa, lướt thướt ủy mị trong những cuộc tình lãng mạn ảnh hưởng đến tầng lớp thanh niên.

Một trào lưu văn hóa hoàn toàn mới, mang tính chất vô sản hay là đang được vô sản hóa, sinh ra trong cuộc vận động, tuyên truyền cách mạng theo chủ nghĩa Mác - Lênin ở trong nước, hay được đưa vào từ nước ngoài, qua các kênh báo chí, văn học nghệ thuật... bắt đầu từ những năm đầu thập niên thứ hai, thế kỷ XX, đầy tính chất chiến đấu mà đối tượng là chủ nghĩa thực dân - phong kiến và mục đích là làm một cuộc cách mạng dân tộc - dân chủ do giai cấp vô sản lãnh đạo mà Nguyễn Ái Quốc là một chiến sĩ Cách mạng tiêu biểu.

Tất cả những bộ phận văn hóa này làm thành khuynh hướng văn hóa dân tộc - yêu nước, cách mạng, kháng cự lại chính sách nô dịch thực dân, trong đó có sự nô dịch về văn hóa, mà một phần quan trọng nội dung của khuynh hướng này sẽ được đề cập tới ở

các chương sau khi đề cập đến các phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam, trong đó cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa được coi là một bộ phận không thể thiếu.

Về mặt tư tưởng chính trị thì bằng chủ nghĩa yêu nước, bằng hiện thực của chế độ thực dân, người Việt Nam đã nhanh sớm nhận ra chân tướng của những điều được đăng tải trên các phương tiện văn hóa lúc bấy giờ. Chủ trương đó, không những bị đáp trả quyết liệt bởi chính các phương tiện văn hóa yêu nước cách mạng, mà trên thực tế cách mạng Việt Nam vẫn tiến lên, chủ nghĩa cộng sản vẫn được du nhập vào Việt Nam, Cách mạng tháng Mười Nga vẫn là biểu tượng thành công của chủ nghĩa cộng sản đối với những người Việt Nam yêu nước.

IV. THÀNH LẬP CÁC CƠ SỞ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC PHỤC VỤ CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA

Cùng với việc lập ra hàng loạt các tổ chức, các cơ quan tư vấn và quản lý việc khai thác các lĩnh vực kinh tế, chính quyền thuộc địa đã cho lập ra hàng loạt các viện nghiên cứu, các cơ sở nghiên cứu về nhiều vấn đề khoa học cũng không ngoài mục đích hỗ trợ công cuộc khai thác và nô dịch thuộc địa.

Ngày 31-12-1918, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định lập Viện Khoa học Đông Dương, đặt tại Sài Gòn, có chức năng nghiên cứu để cố vấn cho chính quyền trên các lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp với nhiệm vụ là:

- Theo dõi, tập hợp tất cả những tài liệu nghiên cứu, điều tra về các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Đông Dương, nghiên cứu xét nghiệm khảo sát khoa học nhằm phục vụ cho việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên;

- Phối hợp với chính quyền cấp cao nhất của địa phương trong việc lập chương trình xây dựng các công trình kỹ thuật Nông - Lâm - Ngư nghiệp...;

- Phát hiện cho chính quyền nguồn tài nguyên thiên nhiên động thực vật;

- Sưu tập những mẫu động thực vật ở Đông Dương để thiết lập Viện Bảo tàng thiên nhiên đặt tại Sài Gòn;

- Thông báo các thành tựu nghiên cứu khoa học của thế giới.

Viện này đổi tên là Viện Nghiên cứu Nông nghiệp (năm 1925), đặt dưới sự kiểm soát tối cao của Học viện Quốc gia nghiên cứu về nông nghiệp thuộc địa Pháp, có hai trụ sở tại Hà Nội và Sài Gòn.

Ngày 14-9-1922, Nghị định Toàn quyền thành lập Sở Nghiên cứu Hải dương học và nghề cá, đặt dưới quyền điều khiển trực tiếp của Toàn quyền chuyên nghiên cứu, thăm dò nguồn sinh vật biển để phục vụ cho phát triển nghề cá. Cơ quan này đổi thành Viện Hải dương học vào năm 1929 (trụ sở tại Nha Trang).

Ngày 29-5-1925, Viện Pasteur Đông Dương được thành lập trên cơ sở sáp nhập giữa Viện Vi trùng Hà Nội, Sài Gòn, Nha Trang có trách nhiệm nghiên cứu và đáp ứng nhu cầu của công tác y tế và vệ sinh của Đông Dương trong lĩnh vực vi trùng học và hóa học ứng dụng. Các phân viện Hà Nội, Sài Gòn chống dịch cho người, phân viện Nha Trang chống dịch gia súc.

Cũng trong năm 1925, Ủy ban Trắc địa, Vật lý và Thiên văn Đông Dương được thành lập. Ủy ban này bao gồm đại diện các cơ quan như: Sở Địa lý, Sở Mỏ, Sở Vô tuyến truyền hình, Sở Thủy Nông và Sở Công chính, do Giám đốc Sở Mỏ làm Chủ tịch, có chức năng giải quyết tất cả những vấn đề kỹ thuật và kinh tế đối với các công việc liên quan đến ngành trắc địa, địa chất thiên văn, phục vụ cho việc khai thác thuộc địa.

Ngày 25-3-1928, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định lập Hội đồng Nghiên cứu khoa học Đông Dương. Tổ chức này được thành lập với mục đích thu thập, khảo cứu và thông báo cho các cơ quan hữu quan để áp dụng vào thực tiễn những thành tựu nghiên

cứu khoa học cơ bản hoặc khoa học ứng dụng, tham gia các hội thảo khoa học quốc tế. Số thành viên của hội đồng này là 40 người, đại diện cho tất cả các ngành có liên quan về kinh tế, giáo dục, y tế...

Mặc dù ra đời muộn nhưng kết quả nghiên cứu của những cơ quan nghiên cứu này đã góp một phần quan trọng vào việc phát triển một số ngành kinh tế, chẳng hạn như kỹ thuật trồng các loại cây mới, chăn nuôi những giống vật nuôi mới trên quy mô lớn, cho năng suất và giá trị thương mại cao, hay như là nghiên cứu ra các loại thuốc ngừa bệnh cho người và gia súc....

V. CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA ĐỐI VỚI CÁC HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO

Có một hiện tượng khá đặc sắc trong lịch sử Việt Nam giai đoạn sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất chính là sự hoạt động nhộn nhịp của các tôn giáo. Những tôn giáo đã được truyền vào Việt Nam từ trước, thì cùng cố địa vị, đẩy mạnh hoạt động; tôn giáo mới - đạo Cao Đài ra đời, phát triển nhanh chóng. Lý do của hiện tượng này có nhiều, trong đó, mỗi tôn giáo đã tìm ra cho mình những lý do thích hợp để xuất hiện và mở rộng ảnh hưởng. Tựu chung, đó là một xu hướng phản ánh tình trạng phân hóa gay gắt về giai cấp xã hội, về tư tưởng chính trị, dưới tác động của chính sách thuộc địa mới - chính sách "*Pháp - Việt đề huề*", trong đó người Việt được "*hưởng*" một số quyền "*tự do*" trong chừng mực "*không phương hại đến lợi ích của chế độ thuộc địa*", cùng với những chuyển biến đang diễn ra mau lẹ trong mọi lĩnh vực, dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai và những thay đổi diễn ra trong các lĩnh vực văn hóa, xã hội, được trình bày ở trên...

Quần chúng đói khổ, đang bế tắc cần đến tôn giáo như tìm đến một chỗ dựa để giải tỏa những nhọc nhằn về thể xác và tâm linh, nuôi hy vọng vào một thế giới khác.

Các giai cấp xã hội khác (tư sản, địa chủ) thì cần đến các tôn giáo để tập hợp quần chúng hướng theo một lối thoát khác khi tỏ ra bất lực trong cuộc cạnh tranh cả với chính quyền thực dân về quyền lợi kinh tế và chính trị, cả với giai cấp vô sản đang trưởng thành mau chóng trong việc giành quyền lãnh đạo đối với phong trào chính trị, ngày càng đi vào quỹ đạo vô sản.

Tình trạng các tôn giáo đua nhau cải cách và xuất hiện còn có nguyên nhân chính trong cuộc chạy đua gây ảnh hưởng giữa các tôn giáo và các luồng tư tưởng lúc đó.

Đứng trước tình hình này, chính quyền thuộc địa đã tỏ ra e ngại và đã tỏ những thái độ khác nhau, tùy từng loại tôn giáo, khi thì "nới lỏng" cho việc tranh cãi về tôn giáo cũng như những cuộc bút chiến giữa các tôn giáo trên văn đàn, triệt để lợi dụng danh nghĩa tôn giáo để lôi kéo quần chúng nhân dân ra khỏi sức hút của phong trào chính trị; lúc lại cứng rắn trong những biện pháp kiểm soát, giám sát để hạn chế và đề phòng sao cho những tôn giáo đó không có những hoạt động chống lại, hay ngược lại với lợi ích của chủ nghĩa thực dân.

Dưới đây, nổi bật lên một vài hoạt động của các giáo phái điển hình.

1. Phong trào "chấn hưng Phật giáo"

Ngay từ những năm 1923-1924, trên báo chí đã xuất hiện khuynh hướng muốn "*cách tân Phật giáo*" cho phù hợp với tình hình mới của xã hội đang chuyển mình mạnh mẽ. Phong trào này được mở đầu ở Nam Kỳ. Trên báo *Đông Pháp thời báo* ở Sài Gòn có đăng mấy chục bài về *Phật giáo lược khảo*, trong đó các tác giả đặt ra cho giới trí thức nhiệm vụ "*chỉnh đốn Phật giáo trong xứ*".

Từ đó, Phật giáo được nói đến ngày càng nhiều, nhất là từ những năm 1926 trở đi. Đó cũng là lúc xuất hiện đạo Cao Đài - một tôn giáo ra đời khi muốn phủ nhận sự tồn tại của các tôn giáo cũ bị cho

là đã "hư hỏng". Nhiều nơi Phật giáo mất tín đồ, mất cả chùa. Một lý do quan trọng nữa là, nhiều Phật tử sư tăng muốn tiến hành cải cách để cho Phật đóng một vai trò trong sự tiến tới của dân tộc. Trong các buổi diễn thuyết của Nguyễn An Ninh và của Phan Châu Trinh ở đường Lãng-da-rôt và ở trụ sở của Bắc Kỳ Ái hữu đã có hàng chục nhà sư tham dự. Hôm mốt tỉnh đón Bùi Quang Chiêu cũng có hơn 20 nhà sư. Bị chất vấn "*ai xui thầy chùa đi biểu tình*", giáo thọ Thiện Chiếu thuộc chùa Linh Sơn viết một bài trên báo rằng: "Thuyết từ bi cứu khổ của Phật tổ xui Phật tử tham gia những cuộc vận động yêu nước thương dân, chớ không ai xui cả"¹.

Vì điều này, cả triều đình Huế và chính quyền thuộc địa đều muốn kiểm soát được tình hình cho nên đã nhúng tay vào việc "*chấn hưng Phật giáo*".

Năm 1928, giới Phật tử thành lập ở Sài Gòn Hội Nghiên cứu và Bảo tồn "*Phật giáo Nam Kỳ*" do Thượng tọa Khánh Hòa đứng đầu, có Thư viện nghiên cứu và truyền bá đặt tại chùa Linh Sơn. Tờ báo Phật học đầu tiên là *Pháp âm* ra đời năm 1929. Tổ chức này dần dần nhận được sự bảo trợ của nhà cầm quyền thực dân. Từ ngày 20 đến ngày 22-12-1929, một cuộc "*hội thảo Phật học*" được tổ chức, dưới sự chủ tọa của Thống đốc Nam Kỳ, nhằm bàn việc cải cách đạo Phật. Rồi, ngày 22-8-1931, giữa lúc cao trào cách mạng của quần chúng, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản bị đàn áp dữ dội, chính quyền thực dân thấy cần kết hợp giữa đàn áp bằng vũ lực với việc sử dụng vũ khí tinh thần để chống lại cách mạng trên mặt trận tư tưởng, lôi kéo quần chúng, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định chính thức cho phép Hội Nghiên cứu Phật học được hoạt động hợp pháp với cơ quan ngôn luận là tờ *Từ bi âm*.

Phong trào này tiếp tục trong những năm sau dưới sự thao túng của chính quyền thuộc địa.

1. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 230.

Điều này đã được Nguyễn An Ninh vạch rõ trong cuốn *Phê bình Phật giáo* xuất bản năm 1937 của mình.

Nhận định về phong trào Chấn hưng Phật giáo, Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 3-1935) viết: "Cuộc vận động phổ biến và mở rộng tôn giáo như: đại biểu hội nghị chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ là những mưu mô của đế quốc lấy mê tín che lấp tư tưởng giai cấp tranh đấu để kéo quần chúng ra khỏi đường lối cách mạng tranh đấu"¹.

2. Đạo Cao Đài ra đời

Năm 1925-1926, giữa lúc các phong trào yêu nước, đòi tự do dân chủ rầm rộ nổi lên xung quanh những vụ việc như: cụ Phan Bội Châu bị bắt, cụ Phan Châu Trinh từ trần, Nguyễn An Ninh bị xử tù, Varenne sang Đông Dương..., một tôn giáo hoàn toàn mới đã ra đời ở Nam Kỳ là đạo Cao Đài.

Đạo Cao Đài do Ngô Văn Chiêu (còn gọi là Phù Chiêu) đề xướng, chính thức ra đời trong một buổi lễ long trọng được tổ chức tại Thánh thất Tây Ninh ngày 18-11-1926.

Về mặt giáo lý, Cao Đài tuyên bố là một Đại đạo, tức là dựa vào "sự tổng hợp các tôn giáo", "điều hòa các thuyết" cả Nhân đạo (đạo Khổng), Thần đạo (đạo của Khương Tử Nha), Thánh đạo (đạo Gia Tô), Tiên đạo (đạo Lão) và Phật đạo (đạo Thích Ca Mâu Ni), thực ra thì Cao Đài dựa vào tục đồng cốt, cầu hồn, cầu tiên để hành đạo. Tác giả Trần Văn Giàu đã nhận xét như sau:

"... không có gì cả, mà thực ra đạo Cao Đài cũng không muốn đi vào giáo lý, chỉ cần dựa vào các thánh ngôn, xem đó là đủ, nếu người ta có công kích lắm thì chức sắc Cao Đài cũng trả lời qua cho xong chuyện..."².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng 1930-1945*, Tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 476.

2. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển...*, Sđd, tr. 213.

Tuy nhiên, từ 249 tín đồ lúc đầu, đạo Cao Đài đã phát triển ra khắp các tỉnh Nam Kỳ, lên tận mấy tỉnh Nam Trung Kỳ và sang tận Cao Miên, với 500.00 tín đồ trong chỉ sau 4 năm từ khi lập đạo¹.

Một câu hỏi được đặt ra là tại sao trong tình hình chính trị lúc đó đạo Cao Đài lại được chính quyền thực dân cho phép thành lập một cách công khai và tại sao khi việc tập hợp dân chúng đông đảo thường bị Chính phủ cấm đoán, hạn chế, nhưng những buổi cầu cơ của đạo Cao Đài lại khá là tự do?

Điều này chỉ có thể được giải thích bằng thái độ của chính quyền thực dân đối với nó.

Trên thực tế, Cao Đài với những thành phần đứng đầu phần đông là những người có quan hệ ít nhiều về quyền lợi với chế độ thuộc địa mà chính quyền có thể lợi dụng và với những yếu tố mê tín dị đoan, có thể thu hút được những quần chúng kém hiểu biết, phù hợp với ý đồ của chính quyền trong việc lôi kéo quần chúng ra khỏi ảnh hưởng của những phong trào cách mạng đang sôi nổi lúc đó.

Nhìn vào thành phần đứng đầu tôn giáo này thì ngoài Phủ Chiêu - một quan chức làm việc tại Phòng Nhì, Phủ Thống đốc Nam Kỳ, còn có Lê Văn Trung, người đã từng được chính quyền thuộc địa ban tặng Mề đay Bắc đẩu bội tinh, cùng nhiều quan chức khác. Những tín đồ thân tín của nó là tầng lớp thị dân, công chức, địa chủ... Không những thế, tham gia một cách thành kính vào các buổi giảng cơ ở các thánh thất, người ta còn thấy có mặt cả các lãnh tụ của Đảng Lập hiến: Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long... Nguyễn Phan Long vào Cao Đài để trúng Hội đồng quản hạt. Hội đồng Lê Văn Trung bị phá sản tìm đến Cao Đài để khôi phục sản nghiệp...

Theo nhận xét của Coulet - một học giả người Pháp, chuyên gia về tín ngưỡng Việt Nam, thì:

1. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển...*, Sđd, tr. 191.

"Các người cầm cơ đều là quan chức thuộc các phòng của Phủ Thống đốc..."¹ và về chính kiến của tôn giáo này, Coulet cho rằng Cao Đài là: "Linh hồn của Pháp - Việt mà chính chúng ta (tức là Pháp - Tạ Thị Thuý) đã đào tạo từ 60 năm nay"².

Theo tác giả Trần Văn Giàu thì trong các buổi cầu cơ, Thầy giảng cơ cũng nói như thế. Thầy tán dương chủ nghĩa "*Pháp - Việt đề huề*" của Albert Sarraut³.

Vậy là đã rõ, Cao Đài chính là một phong trào do giai cấp tư sản - địa chủ Nam Kỳ khởi xướng. Giai cấp này, như sẽ được nói tới ở chương sau về *Sự phân hóa giai cấp trong giai đoạn 1919-1930*, mà sự trỗi dậy muộn màng của nó về chính trị đã tỏ ra không hợp thời, vừa bị phong trào yêu nước cách mạng lướt qua, lại cũng bị chính giới thực dân phản đối, nên ngay cả cuồng nhiệt ủng hộ chủ nghĩa "*Pháp - Việt đề huề*", cũng không thể gượng dậy được. Năm 1926, Đảng Lập hiến cáo chung, giai cấp địa chủ - tư sản rơi vào tình trạng thất vọng. Cũng năm này, Cao Đài ra mắt tại ngay xứ sở của đảng chính trị đó. Điều đó cho phép nghĩ rằng những giai cấp, những tầng lớp xã hội thân chủ nghĩa thực dân kia muốn tìm ra một lối thoát cho hoạt động chính trị của mình.

Đúng như nhận xét của đồng chí Lê Duẩn:

"Phong trào cách mạng quốc gia phát triển trong những năm 1925-1926 đã biến ý thức chống đối của bọn tư sản và địa chủ bất lực và bất mãn thành phong trào Cao Đài. Đạo Cao Đài đã lan tràn khắp Nam Bộ và đã lôi kéo một số khá đông các tầng lớp nhân dân. Đạo Cao Đài có tính chất phản đế nhưng lại là tôn giáo hỗn hợp bao gồm cả ý thức tập trung thống nhất của tư sản, hình thức địa phương của địa chủ phong kiến, hình thức tiểu sản xuất của tiểu tư sản trên nền tảng văn hóa suy đồi không cổ không kim, không Âu không Á, dưới sự lũng đoạn của đế quốc Pháp.

1, 2. Dẫn theo Trần Văn Giàu, *Sự phát triển...*, Sđd, tr. 222.

3. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển...*, Sđd, tr. 222.

Ở Nam Bộ, bên cạnh sự lãnh đạo của giai cấp vô sản, của Đảng Cộng sản, còn tồn tại song song một hình thức lãnh đạo của giai cấp tư sản địa chủ trong tôn giáo Cao Đài với màu sắc quốc gia nông nổi, thần bí và đã là thần bí thì cũng có sức mạnh nào đó. Đó là đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc ở Nam Bộ¹.

Thế nhưng, chẳng bao lâu, các quan chức chính quyền đã "ngửi" thấy mùi chính trị ở tôn giáo này khi biết được rằng, tuy mới chỉ nói một cách không rõ ràng về tôn chi, nó đã làm cho quần chúng, còn mơ hồ về chính trị nuôi hy vọng về một thiên cơ, rằng²:

"Một nước nhỏ nhen trong vạn quốc,
Ngày sau làm chủ mới lạ kỳ"

Hay như còn rõ hơn một chút:

"Cao thượng chí tôn Đại đạo hòa bình dân chủ mục
Đài tiền sùng bái Tam kỳ cộng hưởng tự do quyền"

Và thế rồi, thay cho một thái độ hồ hởi tán thưởng, các chủ tinh đã yêu cầu Thống đốc đòi nhà cầm quyền phải ra tay đàn áp vì ngờ rằng *đây là một tổ chức chống Pháp núp dưới chiêu bài tôn giáo*. Chủ tinh Bạc Liêu, trong báo cáo chính trị tháng 9 năm 1927:

"Tôi tin rằng, thông thường, những tông đồ của cái tôn giáo mới này đã truyền giảng trong thực tế việc chống Pháp. Dưới chiêu bài truyền bá đạo, người ta đã đưa ra những luận điểm chống Pháp"³.

1. Lê Duẩn, *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1965, tr. 64.

2. Dẫn theo Trần Văn Giàu, *Sự phát triển...*, Sđd, tr. 221, 222.

3. *Báo cáo của Grandjean sur Caodaisme - Sở Mật thám Sài Gòn*, ngày 20-12-1927. Dẫn lại của Patrice Morlat trong *Pouvoir...* Tome II, Sđd, Phần phụ lục (không có số trang).

Chủ tỉnh Mỹ Tho:

"Nếu tất cả các tín đồ của đạo Cao Đài không thể bị coi là những phần tử khả nghi thì phần lớn những kẻ khả nghi và những kẻ quấy rối ở trong tỉnh đều gia nhập vào phong trào này"¹.

Chủ tỉnh Trà Vinh:

"Những phần tử tuyên truyền hái nhất đã được tuyển mộ trong đám những phần tử có tinh thần chống Pháp rõ ràng. Dưới cái vỏ bọc tôn giáo, một số người gia nhập để theo đuổi một mục đích chính trị"².

Cùng vì sợ rằng đạo này sẽ trở thành một hội kín có tư tưởng chống Pháp và trở thành "công cụ" trong tay Nguyễn An Ninh nên chính quyền thuộc địa đã ra tay. Tháng 11 năm 1926, Thống đốc Nam Kỳ Le Fol ra lệnh cho các chủ tỉnh theo dõi một cách bí mật hoạt động của Cao Đài. Người kế nhiệm viên Thống đốc trên triệu tập Lê Văn Trung vào tháng 1-1927 vì cho là Trung có âm mưu. Hai tháng sau, các chủ tỉnh ra lệnh không được tuyển những người hoạt động Cao Đài vào làm nhân viên. Chính phủ buộc các giáo chức mỗi khi hành lễ đều phải xin phép trước. Cao Đài phát triển trên quy mô lớn và ngày càng lộ rõ tư tưởng chính trị bởi trong các bài giảng cơ của Cao Đài, sự chiếm đóng của người Pháp là sự trừng phạt của đấng tối cao đối với những người Việt Nam quên giới luật, tức là đối lập nước Pháp với Việt Nam và đe dọa đối với nền an ninh của chế độ thuộc địa. Vì vậy, các cơ quan an ninh càng nghi ngờ Cao Đài, càng xiết chặt hơn sự giám sát và đối lập.

Ngày 25-1-1928, Chính phủ Nam triều ban hành một chỉ dụ riêng về đạo Tin Lành và đạo Cao Đài như sau:

1, 2. Báo cáo của Grandjean sur Caodaïsme - Sở Mật thám Sài Gòn, ngày 20-12-1927. Dẫn lại của Patrice Morlat trong *Pouvoir...* Tome II, Sđd, Phần phụ lục (không có số trang).

"Chúng ta được nghe rằng mới đây có những người giảng một tôn giáo mới (Tin Lành giáo) cũng như Cao Đài giáo ở Nam Kỳ và Nam Trung Kỳ. Nếu những tôn giáo này càng được thêm tín hữu, chắc chắn sẽ có người lợi dụng cơ hội này để gây rối trong xứ sở chúng ta... Rõ ràng từ nay trở đi, tôn giáo mới (Tin Lành giáo) và Cao Đài giáo phải được ngăn cấm tỏ tường, không được truyền giảng hoặc mưu hành tại Trung Kỳ. Nếu người nào bất tuân chỉ dụ này hãy hình phạt người ấy theo luật pháp. Quan Khâm sứ cũng thảo luận về vấn đề này, Hội đồng Cơ mật cũng giữ tờ giấy này để quan lại thông tri và hành động đích đáng"¹.

3. Công giáo

Theo tài liệu của Sở Mật thám Đông Dương, số giáo dân của Đông Dương được tính đến năm 1922 là 1.083.463 người được phân ra trên 13 giáo phận², đông nhất là ở Việt Nam, khoảng 1 triệu người, số còn lại thuộc Lào và Cambodge. Theo thống kê chính thức của chính quyền thuộc địa, năm 1930, số giáo dân của Đông Dương đã là 1.297.228 người³. Có nghĩa là đã có khoảng hơn 200.000 giáo dân mới tăng thêm trong 8 năm, ở Đông Dương, trong đó chủ yếu là ở các giáo phận Việt Nam. Điều đó cũng nói lên rằng Công giáo đã phát triển trong giai đoạn đó.

Số giáo dân tăng thêm, các cơ sở hành lễ của đạo này cũng được mở rộng nhiều. Có nhiều nhà thờ được phép xây dựng mới trong những năm 20: Nhà thờ Đức Mẹ Vô nhiễm Phú Nhai (năm 1923); Đền Thánh tử đạo Hải Dương (năm 1928); Nhà thờ Đồng Trì - Hà Nội (năm 1928)...

1. Lê Hoàng Phu, *Lịch sử Hội thánh Tin Lành Việt Nam* (Miền Nam), Sài Gòn, 1968, tr. 73.

2. AOM. Gougal. Direction de la Surêté (F7), 60, Nomenclature, Étendue, Chiffre de la population catholique de l'Indochine française, 27-10-1922.

3. *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1930-1931, 3e vol. IDEO, Hà Nội, 1932.

Cũng có nhiều dòng tu ngoại quốc đến lập cơ sở tại Việt Nam, như: dòng Đức Bà truyền giáo Phát Diệm (năm 1924); địa phận Chúa Cứu thế (Huế năm 1925, Hà Nội năm 1928); địa phận Vinh Sơn Phao Lô Sài Gòn (năm 1928); địa phận Phanxico Vinh (năm 1928). Các dòng tu Việt Nam mới thành lập có: Phước Sơn (năm 1920); Sư huynh Thánh Tâm (Huế năm 1925); Thánh Giuse (Nha Trang năm 1926); Quy Nhơn (1928)... Để tăng cường quyền lực của Tòa thánh Vatican, Giáo hoàng đã cử Tổng Giám mục Leroy từ Trung Quốc sang điều tra về Giáo hội Việt Nam. Sau đó, Tòa thánh buộc Giáo hội Việt Nam, do các Giám mục người Pháp khống chế, phải chấp nhận sự có mặt của một đại diện của Tòa thánh ở Đông Dương để kiểm soát việc hành đạo và truyền đạo. Điều đặc biệt là ngày 20-5-1925, qua Tông Thư, Giáo hoàng đã cho thiết lập Tòa Khâm sứ Tòa thánh tại Đông Dương và Thái Lan, trụ sở tại Việt Nam, cử Giám mục Constantino Ayuti, người Ý làm Khâm sứ đầu tiên. Thay mặt cho Giáo hoàng, Khâm sứ có quyền rất lớn trong toàn địa phận cai quản. Việc đặt Khâm sứ Tòa thánh ở Đông Dương này đã mở đường cho việc năm 1933, Giáo hội Công giáo Việt Nam có Giám mục người Việt Nam đầu tiên là J. B. Nguyễn Bá Tông.

Như vậy, đối với các hoạt động của Công giáo, chính quyền thuộc địa đã đáp ứng những yêu cầu mở rộng của nó trên địa hạt Đông Dương nói chung, Việt Nam nói riêng, vẫn như từ trước đến lúc bấy giờ. Bởi theo tinh thần các hiệp ước bảo hộ thì chỉ có đạo Thiên Chúa La Mã mới được hành lễ và truyền bá tự do ở Việt Nam và không phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan an ninh. Khuynh hướng dân tộc trong Giáo hội Thiên Chúa giáo ở Việt Nam chưa có điều kiện phát lộ.

4. Đạo Tin Lành

Năm 1911, đạo Tin Lành từ Mỹ thâm nhập vào Việt Nam. Nhưng do chính quyền thuộc địa lo sợ ảnh hưởng của Mỹ nên đã hạn chế

sự phát triển của đạo này. Khi nhìn nhận đó là một tôn giáo nguy hiểm, chính quyền đã có những biện pháp kiểm soát chặt chẽ.

Tuy nhiên, trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Mỹ trở thành chủ nợ khổng lồ của Pháp nên sau chiến tranh, Pháp đã phải nới rộng ít nhiều quyền "tự do" cho đạo Tin Lành được phát triển ở Việt Nam trong một chừng mực nhất định.

Năm 1927, Đại hội đồng Giáo hội Tin Lành được tổ chức ở Đà Nẵng (từ ngày 5 đến ngày 13 tháng 3), đánh dấu việc hình thành về tổ chức của tôn giáo này ở Việt Nam, có tên Hội Tin Lành Đông Pháp. Đại hội đã bầu ra Ban trị sự Tổng liên hội. Năm 1928, Đại hội đồng họp lại ở Đà Nẵng (từ ngày 26-6 đến ngày 5-7), để thông qua dự thảo điều lệ của Hội thánh Tin Lành Việt Nam - một bản điều lệ dài nhất, chi tiết nhất gồm 37 chương, 156 tiểu mục... Đây là viên gạch đầu tiên cho việc hình thành tôn chỉ, mục đích, đường hướng, cơ chế hoạt động, cơ cấu tổ chức, và thể thức bầu cơ quan lãnh đạo giáo hội các cấp. Điều lệ cũng đã xác định tính độc lập của Hội thánh Tin Lành Việt Nam, trong quan hệ với CMA (Hội thánh Tin Lành Mỹ).

Năm 1922, việc dịch Tân ước ra chữ Quốc ngữ được hoàn thành, rồi nó được đem in ở Thượng Hải và được phổ biến ở Việt Nam. Năm 1925, việc dịch Cựu ước ra chữ Quốc ngữ được hoàn thành. Năm 1926, toàn bộ Kinh thánh Tin Lành cả Cựu và Tân ước được in trọn bộ tại Hà Nội. Nhà in Tin Lành cũng được lập ra ở Hà Nội vào năm 1920. Số trang in của nhà in này trong một số năm: 12.807 trang năm 1922; 13.606.280 trang năm 1925; 5.000.000 trang năm 1927¹. Kinh thánh nhanh chóng được phổ biến để truyền bá và đóng vai trò khá quan trọng trong việc ra đời và phát triển của đạo Tin Lành ở Việt Nam.

1. Nguyễn Thanh Xuân, *Bước đầu tìm hiểu đạo Tin Lành trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2002, tr. 374.

Năm 1921, Trường Kinh thánh Tin Lành được mở tại Đà Nẵng: khóa đầu có 8 học viên; khóa năm 1922 có 11 học viên; khóa năm 1928 có 87 học viên; khóa năm 1929 có 84 học viên; khóa năm 1930 có 99 học viên. Tổng cộng, cho đến năm 1930, đã có khoảng 300 người theo học¹. Tất nhiên không phải tất cả số này đều trở thành mục sư nhưng muốn trở thành mục sư thì phải trải qua việc đào tạo của trường này.

Đó cũng chỉ là những "cố gắng" "nới lỏng" bước đầu của chính quyền. Về căn bản, Tin Lành cũng như một số tôn giáo khác không được chính quyền thực dân ưu ái.

Các mục sư chỉ được chính quyền cho phép tự do truyền đạo tại Nam Kỳ (thuộc địa) và trên những nhượng địa của Pháp (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng). Ở Trung Kỳ cho đến năm 1929 và ở Bắc Kỳ cho đến năm 1930, việc tự do truyền đạo mới được chính quyền thực dân cho phép. Chính quyền bác bỏ thẳng thừng những đề nghị của các mục sư về việc mở trường Tin Lành tư thục. Sở Mật thám luôn luôn theo dõi đều đặn các hoạt động của đạo Tin Lành. Lúc ban đầu, các báo cáo của cơ quan này được xếp vào mục: "*Những hoạt động không tác động đến an ninh của chế độ chính trị*". Nhưng từ tháng 9 năm 1927, do áp lực của giới thực dân cực đoan và sau những sự va chạm nghiêm trọng với các mục sư ở Tân Đảo, Sở Mật thám tiến hành việc kiểm soát thư tín của các mục sư. Những cuộc họp của kỳ Hội đồng thường niên của Tin Lành cũng như sự di chuyển của các mục sư đều bị theo dõi chặt chẽ.

Tháng 6 năm 1928, vì trong các bài giảng của mình, Mục sư Cadman ở nhà thờ Tin Lành Hà Nội đã tỏ ác cảm đối với chế độ cai trị thực dân Pháp nên đã bị Emile Grandjean, một quan chức cao cấp

1. Nguyễn Thanh Xuân, *Bước đầu tìm hiểu đạo Tin Lành trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2002, tr. 374.

trong ngành mật thám thân cận với Toàn quyền René Robin, yêu cầu trục xuất cả hai vợ chồng¹.

Vì điều đó, mặc dù các mục sư cố gắng phát triển đạo Tin Lành nhưng cho đến năm 1927, trên cả ba kỳ mới chỉ có 4.326 tín đồ theo đạo này².

Thậm chí, trong quá trình truyền giáo ở Trung Kỳ, đạo Tin Lành còn vấp phải sự canh chừng của Chính phủ Nam Triều. Ngày 25-1-1928, Báo Đại năm thứ ba, Hội đồng Cơ mật của Huế còn ra Chỉ dụ số 10, riêng về đạo Tin Lành và đạo Cao Đài.

VI. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Trong những năm sau chiến tranh, để có thể chiếm và tiến hành khai thác được những vùng đất "hoang" rộng mênh mông và rất phù hợp với việc trồng các loại cây có giá trị thương mại cao mà kinh tế công nghiệp và thương mại chính quốc đang cần, phân bố trên các vùng trung và thượng du Bắc Kỳ, trên các vùng cao nguyên Nam Trung Kỳ và Đông Nam Kỳ, nơi cư trú của các đồng bào dân tộc thiểu số, chính quyền thuộc địa đã phải sử dụng những biện pháp vừa lấy lòng, vừa dọa nạt, trấn áp đối với cư dân bản địa.

Về kinh tế, trong chính sách về thuế, chính quyền phân biệt giữa người bản xứ nói chung với đồng bào các dân tộc để thực hiện.

Ở Bắc Kỳ, theo quy định mới được thể hiện trên các Nghị định ngày 11-12-1919, 26-8-1920, 8-11 và 11-12-1923, 17-6-1925, sự phân biệt giữa nội và ngoại tịch đã bị bãi bỏ, thay vào đó, tất cả mọi

1. F.AOM/ Affaires politiques/ Sous série 7F: Rapport de Surêté du 12-9-1927 và Carton 62: Rapport sur les foyer des étudiants annamites.

2. Nguyễn Xuân Hùng, "Về nguồn gốc và sự xuất hiện tên gọi đạo Tin Lành tại Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3 năm 2001, tr. 53.

người bản xứ từ 18 tuổi đến 60 tuổi đều phải nộp mức thuế ấn định là 2,50 đồng. Thế nhưng, những quy định này lại không áp dụng đối với những người Thái ở lưu vực sông Đà, tức người Thái Tây Bắc. Họ vẫn hưởng chế độ thuế cũ, tức 2,50 đồng/người nếu là dân nội tịch và 0,30 đồng/người nếu là dân ngoại tịch¹.

Ở Trung Kỳ, theo quy định trong Nghị định ngày 30-10-1928, tất cả những người bản xứ từ 18 tuổi đến 60 tuổi đều phải nộp thuế thân ở mức 2,50 đồng/người. Nhưng đồng bào Mường ở Nghệ An vẫn được hưởng mức thuế thân được quy định trong Đạo dụ ngày 8-10-1898 là 2,20 đồng cho 1 nóc nhà (maison), tức là không kể số người là bao nhiêu. Đối với các đồng bào dân tộc (được gọi chung là Mọi), mức thuế được phân ra như sau, theo các quy định tại các Đạo dụ từ năm 1905 đến năm 1914, 1917, 1927, 1929:

- 1 đồng cho 1 hộ (cả thuế thân và thuế ruộng đất) ở Quảng Ngãi.
- 1 đồng cho 1 nội tịch ở Quảng Trị.
- 1 đồng cho một đàn ông từ 18 tuổi đến 60 tuổi đối với đồng bào các dân tộc ở những vùng còn lại, trừ Đắk Lắk (1 đồng 50)².

Đổi lại, ở Trung Kỳ, đồng bào các dân tộc thiểu số phải chịu một số ngày lao dịch nhất định, từ 5 ngày đến 16 ngày, trong đó có thể trả thay bằng tiền cho một số ngày tùy từng vùng³.

Hay như khi tiến hành cải cách giáo dục, chính quyền thuộc địa cũng đã chú ý tới việc phát triển giáo dục ở những vùng rừng núi, tức là tại những nơi có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống: lập ra các trường nội trú cho con em các dân tộc, dịch sách giáo khoa theo tiếng dân tộc, xây dựng các trường dạy nghề cho thanh niên dân tộc... Như vậy, một mặt sẽ đào tạo ra một tầng lớp tiểu trí thức làm chỗ dựa cho chính quyền trong việc khai thác kinh tế, lại vừa tạo

1. J. de Galembert, *Les administrations...*, Sđd, tr. 939.

2, 3. J. de Galembert, *Les administrations...*, Sđd, tr. 940.

điều kiện cho việc nghiên cứu, hiểu biết về phong tục, tập quán của các dân tộc, tiện cho việc cai trị.

Thế nhưng, đến khi những cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc diễn ra quyết liệt, chống chiếm đất lập đồn điền hay chống lại chính quyền địa phương, sau đó là chống lại chế độ thuộc địa, thì chính quyền thuộc địa cũng không nương nhẹ, bộ máy đàn áp đã ra tay. Để dập tắt những cuộc khởi nghĩa của đồng bào, dẹp yên những vùng quan yếu mang tính chất không gian địa - chiến lược đối với các trục đường giao thông hay những vùng khai thác quan trọng, chính quyền đã tiến hành nhiều biện pháp mà chủ yếu là biện pháp chia rẽ, lấy dân tộc này chống lại dân tộc khác. Trong trường hợp này, các sĩ quan an ninh được giao cho nhiệm vụ nghiên cứu kỹ từng dân tộc để sử dụng các biện pháp chia rẽ hiệu quả. Cao hơn, trong đại đa số các trường hợp, chính phủ đã huy động đến biện pháp trấn áp bằng vũ lực tàn khốc.

Ví dụ, tháng 5 năm 1927, một nhóm đồng bào Khơ Me ở Rạch Giá, do cuồng tín, bị một phù thủy xúi giục đã ngộ sát một số người Hoa. Chính quyền thuộc địa phái lính khố xanh và lực lượng hiến binh đến dẹp, nhưng đội lính này bị thiệt hại nặng. Cuối cùng, một cuộc đàn áp đẫm máu đã diễn ra đối với đồng bào, còn những chức dịch đã bao chiếm đất đai, nguyên nhân sâu xa của sự hận thù và của cuộc đụng độ thì chỉ bị trừng trị vì "*nổi loạn*" và không có một chính sách nào được hoạch định về đồng bào dân tộc sau vụ này¹.

Tác giả Patrice Morlat công bố trong công trình của mình tài liệu về những cuộc tàn sát khác². Đó là những cuộc tàn sát đối với đồng bào Xơ Đăng sống ở Tây Bắc cao nguyên An Khê và nhóm dân tộc sống giữa Cao nguyên Dakto Trà My và tỉnh Attoupeu của

1. Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Tome I, Sđd, tr. 217.

2. Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Tome I, Sđd, tr. 218.

Lào: năm 1916, một vụ trấn áp; hai năm sau, lại một vụ trấn áp khác; năm 1924, một vụ ném bom mở đầu cho hình thức đàn áp này và một loạt các cuộc đàn áp khác diễn ra vào năm 1929. Năm 1930, những cuộc hành quân tăng cường, ba chiến dịch của lính khổ xanh được triển khai để bình định vùng này. Mặt khác, những chính sách "*thâm nhập*" đã được đưa ra thực hiện: chiếm đoạt đất đai để nhượng cho các điền chủ người Pháp; xây dựng các tuyến đường giao thông và xây dựng các hệ thống lô cốt, đồn canh trên những vùng trọng yếu, hoặc là ngay trên những vùng có nhiều cơ sở kinh tế của người Pháp.

*
* *

Những hoạt động "*sôi nổi*" nói trên ở một số lĩnh vực văn hóa - xã hội Việt Nam trong những năm sau chiến tranh có căn nguyên từ nhu cầu của cuộc khai thác thuộc địa được triển khai trên quy mô ngày càng lớn và sự phát triển của phong trào đấu tranh của nhân dân ta. Chính quyền thuộc địa phải đẩy mạnh một số hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục, y tế để đào tạo ra một tầng lớp trí thức Tây học thân Pháp, một đội ngũ những thuộc viên, phục vụ trong bộ máy chính quyền, một đám nhân công có đủ sức khỏe làm việc trong những cơ sở kinh tế của Pháp. Chính quyền phải có một số hoạt động văn hóa để tuyên truyền cho văn minh phương Tây, Pháp hóa đội ngũ trí thức, tạo tâm lý nể sợ chủ nghĩa thực dân, phục tùng chủ nghĩa "*Pháp - Việt đề huề*", lôi kéo quần chúng ra khỏi ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa cũng như ra khỏi ảnh hưởng của những luồng tư tưởng mới và phong trào cách mạng đang lên. Chính quyền cũng phải lợi dụng hoạt động của các tôn giáo để mê hoặc quần chúng làm cho họ quên đi những nỗi thống khổ do chủ nghĩa thực dân gây ra và xa rời cuộc đấu tranh mà họ là lực lượng chính.

Tuy nhiên, chính quyền thuộc địa không tính hết hậu quả của những hoạt động đó. Một tầng lớp trí thức mới đã xuất hiện, một nền văn hóa mới đã có cơ sở để phát triển. Nhiều hoạt động trong các lĩnh vực văn hóa - xã hội chống lại chính ngay chủ nghĩa thực dân và sự tồn tại của chế độ thuộc địa và ở chiều ngược lại, đã làm lợi cho sự tuyên truyền và thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản cũng như phong trào yêu nước - cách mạng.

Chương V

XÃ HỘI VIỆT NAM PHÂN HÓA THÊM SÂU SẮC SAU CHIẾN TRANH

Có thể nói, ngay từ khi người Pháp đặt được ách đô hộ lên đất Việt Nam, trong bối cảnh "*tiếp xúc Pháp - Nam*", xã hội Việt Nam truyền thống, dù muốn hay không cũng đã thay đổi. Sự thay đổi ấy diễn ra ngày càng khấn trương cùng với sự du nhập, dù là yếu ớt, của một nền sản xuất mang tính chất tư bản cũng như của lối sống phương Tây hiện đại. Cho đến hết Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, trải qua giai đoạn tiền khai thác thuộc địa 1884-1897 và cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất 1897-1918, nhất là trải qua giai đoạn "*phồn vinh*" trong chiến tranh, với sự khởi sắc của một số ngành kinh tế, cạnh tranh với các ngành kinh tế chính quốc, xã hội Việt Nam đã chứng kiến một sự "*chuyển mình*" nhất định. Đó là sự xuất hiện của những nhân tố xã hội mới trong xã hội truyền thống hay là sự nảy sinh theo chiều hướng ngày càng sâu sắc của những mâu thuẫn xã hội - kết quả của sự phân hóa giữa các bộ phận dân cư, vốn đã gay gắt trước đây: một giai cấp công nhân non trẻ; một đội ngũ những người làm công ăn lương, ngày càng đông đảo trong hệ thống chính quyền thuộc địa; một tầng lớp tiểu tư sản bản xứ ăn theo sự mở rộng hay thu hẹp của nền sản xuất, của hệ thống dịch vụ, kinh doanh và của những ngành văn hóa, giáo dục, y tế; một tầng lớp những nhà tư sản "*dân tộc*" hoạt động buôn bán hay trong một số ngành kinh tế khác (với quy mô và giá trị phụ thuộc vào sự cạnh tranh của tư bản Pháp kiều và Hoa kiều); một khu vực nông thôn mà

vấn đề ruộng đất, vốn đã là vấn đề nhạy cảm, nay lại trở nên phức tạp hơn do sự có mặt ngày càng đông của các nhà thực dân nước ngoài, cũng như sự phát triển của giai cấp địa chủ bản xứ làm trầm trọng thêm tình trạng chiếm đoạt ruộng đất của nông dân và tình trạng bóc lột đối với khu vực nông thôn, nông nghiệp.

Sau chiến tranh, sự thay đổi trong kết cấu dân cư và sự phân hóa giai cấp xã hội đang diễn ra càng trở nên mạnh mẽ hơn. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai về kinh tế, dựa trên chính sách "*hợp tác*"; sự tăng cường củng cố bộ máy chính quyền thuộc địa; những cải cách ít ỏi về xã hội cùng là những biến đổi trong nền văn hóa truyền thống; tác động của tình hình chính trị quốc tế và khu vực, được trình bày ở các chương trên, đã là những nhân tố tác động đến quá trình phân hóa này, làm cho sự khác biệt giữa các giai cấp về đời sống kinh tế và xã hội ngày càng lớn hơn và đi kèm là những diễn biến phức tạp về hệ tư tưởng và thái độ chính trị của các giai cấp, xung quanh một hệ quy chiếu là phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

I. XÃ HỘI NÔNG THÔN BIẾN ĐỔI

Sự phân hóa trong xã hội nông thôn là cơ sở của sự phân hóa toàn xã hội thuộc địa, bởi nông thôn, nông nghiệp cho đến lúc này vẫn đóng vai trò chủ đạo trong toàn bộ đời sống xã hội. Năm 1930, 90% dân số của Việt Nam là nông dân.

Có thể nói, so với ở những giai đoạn trước, chưa bao giờ dân cư nông thôn bị xáo trộn, xã hội nông thôn bị tác động và phân hóa như trong những năm 20 thế kỷ XX. Tác nhân chính của tình trạng này là sự đổ vốn đầu tư vào khai thác nền nông nghiệp thuộc địa của tư bản thực dân Pháp; những biện pháp được thực hiện để đáp ứng nhu cầu về nhân công của các cơ sở kinh tế trong và ngoài Đông Dương; chế độ thuế khóa nặng nề đánh vào khu vực nông thôn.

Biểu hiện của sự tác động và phân hóa ấy là sự mở rộng của khu vực nông nghiệp dưới quyền quản lý trực tiếp của chính quyền thuộc địa, với sự can thiệp sâu rộng hơn của địa chủ người nước ngoài và đi kèm là sự du nhập, trong một chừng mực nhất định, phương thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa vào nông nghiệp; sự phát triển mạnh hơn của đại địa chủ trong nước và ở phía đối diện, giai cấp nông dân ngày càng bị bần cùng, bị phân hóa vì sự chiếm đoạt ruộng đất của địa chủ, thực dân, vì sưu cao thuế nặng và vì chính sách bắt phu của nhà nước thực dân được coi là một cặp phạm trù đặc trưng cho sự phân hóa trong nông thôn thuộc địa.

1. Giai cấp địa chủ

Phải nói rằng, cho đến những năm 20 thế kỷ XX, giai cấp địa chủ Việt Nam - cơ sở xã hội của chế độ phong kiến, không những không suy giảm cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản mà trái lại, càng phát triển hơn về số lượng và quy mô sở hữu, càng đa dạng hơn về thành phần, về cách thức tích tụ ruộng đất và bóc lột giai cấp nông dân. Sự tiếp xúc với xã hội hiện đại đã tác động đến giai cấp này khiến cho một số không nhỏ đã tỏ hướng tư sản hóa (về mặt kinh doanh sản xuất cũng như lối sống). Về mặt xã hội, sự dung dưỡng và không chế của chính quyền thuộc địa, sự cạnh tranh của địa chủ người nước ngoài cũng như cuộc đấu tranh của giai cấp nông dân và các lực lượng xã hội đã làm cho giai cấp này ngày càng phức tạp hơn.

Sự mở rộng diện tích canh tác, do những biện pháp kỹ thuật và việc thực hiện những công trình thủy nông; công cuộc khẩn hoang được thúc đẩy dưới những hình thức nhượng đất, lập đồn điền đủ loại ở cả ba kỳ; việc tăng vốn đầu tư trong nông nghiệp cùng chính sách "*hợp tác*" của chính quyền thuộc địa đã làm cho cơ hội thăng tiến về tài sản ruộng đất và việc trở thành địa chủ trở nên dễ dàng hơn. Sở hữu lớn ngày càng chiếm ưu thế trong nông nghiệp.

Ngay cả trước khi Nghị định ngày 27-12-1913 là nghị định cho phép cả người Việt cũng được xin cấp nhượng đất, giống như các điền chủ người Pháp, được ban hành, người bản xứ, nhất là những người thân Pháp, đã chen chân được vào giới điền chủ. Không phải tất cả số họ đều đã có thể cạnh tranh được với các đại điền chủ người Pháp trong việc chiếm đất hoang hay được gọi là hoang, nhưng phần nhiều những đồn điền mà họ có được do mua lại, do được cấp nhượng đều là những đồn điền lớn, tức là những đồn điền có từ 50ha trở lên. Nghị định ngày 27-12-1913 ra đời càng tạo thuận lợi cho người Việt trong việc bao chiếm và xác lập quyền sở hữu lớn về đất đai. Với nghị định này, những đại đồn điền được cấp nhượng một cách dễ dàng cho các đối tượng - được mở rộng hơn, khiến cho không những chỉ người Pháp mà ngay cả người Việt, có thể trở thành đại địa chủ. Theo tinh thần của những văn bản pháp lý, quy định về điều kiện nhượng đất, hiện hành trong những năm đó, đồn điền cho không có thể lên tới 300ha, còn các đồn điền phải trả tiền thì có thể được cấp nhượng đến 15.000ha¹.

Trên thực tế, như đã trình bày ở chương III, đất nhượng dường như không giới hạn, và để khuyến khích các điền chủ đầu tư và khai thác đất đai chính quyền có nhiều lý do để giải thích cho sự lạm quyền và thái quá trong việc cấp nhượng những đồn điền có diện tích hàng trăm, hàng nghìn, hàng vạn héc-ta. Không những thế, việc khai thác đất, trong giai đoạn này, thường nằm trong tay các công ty tư bản có vốn lớn và việc sử dụng đất lại thường hướng vào việc trồng các loại cây cần được kinh doanh trên diện rộng và cần được tổ chức thành những vùng nông nghiệp thương phẩm, có quy mô càng lớn càng tốt, do đó, xu hướng thành lập các đại đồn điền dưới hình thức cấp nhượng hay bao chiếm, thu mua, chuyển nhượng...

1. Tạ Thị Thúy, *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ 1919-1945*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001.

của các điền chủ, các công ty điền chủ đã diễn ra một cách phổ biến và được chính quyền tạo thuận lợi.

Ở Bắc Kỳ, trong những năm 20 thế kỷ XX, vì nhiều lý do khác nhau, qua một thời gian dài thu lợi từ những đồn điền rộng mênh mông, hàng trăm, hàng nghìn héc-ta, được thành lập từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX của mình, một số điền chủ người Pháp đã "thanh lý" những đồn điền đó và đã có một số người Việt mua lại đồn điền này để khai thác, hoặc đơn giản chỉ là tích tụ làm theo lối của nhiều địa chủ truyền thống¹.

Thống kê từ nguồn tài liệu lưu trữ liên quan đến sự biến động của các đồn điền cho kết quả là từ năm 1919 đến năm 1930 có 18 người Việt mua lại đồn điền của các điền chủ người Pháp, với diện tích tổng cộng là 16.504,57ha trong tổng số 45.499ha mà các điền chủ người Pháp đã bán cho các điền chủ người Việt ở Bắc Kỳ cho đến năm 1945². Bình quân cho mỗi điền chủ là 916,92ha. Lớn nhất là Nguyễn Kim Lân (6.838ha), Đỗ Đình Thuật (1.678ha), Trần Viết Soạn (595ha), Nguyễn Hữu Tiệp (1.399ha)... Những người này thực sự đã trở thành các đại địa chủ nhờ vào việc mua bán trao đổi đất hoang hoặc đất đã được khai thác.

Bên cạnh đó, nhiều người Việt khác lợi dụng quy chế nhượng đất "thoáng" của chính quyền thuộc địa đã xin được đất lập ra các đồn điền theo những quy chế nhượng đất khác nhau hiện hành lúc bấy giờ.

Ngoài hình thức tiểu đồn điền di dân tự do, với diện tích không quá 5ha cho mỗi người từ vùng đồng bằng lên các tỉnh trung và thượng du, đối với những hình thức còn lại, quy mô của các đồn điền của người Việt thường ở mức trung bình và đôi khi là lớn và rất lớn. Riêng ở hình thức nhượng đồn điền theo quy chế chung đã có 52 người Việt được nhượng đất trong giai đoạn từ năm 1919 đến

1, 2. Tạ Thị Thúy, *Việc nhượng đất...*, Sđd.

năm 1930 với tổng diện tích 5.666,54ha, trong số đó có 18 người là các quan chức chính quyền, nhân viên hành chính, thương gia... xin cấp nhượng các đồn điền có diện tích từ 50ha trở lên, tổng cộng 5.002,59ha, bình quân 277,92ha cho mỗi đồn chủ. Những đồn chủ lớn nhất là: Hàn Thế Chung (con trai Hàn Phẩm Hiền, Chánh thư ký Tòa Thống sứ) (1.129,302ha), Hoàng Gia Luận (con trai Hoàng Cao Khải, em trai Hoàng Trọng Phu) (988,83ha), Nguyễn Hữu Phong (599,7ha)¹...

Trong hình thức khẩn hoang tại chỗ theo quy chế quản lý đất phù rừng đặc biệt phát triển trong những năm 20 thế kỷ XX, 26 người, chủ yếu là nông dân, đã xin khẩn những khoảnh đất cỡ nhỏ và vừa với diện tích tổng cộng khoảng 864,76ha, trong đó cũng có những đồn sản lớn hàng trăm héc-ta (đồn điền 335ha của Phùng Hữu Đồng là một ví dụ)².

Cũng có một số người xin cấp nhượng hoặc chiếm bãi bồi ven biển.

Từ năm 1919 đến năm 1930, trên các vùng bãi bồi có 51 cá nhân người Việt xin đất, lập ra các đồn điền, với diện tích tổng cộng 2.908,68ha. Trong số này có 12 đồn chủ có đồn điền rộng trên 50ha, chiếm tất cả 2.343,46ha, mà lớn nhất là Hoàng Trọng Phu có 2 khoảnh, tổng cộng 1.051ha ở Kiến An; hay là Nguyễn Văn Mậu có 432ha ở Thái Bình; Nguyễn Bá Chính có 151ha ở Kiến An³...

Như vậy, Bắc Kỳ có khoảng 130 người Việt xin và được cấp những đồn điền thuộc các loại đất khác nhau chiếm 9.439,98ha. Nếu tính cả số người Việt có đồn điền do mua lại của các đồn chủ người Pháp, số đồn chủ là 147 người và diện tích thuộc về các đồn chủ người Việt là 25.944,5ha. Tính trung bình, mỗi đồn chủ có

1, 2. Tạ Thị Thúy, *Việc nhượng đất...*, Sđd.

3. Tạ Thị Thúy, *Việc nhượng đất...*, Sđd.

176,49ha, tức là thuộc loại lớn so với các điền chủ người Pháp, lại càng là lớn so với bình quân ruộng đất của nông dân.

Cũng như vậy đối với Trung Kỳ và nhất là ở Nam Kỳ. Vượt quá những con số thống kê chính thức, số người Việt có được ruộng đất thông qua việc cấp nhượng của chính quyền thuộc địa không phải là hàng trăm như ở Bắc Kỳ, mà là hàng nghìn. Ở đây, con đường dẫn đến đại sở hữu trong khu vực đất hoang, thuộc thẩm quyền của chính quyền thuộc địa có nhiều, tùy vào địa vị của mỗi điền chủ, bởi tham gia vào lĩnh vực này là những người thuộc các thành phần xã hội khác nhau: nông dân, địa chủ, quan lại, viên chức chính quyền, kể cả các đại trí thức. Có thể họ tự chiếm đất và tiến hành khai khẩn rồi xin hợp thức hóa để trở thành các chủ điền. Đây là trường hợp rất phổ biến ở miền Tây Nam Kỳ. Cũng có thể, họ xin cấp nhượng đất, để lập ra các đồn điền qua con đường chính thức. Hình thức này đã làm cho ngay từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, ở Nam Kỳ đã có những đại điền chủ và sự tích tụ ruộng đất ngày càng làm cho sở hữu của họ lớn thêm lên, để cho đến giai đoạn 1919-1930, Nam Kỳ đã có hàng trăm điền chủ thuộc loại lớn.

Ví dụ:

Bạc Liêu có gần 50 điền chủ có đồn điền từ 50ha trở lên, trong đó lớn nhất là Trần Trinh Trạch (1.420ha), Đỗ Khắc Thành (1.126ha), Nguyễn Văn Giáo (1.015ha)...

Sa Đéc có những đồn điền cực lớn của Huỳnh Hữu Nho (5.710ha), Trương Văn Bền (5.967ha), Trần Kim Kỳ (4.500ha), Lê Đạo Ngạn (2.780ha)...

Long Xuyên có Lê Phát Tân (3.068ha), Võ Văn Tài (2.907ha), Từ Văn Khương (1.842ha), Võ Văn Thơm (1.515ha)...

Ở Rạch Giá, chỉ kể một vài điền chủ lớn nhất: Huỳnh Ngọc Lân (2.003ha), Huỳnh Nhi (1.452ha), Trần Trinh Trạch (1.135ha)...

Tương tự, ở một số tỉnh khác, như Châu Đốc, Tân An, có những điền chủ có đến hàng nghìn héc-ta.

Đối với các tỉnh miền Đông tình hình có khác, đất đỏ được nhượng để trồng cao su, một loại cây cần nhiều vốn, do đó, phần lớn các đồn điền lớn thuộc về các điền chủ người Pháp và các đại công ty trồng cây công nghiệp. Đa số người Việt chỉ được nhượng các đồn điền cỡ vừa và nhỏ. Tuy nhiên, ngay ở đây vẫn có những đại điền chủ nổi tiếng là người bản xứ. Được tính trong số này có: Trần Văn Ký (2.742ha), Lê Phát Vinh (1.227ha), Lê Thanh An (971ha), Vương Quang Tôn (480ha) ở Bà Rịa; Nguyễn Quang Diêu (400ha) và một số người nữa được nhượng các đồn điền trong khoảng 50ha ở Thủ Dầu Một.

Tại khu vực ngoài đồn điền, ruộng đất bị phân chia ngày càng manh mún do sự gia tăng dân số kéo theo sự phân chia ruộng đất cả đối với công và tư điền. Vì vậy, sở hữu nhỏ luôn chiếm ưu thế.

Tuy nhiên, việc cho vay nặng lãi của các cá nhân hay của các quỹ tín dụng là hình thức khuyến khích sự bao chiếm ruộng đất của những người nhiều tiền ở thôn quê, nhất là ở Nam Kỳ. Cũng như vậy, việc chính quyền thuộc địa cần lấy lòng một số phần tử "*lớp trên*" ở nông thôn đã dung túng cho tầng lớp này tranh chiếm ruộng đất của nông dân bằng nhiều cách và ruộng đất của nông dân dù là tài sản riêng hay là do công lao mà họ bỏ ra để khai khẩn vẫn đã rơi dần vào tay địa chủ.

Ở Bắc Kỳ, theo Pierre Gourou, lãi suất bằng tiền mà các chủ nợ thu của người vay, mà chủ yếu là nông dân, là từ 3% đến 10%/tháng, còn nếu cho vay bằng thóc thì trong khoảng 60% đến 100%/năm¹. Ở Nam Kỳ, tình trạng cho vay nặng lãi còn dã man, thảm khốc hơn. Cũng tác giả trên cho biết lãi suất trong khoảng từ 50% đến 100%/bán niên²,

1. Pierre Gourou, *L'Utilisation du sol en Indochine*, Paris, 1940, tr. 231.

2. Pierre Gourou, *L'Utilisation...*, Sdd, tr. 279.

tức là khoảng từ 8,5% đến 17%/tháng. Đó là chưa nói đến những hình thức "bạc góp" khác, được Pierre Gourou tính ra khoảng 3.650%/năm¹. Tác giả Trần Văn Giàu cũng thống kê được các loại lãi suất mà nông dân Nam Kỳ vay nợ trong những năm này là: lãi ngân hàng 6%; lãi hội canh nông 12%; lãi vay địa chủ tối thiểu 25%, thậm chí đến 50% và 100%².

Vậy nên, mặc dù chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong dân chúng, cũng như trong số những chủ sở hữu nói chung, địa chủ vẫn chiếm đại đa số ruộng đất, dù hình thức chiếm đoạt là gì và sự phân loại ruộng đất theo tiêu chuẩn khác nhau như thế nào giữa các xứ Bắc, Trung và Nam Kỳ³.

Thống kê của các tác giả đương thời vẫn còn được sử dụng cho đến ngày nay đã chứng minh điều đó. Bảng 43 xây dựng từ các số liệu được công bố trong cuốn *Nền kinh tế nông nghiệp Đông Dương* (Economie agricole de l'Indochine) của Yves Henry, năm 1930 thống kê số lượng các chủ ruộng, được chia thành 3 loại: nhỏ, trung bình và lớn:

1. Pierre Gourou, *L'Utilisation...*, Sđd, tr. 279.
2. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam - Sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 280.
3. Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, sự phân chia dựa vào hệ thống đo đạc là mẫu, sào, thước truyền thống của mỗi xứ. 1 mẫu của Bắc Kỳ là 3.600m², 1 mẫu Trung Kỳ là 4.970m². Còn Nam Kỳ thì dựa vào đơn vị đo lường mới là héc-ta. Về tiêu chuẩn phân loại, các tác giả dựa vào đặc điểm về số lượng ruộng đất và dân cư để phân chia. Ở Bắc Kỳ, được gọi là nhỏ, tức là nông dân tự canh, các chủ ruộng có từ 0 đến 5 mẫu (tức là từ 0 đến 1,8ha); trung bình là các chủ ruộng có từ 5 mẫu đến 50 mẫu (từ 1,8ha đến 36ha), còn các chủ ruộng có từ 50 mẫu, tức 36ha trở lên đã là đại địa chủ. Ở Trung Kỳ, do đơn vị đo lường khác với Bắc Kỳ, nên tiêu sở hữu được giới hạn đến 2,5ha; trung sở hữu được giới hạn đến 25ha; ngoài 25ha được gọi là đại sở hữu. Riêng Nam Kỳ tiêu chuẩn đó được tính bằng héc-ta, những chủ ruộng có từ 0 đến 5ha gọi là nhỏ, những chủ ruộng có từ 5ha đến 50ha là trung và những chủ ruộng có từ 50ha trở lên là lớn - Yves Henry, *Economie...*, Sđd, tr. 108, 144, 182, 183.

Bảng 43: Số chủ ruộng được thống kê theo loại ở Việt Nam (năm 1930)¹

Loại chủ ruộng	Bắc Kỳ		Trung Kỳ		Nam Kỳ	
	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Loại nhỏ	881.883	91,50	614.742	93,800	182.991	71,73
Loại trung bình	81.028	8,40	39.878	6,142	65.757	25,77
Loại lớn	1.070	0,10	394	0,058	6.316	2,50
Tổng cộng	963.981	100	655.014	100	255.064	100

Bảng thống kê trong luận án của Aumiphin, được lập chủ yếu từ các số liệu trong *Việc sử dụng đất ở Đông Dương* của Pierre Gourou, xuất bản năm 1940.

Bảng 44: Phân bố sở hữu ruộng đất nông nghiệp trên 3 xứ của Việt Nam (năm 1930)²

Loại chủ ruộng	Bắc Kỳ		Trung Kỳ		Nam Kỳ	
	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Loại nhỏ	480.000	40	400.000	50	345.000	15
Loại trung bình	240.000	20	120.000	15	840.000	37
Loại lớn	240.000	20	80.000	10	1.035.000	45
Công điền	240.000	20	200.000	25	70.000	3
Tổng cộng	1.200.000	100	800.000	100	2.300.000	100

1. Yves Henry, *Economie...*, Sdd, tr. 108, 144, 182, 183 và *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1930-1931, IDEO, Hà Nội, 1932, tr. 106.

2. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et économique Française en Indochine (1859-1939)*, Thèse pour le Doctorat de 3e cycle, Nice, 1981, tr. 179.

Theo các bảng thống kê trên, ở Bắc Kỳ, nơi đông dân, ít ruộng đất, theo tiêu chuẩn phân loại thường được sử dụng cho xứ này, trong số 963.981 chủ ruộng có 1.070 đại địa chủ - những chủ ruộng có từ 50 mẫu trở lên, tức là chiếm 0,1% tổng số chủ ruộng nhưng chiếm đến 240.000ha trong tổng số 960.000ha ruộng tư (Bắc Kỳ có tổng số 1.200.000ha canh tác vào năm 1930, trong đó 240.000ha công điền), tức là chiếm 20% tổng số ruộng đất canh tác. Trong số 1.070 đại địa chủ đó, 818 người có từ 18ha đến 36ha (từ 50 mẫu đến 100 mẫu), chiếm 0,08% tổng số chủ ruộng và 252 người có từ 36ha trở lên, chiếm 0,02% tổng số chủ ruộng¹.

Tương tự như vậy ở Trung Kỳ, với chỉ có 394 đại địa chủ - những chủ ruộng có từ 25ha trở lên trong tổng số 655.004 chủ ruộng, tức là chỉ chiếm 0,058% nhưng đã chiếm 10% tổng số ruộng đất tư với 80.000ha trong tổng số 800.000ha (trong đó có 200.000ha công điền)² và như vậy về phương diện này, Trung và Bắc Kỳ có cùng tỷ lệ ruộng đất thuộc về đại địa chủ.

Ở Nam Kỳ, số đại địa chủ là 6.300 người trong tổng số chủ ruộng của cả xứ là 255.050 người, tức là chiếm đến 2,46%. Trong đó, loại có từ 50ha đến 100ha có 3.623 địa chủ, chiếm 1,42% và loại có từ 100ha trở lên có 2.693 địa chủ, chiếm 1,04%. Về diện tích đất canh tác, số 6.300 đại địa chủ này chi phối đến gần một nửa tổng số đất canh tác của Nam Kỳ, tức là khoảng 1.035.000ha trong 2.300.000ha, tức là 45% tổng diện tích đất canh tác. Khác với hai xứ kia, số ruộng đất thuộc quyền sở hữu của đại địa chủ ở đây lớn hơn cả số ruộng của các chủ ruộng loại vừa, lại càng lớn hơn số ruộng của các tiểu chủ. Đáng lưu ý là trong số đại địa chủ đó có 2.449 người có điền sản từ 100ha đến 500ha và 244 người có từ 500ha trở lên³.

1. Yves Henry, *Economie...*, Sđd, tr. 108 và 211 và Pierre Gourou, *L'Utilisation...*, Sđd, tr. 272.

2. Yves Henry, *Economie...*, Sđd, tr. 144 và J. P. Aumiphin, *La présence...*, Sđd, tr. 179.

3. Yves Henry, *Economie...*, Sđd, tr. 182, 183; Pierre Gourou, *L'Utilisation...*, Sđd, tr. 273, 274 và J. P. Aumiphin, *La présence...*, Sđd, tr. 179.

Như vậy, tính tổng cộng, cả Việt Nam lúc bấy giờ có 7.780 đại địa chủ¹ tức loại địa chủ có từ 50ha hay mẫu trở lên (tùy thuộc vào từng xứ). So với tổng số 1.874.059 chủ điền của cả nước, đại địa chủ chiếm 0,41%².

Đây là những con số thống kê chính thức, mà những con số này thì theo một số người đương thời, không hoàn toàn chính xác bởi vì luôn có tình trạng các địa chủ giấu giếm tài sản, khi mua, tậu ruộng đất thì không sang tên đổi chủ hoặc xin cấp nhượng đồn điền dưới tên một người khác. Sự kếm còi của ngành địa chính lúc đó đã không cho phép chính quyền hay các nhân viên thống kê dễ dàng trong việc quy chủ. Điều đó có nghĩa là, trên thực tế, quy mô về sở hữu của các đại địa chủ còn lớn hơn, số đại địa chủ còn nhiều hơn và tổng số ruộng đất mà tầng lớp này chiếm giữ còn lớn hơn.

Về mặt xã hội, nghề nghiệp, tầng lớp đại địa chủ bao gồm đủ loại thành phần bởi các hình thức chiếm hữu ruộng đất đa dạng hơn, kết cấu dân cư phức tạp hơn. Quan trọng hơn, trong một xã hội thuộc địa kém phát triển, hậu quả của chính sách thuộc địa "ăn bám" của chủ nghĩa đế quốc Pháp thì ruộng đất chính là "van an toàn" cho những đồng tiền mà đáng lẽ chủ của chúng - là những người bản xứ khá giả, có thể đầu tư vào những lĩnh vực kinh tế khác: công, thương nghiệp... nếu như không có sự cạnh tranh, chèn ép

-
1. Theo cách phân loại của Lê Thành Khôi, lấy tiêu chuẩn trên 18ha ở Bắc Kỳ, trên 25ha ở Trung Kỳ và 50ha ở Nam Kỳ để định nghĩa về đại sở hữu, thì cả Việt Nam chỉ có 6.530 đại địa chủ, trong đó ở Bắc Kỳ: 180 người, Trung Kỳ: 50 người và Nam Kỳ: 6.300 người. Lê Thành Khôi, *Le Việt Nam. Histoire et Civilisation*, Paris, 1955, tr. 422.
 2. Còn nếu so với tổng số dân khoảng 17 triệu người vào năm 1931, đại địa chủ chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể là 0,04%. Tuy nhiên, số những đại địa chủ này đã thu tóm cả thảy 1.355.000ha trong tổng số 4.300.000ha đất canh tác của cả nước, tức là chiếm 31,5% (kể cả công điền), còn nếu so với chỉ riêng đất tư (3.780.000ha), đại địa chủ chiếm 35,84%.

của tư bản thực dân. Mặt khác, để thực thi chính sách "hợp tác", tạo dựng một tầng lớp "thương lưu" thân Pháp trong xã hội thuộc địa, thì ruộng đất được coi là một phương tiện hiệu quả. Ruộng đất, do đó, được ban phát bừa bãi cho mọi đối tượng. Vì những điều đó, bên cạnh các địa chủ "nhà quê" như xưa, lúc này trong tầng lớp địa chủ còn có những người bản xứ là: các quan chức chính quyền; các doanh nhân (những kỹ nghệ gia, thương gia, thầu khoán...); những người làm nghề tự do (nhà báo, bác sĩ...); các viên chức mọi ngạch; các quân nhân; các giáo sĩ, tu sĩ... và trong số đó, đại đa số vẫn giữ nguyên quốc tịch nhưng nhiều người đã xin được vào "làng tây", thực hành lối sống thời thượng, hiện đại, nhất là đối với các địa chủ Nam Kỳ. Mỗi thành phần ấy mang vào tầng lớp địa chủ đặc trưng nghề nghiệp và địa vị xã hội của mình, khả năng của mình, động cơ tích lũy ruộng đất riêng của mình và hơn thế cũng tiến hành việc khai thác và sử dụng nhân công theo cách riêng. Công cuộc khai thác thuộc địa về kinh tế, nhất là kinh tế nông nghiệp, càng tiến triển, tầng lớp này càng trở nên phức tạp hơn. Mọi thành phần xã hội đều có khuynh hướng địa chủ hóa. Song ở chiều ngược lại, do xu thế thời đại, nhiều địa chủ *vươn lên để tư sản hóa*. Nhưng đó chỉ là một vòng luẩn quẩn, không lối thoát, biểu hiện sự bế tắc của quá trình phân hóa giai cấp ở Việt Nam bắt đầu từ sự phát triển kém cỏi của nền kinh tế thuộc địa. Vậy nên, có những nhân vật lúc bấy giờ cùng một lúc có thể được xếp xét vào giai cấp nào cũng được: địa chủ, tư sản hay trí thức...

Mặt khác, vì có nhiều địa chủ không phải là địa chủ tại chỗ mà ngụ tại các trung tâm đô thị, các thành phố, ở những nơi hành nghề nghiệp chính nên họ đã sử dụng lối quản lý vắng mặt và hệ thống tá canh (quá điền và tá điền) thời trung cổ. Cũng như vậy, họ tiến hành trồng trọt, chăn nuôi theo cách thức truyền thống mà chủ yếu là trồng lúa và nuôi trâu bò. Cũng đã có những địa chủ noi theo các điền chủ ngoại quốc tiến hành việc khai thác đất và sử dụng nhân công hiện đại, tức là trồng cây mới, có giá trị kinh tế

cao, chăn nuôi đại gia súc để bán và sử dụng công nhân nông nghiệp. Thế nhưng, số này không phải là nhiều và do những khó khăn trong kinh doanh nông nghiệp theo lối mới, nhiều người đã quay trở lại với lối xưa.

Với thành phần đa dạng như vậy, trong tầng lớp địa chủ cũng đã có những phân biệt, phân hóa một cách phức tạp. Đối với nhiều người, ruộng đất chỉ là một trong những quyền lợi được tính đến trong quan hệ với những nhà thực dân và chính quyền thực dân. Lợi ích nghề nghiệp và địa vị xã hội mới là những cái gây cho họ sự mặc cảm, bức xúc, lòng tự ái, sự so sánh, suy bì với những đồng nghiệp người nước ngoài. Do tình trạng khác nhau ấy về lợi ích nghề nghiệp, mỗi cá nhân, mỗi bộ phận trong tầng lớp địa chủ cũng có những nhận thức khác nhau đối với thời cuộc và thể hiện thái độ khác nhau đối với phong trào dân tộc.

Tuy nhiên, phải khẳng định một điều là trong quan hệ với giai cấp nông dân, địa chủ có cùng điểm chung, đó là sự bóc lột vô hạn định. Trong một không gian rộng lớn, bao quát cả những vùng nông thôn miền mông, giai cấp địa chủ được quyền thay mặt chính quyền thuộc địa cai quản, nắm quyền sinh, quyền sát đối với 90% dân số Việt Nam. Do chính quyền thuộc địa không với tay được tới các cơ sở xã thôn cho nên giai cấp này làm mưa làm gió ở hương thôn, bất chấp cả luật lệ do chính quyền thực dân đặt ra. Địa chủ, quan lại ở nông thôn tự ý đặt ra "*lệ làng*" để điều khiển khối dân chúng nghèo khổ và kém hiểu biết. Các cuộc cải lương hương chính được tiến hành trong giai đoạn này nhằm lựa chọn những thành phần có "*tài sản và danh vọng*", trung thành với chế độ thực dân để đưa vào bộ máy chính quyền nên địa vị của giai cấp địa chủ càng được nâng cao và củng cố ở nông thôn. Địa chủ chiếm số đông trong hệ thống chính quyền các cấp, trong hội đồng các loại ở xã thôn, do vậy mà họ tha hồ áp bức, bóc lột nông dân. Còn trong quan hệ với chế độ thực dân, trên căn bản đại địa chủ, kể cả đại địa chủ tư bản hóa - hợp thành một tầng lớp có của, quyền thế nhất

trong xã hội, thực sự là chỗ dựa tin cậy của chế độ đó. Do có quyền lợi gắn với chế độ thuộc địa, nhiều địa chủ, đại địa chủ tỏ ra trung thành với chế độ thuộc địa, quay lưng lại với lợi ích dân tộc.

Virginia Thomson bình luận như sau về đại địa chủ bản xứ:

"Với giai cấp địa chủ bản xứ, người Pháp đã không tạo ra một giai cấp tư sản mà là một thứ thống trị của giai cấp giàu có và quyền thế lớn. Chúng được hưởng lợi hơn cả bọn thực dân người Pháp: cứ khoảng 1 tư sản giàu có người Pháp ở Đông Dương thì có hơn 20 người Việt Nam và độ 100 người Hoa kiều. Giai cấp này tạo ra một mối nguy hiểm ngay đối với nền kinh tế nông nghiệp cũng như đối với nền thống trị của nước Pháp"¹.

Joseph Buttinger cũng viết:

"Mặc dù tất cả các giai cấp của xã hội Việt Nam đều chống lại sự thống trị ngoại bang nhưng không phải tất cả các giai cấp đều tham gia vào cuộc đấu tranh giành độc lập. Nhóm thứ nhất, mặc dù có mối ác cảm chính trị sâu xa nhưng vẫn bền bỉ làm việc cho một tạm ước với chế độ thuộc địa, là những đại địa chủ. Dumarest cho rằng trong khoảng 7.000 đại địa chủ Việt Nam có khoảng 50 triệu phú... Đồng minh với những địa chủ này là những viên chức Việt Nam cao cấp, chủ yếu là những người được tuyển mộ do hợp tác với chế độ thuộc địa, từ những hàng ngũ quan lại cũ. Không một địa chủ nào than phiền về vật chất. Chính sách của Pháp là duy trì và giúp chúng trở nên giàu có... Thế nhưng, khi có của rồi, địa chủ lại muốn có vai trò trong việc điều hành đất nước, muốn trở thành những nhà tài phiệt. Tuy nhiên, ý muốn loại bỏ người Pháp lại trùng hợp với lòng mong mỏi của chúng trong việc duy trì địa vị xã hội của mình do sự thống trị của người Pháp tạo ra và sự sụp đổ của sự thống trị của người Pháp rất có thể sẽ dẫn đến việc

1. Virginia Thomson, *French Indochina*, tr. 143, dẫn theo Joseph Buttinger, *Việt Nam a Dragon embattled*, Tom I: From colonialism to the Việt Minh, Sđd, tr. 143.

kết thúc đối với điều này... Mặc dù thường xuyên bất hòa với chế độ thuộc địa bởi vì chế độ thuộc địa đã không cho chúng tiếng nói trong việc điều hành đất nước mình nhưng chúng không bao giờ đạt được mức gạt bỏ hoàn toàn sự thống trị ngoại bang. Vì quyền lợi kinh tế, chúng phải duy trì chế độ ngoại bang và muốn chia sẻ đất nước với người Pháp. Của cải và tính thích xa hoa đã làm cho phần lớn bọn chúng tin, nếu có ngờ nghech một chút, vào sự hợp tác..."¹.

Dabiezies nói rằng:

"Người giàu ở Nam Kỳ không một tí mong muốn nào trong việc tạo ra một sự xáo trộn xã hội"².

Trong sự so đo giữa quyền lợi kinh tế và chính trị, tầng lớp những đại địa chủ ngả hẳn về chủ nghĩa cải lương, tức là chỉ yêu cầu ở Chính phủ Pháp những sửa đổi trong khuôn khổ chế độ thuộc địa, xin những cải cách từng phần, không đá động gì đến chủ quyền của người Pháp trên đất Việt Nam và ra sức chống lại hình thức đấu tranh cách mạng bằng bạo lực của quần chúng nhân dân. Năm 1923, Đảng Lập hiến ra đời ở Nam Kỳ, tiếp nối tinh thần của những nhóm cải lương được thành lập trước chiến tranh ở Bắc Kỳ như: nhóm *Đông Dương tạp chí* của Nguyễn Văn Vĩnh, nhóm *Nam phong* của Phạm Quỳnh - đều có tư tưởng chống bạo động cách mạng, chủ trương "*Pháp - Việt nhất gia*". Những người cầm đầu đảng phái này cũng xướng lên việc đòi tự do báo chí, tự do đi lại..., đòi được đối xử bình đẳng giữa các viên chức Việt Nam và Pháp, đòi được cử người vào các hội đồng... Nhưng, đó chỉ là sự trối dẫy muộn màng và lạc lõng trước sự lấn át của các phong trào yêu nước mang tính chất ôn hòa hay cách mạng và nhất là của phong trào vô sản đang tiến triển mau lẹ trên khắp thế giới, tác động một cách mạnh mẽ

1. Joseph Buttinger, *Việt Nam a....*, Sđd, tr. 199.

2. P. Dabiezies, *Forces politiques au Việt Nam*, tr. 52, dẫn theo Joseph Buttinger, *Việt Nam a....*, Sđd, tr. 200.

đến phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam. Năm 1926, sự thất bại trong cuộc đón rước Bùi Quang Chiêu từ Pháp về nước đánh dấu chấm hết cho sự tồn tại của Đảng Lập hiến. Đảng này không những bị những người yêu nước tẩy chay mà còn bị chính giới thực dân ở thuộc địa phản đối. Buttinger viết:

"Người Pháp cho địa chủ được tự do bóc lột tá điền, nhưng từ chối ngay cả những kẻ trung thành, tán thành hợp tác Pháp - Việt".

Những người sáng lập và những đảng viên của đảng này đã mau chóng ngã hẳn về xu hướng thỏa hiệp với chủ nghĩa thực dân, đối lập với quyền lợi dân tộc và phong trào cách mạng lúc đó.

Tuy nhiên, trong giai cấp địa chủ, không phải tất cả đều có chung một thái độ chính trị như những đại địa chủ có thế lực trong xã hội thuộc địa kể trên. Nhiều địa chủ mới từ tầng lớp nông dân khá giả, lợi dụng sự mở cửa của chính quyền thuộc địa đối với công cuộc khẩn hoang đã xin được cấp nhượng những đồn điền cỡ vừa và nhỏ và vì vậy, được chuyển đổi loại hạng chủ điền nên chưa kịp vứt bỏ gốc gác nông dân. Cũng có nhiều địa chủ, đã tích tụ ruộng đất bằng những hình thức khác và tham gia vào việc bóc lột nông dân, có mặt trong bộ máy chính quyền làng xã nhưng vẫn mang trong mình tinh thần dân tộc như truyền thống xưa kia của giai cấp này, đứng trước những cuộc chống ngoại xâm mà họ luôn là người lĩnh xướng. Điều này được lý giải bằng sự tham gia của nhiều địa chủ vào các phong trào, các đảng phái yêu nước do giai cấp tiểu tư sản, hay vô sản cầm đầu... Chính vì thế, đối với giai cấp địa chủ, trong *Chánh cương vắn tắt năm 1930*, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nói rõ:

"... chỉ bọn đại địa chủ mới có thế lực và đứng hẳn về phe đế quốc chủ nghĩa..."² và chủ trương:

1. Joseph Buttinger, *Việt Nam a...*, Sđd, tr. 200.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng 1930-1945*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 18.

"... Thu hết ruộng đất của đế quốc chủ nghĩa làm của công và chia cho dân cày nghèo"¹ chứ không phải là tịch thu ruộng đất của tất cả mọi địa chủ. Cũng như vậy, Đảng chủ trương chỉ đánh đổ những "bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (Đảng Lập hiến...)..."². Còn lại, Đảng kêu gọi sự đoàn kết toàn dân tộc để làm cách mạng dân tộc, dân chủ...

2. Giai cấp nông dân

Nếu như giai cấp địa chủ tìm được cơ hội để phát triển cả về số lượng và quy mô sở hữu trong những năm 1919-1930 thì giai cấp nông dân không có được may mắn ấy. Công cuộc khai thác thuộc địa càng tiến triển thì giai cấp nông dân càng bị rơi vào tình trạng khó khăn và phân hóa.

Sự bao chiếm ruộng đất của địa chủ "nhà quê" như trước đây đã làm cho ruộng đất của nông dân nói chung bị thu hẹp. Sự gia tăng dân số không có biện pháp kiểm soát đã làm cho ruộng đất thuộc về nông dân, vốn đã nhỏ hẹp, nay lại càng bị chia lẻ, manh mún hơn. Công cuộc khẩn hoang được mở rộng hơn nhiều so với ở những giai đoạn trước đã tạo ra cơ hội cho một số nông phát triển tài sản đất đai, tạo thuận lợi cho không ít những nông dân khá giả vươn lên thành địa chủ hạng trung và thậm chí cả hạng lớn. Thế nhưng, khi những điều kiện về việc nhượng đất ngày càng chặt chẽ hơn (chẳng hạn những quy định về khả năng tài chính của người xin hay như những quy định về giới hạn cấp đồn điền không phải trả tiền ở mức tối đa 300ha và giới hạn 5ha cho tiểu đồn điền di dân tự do...) và những điều kiện ban đầu cho việc di dân, khẩn hoang không được chính quyền thực dân nghĩ tới thì đại đa số nông dân không những không được lợi gì từ công cuộc này mà còn bị đe dọa

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng 1930-1945*, Sđd, tr. 19.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng 1930-1945*, Sđd, tr. 20.

rơi vào tình trạng không có đất trong tương lai. Nguồn đất hoang trước đây được dùng làm một giải pháp cho vấn đề dân số đã bị những điền chủ người nước ngoài, những đại địa chủ bản xứ, những người Việt thân Pháp làm việc trong bộ máy chính quyền Pháp chiếm đoạt với tốc độ phi mã trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai. Và thế là, một nghịch lý đã diễn ra: diện tích canh tác, do những biện pháp kỹ thuật và việc xây dựng các công trình thủy nông, lấy vốn từ nguồn thu thuế của nông dân, được mở rộng đáng kể và hơn nữa, nguồn lợi nhuận thu về từ việc buôn bán nông phẩm cũng tăng lên rất cao trong những năm đó nhưng nông dân vẫn thiếu đất, ngày càng đói khổ, những mâu thuẫn ở nông thôn ngày một gia tăng.

Buttinger nhận xét rất đúng rằng:

"Tình hình này làm cho xã hội nông thôn, nhất là những vùng đông dân, phân hóa ngày một sâu sắc, giữa một bên là những người nông dân không có đất, thiếu đất và một bên là những địa chủ và những đại địa chủ. Nếu như ở Việt Nam tiền thuộc địa, bản chất của vấn đề ruộng đất được quy định bởi tình trạng thiếu đất canh tác thì từ khi Pháp chiếm không còn là như vậy. Những biện pháp kỹ thuật đã cho phép một sự thay đổi nhanh chóng từ một vùng không màu mỡ thành đất canh tác, một sự thay đổi ngay sau khi Pháp chiếm xong Nam Kỳ. Sự gia tăng về ruộng đất này thật ghê gớm khiến người Pháp có thể thỏa mãn nhu cầu về đất của mỗi người nông dân - những người đáng được hưởng lợi từ sự gia tăng này. Thế nhưng, quyền lợi của những kẻ thực dân cùng những đòi hỏi chính trị của việc cai trị ngoại bang đã ngăn cản việc giải quyết vấn đề ruộng đất và vấn đề nghèo khổ ở thôn quê.

Nếu đã có đất rồi, sao vào những năm 30, nông dân lại có ít ruộng đất hơn bao giờ hết. Tư sản đã sản xuất đủ thóc lúa sao nông dân lại đói khổ hơn?

... Ruộng đất không được chia, bán cho nông dân, nhiều cánh đồng rộng lớn đã được đem cấp cho kẻ thực dân và những người Việt Nam hợp tác với chúng... Gạo thì đem xuất khẩu...

Bản chất của vấn đề ruộng đất đã thay đổi từ chỗ thiếu sang chỗ phân chia không công bằng¹.

Bảng thống kê chi tiết hơn dưới đây về các loại hạng chủ ruộng được trích ra trong bảng thống kê tổng hợp của Yves Henry cho thấy rõ phần nào sự chênh lệch lớn về sở hữu ruộng đất giữa các loại đại, trung và tiểu sở hữu chủ. Tất nhiên, đó chỉ là sự phân chia mang tính chất lý thuyết. Trên thực tế, sự biến động về ruộng đất diễn ra phức tạp hơn rất nhiều. Hơn nữa, do việc phân loại chủ ruộng không dựa trên cùng đơn vị đo lường như đã chú thích ở trên, nên cùng một loại sở hữu, giữa các xứ lại khác nhau về diện tích.

**Bảng 45: Phân loại sở hữu ruộng đất ở Việt Nam
cho đến năm 1930²**

Đơn vị: %

	Loại nhỏ	Loại trung bình	Loại lớn
Bắc Kỳ	91,50	8,4	0,1
Trung Kỳ	93,8	6,142	0,058
Nam Kỳ	71,73	25,77	2,50

Các bảng thống kê trên cho biết ngoài 7.780 đại địa chủ đã nói tới ở trên, cả nước còn có:

- 186.663 chủ ruộng loại vừa (loại từ 5 mẫu đến 50 mẫu hay từ 5ha đến 50ha ở Nam Kỳ)³ tức là bằng 9,96% tổng số chủ ruộng

1. Joseph Buttinger, *Việt Nam a...*, Sđd, tr 163.

2. Dựa vào thống kê của Yves Henry, *Economie...*, Sđd, tr. 211.

3. Có người đưa vào loại trung sở hữu, cũng có người đưa vào loại đại sở hữu.

(trong đó, cũng theo con số của Yves Henry thì ở Trung Kỳ nhỏ nhất 6,142%, Bắc Kỳ đứng thứ hai 8,4% và Nam Kỳ lớn nhất 25,77%), chiếm 1.200.000ha đất canh tác, tức là chiếm 31,66% tổng số đất tư.

- 1.679.616 chủ ruộng loại nhỏ (loại từ 0 đến 5 mẫu hay từ 0 đến 5ha) chiếm 89,62% tổng số chủ ruộng (trong đó theo những con số trong bảng thống kê của Yves Henry ở Trung Kỳ là lớn nhất với 93,8%, Bắc Kỳ đứng thứ hai 91,50%, rồi cuối cùng là Nam Kỳ với 71,73%) nhưng chỉ chiếm 1.225.000ha diện tích canh tác trong tổng số 3.780.000ha đất tư của cả nước, chiếm 32,32%.

Như vậy, hai loại chủ ruộng lớn và vừa của cả ba xứ cộng lại mới là 194.443 chủ, chiếm 10,37% tổng số chủ ruộng, nhưng chiếm đến 2.555.000ha, tức 67,59% tổng diện tích ruộng đất tư của cả nước. Số 89,63% chủ ruộng còn lại là những tiểu nông chỉ chiếm chưa đầy 1/3 diện tích đất tư của cả 3 loại chủ ruộng. Trong khi bình quân diện tích của các đại địa chủ là 174,164ha, của loại chủ ruộng hạng trung bình là 6,42ha, thì đối với các chủ ruộng loại nhỏ chỉ là 0,72ha, tức là nhỏ hơn 9 lần so với diện tích của loại trung bình và 241 lần so với loại đại địa chủ.

Ở Bắc Kỳ: có vào khoảng 500 đại địa chủ Pháp và Việt sở hữu 20% ruộng đất; khoảng 17.000 chủ ruộng hạng trung bình chiếm 20% nữa. Tổng cộng, cả hai loại trên chỉ chiếm khoảng 2% số chủ ruộng ở Bắc Kỳ nhưng đã chiếm đến 40% ruộng đất. Số còn lại là 98% số chủ ruộng chiếm 60% ruộng đất. Số tiểu nông và nông dân nghèo đến gần 1 triệu, chiếm 40%, khoảng 480.000ha, mỗi gia đình có dưới 1ha.

Loại chủ ruộng nhỏ, tập trung chủ yếu ở Bắc Kỳ (52,5%) và Trung Kỳ (36,6%) là hai xứ ít ruộng đất, lại đông dân (đến 91,50% chủ ruộng ở Bắc Kỳ và 93,8% chủ ruộng ở Trung Kỳ thuộc loại nhỏ); chỉ có 10,9% ở Nam Kỳ, là xứ chỉ có 71,73% chủ ruộng thuộc loại nhỏ.

Loại tiểu sở hữu có từ 0 đến 5 mẫu, tức là chỉ bằng từ 0 đến 1,8ha, ở Bắc Kỳ nhỏ hơn ở Trung Kỳ và càng nhỏ hơn cùng loại ở Nam Kỳ. Pierre Gourou cho biết, trong số chủ ruộng loại nhỏ của xứ này, có đến 586.000 người có dưới 1 mẫu, 283.000 người khai thác từ 1 mẫu đến 5 mẫu. Cho nên ở đây, người ta coi những nông dân là chủ của 3 mẫu ruộng và 1 con trâu đã là địa chủ¹. Trong số các tiểu chủ này, nhiều người trên thực tế là không có ruộng đất. Ở Hải Dương, 36.000 nội tịch trong số 73.000, theo Pierre Gourou không phải là chủ ruộng và đó là chưa kể số những nội tịch sống cùng cha mẹ, không được tính là chủ ruộng². Ở Nam Kỳ, bình quân ruộng đất cao nhưng cũng Pierre Gourou cho biết, chỉ có 1 nông dân trong số 4 nông dân tráng đinh là chủ sở hữu, 3 người còn lại không có đất³. Nếu tính theo đơn vị gia đình thì có đến 2 gia đình trong số 3 gia đình không có đất⁴. Ở Bắc Kỳ, trong số chủ ruộng có đến 952.485 chủ là nông dân tự canh và 12.005 chủ đất khai thác qua hình thức phát canh thu tô⁵. Ở Trung Kỳ, 589.563 chủ tự canh, 68.471 chủ phát canh thu tô⁶. Ở Nam Kỳ là 164.762 chủ tự canh và 90.285 chủ phát canh thu tô⁷.

Nguồn thu chính ở nông thôn dựa vào ruộng đất, những thu nhập từ nghề phụ, chăn nuôi không đáng kể, trong khi thuế má nặng nề, các hủ tục phổ biến do đó phần lớn nông dân phải vay nợ với lãi suất cắt cổ để trang trải. Một khi không trả được nợ thì luôn luôn là họ phải bán ruộng hay gán ruộng để có tiền nộp thuế, trả nợ và cuối cùng phải làm thuê, cấy rẽ cho địa chủ, nhiều khi ngay trên ruộng đất của chính mình. Theo ước tính của tác giả Aumiphin, ở Bắc Kỳ có đến 275.000 quá điền và tá điền, tức 24% số dân, còn ở Trung Kỳ con số đó là 100.000 quá điền và tá điền, chiếm 13% dân số⁸.

1. Pierre Gourou, *L'Utilisation...*, Sđd, tr. 229.

2. Pierre Gourou, *L'Utilisation...*, Sđd, tr. 228.

3, 4. Pierre Gourou, *L'Utilisation...*, Sđd, tr. 273.

5. Yves Henry, *Economie...*, Sđd, tr. 108.

6. Yves Henry, *Economie...*, Sđd, tr. 144.

7. Yves Henry, *Economie...*, Sđd, tr. 183.

8. J. P. Aumiphin, *La présence...*, Sđd, tr. 192.

Ở một số tỉnh như Bình Định, Phú Yên, theo Yves Henry, có đến 60% ruộng đất được khai thác bằng tá điền¹. Tại các tỉnh miền Trung và miền Tây Nam Kỳ, theo P. Gourou, có đến 80% số ruộng (1.800.000ha) được đem cho lĩnh canh dưới hình thức quá điền², tức là hình thức cho các quá điền (fermier général) thuê đất, để những người này lại cho tá điền lĩnh canh một lần nữa và ở giữa ăn chênh lệch.

Với mức địa tô cao, khoảng từ 40% đến 50% vụ thu đối với cả ba xứ³, và nếu tính cả những khoản phụ thu khác thì phần thu của chủ, như ở Nam Kỳ lên tới 70%⁴. Với khoảng 30% còn lại, làm sao người tá điền nuôi sống được mình và gia đình?⁵.

Đối với những nông dân tự canh, đời sống có khá hơn nhưng cũng không thể làm giàu, với nhiều nhất là 5 mẫu ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ và 5ha ở Nam Kỳ. Bởi vì, trong nhiều năm, người Pháp đã không làm được bao nhiêu để cải thiện năng suất cây trồng, vật nuôi. Nhiều nông dân là chủ ruộng nhưng vì số thu nhập không đủ để nộp đủ mọi loại thuế nên cũng phải lĩnh canh thêm đất của địa chủ. Đây là hiện tượng phổ biến ở khắp mọi nơi, nhất là đối với những chủ sở hữu nhỏ. Ở Cần Thơ, một chủ ruộng có 1,2ha, thuê thêm 5ha. Thu nhập của người này là 440 đồng, trong đó phần cấy rẽ là 203 đồng. Sau khi ăn, nộp thuế, trừ vốn sản xuất, phần còn lại để tiêu cho chỗ ở, thấp sáng, may mặc và lễ tết là 157 đồng, nhiều hơn một quá điền lớn (140 đồng) và cũng hơn một quá điền hạng vừa (61 đồng)⁶.

1. Yves Henry, *Economie...*, Sđd, tr. 147.

2, 4. Pierre Gourou, *L'Utilisation...*, Sđd, tr. 283.

3. Pierre Gourou, *L'Utilisation...*, Sđd, tr. 236 và 282.

5. Theo Paul Bernard, ở miền Tây Nam Kỳ, năm 1931, một tá điền cấy 5ha, phần thu về (50% vụ thu) là 4.000kg, giá 0,64 đồng/gia, thu nhập của gia đình là 128 đồng, trong khi những khoản chi ăn, mặc, ở... cho cả gia đình (5 người) phải là 164 đồng. Vậy nên người này phải làm thuê thêm mới đủ tiền chi cho gia đình. Paul Bernard, *Le problème...*, Sđd, tr. 21, 22.

6. Pierre Gourou, *L'Utilisation...*, Sđd, tr. 407.

Về lý thuyết, nông dân được chia thành ba loại: trung nông, bản nông và cổ nông, tức là những người có đất, những người thiếu đất và những người không có đất. Tầng lớp trung nông đời sống khá hơn hai loại kia một chút. Bản nông mặc dù có một ít đất nhưng vẫn phải đi làm thuê hoặc lĩnh canh thêm ruộng đất của địa chủ. Cổ nông là tầng lớp vô sản ở nông thôn, "*không một tấc đất cắm dùi*", hoàn toàn làm thuê, bán sức lao động hoặc làm tá điền cho địa chủ.

Đời sống khó khăn, tô thuế nặng nề, tệ nạn cường hào ác bá ở nông thôn đã làm cho nông dân điêu đứng, ngay cả trong lúc nền kinh tế thuộc địa gặp một thời thịnh vượng và có thể nói, chưa bao giờ nền kinh tế nông nghiệp phát triển và đem lại cho các nhà thực dân những nguồn lợi nhuận lớn, do xuất khẩu nông phẩm, như trong giai đoạn đó.

Mâu thuẫn diễn ra giữa địa chủ, bọn cường hào ác bá và nông dân ở khu vực nông thôn ngày càng trở nên gay gắt. Điều đáng nói là sự có mặt của các điền chủ người Pháp và sự tham gia của tầng lớp này vào việc tranh chiếm ruộng đất, vốn đã luôn luôn là vấn đề rất bức xúc ở khắp mọi làng xã, nhất là ở những vùng đông dân, là một nhân tố quan trọng làm tăng thêm sự căng thẳng ở nông thôn. Các địa chủ người Việt, các điền chủ người Pháp chính là tác nhân làm cho mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân thêm gay gắt.

Ở Bắc Kỳ, nhiều vụ tranh tụng ruộng đất nói chung, về đất nhượng làm đồn điền nói riêng, dai dẳng trong suốt thời kỳ thuộc địa và ngày càng đẫm máu. Ở Trung Kỳ và Nam Kỳ, vấn đề này cũng làm đau đầu chính quyền thuộc địa.

Những cuộc cải lương hương chính diễn ra có mục đích đưa đến sự gắn bó về chính trị giữa chính quyền thuộc địa với thế giới làng xã càng làm gia tăng đối tượng áp bức và bao chiếm ruộng đất trong xã hội nông thôn. Mâu thuẫn giữa kẻ cướp nước và kẻ cướp đất, với những nông dân mất đất và mất nước, nhìn trên diện

rộng, được biểu hiện ở nông thôn một cách cụ thể và giờ đây, không chỉ là giữa nông dân với địa chủ người Việt mà còn bao gồm cả mâu thuẫn giữa những người nông dân mất đất phải đi làm thuê cho những điền chủ ngoại quốc đã cướp đất của họ, cướp mất nguồn đất đai mà họ coi là của tổ tiên và là sở hữu riêng chỉ của những người Việt.

Bên cạnh vấn đề ruộng đất, một loạt chính sách về thuế khóa, mang tính chất cướp bóc và nô dịch do chính quyền thuộc địa ban hành và thực thi: cả thuế trực thu (thuế thân, thuế ruộng đất...), thuế gián thu (thông qua hệ thống các cơ sở độc quyền - Régie), thuế phụ thu, thuế đò, thuế chợ... rồi còn là công trái, quốc trái... đã đè nặng lên đời sống của những người nông dân, làm cho sự bất bình của họ với chế độ thuộc địa ngày càng được biểu lộ một cách rõ ràng hơn.

Không chỉ có thế, trong những năm 20 thế kỷ XX, nông thôn Việt Nam còn bị tác động mạnh mẽ bởi sự xáo trộn về dân cư bởi những cuộc di dân có quy mô ngày một lớn.

Tuy nhiên, ngay cả đến lúc đó, xu hướng dịch chuyển dân cư nông thôn chủ yếu vẫn không phải là do sức hút của những nguồn lợi nhuận, phản ánh sự phát triển tự nhiên của nền sản xuất mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Trái lại, việc di dân có lý do chủ yếu là sức ép của chế độ thuế khóa, của tình trạng đất đai bị thu hẹp ở nông thôn và nhất là do nhu cầu rất lớn về nhân công cho cuộc khai thác thuộc địa trên phạm vi toàn đế chế Pháp. Xu hướng di dân này không tạo ra một cuộc cách mạng triệt để về dân số, tức là sự di dân không luôn luôn đi liền với sự thay đổi về chất trong sự phân hóa xã hội, mặc dù, trong chừng mực nhất định, đã tạo ra sự phân bố lại dân cư và gây ra những hệ quả về kinh tế, chính trị, xã hội, tác động đến sự phân hóa giai cấp và ý thức giai cấp.

Một bộ phận nông dân mất đất hay vì không thể chịu nổi chế độ thuế khóa ở nông thôn bị lâm vào cảnh bần cùng phải ra thành phố

và các khu công nghiệp, hăm mỏ tìm việc làm, nhưng không phải ai cũng may mắn có việc làm.

Số khác, nhất là những người trong độ tuổi lao động tại những vùng đồng bằng đông dân Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ đã trở thành nạn nhân của chế độ mộ phu tăng cường, với những biện pháp dụ dỗ vô nhân đạo và cưỡng bức dã man của chính quyền thực dân. Làng quê Việt Nam bị rung động bởi những đợt bắt phu như bắt lính trong chiến tranh. Hầu hết các làng đều có "*phu mộ*" mà nhiều nhất là ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ: Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Đông. Những tài liệu lưu trữ về vấn đề nhân công được khai thác cho biết ở nhiều làng, việc này diễn ra không phải chỉ một lần mà là nhiều lần và việc mộ phu không phải chỉ cho các tỉnh phía Nam mà là cho cả các thuộc địa khác của Pháp. Nông dân của các tỉnh đồng bằng châu thổ được "*mộ*" với số lượng lớn hơn trước cho các mỏ than, mỏ kim khí ở vùng Đông Bắc Việt Nam, trong các khu công nghiệp, dịch vụ ở những thành phố lớn, trên các đồn điền tại các vùng ngoài đồng bằng và nhất là cho những đồn điền đất đỏ, đất bazan ở Nam Kỳ, Nam Trung Kỳ, Cambodge hay như là cho các thuộc địa trên biển Thái Bình Dương: Nouvelle Calédonie, Nouvelle Hébride... do Chính phủ thuộc địa tổ chức và do Tổng cục Nhân công Đông Dương đảm nhận. Hơn nữa, tuyệt đại bộ phận phu mộ đều là tráng đinh (phụ nữ chỉ chiếm tỷ lệ 15%). Điều này tạo ra một sự mất cân đối trong kết cấu dân cư và ảnh hưởng đến lực lượng lao động ở các vùng có phu mộ.

Sự biến động về dân cư không đi liền với sự cải thiện đời sống của dân cư đã trở thành tai biến đối với chế độ thuộc địa. Đời sống của "*phu mộ*" tại những nơi làm việc mới không những không tốt hơn mà còn tồi tệ hơn khi họ còn ở nhà. Bản chất của chế độ nô lệ thuộc địa không những không được che giấu mà còn được thể hiện một cách rõ ràng hơn, trước sự chứng kiến của hàng nghìn con người trước đây mới chỉ tiếp xúc trực tiếp với các quan lại bản xứ là chủ yếu. Điều đó gây cho họ sự phản cảm mạnh mẽ và lòng căm

thù đối với chế độ phong kiến qua địa chủ bản xứ và hệ thống quan lại, cũng như đối với chế độ thực dân, qua các điền chủ người nước ngoài, qua đội ngũ mộ phu, cai ký trong các đồn điền. Sự kết hợp giữa chính quyền thực dân với thế lực phong kiến đã được phản ánh trong sự kết hợp giữa lối bóc lột truyền thống với lối bóc lột tư bản hiện đại đối với nông dân. Điều này được thể hiện trong những chính sách đối với nông dân, nông thôn, nhưng ở chiều ngược lại, lại làm cho mục tiêu về dân chủ gắn liền với mục tiêu về dân tộc phản ánh trong ý thức của những người nông dân một khi họ được giác ngộ.

Tuy nhiên, cũng phải thấy rõ một đặc điểm trong sự phân hóa của xã hội nông thôn trong giai đoạn này là sự phân hóa không triệt để, nhất là ở nông thôn Bắc và Trung Kỳ, nơi yếu tố thị trường thâm nhập không mạnh mẽ như ở Nam Kỳ và sự tích tụ ruộng đất không mang tính chất tư bản chủ nghĩa. Đó thực ra chỉ là sự gom góp ruộng đất kiểu địa chủ phong kiến Việt Nam. Ruộng đất chưa thực sự trở thành một thứ hàng hóa tư bản chủ nghĩa, chưa thực sự trở thành nhu cầu của sự phát triển nền sản xuất hàng hóa. Những gì là mới ở đây chính lại được đưa vào từ việc khai khẩn vùng đất hoang, đất mới. Ở nông thôn, nhất là nông thôn Bắc và Trung Kỳ, tầng lớp những người nông dân tự canh còn tồn tại trên diện rộng, tầng lớp trung nông chưa bị bào mòn, chưa bị phân hóa để đến mức biểu hiện ra là sự "bị ăn vào" tầng lớp này và để cho xã hội nông thôn được chia hẳn làm hai cực, một bên là tư sản ruộng đất, kinh doanh theo lối tư bản và bên kia là giai cấp vô sản nông nghiệp (như đã từng diễn ra tại các nước tư bản trước đây). Ở đây, tiểu nông hay là những nông dân tự canh chiếm số đông trong các chủ ruộng. Địa chủ người Việt tích tụ ruộng đất nhưng không kinh doanh nông nghiệp, người có đất tách ra khỏi người tư bản kinh doanh theo lối tư bản, mặc dù điều này đã diễn ra trong chừng mực nhất định ở Nam Kỳ. Đối với tầng lớp cổ nông, việc không có đất không đi liền

với nhu cầu về nhân công do sự phát triển của các cơ sở công nghiệp tư bản chủ nghĩa. Những yếu tố tư bản chủ yếu được du nhập vào một nông thôn khác là do chủ nghĩa thực dân tạo ra trong những khu vực kinh tế nông phẩm. Song đó vẫn chưa phải là những yếu tố tư bản điển hình mà là một thứ dị bản bất bình thường, tư bản về quy mô sản xuất nhưng không tư bản ở hình thức khai thác và phương thức sử dụng nhân công. Vì những điều này, nông thôn và nông nghiệp Việt Nam trong những năm 20 thế kỷ XX vẫn vòng vo, luẩn quẩn trong sự phân hóa nửa vơi, còn người nông dân thì điều đứng trong thân phận nửa tiểu nông, nửa vô sản của mình. Hai quá trình này dường như không luôn luôn song hành. Đời sống và thực tế của chế độ bóc lột thuộc địa đã hoàn thành "*sứ mạng*" bản cùng hóa người nông dân nhưng đã không thay đổi triệt để thân phận của họ, nhìn dưới góc độ tiến bộ xã hội là xã hội tư bản thay thế hoàn toàn xã hội phong kiến. Cho nên, một khi được tuyên truyền về mục tiêu, lý tưởng của một chủ nghĩa mới - chủ nghĩa xã hội, nhằm thay đổi hoàn toàn thân phận của họ thành người chủ xã hội, người chủ thân phận của mình, họ đã tin theo và những người cộng sản đã thành công trong việc thu hút khối quảng đại quần chúng này. Nông dân được coi là chỗ dựa của cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ. Ngay khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận thức rõ điều đó. *Chánh cương vắn tắt* của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930 nêu rõ:

"... Đảng phải thu phục cho được đại đa số dân cày và phải dựa vững vào hạng dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng đánh trúc bọn đại địa chủ và phong kiến..."¹.

Tuy vậy, nông thôn và nông dân cũng là một môi trường dễ bị lợi dụng bởi những thế lực chống thực dân phi cộng sản khác. Đây

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng 1930-1945*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 19.

là sự ngộ nhận của những người nông dân, đói khổ, căm ghét chế độ thực dân, phong kiến đối với những luồng tư tưởng và tổ chức chính trị khác trong những năm 20 thế kỷ XX. Điều đó cho thấy được những khó khăn của cuộc vận động, lôi kéo quần chúng nông dân của các tổ chức cộng sản trong những năm này.

II. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NHỮNG GIAI CẤP SỐNG Ở CÁC ĐÔ THỊ VÀ TRUNG TÂM KINH TẾ MỚI

Trong những năm 20 thế kỷ XX, cùng với sự phát triển của hầu như tất cả các ngành kinh tế sau chiến tranh, sự tiến triển nhanh hơn của quá trình đô thị hóa; sự hình thành nên các vùng kinh tế mới, mang tính chất tư bản chủ nghĩa; sự tăng cường, củng cố bộ máy chính quyền thuộc địa, dựa trên chính sách "*hợp tác*"; sự mở rộng của các ngành giáo dục, y tế, văn hóa làm cho số người thoát ly nông nghiệp và nông thôn tăng lên.

Theo một số tác giả, ở Việt Nam, vào đầu thế kỷ XX, số dân đô thị mới chỉ chiếm 2% dân số toàn quốc¹, đến cuối những năm 20 đầu những năm 30, theo ước tính, số dân nông thôn chiếm 90% tổng số dân². Điều đó cũng có nghĩa là 10% dân số còn lại là dân phi nông thôn. Số dân này sống ở các đô thị, các khu công nghiệp, các khu vực đồn điền và bao gồm đủ mọi loại: tư bản, tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công, công nhân, viên chức, người làm nghề tự do, học sinh, sinh viên, trí thức hoặc giả là thoát ly tại chỗ để vào làm việc trong bộ máy chính quyền thực dân và thay đổi địa vị giai cấp xã hội.

Từ năm 1913 đến năm 1921, Sài Gòn tăng thêm 33.000 người; Chợ Lớn tăng 20.000 người; Hải Phòng tăng 40.000 người; Hà Nội tăng 10.000 người³.

1, 3. Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 176.

2. Paul Bernard, *Le problème...*, Sđd, tr. 16.

Năm 1921, dân số của một số thành phố như sau: Hà Nội 75.000 người; Hải Phòng 75.000 người; Sài Gòn 83.000 người; Chợ Lớn 94.000 người¹.

Vậy mà chỉ 7 năm sau, vào năm 1928, theo con số được công bố trong kỳ triển lãm thuộc địa năm 1931 thì số dân của tất cả các thành phố đều tăng lên đáng kể, do nhiều nhà máy, xí nghiệp được lập mới hay mở rộng quy mô, còn các cơ quan hành chính đều có xu hướng phình ra to hơn, hệ thống dịch vụ tăng cường: Hà Nội tăng gần gấp đôi, tổng cộng là 130.000 người; Hải Phòng tăng thêm hơn 20.000 người, tổng cộng là 98.000 người; Sài Gòn tăng thêm 42.000 người, tổng cộng là 125.000 người; Chợ Lớn tăng lên quá gấp đôi (tăng thêm 98.000 người), tổng cộng là 192.000 người². Như vậy, chỉ riêng 4 thành phố lớn này, số dân đã từ 327.000 người tăng lên 545.000 người, tức là tăng lên 60%. Đây là những số liệu mà nhiều nhà thống kê đều cho là dưới mức thực tế.

Một số thành phố khác cũng có một số dân đáng kể: Cần Thơ: 20.000 người; Nam Định: 38.000 người; Huế: 41.000 người; Đà Nẵng: 7.000 người³.

Riêng thành phố Nam Định, theo Paul Bernard thì vào năm 1930, số dân của nó đã tăng đột ngột lên đến con số là 75.000 người, tức là gần gấp đôi⁴, do sự tăng lên của công nhân các nhà máy dệt.

Dân cư đô thị tăng lên là do sự tăng lên của những nguồn bổ sung: những doanh nhân, thương nhân, công nhân, thợ thủ công, người buôn bán nhỏ, học sinh, sinh viên, trí thức, viên chức, người làm nghề tự do...

1. *Annuaire statistique de l'Indochine*, 2^{er} volume, 1923-1929, IDEO, Hà Nội, 1931, tr. 61, 62.

2, 3. Lévy Sylvain, *Indochine*, Tome II, Paris, 1931, tr. 205.

4. Paul Bernard, *Le problème...*, Sđd, tr. 16.

Cũng như vậy, số người làm việc tại các khu công nghiệp, các nhà máy ngoài thành phố, các hầm mỏ, đồn điền, các công trình công cộng cũng ngày càng tăng lên do sự phát triển của các ngành kinh tế này đòi hỏi phải tăng số nhân công cần thiết.

1. Giai cấp tư sản "bản xứ"

Đầu thế kỷ XX, trong xã hội thuộc địa xuất hiện một lớp những người có của, xuất thân từ việc kinh doanh trong một số ngành nghề truyền thống hay trong một số khâu của nền kinh tế thực dân mà chủ yếu là trong lĩnh vực buôn bán; cũng đã có những công trường thủ công tập hợp một số lượng khá lớn thợ làm thuê. Tất nhiên, đây mới chỉ là một lực lượng nhìn bề ngoài thì thấy số đông, xét về thực chất thì lại vô cùng yếu ớt so với tư bản nước ngoài về mọi phương diện, cả vốn sản xuất, lĩnh vực sản xuất, kỹ thuật sản xuất, tựu chung, đó là khả năng cạnh tranh yếu kém của hàng hóa mà họ sản xuất hay buôn bán. Trong bối cảnh đầu thế kỷ XX, khi mà những luồng tư tưởng và những cuộc cải cách mang tính chất dân chủ tư sản tác động vào Việt Nam thì lại chưa phải là do các nhà tư sản đích danh bản xứ khơi lên, thúc đẩy, cổ động cho tư tưởng tư sản và sự phát triển của một nền kinh tế tư bản bản địa. Các phong trào Đông Du, Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa Thục kêu gọi phát huy nội lực để canh tân đất nước theo con đường tư bản, thể hiện tinh thần yêu nước, lòng "*tự ái dân tộc*" của các sĩ phu tân tiến, những trí thức phong kiến đã giác ngộ tư tưởng tư sản nhưng chỉ là những mong muốn chủ quan của tầng lớp này chứ không xuất phát từ thực lực của giai cấp tư sản bản xứ. Chính sách thuế khóa nặng nề làm cho dân chúng kiệt cùng không thể có tiền dành cho những thứ ngoài mục đích ăn uống. Những người có thể lực và giàu có thường là tích tụ ruộng đất để chắc ăn hơn việc bỏ vốn vào sản xuất và buôn bán. Thị trường trong nước không được mở rộng và vẫn luôn luôn là do tình trạng phân hóa xã hội nửa vơi, thiếu triệt để,

hậu quả của chính sách không công nghiệp hóa của thực dân Pháp, hạn chế sự vươn lên của tư sản Việt Nam.

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất tạo ra những kẽ hở cho sự vươn lên của tư sản bản xứ trong những lĩnh vực kinh tế mà do chiến tranh, tư bản chính quốc không thể tiếp tục thực hiện được tư bản của mình. Đối ngũ những người có của bản xứ hoạt động trong nền kinh tế thực dân ngày một đông đảo hơn. Theo ước tính thì trên cả nước đã có hàng trăm xí nghiệp sản xuất và hãng buôn, trong đó có hàng chục xí nghiệp khá lớn có máy móc và kỹ thuật sản xuất tiên bộ. Mặc dù vậy, tư sản Việt Nam vẫn còn là một lực lượng hết sức yếu ớt, ý thức giai cấp chưa thực sự bộc lộ.

Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, giai cấp tư sản Việt Nam mới tìm được một cơ hội thực sự thuận lợi để ngoi lên. Đó là khi mà nền kinh tế bị tàn phá nặng nề của chính quốc không thể cung cấp được gì nhiều cho thuộc địa (năm 1919 giá trị hàng nhập vào Đông Dương là 319 triệu francs, năm 1920 là 418 triệu francs, năm 1921 là 505 triệu francs, so với 629 triệu francs năm 1913 thì còn kém xa) làm cho thị trường Đông Dương rơi vào tình trạng mất cân bằng. Trong khi đó, do chiến tranh, nền kinh tế Việt Nam đã được dịp phát triển, nguồn hàng hóa trở nên dồi dào hơn. Hệ thống giao thông sắt, thủy bộ phát triển làm cho việc giao thương trở nên dễ dàng, thuận tiện hơn trong nội địa cũng như ra nước ngoài. Đó cũng là khi mà tư bản chính quốc còn chưa kịp quay trở lại ngay sau khi chiến tranh kết thúc (phải từ năm 1924 trở đi, tư bản tư nhân Pháp mới đổ dồn vào Đông Dương). Mặt khác, sau chiến tranh, sự chú ý của tư bản Pháp là hướng vào nông nghiệp. Vốn đầu tư của tư bản Pháp chủ yếu dồn vào việc phát triển những đồn điền trồng cây mới, các loại cây cho lợi nhuận cao, nhất là cao su, cà phê. Những khoảng trống, chưa bị tư bản chính quốc lấp đầy trên thị trường sản xuất và tiêu thụ đã thúc đẩy tư sản Việt Nam tham gia.

Những điều kiện trên đã làm cho việc tích lũy tư bản trong nước được thực hiện một cách thuận lợi hơn so với ở những giai đoạn trước. Xã hội xuất hiện nhiều người giàu hơn và cũng có nhiều người không có ruộng đất và phương tiện sống sẵn sàng bán sức lao động của mình. Giai cấp tư sản Việt Nam đã phát triển trên những cơ sở kinh tế và xã hội như vậy.

Số người tham gia kinh doanh, buôn bán tăng lên và số vốn đầu tư do đó cũng tăng lên. Họ mở rộng trường hoạt động trên hầu khắp các lĩnh vực, từ buôn bán lớn nhỏ; sửa chữa cơ khí; giao thông, vận tải; sản xuất các vật phẩm công nghiệp (sản xuất dầu nhớt, xà phòng, sơn, đường) đến các vật liệu xây dựng: gạch ngói, hay các đồ dân dụng (đồ sành sứ, gốm...); công nghiệp chế biến gạo; công nghiệp dệt... đến những lĩnh vực phi kinh tế khác, như: in ấn, phát hành sách báo hay mở rộng đầu tư vào nhà hát, phim ảnh... Nhiều doanh nhân có vốn lớn, kinh doanh tổng hợp trên nhiều lĩnh vực, có nhiều bất động sản lớn, cả về đất đai, hầm mỏ, nhà máy, xí nghiệp, đến các phương tiện vận tải. Có những công xưởng, nhà máy thu hút nhiều công nhân tới hàng chục, hàng trăm người.

Trong bối cảnh phát triển của nền kinh tế, các công trình công cộng được tiến hành ngày càng nhiều, *nghe thầu khoán* phát đạt. Tính riêng ở Bắc Kỳ, từ năm 1923 đến năm 1927, trong khi có 155 thầu khoán được tuyên bố trúng thầu những công trình công cộng, với tổng số tiền là 1.857.990 đồng thì có đến 449 nhà thầu khoán người Việt, nhận thầu cũng trong lĩnh vực công chính với số tiền trên 4.356.417 đồng¹. Nhu cầu xây dựng nhà cửa ở thành thị cũng làm cho số thầu khoán trong lĩnh vực này tăng lên. Số người lĩnh trung về dịch vụ vận tải cũng ngày một nhiều do nhu cầu vận chuyển hàng hóa... Có những người đứng ra thầu trong những lĩnh vực được coi là "tế nhị" như thầu

1. JOIF. 6-3-1929, tr. 837.

lại (hay còn gọi là môi giới) việc mộ phu cho các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền ở trong nội địa, cũng như cho các thuộc địa khác ở những quần đảo Thái Bình Dương (còn gọi là Tân thế giới) và thu được nhiều lợi nhuận.

Ở Hải Phòng, Nguyễn Tiến Kỳ cùng Anstett mở công ty tập thể mang tên Công ty Anstett, Normung và Nguyễn Tiến Kỳ vào ngày 31-10-1927 để nhận thầu mọi việc về xây dựng trong thời hạn 6 năm¹.

Công ty Lê Võ lập năm 1927 ở Sài Gòn chuyên thầu việc làm đường với số vốn 60.000 đồng².

Công ty Thủy nông của Bùi Huy Tín (một thầu khoán, một điền chủ cỡ lớn ở Bắc Kỳ) được thành lập ở Quảng Nam năm 1926 nhận thầu việc chống úng cho các huyện Duy Xuyên, Điện Bàn, Đa Lộc, với số vốn 60.000 đồng³.

Nhiều nhà tư sản Việt Nam có tàu buôn bán cả với các nước trong khu vực: Cambodge, Lào, Trung Quốc, Hồng Kông, Singapore, Indonesia và chính quốc. Từ Việt Nam, các thương lái có thể thu mua đủ mọi loại, từ mặt hàng nông phẩm (chủ yếu là lúa gạo, chè, đường, gia súc) đến các mặt hàng tơ, lụa, đồ kim khí... để xuất khẩu.

Số tàu thuyền ra vào các cửa biển của Việt Nam mỗi năm một tăng lên như sau⁴:

Năm 1912: 198 thuyền, trọng tải 2.951 tấn.

Năm 1919: 353 thuyền, trọng tải 5.011 tấn.

Năm 1920: 475 thuyền, trọng tải 7.086 tấn.

1. *Annuaire économique 1920-1928*.

2, 3. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nxb Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1959, tr. 104.

4. *Rapport sur la navigation et le mouvement commercial de L'Indochine...* dẫn theo Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp...*, Sđd, tr.80.

Năm 1923: 515 thuyền, trọng tải 22.692 tấn.

Năm 1924: 766 thuyền, trọng tải 19.055 tấn.

Tổng số hàng do thuyền buôn Việt Nam xuất sang các nước trong khoảng 6 nghìn đến 7 nghìn tấn¹. Nhiều hãng buôn đã giàu lên nhanh chóng.

Công ty Hương Tân được thành lập ở Phan Ri vào ngày 12 tháng 1 năm 1920, với thời hạn 20 năm để buôn bán cá hun khói. Vốn ban đầu của công ty này là 5.000 đồng, sau tăng lên 13.000 đồng vào năm 1930².

Công ty Quảng Hưng Long, tại 83 phố Panniers Hà Nội, được thành lập ngày 1-9-1907 trong thời hạn 24 năm để buôn bán đồ sắt, kim loại có số vốn ban đầu là 60.000 đồng, năm 1930, vốn của nó đã tăng lên gấp ba lần thành 180.000 đồng³.

Nhiều công ty mở rộng phạm vi buôn bán ra nước ngoài: Công ty Tri Phú (Hải Phòng) từ năm 1921 chuyên buôn bán các hàng nhập từ Nhật, Pháp, Mỹ...; Công ty Quế Dương (Hải Phòng); Công ty Đan Phong (Hà Nội) chuyên buôn bán hàng bông sợi và tạp hóa ngoại quốc, độc quyền một số mặt hàng ngoại hóa: kim khâu, xà phòng, nến thắp... mở chi nhánh tại Hải Phòng, Nam Định, Hưng Yên; Công ty Thuận Hòa của Nguyễn Phú Khai ở Nam Kỳ chuyên nhập cảng ô tô, xe đạp, thuốc lá, xăng...

Nhiều công ty thương mại lớn được lập mới trong giai đoạn này.

Năm 1923, Trung Kỳ Thiệt nghiệp Công ty có trụ sở tại Quảng Ngãi được thành lập để buôn, bán xuất nhập cảng. Đây là công ty hùn vốn của một số thương gia, thầu khoán, kể cả nông dân Quảng Ngãi: Huỳnh Khâm - thương gia, Vương Quang Nhơn - thầu khoán, Hồ Tự - thương nhân, Nguyễn Ngọc Toàn - nông dân. Số vốn ban đầu là 2.000 đồng, sau tăng lên 16.000 đồng (năm 1927)⁴.

1. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp...*, Sđd, tr. 80.

2, 3. *Direction des Finances* 12489.

4. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp...*, Sđd, tr. 101.

Nam Hưng tư nghiệp hội xã của Nguyễn Tấn Hà lập năm 1926 ở Hội An, vốn 42.000 đồng, chuyên buôn bán, xuất nhập cảng, sau còn mở thêm xưởng dệt, lò nhuộm tơ¹.

Vũ Văn An và Công ty, tại 18 phố Đồng Khánh, lập ngày 1-4-1927, vốn 100.000 đồng chuyên mua và bán vải².

Tại Bình Định, Phước An thương quán của Đào Phan Duẩn, Hồ Sĩ Tạo, Lâm Thành Can, Phạm Tham, Nguyễn Bồi Cư, Ngô Thế Vinh, Trần Ban, Lê Doãn San, Nguyễn Tuyên được thành lập ngày 25-8-1927, vốn 42.100 đồng, thời hạn 20 năm. Mục đích của hội là: buôn bán thóc, gạo, mắm, muối, mọi mặt hàng và những sản phẩm xuất, nhập khẩu; các dịch vụ vận tải ô tô trên cả Trung Kỳ; mua tậu, cho thuê mọi loại bất động sản, động sản cần cho công nghiệp ô tô³.

Công ty Tư Phụ ở Chợ Lớn, chuyên đại lý xăng, phụ tùng ô tô, lập năm 1928, vốn 20.000 đồng. Đây là công ty hùn vốn của hơn một chục nghiệp chủ, thầu khoán, thương gia ở Sài Gòn, Chợ Lớn.

Huỳnh Đậu và Công ty ở Chợ Lớn được thành lập để mua, bán hàng hóa các loại với số vốn là 10.000 đồng⁴.

Có những hãng buôn đã thành lập các xí nghiệp sản xuất ra các mặt hàng để bán, kết hợp giữa công và thương nghiệp. Chẳng hạn như: Nguyễn Tấn Hà đã đứng ra làm chủ công ty Nam Hưng tư nghiệp hội xã, chuyên buôn bán xuất nhập cảng tơ lụa sang các nước Lào, Cambodge, nay mở xưởng ươm tơ, dệt lụa ở Quảng Nam; Đào Thao Côn, vốn là chủ hãng buôn Hưng nghiệp hội (lập năm 1926, vốn 50.000 đồng) và Tiên Long thương đoàn ở Thanh Hóa, năm 1929 đã mở xí nghiệp dệt thảm cói ở Hà Nội và lập thêm một hãng buôn lớn (vốn 30.000 đồng) kinh doanh các loại vải lụa

1. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp...*, Sđd, tr. 102.

2, 4. *Direction des Finances* 12489.

3. *Annuaire économique* 1920-1928.

nội và ngoại. Các chủ công ty Quảng Hưng Long mở thêm xí nghiệp làm xà phòng...

Tại Thanh Hóa, năm 1928, 7 nhà tư sản Việt Nam là Lê Thuốc, Lê Văn Thuốc, Bùi Tá Tri, Hoàng Văn Tham, Nguyễn Văn Huy, Phạm Văn Diêm và Phạm Văn Quang hùn một số vốn là 82.980 đồng lập ra 1 công ty vô danh lấy tên là Công ty Thương mại và Công nghiệp Trung - Bắc Kỳ (Nam Đồng ích công thương hội) chuyên sản xuất rượu và buôn bán các loại sản phẩm¹...

Nhiều tiểu chủ trong cạnh tranh đã thôn tính các chủ khác để trở thành chủ xí nghiệp. Chẳng hạn như: Lê Quang Long, vốn là một thợ thủ công, sau trở thành chủ xí nghiệp dệt với số công nhân là hàng chục người. Cũng như vậy đối với Lê Văn Dương (ở Hà Đông) và Lê Văn Nghi (ở Nam Trực, Nam Định) vốn là những thợ dệt vươn lên thành chủ các xưởng dệt có cả chục công nhân.

Trong các lĩnh vực khác cũng có nhiều ví dụ về sự phát triển của đội ngũ những nhà doanh nghiệp mới. Họ thành lập ra những xí nghiệp, không sản xuất thủ công như trước mà được trang bị hiện đại hơn.

Nghe dệt, nhuộm, nhiều hãng ươm tơ, dệt vải, lụa mà phần lớn được thành lập từ trước ở Thái Bình, Hà Đông, Bình Định, Phú Yên, Nghệ An... rất phát đạt. Công ty Đồng Lợi (Thái Bình), vừa ươm tơ, dệt lụa dùng trên 100 công nhân. Nhà máy dệt sa tanh, the, lụa của Lê Phát Vĩnh ở Sài Gòn sử dụng hàng chục công nhân, có cả khung dệt máy và có chi nhánh ở nhiều nơi. Cũng như vậy với xưởng dệt của Đào Thao Vỹ ở Hà Nội, có nhiều đại lý khắp cả nước, sử dụng nhiều công nhân.

Nghe dệt chiếu và thảm cói cũng đã hình thành các xưởng thủ công lớn, trong đó có xưởng của Đào Thao Côn ở Hà Nội; xưởng của công ty Tổng Nguyên và Nguyễn Bá Thiệu ở Thái Hà Ấp, Hà Nội.

1. *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, Sdd.

Nghề sản xuất vật liệu gạch, ngói và làm đồ sành sứ, thủy tinh có nhiều xưởng sản xuất được mở rộng, những xưởng khác tiếp tục được lập mới. Xưởng gạch Hưng Ký của Trần Văn Thanh ở Yên Viên (Hà Nội) dùng đến 300 thợ, mỗi tháng sản xuất hàng triệu viên. Xưởng đóng gạch của Nguyễn Văn Diệm ở Cầu Giấy cũng là một xưởng lớn. Xưởng gạch của Cao Hoài Tung ở Sa Đéc dùng 15 công nhân¹.

Nghề làm sành sứ nổi tiếng có: Công ty Nguyễn Bá Chính, tại 46 phố Borgnis Desbordes, Hà Nội, lập ngày 1-8-1922, thời hạn 30 năm, chuyên sản xuất và bán đồ sành sứ, có số vốn ban đầu là 110.000 đồng, năm 1930 tăng lên 130.000 đồng. Giám đốc công ty là Nguyễn Bá Chính, doanh gia kiêm địa chủ có 1 đồn điền rộng 151ha ở Kiến An. Tham gia vào công ty này còn có cả Hoàng Trọng Phu. Công ty có nhà máy hiện đại, trang thiết bị của hãng Limoges, được xây dựng từ năm 1917, tại Thanh Trì, sử dụng thường xuyên trên 200 thợ².

Năm 1923, một nhà máy sành sứ của Nguyễn Văn Tân được xây dựng tại Hải Phòng. Năm 1925, trên cơ sở nhà máy này, một công ty mới ra đời - công ty hùn vốn của ba người Việt là Nguyễn Văn Tân, Nguyễn Văn Phúc, Nguyễn Văn Rý với số vốn ban đầu 200.000 đồng³.

Trong nghề làm vật liệu còn có một vài xưởng thủy tinh của người Việt: Xưởng thủy tinh Vĩnh Hưng Thạnh của Dương Vinh, lập năm 1919, 20 công nhân; Xưởng Vĩnh Phát, lập năm 1921, 10 công nhân⁴.

1. *Annuaire economique de L'Indochine 1920-1928.*

2. *Direction des Finances 12489 và Annuaire économique de l'Indochine 1920-1928.*

3. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp...*, Sđd, tr. 93.

4. *Annuaire economique de L'Indochine 1920-1928.*

Tại Chợ Lớn, một số xưởng làm thủy tinh được thành lập trong giai đoạn sau chiến tranh sử dụng hàng chục công nhân: Xưởng Lợi Hồng Hiếu, lập năm 1925, 12 công nhân; Xưởng Tài Lợi (Quang Nghiên), lập năm 1920, 13 công nhân; Xưởng Thái Sanh Chanh (Lâm Sĩ Kinh), lập năm 1923, 12 công nhân; Xưởng Vĩnh Xương của Ngô Văn Tri, lập năm 1926, 15 công nhân; Xưởng Vương Phát Thanh (Dương Đường), lập năm 1920, 18 công nhân; Xưởng Xương Long của Hà Đặc Văn, lập năm 1923, 14 công nhân¹.

Một loạt *cơ sở chế biến gạo* của người Việt ra đời cạnh tranh với những nhà máy loại vừa của tư sản Hoa kiều ở Nam Kỳ để đáp ứng nhu cầu xuất khẩu gạo ngày càng tăng sau chiến tranh. Theo *Niên giám kinh tế*, 1920-1928, có đến 42 nhà máy ở Chợ Lớn và 8 nhà máy ở Sài Gòn, Gia Định, Châu Đốc, Rạch Giá, Cần Thơ được thành lập trong những năm 1919-1928... Những nhà máy này có công suất từ vài chục đến vài trăm mã lực, sản xuất mỗi ngày từ vài chục đến vài trăm tấn gạo, có từ vài ba công nhân đến vài chục và cả hàng trăm công nhân. Lớn nhất là Nhà máy gạo Đông Hưng của Lưu Thoại Ký, lập năm 1925, công suất 150 mã lực, sản xuất mỗi ngày 100 tấn gạo, có 100 công nhân; Nhà máy gạo Nam Thuận An, lập năm 1921, công suất 210 mã lực, năng suất 70 tấn gạo/ngày, có 15 công nhân; Nhà máy gạo Duy Long của Nguyễn Văn Nhiên, 100 mã lực, sản xuất 30 tấn gạo mỗi ngày, có 12 công nhân; Nhà máy gạo Tư Nhuận, lập năm 1925, công suất 300 mã lực, năng suất 100 tấn/ngày, sử dụng 40 công nhân; Nhà máy gạo Vĩnh Kiết Lợi, lập năm 1924, công suất 150 mã lực, sản xuất 70 tấn gạo/ngày, sử dụng 20 công nhân và một số nhà máy gạo, hay xưởng xay xát gạo nhỏ nữa.

Nghề làm nước mắm gần như là độc quyền của người Việt cũng rất phát triển. Có một số công ty lớn như:

1. *Annuaire economique de L'Indochine 1920-1928*.

Công ty Liên Thành, chuyên sản xuất nước mắm tại Phan Thiết được thành lập từ năm 1917 do bác sĩ Hồ Tá Khanh làm chủ cùng 12 thành viên người Việt khác. Năm 1930, số vốn của công ty này là 93.200 đồng, chia làm 1.864 cổ phần¹.

Công ty Nam Lợi được thành lập ngày 8-11-1919 ở Phan Thiết để chế biến nước mắm, thời hạn 10 năm, có thể đáo hạn. Số vốn ban đầu là 20.000 đồng, năm 1930 đã tăng lên 30.000 đồng².

Hãng Vạn Vân ở Cát Hải có đại lý ở Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Đáp Cầu, Quảng Yên.

Ngoài ra, còn có nhiều xưởng chế biến nước mắm vừa và nhỏ khác có mặt ở khắp mọi vùng biển Việt Nam.

Các xưởng *sản xuất xà phòng* cũng đua nhau mọc lên, nhất là ở các tỉnh Nam Kỳ, nơi có sẵn nguyên liệu. Lớn nhất là xưởng của Trương Văn Bền, Nguyễn Thanh Liêm... và một số xưởng khác của Lý Tích, Châu Kỳ Lang, Tăng Nhâm, Thái Quang, Dương Thượng Khê, Tư Hằng, Vĩnh Xương ra đời ở Chợ Lớn.

Cũng có một số cơ sở sản xuất *dầu nhòn* của Bùi Văn Lai, Nguyễn Văn Can, Nguyễn Văn Cù, Nguyễn Văn Độ, Nguyễn Văn Kế, Phạm Văn Đăng được lập ra ở Tân An³.

Nguyễn Sơn Hà và Nguyễn Tiến Ân cũng rất nổi tiếng với những xưởng chế biến sơn ở Hải Phòng và Hà Nội có thể cạnh tranh được cả với sơn Tây. Mỗi xưởng sử dụng hàng chục công nhân.

Các xưởng sửa chữa cơ khí ra đời sớm ở các thành phố, nhất là Hải Phòng, Chợ Lớn... nay mở rộng hoạt động và nâng cao chất lượng dịch vụ:

Nhà máy Cảnh Hưng thiết kế xưởng của Công ty Chu Miện ở Hải Phòng, năm 1920 đã tiến sang sản xuất được máy in, đúc được

1. *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, S&D.

2. *Direction des Finances* 12489.

3. *Annuaire économique de L'Indochine* 1920-1928.

máy bào, máy khoan, máy tiện. Xưởng có lò nấu gang mỗi ngày sản xuất 4.000kg. Nhà máy Chấn Hưng ở Hải Phòng, năm 1921 cũng đúc máy tiện, máy khoan, máy bào, máy cắt. Ngoài ra, còn có nhiều xưởng nhỏ đúc gang, đóng xe tay, xe ngựa, lắp xe đạp, làm giấy, cửa gỗ..., sử dụng một vài chục thợ ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn¹... Tại Chợ Lớn có Xưởng cơ khí An Nguyên của Lưu Lương, được thành lập ngày 15-6-1925, sử dụng 20 công nhân; Xưởng Diệp Kỳ của Ma Thu, lập từ năm 1916, có 60 công nhân; Xưởng Liên Phát của Huỳnh Hoàn, có 40 công nhân; Xưởng Nghệ Tinh Lạc Kỳ của Phan Lạc, lập năm 1925, có 10 công nhân; Xưởng Thái Sanh, của Lâm Sĩ Kinh, lập năm 1923, có 16 công nhân... và một vài xưởng cơ khí ở Cần Thơ².

Một số chủ xưởng đã liên danh với người Pháp lập ra các xưởng cơ khí lớn, đầy tham vọng.

Ngày 22 tháng 9 năm 1927, Hoàng Văn Tú cùng Louis Petit và Pierre Félinô thành lập công ty chuyên sửa chữa đồ kim khí mang tên Hoàng Văn Tú và Công ty, có trụ sở tại 83 đại lộ Bonal, Hải Phòng với số vốn 50.000 đồng (trong đó Hoàng Văn Tú chiếm 30.000 đồng, Louis Petit 8.000 đồng và Pierre Félinô 7.500 đồng)³.

Kỹ nghệ điện là loại kinh doanh đặc biệt, trước đây thuộc về các nhà máy, các công ty của Pháp, nay do nhu cầu về điện sản xuất, điện thắp sáng tại các khu đô thị mới tăng lên, đã có một số người Việt mở nhà máy, rồi kinh doanh về điện:

Năm 1921, Cao Thiện Toàn, Nguyễn Chánh Ngô, Bùi Văn Mậu, Tôn Quang Ngọc là những đại điền chủ có nhiều đồn điền, đất đai ở các tỉnh miền Tây Nam kỳ đã lập ra Công ty điện Rạch Giá với số vốn ban đầu là 150.000 đồng, cung cấp điện cho thị xã Rạch Giá⁴.

1. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp...*, Sđd, tr. 101.

2, 3. *Annuaire economique de L'Indochine 1920-1928*.

4. *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, Sđd.

Các nhà doanh nghiệp Phan Tùng Long, Lê Phát An cũng đứng ra thành lập các công ty sản xuất điện năm 1926, vốn 400.000 đồng, có 12 máy phát điện cho các tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên, Trà Vinh¹.

Một số địa chủ ở Trà Vinh đã lập Nhà máy điện Long Đức vào năm 1922.

Trong ngành *vận tải*, tư sản Việt Nam hoạt động khá mạnh như cho thuê xe cao su, vận chuyển bằng ô tô và tàu thủy:

Ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Chợ Lớn có tới một vài trăm hãng xe cao su. Riêng Hải Phòng có hơn 30 hãng. Có hãng có trên 100 xe cho thuê. Hà Nội có các hãng xe Hưng Ký, Nguyễn Thị Hảo, Vũ Văn Giang, Nguyễn Huy Hợi...

Việc cho thuê vận tải bằng ô tô cũng rất phổ biến ở cả ba kỳ. Ở Bắc Kỳ có Công ty Mão - Cảnh, Công ty Đoàn Đình Thảo. Ở Trung Kỳ có Công ty ô tô Phạm Văn Phi, Công ty Hào Hưng, Công ty Nguyễn Văn Tùng, Phạm Phú Hào. Ở Nam Kỳ có Công ty xe hơi Nguyễn Thành Điểm là lớn nhất (lập năm 1923, vốn 120.000 đồng, có nhà máy sửa chữa ô tô, có ô tô chạy khắp các tỉnh Nam Kỳ, có tới 30 tài xế, 30 thợ sửa chữa và nhiều công nhân sửa chữa khác). Ở Nam Kỳ còn nhiều hãng xe hơi khác².

Vận tải đường thủy có hãng tàu: Vĩnh Hiệp công ty ở Mỹ Tho; Vĩnh Long thương nghiệp công ty ở Sài Gòn; Công ty Bạch Thái Bưởi và Nguyễn Hữu Thu ở Hải Phòng. Riêng Công ty Bạch Thái Bưởi, từ chỗ thuê 3 tàu chở khách của Pháp năm 1909 đã mua được 15 tàu năm 1915 và 30 tàu vào năm 1919, chạy khắp các tuyến sông: từ Hà Nội xuống phía nam, sang phía đông, lên phía bắc, về phía tây. Mỗi năm chuyên chở 1,5 triệu hành khách, 15 vạn tấn hàng hóa, sử dụng 723 nhân viên. Công ty này có xưởng sửa chữa

1. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp...*, Sđd, tr. 95.

2. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp...*, Sđd, tr. 97.

tàu riêng sử dụng 692 công nhân. Bạch Thái Bưởi còn khai thác mỏ than Bí Chợ, sử dụng 240 cu li¹.

Hãng Vĩnh Hiệp lập năm 1926, vốn ban đầu 60.000 đồng, là một công ty hùn vốn của 4 nghiệp chủ ở Vĩnh Long, Cà Mau, Rạch Giá....

Nghề khai mỏ: Tập trung chủ yếu ở Bắc Kỳ, do đó, các chủ mỏ người Việt cũng chủ yếu là những người hoạt động ở Bắc Kỳ. Nổi tiếng lúc bấy giờ là các mỏ than của Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Hữu Thu và Nguyễn Thị Tâm, Bùi Xuân Trường; mỏ ăngtimoan của Nguyễn Thị Huệ ở Quảng Yên; mỏ kẽm của Nguyễn Thị Sáu ở Thái Nguyên... Mỗi khu mỏ dùng hàng trăm cu li. Nguyễn Thị Tâm dùng 781 culi vào việc khai thác².

Mạnh dạn hơn, các nhà tư bản Việt Nam còn kinh doanh cả trên lĩnh vực văn hóa mới mẻ và rất khó kiếm lợi nhuận. Trong số đó, Dương Bá Hàn và Công ty là một ví dụ. Được lập vào ngày 10-12-1925 tại Chợ Lớn để khai thác các rạp chiếu phim trong thời hạn 20 năm, công ty này có số vốn ổn định ở mức 32.000 đồng³.

Tại Hà Nội, Nhà hát Bắc Kỳ Sán Nhiên Đài Chấn Hưng là nhóm nhà hát do Nguyễn Văn Long, Nguyễn Hữu Long, Phúc Thành, Phạm Xuân Phương, Nguyễn Văn Ngọc, Đỗ Đình Đặc, Nguyễn Đình Đạo, Nguyễn Huy Cảnh và Trần Hữu Mẫn đứng ra thành lập ngày 4-12-1927, có số vốn 10.000 đồng, thời hạn 99 năm, chuyên kinh doanh các loại nhà hát⁴.

Một số người kinh doanh trong lĩnh vực *in ấn*: Công ty in loát và buôn bán giấy miền Tây của Võ Xuân Hạnh, Võ Văn Hình và

1. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp...*, Sđd, tr. 98.

2. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp...*, Sđd, tr. 99.

3. *Direction des Finances* 12489.

4. *Annuaire économique de l'Indochine* 1920-1928.

Đỗ Văn Y được thành lập năm 1916 tại Cần Thơ, số vốn ban đầu là 25.000 đồng, tăng lên 80.000 đồng vào năm 1929¹.

Còn mạnh dạn hơn, can đảm hơn, một số địa chủ và nhân vật có thể lực ở Nam Kỳ đã chung vốn lập ra các công ty hoạt động trên lĩnh vực *tài chính - ngân hàng*, vốn xưa nay là lĩnh vực dành cho các tổ chức tín dụng, ngân hàng của người Pháp, người Hoa, người Ấn. Trên lĩnh vực này, tiêu biểu là hai công ty của các địa chủ dưới đây:

Năm 1927, bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh cùng Lưu Văn Lang, Nguyễn Tấn Văn, Alexis Thái Văn Lan, Trương Văn Tuấn, Hà Quang Biện, Nguyễn Thành Lập, Nguyễn Văn Chúc lập Công ty tín dụng An Nam do Nguyễn Văn Lập làm giám đốc, trụ sở tại Sài Gòn và số vốn 250.000 đồng chia thành 10.000 cổ phần. Hoạt động của công ty là tín dụng ngân hàng, ủy thác và thực hiện hối đoái².

Năm 1929, 5 nhà tư sản người Việt là Trương Tấn Vị, Ngô Trung Tính, Trương Văn Tuấn, Nguyễn Tấn Vạn, Đặng Văn Dân lập Công ty vô danh bảo hiểm ô tô An Nam, vốn 200.000 đồng, có trụ sở tại Sài Gòn. Công ty này nhận bảo hiểm cho mọi chủ xe hơi, xe ô tô các loại, đối với mọi loại tai nạn, rủi ro có thể lường trước hay do quá trình sử dụng ô tô gây ra³.

Trong hoạt động của các quỹ tín dụng ở Nam Kỳ còn có nhiều địa chủ đứng ra làm trung gian vay tiền của các ngân hàng, các quỹ tín dụng lại cho nông dân vay lại để ăn phần chênh lệch.

Một số đại địa chủ, quan lại hùn vốn với người Pháp mở các công ty kinh doanh những vụ việc lớn, ngay cả là các công ty vô danh, trong nhiều lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp để trở thành các nhà tư sản, vẫn được gọi là "*tư sản mại bản*".

1, 2. *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, Sdd.

3. *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, Sdd.

Một công ty lớn có tên Công ty nông nghiệp Pháp - Nam chuyên khai thác nông nghiệp tại các tỉnh miền Tây Nam Kỳ được thành lập trên cơ sở "*hợp tác*" Pháp - Nam. Về phía Pháp là các công ty tài chính và công nghiệp cỡ lớn: Công ty tài chính Pháp - Thuộc địa; Tín dụng nông phổ Đông Dương; Công ty Pháp nạo vét và công trình công cộng; về phía Việt Nam là các đại địa chủ, các nhân vật cỡ bự như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Duy Hình và Trần Văn Hựu. Công ty này được thành lập từ năm 1908 với số vốn 16.450 đồng và năm 1930 được chuyển thành công ty vô danh với số vốn là 460.000 đồng¹.

Năm 1924, Nguyễn Duy Hình chung vốn với Lefèbvre, Darousin, Hoareau, Deshors lập ra một công ty dân sự có tên gọi Công ty Nông nghiệp Long Chiêu để chuyển thành Công ty vô danh vào năm 1930. Mục đích của công ty này là khai thác, mua và tiến hành trồng trọt mọi loại cây nhiệt đới, nhất là cây cao su. Số vốn của công ty là 230.000 đồng (riêng Nguyễn Duy Hình có 1.575 cổ phần)².

Năm 1927, Tổng đốc Hoàng Trọng Phu cùng một số đại điền chủ người Pháp: Marius Borel (Chủ tịch Phòng Canh nông Bắc Kỳ, một điền chủ có hàng nghìn héc-ta đất trồng cà phê), Perroud, Demolle, Lasserres, Rostaing, Victor Reynaud thành lập Công ty nông nghiệp Đông Dương (Compagnie Agricole Indochinoise) với số vốn 225.000 đồng và đóng trụ sở tại Hà Nội. Mục đích của công ty là mọi hoạt động liên quan đến trồng trọt và chăn nuôi, nhất là trồng cà phê ở Đông Dương³.

Năm 1928, Công ty nông nghiệp và kỹ nghệ Thập Mười được thành lập, với mục đích kinh doanh mọi dịch vụ nông nghiệp ở tất cả các xứ mà chủ yếu là trồng lúa, cà phê, cao su, cây lấy dầu, mía. Vốn ban đầu của công ty này là 900.000 đồng, năm 1929 tăng lên 1.350.000 đồng. Điều đáng nói là trong hội đồng quản trị, bên cạnh

1, 2, 3. *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, Sdd.

các nhà doanh nghiệp người Pháp: P. Gannay, A. Vogue, L. Brondeau có 1 địa chủ người Việt là Trương Văn Bền (có 5.967ha đất canh tác ở Sa Đéc, tổng cộng 18.000ha)¹.

Năm 1929, Trần Văn Kem hợp tác với George Le Bret và Jean Le Bret lập ra Công ty nông nghiệp, thương mại và kỹ nghệ Rạch Giá, một công ty vô danh, có số vốn là 250.000 đồng, chuyên khai thác ruộng cấy lúa, mua, bán đất, bán cá, cho thuê máy nông cụ².

Công ty ăn uống Đông Dương thành lập năm 1919 ở Sài Gòn của bà quả phụ Abrin, Nguyễn Văn Chanh và J. Coderch có số vốn ban đầu là 850.000 francs, năm 1929 tăng lên 4 lần, với 3.500.000 francs³.

Công ty đồ gốm Pháp - Việt - Hoa ở Nam Kỳ thành lập năm 1923 tại Sài Gòn, vốn 120.000 đồng chia làm 240 cổ phần⁴.

Năm 1925, Vũ Văn An cùng các nhà tư bản người Pháp lập ra Công ty vô danh đánh cá và nước mắm Bắc Kỳ, vốn 250.000 đồng⁵.

Có một số đại địa chủ cũng có một số nhà doanh nghiệp xin đất, lập ra các đồn điền trồng cây mới, sử dụng công nhân nông nghiệp. Về phương diện này, trong danh sách các điền chủ ở Nam Kỳ, chúng tôi thấy có:

Vương Quang Tôn (480ha), Lê Phát Vĩnh (1.227ha và 318ha), Lê Thanh An (971ha), Trần Kim Ký (2.742ha), Khâm Văn Ngọc (486ha), Đặng Ngọc Khai (287ha), Lê Phát Tân (224ha)... ở Bà Rịa; Nguyễn Quang Diệu (400ha) và Trần Kim Ký (869ha) ở Thủ Dầu Một; Võ Hà Đạm (30ha), Bùi Văn Huê (216,90ha), Lê Phát Tân (72ha), Nguyễn Văn Cù (200ha) ở Biên Hòa... Một số khác xin hoặc mua lại những đồn điền có diện tích nhỏ hơn để trồng cao su theo cách của các điền chủ khác.

Như vậy, sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, cùng với tiến trình tư bản hóa nền kinh tế thuộc địa diễn ra nhanh hơn, giai cấp tư

1, 2, 3. *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*. Sđd.

4, 5. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp...*, Sđd, tr. 105.

sản Việt Nam trưởng thành. Cơ sở của sự trưởng thành ấy là sự phát triển của những bộ phận kinh tế do những nhà tư sản bản xứ đảm nhận. Từ một lực lượng phân tán, hoạt động riêng lẻ, cá nhân, giờ đây, những nhà doanh nghiệp, những chủ xưởng đã biết hợp tác với nhau lập ra các công ty có quy mô ngày một lớn, biểu hiện ở số vốn tham gia, ở mục đích kinh doanh, ở phương tiện, kỹ thuật trang thiết bị và cuối cùng là ở phạm vi hoạt động. Do địa vị kinh tế được củng cố và khẳng định, giai cấp tư sản Việt Nam đã ý thức được vai trò của mình trong xã hội và một giai cấp tư sản bản xứ đã thành hình sau chiến tranh. Các công ty, các hội đoàn của các nhà tư sản Việt Nam nổi nhau ra đời, nhiều nhà tư sản lớn đã xuất hiện. Nhiều công ty có danh tính của người Việt đứng ngay bên cạnh các nhà tư bản và các công ty tư bản nước ngoài: Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Hữu Thu, Bùi Huy Tín, Nguyễn Huy Hợi, Nguyễn Sơn Hà, Trương Văn Bền, Lê Phát Vĩnh, Lê Phát An... và một loạt các công ty lớn nhỏ tham gia các hoạt động từ thương mại tới sản xuất đủ loại hàng hóa và dịch vụ.

Các tờ báo của tư sản Việt Nam ra đời là một minh chứng cho sự trưởng thành của giai cấp này: tờ *Thực nghiệp dân báo* (1920-1933) của Nguyễn Hữu Thu và Bùi Huy Tín; tờ *Khui hóa nhật báo* (1921-1927) của Bạch Thái Bưởi; tờ *Lục tỉnh tân văn* của Nguyễn Văn Cù. Nội dung của những tờ báo đó, một mặt là kêu gọi thực nghiệp và mặt khác là khơi dậy tinh thần tự cường dân tộc để phát triển một nền kinh tế tư bản dân tộc. Trong các tờ báo đó, *Thực nghiệp dân báo* ra mắt từ năm 1920 phản ánh rõ nhất ý thức, ý chí và nguyện vọng của giai cấp tư sản Việt Nam. Tờ báo đã đề cập nhiều vấn đề liên quan đến thương mại, đến mối quan hệ giữa thị trường tiêu thụ và thị trường sản xuất trong nước. Một phong trào chấn hưng kinh tế, dùng hàng nội hóa được đẩy lên khắp cả nước. Từ trên báo chí, những cuộc tẩy chay, những phong trào đấu tranh chống lại sự chèn ép, cạnh tranh của

tư bản Pháp - Hoa đã diễn ra công khai trước sự chứng kiến của chính quyền thuộc địa.

Với tư bản Pháp, giai cấp tư sản Việt Nam đòi được bình đẳng, được lập riêng Phòng Thương mại để bênh vực quyền lợi của họ. Năm 1923, họ đòi giảm thuế xuất khẩu đường để đường Việt Nam được bán chạy hơn. Cũng năm 1923, họ tham gia phản đối tư bản Pháp định độc quyền xuất cảng gạo ở cảng Sài Gòn. Họ cũng đòi bỏ chế độ độc quyền xuất cảng nước mắm của tư bản Pháp. Nhiều sự cạnh tranh khác cũng diễn ra khốc liệt giữa các nhà tư bản và các công ty tư bản trong cùng một lĩnh vực...

Với tư bản Hoa kiều, năm 1919, giai cấp tư sản Việt Nam đẩy lên một phong trào tẩy chay "*khách trú*" tại hầu hết tất cả các thành phố lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Nam Định...

Trong quan hệ với giai cấp công nhân, giai cấp tư sản Việt Nam cũng tham gia vào việc bóc lột giống với cách thức bóc lột của tư bản Pháp. Năm 1924, họ đòi chính quyền thực dân ban bố nghị định cấm công nhân Việt Nam trong các xí nghiệp của người Việt Nam tự ý xóa bỏ giao kèo. Họ đòi được hưởng Nghị định ngày 26-8-1899 là nghị định quy định thể thức công nhân Việt Nam làm trong các xí nghiệp của tư bản Pháp. Mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản Việt Nam và giai cấp công nhân, dù chỉ là mâu thuẫn thứ yếu trong xã hội thuộc địa, cũng đã tỏ ra quyết liệt.

Giai cấp tư sản Việt Nam không chỉ biểu hiện ý thức giai cấp trong lĩnh vực kinh tế mà còn biểu hiện thái độ cả trong lĩnh vực chính trị và văn hóa. Họ muốn có hiến pháp, có nghị viện theo kiểu tư bản, muốn có tiếng nói trong các loại hội đồng quản hạt và dân biểu, muốn được ban bố mọi quyền tự do - dân chủ tư sản; muốn có chính đảng của mình; muốn được học tập, có bằng cấp tương đương với người Pháp để thực nghiệp.

Tựu chung, ngay sau cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất 1897-1918, giai cấp tư sản Việt Nam trên đà phát triển trong Chiến

tranh thế giới lần thứ nhất đã hội đủ những điều kiện để hình thành nên một giai cấp có vị trí về kinh tế và tiếng nói về chính trị trong quan hệ với chủ nghĩa thực dân và tách biệt với những khối dân chúng còn lại trong những năm 1919-1930.

Tuy nhiên, tư tưởng thuộc địa lớn nhất, bao trùm nhất của thực dân Pháp là không công nghiệp hóa xứ thuộc địa; sự cạnh tranh của tư bản thực dân và tư sản Hoa kiều đã không tạo ra cho tư sản Việt Nam cơ hội để thực hiện quá trình tích lũy tư bản và thích nghi với một nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa mang tính cạnh tranh cao. Sự phân hóa xã hội nửa vời, bế tắc đã làm cho chủ nghĩa tư bản không trở thành xu hướng tự nhiên trong xã hội thuộc địa, tức là đã không tạo ra được cả tư bản lẫn những người vô sản bản xứ. Trái lại, chủ nghĩa tư bản dưới hình thức thực dân được áp đặt một cách tùy tiện và cưỡng bức không phải là do sự phát triển thực sự của xã hội, cũng không phải là nhu cầu của chính xã hội thuộc địa mà chỉ là do nhu cầu về lợi nhuận của chính quốc và tư bản chính quốc. Cái được gọi là tư bản đã được gá ghép trên nền tảng một phương thức sản xuất lỗi thời, lạc hậu - phương thức sản xuất phong kiến và do đó, nó dường như là một bộ phận tách rời, không dính gì đến xã hội truyền thống. Trong đó, các nhà tư bản chính quốc chỉ đến đây để thực hiện tư bản chứ không phải là để xây dựng một nền kinh tế mang tính chất tư bản ở thuộc địa, đã thực hành sự độc quyền đối với cái bộ phận ấy. Tư bản bản xứ cố chen chui vào trong thế giới đó nhưng thường là đã thất bại và chỉ dành được một chút quyền lợi trong những hoàn cảnh đặc biệt, khi mà tư bản chính quốc do khoảng cách về địa lý, do những biến động ở chính quốc, phải ngừng việc thực hiện tư bản ở thuộc địa.

Thân phận của tư sản Việt Nam vậy là đã được định đoạt một cách may rủi trong cuộc cạnh tranh, không phải chỉ với tư bản chính quốc mà còn là tư bản Hoa kiều, dày dạn trên thương trường, có bề dày văn hóa kinh doanh, thương mại. Điều đó nói lên rằng, tư

sản Việt Nam thực ra chỉ là cái phần "thêm vào", là "cái đuôi" của tư bản thực dân.

Do yếu kém, giai cấp tư sản Việt Nam đã bị thua ngay tại "sân nhà", chịu đứng nhìn các thế lực kinh tế khác hoành hành và thu lợi. Vốn của tư sản Việt Nam chỉ bằng 5% vốn của tư bản nước ngoài và chỉ sử dụng chừng vài vạn công nhân, bị tư bản nước ngoài chèn ép nhưng lại có quan hệ với tư bản nước ngoài, bị chủ nghĩa phong kiến cản trở nhưng lại dính líu với lối bóc lột phong kiến¹.

Vậy nên, ngay khi vào sâu trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, kể từ năm 1924 trở đi, khi mà nền kinh tế Pháp phục hồi, hàng hóa Pháp lại tràn ngập thị trường Việt Nam, tư bản tư nhân Pháp đổ vốn vào thị trường truyền thống này, sự cạnh tranh lại bắt đầu quyết liệt thì nhiều xí nghiệp và cơ sở sản xuất của tư sản Việt Nam đã rơi vào tình trạng bị thua lỗ và phá sản.

Thống kê kinh tế cho thấy từ năm 1925 đến năm 1928, trong cả ba thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn - Chợ Lớn có 57 tư sản, tiểu thương, tiểu chủ bị Tòa tuyên phát mại tài sản và 292 bị vỡ nợ². Sự thất bại của Bạch Thái Bưởi là một ví dụ điển hình của sự non kém trong cạnh tranh của tư sản bản xứ.

Khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới tác động đến Việt Nam từ năm 1929, giai cấp tư sản Việt Nam tiếp tục bị giáng thêm một đòn chí mạng bằng những quy định về chế độ bảo hộ thị trường của Pháp thông qua công cụ là thuế quan. Tư sản Việt Nam điêu đứng vì chính sách kinh tế của thực dân Pháp trong thời kỳ khủng hoảng. Từ năm 1928, hàng của chính quốc vào Đông Dương được miễn thuế. Chính quyền thuộc địa cũng tăng thuế đối với công thương

1. Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam...*, Sđd, tr. 174.

2. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp...*, Sđd, tr. 121.

ngiệp Việt Nam. Mức thuế môn bài tăng từ 6 đồng lên 20 đồng¹. Giá đồng bạc lên cao, tư sản Việt Nam không trả được nợ ngân hàng nên vỡ nợ. Giá đồng bạc lên, giá sinh hoạt cũng vì thế mà lên theo, giá nông phẩm hạ, nông dân càng không có tiền để mua sắm các vật dụng sinh hoạt khác. Thị trường đối với các thứ hàng hóa do các xí nghiệp của người Việt sản xuất bị thu hẹp dần. Nhiều cơ sở sản xuất phải đóng cửa.

Còn nữa, ở các nước tư bản, tư sản và công nhân là một cặp phạm trù không tách rời, phản ánh bản chất của chủ nghĩa tư bản và trình độ phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng ở Việt Nam, sự vươn lên của giai cấp tư sản không đồng hành với sự phát triển của giai cấp công nhân bản xứ, con đẻ của tư bản ngoại lai, chứ không phải là của chính tư bản dân tộc. Làm công cho nhà tư bản ngoại quốc - trong các nhà máy, hầm mỏ, xí nghiệp khác với làm công cho các nhà tư bản trong nước - trong những công xưởng mà phần lớn là quy mô nhỏ mang nhiều tính chất gia đình.

Vì điều này, nói mâu thuẫn giữa tư sản và công nhân ở Việt Nam có lẽ là để ám chỉ mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân Việt Nam và giai cấp tư sản ngoại quốc, cùng một bộ phận đại tư sản bản xứ hơn là nói một cách chung chung với giai cấp tư sản "nội địa".

Hơn nữa, giai cấp tư sản Việt Nam, do có nhiều nguồn gốc khác nhau nên cũng phức tạp và thái độ đối với phong trào giải phóng dân tộc cũng khác nhau.

Tư sản lớn (không kể là mại bản hay dân tộc) phần nhiều trở thành từ những đại địa chủ, do đó quyền lợi cũng gắn với vấn đề ruộng đất và khi phá sản họ lại trở về với thân phận cũ của mình là những địa chủ bóc lột nông dân. Vậy nên, dù là ai, cho đến cùng họ cũng là một thế lực có của, có quyền thế nhất trong xã hội thuộc địa

1. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp...*, Sđd, tr. 123.

và không đi cùng đường lối giải phóng dân tộc của những giai cấp và tầng lớp xã hội khác. Một số khác là từ những thương nhân, những thầu khoán lớn mà thành. Những người này, cũng có quyền lợi gắn với chế độ thuộc địa, có nhiều liên hệ với chính quyền và giới doanh thương Pháp, do đó cũng có thái độ chính trị phức tạp. Trong đó, có không ít người đã vào "làng tây", được cấp đến tổng số 150.000ha ruộng đất¹. Tuy nhiên, đó chỉ là một thiểu số. Số những nhà tư sản mới lên, xuất thân từ những tầng lớp khác nhau trong xã hội, chủ yếu từ tầng lớp những tiểu chủ, có nhiều quan hệ với đại bộ phận dân chúng, do đó những người này có những cơ sở sản xuất sử dụng một vài chục công nhân, nhưng vẫn bị đế quốc thực dân chèn ép, dễ bị phá sản nên còn có tinh thần dân tộc. Vì vậy, giai cấp tư sản Việt Nam dễ hòa đồng vào khối đại đoàn kết dân tộc để chống lại phong kiến và đế quốc.

Chánh cương vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam ghi rõ:

"Tư sản bản xứ đã thuộc tư bản Pháp, vì tư bản Pháp hết sức ngăn trở sức sinh sản làm cho công nghệ bản xứ không thể nào mở mang được... Vậy tư sản bản xứ không có thể lực gì ta không nên nói cho họ đi về phe đế quốc được..."².

Cũng như đối với giai cấp địa chủ ở trên, *Chánh cương vắn tắt* chủ trương:

"... Còn đối với bọn phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản Việt Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít nữa làm cho họ trung lập..."³.

Và vì vậy, mục đích của Đảng Cộng sản Việt Nam lúc này là:

1. *Phụ nữ tân văn*, 24-7-1930.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng 1930-1945*, Nxb. Sự thật, Hà Nội 1977, tr. 18.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng 1930-1945*, Nxb. Sự thật, Hà Nội 1977, tr. 20.

"Thu hết sản nghiệp lớn (như công nghiệp, vận tải, ngân hàng...) của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho Chính phủ công, nông, binh"¹.

Về giai cấp tư sản Việt Nam, một số quan lại thực dân và học giả nước ngoài cũng có cùng một nhận xét về nguồn gốc xuất thân, sự yếu kém về kinh tế và chính trị của nó.

Louis Marty viết:

"Tại nước này, không có một giai cấp tư sản thực sự. Người ta chỉ đếm được một vài nhà kỹ nghệ, một vài thương gia hay thầu khoán giàu có nhưng không có học thức. Đó là những người mới giàu chứ chưa phải là "sản phẩm của giai cấp". Họ hòa lẫn với những thành phần xã hội khác, họ không tạo thành giai cấp có một giáo dục đặc biệt và những quyền lợi riêng biệt"².

Buttinger viết:

"Giai cấp trung gian, theo nghĩa kinh tế, không chỉ nhỏ bé mà còn ít tầm quan trọng về xã hội. Chủ nghĩa tư bản thực dân đã ngăn cản giai cấp trung gian chiếm giữ vị trí mà giai cấp tư sản mới này nỡ giành được ở những nước khác. Từ đó, một nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, dù ở quy mô nhỏ bé, đã tiến triển... Những vị trí quan trọng rơi vào tay người Pháp, rồi sau đó là Hoa kiều và chỉ ở bên rìa là giai cấp trung gian Việt Nam với một tỷ lệ nhỏ trong tổng số vốn đầu tư...

Trọng lượng kinh tế không đáng kể của giai cấp tư sản là lý do chính cho sự yếu kém về chính trị của giai cấp này. Reynaud - Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, sau một lần thanh tra Đông Dương đã nói: "Đằng sau bức màn thừa hưởng trí thức, ở Châu Âu có một giai cấp trung gian, thì ở đây, lại có một khoảng trống. Trừ những địa chủ mà chính sách của chúng ta là gia tăng diện tích trồng lúa đã tạo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng 1930-1945*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, tr. 19.

2. Louis Marty, *Contribution...*, Tập I, tr. 52.

nên và trừ một vài người sở hữu những doanh nghiệp có liên quan tới các công trình công cộng của chúng ta và của một ít người hoạt động trong thương mại, không có giai cấp trung gian. Không có một thứ tạo thành cấu trúc chính trị tại các nước Tây Âu". Một thứ giai cấp có thể trở thành xương sống cho phong trào quốc gia miễn dịch với chủ nghĩa cộng sản đã khó tồn tại ở Việt Nam. Ở Java thuộc Hà Lan, 50% tổng số các đồn điền trồng cao su loại nhỏ thuộc về người bản xứ, trong khi ở Đông Dương, người bản xứ chỉ sở hữu dưới 5%"¹.

Phillipe Franchini cũng viết:

"Giai cấp tư sản giàu có Việt Nam là loại được ưu đãi thứ ba. Giai cấp này được tạo thành chủ yếu từ những đại địa chủ, mà phần lớn là ở Nam Kỳ (1/5 trong tổng số từ 9.000 đến 10.000 gia đình liên quan) và tầng lớp quan lại mới, hai nhóm này luôn luôn hòa lẫn với nhau trong giai cấp, sinh ra cùng với cái chế độ thuộc địa được nó ủng hộ này. Tuy nhiên, thế lực tài chính của nó đã không được khuếch trương và lại luẩn quẩn trong vòng ruộng đất, dù có một số đã được đầu tư vào vận tải, công nghiệp phụ trợ cho việc trồng lúa và sự thiết lập lần đầu tiên trong lĩnh vực tín dụng, được thành lập năm 1927, Ngân hàng Tín dụng Việt Nam. Một kiểu phong kiến mới có khuynh hướng đô thị hóa, muốn hướng tới một văn hóa Pháp... Kinh tế yếu, giai cấp tư sản bạc nhược về chính trị. Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc sau chiến tranh, vai trò chủ yếu lại thuộc về tầng lớp tiểu tư sản thành thị, chứ không phải giai cấp tư sản. Sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái bị thất bại thì mọi tham vọng của giai cấp tư sản đã chấm dứt"².

2. Tầng lớp tiểu tư sản

Bộ phận quan trọng trong cư dân gắn với đời sống đô thị là tầng lớp tiểu tư sản. Tầng lớp này gồm thị dân, thợ thủ công, những

1. Joseph Buttinger, *Việt Nam a...*, Sđd, tr. 197.

2. Phillipe Franchini, *Les guerres d'Indochine*, Paris, 1988, tr. 125.

viên chức trong hệ thống chính quyền thuộc địa, những học sinh, sinh viên, trí thức, những người làm nghề tự do (kỹ sư, bác sĩ, nhà báo, nhà giáo...), những người nghèo thành thị, những tiểu thương... Quá trình đô thị hóa mạnh hơn, dân đô thị tăng hơn trong những năm 20 thế kỷ XX đã làm cho tầng lớp tiểu tư sản được bổ sung về số lượng và do đó tầng lớp này là một tác nhân quan trọng của sự gia tăng số dân đô thị và quá trình đô thị hóa.

Giới trí thức và học sinh các trường là bộ phận quan trọng của đội ngũ tiểu tư sản.

Theo thống kê chính thức thì vào năm 1929, số giáo viên các trường tiểu học và trung học có khoảng 12.000 giáo viên; số học sinh sơ học là 328.000 học sinh; số học sinh trung học là 7.545 học sinh; số sinh viên cao đẳng là 509 sinh viên¹.

Theo một thống kê khác, so với năm 1913, vào năm 1929, số học sinh sơ cấp tăng từ 50.000 học sinh lên 244.000 học sinh; số giáo viên (giáo sư, giáo viên, trợ giảng...) từ 774 giáo viên tăng lên 9.500 giáo viên; tổng số học sinh trường công tăng từ 100.000 học sinh lên 325.000 học sinh².

Năm 1924, số người đi học ở Việt Nam là 70.000 người và 6 năm sau, năm 1930, con số đó là 378.000 người³.

David Marr ước tính vào năm 1925, có thể có khoảng 5.000 trí thức, được đào tạo tại các trường hiện đại ở Việt Nam⁴. Theo tác giả, đại bộ phận họ là các học sinh, sinh viên, thư ký tại các cơ quan hành chính hay những doanh nghiệp, những giáo viên, nhà báo và thường là thuộc các gia đình của tầng lớp thượng lưu nho học.

1. *Annuaire statistique de l'Indochine*, 2^e volume, 1923-1929, IDEO, Hà Nội, 1931, tr. 84, 88.

2. Paul Bernard, *Le problème...*, Sđd, tr. 119.

3. Joseph Buttinger, *Việt Nam a...*, Sđd, tr. 197.

4. Dẫn theo P. Brocheux et D. Hémery, *Indochine...*, Sđd, tr. 295.

Riêng về số giáo viên tiểu học người bản xứ ở Việt Nam, một thống kê khác đưa ra những con số sau¹:

Bảng 46: Số giáo viên tiểu học người Việt các năm 1914, 1918-1923

Đơn vị: người

1914 : 1.216	1918 : 3.034	1923 : 4.866
1919 : 3.890	1920 : 3.938	
1921 : 4.334	1922 : 4.572	

Tức là số giáo viên tiểu học năm 1923 đã tăng 4 lần so với năm 1914.

Số thầy thuốc (bác sĩ) người Việt từ 1 người vào năm 1904, tăng lên 36 người vào năm 1913 và 270 người vào năm 1929. Số y tá và bà đỡ người bản xứ tăng nhanh hơn: năm 1904 có 143 người, tới năm 1913 đã có 642 người (tăng lên 4,5 lần) và năm 1929 là 2.345 người (gấp 3,6 lần năm 1913 và 16,4 lần năm 1904)².

Số viên chức và nhân viên người Việt vượt quá 40.000 người vào đầu năm 1929³. Chỉ riêng trong ngành hỏa xa, Paul Bernard đã thống kê được 10.500 nhân viên người bản xứ (số viên chức người Âu là 280 người)⁴.

Riêng số viên chức người Việt làm việc trong các cơ quan hành chính dân sự trên toàn Đông Dương, sự gia tăng hằng năm trong các năm 1919-1930 thật là đáng kể.

Năm 1899, cả Đông Dương mới chỉ có 11.699 người làm công ăn lương trong các cơ quan hành chính thuộc địa, năm 1913, tức là

1. Indochina Statistical Yearbooks, Việt Nam Statistical Yearbooks -u.a.jp./COE/Japanese/discussion papers/ DP98.7/1.htm- [http: //www.ier.hit-](http://www.ier.hit)

2. Paul Bernard, *Le problème...*, Sđd, tr. 119.

3. JOIF 6-3-1929.

4. Paul Bernard, *Le problème...*, Sđd, tr. 52.

ngay sát Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, con số đó tăng lên 14.948 người, còn trong các năm sau chiến tranh, từ năm 1919 đến năm 1930, số nhân viên "nhà nước" đã là¹:

**Bảng 47: Số nhân viên "nhà nước" ở Đông Dương
trong những năm 1919-1930**

Đơn vị: người

1919: 15.223	1920: 15.838	1921: 16.228	1922: 16.915
1923: 17.105	1924: 17.900	1925: 18.940	1926: 19.517
1927: 20.805	1928: 22.166	1929: 23.249	1930: 24.574

Số viên chức của năm 1930 đã tăng lên gần 13 nghìn người so với năm 1899, 10 nghìn người so với năm 1913 và gấp đôi những năm chiến tranh.

Trong tầng lớp tiểu tư sản cũng phải kể thêm khoảng 130.000 người *buôn bán nhỏ* phải nộp thuế môn bài trên cả nước².

Ngoài ra, còn phải kể đến một số *thợ thủ công chuyên nghiệp* tập trung tại các làng nghề, các phường hội ở các đô thị, được phân bố tại nhiều nơi trong cả nước, mà số lượng có thể được ước tính là hàng vạn, mặc dù chưa có những số liệu thống kê chính xác.

Nếu lấy những kết quả điều tra được Pierre Gourou công bố trong "*Người nông dân đồng bằng Bắc Kỳ*" thì đồng bằng Bắc Kỳ có khoảng 250.000 nông dân đã dành ít hoặc nhiều thời gian của họ để làm những nghề thủ công, chiếm vào khoảng 6,89% số dân của vùng này vào những năm 1930³. Đây là số thợ của 108 nghề thủ công

1. Indochina Statistical Yearbooks: *Việt Nam Statistical Yearbooks* - u.a.jp./COE/ Japanese / discussion papers/ DP98.7/1.htm- <http://www.ier.hit>
2. Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam...*, Sđd, tr. 176.
3. Pierre Gourou, *Les Paysans du Delta tonkinois*, Paris, 1936, tr. 453.

khác nhau. Trong đó, tính riêng những nghề có số thợ đông nhất (dệt; thực phẩm; đan lát; mộc; nề, nung gạch ngói, làm vôi; làm giấy và hàng mã; thợ kim loại; làm nông cụ; thợ gốm), số thợ là vào khoảng 21,6 vạn người¹.

Đó là những số liệu thống kê về thợ thủ công nói chung của Bắc Kỳ, số thợ thủ công chuyên nghiệp chắc chắn nhỏ hơn bởi thủ công nghiệp là nghề phổ biến trong khung cảnh một nền kinh tế tự cấp, tự túc không phải chỉ ở Bắc Kỳ mà là trên phạm vi cả Việt Nam. Vì vậy, tổng số thợ thủ công của cả nước nếu cứ lấy tỷ lệ 6,89% số dân làm nghề thủ công của Bắc Kỳ để áp dụng cho cả hai xứ Trung và Nam Kỳ thì số thợ thủ công của cả nước sẽ là (6,89% của 17 triệu người) khoảng 1,1 triệu người. Tất nhiên đó chưa phải là số thợ chuyên nghiệp.

Một điều đáng lưu ý là trong giai đoạn này, xu hướng tiểu công nghệ hóa được biểu lộ một cách rõ nét. Nhiều thợ thủ công do nắm bắt được cơ hội đã tự bỏ vốn hay chung vốn lập ra các xưởng sản xuất, kinh doanh những mặt hàng nhất định và trở thành các tiểu chủ.

Tóm lại, bối cảnh của Việt Nam, trong những năm 20 thế kỷ XX, đã tạo cơ hội cho tầng lớp tiểu tư sản Việt Nam được bổ sung thêm về số lượng và đa dạng hơn về thành phần.

Phillipe Franchini nhận xét:

"Trong khi thiếu vắng một loại trung gian, người ta sau đó đã thấy có một giai cấp tiểu tư sản Việt Nam, với nguồn thu thấp kém nhưng lại là những người hưởng lợi từ sự tiến triển do chế độ thuộc địa tạo ra, gồm: những tiểu chủ, những viên chức, những nhân viên, những giáo viên, những tiểu và trung thương (khoảng 10% dân số)"².

1. Pierre Gourou, *Les Paysans...*, Sđd, tr. 460.

2. Phillipe Franchini, *Les guerres d'Indochine*, Paris, 1998, tr. 125.

Do chủ trương không công nghiệp hóa thuộc địa, sự bòn xén và kỳ thị trong những chính sách xã hội của chính quyền thuộc địa đã làm cho giai cấp tiểu tư sản, mặc dù ngày càng đông hơn về số lượng, thiếu sinh lực một cách thảm hại.

Đời sống tiểu thị dân ngày một khó khăn do sưu thuế và giá sinh hoạt gia tăng. Năm 1925, so với những năm trước chiến tranh, giá cả ở Hà Nội tăng lên 68%¹.

Cuộc khai thác thuộc địa càng tiến triển thì đời sống của dân tiểu tư sản càng khó khăn hơn. Nhiều thợ thủ công bị phá sản. Quan sát của các tác giả đương thời cho hay:

"Tất cả những nghề thủ công sản xuất các loại hàng bán chạy đều bị xí nghiệp của người Âu đánh bại"².

Những nghề chịu tác động nhiều nhất là nghề dệt, nghề làm đường, nghề chần tằm ươm tơ.

Công ty đường Đông Dương lập năm 1923 làm cho nhiều lò đường thủ công phải đóng cửa. Nhà máy dệt Nam Định tăng sản xuất làm cho 2.500 khung dệt thủ công ở Phát Diệm (Ninh Bình) mỗi năm chỉ hoạt động được trong 2 tháng³. Một số ngành nghề còn sống được chỉ là nghề phụ ở nông thôn hoặc những nghề mà Pháp chưa mấy quan tâm như mỹ nghệ.

Viên chức hạng vừa và nhỏ tuy có thu nhập khá hơn các tầng lớp bình dân khác trong xã hội nhưng phải chịu một sự phân biệt đối xử một cách công khai trong so sánh với những đồng nghiệp người Pháp trong cùng một ngạch bậc.

Paul Bernard cho biết, vào năm 1930, tiền lương của một viên chức người Âu lớn gấp 10 lần 1 viên chức bản xứ cùng loại⁴.

1, 3. Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam...*, Sđđ, tr. 176.

2. André Dumarest, *La formation des classes sociales en pays annamite*, Lyon, 1935, bản đánh máy, tr. 31.

4. Paul Bernard, *Le problème...*, Sđđ, tr. 51.

Thu nhập bình quân hằng năm của một công chức dân sự người Pháp là 5.000 đồng¹, của một viên chức trung cấp người bản xứ là 166 đồng² và 1 viên chức cấp thấp là 49 đồng³. Điều đó có nghĩa là thu nhập đồng niên của 1 công chức người Pháp nhiều gấp 30 lần một công chức hạng trung và 100 lần một công chức hạng thấp người Việt.

Cùng một trình độ học vấn và nghiệp vụ như nhau trong cùng công sở nhưng người Việt bao giờ cũng lép vế so với đồng nghiệp người Pháp và chịu sự sai khiến của những người này; và bao giờ lương cũng thấp hơn từ 5 đến 8 lần⁴.

Đối với tầng lớp học sinh, sinh viên, trí thức, chế độ thuộc địa vẫn đối xử nặng nề, hà khắc như trước kia.

Chương trình giáo dục được điều chỉnh, hay gọi là được cải cách, qua việc bãi bỏ hệ Hán học. Thế nhưng, nền học vấn mà người Pháp chủ trương đưa vào cũng chỉ là để đào tạo các viên chức hạng thứ, các tùy phái, thông ngôn... phục dịch trong các công sở của chính quyền thực dân và những người phục vụ để bảo, ngoan ngoãn và trung thành với chế độ thuộc địa.

Thực tế, ngay cả chế độ "*giáo dục bề ngang*" của Toàn quyền Merlin cũng không được thực hiện dù là ở mức thấp nhất và có mục đích chính là hạn chế trình độ học vấn của thanh niên. Năm 1926, chỉ có 6% số trẻ em ở độ tuổi đi học được đến trường⁵. Gọi là

1. Paul Bernard, *Le problème...*, Sđd, tr. 18.

2. Paul Bernard, *Le problème...*, Sđd, tr. 20.

3. Paul Bernard, *Le problème...*, Sđd, tr. 21.

4. G. Garros, *Forceries humaines*, Paris 1926, tr. 169 và Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam...*, Sđd, tr. 177.

5. G. Garros, *Forceries...*, Sđd, tr. 185 và Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam...*, Sđd, tr. 177.

cải cách, nhưng chương trình học lại nhiều khô hơn với nhiều cấp học, nhiều hệ học hơn.

Năm 1927, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đặt thêm bằng Tú tài bản xứ, tức là bằng Trung học đệ nhị cấp. Bằng tú tài này tương đương với bằng "tú tài Tây". Người có bằng này có thể thi vào các trường cao đẳng, đại học ở cả Đông Dương cũng như ở Pháp. Bên cạnh đó, chính quyền thuộc địa cũng cho mở một số trường cao đẳng, đại học và dạy nghề... Nhưng rất ít gia đình thường dân có điều kiện cho con em theo học tại những trường học đó. Việc đi du học lại thực sự là hi hữu và chỉ có con em những nhà giàu hoặc có thể lực mới làm được việc này.

Và lại, Joseph Buttinger nói rất đúng rằng:

"Ước mong làm viên chức, thầy giáo, bác sĩ, luật sư, nhà báo và những nghề giáo dục khác không phải là một đặc tính bất biến.

Nó là kết quả của những điều kiện lịch sử. Chính sách thuộc địa của Pháp lại càng làm tăng cường chiều hướng này. Với một chính sách khác thì thái độ của người Việt Nam với doanh nghiệp cũng sẽ thay đổi nhanh chóng như Nhật Bản. Đó là lý do tại sao mà một phần lớn sự mất cân đối của giai cấp trung gian lại bao gồm luật sư, bác sĩ, nha sĩ, dược sĩ, giáo sư, thầy giáo, nghệ sĩ, và cả những nhà hóa học, kỹ sư... Tuy nhiên, nhóm viên chức bản xứ chuyên nghiệp lớn nhất nằm trong chính quyền - không phải như các quan chức vẫn do Triều đình Huế bổ nhiệm và gắn với quan công sứ, mà là các quan chức hạng vừa và nhỏ của bộ máy dân sự do chế độ thuộc địa tạo ra. Cùng với những nhà chuyên nghiệp có học vấn, họ tạo thành bộ phận của giai cấp trung gian mà các nhà phân tích chính trị gọi là tầng lớp trí thức (André Dumarest gọi là giai cấp riêng biệt)"¹.

1. Joseph Buttinger, *Việt Nam a...*, Sđd, tr. 197, 198.

Tầng lớp trí thức Việt Nam bị chèn ép, bị khinh miệt, bị phân biệt đối xử ngay trên đất nước của mình. Vì điều này, bất mãn là tình trạng phổ biến lúc bấy giờ trong giai cấp tiểu tư sản, nhất là trong giới trí thức và đối với những trí thức, con cái các nhà giàu, được đi du học ở bên Pháp - sản phẩm của chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" bởi họ thấm nhuần tư tưởng: tự do, bình đẳng, bác ái của Cách mạng Pháp và cũng có điều kiện để so sánh giữa hiện trạng thuộc địa và đời sống bên chính quốc. Khi thì tiêu cực, lúc lại tích cực và cuối cùng, họ đã đẩy lên một làn sóng phản ứng.

Buttinger nhận xét:

"Quy mô của tầng lớp trí thức và nỗi bất mãn sâu sắc của họ dẫn đến hậu quả chính trị sâu rộng cho sự phát triển của phong trào quốc gia trong và sau thập kỷ 20"¹.

Cũng tác giả này viết:

"Tầng lớp trí thức mới hãy còn yếu vào giữa thập kỷ 20 nhưng tầng lớp này vẫn đủ mạnh để tạo thành hạt nhân của tất cả những tổ chức cách mạng và bất hợp pháp sau này..."².

Để bày tỏ sự phản ứng đối với chủ nghĩa thực dân, giai cấp tiểu tư sản có rất nhiều hoạt động đáng kể. Thấp là những cuộc bãi khóa của học sinh, những cuộc đấu tranh ủng hộ các hoạt động yêu nước, những cuộc ám sát cá nhân và cao hơn là tổ chức ra các đảng phái của mình và chuyển từ tư tưởng đấu tranh đòi quyền lợi một cách ôn hòa sang tư tưởng dùng vũ lực lật đổ chế độ thực dân phong kiến.

Thế nhưng tầng lớp tiểu tư sản yếu ớt đã không làm được gì nhiều hơn. Tất cả mọi hoạt động của các đảng phái trên đều rơi vào tình trạng thất bại hoặc đã bị phân hóa bởi sự đàn áp của kẻ thù và sự hấp dẫn của chủ nghĩa cộng sản. Đảng Thanh niên Cao vọng

1. Joseph Buttinger, *Việt Nam a..., Sđd*, tr. 198.

2. Joseph Buttinger, *Việt Nam a..., Sđd*, tr. 204.

bị dẹp. Việt Nam Quốc dân Đảng bị tổn thất nặng nề sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái rồi rơi vào tình trạng phân hóa quyết liệt để cuối cùng một số đảng viên đã chuyển sang Đảng Cộng sản. Cũng như vậy, Đảng Tân Việt bị phân hóa dần và một số trí thức gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. Giai cấp công nhân

Theo tác giả André Dumarest vào năm 1906, tính gộp cả ba xứ của Việt Nam, có khoảng 200 nhà máy được vận hành bằng máy móc, tổng công suất 26.400CV, với số vốn đầu tư là 122 triệu francs và sử dụng 50.000 công nhân¹. Nếu tính cả các loại công nhân khác, như công nhân mỏ..., cả nước có vào khoảng 55.000 người².

Nếu tính cả các loại công nhân khác nữa như công nhân nông nghiệp, các tác giả cho rằng, cho đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tổng số công nhân của cả nước mới có khoảng 10 vạn người³.

Trong chiến tranh, một số ngành kinh tế phát triển, làm cho số công nhân tăng lên đáng kể. Chẳng hạn, trong ngành khai thác mỏ, năm 1913, số công nhân toàn mỏ là 12 nghìn người, nhưng năm 1914 đã tăng lên thành 15 nghìn người, năm 1916 và 1917, thành 17 nghìn người và năm 1918 là 16 nghìn người⁴.

Trên đà đó, khi cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai được đẩy mạnh, vốn đầu tư được tăng cường, tất cả các ngành kinh tế, các cơ sở kinh tế muốn phát triển thì đều cần đến nhân công, làm cho số lượng công nhân đã tăng lên từng ngày. Có thể nói, chưa bao giờ trước đó, sự dịch chuyển dân cư trong nước lại mạnh mẽ như vậy

1. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 31.

2. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 39.

3. Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam...*, Sđd, tr. 183.

4. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 32.

và cùng với quá trình đó, giai cấp công nhân không ngừng được bổ sung.

Từ những kết quả thống kê về số lượng công nhân của các ngành khác nhau, André Dumarest đã tổng hợp thành con số 221.052 công nhân cho cả nước vào năm 1931¹. Đây luôn được coi là con số chuẩn cho đến hiện nay về số lượng công nhân vào thời kỳ đó. Con số này lớn gấp 4 lần so với số công nhân của cả nước, năm 1906 (50.000 người) ở trên². Còn nếu đem so với con số khoảng 10 vạn trước chiến tranh ở trên, rõ ràng là chỉ trong vòng hơn một chục năm, số lượng công nhân của Việt Nam đã tăng hơn gấp đôi.

Số 22 vạn công nhân này được phân bố chủ yếu tại Bắc Kỳ là trung tâm công nghiệp và khai thác mỏ và tại Nam Kỳ, nơi tập trung các đồn điền trồng cây công nghiệp. Lấy ví dụ về những công nhân làm trong các lĩnh vực công nghiệp và thương nghiệp, thì số 86.600 người chia ra như sau: Bắc Kỳ 38.870 người; Trung Kỳ 6.960 người; Nam Kỳ 31.790 người; Cambodge 9.420 người; Lào 270 người³.

Trong tổng số công nhân này, theo André Dumarest, 36,8% thuộc về các cơ sở nông nghiệp; 39,2% thuộc về các công ty công nghiệp và thương mại; 24% thuộc về các công ty mỏ⁴. Tức là có khoảng hơn 81.000 công nhân nông nghiệp; 86.624 người trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại và 53.240 công nhân mỏ.

- Trong lĩnh vực công nghiệp của người Âu thì lớn nhất là số công nhân đường sắt, 11.209 người vào năm 1929, tăng gần gấp đôi so với 6.697 người vào năm 1913⁵.

1, 2, 4. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 39.

3. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 169.

5. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 36.

- Nhà máy xi măng Hải Phòng mới chỉ có 1.500 công nhân vào năm 1912, nhưng sau đó, do việc sản xuất được mở rộng, nên nhà máy phải tuyển thêm công nhân, số công nhân đã tăng lên đến 3.500 người vào năm 1918 và 5.000 người vào năm 1923¹.

- Trong công nghiệp dệt, theo báo cáo của Thống sứ Bắc Kỳ thì số công nhân của Công ty bông sợi Bắc Kỳ, được sử dụng chủ yếu tại hai nhà máy ở Hải Phòng và Nam Định tăng lên như sau: năm 1920: 1.993 người; năm 1922: 3.191 người; năm 1924: 5.200 người; năm 1925: 5.800 người².

Cũng bản báo cáo trên đã cho biết về số công nhân của SFATE (Công ty Pháp - Nam bông sợi và xuất khẩu) đã tăng lên một cách nhanh chóng trong một vài năm sau chiến tranh: năm 1919: 430 người; năm 1920: 554 người; năm 1921: 603 người; năm 1922: 807 người; năm 1923: 2.000 người; năm 1924: 2.000 người và năm 1925: 2.100 người³. Tức là số công nhân của năm 1925 đã tăng lên gấp gần 5 lần năm 1919.

Trong các ngành công nghiệp, có nhiều cơ sở sản xuất cơ khí, chế biến (gạo, xà phòng...) được thành lập và sử dụng hàng trăm, hàng chục công nhân.

André Dumarest ước tính số nhân viên văn phòng của các công ty thương mại và ngân hàng đạt tới 32.000 người riêng ở Bắc Kỳ⁴.

Trong công nghiệp khai thác mỏ, số công nhân tăng hàng nghìn, có khi hàng chục nghìn mỗi năm, do sự phát triển của ngành khai khoáng như đã biết, bởi sau nông nghiệp, mỏ là lĩnh vực đã thu hút phần nhiều vốn đầu tư trong giai đoạn này.

Do sự tăng lên như vậy, công nhân mỏ đã chiếm đến 24% tổng số công nhân Việt Nam vào năm 1929.

1. GG, 2356.

2, 3. RST. 72582.

4. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 36.

**Bảng 48: Số công nhân mỏ ở Đông Dương
trong những năm 1919-1930**

1919: 11.840	1925: 35.000
1920: 12.120	1926: 34.576
1921: 15.630	1927: 40.670
1922: 20.774	1928: 54.955
1923: 22.487	1929: 52.000
1924: 38.340 ¹	

Trong công nhân mỏ, công nhân làm việc trong mỏ than chiếm đến 60% (38.665 người); kế đến là công nhân mỏ thiếc (7.000 người); rồi công nhân mỏ kẽm (4.810 người); công nhân mỏ phốt phát (1.110 người)². Riêng ngành than, các công ty than đã sử dụng đến 5,2% dân số Bắc Kỳ vào năm 1927 và 6,7% vào năm 1928-1929³ mà đại bộ phận công nhân than tập trung tại Công ty Than Bắc Kỳ (30.000) và Công ty Than Đông Triều (từ 5.000 người đến 7.000 người)⁴.

Công nhân nông nghiệp

Số công nhân làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp là 81.000 người, chiếm gần 1/3 tổng số công nhân của cả nước.

Công nhân nông nghiệp tăng nhanh cùng nhịp với sự gia tăng của các đồn điền đất đỏ, đất xám ở Nam Kỳ và Nam Trung Kỳ, trồng cao su, cà phê, chè...

Từ năm 1920 đến năm 1925, quy mô của các đồn điền cao su tăng 18.000ha. Từ năm 1926 đến năm 1929, diện tích trồng cao su

1, 2. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 34.

3. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 35.

4. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 37.

tăng lên 46.000ha. Số công nhân ăn lương tăng từ 3.500 người lên 18.000 người hằng năm¹.

Riêng năm 1927, diện tích đất cấp cho các công ty Châu Âu và những người ngoại quốc trồng cao su ở Nam Kỳ để trồng cao su là hơn 200.000ha, trong đó 54.000ha đã được trồng. Ngoài ra, còn có các đơn xin đối với 90.000ha đã được chấp nhận. Số công nhân có giao kèo ở Nam Kỳ lên tới 20.000 người².

Đại bộ phận công nhân làm việc trong các đồn điền ở Nam Kỳ và Nam Trung Kỳ là được tuyển mộ từ các tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Kỳ (Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình) và các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh của Trung Kỳ.

Bảng 49: Nhân công của Bắc Kỳ và Trung Kỳ được tuyển mộ theo giao kèo có mặt tại Nam Kỳ từ năm 1922 đến năm 1930³
(tính đến ngày 31-12)

Đơn vị: người

1922: 6.700	1927: 29.800
1923: -	1928: 35.000
1924: 9.300	1929: 28.500
1925: 14.000	1930: 22.200
1926: 29.200	

1. Lê Thành Khôi, *Le Việt Nam...*, Sđd, tr. 428 và Martin J. Muray, *The Development...*, Sđd, tr. 241.
2. Goudal, *Problèmes...*, Sđd, tr. 19, và Martin J. Muray, *The Development...*, Sđd tr. 241.
3. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, Sđd, tr. 2.

Như vậy, số công nhân được tuyển mộ hằng năm sẽ là¹:

Năm 1919-1922: 9.143 người; năm 1923: 3.846 người; năm 1924: 3.482 người; năm 1925: 3.684 người; năm 1926: 16.861 người; năm 1927: 17.606 người; năm 1928: 17.997 người; năm 1929: 7.428 người; năm 1930: 10.828 người;

Trên đây mới chỉ là số công nhân làm việc trong các cơ sở kinh tế của người Âu. Số công nhân làm thuê cho các xưởng, các nhà máy của người Việt và người Hoa được ước tính vào khoảng vài ba vạn không được tính trong thống kê này. Cũng như vậy, số công nhân nói trên chỉ là những con số thống kê được tiến hành trong một thời điểm nhất định mà chưa tính đến sự dao động của các con số do những công nhân làm việc theo mùa, làm khoán trong những lúc mùa vụ thu hoạch trên các đồn điền; hoặc giả là chưa tính đến số công nhân là đàn bà và trẻ em, mà số này luôn luôn chiếm tỷ lệ lớn trong các hầm mỏ, đồn điền...

Bên cạnh những công nhân làm việc cho các công ty và các chủ tư bản Pháp ngay tại thuộc địa là những công nhân Việt Nam được mộ sang Pháp trong chiến tranh. Đây phần nhiều là những công nhân có trình độ kỹ thuật vì họ được mộ sang để làm việc tại các sân bay, các xưởng đóng tàu, các nhà máy ô tô, đường sắt... Điều quan trọng là những công nhân này tiếp xúc với lối sống mới, chịu ảnh hưởng của những luồng tư tưởng mới, những khát vọng về chính trị và xã hội và khi trở về, trong chừng mực nhất định, họ đã có đầu óc công nghiệp và những yếu tố tạo thành giai cấp công nhân.

Công nhân tuyệt đại bộ phận xuất thân từ tầng lớp bản, cổ nông ở nông thôn, không có ruộng đất hay chỉ có một ít ruộng đất, quanh năm làm thuê, cấy mướn, hoặc là thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ bị phá sản.

1. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 44.

Để có đủ nhân công cho các cơ sở kinh tế của người Pháp, chính quyền thuộc địa đã thực hiện mọi biện pháp để biến cùng hóa những người lao động: sưu cao thuế nặng, phu phen, tạp dịch và bằng chính sách cưỡng bức, đẩy họ vào làm việc tại các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chính quyền thuộc địa phải thay chính sách bắt phu bằng chính sách mộ phu, mộ "*theo giao kèo*", mang tính chất mị dân, trá hình bằng thủ đoạn lừa gạt tinh vi hơn đối với những người dân ít học, ít hiểu biết luật lệ, nhất là thứ luật lệ bằng tiếng nước ngoài. Đảm nhiệm việc mộ phu là Sở Mộ phu Đông Dương do Chính phủ thuộc địa lập ra và một mạng lưới các cai thầu nhiều cấp, đứng đầu là các cai mộ người Pháp, tiếp đến là các chủ thầu người Việt và cuối cùng là chân rết các cộng tác viên ở các tỉnh, huyện, xã.



Những người phu chờ đi Tân Đảo (1929)

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM - SF 596 - 22/D1-g

Trong những năm 20 thế kỷ XX, đó thực sự là một hệ thống buôn bán nô lệ da vàng (Jaunier). Cảnh tượng của việc mua bán này đã được chính De Monpezat, viên thực dân cáo già ở thuộc địa, viết trên *La Volonté Indochinoise* ngày 10-8-1927 như sau:

"Đó là sự tái diễn giữa thế kỷ XX này của cái chợ buôn nô lệ".

Nhà báo Pháp Louis Roubaud viết:

"Dù danh từ này chẳng làm cho người ta bằng lòng, nhưng người ta cũng vẫn phải viết: người công nhân Việt Nam đã ký một hợp đồng nô lệ trong vòng 3 năm"¹.

Chẳng thế, phu mộ được chuyển tới địa chỉ tiếp nhận từng chuyến, mỗi chuyến hàng trăm người, khi thì bằng đường xe lửa, khi bằng đường thủy, mà chủ yếu bằng đường thủy, có hộ tống, như một thứ hàng hóa. Tới nơi, họ cũng bị các cai thầu giao nộp cho chủ như một thứ hàng buôn chuyển để được trả hoa hồng.

Cứ mỗi phu mộ được, cai thầu nhận được từ chủ tư bản từ 10 đồng đến 12 đồng². Vậy mà từ năm 1919 đến năm 1929 đã có trên 87.300 người ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ được mộ vào Nam Kỳ và trên 14.600 người sang Tân Đảo và Tân Thế Giới³. Số tiền mà những viên mộ phu thu được, do đó, sẽ là hàng triệu đồng. Đối với phu mỏ cũng vậy, các nhà thầu nhận tiền của chủ và trả cho người lao động sau khi trừ đi một tỷ lệ nào đó, đổi lại việc cung cấp chỗ ở cùng đồ ăn với giá cắt cổ và tiền giám sát người lao động⁴.

1. Louis Roubaud, *Việt Nam - La Tragédie indochinoise*, Paris, 1931, tr. 181.

2. Louis Roubaud, *Việt Nam - La...*, Sđđ, tr. 183.

3. Ngô Văn Hòa, Dương Kinh Quốc, *Giai cấp công nhân...*, Sđđ, tr. 212.

4. Jean Alberti, *L'Indochine d'autrefois et d'aujourd'hui*, Paris, 1934, tr. 529.

Ngay từ khi ký, hoặc điểm chỉ vào cái mà các nhà thực dân gọi là "giao kèo" (Contrat), người phu mộ không biết rằng mình đang bắt đầu một cuộc hành trình đến cõi âm trên trần thế, nạn nhân của một chế độ bóc lột đặc biệt thực dân - phong kiến, dưới roi vọt của xu-ba-giăng, cai, ký, bị hành hạ bởi đói khát, bệnh tật, bị vắt đến kiệt cùng sức lực, bị xúc phạm về nhân cách và tình cảm dân tộc.



Công nhân vận chuyển hàng ở Cảng Hải Phòng (1921)

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM - SF 7222 - 56/Đ1-a

Cho đến trước năm 1927, trừ Nam Kỳ ra, Bắc Kỳ và Trung Kỳ đều chưa hề có một văn bản chính thức nào quy định giờ làm việc cho công nhân. Điều đó có nghĩa là chủ tư bản có thể tự ý ấn định số giờ làm cho những công nhân làm việc trong các cơ sở của chúng. Mãi đến ngày 25 tháng 10 năm 1927 mới có Nghị định Toàn quyền Đông Dương về "*Nhân công bản xứ và Châu Á làm việc theo giao kèo ở đồn điền, xí nghiệp, hầm mỏ*" quy định ngày làm 10 giờ, kể cả thời gian đi, về và nghỉ giữa buổi. Nhưng trên

thực tế, công nhân phải làm việc 12 giờ đến 14 giờ, có khi tới 15-16 giờ một ngày¹.

Giờ lao động tăng, nhưng cường độ lao động không giảm mà ngày một tăng lên. Tổng giám đốc Công ty Suzannah báo cáo mỗi công nhân cạo mù 125 cây/ngày nhưng năm 1921 tăng lên cho nam công nhân 500 cây/ngày².

Điều kiện ăn ở của cu li thực sự tồi tệ. Họ thường chen chúc trong những lán trại có từ 300 cu li đến 500 cu li, với đủ mọi tệ nạn cờ bạc, nghiện hút... mà giới chủ không những không ngăn cấm mà còn khuyến khích.

Tại khu vực đồn điền, lương tháng của đàn ông được ấn định ở 0,35 đồng và trong những năm 1925-1927 cũng không tăng được bao nhiêu: đàn ông được trả 0,40 đồng, còn đàn bà 0,30 đồng³. Nếu tính ra gạo thì được khoảng từ 2kg đến 3kg⁴. Xu hướng chung là bọn điền chủ muốn thuê phụ nữ và trẻ em để chi trả cho họ bằng 1/2 hoặc 1/3 của đàn ông.

Năm 1930, theo số liệu của chính quyền thực dân, trung bình tiền công ngày của công nhân chuyên nghiệp ở mỏ là 1,20 đồng, ở đồn điền là 1,47 đồng, ở xí nghiệp là 1,66 đồng và tiền công ngày của công nhân không chuyên trong các ngành trên là 0,40 đồng, 0,44 đồng, 0,51 đồng⁵. Một tài liệu khác cho biết, từ năm 1923 đến năm 1930, lương trung bình hằng ngày của công nhân mỏ là đàn ông tăng từ 0,40 đồng lên 0,70 đồng⁶.

1. André Viollis, *Indochine S.O.S* - Les Editeurs Français réunis. Paris, 1949 (2^e édition), tr. 106-107.

2. AOM, Agence FOM, carton, 190, dossier 106.

3. Martin J. Muray, *The Development...*, Sđd, tr. 284.

4. Mass, *Vietnam Ressource Center*, 1974, Vol I, The French période, tr. 51.

5. Viện Sử học, *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974, tr. 117.

6. Martin J. Muray, *The Development...*, Sđd, tr. 336.

Thực tế, cu li than được trả 0,30 đồng đến 0,32 đồng/ngày đối với đàn ông; 0,20 đồng đến 0,25 đồng/ngày đối với đàn bà và 0,09 đồng đến 0,15 đồng/ngày đối với trẻ em. Còn ở các đồn điền, tiền công thợ chỉ là 0,12 đồng đến 0,15 đồng/ngày. Ở các nhà máy dệt, thợ đàn ông được trả 0,17 đồng đến 0,20 đồng/ngày, còn đàn bà từ 0,12 đồng đến 0,15 đồng/ngày, trẻ em được trả 0,07 đồng/ngày¹.

Trên thực tế, do giá sinh hoạt tăng lên nên mức sống của công nhân ngày một giảm đi. Theo những con số thống kê chính thức, được công bố trên *Niên giám thống kê Đông Dương*, nếu lấy năm 1925 làm cơ sở (100%) thì giá sinh hoạt của công nhân tại hai thành phố lớn là Hà Nội và Sài Gòn đều tăng lên 121% vào năm 1930. Còn nếu lấy năm 1914 làm cơ sở, thì giá sinh hoạt của công nhân ở Hà Nội tăng lên đến gần gấp đôi, chính xác là 192%, vào năm 1930².

André Dumarest công bố một kết quả điều tra trong công trình của mình như sau: lấy năm 1912-1914 làm chuẩn, ở Hà Nội, giá sinh hoạt của năm 1923 đã tăng lên đến 56% trong khi lương của công nhân chỉ tăng 30%³.

Vậy là, vốn đầu tư của tư bản Pháp tăng lên chỉ là để mở rộng việc bóc lột công nhân chứ không đồng thời làm cho đời sống của họ được cải thiện.

Đồng lương của công nhân đã quá thấp, lại luôn bị cai ký cắt xén và xu hướng chung là chủ luôn trì hoãn việc trả lương để giữ công nhân lại đồn điền. Chủ thường cho công nhân gạo hẩm để công nhân phải mua lại gạo ngon của vợ chủ điền⁴.

Không những thế, trong đồng lương ít ỏi, người công nhân còn dành để đóng thuế thân và nhiều thứ lạm bỏ khác ở làng quê mình.

1. André Viollis, *Indochines...*, Sđd, tr. 106-107.

2. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, tr. 32.

3. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 95.

4. Martin J. Murray, *The Development...*, Sđd, tr. 284.

Giờ lao động và cường độ lao động tăng, đồng lương chết đói, chế độ cai kỷ dã man, điều kiện ăn, ở, vệ sinh, y tế tồi tệ... đã làm cho nhiều công nhân gục ngã khi chưa hết hạn giao kèo.

Năm 1922, theo báo *Nhân đạo* (L'Humanité) của Đảng Cộng sản Pháp, ở Công ty cao su nhiệt đới có 474 người chết trong số 1.000 công nhân. Tính chung, tỷ lệ tử vong của công nhân các đồn điền cao su là 4%¹.

Các Nghị định ngày 11-11-1918, 25-10-1927 được ban hành để giúp các chủ tư bản có cơ sở pháp lý để quản lý và bóc lột công nhân. Nghị định năm 1927, quy định rõ 11 lý do để công nhân bị phạt tiền và những hình phạt khác. Để quản lý được "lý lịch" của công nhân khi họ thay đổi nơi làm việc, Nghị định ngày 8-3-1924 quy định việc làm "sổ công nhân" (livre ouvrier).

Để ngăn chặn công nhân tranh đấu, chính quyền thuộc địa cấm công nhân tụ họp, lập hội, bãi công. Mọi hành vi tham gia tổ chức và bãi công đều bị xếp vào "tội hình" và bị phạt rất nặng.

Chính quyền thuộc địa còn cho phép tổ chức một mạng lưới những mật thám, chỉ điểm để theo dõi hoạt động của công nhân. Một số nơi, giới chủ (chủ mỏ, chủ đồn điền) còn ngang nhiên lập ra nhà tù riêng để giam giữ, tra tấn những công nhân có ý định bỏ trốn hay chống đối.

Vậy là, người công nhân, vốn là những nông dân từng một lần là nạn nhân của ách áp bức, bóc lột của các quan lại, địa chủ cường hào ác bá ở làng quê, nay lại thêm một lần chứng kiến chế độ bóc lột, nô dịch của chủ tư bản. Hơn bất cứ tầng lớp nào trong xã hội, họ là người trực tiếp trải nghiệm nỗi thống khổ của những người dân nô lệ, mất đất, mất nước, mất độc lập tự do. Trong họ, kẻ thù

1. Báo *Nhân đạo*, 1-12-1929; J. Doriot, *La lutte révolutionnaire en Indochine*, dẫn theo Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam...*, Sđd, tr. 185.

dân tộc và kẻ thù giai cấp là một, mỗi thù giai cấp và mỗi thù dân tộc gắn chặt với nhau.

Mặc dù ra đời trong một nước thuộc địa, giai cấp công nhân Việt Nam, giai cấp chịu nhiều tầng áp bức nhất, đau khổ nhất, vẫn mang trong nó những đặc điểm chung của giai cấp công nhân quốc tế: tập trung nhất, gắn với nền kinh tế tư bản hiện đại, có tính kỷ luật cao nhất, có tinh thần cách mạng triệt để.

Mặt khác, sinh ra trong một nước thuộc địa, nhất là một thuộc địa của đế quốc Pháp, với chính sách truyền thống là chỉ bóc lột thuộc địa chứ không phát triển một nền công nghiệp tư bản hiện đại như ở chính quốc nên giai cấp công nhân Việt Nam chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong dân chúng, khoảng 1,3% dân số¹. Tuy nhiên, cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai mở rộng quy mô của các cơ sở công nghiệp và các vùng nông nghiệp thương phẩm đã làm cho công nhân ngày càng đông về số lượng và ngày càng tập trung hơn. Có những khu mỏ có tới hàng vạn công nhân, có những đồn điền, những nhà máy có tới hàng nghìn công nhân... Năm 1929, Hà Nội có tới 2 vạn công nhân trong tổng số 13 vạn dân (chiếm 15%)².

Theo thống kê công bố trên *Niên giám thống kê Đông Dương*, tổng số công nhân ngành than ở Bắc Kỳ là 38.000 công nhân, tập trung tại các công ty: Công ty than Bắc Kỳ có 23.200 công nhân; Công ty than gầy Bắc Kỳ 2.800 công nhân; Công ty than Đông Triều 6.000 công nhân; số còn lại thuộc Công ty than Kế Bào³. Điều này tạo sự dễ dàng cho công nhân trong việc tổ chức những cuộc đấu tranh dưới những hình thức khác nhau, chống lại giới chủ, cũng là tạo thuận lợi cho những người cộng sản trong việc tuyên truyền, giác ngộ đường lối cách mạng trong công nhân.

1, 2. Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam...*, Sđd, tr. 187.

3. *Annuaire statistique de l'Indochine*, 2^e volume, 1923-1929, IDEO, Hà Nội, 1931, tr. 161.

Công nhân phần lớn là lực lượng trẻ trong xã hội bởi những công nhân được tuyển mộ đều là những người đang độ tuổi lao động. Sống và lao động tập trung trong các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền, hầm mỏ theo tác phong công nghiệp hiện đại làm cho ý thức tổ chức, kỷ luật của công nhân ngày càng được nâng cao, ý thức về sức mạnh tập thể của họ cũng ngày càng lớn. Trong họ không có công nhân quý tộc nên tránh được tình trạng phân hóa ngay trong đội ngũ.

Công nhân chủ yếu là được mộ từ nông thôn nên trình độ rất thấp. Không những thế, để tăng cường lợi nhuận, giảm chi phí sản xuất, chủ tư bản đã không chú ý đến đào tạo công nhân và mua sắm trang thiết bị máy móc mà chủ yếu sử dụng lao động giản đơn nên công nhân thường là không có trình độ kỹ thuật. Năm 1929, số công nhân có trình độ kỹ thuật chỉ chiếm 0,43% tổng số công nhân¹. Vì vậy mà công nhân, cũng như nông dân, đại bộ phận vẫn là mù chữ. Tuy vậy, do xuất thân nông dân nên hơn ai hết, công nhân là người hiểu được nguyện vọng của nông dân và những người dân lao động nói chung nên mới dễ dàng trong việc lôi kéo, tập hợp được lực lượng đông đảo ấy trong liên minh giai cấp và đi theo đường lối cách mạng của mình.

Khi giai cấp công nhân Việt Nam bước vào những năm 20 thế kỷ XX, phong trào giải phóng dân tộc đang rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng về lãnh đạo, trên cả hai phương diện lý luận và tổ chức. Tầng lớp quan lại, địa chủ phong kiến hoàn toàn hết vai trò lịch sử. Thế lực tài phiệt ở thuộc địa quay trở lại cấu kết với chủ nghĩa thực dân, mưu lợi ích riêng, phản bội lại quyền lợi của quốc gia dân tộc. Một giai cấp tư sản dân tộc ra đời chậm muộn, hậu quả của chính sách không công nghiệp hóa thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Pháp, non yếu về kinh tế, bạc nhược về chính trị nên không thể

1. Viện Sử học, *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974, tr. 111.

giương lên ngọn cờ đấu tranh giải phóng dân tộc, không thể tập hợp được quần chúng. Trong tình hình ấy, lịch sử đã đặt lên vai giai cấp công nhân Việt Nam quyền lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

Mặt khác, với Cách mạng tháng Mười Nga, phong trào công nhân thế giới đã phát triển mạnh mẽ và điều đó ảnh hưởng mạnh mẽ đến phong trào công nhân Việt Nam qua nhiều luồng khác nhau: qua những cuộc đấu tranh của thủy thủ quốc tế, trong đó có các thủy thủ Việt Nam; qua phong trào lập công hội của công nhân Trung Quốc; qua những người công nhân Việt Nam từ Pháp trở về sau chiến tranh... Chính từ các kênh ấy, công nhân Việt Nam đã tiếp thu được những trào lưu tư tưởng mới, để rồi lựa chọn cho mình một học thuyết cách mạng thích hợp nhất nhằm giải phóng mình và giải phóng dân tộc - học thuyết Mác - Lênin do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã dày công nghiên cứu và lựa chọn.

Với tất cả những đặc điểm ấy, trong xu hướng hội nhập vào phạm trù vô sản chung của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới trong những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, giai cấp công nhân Việt Nam đã hội đủ những điều kiện, sẵn sàng nắm bắt thời cơ để bước lên vũ đài chính trị. Phong trào đấu tranh của công nhân diễn ra quyết liệt dưới nhiều hình thức khác nhau và đã có những bước chuyển biến về chất để cho nó có thể khẳng định sự trưởng thành và vai trò của mình trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trước những giai cấp khác.

*
* *

Tóm lại, trong bối cảnh cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Việt Nam cũng như trong bối cảnh của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, xã hội

Việt Nam phân hóa một cách mạnh mẽ hơn. Giai cấp địa chủ phát triển cả về số lượng và quan hệ sở hữu và do được chủ nghĩa thực dân dung dưỡng nên có quyền lợi ngày càng gắn bó với nó. Cùng với các quan lại trong bộ máy chính quyền, tầng lớp những đại địa chủ, đại địa chủ tư bản hóa đã trở thành đối tượng của chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" của chính quyền thuộc địa và tạo thành cơ sở xã hội cho chủ nghĩa quốc gia cải lương, chủ nghĩa "*Pháp - Việt đề huề*", quay lưng lại với quyền lợi quốc gia dân tộc. Thế nhưng, giai cấp này đã hết vai trò lịch sử, không đủ sức lôi kéo lực lượng quần chúng nhân dân. Sự thất bại của Đảng Lập hiến ở Nam Kỳ cáo chung cho sự nghiệp chính trị của nó. Giai cấp tư sản bản xứ ra đời muộn màng, non yếu về kinh tế, lép vế về chính trị, nên cũng không làm được gì hơn là những hành động đòi quyền lợi cho riêng mình. Giai cấp tiểu tư sản đông đúc, mặc dù do bộ máy chính quyền thuộc địa sinh ra nhưng là bộ phận nhạy cảm nhất, dễ tiếp thu những tư tưởng mới nhất. Giai cấp này thực hành một chủ nghĩa, gọi là chủ nghĩa quốc gia cách mạng, thế nhưng lại không lập được chính đảng bền vững, có tôn chỉ mục đích rõ ràng, không có đường lối tập hợp đông đảo quần chúng nhân dân. Cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại chứng tỏ sự non yếu của giai cấp tiểu tư sản Việt Nam. Ở về đối lập, giai cấp nông dân ngày càng bị bản cùng hóa, do chính sách chiếm đất của giai cấp phong kiến địa chủ trong nước và bọn điền chủ nước ngoài, do chế độ sưu cao thuế nặng, do chính sách bắt phu, bắt lính của chính quyền thuộc địa. Giai cấp công nhân ngày càng đông đảo và chuyển biến về ý thức chính trị.

Phong trào yêu nước và phong trào công nhân ngày càng lên cao nhưng phong trào giải phóng dân tộc nói chung lại rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng cả về lãnh đạo, về lý luận và tổ chức. Những bế tắc không được khai thông, những mâu thuẫn không tìm được phương pháp giải quyết, trong bối cảnh bị tác động mạnh mẽ của hoàn cảnh khách quan đã làm nảy sinh nhiều loại tổ chức,

nhieu luồng tư tưởng của các giai cấp khác nhau: các đảng phái chính trị, các tổ chức tôn giáo - chính trị... thể hiện lợi ích của những giai cấp khác nhau; nhưng không có đảng phái nào, tổ chức nào có thể đảm đương được sứ mệnh lịch sử tập hợp được phong trào dân tộc để tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Trong khi đó, giai cấp công nhân đã trưởng thành, được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc dìu dắt, có chủ nghĩa Mác - Lênin dẫn đường, nên có đủ mọi điều kiện để tổ chức ra Đảng Cộng sản của mình, lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Chương VI

ẢNH HƯỞNG CỦA PHONG TRÀO CÁCH MẠNG THẾ GIỚI TỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Giữa lúc trong xã hội Việt Nam đang có những thay đổi quan trọng như được trình bày ở trên, thì từ bên ngoài những diễn biến chính trị đã tác động theo chiều hướng tích cực tới phong trào công nhân và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Đó là sự thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga, sự phát triển của phong trào công nhân và phong trào cộng sản của các nước đế quốc, sự phát triển của phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân chống chủ nghĩa đế quốc.

I. CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ

Cuộc cạnh tranh giữa các nước đế quốc nhằm chia lại thế giới, chia lại thuộc địa và các khu vực ảnh hưởng đã gây ra Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Nhưng cuộc chiến tranh này đã đưa tới một hệ quả ngoài ý muốn của các nước đế quốc: ngay giữa lúc các nước này đang lao vào cuộc chém giết quyết liệt tại chiến trường Châu Âu, một sự kiện làm rung chuyển toàn thế giới đã diễn ra - cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917 thắng lợi vang dội.

Mùa thu năm 1917, nước Nga Sa hoàng rơi vào bước đường cùng về chính trị kinh tế, quân sự. Chính sách của Chính phủ Sa hoàng, rồi Chính phủ tư sản bị phá sản thảm hại. Trước mắt, nhân dân Nga chỉ còn một lối thoát duy nhất là đập tan Nhà nước tư sản, xây dựng

chính quyền vô sản. Lúc bấy giờ, cũng chỉ có giai cấp vô sản mới có thể cứu vãn được nước Nga. Sau cách mạng tư sản tháng Hai, nước Nga đã hội đủ những tiền đề vật chất cho cách mạng vô sản để từ chế độ tư bản chuyển sang chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa. Chiến tranh thế giới đã làm suy yếu và rạn nứt hệ thống đế quốc chủ nghĩa, tạo ra cơ hội để cách mạng vô sản có thể được tiến hành thắng lợi dễ dàng ở một nước riêng lẻ.

Trong hai ngày 6 và 7 tháng 11, toàn bộ thành phố Petrograd đều đã lọt vào tay quân khởi nghĩa. Viện Smonui, một học viện quý tộc trước kia, là trụ sở của Xô viết Petrograd, trở thành Bộ Tư lệnh của quân khởi nghĩa. Trung ương Đảng Cộng sản Bônsovích đứng đầu là Lênin chuyển ra hoạt động công khai để lãnh đạo cuộc cách mạng. Đêm khuya ngày 7-11 (lịch Nga ngày 25 tháng 10), quân khởi nghĩa chiếm được cung điện Mùa Đông, các thành viên của Chính phủ lâm thời tư sản đều bị bắt. Sáng sớm hôm sau, Đại hội đại biểu Xô viết thông qua nghị quyết toàn bộ chính quyền thuộc về Xô viết. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười, cuộc cách mạng vô sản đầu tiên trong lịch sử loài người đã thành công.

Vấn kiện đầu tiên được Đại hội đại biểu Xô viết thông qua là Sắc lệnh hòa bình. Sắc lệnh này có nội dung là đề nghị các nước tham chiến ký kết một hòa ước công bằng không cắt đất, không bồi thường, trên cơ sở dân tộc tự quyết. Tiếp theo là Sắc lệnh ruộng đất tuyên bố quốc hữu hóa ruộng đất và chuyển giao toàn bộ ruộng đất của địa chủ, tu viện và giáo hội gồm trên 150 triệu héc-ta cho Xô viết nông dân và ủy ban nông dân, đem chia cho nông dân.

Đại hội đại biểu Xô viết thành lập Chính phủ mới là Xô viết ủy viên nhân dân do Lênin đứng đầu. Các chức vụ trong Chính phủ đều do những người Bônsovích đảm nhiệm.

Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Mười Nga là nó đã chứng minh trong thực tiễn lý luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa. Lần đầu tiên trong lịch sử thế giới, chính quyền của giai cấp bóc lột đã

bị đánh đổ và nền chuyên chính của giai cấp vô sản được thiết lập. "Mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc và cho cả loài người, mở ra một thời đại mới trong lịch sử, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới"¹ và "mở ra thời đại thống trị của một giai cấp mới, giai cấp bị áp bức trong tất cả các nước tư bản và ở khắp nơi đang tiến tới một cuộc đời mới, tới chỗ chiến thắng giai cấp tư sản, tới chỗ thành lập chuyên chính vô sản, tới chỗ giải phóng nhân loại khỏi ách tư bản, khỏi những cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa"².

Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga là thắng lợi của học thuyết Lênin về chủ nghĩa đế quốc và cách mạng vô sản, về độc quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản và vai trò của quần chúng nhân dân lao động trong sự nghiệp cách mạng. Học thuyết ấy trở thành "cẩm nang" soi đường chỉ lối cho các lực lượng cách mạng đứng lên đấu tranh trên khắp địa cầu, đặc biệt đối với các dân tộc phương Đông đang bị các nước đế quốc nô dịch lúc bấy giờ.

Cách mạng tháng Mười Nga là một bước ngoặt trong lịch sử thế kỷ XX, mở ra một thời đại mới trong lịch sử toàn thế giới.

II. QUỐC TẾ THỨ BA ĐƯỢC THÀNH LẬP

Chịu ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga, phong trào cách mạng bắt đầu lên mạnh ở các nước tư bản chủ nghĩa cũng như các nước thuộc địa và phụ thuộc. Khắp nơi, quần chúng lao động đều đã vùng lên đấu tranh chống các giai cấp cầm quyền. Các đảng cộng sản trên thế giới ra đời. Ngày 6-1-1918, Đảng Cộng sản Argentina được thành lập. Ngày 29-8-1918, Đảng Cộng sản Phần Lan ra đời trên cơ sở phái tả là Đảng Xã hội dân chủ. Tháng 1 năm 1918, các Đảng Cộng sản Áo và Hunggari ra đời. Tháng 12-1918, Đảng Cộng sản Ban Lan được thành lập trên cơ sở Đảng Xã hội

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 301.

2. Lênin, *Toàn tập*, Tập 44, Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr. 184-185.

dân chủ Ba Lan và Estonia hợp nhất với Đảng Xã hội Ba Lan cánh tả. Ngày 30-12-1918, Đảng Cộng sản Đức họp đại hội thành lập Đảng. Về sự kiện này, Lênin nhận định rằng việc thành lập Đảng Cộng sản Đức có một ý nghĩa to lớn đối với việc thành lập tổ chức cách mạng quốc tế của giai cấp vô sản.

Ở Châu Á, phong trào đấu tranh cũng sôi nổi không kém: tháng 3 năm 1919, nhân dân Triều Tiên khởi nghĩa chống Nhật; tháng 5 năm 1919, phong trào Ngũ Tứ ở Trung Quốc bùng nổ. Cũng cùng thời gian này, các nước Apganistan, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Ai Cập cũng trở thành vũ đài của những cuộc đấu tranh và khởi nghĩa chống chủ nghĩa đế quốc; ở Châu Mỹ Latinh cũng diễn ra tương tự.

Trước tình hình đó, những người cộng sản thế giới đã nhóm họp Hội nghị Cộng sản Quốc tế tại Mátxcơva từ ngày 2 đến ngày 6 tháng 3 năm 1919. Tham dự Hội nghị này có đại biểu các Đảng Cộng sản nước Nga Xô viết, Đức, Áo, Hungari, Ba Lan, Phần Lan, Ucraina, Litva, Estonia và các nước khác, có đại biểu của nhiều nhóm và nhiều tổ chức xã hội phái tả. Lần đầu tiên trong một cuộc Đại hội công nhân quốc tế, những người lao động Trung Quốc, Triều Tiên, Thổ Nhĩ Kỳ và những nước Trung Á đã có đại biểu tham dự ngang hàng với đại biểu các nước Châu Âu và Châu Mỹ. Tất cả có 51 đại biểu thay mặt cho 30 nước đến tham gia Đại hội. Đại biểu nhiều đảng và tổ chức muốn tham gia Đại hội nhưng đã không đến được vì hồi đó nước Nga Xô viết đang bị bao vây.

Trong những ngày đầu của Hội nghị, vấn đề chủ yếu được đưa ra thảo luận là vấn đề tổ chức Quốc tế thứ ba. Tất cả các đại biểu, trừ 5 đại biểu không bỏ phiếu, đã chấp nhận đề nghị thành lập Quốc tế Cộng sản. Ngày 4-3-1919, Hội nghị tuyên bố là Đại hội lần thứ nhất Quốc tế thứ ba - Quốc tế Cộng sản. Như vậy, Quốc tế Cộng sản được thành lập, trung tâm cách mạng quốc tế mới, trung tâm của phong trào cộng sản quốc tế đã hình thành.

Đại hội lần thứ nhất đã thông qua Cương lĩnh và Bản Tuyên ngôn gửi những người vô sản toàn thế giới.

Đại hội này cũng bầu ra Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản để chịu trách nhiệm lãnh đạo hoạt động của các chi bộ Quốc tế Cộng sản trong thời kỳ giữa hai kỳ đại hội. Tất cả các chi bộ, các Đảng Cộng sản các nước đều bắt buộc phải chấp hành nghị quyết của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản. Quốc tế thứ ba - Quốc tế Cộng sản trên thực tế đã khôi phục nguyên tắc tập trung dân chủ, là nguyên tắc làm cơ sở cho việc thành lập Quốc tế thứ nhất đã bị Quốc tế thứ hai vứt bỏ.

Trong bài "*Quốc tế thứ ba và địa vị của nó trong lịch sử*" được viết vào tháng 4-1919, Lênin đã vạch rõ Quốc tế Cộng sản III là tổ chức kế thừa và kế tục sự nghiệp của Quốc tế thứ nhất:

"Ý nghĩa lịch sử của Quốc tế thứ ba đối với toàn thể thế giới là đã bắt đầu đem thực hiện cái khẩu hiệu vĩ đại nhất của Mác, khẩu hiệu tóm tắt cả một thế kỷ tiến bộ của chủ nghĩa xã hội và của phong trào công nhân, tức là khẩu hiệu quy định bởi khái niệm này là "chuyên chính vô sản"¹.

Đại hội lần thứ II Quốc tế Cộng sản III (họp tháng 7-1920) đã thông qua một Văn kiện cực kỳ quan trọng là những điều kiện gia nhập Quốc tế Cộng sản - trong lịch sử, người ta coi đó là "*21 điều kiện*" - do Lênin soạn thảo. Đó là, để gia nhập Quốc tế Cộng sản đòi hỏi tất cả các đảng phải tiến hành công tác tuyên truyền và cổ động có nội dung cộng sản triệt để, phải thừa nhận chuyên chính vô sản và tuyên truyền cổ động cho chuyên chính vô sản, cho các xô viết như là hình thức nhà nước của chuyên chính vô sản. Những điều kiện gia nhập Quốc tế Cộng sản đòi hỏi phải hoàn toàn đoạn tuyệt với chủ nghĩa cơ hội, loại trừ những người theo chủ nghĩa cải lương và phải giữ ra khỏi mọi chức vụ quan trọng trong phong trào

1. Lênin, *Toàn tập*, Tập 38, Nxb. Tiến bộ, Matxcova, 1977, tr. 364.

công nhân; phải xây dựng Đảng theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có kỷ luật sắt; xây dựng bộ máy không hợp pháp song song với bộ máy hợp pháp của Đảng, kết hợp hình thức đấu tranh hợp pháp và hình thức đấu tranh không hợp pháp, thường xuyên tiến hành cộng tác trong các đơn vị quân đội, trong tất cả các tổ chức công nhân; ủng hộ một cách vô điều kiện mỗi một nước cộng hòa Xô viết vừa mới chào đời; phải tuyên truyền thường xuyên và có kế hoạch ở nông thôn; có đường lối rõ ràng trong vấn đề thuộc địa và vạch trần chính sách thực dân của chính quyền đế quốc "*nước mình*", tích cực ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa.

Điều kiện thứ 8 nêu rõ:

"Trong vấn đề thuộc địa và các dân tộc bị áp bức, các Đảng ở những nước mà giai cấp tư sản có thuộc địa hoặc áp bức các dân tộc thì phải có một đường lối hành động đặc biệt rõ ràng. Mọi Đảng thuộc Quốc tế thứ ba có nhiệm vụ tố cáo không thương tiếc thủ đoạn của những tên đế quốc "của họ" ở thuộc địa, ủng hộ không phải bằng lời nói mà bằng việc làm mọi phong trào giải phóng ở các thuộc địa, đòi trực xuất bọn đế quốc ra khỏi các thuộc địa, nuôi trong trái tim người lao động nước mình những tình cảm thật sự anh em đối với nhân dân lao động các thuộc địa và các dân tộc bị áp bức và duy trì trong quân đội chính quốc một hoạt động liên tục chống mọi sự áp bức các dân tộc thuộc địa"¹.

Nhận thấy cuộc đấu tranh cách mạng của các dân tộc thuộc địa có tác dụng làm suy yếu vị trí của chủ nghĩa đế quốc thế giới, Đại hội giao cho các Đảng Cộng sản ở các nước tư bản chủ nghĩa có nhiệm vụ tiếp xúc chặt chẽ với các đảng vô sản các nước thuộc địa và trực tiếp giúp đỡ phong trào cách mạng các nước thuộc địa.

Từ rất sớm Quốc tế Cộng sản đã chú ý tới cách mạng Việt Nam. Ngày 27-1-1924, Quốc tế Cộng sản đã gửi tới nhân dân Việt Nam

1. *Le Congrès de Tours*, Editions Sociales, Paris, 1980, tr. 125-126.

một lời kêu gọi, trong đó đã giới thiệu sự ra đời cùng mục tiêu cách mạng của Quốc tế Cộng sản: "Giúp hàng triệu, hàng mấy muôn người làm ăn ngũ phương, nhất là công dân khốn khổ về thuộc địa như An Nam ta vậy..." và hô hào các dân tộc bị áp bức đoàn kết chiến đấu dưới ngọn cờ của Quốc tế Cộng sản. Văn kiện này, viết bằng tiếng Việt, sau đó được tờ *Courrier d'Haiphong* (Tin tức Hải Phòng) dịch, đăng lại bằng tiếng Pháp ngày 9-8-1924¹. Có thể nói, đây là văn kiện sớm nhất của Quốc tế Cộng sản đối với cách mạng Việt Nam.

Việc đề ra sách lược đúng đắn đối với vấn đề dân tộc và thuộc địa là một sự kiện đặc biệt quan trọng. Điều đó chứng tỏ rõ ràng Quốc tế Cộng sản dưới sự lãnh đạo của Lênin đã khôi phục và phát triển một cách sáng tạo lý luận về vấn đề dân tộc và thuộc địa của chủ nghĩa Mác. Cũng như vậy, điều đó đã làm cho Quốc tế Cộng sản trở thành người lãnh đạo phong trào công nhân và phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới.

III. ĐẢNG CỘNG SẢN PHÁP RA ĐỜI

Chiến tranh đã làm tăng thêm thu nhập cho các nhà đại tư bản nhưng đồng thời cũng càng làm cho giai cấp vô sản bị bản cùng hóa một cách tương đối và tuyệt đối. Năm 1918, tiền lương thực tế trung bình của công nhân Pháp chỉ bằng 80% so với năm 1900. Giai cấp tiểu tư sản và nông dân đã mất gần năm phần sáu động sản của mình trong thời kỳ chiến tranh. Đời sống vật chất và địa vị pháp lý của giai cấp công nhân bị hạ thấp đã thúc đẩy phong trào cách mạng Pháp lên cao. Ngay từ năm 1916, giữa lúc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đang diễn ra ác liệt, số cuộc bãi công đã tăng lên. Công nhân đấu tranh đưa ra yêu sách đòi chấm dứt chiến tranh, thực hiện ngày làm việc 8 giờ, tăng lương, cải thiện

1. Tạp chí *Lịch sử Đảng*, số 6, 1984, tr. 59-63.

điều kiện lao động. Trong quân đội, phong trào hòa bình cũng được mở rộng.

Phong trào bãi công bắt đầu phát triển từ năm 1916, đến năm 1918 đã chuyển thành cao trào cách mạng mạnh mẽ. Trong khắp cả nước, những cuộc bãi công, những cuộc biểu tình chính trị, những cuộc đấu tranh chống chiến tranh, phong trào quần chúng lao động tỏ tình đoàn kết với nước Nga Xô viết đã được mở rộng. Cao trào cách mạng diễn ra cùng lúc với những thay đổi quan trọng trong ý thức của giai cấp công nhân: tư tưởng cách mạng càng lan rộng và phát triển thì ảnh hưởng của chủ nghĩa cơ hội cải lương ngày càng thu hẹp và giảm sút.

Cách mạng tháng Mười Nga đã kích thích mạnh mẽ phong trào cách mạng vô sản toàn thế giới, trong đó có nước Pháp. Phong trào cách mạng ở Pháp đã lôi cuốn được cả giai cấp vô sản công nghiệp và các tầng lớp nông dân đông đảo cũng như quân đội. Trong khi đấu tranh để cải thiện điều kiện lao động, nâng cao mức sống vật chất, giai cấp công nhân còn đề ra những yêu sách nhằm hạn chế sự thống trị của tư bản tài chính, đòi quốc hữu hóa ngân hàng, các xí nghiệp công nghiệp lớn, đường sắt. Công nhân còn đòi chấm dứt can thiệp vũ trang vào nước Nga Xô viết.

Vì sợ rằng công nhân Pháp sẽ đi theo con đường của giai cấp vô sản Nga; đồng thời để tìm cách cứu lại những khoản tiền đầu tư vào nước Nga và xâm chiếm một bộ phận đất đai nước Nga, đế quốc Pháp đã đóng vai trò một trong những kẻ chủ mưu gây ra vụ can thiệp vũ trang chống lại Nhà nước Xô viết non trẻ. Cuộc đấu tranh quên mình của quần chúng lao động Pháp để bảo vệ nước Nga Xô viết là vật chướng ngại quan trọng trên con đường thực hiện những kế hoạch tội ác của các tập đoàn cầm quyền Pháp. Các cuộc bãi công đã ngăn cản hoặc phá vỡ kế hoạch cung cấp vũ khí, đạn dược, quân trang quân dụng cho thể lực chống lại chính quyền Bônsovích ở nước Nga và cho lực lượng can thiệp.

Tháng 1 năm 1918, các tàu chiến của quân đội Pháp tiến vào Xêbátôpôn. Pháp muốn xâm chiếm miền Nam nước Nga để cắt đứt nguồn cung cấp lúa mì, chất đốt, kim loại cho chính quyền Xô viết và tiêu diệt Nhà nước Xô viết. Nhưng binh lính và thủy thủ Pháp đã cự tuyệt việc chiến đấu chống lại những người anh em vô sản Nga, đòi Chính phủ đình chỉ can thiệp và trở về nước Pháp. Nhiều đơn vị quân đội Pháp đóng ở Xêbátôpôn và Ôđétxa đã tiến lên khởi nghĩa. Ngày 5-4-1919 diễn ra cuộc nổi dậy của binh lính một trung đoàn quân Pháp ở Ôđétxa. Chính phủ Pháp phải vội vã rút trung đoàn đó về nước. Trước khi lên tàu về nước, binh lính Pháp đã tặng công nhân Ôđétxa tất cả vũ khí của mình. Ngày 18-4-1919, thủy thủ trên các chiến hạm "*Jean Bart*" và "*France*", đậu tại Biển Đen, đã kéo cờ đỏ lên tàu, tuyên bố chống lại cuộc chiến tranh với nước Nga. Họ nêu cao khẩu hiệu: "*Không chiến tranh với nước Nga!*", "*Quay trở về Tu Lông!*" Cho đến ngày 20-4, cuộc binh biến lan rộng toàn hạm đội buộc chỉ huy hạm đội phải cho hạm đội quay trở về căn cứ. Trong cuộc nổi dậy này có sự tham gia của một thủy thủ Việt Nam là Tôn Đức Thắng.

Trước sức tấn công của Hồng Quân cũng như của phong trào cách mạng đang lôi cuốn thủy quân Pháp và các đơn vị bộ binh, Chính phủ Pháp đã buộc phải rút quân đội can thiệp của mình ra khỏi nước Nga Xô viết. Ở ngay nước Pháp, phong trào bãi công được tăng cường, các cuộc biểu tình chính trị đã lan rộng. Cuộc biểu tình ngày 1-5-1919 gồm 3 triệu người tham gia; những người tham gia biểu tình đòi thả chính trị phạm và chấm dứt can thiệp vào nước Nga Xô viết. Năm 1919, hầu như tất cả công nhân đều tham gia bãi công.

Phong trào đấu tranh của nhân dân lao động Pháp đã buộc Chính phủ phải thỏa mãn một số yêu sách của công nhân. Tháng 4 năm 1919, Đạo luật về chế độ ngày làm việc 8 giờ đã được thông qua; quyền hạn của công đoàn được mở rộng. Công đoàn có quyền thay mặt công nhân ký hợp đồng tập thể với chủ xí nghiệp. Một số loại

công nhân đã được tăng lương. Năm 1920, phong trào bãi công ở Pháp đã đạt tới đỉnh cao nhất của nó. Tháng 2 năm 1920, trên 25 vạn công nhân đường sắt bãi công. Họ đòi theo đúng Đạo luật ngày làm 8 giờ, tăng lương, quốc hữu hóa đường sắt; nhưng ban lãnh đạo cải lương chủ nghĩa của Tổng Liên đoàn lao động đã kết thúc cuộc đấu tranh bằng sự thỏa hiệp. Ngày 1-5-1920, công nhân đường sắt lại nghỉ việc và lần này họ còn được công nhân khai khoáng, công nhân bến tàu, thủy thủ tàu buôn ủng hộ. Cuộc bãi công đã có tính chất chính trị tiếp diễn trong suốt mấy tuần lễ và lôi cuốn hàng triệu người tham dự. Công nhân đòi nước Pháp phải cự tuyệt tham gia cuộc hành quân thứ ba của các nước Đồng minh và ngăn cản việc chở vật liệu chiến tranh ra nước ngoài. Được những người theo chủ nghĩa cải lương ủng hộ, Chính phủ đã đàn áp cuộc bãi công. Hơn 25.000 công nhân đường sắt bị sa thải. Các nhà lãnh đạo đều bị bắt. Những người theo chủ nghĩa cải lương đang đứng đầu Đảng Xã hội Pháp. Các tổ chức công đoàn nằm trong Tổng Liên đoàn lao động Pháp lại chịu ảnh hưởng của những người theo chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ, không quan tâm đến cuộc đấu tranh chính trị của phong trào công nhân.

Vì không có một đảng cộng sản thật sự nên những người vô sản tích cực nhất muốn tập hợp lực lượng của mình lại để đấu tranh chống giai cấp tư sản đều gia nhập vào đội ngũ của Đảng Xã hội và các tổ chức công đoàn. Số đảng viên của Đảng Xã hội đã từ 34.000 người năm 1918 tăng lên thành 150.000 người trong năm 1920. Tổng Liên đoàn lao động đã bao gồm tới 2,5 triệu đoàn viên. Ngay từ những năm chiến tranh, trong Đảng và trong Tổng Liên đoàn cũng đã hình thành phái đối lập cách mạng. Đấu tranh giai cấp càng phát triển, ý thức giai cấp của công nhân cũng ngày càng được nâng cao. Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười đã góp phần vào việc truyền bá tư tưởng cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin vào trong hàng ngũ của giai cấp công nhân Pháp. Ủy ban khôi phục quan hệ quốc tế, được thành lập năm 1916 ở Pháp, đến

tháng 5 năm 1919 được tổ chức lại và mang tên là Ủy ban Quốc tế thứ ba.

Ủy ban Quốc tế thứ ba đẩy mạnh công tác tuyên truyền trong Đảng và quần chúng lao động Pháp để Đảng Xã hội gia nhập Quốc tế Cộng sản nhưng những người theo quốc tế chủ nghĩa đã vấp phải sự phản ứng của phái hữu và phái giữa là những phái đang nắm giữ quyền lãnh đạo Đảng Xã hội. Họ chủ trương duy trì sự hợp tác với giai cấp tư sản để quốc chủ nghĩa.

Tháng 2 năm 1920, Đảng Xã hội họp Đại hội đặc biệt ở Strabua và sau cuộc tranh luận gay go, đa số đã thông qua nghị quyết rút khỏi Quốc tế thứ hai và quyết định phái một đoàn do Marcel Cachin dẫn đầu sang Matxcova. Đoàn đại biểu Pháp đến Matxcova tham dự Đại hội lần thứ II Quốc tế Cộng sản, Đại hội thông qua "*21 điều kiện*" gia nhập Quốc tế thứ ba do Lênin đề ra. Điều này đã ảnh hưởng lớn đến việc hình thành đảng vô sản cách mạng chân chính ở Pháp.

Trước sự ra đời của Quốc tế Cộng sản, chính giới Pháp được chia ra làm 2 phái: phái tả và phái hữu. Phái tả chủ trương duy trì và khai thác các thuộc địa để làm cho nước Pháp trở nên hùng cường, mong giành lại vùng Alsace - Lorraine bị mất vào tay nước Đức sau cuộc chiến tranh Pháp - Phổ. Phái tả bao gồm những nhà *thực dân cỡ lớn* (grands coloniaux) như Jules Ferry, Paul Bert, Lanessan và sau này là Albert Sarraut... Những người chống thực dân lại phần lớn là những người phái hữu. Phái này cho rằng nước Pháp đã phí phạm quá nhiều tiền bạc và công sức vào các thuộc địa mà đáng lẽ nên dành những thứ này cho những mối liên minh ở Châu Âu để chống Đức và giành lại Alsace - Lorraine.

Phái tả trong Đảng Xã hội Pháp hồi đó chiếm đa số đã tập hợp được lực lượng của mình. Các cuộc hội nghị hàng tỉnh của Đảng Xã hội đã bầu đa số những người theo Quốc tế thứ ba làm đại biểu đi dự Đại hội Tours. Tại cuộc Đại hội này, từ ngày 25 đến ngày 30

tháng 12 năm 1920, một cuộc đấu tranh gay gắt đã diễn ra giữa phái tán thành Quốc tế Cộng sản và phái cơ hội chủ nghĩa đủ mọi màu sắc. Đa số trong Đại hội, với 3.208 phiếu chống lại 1.022 phiếu, đã thông qua đề nghị của Marcel Cachin về việc Đảng Xã hội gia nhập Quốc tế Cộng sản trên cơ sở thừa nhận "21 điều kiện" gia nhập Quốc tế Cộng sản. Sự chia rẽ giữa Đảng Xã hội tại Đại hội Tours có tính nguyên tắc. Bộ phận tiên tiến, giác ngộ nhất của giai cấp vô sản đã thành lập ra Đảng Cộng sản. Sự hình thành về danh hiệu của Đảng đã kết thúc vào tháng 5-1921, khi Đảng thông qua nghị quyết lấy tên là Đảng Cộng sản Pháp. Đảng Cộng sản Pháp ra đời gồm gần 10 vạn đảng viên (89 tỉnh đảng bộ của Đảng Xã hội trong tổng số 96 tỉnh đảng bộ đã gia nhập Đảng Cộng sản). Đó là thành quả quan trọng nhất của giai cấp công nhân Pháp trong thời kỳ cao trào cách mạng sau chiến tranh. Cùng với việc thành lập Đảng Cộng sản, trung tâm cách mạng của phong trào công đoàn Pháp cũng ra đời. Đến năm 1922, những người cách mạng đã thành lập ra tổ chức công đoàn mới tách ra khỏi tổ chức công đoàn cũ theo khuynh hướng cải lương chủ nghĩa lấy tên là Tổng Liên đoàn lao động thống nhất, tổ chức này chịu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp.

Trong những người tham gia vào Đảng Cộng sản Pháp có một người Việt Nam là Nguyễn Ái Quốc đã nhanh chóng trở thành một yếu nhân của Đảng Cộng sản Pháp. Không những vậy, thái độ kiên quyết ủng hộ lập trường bênh vực phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức của chủ nghĩa thực dân của các dân tộc thuộc địa của Nguyễn Ái Quốc trong Đảng Cộng sản Pháp đã làm cho Đảng Cộng sản Pháp trở thành một Đảng Cộng sản chân chính theo đường lối của Quốc tế Cộng sản ba.

Sự có mặt và những hoạt động tích cực của Nguyễn Ái Quốc trong Đảng Cộng sản Pháp có một ý nghĩa hết sức quan trọng trong cuộc đời cách mạng của Nguyễn Ái Quốc cũng như đối với cách mạng Việt Nam. Chính ở đây, nhờ sách báo tuyên truyền của Đảng

Cộng sản Pháp và nhờ được tiếp xúc với các đảng viên tích cực của Đảng, Nguyễn Ái Quốc đã đến được với chủ nghĩa Mác - Lênin, tức là tìm ra con đường cứu nước, giải phóng đất nước cho dân tộc. Cũng nhờ tham gia tích cực trong Đảng Cộng sản Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã có thể tiếp xúc với Quốc tế Cộng sản và bằng những hoạt động trong phong trào cộng sản quốc tế, Nguyễn Ái Quốc đã gắn phong trào cách mạng Việt Nam với phong trào cộng sản quốc tế, làm cho nó trở thành một bộ phận của phong trào này.

Ngoài Nguyễn Ái Quốc, những người Việt Nam đầu tiên chịu ảnh hưởng Cách mạng tháng Mười, những người con được giác ngộ trước tiên của giai cấp công nhân Việt Nam, đã có cơ hội để tiếp thu ảnh hưởng đó trên đất nước Pháp, hầu hết là những công nhân hay thủy thủ dưới các tàu Pháp như Bùi Lâm, Nguyễn Văn Tạo và nhiều người khác nữa. Đảng Cộng sản Pháp, ngoài việc tổ chức xuất bản còn tìm cách đưa các tài liệu mác xít vào Việt Nam theo những chuyến tàu, trên đường hàng hải Pháp - Việt Nam. Hiện tượng người trí thức, người công nhân Việt Nam yêu nước sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất khát khao tìm đọc các sách báo cộng sản từ Pháp chuyển về, mặc dù chịu nhiều nỗi khó khăn, nguy hiểm, khủng bố của thực dân, là một hiện tượng rất phổ biến lúc bấy giờ. Theo thông tin từ tờ *Vô tư (Impartial)* số ra ngày 15-9-1922 tại Sài Gòn, Đảng Cộng sản Pháp hồi đó có 8 tờ nhật báo, 43 tuần báo và nguyệt san, một nhà xuất bản lớn. Những quyển *Làm gì, Bệnh đau trĩ và khuynh của phong trào cộng sản, Nguyên lý chủ nghĩa cộng sản, Bản án chế độ thực dân Pháp* cũng như tờ *Người cùng khổ (Le Paria)*... lưu hành trên đất Việt Nam đều được in từ Pháp gửi về. Hơn thế, một số báo chí chữ Pháp xuất bản tại Sài Gòn như *Chuông rạn¹ (La Cloche fêlée)*, *An Nam (L'Annam)* cũng đã đăng lại nhiều bài của báo *Nhân đạo*, cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Pháp.

1. Nhiều tài liệu thường dịch là *Chuông rè* hoặc *Tiếng Chuông rè*.

Đứng trước hiện tượng này, nhà cầm quyền thực dân đã lớn tiếng kêu gọi Chính phủ Pháp "phải tranh đấu chống chủ nghĩa cộng sản, tranh đấu mau mau, tranh đấu cho có phương pháp"¹. Thực dân Pháp cũng đã tỏ ra lo lắng về những hoạt động của Đảng Cộng sản Pháp ở các thuộc địa:

"Đảng Cộng sản Pháp được ủy nhiệm việc chỉ huy phong trào ở các thuộc địa Pháp. Gần đây sự tuyên truyền mới được thực hiện theo những chỉ thị có phương pháp, những sự tuyên truyền đã biểu hiện trong những điều kiện mà ta không khờ dại gì để phủ nhận sự nghiêm trọng ở Đông Dương"².

Như vậy là ánh sáng Cách mạng tháng Mười Nga đã truyền vào Việt Nam thông qua con đường của Đảng Cộng sản Pháp và trong việc truyền bá tư tưởng Mác - Lênin vào Việt Nam, Đảng Cộng sản Pháp đã đóng một vai trò quan trọng mà những người cộng sản Việt Nam luôn luôn ghi nhớ và tri ân.

IV. SỰ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN TRUNG QUỐC

Cách mạng tháng Mười Nga đã làm cho nhân dân Trung Quốc nhanh chóng thức tỉnh và phong trào giải phóng dân tộc của Trung Quốc bước vào một kỷ nguyên mới: phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Trung Quốc. Nhận thấy lực lượng cách mạng Trung Quốc rất to lớn, Lênin đã hết sức ủng hộ cuộc cách mạng, giúp đỡ tận tình phong trào giải phóng của nhân dân Trung Quốc. Năm 1919 và 1920, Chính phủ Xô viết đã hai lần ra tuyên bố về Trung Quốc. Trong tuyên bố, Chính phủ Xô viết bãi bỏ tất cả những đặc quyền của đế quốc Nga đã có từ trước, đồng thời yêu cầu Chính phủ Trung Quốc trục xuất các quan chức cũ của đế quốc Nga chạy trốn sang Trung Quốc. Đây là nước đầu tiên bãi bỏ đặc quyền ở Trung Quốc. Lúc bấy giờ, học sinh và giới báo chí

1. Báo *Indochine*, 16-7-1925.

2. Báo *Impartial*, 18-2-1925.

tự động đứng lên tuyên truyền cho thắng lợi của Cách mạng tháng Mười, ca ngợi chính sách đối ngoại của Chính phủ Xô viết là *"ngọn hải đăng của nền ngoại giao quốc tế"*, nghị ca chính quyền Xô viết mới ra đời là *"con cưng của chính nghĩa và nhân đạo"*.

Phong trào yêu nước Ngũ Tứ (4-5-1919) đánh dấu cho làn sóng cách mạng mới và chứng tỏ cách mạng Trung Quốc đã bước vào giai đoạn mới. Cách mạng Tân Hợi năm 1911 là cuộc cách mạng dân chủ của giai cấp tư sản, vì thiếu một bộ phận lãnh đạo kiên quyết và do nhiều nhược điểm khác nên có nhiều sơ hở để thế lực phong kiến và các nước đế quốc xâm lược bên ngoài lợi dụng. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Hội nghị hòa bình được triệu tập tại Versailles Pháp tháng 1-1919. Vì trong chiến tranh, Trung Quốc có tham gia liên minh Anh - Pháp - Mỹ chống lại Đức - Áo nên Trung Quốc cũng được cử đại biểu đến dự. Do áp lực của dư luận nhân dân nên đại biểu Trung Quốc đưa điều kiện hy vọng Hội nghị hòa bình thủ tiêu đặc quyền của đế quốc trên lãnh thổ Trung Quốc và đưa yêu sách đòi bãi bỏ Điều ước 21 điều của Chính phủ Viên Thế Khải đã ký kết với đế quốc Nhật và thu hồi quyền lợi của Đức ở tỉnh Sơn Đông mà đế quốc Nhật đã thừa lúc chiến tranh cướp đoạt. Các yêu cầu của đoàn đại biểu Trung Quốc không được chấp nhận, Hội nghị quyết nghị giao Sơn Đông cho Nhật. Tin tức này truyền về Trung Quốc đã làm tổn thương nghiêm trọng lòng tự tôn dân tộc của nhân dân, trước hết là học sinh, sinh viên ở Bắc Kinh.

Ngày 4-5-1919, hơn 3.000 học sinh, sinh viên Bắc Kinh tập hợp tại Quảng trường Thiên An Môn phản đối chính sách ngoại giao bán nước của Chính phủ Bắc Dương. Hàng nghìn người đồng lòng hô to các khẩu hiệu *"thủ tiêu 21 điều"*, *"Trả Thanh Đảo (Sơn Đông)"*, *"Thà chết đấu tranh đến cùng"*, *"Giết hết bọn giặc bán nước Tào Nhữ Lâm, Chương Tông Đường, Lục Tông Du"*. Tào Nhữ Lâm là Bộ trưởng Ngoại giao, người ký *"21 điều"* giữa Chính phủ Viên Thế Khải và Nhật Bản. Lục Tông Du từng làm Công sứ tại Nhật Bản

trong lúc ký "21 điều". Chương Tông Đường là người, năm 1918, lúc trao đổi văn kiện về Sơn Đông đã nói: "*Đối với các điều kiện Chính phủ quý quốc đề xuất, chúng tôi biểu thị sự vui mừng đồng ý*". Trong cuộc mít tinh, học sinh, sinh viên còn công bố bản Tuyên ngôn yêu nước trong đó có những câu: "Lãnh thổ Trung Quốc có thể bị chinh phục chứ không thể đem cắt nhượng, nhân dân Trung Quốc có thể bị giết hại chứ không thể cúi đầu! Nước đã mất rồi! Đồng bào hãy vùng lên". Sau đó học sinh, sinh viên tuần hành thị uy. Lúc học sinh phá nhà Tào Nhữ Lâm thì cảnh sát đến đàn áp và bắt đi hơn 30 người. Cùng ngày Trần Độc Tú trên báo *Bình luận hằng tuần* số 12 đăng bài: "*Hai hòa hội đều vô dụng*", chỉ rõ "Hòa hội Pari các nước đều coi trọng quyền lợi nước mình, nào là công lý, nào là hòa bình vĩnh cửu, nào là Tuyên ngôn 14 điều của Tổng thống Mỹ Uynxon đều biến thành những lời trống rỗng vô giá trị". Ngày 3 tháng 6, theo lệnh đế quốc Nhật, Chính phủ Bắc Kinh điều nhiều cảnh sát đến bắt hơn 300 học sinh và ngày mùng 4 còn bắt hơn 1.000 người nữa để dập tắt phong trào yêu nước. Chính sách đàn áp của Chính phủ phản động làm cho phong trào học sinh càng phát triển sôi nổi khắp nơi.

Sau ngày 3 tháng 6, trung tâm của phong trào yêu nước từ Bắc Kinh lan đến Thượng Hải, chủ lực của phong trào từ học sinh chuyển sang giai cấp công nhân. Giai cấp tư sản cũng tham gia phong trào yêu nước với hình thức bãi thị. Phong trào Ngũ Tứ từ Bắc Kinh đã lan ra khắp nước và các thành phố lớn như Thượng Hải, Nam Kinh, Hàng Châu, Thiên Tân, Đường Sơn, Trường Tân Điểm... và trở thành phong trào quần chúng yêu nước gồm các tầng lớp công nhân, học sinh và thương nhân. Lực lượng đấu tranh rộng lớn của nhân dân Trung Quốc đã buộc Chính phủ phản động phải thả số học sinh bị bắt, cách chức ba quan chức bán nước Tào Nhữ Lâm, Chương Tông Đường, Lục Tông Dư. Từ sau ngày bãi chức ba quan chức này, yêu cầu cự tuyệt ký vào Hòa ước Versailles trở thành nội dung trung tâm của phong trào yêu nước Ngũ Tứ. Hàng trăm đoàn

thể của các giới nhân dân từ mấy chục thành phố lớn cử đại biểu đến Phủ Tổng thống đưa đơn thỉnh nguyện với sự hậu thuẫn của hàng vạn quần chúng hùng hục khí thế đấu tranh. Ngày ký Hòa ước 28-6, công nhân Trung Quốc và lưu học sinh bao vây trụ sở đoàn đại biểu Trung Quốc tại Paris không cho họ đi ký. Dưới áp lực mạnh mẽ của nhân dân toàn quốc, đoàn đại biểu Trung Quốc từ chối ký vào Hòa ước Versailles. Phong trào yêu nước Ngũ Tứ đã thu được thắng lợi to lớn.

Qua phong trào Ngũ Tứ, giai cấp công nhân đã biểu thị sức mạnh của mình và đòi hỏi phải có một chính đảng chân chính đại biểu cho quyền lợi của giai cấp mình để lãnh đạo sự nghiệp cách mạng. Trong bối cảnh thế giới sau Cách mạng tháng Mười Nga, những người trí thức ưu tú hoạt động trong phong trào văn hóa mới đã tiến gần đến học thuyết cách mạng Mác - Lênin và chính họ đã góp phần to lớn truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Trung Quốc, giác ngộ quần chúng, mở ra con đường cách mạng giải phóng dân tộc kiểu mới của Trung Quốc. Những nhân vật tiêu biểu, đi tiên phong trong phong trào văn hóa mới nói riêng và phong trào Ngũ Tứ nói chung là Lý Đại Chiêu, Trần Độc Tú, Mao Trạch Đông, Chu Ân Lai... Những người trí thức tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin hoạt động rất mạnh mẽ, tích cực tuyên truyền chống đế quốc, tẩy chay hàng hóa Nhật Bản, phối hợp hành động với đồng bào cả nước trong phong trào Ngũ Tứ. Phong trào Ngũ Tứ thu hút hàng triệu học sinh, công nhân và quần chúng tham gia đã bắt gặp phong trào văn hóa mới của những trí thức tiến bộ.

Để học tập và tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin, những người trí thức tiên tiến ở Trung Quốc đã thành lập các Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở Thượng Hải (1918) và ở Bắc Kinh (1919). Tiếp theo là các Tiểu tổ cộng sản và Đoàn thanh niên xã hội chủ nghĩa ra đời ở nhiều thành phố lớn. Đầu năm 1920, Lý Đại Chiêu, Trần Độc Tú thảo luận chủ đề thành lập Đảng Cộng sản. Những hoạt động ban đầu của những người cộng sản có tác dụng thức tỉnh, giác ngộ giai

cấp công nhân và nhân dân lao động, chuẩn bị điều kiện để thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Được sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản, ngày 23-7-1921¹, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Trung Quốc khai mạc tại Thượng Hải. Tham dự Đại hội có 13 đại biểu, đại diện cho hơn 50 đảng viên của các tiểu tổ cộng sản trong cả nước. Ngoài ra còn có đại biểu của Quốc tế Cộng sản. Đại hội thông qua cương lĩnh đầu tiên của Đảng quy định tên Đảng là Đảng Cộng sản Trung Quốc. Mục tiêu đấu tranh của Đảng là lật đổ giai cấp tư sản, thực hiện chuyên chính vô sản, xóa bỏ chế độ tư sản tiến tới thủ tiêu sự khác biệt giai cấp. Cương lĩnh còn quy định nguyên tắc tổ chức của Đảng là tập trung, dân chủ. Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng thông qua các nghị quyết về công tác quốc tế, nhất trí tán thành đường lối của Quốc tế thứ ba, phản đối Quốc tế thứ hai. Đại hội xác định nhiệm vụ trung tâm của Đảng là tổ chức giai cấp công nhân và lãnh đạo phong trào công nhân. Đại hội bầu ra ban lãnh đạo, gọi là Trung ương cục, gồm 3 người là Trần Độc Tú, Trương Quốc Đào và Lý Đạt; Trần Độc Tú làm Bí thư.

Đại hội lần thứ II họp tháng 7 năm 1922 quyết định việc Đảng Cộng sản Trung Quốc gia nhập Quốc tế Cộng sản và nhiều vấn đề quan trọng khác. Tháng 6 năm 1923, Đại hội lần thứ III của Đảng Cộng sản Trung Quốc diễn ra tại Quảng Châu. Ba mươi đại biểu thay mặt cho 432 đảng viên tham gia Đại hội. Đại hội đề ra nghị quyết về việc thành lập Mặt trận thống nhất cách mạng giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc dân Đảng do Tôn Trung Sơn lãnh đạo.

Voitinsky công tác ở Cục Viễn Đông của Quốc tế Cộng sản đã gặp Tôn Trung Sơn tại tô giới Pháp ở Thượng Hải vào mùa thu năm 1920. Tháng 3-1923, Tôn Trung Sơn thành lập Chính phủ

1. Phòng Nghiên cứu Lịch sử Đảng Cộng sản Trung Quốc. Hồ Sĩ Thăng chủ biên, *Bảy mươi năm Đảng Cộng sản Trung Quốc*, Nxb. Lịch sử Đảng Cộng sản Trung Quốc, Bắc Kinh, 1991, tr. 230.

cách mạng ở Quảng Châu. Tháng 10, Tôn Trung Sơn cho công bố bản *Tuyên ngôn cải tổ Quốc dân Đảng* và xác định 3 chính sách lớn là "*Liên Nga, Liên Cộng, Phù trợ công nông*". Tháng 1-1924, Đại hội lần thứ nhất của Quốc dân Đảng họp ở Quảng Châu. Tham dự Đại hội có 165 đại biểu trong đó hơn 20 người là đảng viên cộng sản như Lý Đại Chiêu, Mao Trạch Đông, Lâm Bá Cừ, Cù Thu Bạch... Đại hội thông qua quyết định chấp nhận đảng viên cộng sản và đoàn viên thanh niên xã hội chủ nghĩa gia nhập Quốc dân Đảng với tư cách "*cá nhân*", ra tuyên ngôn, giải thích lại chủ nghĩa Tam dân. Chủ nghĩa Tam dân mới là cơ sở chính trị của sự hợp tác giữa Đảng Cộng sản và Quốc dân Đảng.

Sự hợp tác đó là cơ sở thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển. Ngoài ra còn có hai sự kiện lớn khích lệ phong trào cách mạng Trung Quốc là Điều ước hữu nghị Trung Quốc - Liên Xô và việc xây dựng củng cố lực lượng vũ trang cách mạng ở Trung Quốc. Điều ước Trung Quốc - Liên Xô ký ngày 31-5-1924 là văn bản ngoại giao bình đẳng đầu tiên trong lịch sử cận đại Trung Quốc.

Trong Điều ước này, Liên Xô tuyên bố hủy bỏ không điều kiện tất cả các điều ước bất bình đẳng của đế quốc Nga đã ký với Trung Quốc, bãi bỏ tất cả đặc quyền về tô giới, đất thuê, khu vực buôn bán và đóng quân, bãi bỏ số bồi thường chiến tranh năm 1900 và quyền trị ngoại, thu tiêu mọi đặc quyền, ngoài việc buôn bán trên đường sắt Trung - Đông. Đây thực sự là một sự kiện chưa từng có trong lịch sử ký kết điều ước với nước ngoài của Trung Quốc, vì thế, nó được nhân dân Trung Quốc nhiệt liệt hoan nghênh.

Liên Xô còn giúp đỡ Tôn Trung Sơn xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng. Nhờ rút ra được những bài học kinh nghiệm thất bại trong cách mạng, Tôn Trung Sơn đã nhận thấy tầm quan trọng của cách mạng vũ trang và quyết định theo nguyên tắc thành lập quân đội của Hồng Quân Liên Xô để mở trường quân sự. Với sự

giúp đỡ của Liên Xô, Trường Hoàng Phố đã được thành lập ở Quảng Châu tháng 5-1924 và trên cơ sở học sinh Trường Hoàng Phố, quân đội cách mạng Trung Quốc được thành lập. Những thanh niên Việt Nam đầu tiên vào học Trường Hoàng Phố là Lê Hồng Phong, Lê Thiết Hùng, Trương Văn Lĩnh... Báo cáo của mật thám Pháp cho biết, vào tháng 12-1924, có 9 người Việt Nam và 7 người Triều Tiên theo học tại Trường Hoàng Phố¹.

Với sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc (với bí danh Lý Thụy) được bố trí trong phái đoàn cố vấn của Chính phủ Liên Xô do Borodine dẫn đầu tới Quảng Châu giúp Chính phủ Tôn Trung Sơn. Giữa tháng 12-1924², Nguyễn Ái Quốc tới Quảng Châu. Trong thời gian ở đây, từ tháng 12-1924 đến khi xảy ra vụ phản biến phản cách mạng của Trương Giới Thạch tháng 4-1927, Nguyễn Ái Quốc đã thực hiện nhiều nhiệm vụ quốc tế và dành nhiều thời gian, sức lực để tiếp xúc, tập hợp và tổ chức những người Việt Nam yêu nước đang hoạt động tại Trung Quốc lúc đó.

Việt Nam ở sát cạnh Trung Quốc, giữa nhân dân hai nước đã có những quan hệ mật thiết và lâu đời về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Mọi biến cố lịch sử lớn xảy ra ở Trung Quốc nhất định có ảnh hưởng đến Việt Nam. Lúc đó Quảng Châu có sức hút mạnh mẽ đối với nhiều thanh niên yêu nước Việt Nam, trở thành trung tâm đào tạo và căn cứ hoạt động của cán bộ cách mạng Việt Nam trong buổi đầu mới gây dựng phong trào. Chủ nghĩa Mác - Lênin qua sách báo Trung Quốc được truyền về Việt Nam và phổ biến tương đối rộng hơn trước.

1. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sdd, tr. 463.

2. Có tài liệu ghi là ngày 11-11-1924. Ở đây, chúng tôi căn cứ câu mở đầu Báo cáo gửi Chủ tịch Đoàn Quốc tế Cộng sản đề ngày 18-12-1924, rằng: "*Tôi đến Quảng Châu vào giữa tháng 12...*" trong tác phẩm *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, Tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 8 và dẫn theo Dương Trung Quốc, *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Sdd, tr. 81.

Thực dân Pháp cũng nhận thức rất rõ được nguy cơ này. Ngay từ năm 1924, Nguyễn Ái Quốc đã viết:

"Chủ nghĩa đế quốc Pháp, kẻ áp bức nhân dân Đông Dương, đang lo ngại về ông bạn láng giềng khó chịu ấy, vì những tư tưởng phá hoại của ông láng giềng cũng có thể xuyên qua biên giới và thâm nhập vào những người nô lệ An Nam của họ"¹.

Phan Văn Trường trên tờ báo ra công khai hồi đó *L'Indochine* (Đông Dương) số ra ngày 30-6-1925 viết:

"Chúng ta hãy chăm chú theo dõi những sự kiện phát xuất từ Trung Quốc. Những sự kiện này sẽ dẫn đến những hậu quả thế giới. Chúng ta không được quên rằng thân phận của chúng ta được gắn bó mật thiết với thân phận của toàn vùng Viễn Đông"².

Rõ ràng là phong trào cách mạng Trung Quốc từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đến năm 1927 đã là một điều kiện quốc tế vô cùng thuận lợi cho cách mạng Việt Nam.



Thực dân Pháp biết rất rõ Cách mạng tháng Mười Nga đã chấn động địa cầu và không thể không có tiếng vang đến tận Việt Nam. Cho nên, một trong những chính sách lớn của thực dân Pháp nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga và chống lại sự du nhập của chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam là tiếp tục công kích, vu cáo cách mạng Nga, xuyên tạc, bôi đen chủ nghĩa cộng sản. Thực dân Pháp còn ra sức bài xích và

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 319.

2. Trích lại của Ngô Văn, trong *Viet Nam 1920-1945... Révolution et contre révolution sous la domination coloniale*, Paris, 1995, tr. 52.

xuyên tạc phong trào cộng sản ở Pháp và ở Trung Quốc vì họ biết rằng đó là hai trung tâm cách mạng có ảnh hưởng đến phong trào cách mạng Việt Nam, là hai nguồn du nhập chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam. Bằng cả một bộ máy đàn áp với tất cả các lực lượng quân đội, cảnh sát, an ninh, nhà tù, và những biện pháp phòng ngừa từ xa, cũng như khủng bố ở gần, chính quyền thực dân muốn "làm sạch" môi trường chính trị của Đông Dương, nghĩa là không cho những luồng tư tưởng mới, ảnh hưởng của những cuộc cách mạng đang diễn ra trên thế giới cũng như trong khu vực thẩm thấu vào lãnh thổ này.

Thế nhưng, trở trêu thay là chính cái chiến dịch công khai của chủ nghĩa thực dân chống lại Cách mạng tháng Mười Nga lại có một hiệu ứng ngoài ý muốn của chúng. Một số người Việt Nam yêu nước kể lại rằng: từ những năm 20 của thế kỷ XX trở đi, chính thông qua báo chí công khai, phản động của chính quyền thực dân mà họ bắt đầu chú ý đến Cách mạng tháng Mười, đến nước Nga Xô viết, đến chủ nghĩa cộng sản. Nhiều người biết đến chủ nghĩa cộng sản là do sự công kích ấy. Điều này đã được nhà văn hóa Đặng Thai Mai mô tả sinh động trong một đoạn hồi ức của mình như sau:

"Trong thời gian chúng tôi học trung học, vào những năm 1920-1924, bọn quan lại thực dân Pháp luôn luôn tuyên truyền chống lại chủ nghĩa cộng sản. Giáo trình của giáo sư sử học đã cố tình miêu tả chế độ Xô viết như là một tai vạ của lịch sử hiện đại. Chúng tôi cũng thường xuyên phải đọc những bài báo, phải nghe những buổi diễn thuyết nói xấu Liên Xô, bôi nhọ các nhà lãnh đạo Cách mạng tháng Mười. Trước luồng "dư luận" phản động, một số bạn đọc cũng hóa ra hoang mang. Chúng tôi đã có những buổi thảo luận về vấn đề này. Một câu kết luận của anh Tôn Quang Phiệt, cuối cùng đã được hoan nghênh: "Tôi tưởng chúng ta đang ngồi cãi vã dài dòng... Đối với ta, kẻ thù là ai? Tây lấy nước ta. Tây cướp thuộc địa ở khắp nơi... Nếu như chúng nó ghét chế độ Xô viết đến

mức đó thì chủ nghĩa cộng sản chỉ có thể là người bạn tốt của những người dân thuộc địa chứ sao"¹.

Hồ Chí Minh đã tổng kết như sau về ảnh hưởng lớn lao của Cách mạng tháng Mười Nga và phong trào cộng sản quốc tế, nhất là sự thành lập của các đảng có quan hệ gần gũi như Đảng Cộng sản Trung Quốc và Đảng Cộng sản Pháp đối với phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam như sau:

"Cuộc Cách mạng tháng Mười đã thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc, làm cho nó trở thành làn sóng mãnh liệt trong tất cả các nước phương Đông: Trung Quốc, Ấn Độ, Nam Dương, Việt Nam...

... Nhờ Đảng Cộng sản Pháp và Đảng Cộng sản Trung Quốc, những người cách mạng Việt Nam đã tiếp thu ảnh hưởng đầy sức sống của Cách mạng tháng Mười và chủ nghĩa Mác - Lênin.

Điều đó tựa như người đi đường đang khát nước mà có nước uống, đang đói mà có cơm ăn"².

1. Đặng Thai Mai, "Anh Tôn Quang Phiệt trong lòng tôi", Báo Văn nghệ, số 531, ngày 5-1-1974.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 8, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 569, 570, 571.

Chương VII

PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VÀ CÔNG NHÂN Ở VIỆT NAM ĐẦU NHỮNG NĂM 20 THẾ KỶ XX

Thế giới sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã được mở ra trên một cục diện mới. Sự liên hệ giữa những cuộc đấu tranh cách mạng giữa các nước được tăng cường. Phong trào cách mạng diễn ra trên thế giới tác động mạnh mẽ đến phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam. Điều đó làm cho nhiều trào lưu tư tưởng mới nảy sinh và cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam đòi độc lập, tự do dân chủ mang những màu sắc mới, phong phú, đa dạng nhưng cũng rất phức tạp.

I. CUỘC VẬN ĐỘNG CÁCH MẠNG Ở NƯỚC NGOÀI

1. Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc - tiếp thu và bắt đầu truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam

Cuối năm 1917, Nguyễn Ái Quốc từ Luân Đôn về Pháp và ở lại cho đến khi đi Mátxcơva vào giữa năm 1923 để tham dự Đại hội Quốc tế Cộng sản.

Đây phải nói là những năm tháng cực kỳ quan trọng trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc cũng như của cách mạng Việt Nam, như đã khẳng định ở phần viết về Đảng Cộng sản Pháp. Từ chủ nghĩa yêu nước, Nguyễn Ái Quốc đã đến được với chủ nghĩa Mác - Lênin thông qua những hoạt động thực tiễn trong phong trào lao động Pháp, qua ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười cũng như của chủ nghĩa Mác - Lênin được chuyển tải trên

sách báo cộng sản Pháp và qua những hoạt động tích cực của Nguyễn Ái Quốc trong Đảng Cộng sản Pháp.

Năm 1918, Nguyễn Ái Quốc gia nhập Đảng Xã hội Pháp và trở thành người Việt Nam đầu tiên tham dự một chính đảng tại Pháp. Lịch sử Đảng Xã hội Pháp gọi khóa đảng viên cuối năm 1918 là "*thế hệ lửa đạn*". Kể từ đây, Nguyễn Ái Quốc bắt đầu những hoạt động chính trị trực tiếp để tìm ra con đường giải phóng đất nước.

Nguyễn Ái Quốc tích cực hoạt động trong giới Việt kiều cũng như trong phong trào công nhân chính quốc, cùng với một số trí thức Việt Nam tại Pháp, lập ra Hội Những người Việt Nam yêu nước tại Pháp.

Nguyễn Ái Quốc phân phát truyền đơn của Đảng Xã hội phản đối đế quốc Pháp, chống lại sự can thiệp của Pháp vào nước Nga Xô viết non trẻ; ủng hộ những thủy thủ đã đấu tranh đòi Pháp đưa hạm đội từ Biển Đen về nước; bày tỏ cảm tình với cuộc Cách mạng tháng Mười Nga. Nguyễn Ái Quốc tham gia những cuộc thảo luận trong Đảng Xã hội về thái độ của Đảng này đối với các loại Quốc tế: Quốc tế thứ hai, Quốc tế thứ hai rưỡi và Quốc tế thứ ba để lựa chọn ra một chỗ dựa đúng đắn về tổ chức.

Năm 1919, một sự kiện trọng đại đã diễn ra trong hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Pháp: Đó là việc thay mặt Hội Những người Việt Nam yêu nước tại Pháp đưa bản *Những yêu sách của nhân dân An Nam* tới Hội nghị Versailles.

Sau chiến tranh, Hội nghị hòa bình Versailles (Paris) được tổ chức với sự tham gia của 27 quốc gia. Đây là hội nghị của các nước thuộc khối Hiệp ước thắng trận bàn về những điều kiện đầu hàng của Đức và các Đồng minh của Đức. Tất cả các quyết định quan trọng của hội nghị đều được thông qua tại "*Hội đồng 10 người*" (gồm những người đứng đầu nhà nước và bộ trưởng ngoại giao các nước Mỹ, Anh, Pháp, Ý, Nhật) và "*Hội đồng 4 người*" (gồm những người đứng đầu nhà nước Mỹ, Anh, Pháp, Ý). Hội nghị hòa bình Versailles

khai mạc ngày 18-1-1919 và kéo dài tới ngày 21-1-1920. Hội nghị Versailles về danh nghĩa là một hội nghị hòa bình quyết định các vấn đề an ninh cho thế giới sau chiến tranh nhưng thực ra nó chỉ là hội nghị chia lại thị trường thế giới giữa các nước chiến thắng. Để tuyên truyền cho hình ảnh của nước Mỹ đối với thế giới, Tổng thống Mỹ Wilson đưa ra đề nghị 14 điều về quyền dân tộc tự quyết nhằm tranh giành ảnh hưởng nhân dân thuộc địa của các nước đế quốc khác.

Ngày 18-6-1919, đúng 6 tháng sau ngày khai mạc hội nghị này, Hội Những người Việt Nam yêu nước tại Pháp mà hạt nhân là Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn An Ninh đã tung ra một văn kiện quan trọng, đó là *Những yêu sách của nhân dân An Nam* do Nguyễn Ái Quốc ký tên. Văn kiện này được viết bằng ba thứ tiếng Pháp, Việt, Trung Quốc và được gửi cho đại biểu của Pháp, Mỹ, Nicaragua; đồng thời được công bố trên báo *L'Humanité* (*Nhân đạo*) và *Journal du Peuple* (*Nhật báo dân chúng*). Nội dung yêu sách gồm 8 điểm¹, yêu cầu chính phủ trong Đồng minh nói chung và Chính phủ Pháp nói riêng phải thực hiện những quyền tự do, dân chủ tối thiểu đối với nhân dân Việt Nam như sau:

"1. Tổng ân xá cho tất cả những người bị án tù chính trị;

2. Cải cách nền pháp lý ở Đông Dương bằng cách cho người bản xứ cũng được quyền hưởng những đảm bảo về mặt pháp luật như người Âu châu; xóa bỏ hoàn toàn các tòa án đặc biệt dùng làm công cụ để khủng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân An Nam;

3. Tự do báo chí và tự do ngôn luận;

4. Tự do lập hội và hội họp;

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 435-436.

5. Tự do cư trú ở nước ngoài và tự do xuất dương;

6. Tự do học tập, thành lập các trường kỹ thuật và chuyên nghiệp ở tất cả các tỉnh cho người bản xứ;

7. Thay chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật;

8. Đoàn đại biểu thường trực của người bản xứ do người bản xứ bầu ra tại Nghị viện Pháp để giúp cho Nghị viện biết được những nguyện vọng của người bản xứ".

Để gây ảnh hưởng và giành lấy thắng lợi chính trị, Nguyễn Ái Quốc đã cho in *Bản Yêu sách* trên thành hàng nghìn bản để gửi các tòa báo ở Paris, phân phát tại tất cả các cuộc họp, các cuộc mít tinh của Tổng Công đoàn Pháp, Đảng Xã hội Pháp và của Việt kiều tại Pháp, gửi đến các Nghị sĩ Quốc hội Pháp và nhân dân Pháp; đồng thời gửi về Việt Nam cũng như đến các thuộc địa của Pháp bằng nhiều cách. Nhận xét về văn kiện này, bản báo cáo của Bộ Nội vụ Pháp khẳng định:

"Qua cuộc điều tra về sự tuyên truyền trong các giới Việt Nam ở Paris ủng hộ bản yêu sách của nhân dân Việt Nam, có thể rút ra kết luận rằng hiện nay linh hồn của phong trào đó chính là Nguyễn Ái Quốc, Tổng thư ký của nhóm những người Việt Nam yêu nước"¹.

Ngay từ lúc bấy giờ, viên mật thám Pháp chuyên theo dõi người Việt Nam ở Pháp là Arnoux, sau này là Chánh mật thám Pháp ở Đông Dương, đã có những nhận xét về Nguyễn Ái Quốc như sau:

"Con người thanh niên mảnh khảnh và đầy sức sống này có thể sẽ là người sẽ đặt cây cờ thép cáo chung lên nền thống trị của chúng ta ở Đông Dương"².

1. Hồng Hà, *Thời thanh niên của Bác Hồ*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 1976, tr. 80.

2. Hồng Hà, *Thời thanh niên...*, Sđd, tr. 81.

Cũng giống như yêu sách của các đoàn đại biểu khác, *Bản Yêu sách 8 điểm* này của Nguyễn Ái Quốc đã không được Hội nghị Versailles xem xét và chấp nhận vì đây chỉ là nơi phân chia kết quả thu được trong chiến tranh giữa các nước đế quốc thắng trận mà bất chấp quyền lợi của nhân dân các nước thuộc địa. Mặc dù vậy, "*Những yêu sách của nhân dân An Nam*" đã là văn kiện đầu tiên ghi nhận Nguyễn Ái Quốc chính thức bước vào những hoạt động chính trị. Sự kiện này gây một tiếng vang lớn cả ở trong và ngoài nước Việt Nam, không những chỉ thức tỉnh và kêu gọi nhân dân Việt Nam vùng lên tranh đấu mà còn làm chấn động cả giới thực dân ở thuộc địa. Đây không những là dấu hiệu của một bước chuyển biến lịch sử của phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam từ nay gắn liền với tên tuổi Nguyễn Ái Quốc mà còn là một thời điểm đánh dấu những thay đổi trong chính sách đối phó của chính quyền thực dân đối với phong trào chính trị ở Việt Nam.

Thực tế này đã giúp cho Nguyễn Ái Quốc hiểu rõ hơn về sự bịp bợm trong những lời tuyên bố về tự do, dân chủ và quyền tự quyết của các dân tộc mà các chính khách thực dân tuyên truyền.

Nhưng vào thời điểm đó, cái thiếu nhất đối với Nguyễn Ái Quốc chính là lý luận cách mạng: Cứu nước bằng con đường nào đúng đắn nhất thì lại chưa tìm ra; Ngưỡng mộ muốn đưa đất nước đi theo gương Cách mạng tháng Mười Nga, nhưng làm như thế nào thì lại chưa biết được.

Vì điều đó, Nguyễn Ái Quốc lao vào hoạt động để tìm ra chân lý cách mạng và phương pháp vận động cách mạng. Người hăng say tham gia vào các cuộc hội họp và sinh hoạt chính trị, những cuộc tiếp xúc, đọc sách báo, học tập để nâng cao sự hiểu biết.

Năm 1920, qua báo chí của Đảng Cộng sản Pháp, điều mà Nguyễn Ái Quốc quan tâm nhất đã được thỏa mãn. Người đã tìm thấy câu trả lời cho những băn khoăn về đường lối cứu nước.



Nguyễn Ái Quốc tại Đại hội Tua (1920)

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam

Trong hai ngày, 16 và 17-7-1920, lần đầu tiên ở Pháp, báo *Nhân đạo*, cơ quan ngôn luận của Đảng Xã hội, cho công bố toàn văn tác phẩm quan trọng của Lênin: "*Luận cương về các vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa*". Lênin viết:

"Ta thấy rằng điều quan trọng nhất trong chính sách của Quốc tế Cộng sản về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa phải là làm cho vô sản và quần chúng lao động của tất cả các dân tộc và tất cả các nước gần gũi nhau để tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng chung nhằm lật đổ bọn địa chủ và giai cấp tư sản. Bởi vì chỉ có sự gần gũi ấy mới đảm bảo việc chiến thắng chủ nghĩa tư bản, nếu không có chiến thắng đó thì không thể thủ tiêu được ách áp bức dân tộc và tình trạng bất bình đẳng.

... mặt khác là tất cả các phong trào giải phóng trong các thuộc địa và trong các dân tộc bị áp bức mà kinh nghiệm đau đớn đã làm cho họ tin chắc rằng đối với họ không có con đường cứu vãn

nào khác ngoài sự chiến thắng của chính quyền Xô viết đối với chủ nghĩa đế quốc thế giới"¹.

Tác phẩm này của Lênin đã làm cho Nguyễn Ái Quốc vô cùng xúc động, tin tưởng và vui mừng đến rơi lệ:

"Hỡi đồng bào bị đọa đầy đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta".

Từ đó, Nguyễn Ái Quốc đứng hẳn về lập trường của những người chủ trương gia nhập Quốc tế thứ ba trong Đảng Xã hội. Cuối tháng 12-1920, Người được cử đi dự Đại hội Đảng Xã hội lần thứ 18 họp tại thành phố Tours.

Gần 80 tham luận được trình bày tại Đại hội xoay quanh tiền đề của Đảng Xã hội và vấn đề có nên đi theo con đường của Lênin hay không. Nhân danh "*Liên đoàn xã hội chủ nghĩa Trung Kỳ - Bắc Kỳ*" và "*Hội Những người xã hội Đông Dương*"², Nguyễn Ái Quốc đã đánh thép tố cáo tội ác của chủ nghĩa thực dân và đề cập đến một vấn đề cực kỳ quan trọng gây được sự chú ý của Đại hội là giải phóng các nước thuộc địa. Dưới đây là đoạn đối thoại giữa Nguyễn và những đại biểu trong Đại hội³.

Nguyễn nói:

"Thưa các bạn, đây là cách mà người ta đã đối xử với hơn 20 triệu người Annam, bằng hơn một nửa dân chúng nước Pháp. Và trong

1. Lênin, *Toàn tập*, Tập 41, Nxb. Tiến bộ, Matxcova, 1977, tr. 199-200.

2. O. M. Slotfom, Serie I, Carton 2: rapport Guesde le 18-2-1922. Dẫn theo Patrice Morlat, *Les affaires politiques de l'Indochine (1895-1923)*, Editions l'Harmattan, Paris, 1995, tr. 299.

3. *Le Congrès de Tours*, Sdd, tr. 326, 327, 328. Những lời phát biểu của Nguyễn Ái Quốc đã được dịch theo biên bản tốc ký của Đại hội Tours. Nguyễn Ái Quốc dùng lối chơi chữ của người Pháp, rất khó chuyển ngữ. Trước đây có tài liệu dịch "*Tôi yêu cầu mọi người tuyệt đối im lặng*". Xem thêm: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 22-24.

khi đó thì những người Annam này lại là những người được nước Pháp bảo hộ" (vỗ tay). "Đảng Xã hội cần phải hoạt động một cách thiết thực để ủng hộ những người bản xứ bị áp bức (hoan hô!)".

Jean Longuet¹, một người theo phái cải lương, ngắt lời Nguyễn Ái Quốc:

"Tôi đã phát biểu ý kiến để bảo vệ người bản xứ".

Nguyễn Ái Quốc đã phản bác lại:

"Ngay từ khi tôi bắt đầu nói, tôi đã yêu cầu một nền độc tài của sự im lặng... (mọi người cùng cười). Đảng phải tuyên truyền chủ nghĩa xã hội trong tất cả các nước thuộc địa. Chúng tôi thấy rằng việc Đảng Xã hội gia nhập Quốc tế thứ ba có nghĩa là Đảng hứa một cách cụ thể rằng từ nay, Đảng sẽ đánh giá đúng tầm quan trọng của vấn đề thuộc địa. Chúng tôi rất sung sướng khi nghe tin thành lập một đoàn đại biểu thường trực nghiên cứu vấn đề Bắc Phi; và mai đây chúng tôi sẽ rất vui mừng nếu Đảng phái một đồng chí của Đảng sang Đông Dương để nghiên cứu tại chỗ những vấn đề ở xứ đó, và nghiên cứu những hoạt động cần phải tiến hành".

Một đại biểu phái hữu phản đối. Nguyễn Ái Quốc lập tức trả lời:

"Hãy im đi, phái nghị viện" (vỗ tay).

"Nhân danh toàn thể loài người, nhân danh tất cả các đảng viên xã hội, cả phái hữu lẫn phái tả, chúng tôi kêu gọi: các đồng chí, hãy cứu lấy chúng tôi" (vỗ tay).

Chủ tịch phiên họp nói:

"Đại biểu Đông Dương có thể thấy bằng những tràng vỗ tay chào mừng nhiệt liệt mình rằng toàn thể Đảng Xã hội đã cùng đứng

1. Jean Longuet - cháu ngoại Các Mác, là một người nổi tiếng của Đảng Xã hội. Ông đã giúp đỡ Nguyễn Ái Quốc rất nhiều trong việc viết báo và hoạt động chính trị.

về phía đại biểu Đông Dương để phản đối những tội ác của giai cấp tư sản".

Đây là bài phát biểu đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc tại diễn đàn của một chính đảng quan trọng và điều này đã diễn ra vào ngày thứ hai của Đại hội Tours, tức ngày chủ nhật 26 tháng 12 năm 1920, tại phiên họp buổi chiều. Từ đó, Nguyễn Ái Quốc đã chính thức từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa cộng sản. Người tán thành Quốc tế thứ ba, rồi gia nhập Đảng Cộng sản Pháp.

Tháng 6 năm 1921, theo đề nghị của Nguyễn Ái Quốc, Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Pháp lập ra Ban Nghiên cứu thuộc địa, văn phòng được đặt ngay trong trụ sở của Đảng, số 120 phố La Fayette, Paris¹. Nguyễn Ái Quốc được cử vào nhóm phụ trách ban này gồm một số đảng viên từng ở thuộc địa và am hiểu vấn đề thuộc địa. Đây là một cơ quan có nhiệm vụ sưu tầm, nghiên cứu các vấn đề thuộc địa, giúp các đại hội Đảng và ban lãnh đạo Đảng giữa hai kỳ đại hội định ra những chủ trương công tác thích hợp về mặt lý luận, chiến thuật và tuyên truyền. Ban chia ra 5 tiểu ban theo dõi 5 khu vực thuộc địa của Pháp gồm: Bắc Phi, Tây Phi và Châu Phi xích đạo, Đông Dương, Madagasca và thuộc địa cũ. Nguyễn Ái Quốc là trưởng tiểu ban nghiên cứu về Đông Dương. Người bỏ ra nhiều ngày để soạn bản dự thảo báo cáo cho tiểu ban Đông Dương để trình bày trước Đại hội Đảng sắp tới. Bản báo cáo được kết luận như sau:

"Ban Nghiên cứu thuộc địa của phân bộ Pháp của Quốc tế Cộng sản cho rằng việc nghiên cứu các vấn đề thuộc địa từ nay về sau phải là bộ phận không tách rời các đề cương đưa lên Quốc tế Cộng sản, vì cách mạng cộng sản chủ nghĩa không chỉ có mục đích ở Châu Âu mà còn ở toàn thế giới. Vì vậy, không được để một

1. Theo *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử* thì cuộc họp bàn việc thành lập Ban Nghiên cứu thuộc địa diễn ra ở trụ sở Hội Cộng hòa của các cựu chiến binh số 241 phố La Fayette, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 103.

nơi nào trên thế giới do cầu thả hoặc không am hiểu vấn đề, lọt ra ngoài những hoạt động có ích cho mục đích cách mạng cộng sản chủ nghĩa"¹.

Ban Nghiên cứu thuộc địa bầu Nguyễn Ái Quốc làm đại biểu chính thức đi dự Đại hội Đảng Cộng sản Pháp tại Marseilles tháng 12-1921. Nguyễn Ái Quốc được bầu vào Đoàn chủ tịch Đại hội và đọc bản tham luận lên án chủ nghĩa thực dân Pháp và nêu nhiệm vụ của Đảng đối với các thuộc địa. Người đấu tranh chống những tư tưởng thành kiến chủng tộc, tư tưởng sô vanh đang tồn tại trong một số đảng viên và phê bình báo *Nhân đạo* ít nói đến vấn đề thuộc địa. Nguyễn Ái Quốc cũng đã trình bày trước Đại hội bản dự thảo nghị quyết về vấn đề *Chủ nghĩa cộng sản và các thuộc địa*, mở đầu bằng việc nhắc lại những chỉ thị của Quốc tế Cộng sản. Toàn thể Đại hội tán thành và thông qua nghị quyết nói trên. Điều này đã góp phần đáng kể vào việc thổi luồng gió tư tưởng cách mạng tới khắp các thuộc địa của đế quốc Pháp.

Tháng 10 năm 1921, tại Paris, cùng với một số chiến sĩ yêu nước của các thuộc địa khác: Algeri, Maroc, Madagasca, Martinique..., Nguyễn Ái Quốc tham gia sáng lập Hội Liên hiệp thuộc địa nhằm tập hợp nhân dân các dân tộc bị áp bức trong cuộc đấu tranh chung chống chủ nghĩa đế quốc và liên kết chặt chẽ với giới lao động chính quốc.

Tuyên ngôn của Hội Liên hiệp do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo có nội dung:

"Đứng trước chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc, quyền lợi của chúng ta (những người lao động bị áp bức ở cả thuộc địa và chính quốc) là thống nhất, các bạn hãy nhớ lời kêu gọi của Các Mác: Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại!"².

1. Hồng Hà, *Thời thanh niên...*, Sđd, tr. 120.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 1, Sđd, tr. 28.



Báo Người cùng khổ do Nguyễn Ái Quốc sáng lập,
phát hành từ năm 1922 đến năm 1924 tại Pháp

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam

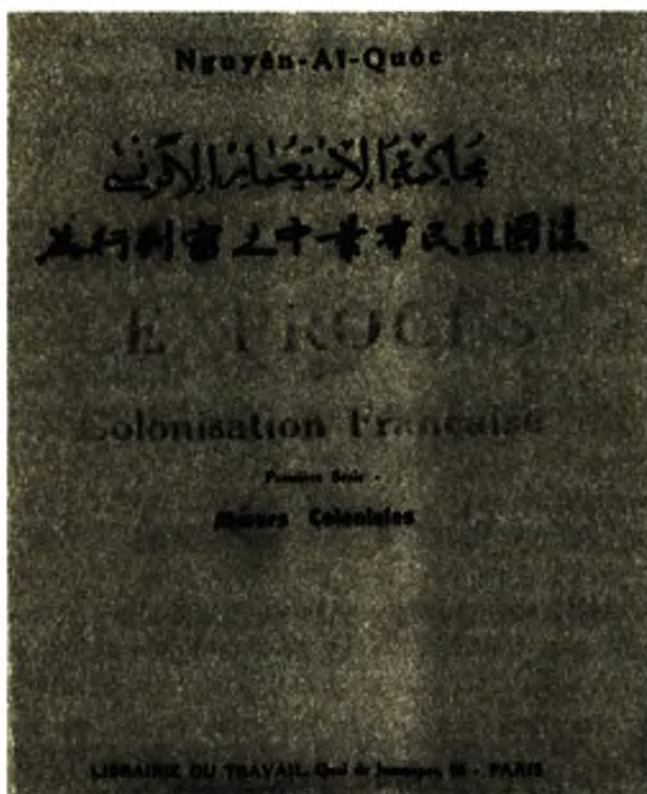
Để mở rộng việc tuyên truyền đến các thuộc địa, ngày 1-4-1922, Nguyễn Ái Quốc đã cùng các đồng chí ra tờ *Le Paria* (Người cùng khổ). Là "Diễn đàn của các dân tộc thuộc địa" sau đó đổi thành "Diễn đàn của vô sản thuộc địa", tờ *Le Paria* tồn tại cho đến tháng 4-1926, tổng cộng ra được 38 số, mỗi số từ 1.000 bản đến 5.000 bản,

trong đó một phần được gửi tới các nước thuộc địa của Pháp ở Châu Phi và Đông Dương. Với nội dung chống chủ nghĩa thực dân, kêu gọi đoàn kết các dân tộc thuộc địa, đặc biệt là với nhiều bài viết đặc sắc của Nguyễn Ái Quốc, việc xuất bản *Le Paria* "là một vố đánh vào thực dân"¹. Mặc dù bị cấm đoán rất gắt gao, tờ báo vẫn được phổ biến khắp các nơi, thúc đẩy phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân của các dân tộc bị đế quốc Pháp áp bức. Ở Việt Nam, tờ *Le Paria* đã được lưu hành bí mật khá rộng rãi tại Sài Gòn, Hải Phòng, Hà Nội, Nam Định, Huế, Đà Nẵng... Đây là tờ báo đầu tiên tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa yêu nước ở Việt Nam cũng như ở các thuộc địa. Tờ báo đã làm tròn mục tiêu tôn chỉ của nó là "vũ khí để chiến đấu, sự mạng của nó đã rõ ràng: giải phóng con người" (Lời kêu gọi nhân báo ra số đầu).

Ngoài những việc đó ra, để phục vụ cho hoạt động chính trị của mình là chống lại chủ nghĩa thực dân, giải phóng các dân tộc bị áp bức Nguyễn Ái Quốc còn tổ chức những buổi diễn thuyết, viết nhiều bài cho các báo *Nhân đạo*, *Đời sống công nhân*, *Thư tín Quốc tế*... không phải chỉ về Châu Á mà còn cả về Châu Phi, Châu Mỹ... Những bài viết của Người toát lên sự xót xa vô hạn đối với nỗi thống khổ của những người dân vô tội và ở phía kia là sự căm hờn tột độ đối với những tội ác mà bọn cá mập thực dân đã gây ra cho nhân loại cần lao. Những bài viết đó có tác dụng thức tỉnh đồng bào, chỉ cho họ kẻ thù đích thực cũng như chỉ cho họ con đường liên hiệp trong cuộc đấu tranh chống lại kẻ thù chung - dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Riêng về chủ nghĩa thực dân Pháp, những bài viết của Nguyễn Ái Quốc (trong những năm 1921-1925) đã được Thư quán Lao động (Librairie du Travail) tập hợp và xuất bản thành một cuốn sách nổi tiếng *Bản án chế độ thực dân Pháp (Le Procès de la colonisation française)* vào năm 1925.

1. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1969, tr. 45.



Bìa cuốn sách *Bản án chế độ thực dân Pháp* của Nguyễn Ái Quốc
xuất bản lần đầu tiên ở Pháp năm 1925

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam

Bằng những dẫn chứng xác thực được rút ra từ sách báo của chính người Pháp viết về tình cảnh bị đọa đầy của các dân tộc thuộc địa của đế quốc này, với những lập luận chặt chẽ, cách viết sinh động, lôi cuốn, thuyết phục, hấp dẫn, với 12 chương sách, *Bản án chế độ thực dân Pháp* đã vạch trần tội ác không thể tưởng tượng được của tư bản Pháp ở Đông Dương cũng như ở tất cả các nước thuộc địa khác của họ. Nguyễn Ái Quốc tố cáo các chính sách tước đoạt, áp bức

tàn nhẫn chưa từng có đối với nhân dân Việt Nam của bọn tư bản, địa chủ. Người viết:

"Chưa bao giờ, ở một nước nào mà người ta lại vi phạm mọi quyền làm người một cách dã man độc ác trắng trợn đến thế"¹.

Tác phẩm đánh thép lên án thực dân Pháp núp dưới danh nghĩa "*khai hóa*" để thỏa mãn lòng tham tiền bạc và nô dịch hóa đối với nhân dân thuộc địa của họ, bằng sự kết hợp giữa những chính sách tàn bạo của "*nền văn minh tư bản*" với "*chế độ đáng nguyên rủa của thời trung cổ*"². Thực dân Pháp bòn rút không thương xót nhân dân Việt Nam bằng các thứ thuế ngày một nặng nề và vô lý, bằng chế độ phu phen tạp dịch, bắt phu bắt lính không ngừng, bằng những đợt công trái lạc quyền để nuôi sống cả một bộ máy chính quyền, đàn áp ngày một công kênh thêm. Để dễ dàng thống trị, thực dân Pháp dùng biện pháp "*chia rẽ*" nham hiểm và chính sách ngu dân triệt để cũng như chính sách đầu độc bằng rượu, cần, thuốc phiện. Từ quan to nhất đến loại thuộc hạ nhỏ nhất ở thuộc địa đều bị phanh phui hiện nguyên hình là những kẻ tham lam, tàn bạo đến Việt Nam không phải để làm sứ mệnh "*khai hóa*" mà là để hiếp dâm đàn bà, đánh đập dân lành, giết hại những người vô tội... Tác phẩm cũng không quên tố thái độ khinh bỉ đối với tầng lớp "*thượng lưu*" bản xứ xu phụ thực dân, tăng bóc kẻ thù dân tộc. Trước công luận quốc tế, tác phẩm nêu rõ tình cảnh bi thảm của mọi tầng lớp nhân dân lao động Việt Nam.

Ngoài Việt Nam và Đông Dương ra, *Bản án chế độ thực dân Pháp* còn dành nhiều trang nói về những nỗi thống khổ của nhân dân các nước thuộc địa khác ở Bắc Phi, Trung Phi, Tây Phi, ở các vùng đảo trên Thái Bình Dương...

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 2, Sđd, tr. 112.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 2, Sđd, tr. 84.

Bằng hình ảnh "*con đĩa hai vôi*" để chỉ bản chất của chủ nghĩa thực dân, có nghĩa là sự bóc lột đối với cả nhân dân thuộc địa và nhân dân chính quốc, tác phẩm còn nói lên sự tương tác, mối quan hệ tự nhiên giữa cuộc đấu tranh cho độc lập dân tộc ở thuộc địa với cuộc đấu tranh giải phóng người lao động ở chính nơi sinh ra chủ nghĩa thực dân ấy.

Bằng nhiều cách khác nhau, *Bản án chế độ thực dân Pháp* đã về được Việt Nam. Đang lúc chủ nghĩa "*Pháp - Việt để huê*" "*lên ngôi*" sau chiến tranh, *Bản án chế độ thực dân Pháp* đã khai tâm cho những người còn mù mờ về kẻ thù dân tộc, kẻ thù giai cấp, giúp họ thấy được bộ mặt thật của kẻ thù để không còn mơ hồ về một chủ nghĩa quốc gia cải lương hay cầu xin chính quyền thực dân ban hành những cải cách nhỏ nhặt; cũng có nghĩa là giúp nhân dân nhận thức được sự cần thiết đối với một đường lối cách mạng bạo lực của giai cấp vô sản.

Đáp ứng đúng yêu cầu của thế hệ thanh niên Việt Nam yêu nước đang muốn xả thân vì đất nước, *Bản án chế độ thực dân Pháp* đã nhanh chóng trở thành sách gối đầu giường của họ.

Vậy là vào đầu những năm 20 thế kỷ XX, từ chủ nghĩa yêu nước, Nguyễn Ái Quốc đã đi tới chủ nghĩa Mác - Lênin, vũ khí sắc bén của giai cấp công nhân và nhân dân các nước bị áp bức trong cuộc đấu tranh xóa bỏ chế độ áp bức, xây dựng xã hội mới - xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Những hoạt động mạnh mẽ và hiệu quả của Nguyễn Ái Quốc đã làm cho giới thực dân lo ngại còn những người cộng sản Pháp chân chính thì nhìn thấy ở Người một tài năng, sự khẩn tiếp của một chiến sĩ cộng sản quốc tế. Vì điều đó, trong Đại hội lần thứ hai Đảng Cộng sản Pháp tháng 10-1922, Nguyễn Ái Quốc đã được cử đi dự Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản.

Nhận lời mời tham dự Đại hội Quốc tế cộng sản, với tư cách "*Đại biểu các dân tộc thuộc địa*", tháng 6-1923, Nguyễn Ái Quốc

đã rời Paris sang Đức để vào Liên Xô với bí danh Chen Vang¹ và ở lại đây cho đến cuối năm 1924. Tuy thời gian không dài nhưng đây là một giai đoạn rất quan trọng đối với cách mạng Việt Nam thông qua hoạt động của Người. Từ sách vở, Người đã được nhìn thấy tận mắt và có dịp tìm hiểu về đất nước của cuộc Cách mạng vô sản đầu tiên thắng lợi trên thế giới. Nguyễn Ái Quốc có điều kiện để so sánh, để phân tích và rút ra những điều cần thiết cho cách mạng Việt Nam. Bằng những hoạt động trong phong trào cộng sản quốc tế, Nguyễn Ái Quốc đã làm cho nhân dân thế giới biết tới Việt Nam, ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam. Bằng cách đó, Nguyễn Ái Quốc làm cho phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam dần dần tiến vào phạm trù vô sản, hòa vào phong trào cộng sản thế giới và trở thành một bộ phận của phong trào đó.

Tháng 10-1923, Nguyễn Ái Quốc dự Hội nghị lần thứ I Quốc tế nông dân với tư cách đại biểu chính thức của nông dân Đông Dương. Đại hội có 158 đại biểu, trong đó 122 là chính thức. Tại đây, Nguyễn Ái Quốc tố cáo tội ác của thực dân Pháp đối với các thuộc địa, nêu lên nỗi thống khổ của người nông dân.

Cũng tại đây, Nguyễn Ái Quốc được bầu vào Hội đồng quốc tế nông dân, trở thành một trong 52 ủy viên của Hội đồng, rồi được bầu vào Đoàn chủ tịch của Hội đồng gồm 11 người².

Nguyễn Ái Quốc viết bài *Lênin và các dân tộc thuộc địa* đăng trên báo *Pravda* của Liên Xô, số ra ngày 27-1-1924, thể hiện tình cảm và niềm xúc động mạnh mẽ của mình đối với đường lối chiến lược và sách lược đúng đắn của Lênin đối với vấn đề thuộc địa.

Trong thời gian ở Liên Xô, Nguyễn Ái Quốc còn viết những bài viết quan trọng khác về chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình phong

1. *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1992, tr. 188, 189.

2. *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, Sđd, tr. 199.

trào cách mạng ở Việt Nam nói riêng, ở Đông Dương nói chung: *Đông Dương và Thái Bình Dương* (tháng 4 năm 1924); *Thư gửi Tổng thư ký Ban phương Đông của Quốc tế Cộng sản...*



Nguyễn Ái Quốc phát biểu
tại Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V tại Matxcơva (1924)

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam

Marie Majerová: RŮSKO ČTE .



Marie Majerová s delegáty z kongresu III. Internationaly v roce 1920

Nguyễn Ái Quốc và một số đại biểu
dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V tại Matxcơva (1924)

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam

Ngày 17-6-1924, Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội V Quốc tế Cộng sản với tư cách đại biểu tư vấn. Người nhấn mạnh và làm cho Đại hội phải đặc biệt chú ý đến vận mệnh của các dân tộc thuộc địa. Ngay trước khi Đại hội biểu quyết thông qua lời kêu gọi, Nguyễn Ái Quốc yêu cầu bổ sung câu sau: "*Gửi các dân tộc các nước thuộc địa*". Nguyễn Ái Quốc lên tiếng tố cáo chế độ thuộc địa của đế quốc Pháp và kêu gọi Quốc tế Cộng sản quan tâm giúp đỡ phong trào đấu tranh của các nước thuộc địa đó.

Trong thời gian đó, Nguyễn Ái Quốc còn tích cực học hỏi lý luận tại Trường Đại học Phương Đông (từ cuối năm 1923). Nhận thấy rõ vai trò to lớn của giai cấp công nhân, Người đi đến khẳng định rằng giai cấp công nhân là giai cấp độc nhất, duy nhất có sứ mệnh lịch sử lãnh đạo cách mạng đi đến thắng lợi cuối cùng. Cũng như vậy, qua lý luận và thực tế lịch sử đất nước, Nguyễn Ái Quốc cũng đã nhận thức được vai trò cách mạng của giai cấp nông dân trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

Sau khi dự Đại hội V Quốc tế Cộng sản và Đại hội V Quốc tế Công hội đỏ, Quốc tế Thanh niên..., Nguyễn Ái Quốc được Quốc tế Cộng sản quyết định cử về Trung Quốc công tác.

Cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc về tới Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 12, Người đã kịp gửi ngay cho Quốc tế Cộng sản bản báo cáo về *Tình hình Đông Dương tháng 11, 12-1924*, trong đó nêu rõ tình hình kinh tế (Người thông báo về việc phê chuẩn ngân sách, mà 1/5 là do bán thuốc phiện; tình hình đói kém do lụt lội và việc siết nợ của các ngân hàng) và chính trị của Đông Dương (việc Chính phủ thuộc địa ngăn cản thanh niên Việt Nam sang Pháp du học, việc Pháp đang có ý định bán Đông Dương cho một đế quốc khác, việc học sinh bãi khóa...)².

1. *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, Sđd, tr. 223.

2. *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, Sđd, tr. 241.

Một thời gian ngắn sau khi tới Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc đã gặp gỡ nhiều thanh niên Việt Nam yêu nước, chủ yếu là *nhóm Tâm Tâm xã*, trong đó có Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn... (Phạm Hồng Thái lúc này đã hy sinh sau vụ ám sát Toàn quyền Merlin ngày 19-6-1924) và bắt đầu tuyên truyền cho họ về chủ nghĩa Mác - Lênin, về Cách mạng tháng Mười, về Quốc tế Cộng sản, về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản... Nguyễn Ái Quốc tổ chức ngay vào đầu năm 1925 một lớp huấn luyện cách mạng tại số nhà 13/1 phố Văn Minh (Quảng Châu). Người trực tiếp lãnh đạo và giảng dạy lớp huấn luyện này. Các giảng viên còn có Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn... và một vài cán bộ trong đoàn công nhân Liên Xô đang công tác tại Trung Quốc, một số cán bộ của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Nhà sử học Mỹ W. J. Duiker cho biết về những hoạt động phong phú và thiết thực của Nguyễn Ái Quốc trong thời gian đó như sau:

"Nhiều người trong nhóm Tâm Tâm xã đều cùng quê hương với Ông. Ông đặc biệt chú ý tới Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu và Lê Hồng Phong. Ông báo cáo với Quốc tế Cộng sản đó là những "người cách mạng dân tộc", trong đó nhiều người có thể trở thành đảng viên cộng sản của Đảng Cộng sản trong tương lai. Ông liên hệ và tranh thủ được sự hợp tác của Phan Bội Châu. Ông lập thêm nhóm Cộng sản đoàn và tổ chức huấn luyện hoạt động cả trong nước và ngoài nước, gửi người đi học ở Liên Xô, thiết lập cơ sở cách mạng ở một số tỉnh Nam Trung Hoa, ở Thái Lan, trong số các thủ lĩnh trên các tàu qua lại vùng biển Nam Trung Hoa..."¹.

1. W. J. Duiker, *Hồ Chí Minh a Life*, Sđd, tr. 219-221. Cũng tài liệu này, tr. 121 cho biết một quan chức mật thám Pháp tới Quảng Châu với mật danh Noel để điều tra xem Lý Thụy là ai. Người của Noel ở Quảng Châu là Lâm Đức Thụy (mật danh là Pinot) đã chụp ảnh và cung cấp cho mật thám Pháp vào tháng 3-1925. Qua ảnh, mật thám Pháp khẳng định Lý Thụy chính là Nguyễn Ái Quốc.

Tất cả những việc làm ấy là để chuẩn bị cho việc thành lập một đảng cộng sản ở Việt Nam. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, bắt đầu được thành lập vào đầu năm 1925 và chính thức ra đời vào tháng 6 cùng năm, chính là kết quả cụ thể của việc truyền bá về lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin và xúc tiến về tổ chức cho cách mạng Việt Nam của Nguyễn Ái Quốc trong thời kỳ này.

Bằng những hoạt động lý luận, thực tiễn thiết thực và đúng hướng ở Pháp, ở Liên Xô và Trung Quốc, từ chủ nghĩa yêu nước, Nguyễn Ái Quốc đã tìm thấy chân lý cho cách mạng Việt Nam, đưa dân phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của Việt Nam ra khỏi tình trạng khủng hoảng kéo dài về lãnh đạo cũng như hướng dẫn nó vào quỹ đạo của phong trào vô sản thế giới.

Từ là một thanh niên yêu nước ra đi tìm đường cứu nước ngay trong những năm đầu thế kỷ XX, Nguyễn Ái Quốc đã xuất hiện như một vị cứu tinh dân tộc. Những người dân nô lệ nói chung, nhân dân lao khổ Việt Nam nói riêng hướng về Người với một niềm hy vọng được giải phóng khỏi ách áp bức của chế độ thực dân.

2. Hoạt động của những người Việt Nam yêu nước tại Pháp

Cho đến khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, số lượng những người Việt Nam tại Pháp ngày thêm đông đảo, gồm những lính thợ (O.N.S. - Ouvriers non spécialisés) mà thực dân Pháp đưa sang trong chiến tranh chưa được hồi hương và con em của những gia đình khá giả, nhất là ở Nam Kỳ, sang Pháp du học. Được tiếp xúc hằng ngày với nhân dân và lối sống Pháp ở ngay tại chính quốc, họ ý thức về thân phận mất nước của người dân thuộc địa cùng những đòi hỏi tối thiểu về tự do dân chủ tư sản mà họ chưa được hưởng. Phong trào yêu nước của họ cũng có điều kiện được nâng lên và dần dần đi vào tổ chức.

Năm 1922, vua Khải Định lên đường sang Pháp. Ngày 13-3-1922, trong bản châu dụ, Khải Định nêu rõ mục đích chuyến "ngự giá" qua Pháp: "Nhằm chúc mừng nước Đại Pháp về sự thắng trận và tỏ

những sự giao hảo với nước Đại Pháp hơn một trăm năm nay". Khải Định sang Pháp tiếng là để dự cuộc triển lãm Marseilles nhưng thực ra là nhằm mục đích củng cố quyền thừa kế sau này của con trai là Vĩnh Thụy cũng như nhiều mục đích khác. Cùng đi với Khải Định có Nguyễn Hữu Bài, Bửu Phong, Bửu Trắc, Nguyễn Hữu Tiến, Thái Văn Toản và Khâm xứ Trung Kỳ Pasquier. Ngày 21-6, Khải Định tới Marseilles. Ngày 24-6, Khải Định đi tàu hỏa tới Paris, yết kiến Tổng thống Pháp Millerand. Ngày 10-8, Khải Định thăm Hội chợ thuộc địa Marseilles và ngày 11-8, ông vua này xuống tàu trở về nước. Đây là lần đầu tiên một ông vua của triều Nguyễn đi ra nước ngoài nên thực dân Pháp đã nhân cơ hội này quảng cáo và tuyên truyền cho công cuộc chinh phục và "*khai hóa*" thuộc địa của chúng ở Đông Dương ngay trong kỳ tổ chức Hội chợ thuộc địa. Trong đáp từ đọc trước Tổng thống Pháp tại Paris, Khải Định nói rõ:

"Vì tấm lòng ghi ân nhớ nghĩa của quả nhân đã trái hẳn di truyền nghìn năm cũ mà khởi giá ra khỏi bờ cõi nước nhà, ngự đến nước Pháp để cảm tạ một nước rất đáng tôn kính... Ngày nay quả nhân mới đem Đông Cung Hoàng Thái tử thác cho nước Pháp giáo dục, là cốt để sau này cái vận mệnh hai nước Pháp - Việt được gắn bó với nhau như một vậy"¹.

Bà con Việt kiều ở Pháp rất phẫn nộ khi nghe tin Khải Định qua Pháp. Nhiều cuộc biểu tình đã được tổ chức để phản đối sự kiện này. Tháng 4-1911, sau khi được thả khỏi nhà tù Côn Đảo, Phan Châu Trinh qua Pháp và tại đây Phan Châu Trinh trở thành một nhân vật có uy tín tập hợp các lực lượng yêu nước trong bà con Việt kiều. Ngày 15-7-1922, Phan Châu Trinh viết: "*Thất điều trần*" gửi Khải Định. Bức thư công khai mở đầu bằng lời lên án quyết liệt:

"Chính phủ Nam triều lâu nay quen thói chuyên chế, chỉ cầu vinh thân phì gia một mình, thấy ai nói đến cải cách thì ghét như cừ thù, coi nhân dân như cỏ rác: chính là cái mầm cách mạng nổi lên đây!".

1. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 66, tháng 9-1981, tr. 15, 21, 31.

Tiếp theo là những lời lên án Khải Định:

"Bệ hạ lên ngôi đã được bảy năm mà tuyệt nhiên chưa được nghe có chính sách nào hay; nay có biết bao điều ngang trái tai hại... Nói ra không hết, bây giờ hãy đem bảy tội mà bệ hạ đã phạm với quốc dân vạch ra cho rõ. Bệ hạ nhận được thư này hãy tỉnh ngộ lại mà tự xử lấy mình".

Liên đó, Phan Châu Trinh nêu ra 7 tội đáng chém của Khải Định là: tôn bậy quân quyền - lạm hành thưởng phạt - thích chuộng những việc quỳ lạy - xa xỉ quá độ - ăn vận không phải lối - chơi bời vô độ - chuyển đi Tây này có một sự ám muội. Bức thư kết thúc, bằng lối cảnh cáo quyết liệt:

"Bệ hạ nếu còn một chút thiên lương mà biết hối ngộ, thấy quân quyền không thể dựa được, dân quyền không thể đoạt được, mau mau quay đầu lại mà thoái vị đi, đem chính quyền giao trả lại cho quốc dân, để quốc dân được trực tiếp ngay với Chính phủ Pháp mà làm việc, đặt mưu sự ích sau này. Như vậy, may ra quốc dân còn thương cái lòng mà tha cái tội, ấy là kế sách của bệ hạ ngày nay. Không còn gì hơn nữa. Chớ vì bằng thói cũ không chừa, choán cái ngôi chỉ tôn ra cái ngôi chuyên chế, hãm chìm quốc dân xuống cái vực sâu hang thẳm đời đời thì Trinh này sẽ bố cáo với quốc dân và thương thuyết với Chính phủ Pháp lãnh mệnh hai mươi lăm triệu đồng bào Việt Nam cùng bệ hạ tuyên chiến một trận kịch liệt"¹.

Bức thư đã có một tiếng vang rất lớn hồi đó, vừa làm cho đồng bào Việt Nam ở trong nước cũng như ở hải ngoại hả dạ vừa góp phần tố cáo bộ mặt phản dân hại nước, sự hủ bại của Khải Định và Nam triều mà thực dân Pháp đang ra sức tô vẽ. Nhưng cũng qua bức thư này, người ta thấy quan điểm của Phan Châu Trinh từ năm 1906 gửi cho Toàn quyền Beau đến nay vẫn chưa tiến lên một bước nào. Phan Châu Trinh vẫn chưa nhìn ra sự câu kết giữa thực dân Pháp

1. *Nghiên cứu Lịch sử*, số 66, tháng 9-1981, tr. 15, 21, 31.

và Nam triều và chưa nêu được yêu cầu giành độc lập dân tộc khỏi tay đế quốc Pháp. Từ đầu thế kỷ XX cho đến lúc này cũng như cho đến lúc qua đời, Phan Châu Trinh vẫn kiên trì theo đuổi chủ trương cải cách bất bạo động vì trong thâm tâm Phan Châu Trinh nghĩ rằng:

"Tôi không phải là nhà tiên tri. Nhưng tôi dám khẳng định rằng, nếu Chính phủ không thay đổi chính sách trong xứ và không tiến hành các cải cách này thì dân chúng Đông Dương, nhất là dân An Nam ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã mệt mỏi vì chế độ hiện hành, chắc chắn sẽ dùng bạo lực để buộc nhà đương cục cao cấp phải thay đổi cách cai trị trong xứ. Tôi không hề mong ước có sự cố khốn khổ đó. Nhưng tôi tiên đoán điều đó! Máu sẽ chảy. Dân sẽ chết. Tôi cảm chắc điều đó và tôi sẽ đau xót nếu tôi còn sống đến ngày ấy. Trái lại, chắc chắn tôi sẽ vui mừng được trông thấy một cuộc thay đổi có lợi cho dân chúng"¹.

Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, số lượng người Việt Nam có mặt trên nước Pháp cũng ngày càng đông thêm, do nhiều nguồn khác nhau. Vào khoảng từ năm 1900-1911, nhiều công ty vận tải đường biển bắt đầu tuyển mộ nhiều người Việt Nam làm bồi, bếp hoặc thủy thủ. Trong chiến tranh, chính quyền thực dân đã đưa sang Pháp 48.955 người lao động trong các công xưởng, nhà máy, đó là những công nhân không có chuyên môn (O.N.S.). Sau chiến tranh, nhiều người đã đấu tranh để về nước nhưng có những người vẫn ở lại làm việc ở một số những ngành nghề chuyên môn. Thêm nữa, nhiều gia đình khá giả, nhất là ở Nam Kỳ, đã gửi con em sang Pháp du học ở các trường trung học và đại học. Số học sinh này đã từ 36 người tháng 3-1923 tăng lên 177 người tháng 5-1924 và 1.700 người vào tháng 1-1929². Trong quân đội Pháp, thực dân Pháp thực

-
1. Tư liệu Thư khố Bộ Nội vụ Pháp FO7-13405. Tài liệu 306 tại CAOM chỉ có bản trích sao. Bản gốc toàn văn lưu tại Thư khố Bộ Nội vụ ký hiệu FO7-13.405. Trích lại theo *Xưa và Nay*, số 135 (183), tháng 3-2003, tr. 15.
 2. Daniel Hemery, *Du patriotisme au marxisme: l'immigration vietnamienne en France de 1926 à 1930*, Extrait de "*Le mouvement social*", n-90. Janvier-Mars 1975, tr. 6.

hiện chế độ quay vòng lính khổ đỏ giữa chính quốc và Rhénani (Rénani) với thuộc địa. Tính đến tháng 3-1923, số lính khổ đỏ được đưa sang Pháp đã lên đến 4.276 người. Ngoài ra, nhiều người Pháp miễn hạn làm việc ở Việt Nam đã mang theo cả những người giúp việc Việt Nam về Pháp. Sự tăng lên về mặt số lượng Việt kiều sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã làm hình thành những cộng đồng kiều bào Việt Nam ở Pháp, nhất là tại các thành phố và khu công nghiệp. Trước chiến tranh đã có người Việt Nam sinh sống bên Pháp nhưng họ chỉ là những cá nhân đơn lẻ. Bảng thống kê dưới đây cho ta thấy số liệu về lượng người Việt Nam có mặt tại Pháp và Bắc Phi vào những năm 1923-1924²:

Bảng 50: Số người Việt Nam tại Pháp và Bắc Phi trong những năm 1923-1924

Đơn vị: người

Nghề nghiệp	Tính đến ngày 30-3-1923	Tính đến ngày 12-5-1924
Quân nhân	5.300	7.416
Dân sự	2.945	1.239
Quân nhân giải ngũ	?	277
Thủy thủ	?	335
Giúp việc trong gia đình	?	500
Sinh viên, học sinh	36	177
Tổng cộng	8.245	8.655

2. Daniel Hémery, *Révolutionnaires...*, Sdd, tr. 6 và 22.

Ở đây Daniel Hémery có sự nhầm lẫn về con số, ở cột 2, dòng dân sự, thay cho 1.239 người phải là 1.289 mới đúng và con số tổng cộng phải là 8.705 người thay cho 8.655 người (Tạ Thị Thủy).

Từ chỗ dùm bọc, giúp đỡ lẫn nhau ở nơi đất khách quê người, tình cảm yêu nước đã ngày càng phát triển trong cộng đồng người Việt. Cùng với thời gian, phong trào yêu nước của Việt kiều ở Pháp cũng đã có sự phân hóa về lập trường chống chủ nghĩa đế quốc và giải phóng dân tộc. Vào những năm 1923, 1924, 1925, một số công nhân và trí thức Việt Nam tham gia vào Đảng Cộng sản Pháp. Một số thanh niên Việt Nam ưu tú đã được Đảng Cộng sản Pháp giới thiệu sang Liên Xô học tập tại Trường Đại học Đông Phương. Nhiều người lao động Việt Nam làm việc trong các hãng vận tải đường biển đi từ Pháp sang Viễn Đông, từ Đông Dương đến các nước Đông Nam Á, đã lập ra những "đường dây" bí mật để vận chuyển những sách báo cộng sản, yêu nước phát hành ở bên Pháp về nước và đưa đón các chiến sĩ cách mạng ra ngoài hay về nước. Ngoài ra, còn có nhiều người Việt Nam tham gia vào *Hội Liên hiệp thuộc địa* của Nguyễn Ái Quốc. Chi hội Việt Nam của *Hội Liên hiệp thuộc địa* là chi hội mạnh nhất. Khuynh hướng quốc gia tư sản cũng đã xuất hiện trong phong trào Việt kiều. Một số sinh viên con em các gia đình địa chủ và tư sản đã gia nhập Đảng Việt Nam Độc lập (Parti annamite de l'Indépendance - P.A.I) của Nguyễn Thế Truyền và người thừa kế là Tạ Thu Thâu. Đảng Việt Nam Độc lập không có cơ sở ở trong nước và ngay như ở bên Pháp, ngoài trung ương ở Paris ra cũng chỉ có một số chi nhánh ở các tỉnh có kiều bào và du học sinh Việt Nam. Đảng An Nam Độc lập đã phát hành được một vài tờ báo, như tờ *Tái sinh* (Résurrection), tờ *Việt Nam hồn*¹. Những tờ báo này có tiếng vang nhất định trong cộng đồng người Việt ở Pháp.

Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, phong trào yêu nước trong Việt kiều ngày càng phát triển đã đóng một vai trò quan trọng

1. Trong 2 số đầu của *Việt Nam hồn* có bài viết của Nguyễn Ái Quốc nên được người đọc nhiệt liệt hoan nghênh và sau khi Người rời Pháp, tờ báo do Nguyễn Thế Truyền hoàn toàn kiểm soát và viết bài.

trong việc truyền bá những tư tưởng và sách báo cách mạng giữa trong nước và ngoài nước.

3. Hoạt động của những người Việt Nam yêu nước tại Trung Quốc và sự thành lập các tổ chức cách mạng Việt Nam ở Trung Quốc

a. Những hoạt động cuối cùng của Phan Bội Châu

Sau những thất bại liên tiếp của Việt Nam Quang phục Hội trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, có lúc Phan Bội Châu thoái chí nản lòng. Thêm vào đó, ông còn bị Phan Bá Ngọc, Lê Dư cam tâm làm tay sai cho thực dân Pháp bao vây, lừa bịp khiến vào tháng 3-1918, Phan Bội Châu nhất thời sai lầm viết bài "*Pháp - Việt đề huề luận*". Thực dân Pháp nắm lấy cơ hội này, dịch tài liệu này ra chữ Quốc ngữ và xuất bản dưới đầu đề "*Pháp - Việt đề huề chính kiến thư*". Về bản dịch tiếng Việt của bài "*Pháp - Việt đề huề chính kiến thư*", theo Phan Bội Châu cho biết là không chính xác, có nhiều đoạn nhiều ý sai hẳn so với nguyên văn chữ Hán. Sau này, khi về nước, Phan Bội Châu có viết bài "*Kính cáo bạn đọc*" về bản dịch "*Pháp - Việt đề huề luận*" đăng báo *Thực nghiệp* ra ngày 20-1-1926, rằng:

*"Khi tôi ở ngoại quốc, có làm quyển Pháp - Việt đề huề luận bằng chữ Hán. Nay thấy có người đã dịch ra Quốc ngữ mà dịch thì có nhiều nơi không đúng ý tưởng của tôi"*¹. Trong tiểu luận này, Phan Bội Châu viết:

"Tôi biết cái thời kỳ người Nhật muốn cướp lấy Việt Nam cũng không xa là mấy... Bởi thế mà tôi lo cho người Pháp, tôi lại sợ cho người Nam... Tôi khuyên người Nam chớ nên coi người Pháp là kẻ thù vì sợ rằng kẻ thù thứ hai mà đến thì thảm khốc có phần gấp trăm gấp nghìn người Pháp ngày nay, biết làm thế nào?..."

1. Phan Bội Châu, *Toàn tập*, Tập 7, Nxb Thuận Hóa, Trung tâm Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội 2000, tr. 30.

Tôi muốn từ nay về sau, người Pháp chớ coi người Nam như tôi tớ, như trâu ngựa mà coi người Nam như bạn bè, như thân thích. Người Pháp mà thực lòng coi người Nam như bạn bè, như thân thích, thì người Nam dẫu ngu, vẫn là loài người, có lẽ nào người ta coi mình như bạn bè, thân thích, mà chính mình lại không biết coi người ta như bạn bè, thân thích hay sao?...

Nạn lớn tới rồi! Hung thần ác sát đã gõ cửa mà vào rồi! Nào người Pháp, nào người Nam, có chịu nén lòng để cùng theo nhau hay không"¹.

Nội dung đó tất nhiên đã làm cho người đương thời rất ngạc nhiên sùng sốt. Thực dân Pháp ra sức lợi dụng danh tiếng Phan Bội Châu để quảng cáo cho chủ trương "*Pháp - Việt đề huề*".

Khoảng tháng 6-1919, Toàn quyền Đông Dương Sarraut tướng Phan Bội Châu đã hết ý chí đấu tranh nên đã cử phái viên Nêrông (Néron) làm việc ở Phòng Những vấn đề chính trị của Phủ Toàn quyền đến gặp Phan Bội Châu ở Hàng Châu. Pháp đưa ra những điều kiện như sau đối với Phan Bội Châu:

- Làm một bài gửi về nước tuyên bố thủ tiêu ý chí hành động cách mạng.

- Phải trở về nước và sẽ được ưu đãi một địa vị trọng yếu trong chính phủ Nam triều cùng cấp lương tháng hậu hĩnh, nếu không về nước thì phải nói rõ địa điểm cư trú lâu dài tại nước ngoài gần tô giới Pháp, Chính phủ Pháp sẽ chịu mọi tiền phí tổn, chu cấp hằng tháng một khoản tiền 100 đồng Đông Dương².

Phan Bội Châu đã cự tuyệt các điều kiện trên. Cuộc gặp gỡ này đã giúp Phan Bội Châu nhận rõ bản chất kẻ thù và sai lầm

1. Phan Bội Châu, *Toàn tập*, Tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1990, tr. 457-458, 462-463.

2. A. O. M. Slotfom, série X, carton 1, Mission Kair du 25-5-1925. Trích lại của Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Sđd, tr. 250.

trong ảo tưởng "đề huê" với thực dân Pháp để từ đó Phan Bội Châu tiếp tục tìm kiếm con đường hoạt động cứu nước, dưới những ảnh hưởng của biến động cách mạng thế giới và cách mạng Việt Nam.

Năm 1924, trước sự kiện Quốc - Cộng hợp tác vào tháng 6-1923 và phong trào cách mạng Trung Quốc có những chuyển biến và thắng lợi to lớn, Phan Bội Châu nhận thấy "*phong trào hiện nay đã dần dần khuynh hướng về cách mạng thế giới*" nên đã quyết định thủ tiêu tổ chức Việt Nam Quang phục Hội và dự định cải tổ (tháng 8-1924) thành một tổ chức mang tên Việt Nam Quốc dân Đảng mà "*quy mô và tổ chức đại lược cũng theo như chương trình của Quốc dân Đảng Trung Hoa mà châm chước thêm bớt ít nhiều*". Ngày 23-6-1924, Phan Bội Châu viết *Thư Thanh minh* của Việt Nam Quốc dân Đảng nhằm nêu rõ những tôn chỉ, mục đích của Đảng, trong đó viết:

*"Chúng tôi phải phấn đấu đến cùng, phấn đấu một cách kiên quyết với Chính phủ Pháp. Nếu người Pháp có súng đạn thì chúng tôi có bút và lưỡi, người Pháp có hải lục quân thì chúng tôi có lòng dân cả toàn quốc Việt Nam; người Pháp có sự viện trợ của các nước đế quốc chủ nghĩa trên thế giới thì chúng tôi có sự viện trợ của các nước bình dân chủ nghĩa trên toàn thế giới. Thắng lợi cuối cùng thế tất về Đảng chúng tôi"*¹.

Văn kiện này cùng một số tác phẩm sau đó mà tiêu biểu là *Truyện Phạm Hồng Thái* đã đánh dấu bước chuyển quan trọng trong đường lối cứu nước của Phan Bội Châu. Không những Phan Bội Châu đã thoát khỏi "*Pháp - Việt đề huê luận*" mà còn hướng tư tưởng của mình tới những vấn đề nóng bỏng của thời đại. Những mối quan hệ giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Ái Quốc, lúc này đang hoạt động ở Quảng Châu vào cuối năm 1924, đã thúc đẩy quá trình

1. Phan Bội Châu, *Toàn tập*, Tập 3, Sđd, tr. 602.

chuyển biến tích cực đó. Nhưng ngày 30-6-1925¹, Phan Bội Châu bị mật thám Pháp bắt cóc ở nhà ga Thượng Hải và đưa về Việt Nam. Sự kiện này đã chấm dứt cuộc đời hoạt động cứu nước sôi nổi, đồng thời đã cắt đứt những khả năng tốt đẹp của Phan Bội Châu có thể vươn tới trong sự nghiệp cứu nước của mình, dưới tác động của tình hình cách mạng thế giới. Tinh thần cũng như cuộc đời chiến đấu của Phan Bội Châu đã được nhân dân Việt Nam ngưỡng mộ và chính việc thực dân Pháp bắt và mang ra xét xử Phan Bội Châu lại châm ngòi cho một phong trào rộng lớn trong toàn quốc đòi thả Phan Bội Châu.

b. Tổ chức Tâm Tâm xã và tiếng bom Phạm Hồng Thái

Khoảng đầu năm 1923², 7 thanh niên Việt Nam yêu nước sống tại Quảng Châu là Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Nguyễn Giản Khanh, Đặng Xung Hồng, Trương Quốc Huy, Lê Câu, Nguyễn Công Viễn đã họp nhau thành lập ra tổ chức có tên Tâm Tâm xã, với mục đích: *"Liên hiệp những người có trí lực trong toàn dân Việt Nam, không phân biệt ranh giới, đảng phái, miễn là có quyết tâm hy sinh tất cả tư ý và quyền lợi cá nhân, đem hết sức mình tiến hành mọi việc để khôi phục quyền làm người của người Việt Nam"*³ nhưng không có xu hướng chính trị rõ ràng. Những thanh niên chỉ nghĩ đơn giản là:

-
1. Nhiều tài liệu cho Phan Bội Châu bị bắt ngày 18-6-1925, nhưng theo Dương Trung Quốc, Phan Bội Châu bị bắt một ngày trước lễ kỷ niệm 1 năm *"Tiếng bom Phạm Hồng Thái"* và việc giỗ được tổ chức theo âm lịch (15-5), nghĩa là Phan Bội Châu bị bắt ngày 14-5 âm lịch, tức 30-6-1925 dương lịch. Dương Trung Quốc, *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb. Giáo dục, 2000, tr. 90.
 2. Có tài liệu ghi tháng 3 năm 1921. Xem W. J. Duiker, *Hồ Chí Minh a Life*, Hyperon, New York, 2001, tr. 116
 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Các tổ chức tiền thân của Đảng*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1977, tr. 319-322.

"Sau này chính thể phải lập như thế nào đến lúc đó sẽ do toàn thể đoàn viên và toàn thể quốc dân quyết định sao cho hợp với trào lưu thế giới và tình thế của nước ta mà đại đa số tán thành"¹.

Chỉ vì nhiệt huyết yêu nước nên họ muốn lập ra tổ chức để đánh Pháp mà chẳng có sự hiểu biết nào về phương pháp chiến đấu. Họ theo khuynh hướng ám sát cá nhân và muốn làm những việc kinh thiên động địa.

Thời cơ đã đến với họ vào năm 1924, khi Toàn quyền Merlin sang Nhật Bản, Hồng Kông, Vân Nam và trên đường về có ghé lại Quảng Châu - một trung tâm sôi động của các tổ chức cách mạng của người Việt Nam lúc đó, thăm tô giới Sa Diện của Pháp. Tổ chức Tâm Tâm xã (Tân Việt thanh niên đoàn) quyết định trưng trị tên thực dân đầu sỏ này để mong thức tỉnh quốc dân đồng bào và làm cho thế giới chú ý đến nước Việt Nam.

Phạm Hồng Thái² được sự hỗ trợ của Lê Hồng Sơn (tức Lê Văn Phan hay Lê Tân Anh) được giao thực hiện sứ mạng này. Mặc dù mật thám Pháp đã bố trí lưới canh phòng rất nghiêm mật và hai lần bị hỏng kế hoạch nhưng cuối cùng Phạm Hồng Thái đã tạo ra được cơ hội để thực hiện nhiệm vụ. Tối 19-6-1924, trong bữa tiệc chiêu đãi Toàn quyền Merlin tại khách sạn Victoria của nhà đương cục Pháp ở Sa Diện, Phạm Hồng Thái giả trang là một phóng viên nhiếp ảnh, đã lọt được vào phòng ăn. Một trái bom nổ, ba người Pháp chết ngay tại chỗ, 6 người khác bị thương nhưng Merlin vẫn sống sót, mục đích của việc mưu sát không đạt được. Rồi giữa vòng vây của binh lính và cảnh sát Pháp tại tô giới, Phạm Hồng Thái có

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Các tổ chức tiền thân của Đảng*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1977, tr. 319-322.
 2. Phạm Hồng Thái (còn có tên Phạm Đài) sinh ngày 14-5-1895 tại làng Do Nha (nay là Hưng Nhân, Hưng Nguyên, Nghệ An), làm công nhân nhà máy điện của hãng SIFA, tham gia đấu tranh, bị chủ sa thải, ra Hải Phòng làm tại một nhà máy xi măng (đầu năm 1923), sau đó vượt biên giới sang Quảng Châu, Trung Quốc rồi gia nhập Tâm Tâm xã.

Lê Hồng Sơn hộ vệ, vừa bắn trả vừa chạy định vượt qua cầu sang thành phố Quảng Châu. Cuối cùng do bị đuổi riết, Phạm Hồng Thái phải nhảy xuống sông Châu Giang, con sông ngăn cách giữa thành phố Quảng Châu với tô giới Sa Diện và hy sinh. Lê Hồng Sơn trốn thoát¹.

Một tờ báo địa phương mô tả về vụ nổ bom như sau:

"Tiếng nổ khủng khiếp khiến cả đảo Sa Diện đều nghe thấy. Sức của nó mạnh đến mức làm toàn bộ các thìa đĩa trên bàn tiệc đều bắn cả lên, gây nhiều thương tích cho khách dự tiệc. Một nhân chứng có mặt gần khách sạn lúc đó chạy tới giúp sức chỉ dám kể lại với chúng tôi ngắn gọn: Khủng khiếp! Khủng khiếp! Nhiều khách dự tiệc nằm trên ghế hoặc dưới sàn nhà, mình mẩy đầy thương tích"².

Quả bom Sa Diện có một tiếng vang rất lớn. Báo chí Trung Quốc và báo chí các đế quốc như Anh, Mỹ ở Trung Quốc đều đăng tin này liên tiếp trong mấy ngày đã làm cho thế giới chú ý đến phong trào cách mạng Việt Nam. Quả bom Sa Diện nổ ra ở một tô giới chứ không phải tại lãnh thổ Trung Quốc nên Chính phủ Trung Quốc không gặp những rắc rối về mặt ngoại giao. Đặc biệt, nhân dân Trung Quốc rất đồng tình với hành động này. Thi hài của liệt sĩ Phạm Hồng Thái, đến tháng 12 năm ấy, được Chính phủ Tôn Văn cải táng tại Hoàng Hoa Cương, bên cạnh mộ của 72 liệt sĩ Trung Quốc đã hy sinh ở Quảng Châu trước Cách mạng Tân Hợi, với tấm bia đề "*Mộ của liệt sĩ Việt Nam Phạm Hồng Thái*" bất chấp việc cho nhà cầm quyền thực dân Pháp ở Đông Dương nhiều lần can thiệp phản đối.

Phan Bội Châu lúc đó tuy không tham dự vào hành động oanh liệt này nhưng sự việc đã khiến ông rất khâm phục. Trong Thư *Thanh minh*

1. Xem các ảnh chụp vụ mưu sát trong luận án của Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Tập II, Sdd, Phụ lục, tr. 157-159 và Patrice Morlat, *Indochine...*, Sdd, tr. 468-470.

2. Theo báo *South China Morning Post*, tài liệu của J. Boudarel, dẫn lại trong cuốn sách của W. J. Duiker, *Hồ Chí Minh a Life*, Sdd, tr. 600 và tr. 118.

của Việt Nam Quốc dân Đảng, Phan Bội Châu đã kịch liệt lên án chủ nghĩa đế quốc Pháp:

"Việc ám sát Mécclanh của Đảng chúng tôi không phải là vì một cá nhân người Pháp, mà việc ám sát Merlin là một tên đại biểu cho Chính phủ vạn ác. Nếu như Merlin lấy tư cách là một cá nhân bình dân của nước Pháp mà gặp chúng tôi thì người nước chúng tôi cũng bắt tay chào hỏi thân mật mà coi đó là đồng bào anh em trong bốn biển và quyết không dùng thủ đoạn kịch liệt để đối đãi với Merlin. Nay Đảng chúng tôi phải dùng đến thủ đoạn kịch liệt để đối đãi với hắn bởi vì hắn là kẻ đại biểu cho Chính phủ cực kỳ vô nhân đạo. Đồng bào muốn biết kẻ chủ mưu gây ra vụ ném tạc đạn đó là người nào? Xin thưa rằng, kẻ chủ mưu đó không ai khác ngoài Chính phủ Pháp cực kỳ vô nhân đạo kia...

Chính phủ Pháp nếu như muốn không để xảy ra những sự kiện như thế thì phải cải cách cho thật thích hợp những điều mà Đảng chúng tôi yêu cầu. Phải để cho nhân dân Việt Nam chúng tôi được hưởng quyền dân tộc tự quyết"¹.

Sau đó, Phan Bội Châu còn viết cuốn *Truyện Phạm Hồng Thái* biểu hiện sự đoạn tuyệt với luận điểm "*Pháp - Việt đề huề*" vài năm trước. Theo Phan Bội Châu thì việc viết truyện này là nhằm:

"Để các đồng chí của liệt sĩ ghi nhớ công lao, để không những làm sống lại hồn nước, làm mất vía bọn giặc, mà còn để làm phấn chấn những người nhu nhược hèn yếu, để làm cho kinh động thế giới... Tôi mong rằng từ nay về sau sẽ có những người nối tiếp nhau làm công việc như liệt sĩ và sẽ hay hơn, rầm rộ hơn và ngời sáng hơn"².

1. Phan Bội Châu, *Toàn tập*, Tập 3, Sđd, tr. 600-601.

2. Lời tựa *Truyện Phạm Hồng Thái* trong Phan Bội Châu, *Toàn tập*, Tập 3, Sđd, tr. 573.

Phan Bội Châu đánh giá:

"Mục đích hy sinh của Phạm cao thượng trong trắng hùng vĩ tuyệt luân như vậy... Chúng ta sờ dĩ sùng bái Phạm Quân không những vì Phạm Quân có mục đích đó, không những chỉ ở thủ đoạn hy sinh của Phạm Quân mà còn ở chỗ Phạm Quân đã mở ra cho nước ta một kỷ nguyên mới, điều đó làm cho tôi hết sức khâm phục vậy"¹.

Trong bài Văn tế liệt sĩ Phạm Hồng Thái, Phan Bội Châu còn viết:

"Tráng liệt thay, việc làm của Phạm Quân, ném một quả tạc đạn làm chấn động cả hoàn cầu! Hùng tráng thay cái chí của Phạm Quân, nghìn thu còn chói lọi trong sử sách. Anh đã làm việc ấy trước chúng ta, mong người sau sẽ kế tiếp. Một người xướng lên mà muôn người họa lại, tiếng hô ứng vang dậy rầm rầm. Cờ cộng hòa rực rỡ, chuông tự do vang ngân, anh đã chết mà vẫn còn mãi mãi, dưới suối vàng mắt vẫn quắc lên, trên trời xanh hồn vẫn sáng ngời, vắng vắng suốt hai miền Nam Bắc"².

Ngày 19-6-1924, cả Việt Nam bùng tình vì tiếng bom Sa Diện. Tiếng bom Sa Diện dội mạnh về nước làm cho đồng bào Việt Nam trong nước phấn khởi và làm cho chính quyền thực dân lo sợ:

"Quả bom ở Quảng Châu ném vào Toàn quyền Merlin đã gây nên một ảnh hưởng lớn trong các giới người bản xứ"³.

Tiếng bom Sa Diện đã thức tỉnh lòng yêu nước của đông đảo quần chúng nhân dân Việt Nam. Mặc dù mục đích trừng trị Toàn quyền Merlin không thành, tiếng bom oanh liệt của Phạm Hồng Thái đã "*báo hiệu bắt đầu thời đại đấu tranh dân tộc, như chim én báo hiệu mùa xuân*"⁴.

1. Phan Bội Châu, *Toàn tập*, Tập 3, Sđd, tr. 590.

2. Phan Bội Châu, *Toàn tập*, Tập 3, Sđd, tr. 605.

3. Outrey, *Si j'étais russe et bolchévik. Le Temps d'Asie*, số ra ngày 29-11-1924.

4. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Sđd, tr. 62.

c. Đường dây Xiêm La (Thái Lan)

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, từ năm 1918 đến năm 1925, Đặng Thúc Hứa đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thiết lập đường dây liên lạc, đưa đón những người yêu nước, hoạt động cách mạng giữa Xiêm La và Việt Nam. Từ năm 1922, ông đã thành công trong việc thành lập cả một hệ thống cơ sở trong các cộng đồng người Việt dọc theo sông Mê Kông. Các cộng đồng này từ lâu vẫn duy trì các mối liên lạc thân hữu với những người quen hoặc gia đình còn ở lại trong nước. Đường dây này là một trong những con đường vận chuyển nhiều tài liệu cách mạng phát hành ở Trung Quốc và nước ngoài về trong nước và đưa đón những chiến sĩ cách mạng từ trong nước, nhất là những người ở Nghệ Tĩnh, Trung Kỳ, muốn qua Trung Quốc qua đường Lào, Xiêm La (Thái Lan)¹. Lê Hồng Phong, Lê Hồng Sơn, Phạm Hồng Thái... đã dùng con đường này để dừng chân một thời gian ở Xiêm La trước khi sang Quảng Châu. Con đường này hoạt động rất hữu hiệu, che mắt hoàn toàn được Sở Mật thám Pháp. Mãi đến năm 1927, cơ quan Những vấn đề chính trị của Phủ Toàn quyền mới biết được những người cách mạng Việt Nam đã đặt được một cơ sở ngay tại sát cửa ngõ Đông Dương².

II. PHONG TRÀO YÊU NƯỚC CỦA CÁC TÀNG LỚP NHÂN DÂN VIỆT NAM TRONG NƯỚC

Giữa lúc những hoạt động ở nước ngoài của các chiến sĩ cách mạng Việt Nam diễn ra sôi nổi đa dạng phong phú thì ở trong nước phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam cũng ngày một lên cao và mang những sắc thái mới.

1. Christopher Goscha, *Thailand and the Southeast Asian networks of Vietnamese revolution*, North institute of Asian studies, Curzon Press 1999, tr. 45.

2. Patrice Morlat, *Indochine...*, Sđd, tr. 463.

1. Việc chế tạo bom ở Vĩnh Yên (năm 1920)

Ngay từ năm 1917, hai ông có tên là Đo Y và Đo Co¹ ở làng Kim Bang², những người đã từng tiếp xúc với những dư đảng cách mạng ở Nam Trung Quốc và Xiêm, định tiến hành một cuộc khởi nghĩa để đánh đuổi người Pháp và lập lại uy quyền của nhà vua ở trong nước. Để thực hiện điều này, họ cùng nhiều người khác xúc tiến việc chế tạo bom (bom tự tạo). Họ cho rằng năm Canh Thân là "năm nhà vua sẽ trở về và việc khởi nghĩa sẽ thành công" và dự định khởi sự vào ngày 5-8-1920, tức ngày 21 tháng Sáu âm lịch. Nhưng ngày 17-7-1920, một phần tử "*can phạm*" đi tố cáo với Công sứ Vĩnh Yên. Công sứ Vĩnh Yên đã cùng với Thanh tra Sở Mật thám vây bắt được tất cả những người "*chủ mưu*" và độ ba chục "*nghi can*" cùng rất nhiều bom.

Trong quá trình điều tra, nhiều vụ bê bối trong ngành mật thám Pháp bị phát hiện. Nhiều thám tử đã hoạt động hai mang, vừa làm việc cho Sở Mật thám vừa cộng tác với những người khởi nghĩa. Mặt khác những mâu thuẫn tranh giành quyền lợi giữa những nhân viên của Tòa Công sứ và Sở Mật thám đã được phơi bày. Vào đầu tháng 3-1921, cuộc điều tra được tiếp tục và người ta thấy hai thám tử, một người nhận lương của viên quan đầu tỉnh và người kia nhận lương của Sở Mật thám, đã lợi dụng vụ "*âm mưu làm loạn*" này vào mục đích cá nhân. Họ tiết lộ tin tức cho những người khởi nghĩa biết là mật thám đã hay biết kế hoạch của họ để thúc đẩy họ đẩy mạnh việc khởi sự; mặt khác, họ làm như vậy để tăng thêm

-
1. Trong nguyên bản tiếng Pháp không có dấu, chúng tôi đoán có lẽ là Đỗ Ý và Đỗ Cồ.
 2. A.O.M. Aix-en-Provence, sous série 7K, carton 52. "*Affaire des bouteilles de Perrier*" en 1920. Dẫn lại của Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Sđd, tr. 161. Theo tài liệu này, hai ông Đỗ Ý, Đỗ Cồ ở làng Kim Bang, Hưng Yên. Chúng tôi chưa xác minh được địa danh này, có thể các ông này đã lên Vĩnh Yên thực hiện ý định của mình hoặc tài liệu nhầm Vĩnh Yên thành Hưng Yên.

giá trị tin tức mà họ thu lượm được và bán cho mật thám Pháp. Kết quả của vụ án là những phần tử khiêu khích này được trắng án còn những người dự định khởi nghĩa thì bị nhiều năm tù đầy.

Vụ chế tạo bom ở Vinh Yên bị phát giác cho thấy nhiều phương thức đấu tranh kiểu cũ thời trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất nay không còn phù hợp với sự biến chuyển của tình hình tại Việt Nam.

2. Hoạt động của tư sản, địa chủ đòi quyền lợi về kinh tế và chính trị

Giai cấp tư sản Việt Nam phát triển mạnh trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Sau chiến tranh, trong những năm 20, sức mạnh kinh doanh của giai cấp này càng được khẳng định trong đời sống kinh tế xã hội của đất nước. Nhờ vào địa vị kinh tế này, họ đã bắt đầu ý thức về những trở ngại trên con đường phát triển của mình và bắt đầu đấu tranh cho những quyền lợi giai cấp.

a. Phong trào vận động "Tẩy chay khách trú"

Trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, có 189.000 Hoa kiều sinh sống tại Việt Nam và phân chia như sau giữa các miền: 141.100 người ở Nam Kỳ, 41.800 người ở Bắc Kỳ và 6.100 người ở Trung Kỳ. Riêng ở Nam Kỳ, tính đến năm 1926, số người Hoa đã lên đến 237.000, trong đó, hai phần ba sinh sống ở Sài Gòn và Chợ Lớn, số còn lại sống ở các tỉnh miền Tây sản xuất nhiều lúa gạo như Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh và Bạc Liêu¹. Hoạt động của người Hoa rất đa dạng nhưng chủ yếu là trong lĩnh vực buôn bán, thương mại.

Sự vươn lên của giai cấp tư sản Việt Nam nói chung, đặc biệt là ở Nam Kỳ, đã vấp phải sự cạnh tranh gay gắt, không những là của tư bản người Pháp mà còn là cả của các thế lực thương nhân Hoa kiều (Khách trú), nhất là trên lĩnh vực mua bán, xay xát lúa gạo.

1. Patrice Morlat, *Indochine....*, Sđd, tr. 481.

Tháng 8-1919, nhân một sự việc là một số cửa hàng cà phê của Hoa kiều ở Sài Gòn tự ý tăng giá và có thái độ miệt thị đối với khách mua người Việt, một phong trào "*Tẩy chay khách trú*" đã được thổi bùng lên. Lúc đầu, giới thương nhân người Việt phản ứng lại bằng cách tự mở quán cà phê và hô hào người Việt không vào quán của người Hoa. Sau đó, phong trào được đẩy lên tới mức các thương gia bán xứ hô hào người Việt Nam dùng hàng nội hóa, không mua hàng của thương lái Hoa kiều nữa và kêu gọi đẩy mạnh các hoạt động kinh tế của chính người Việt Nam.

Ngày 30-8-1919, tờ *La Tribune Indigène* (Diễn đàn bán xứ) xuất bản ở Sài Gòn đăng bức thư của một thương nhân Hoa kiều có tên là Lý Thiên gửi đăng trên các báo ở Nam Kỳ để si nhục người Việt và thách đố phong trào tẩy chay. Như lửa cháy đổ thêm dầu, bức thư đã gây ra một sự phản nộ. Phong trào "*Tẩy chay khách trú*" trở nên sôi động và lan rộng ra cả nước, từ Hải Phòng, Hà Nội đến nhiều tỉnh lỵ như Nam Định, Phủ Lý, Thái Bình... Những hoạt động như biểu tình và rải truyền đơn diễn ra rất tự do ngoài đường phố dưới con mắt "*trung lập*" của chính quyền thực dân. Những người tham gia phần đông là học sinh các trường trung học và cao đẳng, con cháu các gia đình tư sản lớn nhỏ, một số viên chức. Họ tung ra các khẩu hiệu "Người Nam không chịu gánh vâng đi đổ sông Ngô nữa"¹, rằng: "Hãy lập cửa hàng, cửa hiệu của người Nam" và "Người Nam mua bán với người Nam". Ở Hà Nội, cứ chiều đến là có cuộc biểu tình ở phố Hàng Buồm, nơi có nhiều Hoa kiều cư ngụ và có những cuộc xung đột nhỏ xảy ra. Ở Nam Kỳ, Nguyễn Chánh Sắt, chủ bút tờ *Nông Cổ mín đàm* hô hào người Việt Nam hùn vốn để thành lập một tổ chức kinh doanh gọi là An Nam Thương Cuộc công ty với số vốn ban đầu khoảng 100.000 đồng Đông Dương, đầu tư vào việc xây dựng các kho tàng, mua sắm các phương tiện vận tải, cơ sở xay xát... để cạnh tranh với tư sản Hoa kiều trong việc thu mua và xuất cảng lúa gạo trực tiếp với

1. Lúc bấy giờ người Việt Nam dùng từ "*Ngô*", "*quân Ngô*" để chỉ Hoa kiều.

chính quyền hoặc với các thương nhân nước ngoài mà từ trước vẫn do tư sản Hoa kiều lũng đoạn.

Phong trào "*Tẩy chay khách trú*" đã có tác động cổ vũ cho cuộc vận động mở mang các hoạt động kinh tế và mặt khác, kích thích một tinh thần dân tộc có phần nào cực đoan. Lúc đầu, thái độ của chính quyền thực dân là lợi dụng để hướng phong trào quần chúng vào những mục tiêu không nguy hại đến nền thống trị thực dân. Nhưng đến cuối năm 1919, sợ phong trào vượt quá ý đồ của giới cầm quyền, trong kỳ họp của Hội đồng Chính phủ Đông Dương, quyền Toàn quyền Đông Dương Monguillot nhận định: "Cuộc tranh thương với người Hoa thật ra là một cuộc bạo động khinh xuất".

Sau đó nhà cầm quyền ban bố nhiều biện pháp để chấm dứt phong trào như cấm tụ tập, "*gây mất trật tự trên đường phố*". Đánh giá ý nghĩa của phong trào này, báo cáo chính trị của Phủ Toàn quyền năm 1919 có viết:

"Phong trào tẩy chay xảy ra ở Sài Gòn này tuy rằng quá trớn nhưng cũng có ý nghĩa rằng tư tưởng đã đổi mới, mới đây ít năm thì người Nam Kỳ chẳng những không thích mà còn sợ cái việc buôn bán, bây giờ thì họ thấy thương mại là quan trọng cho họ và họ cần phải cố gắng trên cái hướng này... Những người chủ chốt trong vụ tẩy chay (ở Bắc) nói chung là thuộc vào hạng thương gia giàu có, hạng thầu khoán lớn"¹.

b. Cuộc đấu tranh chống độc quyền hải cảng Sài Gòn năm 1923

Trước đây, việc xuất cảng lúa gạo Nam Kỳ qua hải cảng Sài Gòn do một số tư sản Hoa kiều nắm giữ. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tư bản Pháp phát triển thế lực, họ thấy cần giành giật lại

1. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Tập 4 (1919-1930), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr. 127.

một mối lợi to lớn và lâu dài này từ tay Hoa kiều. Do đó, một công ty tư bản Pháp đã vận động chính quyền thực dân ở Đông Dương đề xin được độc quyền xuất khẩu tại hải cảng Sài Gòn trong một thời hạn là 20 năm. Việc này đã được đem ra biểu quyết tại Hội đồng thuộc địa. Do được sự ủng hộ ra mặt của chính quyền thuộc địa cùng với số tiền mua chuộc rất lớn, tập đoàn tư bản Pháp chiếm được đa số phiếu trong Hội đồng thuộc địa, trong đó có hầu hết những đại biểu người Pháp và một số đại biểu người Nam theo Pháp. Phái phản đối cũng đồng thời là phái thiểu số là những đại biểu của tập đoàn đại địa chủ tư sản trong Đảng Lập hiến và một số người Pháp trong phe đối lập. Tuy vậy, cuộc đấu tranh không phải chỉ hạn chế trong nghị trường mà đã lan ra cả bên ngoài. Phái phản đối vận động trên các báo chí, tổ chức các cuộc mít tinh, lôi kéo được các tầng lớp địa chủ, tư sản và một số tiểu tư sản trí thức thành thị tham gia đấu tranh. Lập luận tuyên truyền của họ là mặc dù hiện nay việc xuất cảng lúa gạo ở Sài Gòn thực tế do Hoa kiều nắm giữ nhưng không có gì bảo đảm về mặt pháp lý cho quyền lợi đó cả, một khi thương mại của người Việt phát triển thì có thể lấy lại. còn nếu để hải cảng Sài Gòn lọt vào tay công ty độc quyền Pháp thì sẽ không còn cách nào cứu vãn được. Do sự phản kháng mạnh mẽ của nhân dân vang dội đến các chính giới bên Pháp, chính quyền thực dân buộc phải tạm gác nghị quyết của Hội đồng thuộc địa. Thực chất cuộc đấu tranh này là sự xung đột quyền lợi giữa phe tư sản Hoa kiều đồng minh với tập đoàn đại địa chủ tư sản Nam Kỳ, và các tập đoàn tư bản Pháp dựa vào nhà cầm quyền Pháp. Nhưng cũng trong dịp này, một số đại biểu của tập đoàn đại địa chủ trong Đảng Lập hiến Nam Kỳ như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long, Lê Quang Liêm... đã được dịp nhảy lên vũ đài chính trị, tự nhận là yêu nước, thương dân để rồi sau đó một thời gian họ bộc lộ là những người thân Pháp, ủng hộ chủ thuyết "*Pháp - Việt đề huề*".

c. Phong trào báo chí tư sản và tiểu tư sản với tư tưởng quốc gia cải lương

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, giai cấp tư sản và tiểu tư sản đã phát triển và vươn lên từ trong chiến tranh. Ảnh hưởng của những biến động trên trường quốc tế đã liên tiếp dội vào Việt Nam. Tại các thành phố, những phương tiện ấn loát hiện đại và phát hành đã khá phổ biến. Lực lượng những người cầm bút, sinh viên học sinh cũng ngày càng đông đảo. Chính sách thuộc địa của thực dân Pháp mâu thuẫn với quyền lợi và nguyện vọng của tầng lớp người mới khiến họ buộc phải lên tiếng đòi hỏi, phản đối, lúc đầu thường ôn hòa nhưng do sự đàn áp của chính quyền thực dân, một số họ đi đến hành động chống lại. Một trong những mặt trận được họ lợi dụng chính là báo chí.

Tại Nam Kỳ, giai cấp tư sản và đại địa chủ phát triển khá mạnh mẽ. Ngoài việc đụng độ, cạnh tranh với tư sản Hoa kiều, họ cũng có những va chạm về quyền lợi với thực dân Pháp. Họ muốn có những cải cách rộng rãi hơn hay được đối xử bình đẳng hơn. Theo chế độ báo chí lúc bấy giờ, những tờ báo viết bằng tiếng Pháp được tương đối tự do hơn so với những tờ báo được viết bằng chữ Quốc ngữ, nghĩa là không phải kiểm duyệt trực tiếp mặc dù quyền tự do ngôn luận vẫn bị cấm đoán. Điều đặc biệt là lúc bấy giờ đã có một số đông đảo người Việt biết và am hiểu tiếng Pháp. Do đó, trong cuộc đấu tranh công khai và hợp pháp, những báo chí bằng tiếng Pháp đã trở nên một công cụ của phe đối lập. Thêm vào đấy, có một số người Pháp làm nghề tự do như viết báo, luật sư, giáo viên... vì quyền lợi cá nhân bị xâm phạm, lại mang tư tưởng tự do và dân chủ của cuộc cách mạng năm 1789 của nước Pháp nên trong cuộc đấu tranh hợp pháp ở Nam Kỳ lúc bấy giờ, họ đã bắt tay với một số chính khách người Việt, đứng vào phe phản đối nhà cầm quyền thực dân. Tờ *La Tribune Indigène* (Diễn đàn bản xứ) của Nguyễn Phú Khai, Bùi Quang Chiêu đã kích vào cá nhân những nhà thống trị đương thời như Cognacq, Thống đốc Nam Kỳ, Outrey, Nghị sĩ

Quốc hội đại biểu những người Pháp ở Nam Kỳ tại Nghị viện Pháp, De la Chevrotière tư sản ở Nam Kỳ; đồng thời bênh vực cho giới địa chủ người Nam có quyền lợi xung đột với tư bản Pháp. Tờ *L'Indochine* (Đông Dương) của luật sư Monin và "*La voix libre*" (Tiếng nói tự do) của Giáo sư Ganovsky đều lên tiếng tố cáo những hành vi tham tàn và độc ác của nhà cầm quyền Pháp. Có nhiên là họ công kích cá nhân chứ không phải công kích chế độ thuộc địa cũng như họ bênh vực cho giới địa chủ tư sản người Việt Nam có quyền lợi xung đột với tư bản Pháp hơn là bênh vực cho nhân dân Việt Nam.

Sau phong trào chống độc quyền hải cảng Sài Gòn, một số tư sản và địa chủ Nam Kỳ bao gồm những nhà công nghiệp, thương mại, điền chủ, công chức cao cấp đang tại chức hoặc về hưu (trong số này có một số người gia nhập quốc tịch Pháp) liên kết thành một tập đoàn chính trị, lấy tên là Đảng Lập hiến An Nam do Bùi Quang Chiêu làm lãnh tụ. Gọi là đảng nhưng sự thực họ "không có hệ thống tổ chức, không có điều lệ, không có cán bộ... là một tổ chức tập hợp nhau về mặt tinh thần"¹. Sở dĩ họ tự gọi là "*lập hiến*" vì họ chỉ muốn đi đến chỗ xin Pháp ban cho một hiến pháp, một mức độ tự trị nào đó dưới quyền của Pháp. Tư tưởng chính trị của Đảng Lập hiến ở Nam Kỳ chủ yếu là chủ nghĩa quốc gia cải lương, chủ nghĩa "*Pháp - Việt đề huề*". Cơ quan ngôn luận của họ là hai tờ báo *La Tribune indochinoise* (Đông Dương diễn đàn) và *Echo Annamite* (Tiếng vang Annam). Những tờ báo này đứng trên lập trường của tư sản và địa chủ Nam Kỳ và đề ra một vài điều cải cách tự do, dân chủ.

Tiến hơn một bước và khác với mấy tờ báo kể trên là tờ *La Cloche Fêlée* (Chuông rạn) của Nguyễn An Ninh, một thanh niên Tây học có ảnh hưởng lớn trong giới tư sản và tiểu tư sản trí thức ở Nam Kỳ hồi đó. Mặc dù tờ báo mang tiêu đề "*Cơ quan tuyên truyền*

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 232.

cho tư tưởng dân chủ của nước Pháp" (sau đó đổi thành "cơ quan tuyên truyền dân chủ") nhưng thực tế đã trở thành diễn đàn lên án chế độ thực dân Pháp, truyền bá các tư tưởng dân chủ cấp tiến và thấm nhuần tinh thần yêu nước, chống áp bức. Số 1 của tờ báo ra ngày 10-12-1923 do Nguyễn An Ninh làm chủ nhiệm và sau này, khi Nguyễn An Ninh bị bắt thì Phan Văn Trường thay thế. Tờ báo ra đến ngày 3-5-1926 thì tự đình bản để đến ngày 6-5-1926 lại tục bản với tên mới là *L'Annam* (An Nam). Trong suốt thời gian tồn tại, tờ báo thực sự trở thành diễn đàn của các lực lượng yêu nước và dân chủ chống lại nền thống trị thực dân, đả kích chủ nghĩa cải lương của Đảng Lập hiến. Nét đặc biệt là những người chủ trương tờ báo, trong một chừng mực nào đó, đã sử dụng nó để đóng góp vào việc truyền bá những tư tưởng cộng sản. Trên tờ báo này, các tác giả đã trích đăng nhiều bài rút ra từ báo chí cộng sản nước ngoài, nhất là tờ *L'Humanité* (Nhân đạo) của Đảng Cộng sản Pháp.

Bằng ngòi bút sắc sảo, tác giả những bài báo trên tờ *Chuông rạn* đã phê phán mạnh mẽ những luận điểm do chính quyền thực dân đưa ra trên các báo chí công khai hồi bấy giờ. Hai tiếng *Giống nòi* đã từng vang lên trong tâm hồn người Việt, nay được khơi dậy nhiều lần dưới ngòi bút của Nguyễn An Ninh, đó là niềm kiêu hãnh dân tộc và là cái tát đối với giới thực dân quen thói khinh miệt dân bản xứ là "*giống nòi dơ dáy*" (sale race annamite). Vững tin ở sức mạnh dân tộc, ông viết:

"Chúng ta là một giống nòi đã luôn luôn trả giá đắt cho cái quyền được sống... đã bao phen chống chọi với những kẻ thù mạnh hơn và đã chiến thắng"¹.

Theo Nguyễn An Ninh, nền tảng vững chắc tạo nên sức sống đó chính là di sản văn hóa của người Việt Nam sáng ngời đạo lý độc lập tự do trải mấy nghìn năm, rằng:

1. Nguyễn An Ninh - Nhà trí thức yêu nước, Tập chí Xưa và Nay, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 34.

"... dân tộc Việt Nam là một dân tộc tự do, đã từng có một nền văn hóa vào cái thời mà ở Pháp, người ta còn sống tụ tập quanh những đầm nước"¹.

Nguyễn An Ninh lên án chính sách "*chia để trị*" của chính quyền thuộc địa. Với tình cảm yêu nước thiết tha, ông khẳng định sự gắn kết thống nhất của đất nước Việt Nam trong chiều dài lịch sử. Ở chiều kia, ông vạch trần "*sứ mệnh khai hóa văn minh*" của thực dân Pháp. Trong tập sách nhỏ *La France en Indochine*² (Nước Pháp ở Đông Dương), Nguyễn An Ninh viết:

"Không phải vì tình cảm mà nước Pháp đã vượt qua con đường 14.000 cây số để sang Đông Dương..."³ và "... chỉ trong một thời gian hết sức ngắn ngủi đã đưa một dân tộc đến tận cùng của sự dốt nát, nô lệ, tối tăm dày đặc"⁴.

Mục đích chính trị của ông là bác bỏ chủ thuyết "*Pháp - Việt đề huề*" đang được thực dân đề cao. Trên báo chí, ông kêu gọi quần chúng nhân dân:

"Đừng có tin ở chính sách liên hiệp mà người ta đang nói đến nhiều. Muốn liên hiệp ít nhất cũng phải có hai người và chỉ có liên hiệp giữa các bên bình đẳng ngang nhau"⁵.

Ông thẳng thắn cảnh tỉnh những người nuôi ảo tưởng "*hợp tác*" "*đề huề*" với Pháp. Ông nói:

"Liên hiệp! Hợp tác! Người ta muốn liên hiệp với ai? Người ta muốn hợp tác với ai? Một dân tộc đang bị ngoại bang thống trị mà tính chuyện "liên hiệp" "đề huề" thì chẳng khác nào "muốn dựa vào ông chủ của mình để mong thoát ra khỏi vòng nô lệ", chẳng khác

1. Nguyễn An Ninh - Nhà trí thức yêu nước, Sđd, tr. 56.

2. *La France en Indochine*, Paris, Nxb. A và F, Debeau, 1925.

3, 4. Nguyễn An Ninh - Nhà trí thức yêu nước, Sđd, tr. 34.

5. Nguyễn An Ninh - Nhà trí thức yêu nước, Sđd, tr. 55.

nào họ đã quên đi quá nhanh cái lý do vì sao người ta biến họ thành nô lệ"¹.

Càng ngày càng tỏ ra tỉnh táo về chính trị, Nguyễn An Ninh cũng bày tỏ thái độ bất tín vào chủ nghĩa Lập hiến của Bùi Quang Chiêu. Ông viết:

"Do đó, đối với chúng tôi, khi thấy một nhóm trí thức cứ đòi người bảo hộ của họ, ban cho những quyền hạn, khi thấy họ cứ la hét, cứ nài nỉ, cứ lạy lục van xin, cứ quy lụy để kêu nài cho những người anh em cùng nòi giống, đòi chút quyền để cho con người còn giữ được chút phẩm giá trong thế giới với người là bạn, để cầu xin cho Tổ quốc tôi đòi của họ, được có một chỗ ngồi trong bàn tiệc của các dân tộc, thì chúng tôi cho rằng thật là vô ích, làm sao mà trong cái thế giới này, có thể đạt được bất cứ một cái gì bằng cầu nguyện và nước mắt"².

Thực tiễn phong trào yêu nước và cách mạng ở Việt Nam, kinh nghiệm đấu tranh ở các nước đã đưa Nguyễn An Ninh tới những thay đổi quan trọng. Từ tư tưởng yêu nước ôn hòa, ông đã thừa nhận tính tất yếu của bạo lực cách mạng. Trong cuốn *Nước Pháp ở Đông Dương* phát hành vào tháng 4 năm 1925, ông viết:

"Khi một dân tộc đã bị dồn đến tình thế không còn có sự lựa chọn nào khác hơn là: chết hay là nô lệ, thì chống trả lại từ thân là thể hiện tính hùng cường, người ta chỉ lên án bạo lực khi nó chưa cần thiết, nhưng trong trường hợp đó là con đường duy nhất thì ai cũng phải chấp nhận nó"³.

Trên tờ *Chuông rạn* số 20 ra ngày 26-11-1925, ông khẳng định:

"Bạo lực bị lên án ở nơi nào không cần đến nó. Còn có những trường hợp phải chấp nhận bạo lực, bởi vì không có phương sách nào khác"⁴.

1. Nguyễn An Ninh - *Nhà trí thức yêu nước*, Sđd, tr. 55.

2. Nguyễn An Ninh - *Nhà trí thức yêu nước*, Sđd, tr.142.

3. Nguyễn An Ninh - *Nhà trí thức yêu nước*, Sđd, tr.118.

4. Nguyễn An Ninh - *Nhà trí thức yêu nước*, Sđd, tr. 43.

Ngoài những hoạt động báo chí, Nguyễn An Ninh còn tổ chức diễn thuyết về đề tài "*Cao vọng của thanh niên Annam*", tại Hội khuyến học Nam Kỳ (SAMPIC) vào đêm 15-10-1923, mở đầu cho những hoạt động chính trị của ông ở trong nước sau khi du học ở Pháp về. Bài diễn thuyết của ông được coi như lời tuyên ngôn tranh đấu, có ảnh hưởng sâu sắc tới các tầng lớp nhân dân, nhất là trong giới trí thức, học sinh, sinh viên Nam Kỳ. *Thanh niên cao vọng* *Đảng* đã tự phát ra đời và sau đó phát triển thành Phong trào Hội kín Nguyễn An Ninh (1923-1928) lan rộng tới nhiều vùng nông thôn Nam Kỳ, mặc dù trên thực tế đây không phải là một tổ chức có hệ thống, có cương lĩnh chính trị rõ rệt.

Những hoạt động của Nguyễn An Ninh đã được đông đảo đồng bào hưởng ứng còn thực dân Pháp thì coi ông là "*phần tử nguy hiểm*" đối với nền "*an ninh*" thuộc địa. Ông bị bắt, bị tù và hy sinh vì sự nghiệp đấu tranh của dân tộc.

Ở Nam Kỳ lúc đó còn có một vài tờ báo khác của những nhóm thanh niên tiểu tư sản và tư sản, do tính chất quyết liệt của chúng nên đã bị thực dân Pháp đàn áp, cấm lưu hành ngay từ đầu như tờ *Jeune Annam* (An Nam trẻ), tờ *Le Nha quê* (Người Nhà quê); hoặc có xu hướng tự trị như tờ *L'Union indochinoise* (Đông Dương hợp nhất). Tờ *Le Nha quê* (Người Nhà quê) ra số duy nhất ngày 11-11-1926. Tờ báo do Nguyễn Khánh Toàn làm chủ nhiệm. Ngay trên trang đầu số báo đã đăng lời kêu gọi:

"Những ai còn sinh lực, bầu máu nóng hãy tranh đấu để bẻ gãy xiềng xích nô lệ, để cho con cháu ta được trở thành công dân của một nước hùng mạnh và tự do trong nay mai".

Tờ báo mới ra được một số đã bị chính quyền thực dân ra lệnh đình bản và truy tố những người chủ trương về tội "*xúi giục nổi loạn*".

Bên cạnh một số tờ báo được viết bằng chữ Pháp ở Nam Kỳ kể trên là những sách báo ái quốc và dân chủ được lưu hành khắp toàn quốc. Tờ *Thực nghiệp dân báo* ra số đầu tiên ngày 12-7-1920 tại

Hà Nội. Đây là tờ "*Nhật báo thông tin kinh tế, thương mại, kỹ nghệ và nông nghiệp*" do một số nhà tư sản lớn chủ trương.

Báo chí chữ Quốc ngữ bị thực dân Pháp kiểm duyệt gắt gao nhằm chặn họng những tiếng nói tự do của nhân dân Việt Nam. Nhưng chúng không thể nào bịt miệng mãi được những cây bút có tâm huyết yêu nước thương nòi. Từ năm 1924, trong những dịp đưa dân nguyện cho Toàn quyền Varenne đòi thả Phan Bội Châu, để tang Phan Châu Trinh..., báo chí yêu nước đã đóng góp một phần khá lớn công sức của mình. Khẩu hiệu đòi tự do ngôn luận đã được phổ biến trong các cuộc mít tinh, biểu tình, đưa dân nguyện. Nhiều tờ báo xuất bản sau khi bị kiểm duyệt đã bỏ trống hàng cột để gián tiếp phản đối chế độ kiểm duyệt của thực dân Pháp. Nhiều vụ báo chí bị đưa ra tòa án của thực dân vì đã "*phạm*" vào Điều luật hình sự "*91 có thay đổi*" (code penal 91 modifié) là đòi tự do ngôn luận làm rối loạn cuộc trị an của thực dân Pháp. Tờ *Thực nghiệp dân báo* đã phản ánh được phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu, truy điệu Phan Châu Trinh. Tờ *Đông Pháp thời báo* ở Sài Gòn là một diễn đàn phản đối lễ Tứ tuần đại khánh của Khải Định, cổ động để tang Phan Châu Trinh, đòi thả Nguyễn An Ninh. Đặc biệt là tờ *Pháp - Việt nhất gia*, trong một số báo duy nhất không chịu sự kiểm duyệt của chính quyền thực dân, đã lên án chế độ thuộc địa, chống Ngân hàng Đông Dương, đá đảo chủ nghĩa "*Pháp - Việt đề huề*", đòi tự do ngôn luận.

Một màu sắc mới trên mặt trận tư tưởng từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất là nhiều tờ báo mới đã xuất hiện từ Nam chí Bắc. Những trào lưu tư tưởng mới đã được các báo chí truyền tải đến các độc giả. Nhiều người yêu nước đã bắt đầu biết sử dụng báo chí như là một công cụ hữu hiệu để tập hợp quần chúng trong cuộc đấu tranh chống lại nhà cầm quyền thực dân.

3. Thành lập Việt Nam Nghĩa Đoàn và Hội Phục Việt

Vào đầu năm 1925, trong không khí khát khao đòi tự do dân chủ của thanh niên tiểu tư sản và tư sản, một nhóm sinh viên

Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội quyết định thành lập Việt Nam Nghĩa Đoàn vào dịp Tết Nguyên đán (25-1-1925) sau một cuộc họp tại nhà số 4 đường Jauréguiberry (nay là phố Quang Trung, Hà Nội). Nhóm này gồm 17 người trong đó có những phần tử tích cực như Tôn Quang Phiệt, Đặng Thai Mai, Phạm Thiều, Nguyễn Văn Phùng, Trần Tiến Vỹ, Nguyễn Quốc Túy, Nguyễn Quý Phán, Trần Thiện Ngữ, Nguyễn Văn Ngọc... Họ đã bí mật khai sinh Việt Nam Nghĩa Đoàn trước bàn thờ vị anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn với mười lời thề: không sợ chết, không tiếc tiền, giữ bí mật, giữ tư cách, phục tùng mệnh lệnh, giúp đỡ những người bị nạn vì cách mạng... Việt Nam Nghĩa Đoàn thành lập nhưng chưa có một tôn chỉ nhất định và cũng chưa có một tổ chức chặt chẽ nên nó vừa ra đời thì những đoàn viên đã tự giải tán. Tuy vậy, số trung kiên còn lại của nhóm này do Tôn Quang Phiệt đứng đầu vẫn tiếp tục hoạt động. Ngoài việc phát triển thêm đồng chí mới, những người này còn đi tìm nhóm chính trị phạm cũ ở Trung Kỳ để thành lập tổ chức Phục Việt.

Sau phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, năm 1908, một số văn thân như Phan Châu Trinh, Phạm Đức Ngôn, Huỳnh Thúc Kháng, Hoàng Thúc Diện... bị thực dân kết án đầy đi Côn Đảo. Trong tù, tư tưởng của những nhà nho này có sự phân hóa, phái cải lương tiêu biểu có Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng... và phái cách mạng tiêu biểu là Phạm Đức Ngôn, Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên. Phái thứ hai quyết định lập ra Hội Phục Việt. Họ chủ trương giành lại nền độc lập cho nước nhà bằng bạo động. Chương trình hành động trước mắt được ghi thành ba điểm:

1. Tìm ra nguyên nhân của những thất bại trước;
2. Liên lạc với Phan Bội Châu và những đồng chí của Phan Bội Châu ở Trung Quốc;
3. Những người ở tù ra phải tuyên truyền tích cực để chiêu mộ hội viên mới.

Theo kế hoạch, Nguyễn Đình Kiên và Trần Hoàn được chỉ định trốn khỏi Côn Đảo sang Trung Quốc gặp Phan Bội Châu, nếu không gặp thì liên hệ với Phan Bá Ngọc trình bày cương lĩnh của Đảng. Ngày 20-8-1917, Nguyễn Đình Kiên, Trần Hoàn cùng Phạm Cao Đài và 3 thường phạm khác dùng mảng trốn khỏi Côn Đảo. Mấy hôm sau, họ vào được tới Bình Thuận rồi theo đường núi ra Bắc. Sau một thời gian vất vả, Nguyễn Đình Kiên và Phạm Cao Đài sang được tới Quảng Châu, còn Trần Hoàn bị bắt ở Sài Gòn ngày 25-9-1917. Lúc ấy Phan Bội Châu không còn ở Quảng Châu nữa, Nguyễn Đình Kiên và Phạm Cao Đài gặp Phan Bá Ngọc và bị người này phản bội giao nộp cho Pháp ở Thượng Hải. Họ bị thực dân Pháp bắt ngày 25-2-1918 và giải về nước giam giữ. Cũng lúc này, Lê Văn Huân và Hoàng Văn Khải được ân xá trở về quê. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhiều thanh niên được đào tạo trong các nhà trường. Phần lớn họ đều thông minh và hiểu biết Hán văn. Trong học tập, họ chịu ảnh hưởng sâu sắc lòng yêu nước của các giáo viên người Pháp, những người hằng ngày lên án hành vi dã man của người Đức kể lại trên các báo chí và bản tin. Họ chỉ thấy nói đến nỗi bất hạnh của các dân tộc bị áp bức, đến quyền tự do và độc lập của các dân tộc đó. Trong một bầu không khí như vậy, trong những thanh niên nói trên bùng lên tinh thần phản kích. Vì vậy ngày 11-11-1918 khi nghe tin đình chiến, học trò Trường Quốc học Huế hô to: "*Việt Nam muôn năm! Đà đào bọn xâm lược!*" thay vì hô với các giáo sư: "*Nước Pháp muôn năm! Đà đào bọn Đức!*". Trong cuộc diễu hành tổ chức chiều hôm đó của nhà trường, trái với những điều dặn trước, một số học sinh giương cao lá cờ An Nam¹ thay cho lá cờ ba sắc của Pháp và nói với các bạn bè: *Đây là biểu tượng thắng lợi thuộc về chúng ta!* Những học trò giỏi chữ Hán soạn những vần thơ trào phúng và những bài thơ ngắn ca ngợi các vị anh hùng dân tộc hoặc ca thán nỗi thống khổ của nhân dân

1. Đây là lời khai của Hoàng Đức Thi, trong Louis Marty, *Contribution...*, Tập I, Sđd.

Việt Nam. Thanh niên đặt mua những tờ báo mạnh bạo trong việc chống thực dân Pháp nhất và hằng say tìm kiếm những tác phẩm của các nhà cách mạng.

Chính trong bối cảnh của những biến chuyển tư tưởng mới mà Lê Văn Huân (Giải Huân), Nguyễn Đình Kiên (Tú Kiên) đã gặp gỡ nhóm trung kiên của tổ chức Việt Nam Nghĩa Đoàn (như Tôn Quang Phiệt) vào đúng ngày thực dân Pháp mở hội "*Chính Trung*" (tức là ngày Quốc Khánh nước Pháp 14-7). Họ đã nhóm họp tại núi Quyết gần Bến Thủy (Vinh, Nghệ An), quyết lập lại Hội Phục Việt. Mọi người tuyên thệ trung thành với Hội và cống hiến tất cả vì nền độc lập của đất nước¹.

Tuy nhiên, các nhân vật dự họp ngày 14-7-1925 do không hiểu biết hết về tình hình chính trị của Đông Dương lúc đó nên đã không có sự thống nhất ý kiến về phương thức tiến hành. Người thì muốn đấu tranh vũ trang giành độc lập, người thì thiên về các biện pháp hòa bình hợp tác Pháp - Việt. Vì vậy, mọi người chỉ quyết định đơn giản như sau²:

- Nghiên cứu tình hình chính trị đất nước để tùy theo đó mà xác định thái độ ứng xử tốt nhất;

- Tìm cách liên hệ với những người Việt Nam sống ở Trung Quốc và Xiêm để biết được tình hình và dự định của họ;

- Kết nạp thành viên mới.

Theo đó, nhiệm vụ của mỗi hội viên được xác định:

"Vì phải ra Bắc tiếp tục học Cao đẳng Đông Dương nên Tôn Quang Phiệt có nhiệm vụ lập một chi hội ở Bắc Kỳ. Trần Mộng Bạch

1. Trong cuộc họp thành lập lại Phục Việt không có mặt Trần Phú như có tài liệu đã nói. Theo cụ Tôn Quang Duyệt, em cụ Tôn Quang Phiệt thì Trần Mộng Bạch cũng không tới họp được dù được cử làm Chi hội trưởng. Tuy không dự họp, nhưng Trần Phú ngay sau đó được phân công nhiệm vụ như các yếu nhân khác của Phục Việt.

2. Louis Marty, *Contribution...*, Tập I, Sđd, tr. 7.

và Trần Phú do được chỉ định vào việc tuyên truyền nên phải tiến hành nghiên cứu tình hình Đông Dương. Lê Huân nhận nhiệm vụ liên lạc với người Việt Nam ở Trung Quốc. Giáo viên Ngô Đức Diễn phải hoạt động tuyên truyền cho Hội ở Khánh Hòa. Lê Duy Điểm người huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh được chỉ định là đại diện liên hệ với người Việt Nam ở Xiêm và Trung Quốc."¹

Sau khi sang Xiêm gặp Tú Hứa (Đặng Thúc Hứa), Lê Duy Điểm sang Trung Quốc. Lê Duy Điểm trở về Vinh tháng 6 -1926. Trong thời gian từ tháng 7-1925 đến tháng 6-1926, Tôn Quang Phiệt và Ngô Đức Trì lập được một chi hội Phục Việt ở Bắc, Lê Huân kết nạp Cừ Ngò và Nguyễn Trác; Trần Mộng Bạch thì kết nạp Phan Kiêm Huy, Hoàng Đức Thi và Trần Văn Tang ở phía Nam; Ngô Đức Diễn kết nạp Hà Huy Tập lúc đó đang là thầy giáo ở Nha Trang.

Lúc này tình hình chính trị ở Việt Nam diễn ra rất sôi động vì việc Phan Bội Châu bị bắt đưa về nước, Phan Châu Trinh diễn thuyết, Toàn quyền Varenne - đảng viên Đảng Xã hội nhậm chức (18-11-1925) rồi Phan Châu Trinh qua đời (24-3-1926). Nhiều cuộc mít tinh, biểu tình nổ ra. Chi hội Phục Việt ở Bắc Kỳ của Tôn Quang Phiệt rải truyền đơn hô hào ân xá Phan Bội Châu. Trong tờ truyền đơn của Phục Việt được phân phát ở Hà Nội ngày 5-12-1925, có đoạn viết:

"Nước ta đã mất tự do từ hơn 50 năm và chúng ta chỉ là những kẻ nô lệ. Nhưng may thay, chúng ta có người anh hùng Phan Bội Châu vì lòng yêu nước đã rời bỏ gia đình với một lòng cương quyết tranh đấu bằng vũ lực để giành lại nền độc lập cho đất nước.

Nay Phan Bội Châu vừa bị bắt và bị kết án khổ sai chung thân. Lẽ nào chúng ta để cho bản án này được thực thi? - Chắc chắn là

1. Louis Marty, *Contribution...*, Tập I, Sđd, tr. 7-8.

không - Hỡi đồng bào! Dù là công chức, thợ thủ công, nhà buôn, sinh viên, trí thức, nông dân, viên chức, tất cả hãy đoàn kết lại, hãy gửi thỉnh nguyện lên chính phủ và đòi chính phủ phải thả nhà ái quốc không thể chê trách vào đâu được, đó là Phan Bội Châu. Hỡi anh em! Hãy đoàn kết lại!!"¹.

Vì việc này, tên Hội Phục Việt vốn giữ bí mật nay được đưa ra công khai nên Hội đổi tên thành Hưng Nam.

4. Phong trào đấu tranh của công nhân Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, do những điều kiện mới ở trong nước và quốc tế như đã nói ở phần trước, giai cấp công nhân ngày càng đông đảo và tập trung hơn nên càng có ý thức tổ chức, đấu tranh tập thể hơn. Những năm liền sau chiến tranh, các cuộc đấu tranh của công nhân đã nói lên ý thức giai cấp ngày càng phát triển trở thành điều kiện cho việc hình thành những tổ chức và phong trào chính trị cao hơn sau này.

Ở Việt Nam, bãi công dễ bị thực dân Pháp ghép vào "*tội phá rối trị an*", bị xử tội "*hai năm tù và năm năm biệt xứ*" và có thể còn bị phạt nặng hơn nữa. Thế mà, theo thống kê của thực dân Pháp, từ năm 1920 đến năm 1925 có 25 cuộc bãi công và những cuộc lãn công, đưa yêu sách chung lên cho chủ, hò reo biểu tình tập thể chống đánh đập... Những hình thức đấu tranh thấp như lẻ tẻ bỏ việc, phá giao kèo... cũng ngày càng phát triển mạnh mẽ trong công nhân, đặc biệt là trong công nhân các đồn điền, như bảng thống kê dưới đây của thực dân Pháp đã cho thấy²:

1. Dịch từ bản tiếng Pháp. Theo Louis Marty, *Contribution...*, Tập I, Sđd, tr. 61.

2. André Dumarest, *La formation...*, Sđd, tr. 40.

**Bảng 51: Tình trạng bỏ trốn, phá giao kèo
của công nhân đồn điền ở Nam Kỳ**

Đơn vị: người

Năm	Bỏ trốn hay phá giao kèo	Mãn hạn trở về làng
1919-1922	2.219	1.462
1923	730	442
1924	847	518
1925	1.081	336
Tổng cộng	4.877	2.758

Những số liệu trên đây cho thấy, chỉ trong vòng 7 năm từ năm 1919 đến năm 1925, số công nhân đồn điền đấu tranh chống lại chủ tư bản bằng hình thức bỏ trốn hay tự ý phá bỏ giao kèo nhiều hơn số công nhân đợi hết hạn giao kèo rồi trở về làng: 4.877 người so với 2.758 người.

Sau đây là một số cuộc đấu tranh tiêu biểu của công nhân trong thời kỳ này. Năm 1922, công nhân viên chức ở các sở thương nghiệp tư nhân ở Hà Nội đòi nghỉ ngày chủ nhật được ăn lương. Năm 1923, ở Nhà máy xi măng Hải Phòng, trước thái độ lật lọng của chủ, công nhân kiên trì đấu tranh nhiều lần buộc chủ phải thực hiện đúng lời hứa mà không tiêu cực trở về quê hay đi làm ở nơi khác như trước. Trong *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nguyễn Ái Quốc đã nói tới cuộc bãi công của 600 thợ nhuộm Chợ Lớn. Đây là cuộc đấu tranh của công nhân hàng chục lò nhuộm khác nhau. Điều này chứng tỏ đã có sự tổ chức, đoàn kết bằng hình thức nào đó của công nhân trong một nghề, một thành phố. Tháng 7-1924, công nhân mỏ Cẩm Phả bãi công, đòi tăng lương. Chủ tư bản lo sợ, yêu cầu nhà cầm quyền thực dân điều thêm lính canh gác cho vùng Cẩm Phả¹. Năm 1924 cũng là năm ở Nhà máy sợi Nam Định, đấu tranh

1. RST 39583.

nổ ra liên tiếp. Lần thì công nhân phản đối việc bắt chụp hình dán vào sổ lao động. Lần thì họ đấu tranh chống việc hạ tiền công. Đặc biệt, trong cuộc đấu tranh của 250 công nhân Nhà máy sợi Nam Định tháng 9-1924, chủ tư bản và chính quyền thực dân đã phát giác về mối liên lạc giữa thợ kỹ nghệ người Việt và người Hoa với công nhân ở Pháp và Trung Quốc và điều đó đã làm cho họ hết sức lo ngại. Bản báo cáo mật của De Mayna bình luận về cuộc đấu tranh này như sau:

"Không còn nghi ngờ gì nữa, bọn cai và thợ chuyên môn đã nhận thư từ mà họ viết qua Pháp hay nhận được từ Pháp (trường hợp của cai Nguyễn Trọng Nghi) thư từ mà họ viết qua Trung Quốc hoặc từ Trung Quốc sang (trường hợp của cai người Quảng Châu làm ở xưởng dệt), hoặc bằng cách đọc sách, những truyền đơn và những tờ báo mà họ nhận được; bằng cách đó, cai và những thợ chuyên môn biết rằng bãi công là một vũ khí dũng mãnh trong tay của những người làm công"¹.

Cũng trong năm 1924, công nhân 3 nhà máy rượu Hải Dương, Hà Nội, Nam Định thuộc hãng Fontaine, lần lượt phản đối một đốc công gian ác người Pháp. Đốc công này chuyển đến nhà máy rượu nào cũng bị công nhân ở đấy tẩy chay khiến cho chủ nhà máy không dám dùng. Ngoài mục tiêu đuổi đốc công này, trong cuộc bãi công, công nhân còn có những yêu sách rõ ràng: phản đối việc cấm ra vào bằng cửa sau, phản đối việc hạn chế số phụ dùng vào việc khâu vác bao không từ 11 giờ đến 13 giờ.

Năm 1925 là năm có nhiều cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam. Từ năm này đã liên tiếp xuất hiện nhiều cuộc bãi công có tính chất toàn thể của giai cấp công nhân. Đáng chú ý là tháng 8 năm 1925, cuộc bãi công của hàng nghìn công nhân hãng Ba Son, Sài Gòn đã giam chân chiến hạm Michelet² mà đế quốc

1. RST 39581.

2. Có tài liệu ghi là chiến hạm Jules Ferry.

Pháp đang cho tu sửa gấp tại hăng này để đưa sang đàn áp cách mạng Trung Quốc. Sau khi tham gia phong trào phản chiến ở Hải Hải, năm 1920, Tôn Đức Thắng trở về Sài Gòn mang theo ảnh hưởng của phong trào công nhân Pháp. Tôn Đức Thắng đã vận động anh em công nhân ở đây đấu tranh chống những thủ đoạn bóc lột của tư bản thực dân Pháp. Năm 1925, Tôn Đức Thắng đứng ra tổ chức và lãnh đạo cuộc bãi công này. Anh em công nhân đã viện lý do kinh tế *"đòi tăng lương 20%, đòi lấy lại thợ bị giãn và giữ lệ nghỉ trước nửa giờ ngày lĩnh lương"* để thực hiện cuộc bãi công mang tính chất chính trị. Trong khi chờ đợi giám đốc trả lời, tất cả công nhân đều nhất loạt nghỉ việc từ ngày 4-8-1925. Hàng nghìn công nhân và những người lao động đã tụ tập tại Đại lộ Luro, gần hăng Ba Son để nghe người lãnh đạo cuộc bãi công giải thích vì sao phải bãi công và bãi công để làm gì. Nguyễn An Ninh nghe tin cuộc bãi công nổ ra đã kêu gọi công nhân và nhân viên ở các xí nghiệp khác tỏ tình đoàn kết với những công nhân đang bãi công. Tám ngày sau, Thống đốc Nam Kỳ và Tư lệnh Hải quân Pháp phải đích thân đến gặp đại biểu công nhân. Mới đầu, họ hăm dọa đóng cửa xưởng, đuổi hết thợ. Được sự ủng hộ nhiệt liệt của toàn thể công nhân và lao động Sài Gòn, cuộc đấu tranh được giữ vững. Chẳng những thế, công nhân còn đòi giới chủ phải trả tiền lương cả những ngày bãi công. Giới chủ sùng sốt vì lần đầu thấy bãi công kéo dài. Cuối cùng, giới chủ và nhà binh Pháp phải nhượng bộ, tăng lương 10%, thỏa mãn các yêu sách khác, trả lương tất cả những ngày thợ nghỉ việc. Ngày 12-8, thợ Ba Son vào làm việc lại nhưng vẫn lãn công. Tàu Michelet đến ngày 28-11-1925 mới xuống nước ra khơi được. Tại Đại hội lần thứ sáu của Quốc tế Cộng sản, đại biểu Đông Dương đã nhiệt liệt biểu dương *"công nhân Ba Son không chịu sửa chữa tàu J. Mi-sơ-lê mà để quốc Pháp dùng để tàn sát nhân dân Trung Quốc"*. Báo chí của giới thực dân Pháp cực đoan ở Sài Gòn đã phải lên tiếng về tính chất chính trị và phản chiến của cuộc đấu tranh này. Báo *Impartial* (Vô tư) ngày 6-8-1925 viết:

"Cuộc bãi công xảy ra trong lúc bận đồng nghiệp Nhật báo bên Pháp loan tin viên Chủ tịch Quốc tế Cộng sản mới tuyên bố rằng: "Ngày nay Trung Quốc nổi dậy, ngày mai sẽ tới lượt Đông Dương, Ấn Độ nổi dậy"".

Cuộc bãi công Ba Son mở đầu cho giai đoạn đấu tranh có tổ chức, có cơ sở công hội rải khắp nước và phong trào công nhân Việt Nam dần dần đi đến tự giác. Đây là cuộc đấu tranh tiêu biểu nhất của phong trào công nhân thời kỳ này, đánh dấu vai trò của tổ chức công đoàn đầu tiên do Tôn Đức Thắng lãnh đạo và là sự kiện ghi nhận tinh thần quốc tế vô sản của giai cấp công nhân Việt Nam.

Từ đầu năm 1925, tức là trước khi cuộc bãi công Ba Son nổ ra, Nguyễn Ái Quốc đã mở nhiều lớp huấn luyện làm cách mệnh cho nhiều thanh niên Việt Nam yêu nước ở Quảng Châu. Từ đây công việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin của Nguyễn Ái Quốc bước vào một giai đoạn mới, giai đoạn kết hợp tuyên truyền giáo dục lý luận Mác - Lênin với phong trào dân tộc và phong trào công nhân trong nước và trên thế giới. Việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào Việt Nam đã kết thúc một giai đoạn căn bản ban đầu. Nguyễn Ái Quốc đã hoàn thành một công việc mang tính quyết định cho cách mạng Việt Nam. Lịch sử Việt Nam cũng ghi nhận những ảnh hưởng tư tưởng cộng sản từ những hoạt động của Tôn Đức Thắng với công hội ở Sài Gòn, của các thủ lĩnh hội viên công hội Pháp ở cảng Sài Gòn, Hải Phòng và của các cán bộ của Quốc tế Cộng sản từng tới Sài Gòn từ cuối năm 1920, của các Việt kiều yêu nước ở Pháp về nước (Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường...).

5. Các phong trào yêu nước đòi tự do dân chủ

Các phong trào yêu nước đòi tự do dân chủ của nhân dân Việt Nam đã diễn ra trong cả nước với sự khởi xướng chủ yếu của tầng lớp trí thức yêu nước, tiểu tư sản hoặc đang trong quá trình cộng sản hóa, do tác động của các trào lưu tư tưởng mới thông qua hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và những người Việt Nam yêu nước ở

nước ngoài. Phong trào này bắt đầu ở Nam Kỳ rồi lan ra ngoài Bắc Kỳ bắt đầu từ năm 1923 rồi dâng lên cao trào vào những năm 1925-1926 với những tên tuổi nổi tiếng như Nguyễn An Ninh, Trần Huy Liệu, Nguyễn Khánh Toàn... và các tổ chức chính trị của thanh niên trí thức như Phục Việt hay Đảng Thanh niên...

a. Phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu (năm 1925)

Trên đường đi từ Hàng Châu tới Quảng Đông (Trung Quốc) dự kỷ niệm một năm ngày liệt sĩ Phạm Hồng Thái hy sinh, cũng nhân đó để gặp gỡ các đồng chí của mình tiến hành cải tổ Việt Nam Quốc dân Đảng, Phan Bội Châu bị mật thám Pháp bắt cóc ở nhà ga Thượng Hải ngày 30-6-1925. Thực dân Pháp bí mật đưa Phan Bội Châu về Hồng Kông rồi từ đó đưa về Hải Phòng trên chiếc tàu *Angco* và giam tại Hỏa Lò (Hà Nội). Để khỏi lộ, thực dân Pháp đặt cho Phan Bội Châu cái tên Trần Văn Đức và định âm mưu xử tử theo hai bản án tử hình vắng mặt đã có sẵn. Mặc dù thực dân Pháp cố tình bưng bít nhưng tin Phan Bội Châu bị bắt đưa về nước vẫn lọt ra và lan truyền ngoài phố làm xôn xao dư luận.

Trước làn sóng bất bình của dư luận, thực dân Pháp buộc phải đưa Phan Bội Châu ra xét xử công khai trước Hội đồng Đề hình. Phiên tòa được mở tại tòa án Hàng Tre (nay là phố Hàng Vôi, Hà Nội) kéo dài từ 9 giờ đến 21 giờ ngày 23-11-1925, thu hút đông đảo quần chúng tới dự. Tại phiên tòa, Phan Bội Châu tự bào chữa rất đanh thép, lập luận của ông là nói mình chỉ phản đối Chính phủ Pháp bằng chính trị chứ không khi nào chủ trương giết người. Phan Bội Châu nói:

"... Tôi là người nước Nam, tôi hết sức yêu nước Nam, muốn thức tỉnh dân tộc Việt Nam, thấy thế nên sinh ra cái tư tưởng phản đối chính trị. Nếu trong tay tôi có mấy vạn hải quân, mấy mươi vạn lục quân, binh tinh, lương túc, súng đủ, đạn nhiều, tàu chiến có, tàu bay có, thì có lẽ tôi hạ chiến thư, đường đường chính chính đánh lại với Chính phủ thật đấy!



Phan Bội Châu

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM - SF6169 - 7/D6-a

Thế nhưng tôi là một kẻ thư sinh, túi không có một đồng tiền, tay không có một tác sắt, không lấy vũ lực mà phản đối lại được, vậy tôi chỉ dùng văn hóa, nghĩa là tôi trước thư, lập ngôn để cổ động nhân dân yêu cầu Chính phủ cải lương chính trị. Chẳng dè Chính phủ ngờ vực tôi, bắt bớ tôi, tôi phải trốn ra ngoại quốc để hành động cho đạt cái mục đích của tôi.

Nếu tôi là người có tội, thì tôi chỉ có 4 tội sau này:

1. Chính phủ sang báo hộ nước Nam, không ai phản đối mà một mình tôi phản đối, là muốn cho nước Nam độc lập;
2. Nước Nam xưa nay là chính thể chuyên chế, mà tôi muốn cho nước Nam thành một dân quốc;

3. Nhà nước cấm không cho người đi du học ngoại quốc mà tôi trốn đi và rủ người đi ngoại quốc;

4. Tôi trước thư, lập ngôn để cổ động dân Nam thức dậy, yêu cầu Chính phủ cải lương chính trị, làm hết cái thiên chức khai hóa của mình"¹.

"Nếu các người thấy các hành động của tôi đáng chết, thì hãy lấy đầu tôi. Tôi sẵn sàng rơi đầu vì từ lâu tôi đã hy sinh đời tôi vì những lý tưởng của mình. Tôi đã tranh đấu nhiệt thành vì hạnh phúc của Tổ quốc và nòi giống mà không từ bỏ một phút nào nhân cách của mình"².

Ngay sau khi biện lý buộc tội Phan Bội Châu vào án tử hình thì tú tài Nguyễn Khắc Doanh, người huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định đã đứng lên xin chết thay cho ông. Bị cảnh sát kéo ra, khi về nhà, Nguyễn Khắc Doanh lại làm đơn gửi tòa án khẩn khoản nhắc lại yêu cầu của mình. Trước tình thế đấu tranh phản đối mạnh mẽ của quần chúng, tòa Đệ hình phải rút xuống án khổ sai chung thân.

Sau vụ án, một làn sóng căm phẫn trào dâng trong cả nước. Ở miền Bắc là tờ *Thực nghiệp dân báo* cũng như tờ *Đông Pháp thời báo* ở Nam Kỳ đã phản ánh trung thực phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu. Trên trang nhất tờ *Chuông rạn*, số 30, ngày 31-1-1925, Nguyễn An Ninh, Phan Văn Trường yêu cầu nhà cầm quyền Pháp trả tự do cho Phan Bội Châu:

"Phan Bội Châu có nỗi bất hạnh là quá yêu Tổ quốc của mình, ông công khai hoạt động cho đất nước và đồng bào của ông trong phạm vi khả năng của mình, chấp nhận hiểm nguy đối với sinh mạng

1. Bùi Đình, *Vụ án Phan Bội Châu*, Hà Nội, 1950, dẫn lại của Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Sđd, tr. 148.

2. *Việt Nam hồn*, số 22, tháng 2-1926. Trích lại của Ngô Văn, *Việt Nam, 1920-1945...*, Sđd, tr. 58.

của mình. Theo ý chúng tôi, Phan Bội Châu không có tội gì. Sự vô tội có cần đến ân xá chăng?".

Cùng lúc đó, Varenne từ Pháp sang Đông Dương nhậm chức. Toàn quyền mới tới Hà Nội giữa lúc phong trào đòi thả Phan Bội Châu đang lên cao và cuộc đón tiếp ông ta đã trở thành dịp để các tầng lớp nhân dân bày tỏ thái độ đòi xem xét lại bản án. Việt kiều tại Pháp và các nước cũng tham gia. Nhiều kiến nghị, thư từ được gửi tới Nghị viện Pháp, Tổng thống Pháp, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp, Đại sứ các nước tại Paris, Đại sứ Trung Hoa, Hội Quốc Liên, Tòa án quốc tế La Hay... Trước khí thế của phong trào quần chúng ngày một lan rộng, chính thực dân Pháp đã hồi hận "Sao không để cho Phan Bội Châu chết già ở ngoại quốc? Đì bê lão già ấy về làm gì để gây ra bao nhiêu chuyện phiền"¹.

Trước sức ép của dư luận, ngày 24-12-1925, Tổng Thống Pháp đã giao Toàn quyền cho Varenne ký lệnh "*ân xá*" Phan Bội Châu². Từ đó, Phan Bội Châu trở về sống tại ngôi nhà ở Bến Ngự, Huế giữa lòng kính trọng của nhân dân cũng như giữa vòng giám sát của thực dân Pháp cho đến lúc qua đời.

Phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu đã thúc đẩy phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam và chặn đứng được âm mưu đen tối của thực dân Pháp là muốn sát hại nhà lãnh tụ ái quốc được nhân dân mến mộ từ lâu. Sự thất bại của thực dân Pháp đánh dấu một thắng lợi mới của phong trào yêu nước dân chủ nhưng đồng thời thái độ đầu dụ đó của thực dân Pháp cũng biểu

-
1. Đặng Thai Mai dẫn trong *Văn thơ Phan Bội Châu*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958.
 2. Theo Patrice Morlat, ngày 21-12-1925, Thống sứ Pasquier bí mật gặp Phan Bội Châu tại Hòa Lò, Hà Nội để thỏa thuận việc sẽ trả lại tự do cho ông với điều kiện ông hứa khi ra tù sẽ vận động đồng bào hợp tác với Pháp. Morlat không trình bày các nguồn tài liệu lưu trữ xác thực để kiểm chứng nguồn thông tin này. Những hoạt động của Phan Bội Châu ở Huế sau này không phù hợp với nguồn thông tin đó. Patrice Morlat, *Pouvoir...*, Tập 1, Sdd, tr. 250.

hiện một âm mưu đánh lừa quần chúng với chủ nghĩa "*Pháp - Việt đề huề*".

b. Phản đối thực dân Pháp trục xuất nhà báo Trương Cao Động¹

Năm 1926 là năm có những biến động chính trị lớn tại Sài Gòn. Nguyễn An Ninh nhận xét: "*ngọn lửa tranh đấu dày công nhen nhúm mới bắt đầu cháy bùng*". Thứ bảy ngày 20-3-1926, nhiều tờ truyền đơn ký tên Nguyễn An Ninh và Dejean de la Batie đã được phân phát công khai ở Sài Gòn kêu gọi mọi người tập hợp ở khu Vườn Xoài để phản đối quyết định độc đoán của Thống đốc Cognacq trục xuất nhà báo Trương Cao Động, đang sinh sống và viết báo ở Sài Gòn, về Đà Nẵng. Tờ truyền đơn viết:

"Từ 70 năm qua, chúng ta sống với ách nô lệ... Từ 70 năm, bao nhiêu nhà yêu nước của dân tộc đã bị tù đầy, ngược đãi...

... Ở đồng bào! Ở đồng bào! Gục đầu mãi mà làm trâu ngựa hay sao? Ai đâu là người biết thương, biết giận, biết tức, còn giữ một chút đứng đắn làm người"².

Hôm sau, chủ nhật ngày 21-3-1926, khoảng 3.000 người dự mít tinh tại khu đất của bà đốc phủ Nguyễn Tất Tài (đi ruột Nguyễn An Ninh), đường Lanzarotte (Xóm Lách) đã thông qua nghị quyết phản

-
1. Năm 1925, luật sư Paul Monin và nhà văn trẻ André Malreaux xuất bản tờ *L'Indochine (Đông Dương)* đứng về phía những người bị áp bức và chống lại chế độ thuộc địa. Tòa soạn ở số 39 đường Mác Mahon. Báo ra được 49 số thì bị đóng cửa (ngày 17-6 đến ngày 14-8-1925). Hai ông lập ra một tờ báo mới lấy tên *L'Indochine enchainée (Đông Dương bị xiềng)* tháng 11-1925, được 23 số thì lại bị đình bản tháng 2-1926. Báo bị đóng cửa, luật sư Monin và nhà văn A. Malreaux bị trục xuất về Pháp. Ký giả Trương Cao Động, cộng tác viên của báo buộc trở về nguyên quán ở Đà Nẵng. Theo *Nguyễn An Ninh - Nhà trí thức yêu nước*, Sđd, tr. 84, 85.
 2. Nguyễn Mẫn, "Dấu ấn Nguyễn An Ninh trong làng báo" trong cuốn *Nguyễn An Ninh - Nhà trí thức yêu nước*, Sđd, tr. 82-83.

đối việc trục xuất các nhà báo khỏi Nam Kỳ và khẩn thiết đòi Chính phủ Pháp ở Đông Dương phải tôn trọng:

1. Tự do báo chí viết bằng tiếng bản xứ;
2. Bỏ câu thúc thân thể về dân sự và thương sự;
3. Tự do học tập, hội họp và tự do đi lại"¹.

Trước cuộc mít tinh, truyền đơn đã được rải và ở cuối truyền đơn có câu:

"Nếu Chính phủ không chịu trả lại cho chúng tôi những quyền tự do cần thiết nói trên (quyền tự do báo chí...) thì chúng tôi không còn một chút tin tưởng nào ở thiện ý của Chính phủ và chúng tôi nguyện cùng nhau tận tâm, tận lực hoạt động để giải phóng dân tộc Annam"².

Cuộc mít tinh tại Xóm Lách vừa kết thúc thì tại Sài Gòn, một loạt sự kiện động trời trong ngày 24-3-1926 đã diễn ra.

c. Cuộc "đón rước" Bùi Quang Chiêu

Nhân lúc phong trào đấu tranh công khai của nhân dân đòi các quyền tự do dân chủ đang dâng cao trong những năm 1923-1925, Bùi Quang Chiêu lấy tư cách là lãnh tụ của Đảng Lập hiến qua Pháp để vận động Chính phủ Pháp ban hành một số cải cách cho Đông Dương nhưng không thành. Bùi Quang Chiêu đáp tàu về nước và cập bến Sài Gòn chiều ngày 24-3-1926. Nhân cơ hội này, 6 vạn quần chúng đã được các chiến sĩ dân chủ như Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh (sau bị bắt cùng ngày) và hạt nhân là các đảng viên của Đảng Thanh niên huy động ra bến cảng để bày tỏ những khẩu hiệu đòi tự do dân chủ. Chính quyền thực dân cùng các phần tử của phái thực dân cực đoan điều tới đã ngăn cản quần chúng vào

1. Nguyễn An Ninh - *Nhà trí thức yêu nước*, Sđd, tr. 82-83.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 2, Sđd, tr. 233.

cảng để "đón" Bùi Quang Chiêu và gây ra những xung đột trên đường phố. Sự kiện được miêu tả là:

"Bọn phát xít bắn súng lục chí thiên và đá ông Chiêu. Mặc dù có sự khiêu khích đề tiện ấy, người bán xú vẫn giữ một thái độ rất bình tĩnh. Điều đó đã làm thất bại âm mưu của bọn Pháp định gây ra một "ngày đẫm máu" hồng dạy người Annam biết phục tùng chúng"¹.

Nhưng giữa lúc khí thế quần chúng đang lên cao như vậy, chính Bùi Quang Chiêu lại tuyên bố đường lối "*Pháp - Việt đề huề*", thỏa hiệp với thực dân phản động. Trong tiệc rượu mừng của Hội các nhà công thương Nam Kỳ ngày 10-4-1926, Bùi Quang Chiêu đã cực lực công kích phong trào bãi khóa của học sinh Bắc Nam và khẳng định lại "*Việc chính trị ở nước ta phải lấy "Pháp - Việt đề huề" làm gốc*". Trong một bức thư gửi cho bạn, Bùi Quang Chiêu tỏ ý lo ngại, không phải vì vụ bắt giữ Nguyễn An Ninh mà vì "sự thức tỉnh của dân chúng Annam" do "đám thanh niên quá bùng bột và kém giáo dục" gây ra. Ông ta định tìm cách đưa vào "khuôn phép đám thanh niên này"². Những điều này cùng với thái độ của Đảng Lập hiến đối với cao trào đấu tranh của quần chúng đã vạch trần bản chất của tổ chức chính trị tư sản này.

d. Cả nước để tang Phan Châu Trinh (năm 1926)

Nhận thấy phong trào yêu nước ở trong nước từ sau chiến tranh đang dâng cao và có khuynh hướng thiên về phía cách mạng bạo động, thực dân Pháp mưu tính dùng nước cờ Phan Châu Trinh đã già yếu để thực hiện cho mưu đồ "*Pháp - Việt đề huề*". Ngày 3-2-1925, Phan Châu Trinh diễn thuyết lần cuối cùng tại Hội Nhân quyền ở Paris. Ông nói:

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 2, Sđd, tr. 231.

2. Ngô Văn, *Việt Nam, 1920-1945...*, Sđd, tr. 63.

"Muốn được sinh tồn và muốn được mở mang đất nước Châu Á thì thể tất ta phải cần đến một sức mạnh về đường vật chất mà duy nhất chỉ có nước Pháp là có thể giúp ta được việc ấy thôi, chứ như về phần nước Pháp nếu nước Pháp muốn giữ lấy cái thế lực ở bên Viễn Đông thì tất là phải cần đến sự hiệp tác của Việt Nam ta. Hễ hai bên mà hiệp tác với nhau thì việc gì cũng làm được, chia rẽ nhau ra thì chẳng làm nổi việc gì cả"¹.

Vào 21 giờ ngày 28-5-1925, Phan Châu Trinh rời Marseilles xuống tàu trở về Tổ quốc. Chính phủ Pháp cấp cho ông hộ chiếu, một vé hạng hai cùng với một khoản tiền 5.000 franc².

Tại Sài Gòn, hai bài diễn thuyết của Phan Châu Trinh như "*Đạo đức và luân lý Á Châu và Âu Châu*", "*Quân chủ và dân chủ*" có nội dung đã phá chế độ quân chủ phong kiến, đề cao nền dân chủ tư sản phương Tây, đề cao dân quyền, chế độ pháp trị đã được quần chúng hoan nghênh. Hàng nghìn người đã đến nghe ông diễn thuyết. Ông nói: "Mạnh Tử đã chủ trương "dân vi quý". Vậy dân phải làm gì khi nhà vua tàn bạo? Mạnh Tử đã không trả lời được câu hỏi này. Nhưng lịch sử đã cho thấy: Khi nào nhà vua tàn bạo thì dân chúng đã nổi lên, giết kẻ tàn bạo đó"³. Ông nhắc lại một câu nói nổi tiếng: "*Sĩ khả sát bất khả nhục*" (Kẻ sĩ có thể bị giết nhưng quyết không chịu nhục).

Sau đó, ông định ra Huế để "*chấn chỉnh triều đình*" thì qua đời vì bệnh lao phổi vào 21 giờ 30 phút ngày 24-3-1926. Cái chết của Phan Châu Trinh vào giữa lúc cách mạng Việt Nam đang có những chuyển biến lớn lao và khí thế đấu tranh của quần chúng đang dâng

-
1. *Thực nghiệp dân báo* 23-9-1930. Dẫn theo Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Sđd, tr. 151.
 2. Ngô Văn, *Việt Nam, 1920-1945...*, Sđd, tr. 50. Năm 1925, theo tỷ giá đồng Đông Dương với đồng franc do Ngân hàng Đông Dương ấn định, 1 đồng Đông Dương bằng 11,97 francs.
 3. Ngô Văn, *Việt Nam, 1920-1945...*, Sđd, tr. 57.

cao sau vụ đòi thả Phan Bội Châu đã gây nên sự xúc động lớn trong cả nước. Sự ngưỡng mộ đối với tấm lòng yêu nước của ông đã dẫn đến một phong trào quần chúng trên toàn quốc tổ chức *đám tang Phan Châu Trinh*.



Phan Châu Trinh

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM - SF11.088 - 16/D8-c

Đám tang của ông được tổ chức rất lớn. Một ban tổ chức gồm có những đại biểu của nhóm Lập hiến và Đảng Thanh niên được thành lập. Nhóm Lập hiến định tổ chức long trọng nhưng trong phạm vi hẹp. Nhưng Đảng Thanh niên cùng Phan Văn Trường, Nguyễn An Ninh lại chủ trương khác, muốn biến đám tang thành một phong trào chống đế quốc, tổ chức thành cuộc biểu tình càng to bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu.

Thực dân Pháp định ra tay đàn áp nhưng do áp lực của quần chúng nên sau đó đành phải từ bỏ kế hoạch này. Thi hài của Phan Châu Trinh được quản tại 54 phố Pellerin (nay là Pasteur). Trong vòng 8 ngày liền, hàng chục nghìn người thuộc đủ mọi thành phần xã hội, già trẻ, gái trai đã đến nghiêng mình trước linh cữu ông. Một cuộc lạc quyên diễn ra trong vài ngày đã thu được 100.000 đồng Đông Dương¹. Ngày chủ nhật, ngày 4-4-1926, từ lúc 6 giờ sáng, tại Sài Gòn đám tang được tổ chức với khoảng 14 vạn người tham dự, bao gồm đủ loại thành phần từ giáo sư, trí thức, học sinh đến những người lao động, dân nghèo thành phố. Những người đi tham dự đám tang đeo băng tang điếu qua các phố dài hàng mấy cây số đưa ông đến nơi an nghỉ cuối cùng tại nghĩa trang Gò Công ở Phú Nhuận. Các đảng viên Thanh niên công khai quần bằng vải vàng bên tay phải, đi dưới tấm băng đề mấy chữ lớn "*Đảng Thanh niên Việt Nam*" dẫn đầu đám tang và đi trong hàng ngũ đó có đủ hạng người, đủ cả các lứa tuổi, cả nam lẫn nữ. Báo chí thực dân cũng phải thừa nhận quy mô to lớn và ý nghĩa trọng đại của đám tang này, như tờ *Impartial* (Vô tư) số ra ngày 6-4-1926 đưa tin nhân dân Việt Nam "*đã tổ chức quốc tang cho Phan Châu Trinh*".

Sau đám tang ở Sài Gòn, khắp các tỉnh thành từ Nam, chí Bắc, kể cả Việt kiều ở Xiêm, đều tổ chức truy điệu trọng thể, hàng vạn người bỏ cả việc làm ăn, học hành, buôn bán để tham dự. Việc đề tang Phan Châu Trinh đã trở thành một phong trào, nhất là trong các trường học. Trước tình hình đó, thực dân Pháp tỏ ra rất lo sợ và tìm cách ngăn cấm nhưng nhiều cuộc bãi công, bãi khóa, bãi thị lại liên tiếp nổ ra chống đàn áp. Từ sự kiện này, tinh thần yêu nước của quần chúng được thức tỉnh, đặc biệt là các tầng lớp thanh niên, trí thức, thúc đẩy họ hướng tới những tổ chức cách mạng tiên tiến đang hình thành.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 2, Sđd, tr. 231.

đ. Phong trào đấu tranh đòi thả Nguyễn An Ninh (năm 1926)

Giữa lúc Sài Gòn đang sôi động vì các cuộc đấu tranh đòi tự do dân chủ, trên đường phố đang diễn ra cuộc tập hợp lực lượng của quần chúng "đón rước" Bùi Quang Chiêu và dân chúng đang xúc động vừa được tin Phan Châu Trinh từ trần thì thực dân Pháp đã bắt giữ nhà chí sĩ Nguyễn An Ninh. Cùng bị bắt với Nguyễn An Ninh còn có Lâm Hiệp Châu, chủ nhiệm tờ *Jeune Annam* (Nước Nam trẻ) mới ra được số duy nhất và một người Pháp lai tiến bộ De Jean de la Bâtie, quản lý của tờ *La Cloche fêlée* (Chuông rạn). Sự kiện này như lửa cháy đổ thêm dầu, càng làm sôi động không khí đấu tranh của nhân dân. Quần chúng đã tự động gương cao những khẩu hiệu "đả đảo Bùi Quang Chiêu" và đòi thả Nguyễn An Ninh. Ngày 19-4-1926, trên tờ *La Cloche fêlée* (số 58) đăng lá thư ký tên 1.000 người đòi thả Nguyễn An Ninh và những người khác bị bắt. Bức thư viết:

"Một khi những quyền sơ đẳng nhứt của con người không được chấp nhận... Chúng tôi không còn đặt niềm tin vào thiện chí của chính phủ và lần nữa, chúng tôi thề quyết tranh đấu cho công cuộc giải phóng dân tộc An Nam".

Nguyễn An Ninh bị bắt, Phan Văn Trường, chủ nhiệm mới đã cho đăng trên tờ *La Cloche fêlée* (Chuông rạn) từ số 52 câu nói bất hủ của Mạnh Tử bằng chữ Hán và được dịch ra tiếng Pháp: "*Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh*". Từ số 53 đến số 60, tờ báo cho đăng trong 8 kỳ toàn văn "*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*". Ngày 24-4-1926, thực dân Pháp đưa Nguyễn An Ninh ra tòa và kết án ông 2 năm tù, Lâm Hiệp Châu 1 năm tù. Sau khi bị chống án, Tòa Đại hình phiên ngày 8-6-1926 đã rút xuống 18 tháng.

Ngày 7-1-1927, Toàn quyền Đông Dương ký sắc lệnh trả tự do cho ông. Phong trào đấu tranh đòi thả Nguyễn An Ninh đã góp phần thức tỉnh tinh thần dân chủ của các tầng lớp nhân dân Việt Nam, đặc biệt ở Nam Kỳ, nơi Nguyễn An Ninh có một thời là "*thần tượng*". Nguyễn An Ninh thẳng thắn phê phán một số người mang ảo tưởng "*liên hiệp*", "*đề huê*" với thực dân Pháp. Giữa chốn

phồn hoa đô hộ, Nguyễn An Ninh - người từng đã tốt nghiệp cử nhân luật tại Trường Đại học Sorbonne lừng danh, mắt sáng như sao, tiếng trong như chuông, mặc áo bà ba, đi guốc, bán báo *Chuông rạn* của mình. Hình ảnh đó tự nó đủ gây cảm tình sâu sắc với đồng bào. Già thì nói: "*Ninh vì nghĩa không vì lợi*". Trẻ thì nói: "*Ninh vì dân không vì mình*". Đồng bào "*mê*" phục Nguyễn An Ninh.



Nguyễn An Ninh

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM - SF7228 - 2/Đ6-c

Daniel Hémery đánh giá Nguyễn An Ninh là "người trí thức có ảnh hưởng nhất ở miền Nam trong khoảng thời gian từ năm 1920 đến năm 1940, người đi thức tỉnh tâm hồn cho cả một thế hệ"¹.

1. Daniel Hémery, *Nguyễn An Ninh*. Trong cuốn *Saigon 1925-1945. De la "Belle colonie" à l'éclosion révolutionnaire*, Série mémoires, 1992, tr. 159.

Trong cuộc đời hoạt động của Nguyễn An Ninh, suốt từ năm 1923 đến ngày 24-3-1926 là thời kỳ hoạt động đổi lập công khai chống lại chế độ cai trị của thực dân Pháp biểu hiện sáng ngời một khí phách và tinh thần yêu nước nồng nhiệt của Nguyễn An Ninh. Nguyễn An Ninh luôn nói rằng nếu phải lựa chọn giữa cái sống chung thân làm nô lệ với cái chết vì đấu tranh giải phóng thì nên lựa cái chết vì đấu tranh thì hơn; vì cái chết ấy là thành nhân, là vinh dự. Giáo sư Trần Văn Giàu, chứng nhân của thời kỳ này nhận định:

"Từ Pháp, Nguyễn An Ninh đem về hai hình thức cổ động mới đối với Sài Gòn, với cả Đông Dương: làm báo đổi lập với chính phủ thực dân và diễn thuyết trước đông đảo công chúng"¹.

e. Phong trào bãi khóa của học sinh, sinh viên

Trong những năm 20 thế kỷ XX, lần đầu tiên thực dân Pháp phải đối mặt với một hiện tượng mới trong phong trào yêu nước ở Việt Nam. Đó chính là những cuộc bãi khóa của học sinh, sinh viên diễn ra trong những năm 1924-1928. Đáng lưu ý là việc xuất hiện nữ sinh tham gia phong trào này.

Lúc đầu, thực dân Pháp tỏ ra lúng túng. Nhưng từ năm 1926, chúng ban hành những biện pháp cứng rắn nhằm đối phó với phong trào học sinh, sinh viên. Họ thấy không thể coi thường học sinh, sinh viên vì những người này đang ngày càng ngả theo các trào lưu cách mạng bí mật. Họ cũng đang cố tìm ra những người cầm đầu và những mối liên quan giữa phong trào học sinh, sinh viên với các tổ chức cách mạng. Họ cũng cho rằng các tổ chức cách mạng đã dùng những cái cớ như đám tang Phan Châu Trinh, việc thành lập Đảng Thanh niên, rồi việc bắt giữ Nguyễn An Ninh để tổ chức bãi khóa nhằm tập hợp lực lượng. Thấy phong trào bãi khóa không giảm đi, Sở Mật thám trung ương chủ trương thực thi những biện pháp trừng phạt mạnh mẽ nhằm dập tắt "trật tự" trong các trường học. "Nhà cầm

1. Nguyễn An Ninh - Nhà trí thức yêu nước, Sđd, tr. 81.

quyền không được tỏ ra yếu kém và phải phản ứng kịp thời và nhanh nhẹn¹. Mở đầu cho chiến dịch này, thực dân Pháp ra lệnh cho hiệu trưởng các Trường Trung học Mỹ Tho, Trường Trung học Chasseloup Laubat đuổi 500 học sinh, từ tháng 3 đến tháng 5-1926 hơn một nghìn học sinh ở Sài Gòn, Bến Tre, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ..., đặc biệt có cả học sinh Trường Công giáo Taberd (Tabe), rồi tiếp đến là hàng nghìn học sinh Trường Kỹ nghệ thực hành ở Hà Nội và các trường khác trong cả nước phải từ bỏ học đường. Nhà cầm quyền còn lôi kéo phụ huynh học sinh vào chiến dịch thanh trừng này. Chúng bắt phụ huynh phải gây áp lực đối với con em mình và buộc họ phải bồi thường cho nhà trường đối với những học sinh bị đuổi học. Nhưng kết quả hoàn toàn ngược hẳn lại với điều chính quyền thực dân tính toán. Hàng nghìn học sinh bãi khóa đã từ bỏ trường học để tham gia phong trào mà một số đã trở thành những phần tử tiên phong trong các tổ chức cách mạng sau này.

g. Phong trào văn hóa tiến bộ tuyên truyền tư tưởng dân tộc và dân chủ

Hòa cùng một nhịp với phong trào đấu tranh của nhân dân trong nước, một số sách xuất bản trong thời kỳ này cũng đề cao tinh thần yêu nước. Nam Đồng thư xã ở Hà Nội do Phạm Tuấn Tài làm chủ nhiệm chuyên giới thiệu các nhà ái quốc và gương thành bại của các nhà cứu quốc nước ngoài. Cường Học thư xã ở Sài Gòn do Trần Huy Liệu làm chủ nhiệm chú ý vào việc bồi dưỡng chủ nghĩa dân tộc, đào tạo những người quốc dân mới. Duy Tân thư xã do Tô Chấn chủ trương, xuất bản những tác phẩm của Phan Bội Châu, Giác Quần thư xã xuất bản di cảo của Phan Châu Trinh.

1. A.O.M. Slotfom, Serie II, Carton 138. Direction Syreté générale à Syreté Hà Nội le 29-4-1926 (Chi thị của Sở Mật thám trung ương gửi Sở Mật thám Hà Nội ngày 29-4-1926). Trích lại của Patrice Morlat trong, *Pouvoir...*, Sdd, tr. 233.

Trần Hữu Độ dịch thuật những lý luận của Lương Khải Siêu trong tập *"Ấm băng thắt"*. Bên cạnh những tập sách kích thích tâm lòng yêu nước, Quan Hải từng thư ở Huế do Đào Duy Anh chủ trương, đã bắt đầu biên dịch những tập sách có khuynh hướng Mác xít.

Một số tác phẩm đã có tiếng vang trong nhân dân hồi đó như *Chiêu hồn nước* của Phạm Tất Đắc, *Một bầu tâm sự* của Trần Huy Liệu, *Bút quan hoài* của Trần Tuấn Khải, *Tiếng cuộc kêu* của Việt Quyền... Những tác phẩm biên soạn này được xuất bản một cách hợp pháp, không phân biệt là được viết bằng giọng văn kịch liệt hay ôn hòa, đều bị thực dân Pháp tịch thu, cấm lưu hành, tàng trữ. Phạm Tất Đắc, học sinh Trường Bưởi Hà Nội (nay là Chu Văn An), tác giả tập văn *Chiêu hồn nước* đã bị truy tố và kết án 3 năm tù, mặc dù còn chưa đến tuổi thanh niên, việc này đã làm xôn xao dư luận hồi đó.

Lúc bấy giờ, không chỉ có người Việt Nam ở nước ngoài và người Việt Nam ở trong nước mà còn có cả người nước ngoài đến Việt Nam cũng bắt đầu truyền bá tư tưởng cộng sản. Báo cáo của chủ tỉnh Sa Đéc gửi cấp trên về tình hình trong tỉnh khoảng thời gian từ tháng 6-1925 đến tháng 6-1926 cho biết có một lượng khách bất thường người Triều Tiên đến tỉnh trong tháng 9-1925, trong số du khách này có một số người rải truyền đơn tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản và tổ chức cộng sản ở Seoul (Xêun)¹.

Cùng với những phong trào đấu tranh chính trị sôi nổi trong toàn quốc, phong trào văn hóa tiến bộ tuyên truyền tư tưởng dân tộc, dân chủ đã góp phần thúc đẩy và kích thích thêm tinh thần yêu nước đang sục sôi khắp nơi trong cả nước.

*
* *

1. IB 241271.

Tóm lại, những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất là thời điểm phong trào yêu nước và dân chủ phát triển rất mạnh ở Việt Nam. Tiếng bom Sa Diện thức tỉnh toàn thể nhân dân Việt Nam. Phong trào đấu tranh công khai đòi tự do, dân chủ chống đàn áp trong vụ đòi thả Phan Bội Châu đã phát triển lên đến đỉnh cao vào mùa xuân năm 1926 với đám tang Phan Châu Trinh. Chưa bao giờ bầu không khí chính trị trong nước lại sôi động như thế. Trong phong trào đã xuất hiện nhiều xu hướng chính trị, điều này nói lên sự trưởng thành của những lực lượng xã hội mới: tiểu tư sản, tư sản, công nhân. Nhiều hình thức đấu tranh mang sắc thái mới, hiện đại cũng đã xuất hiện ở Việt Nam. Tuy nhiên, dù mạnh mẽ, sôi nổi, lan tràn khắp nước, những phong trào này chủ yếu mới diễn ra ở thành thị mà chưa đi sâu được vào nông thôn. Về tổ chức, từ địa phương này lan sang địa phương khác, từ giai tầng này sang giai tầng khác nhưng hầu hết những cuộc đấu tranh đều mang tính tự phát, chưa có lãnh đạo chung. Động lực chính của phong trào là những thanh niên tiểu tư sản và tư sản. Với bầu máu nóng, họ hăng hái lao mình vào hoạt động nhưng chưa có nhận định chính xác, một đường lối rõ ràng. Thế nhưng, với những biến chuyển nhanh chóng của thời cuộc, sự phân hóa của các trào lưu tư tưởng, giữa những ảnh hưởng của các phong trào, hàng nghìn thanh niên Việt Nam lúc này đang tiến tới một bước ngoặt của lịch sử.

Đây cũng là thời điểm lịch sử mà Phan Bội Châu trở thành ông già Bến Ngự, Phan Châu Trinh qua đời và Nguyễn Ái Quốc bắt đầu tiến hành những hoạt động cứu nước. David Marr có nhận xét về ba nhân vật lịch sử này như sau:

"Tân bi kịch đương thời của Phan Bội Châu là ông đã định nghĩa chủ nghĩa hoạt động quyết liệt của ông phần lớn dựa vào mục tiêu mà ông đang tấn công - những người Pháp đã tấn công và đô hộ đất nước ông - mà không bao giờ chịu xác định thực sự bản thân mình hoặc phong trào mình. Điều này đã dẫn ông và những người

theo ông đến một ngõ cụt là phản ứng giản đơn lại những hành động của kẻ khác.

Tấn bị kịch của Phan Châu Trinh là những cố gắng chân thành của ông để tự xác định mình lại một lần nữa theo cách của Cách mạng Pháp và tư tưởng Châu Âu thế kỷ XIX, điều này đã dẫn ông đến chỗ gần gũi với ngay đất nước có chế độ thuộc địa đương thời mà những người ái quốc Việt Nam khác đã nguyện phải lật đổ nó.

Chỉ trong bối cảnh này người ta mới có thể đánh giá hết ý nghĩa lịch sử tự nhiên của quyết định của Nguyễn Ái Quốc là gia nhập vào việc thành lập Đảng Cộng sản Pháp và trở thành một bộ phận của cuộc tấn công quốc tế của Quốc tế Cộng sản vào chủ nghĩa đế quốc. Không thể có một người Việt Nam nào khác, những con người đang bị xúc phạm và đang tham gia hoạt động, lại có thể vừa đồng thời công khai tuyên bố sự ghê tởm căm ghét một nước Pháp riêng biệt, một nước Pháp thực dân, lại vừa nêu cao những học thuyết xã hội cách mạng mà nước Pháp vẫn còn giữ trong chừng mực nào đó độc quyền? Cũng chẳng thể có một ai khác đã kết hợp được những truyền thống "chống đế quốc" của Phan Bội Châu với những lý tưởng "tiến bộ xã hội", chống phong kiến của Phan Châu Trinh¹.

1. David G. Marr, *Vietnamese Anticolonialism*, University of California, Berkeley, Los Angeles, London, 1971, tr. 276.

Chương VIII

CÁC TỔ CHỨC CÁCH MẠNG RA ĐỜI TRONG NHỮNG NĂM 1925-1929

Vào nửa sau những năm 20 thế kỷ XX, tình hình thế giới vẫn diễn biến một cách phức tạp mặc dù chiến tranh đã kết thúc. Nền kinh tế tư bản vừa trải qua một vài năm phục hồi và phát triển sau chiến tranh đã có những dấu hiệu của một cuộc đại khủng hoảng mới. Trong khi đó, được sự cổ vũ của Cách mạng tháng Mười Nga phong trào cộng sản thế giới tiếp tục phát triển. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở một loạt nước thuộc địa và nửa thuộc địa (như Trung Quốc, Ấn Độ, Nam Dương quần đảo, Xyri, Maroc, Braxin...) đã diễn ra dưới nhiều hình thức phong phú.

Cũng như vậy, cuộc cách mạng đang diễn ra phức tạp, với những khuynh hướng khác nhau trên đất nước láng giềng Trung Quốc đã tác động đến đường lối cách mạng và việc tổ chức của các tổ chức chính trị ở Việt Nam.

Ở Việt Nam lúc đó, phong trào yêu nước, giải phóng dân tộc lên cao, phong trào công nhân phát triển rầm rộ nhưng vẫn trong tình trạng khủng hoảng trầm trọng về lãnh đạo. Sự phân hóa xã hội gia tăng, các giai cấp xã hội trở nên già dặn hơn về chính trị, vì vậy, giai cấp nào cũng muốn thử sức trong việc đảm đương vai trò lãnh đạo phong trào dân tộc ấy. Nhiều tổ chức chính trị ra đời dưới những hình thức khác nhau hoặc chỉ là một nhóm người cùng xu hướng chính trị hay một đảng phái mang tính chất giai cấp và xã hội rõ rệt. Tổ chức nào cũng muốn tranh thủ quần chúng về phía mình để

"trở thành dân tộc". Trong những tổ chức ấy có ba tổ chức cách mạng tiêu biểu của giai cấp tiểu tư sản và tầng lớp trí thức Việt Nam ra đời trong những năm 1925-1929 (tức là trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức thành lập): Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tân Việt Cách mạng Đảng và Việt Nam Quốc dân Đảng.

I. HỘI VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN¹

Từ những hạt nhân đầu tiên là những thanh niên yêu nước của nhóm Tâm Tâm xã được Nguyễn Ái Quốc giáo dục và tổ chức, tháng 6 năm 1925, tức là sau hơn nửa năm ở Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc đã chính thức thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, gồm 9 hội viên². Nguyễn Ái Quốc (bí danh Lý Thụy) là người lãnh đạo nhóm và các thanh niên khác như Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Lê Hồng Phong, Vương Thúc Oánh, Trương Văn Lĩnh, Lưu Quốc Long... Trong đó có "5 người là đảng viên dự bị của Đảng Cộng sản"³. Sau khi thành lập, một số đã được phái về nước để liên hệ với các tổ chức cách mạng, tuyển thanh niên sang Trung Quốc dự các lớp huấn luyện ở Quảng Châu hoặc để được gửi sang Liên Xô học Trường Đại học Phương Đông. Điều đó có nghĩa là sự thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên gắn liền với tên tuổi của Nguyễn Ái Quốc, không phải chỉ là hành động lập ra hội mà còn là cả quá trình chuẩn bị tư tưởng lý luận và vận động, giác ngộ quần chúng.

Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên chưa phải là một Đảng Cộng sản nhưng là hạt nhân, là mầm mống để từ đó Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức được thành lập ra sau này. Chính Trùm

1. Đây là tên gọi của Hội ghi trong bản *Tuyên ngôn* của Hội. Sau đó, trong các tài liệu thường ghi là Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội.

2, 3. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 2, Sđd, tr. 141.

mật thám Pháp Louis Marty khi theo dõi tình hình chính trị những năm 20 thế kỷ XX ở Đông Dương cũng đã nhận xét như vậy.

Louis Marty cho rằng Nguyễn Ái Quốc biết rất rõ kết cấu và đặc điểm của xã hội Đông Dương lúc đó và điều đó, như viên quan cai trị này nói:

"Đã không cho phép Nguyễn Ái Quốc áp dụng tức thì các nguyên tắc Lêninnít về tuyên truyền và hành động ở Đông Dương. Nguyễn Ái Quốc đã nói điều đó tại Matxcova mùa hè năm 1927 khi tuyên bố rằng không thể lập được một đảng cộng sản ở Đông Dương vào lúc đó "bởi vì còn chưa có một ai hiểu được ý nghĩa của từ "Cộng sản". Tuy nhiên vẫn có thể thành lập một đảng cách mạng quốc gia xã hội Việt Nam mà những người lãnh đạo có nhiệm vụ từng bước dắt dẫn các đảng viên đi tới lý luận chính thống Mác xít. Về mặt sách lược, năm 1925, Nguyễn Ái Quốc đã dựa vào các quan điểm của Đề tam Quốc tế từng áp dụng năm 1924 ở Trung Quốc, tức là nhắm tới việc thực hiện cách mạng vô sản theo hai giai đoạn và cho rằng trước hết phải đảm bảo nền độc lập cho Việt Nam, thiết lập một chế độ "dân chủ tư sản" để sau đó hòa nhập Liên Xô bằng cuộc cách mạng thứ hai, một cuộc cách mạng cộng sản toàn vẹn. Nhưng khôn ngoan hơn Borodine, Nguyễn Ái Quốc không bao giờ nghĩ tới việc liên minh với những người quốc gia tư sản Việt Nam, một sự liên minh nguy hiểm như cuộc hợp tác đã ký kết giữa Đảng Cộng sản và Quốc dân Đảng Trung Hoa. Mỗi quan tâm đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc là thành lập một chi bộ cơ sở gồm những thành viên được đào tạo đầy đủ. Nguyễn Ái Quốc đã dành hơn 6 tháng để thực hiện nhiệm vụ này. Ngay sau khi đến Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc đã nghiên cứu tính cách từng cá nhân của tất cả những người Việt Nam ở Quảng Châu từng tin theo lãnh tụ quốc gia Phan Bội Châu. Nguyễn Ái Quốc chú ý tới 6 đồng bào của mình đầy thông minh và quyết tâm, giáo dục lý luận cho họ và cùng họ lập ra một hội có tên là Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội vào tháng 6-1925. Đó là Hồ Tùng Mậu, Lê Văn Phan tức

Hồng Sơn, Lê Hồng Phong, Lê Quảng Đạt, Trương Văn Lệnh, tất cả đều trẻ tuổi và cùng quê với Nguyễn Ái Quốc, và một nhà cự cách mạng quốc gia người Bắc Kỳ là Lâm Đức Thụ, hậu duệ một dòng họ nổi tiếng làm loạn"¹.

Tài liệu trên còn cho biết rằng:

"Nguyễn Ái Quốc bắt đầu thực hiện dự định thành lập một tổ chức cách mạng mới dựa trên các nguyên tắc Mác xít dưới sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản. Cuộc hội nghị đầu tiên của tổ chức này được triệu tập tại nhà Lâm Đức Thụ giữa trung tâm thành phố Quảng Châu. Thành phần tham dự là các thành viên sáng lập cũng là các đảng viên hạt nhân của Nguyễn Ái Quốc trong Cộng sản Đoàn, đó là "Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội"².

Tôn chỉ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được nêu trong Điều lệ Hội là:

"Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phụ trách tổ chức và lãnh đạo cuộc cách mạng ở Việt Nam hết sức phấn đấu để thu phục lấy đại bộ phận thợ thuyền, dân cày và binh lính, dẫn đạo cho quần chúng lao khổ bị áp bức ấy liên hiệp với vô sản giai cấp thế giới để một mặt đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, chế độ phong kiến và chủ nghĩa tư bản mà dựng ra chính quyền độc tài của thợ thuyền, dân cày và binh lính; một mặt tham gia vào cuộc thế giới cách mạng san trừ tư bản chủ nghĩa cả thế giới đang thực hiện chủ nghĩa cộng sản"³.

Ra đời trong hoàn cảnh lịch sử mà chủ nghĩa Mác - Lênin đã chi phối cả cách mạng thế giới sau Cách mạng tháng Mười Nga và

1. Louis Marty, *Contribution...*, Sđd, Tập IV: *Đồng Dương Cộng sản Đảng - Parti communiste Indochinois* tr. 15-16. Có thể Louis Marty viết nhầm tên Trương Văn Lệnh thành Trương Văn Lệnh.

2. W. J. Duiker, *Hồ Chí Minh a Life*, Sđd, tr. 121.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, 1998, tr. 118.

giai cấp công nhân trong nước đã thành hình, bắt đầu phát triển, đường lối chiến lược của Hội này có xu hướng xã hội chủ nghĩa và được màu sắc quốc gia: *trước làm cách mạng quốc gia, sau làm cách mạng thế giới*.

Trên cơ sở đường lối như vậy, Hội đã đề ra nhiệm vụ "*khẩn cấp*" lúc đó là làm cách mạng quốc gia, bao gồm:

"Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên là một đoàn thể cách mệnh đại biểu cho quần chúng lao khổ An Nam phụ trách nhằm lãnh đạo cho quần chúng ấy phấn đấu với thống trị giai cấp, phấn đấu với nhất thiết sự người áp bức người, người bóc lột người để phá tan cái xã hội bất bình hiện tại mà lập ra xã hội ai cũng phải làm, ai cũng đủ dùng, ai cũng tự do, bình đẳng, tức là xã hội cộng sản"¹.

Hội đề ra một chương trình hành động gồm 20 điểm, được gọi là "... những sự yêu cầu đại cương và cần cấp cho sự giải phóng dân chúng An Nam". Trong đó có những điểm chính là: đánh đổ đế quốc Pháp và chế độ phong kiến quan liêu; lập ra chính quyền cách mạng của công nông binh; giải tán quân đội của giai cấp thống trị, tổ chức quân đội cách mạng dựa vào công nông; bãi bỏ luật pháp phong kiến, đế quốc, lập ra luật pháp cách mạng theo ý chí của quần chúng; tịch ký ruộng đất của các điền chủ nhà chung và quý tộc, vua chúa; tịch ký và sung công tất cả ruộng đất của địa chủ (trên 100 mẫu); phân phối ruộng đất tịch ký cho dân cày cấy chung; quyền ruộng đất thuộc nhà nước, cấm mua, bán ruộng đất; bỏ hết nợ nần; thực hành đánh thuế lũy tiến; tịch ký, sung công các cơ quan giao thông (đường sắt, xe điện, tàu thủy), tài chính (ngân hàng, kho bạc), hầm mỏ, cơ quan thương mại và tuyên truyền của đế quốc; thi hành chế độ ngày làm 8 giờ; định luật lao động; thực hiện nam nữ bình quyền; thừa nhận quyền dân tộc tự quyết đối với

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 1, Sđd, tr. 107.

Lào, Miên; ủng hộ nước Nga Xô viết; đoàn kết với phong trào cách mạng thế giới; xóa bỏ giáo dục thực dân; cấm tôn giáo can dự vào giáo dục..."¹.

Bên cạnh những "mục tiêu lâu dài", Hội còn đề ra những "sự nhu yếu trước mắt" hay là những khẩu hiệu đấu tranh đòi quyền lợi thiết thực hằng ngày nhằm hướng dẫn quần chúng đấu tranh từ thấp đến cao, từ những yêu cầu "tối thiểu" đến những yêu cầu "tối đa", như:

"Về kinh tế là: bỏ thuế thân, bớt các thứ thuế, phản đối tăng thuế hằng năm; phản đối tăng đinh, tăng điền; phản đối quốc trái lạc quyền; miễn thuế ruộng những năm mất mùa; dành đất bồi, đất hoang cho nông dân; bỏ thuế súc vật, nhà ở và nhà buôn (vốn dưới 50 đồng); bỏ thuế thành phố; chống mộ phu đi ngoại quốc.

Về chính trị: tự do tổ chức, tự do ngôn luận, tự do đi lại; tự do bãi công tuần hành; tự do hội họp; tự do chính đảng; thủ tiêu luật pháp phong kiến; thủ tiêu Nam triều; phản đối tòa án đặc biệt (như Hội đồng Đề hình); phản đối chính sách khủng bố; phản đối mộ lính đi các xứ và ra nước ngoài; phản đối tăng chi phí quân sự; chính quyền làng xã và thành phố là do dân bầu; ban hành luật lao động; bỏ án tử hình... Ưu đãi và đại xá tù chính trị.

Về văn hóa: tự do báo chí; tự do mở trường, học hành; tự do làm báo, làm sách; bỏ kiểm duyệt..."².

Trên cơ sở những khẩu hiệu chung này, Hội gợi ý những khẩu hiệu riêng, hay là những mục tiêu đấu tranh riêng cho mỗi giai cấp, tầng lớp dân chúng như nông dân, thợ thuyền, binh lính.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 1, Sđd, tr. 108-109.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 1, Sđd, tr. 111, 112, 113.

Như vậy, tuy chưa phải là một đảng cộng sản đích thực nhưng tôn chỉ, mục đích và chương trình hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã chứng tỏ quan điểm, lập trường của giai cấp vô sản trong việc đưa ra những nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam.

Bản *Điều lệ* của Hội quy định cụ thể các vấn đề điều kiện vào Hội, lễ lối tổ chức, cơ cấu các cấp trung ương, xứ uỷ, tỉnh uỷ, huyện uỷ, chi bộ, vấn đề tiến hành Hội nghị thường kỳ của các cấp và Hội nghị toàn quốc. Các vấn đề kỷ luật, nhiệm vụ hội viên... cũng được bản *Điều lệ* quy định rõ ràng.

Điều kiện vào Hội được ghi trong điều 2 bản *Điều lệ*:

"Hễ ai tín ngưỡng tôn chỉ Hội, thừa nhận điều lệ chương trình Hội, chịu tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh, kế hoạch và quyết nghị án của Hội mà làm việc, chịu nộp hội phí và có hai người hội viên cũ giới thiệu thì được vào Hội"¹.

Về tổ chức: Hội lấy "*tập trung dân chủ*" làm nguyên tắc tổ chức của mình. Đặc biệt ở điều 12 của *Điều lệ* ghi:

"Hội tổ chức lấy chi bộ sản nghiệp (nhà máy, mỏ than, xưởng thợ, đồn điền, đường xe lửa, thôn quê, trại lính, trường học...) làm cơ sở"².

Hội được phân làm 5 cấp bộ: tổng, xứ, tỉnh, huyện và chi bộ. Tổng bộ đầu tiên có Lý Thụy (tức Nguyễn Ái Quốc), Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn...

Lúc đầu có tới 90% hội viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên xuất thân từ giai cấp tiểu tư sản, chỉ 10% xuất thân từ công nhân và nông dân lao động³. Tuy nhiên, từ năm 1926 đến

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 1, Sđd, tr. 118.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 1, Sđd, tr. 120.

3. Thế Tập, "Đồng chí Nguyễn Ái Quốc với việc thành lập Đảng ta", *Tạp chí Cộng sản*, số 5- 1982, tr. 81.

năm 1929, nhiều cơ sở hội đã được gây dựng trong nhà máy, xí nghiệp, số công nông tăng lên, trí thức vẫn chiếm 40%¹.

Trụ sở của Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đặt tại Quảng Châu (Trung Quốc)².

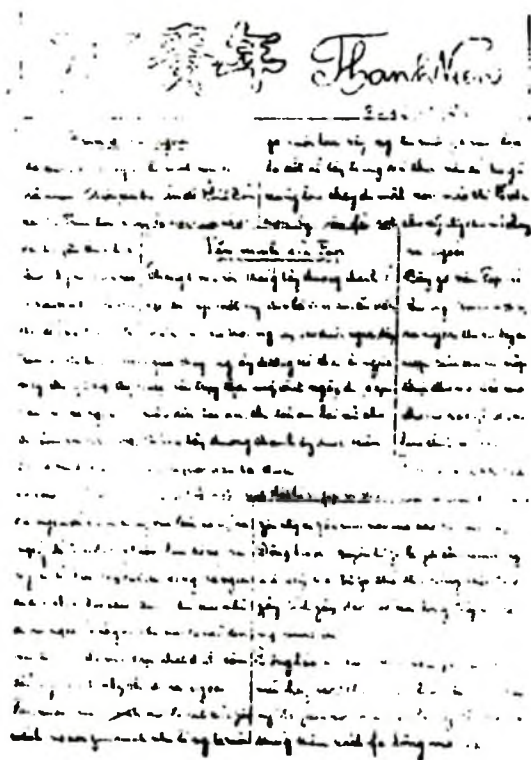
Bản *Điều lệ* đầu tiên của Hội gồm 9 điều lớn này cũng được nhắc lại trong những tài liệu lúc đó, ngay cả trong tài liệu của mật thám Pháp³.

Quan điểm của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên: "*Trước làm cách mạng quốc gia, sau làm cách mạng thế giới*" là một khẩu hiệu khiến tất cả những người Việt Nam yêu nước đều thấy mới lạ hấp dẫn và thâm nhập vào cương lĩnh của nhiều tổ chức cách mạng đương thời.

Sau khi lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, tháng 7 năm 1925, Nguyễn Ái Quốc đã đứng ra tổ chức một đoàn thể quốc tế gồm nhiều người Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, Triều Tiên, Nam Dương quần đảo, Mã Lai, Xiêm, Miến Điện... có tên là Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức do Liêu Trọng Khải (Trung Quốc) làm Hội trưởng và Nguyễn Ái Quốc làm Bí thư. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên có quan hệ với Hội này. Đại hội thành lập của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức diễn ra ngày 9-7-1925, ra tuyên bố liên hiệp tất cả các dân tộc nhỏ yếu bị áp bức và giai cấp vô sản toàn thế giới để làm cách mạng lật đổ tư bản và đế quốc.

Theo sáng kiến của Nguyễn Ái Quốc, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên cho xuất bản tờ tuần báo *Thanh niên* - tờ báo chính trị đầu tiên của một tổ chức cách mạng ở Việt Nam.

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Các tổ chức tiền thân của Đảng*, Sđd, tr. 279.
 2. *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, Tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1993, tr. 222-223.
 3. Louis Marty, *Contribution...*, Tập IV, Sđd, tr. 49-51, Phụ lục số 1.



Tuần báo Thanh niên do Nguyễn Ái Quốc sáng lập
từ tháng 6 năm 1925 tại Quảng Châu, Trung Quốc

Thanh niên được viết bằng tiếng Việt, in tay trên giấy sếp, mỗi lần phát hành một trăm tờ. Số đầu tiên ra ngày 21-6-1925¹, đến giữa tháng 4 năm 1927 (khi xảy ra cuộc bạo phản của Tưởng Giới Thạch

1. Theo Louis Marty trong *Contribution...*, Tập IV, tr. 17 thì số 1 của *Thanh niên* ra ngày 20-6-1925, còn theo Huỳnh Kim Khánh trong *Vietnamese communism: the pre-power phase (1925-1945)*, Department of political science, University of Western Ontario, London, Ontario Canada, 1972, tr. 70, số báo đầu tiên của *Thanh niên* ra ngày 21-6-1925 và hiện nay, ngày 21-6-1925 đã được lấy làm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam.

và lúc Nguyễn Ái Quốc rời Quảng Châu), báo ra được 88 số và sau đó được các học trò của Người tiếp tục xuất bản đến tháng 5 năm 1930, tổng cộng là 208 số¹. Báo phát hành trong số những người Việt Nam sống ở phía Nam Trung Quốc. Một số lượng lớn báo *Thanh niên* cũng được chuyển về nước cũng như tới các trung tâm phong trào yêu nước của người Việt Nam ở nước ngoài như Xiêm (Thái Lan).

Trong lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam, với sự ra đời của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, lần đầu tiên một tổ chức cách mạng đã sử dụng báo chí làm vũ khí đấu tranh của mình: tuyên truyền đường lối, đào tạo đảng viên, tập hợp quần chúng...

Mục đích cụ thể là tuyên truyền tôn chỉ, mục đích của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, trình bày một cách hệ thống một số vấn đề cơ bản của đường lối chiến lược và sách lược của Cách mạng Việt Nam, về lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Ngay từ số 2 ra ngày 28-6-1925, báo *Thanh niên* đã nêu bật tư tưởng hai giai đoạn của Cách mạng Việt Nam là Cách mạng dân chủ nhân dân và Cách mạng xã hội chủ nghĩa. Bài báo giải thích như sau về nội dung của hai giai đoạn đó:

"Mục tiêu của giai đoạn thứ nhất là lật đổ chính quyền chuyên chế ở Việt Nam, dân chúng bị đối xử tàn tệ như súc vật, bị bại hoại, bị bóc lột, do đó cần thiết phải áp dụng một đường lối tuyên truyền khôn khéo để thức tỉnh giai cấp vô sản, nam cũng như nữ, cho họ thấy nỗi khổ thên của kiếp nô lệ và lòng yêu thích đoàn kết, thống nhất họ lại trong một khối hùng mạnh, nổi dậy chống lại những kẻ bạo chúa của họ và dẫn dắt họ giành lại những quyền lợi của mình.

1. Lưu trữ Mật thám Pháp có bản dịch của số báo 208. Mật thám Pháp cũng cho biết sau đó tờ báo này vẫn tiếp tục được ấn hành dưới hình thức những bản đánh máy. Huỳnh Kim Khanh, *Vietnamese...*, Sđd, tr. 70.

Mục tiêu của giai đoạn thứ hai là tích cực khai thác thắng lợi của cách mạng. Điều đó có nghĩa là sau khi đã đuổi người Pháp ra khỏi bờ cõi chúng ta, thì chúng ta phải tiêu diệt những phần tử phản cách mạng, xây dựng những đường sá, phát triển thương mại và kỹ nghệ, giáo dục dân chúng và mang lại cho dân chúng hòa bình và hạnh phúc".¹

Báo *Thanh niên* vạch ra cho nhân dân Việt Nam thấy cần phải đấu tranh chống lại kẻ thù của dân tộc là thực dân Pháp và cắt nghĩa tại sao kẻ thù đó không đáng sợ vì thực chất thực dân Pháp ở thế yếu còn dân tộc Việt Nam ở thế mạnh.

Báo *Thanh niên* cũng vạch ra những "chỗ yếu" của các tổ chức yêu nước khác, như Quang phục Hội chẳng hạn.

Tờ báo làm cho mọi người dân Việt Nam nhận thức được rằng cách mạng chỉ có thể giành được thắng lợi bằng việc chuẩn bị lâu dài về tuyên truyền, tổ chức cũng như được lãnh đạo bởi một đảng cách mạng, được soi sáng bởi lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Báo *Thanh niên* số 182 ngày 28-6-1929 viết:

"Chỉ có Đảng Việt Nam Cách mạng Thanh niên là có được một tổ chức, một chương trình cách mạng chân chính. Đảng hoàn toàn bao gồm những người vô sản giác ngộ và những người dân biết bảo vệ quyền lợi của mình. Đảng biết dẫn dắt với một sự khôn khéo bậc thầy đạo quân nhân dân ra tranh đấu chống Pháp và những kẻ áp bức khác. Đảng là đội tiền phong của đạo quân cách mạng, đạo quân này sẽ lật đổ tất cả những kẻ thù của dân chúng. Đây là những nguyên tắc lớn của Đảng chúng ta, Đảng Việt Nam Cách mạng Thanh niên, mà vai trò của nó như ai cũng biết là để bảo vệ những quyền lợi của giai cấp vô sản"².

1. Dịch từ bản tiếng Anh của Huỳnh Kim Khánh, *Vietnamese communism...*, Sđd, tr. 73.

2. Huỳnh Kim Khánh, *Vietnamese communism...*, Sđd, tr. 78.

Cùng với sự phát triển của phong trào cách mạng trong và ngoài nước, sự chuyển biến, phân hóa theo hướng vô sản trong Việt Nam Cách mạng Thanh niên ngày càng bộc lộ mạnh mẽ hơn. Điều đó cũng được thể hiện trên báo *Thanh niên*. Các số báo càng về sau càng thể hiện sự trưởng thành của tờ báo này, cũng tức là sự vô sản hóa của nó ngày càng được thể hiện rõ ràng và mau mắn hơn, nhờ vậy, đường lối của Cách mạng Việt Nam cũng được vạch ra ngày một đúng đắn hơn, để đến năm 1930, khi các tổ chức cộng sản ra đời trên cơ sở sự phân hóa của tổ chức cách mạng này thì Đảng Cộng sản Việt Nam đã có thể công bố với đồng bào về tôn chỉ mục đích của mình.

Ngay trước khi cuộc Khởi nghĩa Yên Bái bùng nổ, rồi thất bại, trong năm 1929, báo *Thanh niên* đã phân tích những sai lầm dẫn đến thất bại của Việt Nam Quốc dân Đảng và cho rằng Đảng này thất bại là điều tất yếu vì:

"... lý thuyết của Việt Nam Quốc dân Đảng thì mơ hồ, tổ chức của Đảng thì không có hiệu năng còn đảng viên của Đảng thì pha tạp".¹

Vậy, để đảm bảo cho cách mạng Việt Nam thắng lợi, theo báo này, những người cách mạng Việt Nam luôn luôn phải tuân thủ:

"1. Lý thuyết cách mạng duy nhất mang lại hạnh phúc cho nhân loại là chủ nghĩa Mác - Lênin; chính chủ nghĩa Mác - Lênin đã cứu vớt một phần sáu nhân loại.

2. Những người vô sản tạo thành lực lượng chính của đạo quân cách mạng và những người nông dân là những bạn đồng minh chân thành của giai cấp vô sản".²

1. Dẫn theo Huỳnh Kim Khánh, *Vietnamese communism...*, Sđd, tr. 78.

2. *Thanh niên*, số 182, 28-6-1929. Dẫn theo Huỳnh Kim Khánh, *Vietnamese communism...*, Sđd, tr. 78.

Không những đã có thể chỉ rõ vai trò của giai cấp lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân, báo *Thanh niên* còn chỉ rõ kẻ thù trực tiếp phải đánh đổ của công nhân là:

"... chiến đấu chống lại bọn Pháp, tư bản, địa chủ, quan lại, những kẻ phản bội Tổ quốc".¹

Báo *Thanh niên* tiếp tục công việc của báo *Người cùng khổ* và chính thông qua báo *Thanh niên*, chủ nghĩa Mác - Lênin đã được truyền bá mạnh mẽ vào Việt Nam.

Nhận xét về việc ảnh hưởng của báo *Thanh niên*, Sở Mật thám Pháp ở Đông Dương công nhận rằng:

"Tờ báo của Nguyễn Ái Quốc được tất cả các đảng viên ngoài nước, trong nước và đông đảo người cảm tình đọc, những độc giả này chẳng những tự mình đọc báo *Thanh niên* mà còn chép đi chép lại nhiều lần để tuyên truyền cho kẻ khác đọc"².

Đáng chú ý là cả hai đảng Việt Nam Quốc dân Đảng và Tân Việt Cách mạng Đảng đều đã vay mượn những khẩu hiệu cách mạng và đường lối tổ chức được đề cập trên các trang báo *Thanh niên*. Điều đó nói lên ảnh hưởng lớn của tờ báo này đối với các đảng phái cách mạng lúc đó. *Tân Việt* không xuất bản báo chí, còn tờ *Việt Nam hồn* của Việt Nam Quốc dân Đảng thì chỉ phát hành được đúng một số.

Theo Trùm mật thám Pháp Louis Marty thì kế hoạch hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được hoạch định như sau:

"Ở ngoài nước:

a. Đào tạo thanh niên từ trong nước sang;

1. *Thanh niên*, số 10-1-1929, dẫn theo Huỳnh Kim Khanh, *Vietnamese communism...*, Sđd, tr. 83.

2. Louis Marty, *Contribution...*, Tập IV, Sđd, tr. 17.

b. Chuẩn bị các tài liệu tuyên truyền, bảo đảm in ấn đều đặn báo *Thanh niên*;

c. Gây dựng và duy trì mạng lưới liên lạc với Đông Dương và với các tổ chức cách mạng vô sản hay cảm tình ở nước ngoài;

d. Giữ gìn các đảng viên theo đúng học thuyết, bảo đảm kỷ luật, coi Tổng bộ Quảng Châu là nơi phân xử tối cao;

e. Phái về nước những thanh niên đã được đào tạo.

Ở Đông Dương:

a. Lập nhiều chi bộ, nhất trí rằng mỗi người mới được đào tạo sẽ phải là người đứng đầu một chi bộ mới;

b. Thiết lập các tổ chức theo đúng điều lệ và lập một đảng đồng nhất có kỷ luật;

c. Gửi ra nước ngoài những đảng viên ưu tú trong đảng để được đào tạo"¹.

Ở Xiêm cũng đã cho ra đời tờ báo của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên với tên gọi là *Đông thanh*.

Tại Quảng Châu, dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Ái Quốc, Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên hoạt động rất tích cực. Ngoài các tư cách của Quốc tế Cộng sản và Quốc tế Nông dân để hoạt động cùng Đảng Cộng sản Trung Quốc và phong trào công nông Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc còn sử dụng tư cách đại diện Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức để hoạt động cùng phong trào cách mạng Trung Quốc. Đặc biệt là với tư cách một người Việt Nam với các bí danh Lý Thụy và Vương Đật Nhân, Nguyễn Ái Quốc đã đề nghị và được mời tham dự Đại hội đại biểu Trung Quốc Quốc dân Đảng lần thứ II (14-1-1926). Với bài phát biểu vạch tội đế quốc Pháp ở Việt Nam, ở Trung Hoa, kêu gọi sự đoàn kết đấu tranh chống kẻ thù chung, Nguyễn Ái Quốc

1. Louis Marty, *Contribution...*, Tập IV, Sđd, tr. 18.

đã được hoan nghênh nhiệt liệt¹. Đối với Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Nguyễn Ái Quốc liên tục giảng dạy trong các khóa học.

Ngay khi thành lập, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã tiến hành mở lớp huấn luyện chính trị cho những thanh niên Việt Nam yêu nước đang hoạt động ở Trung Quốc hay từ bên nước sang, mỗi khóa kéo dài một tháng rưỡi. Chương trình huấn luyện là những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối cách mạng và phương pháp tổ chức quần chúng. Sau vụ bạo phản của Tưởng Giới Thạch, Nguyễn Ái Quốc rời Quảng Châu nhưng các lớp huấn luyện vẫn được duy trì. Từ đầu năm 1925 đến tháng 9 năm 1927, Hội mở được 10 khóa đào tạo cho 200 học viên. Nguyễn Ái Quốc là giảng viên chính của các khóa huấn luyện. Sau các lớp huấn luyện, các học viên đều tuyên thệ trước mộ liệt sĩ Phạm Hồng Thái trước khi gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

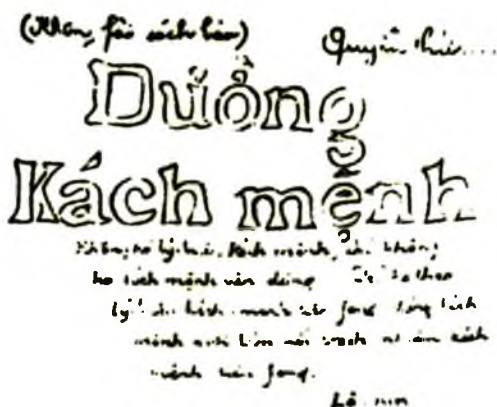
Đầu năm 1927, các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc đã được tập hợp thành một cuốn sách có nhan đề *Đường Kách mệnh* và được Bộ Tuyên truyền của Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức xuất bản tại Quảng Châu.

Ngay từ những trang đầu của cuốn sách, Nguyễn Ái Quốc đã xác định rõ rằng:

"Mục đích sách này là để nói cho đồng bào biết rõ: 1. Vì sao chúng ta muốn sống thì phải Kách mệnh? 2. Vì sao Kách mệnh là việc chung cả dân chúng chứ không phải việc một hai người? 3. Đem lịch sử Kách mệnh các nước làm gương cho chúng ta soi. 4. Đem phong trào thế giới nói cho đồng bào ta rõ. 5. Ai là bạn ta? Ai là thù ta? 6. Kách mệnh thì phải làm thế nào?"

1. Chủ tịch phiên họp là Ưông Tinh Vệ. Nguyễn Ái Quốc phát biểu bằng tiếng Pháp và Lý Phú Xuân phiên dịch.

Sách này chỉ ước sao đồng bào ta xem rồi thì nghĩ lại, nghĩ rồi thì tỉnh dậy, tỉnh rồi thì đứng lên đoàn kết nhau mà làm Kách mệnh. Văn chương và hi vọng sách này chỉ ở trong hai chữ Kách mệnh! Kách mệnh! Kách mệnh!"¹



*Đi Địch Dân Tộc Tịch Dân Học Hội Tịch Tịch Bì
Ái Quốc*

Tác phẩm *Đường Kách mệnh* của Nguyễn Ái Quốc
xuất bản năm 1927 tại Trung Quốc

Trên cơ sở phân tích những mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam, *Đường Kách mệnh* nêu ra những "chương trình tối thiểu" và "chương trình tối đa" cách mạng Việt Nam, từ "dân tộc cách mệnh", có nhiệm vụ đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập, tự do. "Dân tộc

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 18.

kách mệnh" không tách rời mà có quan hệ mật thiết với "*giai cấp kách mệnh*", có nhiệm vụ xóa bỏ bóc lột và giải phóng quần chúng công nông¹.

Nguyễn Ái Quốc đã đi từ việc phân tích kinh nghiệm của những cuộc cách mạng điển hình diễn ra trên thế giới, từ cuộc Cách mạng tư sản Mỹ đến Cách mạng vô sản Pháp, rồi Cách mạng vô sản Nga để rút ra những kết luận cho đường lối Cách mạng Việt Nam.

Về cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của nước Mỹ (năm 1776), *Đường Kách mệnh* viết:

"Mỹ tuy kách mệnh thành công đã hơn 150 năm nay nhưng công nông vẫn cứ cực khổ... vì Kách mệnh Mỹ là kách mệnh tư bản, mà kách mệnh tư bản chưa phải là kách mệnh đến nơi".¹

Rồi về cuộc Cách mạng Pháp (năm 1789) đến Công xã Paris (năm 1871), tác giả *Đường Kách mệnh* cho rằng:

"Kách mệnh Pháp cũng như Kách mệnh Mỹ, nghĩa là kách mệnh tư bản, kách mệnh không đến nơi, tiếng là cộng hòa dân chủ, kỳ thực trong thì nó tước lục công nông, ngoài thì nó áp bức thuộc địa. Kách mệnh đã 4 lần rồi mà nay công nông Pháp còn phải mưu kách mệnh lần nữa mới hòng thoát khỏi vòng áp bức"³.

Về cuộc Cách mạng tháng Mười Nga, tác giả *Đường Kách mệnh* khẳng định:

"Trong thế giới bây giờ chỉ có Kách mệnh Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc, tự do, bình đẳng thật... Kách mệnh Nga dạy cho chúng ta muốn cách mạng thành công thì phải dân chúng công

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 21, 22.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 27.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 31.

nông làm gốc, lại có đảng vững bền, phải bền gan, phải hy sinh, phải thống nhất.

Nói tóm lại là phải theo chủ nghĩa Mã Khắc Tư và Lênin".¹

Đường Kách mệnh đề ra những nguyên tắc cơ bản cho việc vận động và tổ chức cách mạng Việt Nam:

- Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Cách mạng muốn thắng lợi phải lấy "công nông làm gốc của cách mạng; còn học trò, nhà buôn nhỏ, điền chủ nhỏ cũng bị tư bản áp bức, song không cực khổ bằng công nông... là bầu bạn của cách mạng"².

- Nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng là sự thắng lợi của một chính đảng - Đảng Cộng sản, theo chủ nghĩa Mác- Lênin lãnh đạo để:

"... trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và vô sản giai cấp mọi nơi. Đảng có vững, cách mạng mới thành công, cũng như người cầm lái có vững thuyền mới chạy. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt. Trong Đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam.

Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất là chủ nghĩa Lênin"³.

- Muốn cách mạng thắng lợi cũng phải đoàn kết quốc tế trong cuộc đấu tranh chống lại kẻ thù chung.

Không phải chi quan tâm đến việc vạch ra đường lối chung cho cách mạng Việt Nam, *Đường Kách mệnh* còn giới thiệu với các lớp

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 39.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 23.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 24.

học và quần chúng nhân dân phương pháp tổ chức, vận động quần chúng. Nguyễn Ái Quốc phân biệt giữa các loại quốc tế: Quốc tế hai, Quốc tế hai rưỡi và Quốc tế ba, để giúp cho quần chúng hiểu tại sao cần phải theo đường lối của Quốc tế cộng sản ba. Người còn trình bày một cách tỉ mỉ về cách thức tổ chức các *Công hội đỏ, Nông hội đỏ, Thanh niên, Phụ nữ...* Trong đó, Nguyễn Ái Quốc đặc biệt nhấn mạnh vai trò của công, nông và khối liên minh này trong cách mạng Việt Nam.

Những tư tưởng căn bản xác định đường lối cách mạng Việt Nam vốn đã được nêu lên trong *Bản án chế độ thực dân Pháp* nay lại được sắp xếp lại một cách hệ thống trong *Đường Kách mệnh*. Đây là cuốn sách đầu tiên bằng tiếng Việt đưa chủ nghĩa Mác - Lênin - lý luận cách mạng vào Việt Nam.

Tiếp theo *Bản án chế độ thực dân Pháp*, cuốn *Đường Kách mệnh* là cơ sở lý luận cho cuộc vận động cách mạng ở Việt Nam cuối những năm 20 thế kỷ XX, giáng một đòn nặng nề vào chủ nghĩa cải lương, tư tưởng "*Pháp - Việt nhất gia*" của giai cấp địa chủ, tư sản lúc đó, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc hoạch định đường lối chiến lược, cũng như phương pháp cách mạng đúng đắn của giai cấp công nhân trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Với sự giới thiệu của Nguyễn Ái Quốc, nhiều hội viên Việt Nam Cách mạng Thanh niên được vào học Trường Hoàng Phố, được vào Đảng Cộng sản Trung Quốc¹ và được cử sang Liên Xô học tập. Khoảng những năm 1926-1927, Lê Hồng Phong được sang học chính trị và quân sự (không quân) tại Leningrát (nay là Sankt Peterburg). Tháng 9-1926, Nguyễn Ái Quốc cử Nguyễn Lương Bằng

1. Theo tài liệu mật thám Pháp thì Nguyễn Ái Quốc đã có ý kiến đề Lê Hồng Sơn (Lê Văn Phan) được gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc vào tháng 8-1925, Hồ Tùng Mậu vào tháng 3-1926. Louis Marty, *Contribution...*, Tập IV, Sdd, tr. 18.

về nước tổ chức đường dây liên lạc Hải Phòng - Hương Cảng để đưa thanh niên trong nước ra nước ngoài và chuyển tài liệu sách báo về nước. Tháng 2-1927, Nguyễn Ái Quốc lại chủ trương tuyên truyền giác ngộ binh lính Việt Nam, do đó lập tờ báo *Lính Kách mệnh*. Số 1 của tờ báo ra mắt tháng 2-1927, in thạch. Cây bút chính là Nguyễn Ái Quốc và Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Lê Duy Diêm.

Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đang hoạt động mạnh mẽ và hiệu quả thì tình hình chính trị Trung Quốc biến chuyển đột ngột. Tưởng Giới Thạch quay lại phản bội công cuộc Quốc Cộng hợp tác. Ngày 6-4-1927, các phần tử cánh hữu Quốc dân Đảng Trung Hoa tổ chức khám xét các ngôi nhà kề cận Sứ quán Liên Xô ở Bắc Kinh. Sau đó ở Quảng Châu cũng có đảo chính của Quốc dân Đảng. Nhiều cuộc khám xét bắt bớ và khủng bố đã diễn ra tại đây. Nhiều đảng viên Thanh niên bị thẩm vấn và bị bắt giữ. Trong nửa cuối tháng 4-1927, Nguyễn Ái Quốc vẫn ở Quảng Châu liên lạc với các đồng chí Trung Quốc và duy trì hoạt động của Tổng bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Sang đầu tháng 5, tình hình trở nên nguy hiểm hơn và Trương Văn Lĩnh (một người Việt tốt nghiệp Trường Hoàng Phố, làm việc trong Sở Công an của Quốc dân Đảng Quảng Châu) báo trước cho Nguyễn Ái Quốc tin bọn cầm quyền sẽ bắt Người, Nguyễn Ái Quốc bí mật rời Quảng Châu đi Hương Cảng tới Thượng Hải, rồi từ Thượng Hải sang Liên Xô. Tại Quảng Châu, Tổng bộ Thanh niên vẫn tiếp tục hoạt động trong tình thế căng thẳng và cảnh giác cao độ.

Lúc này, các đảng viên cộng sản Trung Quốc đang chuẩn bị nổi dậy phản đảo chính. Ngày 11-12-1927, công nhân và binh lính Quảng Châu với sự tham gia của nhiều chiến sĩ cách mạng Việt Nam đã nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền làm nên Công xã Quảng Châu, Chính phủ của công nông binh ban bố chính cương

cách mạng. Nhưng rồi Quốc dân Đảng câu kết với các thế lực đế quốc đã dìm Công xã trong bể máu. Quảng Châu Công xã thất bại vào ngày 17-12-1927¹ thì ngay sau đó lại xảy ra một chiến dịch chống cộng. Rồi tháng 12-1928, lại một cuộc vây bắt lớn diễn ra và lần này rất nhiều đảng viên Thanh niên bị cầm tù ở Quảng Châu. Trước sau, các đảng viên ưu tú của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên như Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Lê Duy Diễm, Trần Văn Cung, Trương Văn Lĩnh, Lê Thiết Hùng... đều bị bắt. Sau đợt khủng bố tháng 12-1928, trụ sở Tổng bộ Thanh niên phải rời tới Ung Châu (Quảng Tây), sau sang Hương Cảng (Hong Kông). Trong lúc Tổng bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu bị khủng bố thì ở trong nước, Việt Nam Cách mạng Thanh niên lại phát triển rất mạnh từ năm 1925 trở đi. Những hội viên Thanh niên từ Quảng Châu về đã hoạt động tích cực, tuyên truyền và gây dựng cơ sở ở khắp Trung Nam Bắc bất chấp những tổn thất ít nhiều sau các sự kiện làm chính quyền thuộc địa có cơ đàn áp.

Trong vụ nhà số 7 đường Barbier (nay là phố Lý Trần Quán, Thành phố Hồ Chí Minh) ngày 8-12-1928, nhiều người bị bắt, bị xét xử, Ngô Thiêm bị tử hình. Tôn Đức Thắng bị kết án tù chung thân. Phạm Văn Đồng - Bí thư kỳ bộ Nam Kỳ của Hội bị đày Côn Đảo. Vụ án đường Barbier² đã khuấy động dư luận toàn quốc.

-
1. Có tài liệu cho biết Công xã Quảng Châu bắt đầu ngày 12 và kết thúc ngày 15. Số người tham gia nổi dậy tới 30.000 người, bị Quốc dân Đảng giết hại 10.000 người, trong đó có hàng nghìn đảng viên và 100 cộng tác viên của lãnh sự quán Liên Xô (Xem: Lê Trung Dũng chủ biên, *Thế giới - Những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1901-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 203).
 2. Có ý kiến cho rằng người bị bắn ở đường Barbier là Nguyễn Văn Phát có chân trong Xứ bộ Nam Kỳ và cho đó là một sự phân liệt nội bộ của Xứ bộ Thanh niên, gây ảnh hưởng xấu cho phong trào, 4 đảng viên bị tử hình, trong đó có Ngô Thiêm, Trần Trương, Nguyễn Văn Công -

Ở ngoài Bắc thì nhân vụ trừ khử Trần Thị Nhu, Trần Thị Uyên tối 31-5-1929, thực dân Pháp lại lùng xét bắt bớ nhiều hội viên Thanh niên. Sau đó Nguyễn Văn Lân, một đảng viên Thanh niên đã bị chúng xử tử hình.

Mặc dù vậy, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên vẫn phát triển rộng khắp và trở thành tổ chức cách mạng có tổ chức và hoạt động rất hiệu quả. Từ tháng 9 năm 1928, Kỳ bộ Thanh niên ở Bắc Kỳ còn thực hiện việc "*vô sản hóa*" đã giúp nhiều thanh niên đi sâu vào quần chúng công nông, bắt rễ trong đồng bào và trở thành người lãnh đạo có bản lĩnh và kiên quyết.

Theo tổng kết của mật thám Pháp thì tình hình Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở trong nước vào tháng 5-1929 là như sau:

"Chỉ ít, đã có 250 người được đào tạo cách mạng ở ngoài nước. Hơn 200 người đã trở về Đông Dương và phân tán khắp nơi. Có thể ước tính lúc này ở trong nước, Thanh niên có khoảng 1.000 đảng viên và cảm tình. Cả 3 miền Trung Nam Bắc mỗi miền có một kỳ bộ.

Ở Bắc Kỳ: có 2 thành bộ (Hà Nội và Hải Phòng), 3 tỉnh bộ (Nam Định, Thái Bình và Bắc Ninh) với nhiều chi bộ và hàng trăm đảng viên.

Ở Trung Kỳ: các tỉnh phía Bắc và miền Trung đều có đảng viên (khoảng 200 người).

Ở Nam Kỳ: có 3 phân bộ, mỗi phân bộ gồm một vài tỉnh, trụ sở các phân bộ đặt ở các thành phố Sài Gòn, Mỹ Tho và Cần Thơ. Tất cả 19 chi bộ và 12 hội đoàn phụ cận (hội phụ nữ, hội khuyến học, hợp tác xã...). Các chi bộ có hàng trăm đảng viên, các hội đoàn có khoảng 275 hội viên.

Xem: Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Hương Tân, *Tài liệu tham khảo lịch sử Cận đại Việt Nam*, Sđd, tr. 75.

Về nghề nghiệp, phần lớn đảng viên Bắc Kỳ thuộc giai cấp công nhân. Ở Trung Kỳ và Nam Kỳ thành phần xã hội đảng viên hỗn hợp, có cả công nhân, giáo viên, học sinh và nông dân. Bộ máy của Đảng (các thành bộ, huyện bộ, xã bộ...) gồm các giáo viên hoặc nửa trí thức thi hỏng hoặc đã bỏ học. Hầu như tất cả các cương vị trọng yếu đều do các thanh niên đã được học tập ở Quảng Châu về nắm giữ. Kết quả đặc trưng nhất của các nỗ lực của đảng trong những năm 1927-1929 đó là sự biến chuyển tinh thần các đảng viên. Năm 1926, những người ưu tú trong số họ còn tự nhận là quốc gia. Nhưng đến tháng 5 năm 1929, họ đã là những người cộng sản và nóng ruột muốn chứng tỏ điều đó. Sự nôn nóng đặc biệt sôi sục trong số những người ở Bắc Kỳ suýt làm tan vỡ Đảng"¹.

Sự phát triển mạnh mẽ cả về số lượng lẫn chất lượng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Bắc Kỳ đòi hỏi và thúc đẩy việc thành lập một Đảng Cộng sản.

Theo một tài liệu khác thì số hội viên Thanh niên ở Bắc Kỳ đầu năm 1929 đã lên tới 800 người, ở Trung Kỳ trên 200 người, ở Nam Kỳ cũng khoảng 200 người². Và cũng từ năm 1929, lịch sử Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên cũng như lịch sử Việt Nam đã trải qua một bước ngoặt cực kỳ quan trọng, hướng tới những cơn bão táp cách mạng chưa từng có. Những nhược điểm của Hội đã bộc lộ trước sự phát triển của phong trào đấu tranh ở trong nước, sự phát triển của phong trào công nhân, sự du nhập của chủ nghĩa Mác - Lênin cũng như xu hướng vô sản của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phân rã theo hướng để cho các tổ chức cộng sản ra đời.

1. Louis Marty, *Contribution...*, Tập IV, Sđd, tr. 19-20.

2. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Sđd, tr. 199 dẫn lại lời Trần Văn Cung, kỳ ủy Thanh niên Bắc Kỳ.

II. TÂN VIỆT CÁCH MẠNG ĐẢNG¹

Hội Phục Việt sau khi đổi tên thành Hội Hưng Nam đã công khai lập một Ban Chấp hành Trung ương ở Vinh có 3 bộ phận: Nội chính bộ (do Phan Kiên Huy và Hoàng Đức Thi phụ trách), Ngoại giao bộ (do Trần Mộng Bạch phụ trách) và Tài chính bộ (do Lê Văn Huân và Cừ Ngò Hoàng Văn Khải phụ trách).

Hưng Nam hoạt động có mục đích là giành độc lập của đất nước qua việc "*chuẩn bị một cuộc cách mạng hòa bình*", tức là cải lương và hòa bình, như nâng cao trình độ đức dục, trí dục và kinh tế, nhằm vào tu dưỡng đạo đức cá nhân, cải cách gia đình, hương thôn, phát triển kinh tế nông nghiệp, công thương nghiệp. Thể chế chính trị được đề ra là cộng hòa tư sản.

Sau khi thành lập được vài tháng thì Lê Duy Điểm về Vinh (tháng 6-1926). Trần Mộng Bạch liền triệu tập một cuộc hội nghị đặc biệt của Ban Chấp hành trung ương Hưng Nam gồm: Trần Mộng Bạch, Lê Huân, Ngô Đức Diễn, Cừ Ngò Hoàng Văn Khải, Trần Phú và Hoàng Đức Thi. Hội nghị quyết định cử Trần Phú mang thư của Trần Mộng Bạch và một bản cương lĩnh do Ngô Đức Diễn soạn thảo bằng mật mã sang Quảng Châu với tư cách đại biểu của Hưng Nam toàn quyền ký kết một liên minh với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Trần Phú có Lê Duy Điểm dẫn đường, Tôn Quang Phiệt trợ lý đại diện và Hoàng Văn Tùng, một đảng viên mới do Hoàng Đức Thi giới thiệu và bỏ tiền riêng để sang Trung Quốc. Họ có quyết định được chi một số tiền 200 đồng Đông Dương cho chuyến đi và Hoàng Đức Thi được giao nhiệm vụ bàn bạc với Lê Duy Điểm định ngày khởi hành. Qua Lê Duy Điểm, Trần Mộng Bạch biết Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên cho tổ chức của ông là "*cải lương*" nên quyết định đổi tên Hưng Nam

1. Mục này dựa vào lời khai của Hoàng Đức Thi, in trong cuốn của Louis Marty, *Contribution...*, Tập I, Sđd và *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd.

thành Việt Nam Cách mệnh Đảng cho có vẻ cách mạng hơn. Ngô Đức Diễm lại đưa cho Trần Phú bản sao cương lĩnh với tên mới của Hội là Việt Nam Cách mệnh Đảng. Ngày tập trung đoàn đại biểu được ấn định vào ngày 13-7-1926 tại khách sạn Nam Lai, gần ga Hà Nội. Đúng ngày đó, đoàn đại biểu Việt Nam Cách mệnh Đảng tập trung không chỉ có Trần Phú, Tôn Quang Phiệt và Lê Duy Điếm mà còn thêm Nguyễn Văn Lợi, Phan Trọng Bình, Phan Đức Quang, Nguyễn Ngọc Ba và Vương Thúc Oánh (Tổng Oánh) - con rể Phan Bội Châu. Cả đoàn rời Hà Nội ngày 15-7-1926, đến Hải Phòng cùng ngày rồi lên tàu thủy Émeraude tới Móng Cái ngày 17-7. Nhưng kế hoạch bị lộ và tại Móng Cái, đoàn bị Pháp vây bắt tại Mũi Ngọc. Trong đoàn có 2 người bị bắt là Tôn Quang Phiệt và Hoàng Văn Tùng, những người khác chạy được qua biên giới sang Trung Quốc. Trong 2 tháng, khi Trần Phú và Lê Duy Điếm ở Trung Quốc thì ở trong nước, Việt Nam Cách mệnh Đảng, dù tăng cường hoạt động vẫn không theo kịp các tổ chức của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đang phát triển khắp nơi và tranh thủ được đa số thanh niên yêu nước.

Lúc này, Phạm Quỳnh định lập một tổ chức hợp pháp cộng tác với Pháp đã tranh thủ được một bộ phận đầu não của Hưng Nam chuẩn bị cho sự ra đời cái gọi là Việt Nam Tấn bộ dân Hội; ông có đơn xin hợp pháp nhưng đã bị chính quyền thuộc địa từ chối. Vì vậy, những người đứng đầu Hưng Nam công khai quyết định chuyển hẳn sang phía cách mạng với tên Việt Nam Cách mệnh Đảng. Tháng 11-1926, Trần Phú và Lê Duy Điếm cùng đoàn đại biểu về tới Vinh. Tất cả những người này đều đã gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên của Nguyễn Ái Quốc. Trần Phú và Lê Duy Điếm gặp Trần Mộng Bạch báo cáo và thuyết phục Bạch gia nhập Việt Nam Cách mạng Thanh niên và cử thêm 5 người nữa sang Quảng Châu. Trần Mộng Bạch chưa đồng ý gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên nhưng cũng đồng ý việc cử các học viên sang Quảng Châu và nghiên cứu cách thức

tổ chức của Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Trần Phú chỉ ở lại Vinh một tuần rồi lại trở sang Quảng Châu. Lê Duy Điếm gặp Trần Mộng Bạch một lần nữa và tuyển thêm được Trần Văn Cung, cựu học sinh Quốc học Vinh, Hội viên Tu thân Hội, và Nguyễn Từ cựu học sinh Trường Dòng Huế, anh em họ với Hà Huy Tập. Tất cả lên đường sang Quảng Châu tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Cũng từ đây, Việt Nam Cách mệnh Đảng có mối quan hệ với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu và khoảng tháng 7-1927, chính Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu đã cử người về nước bàn việc hợp nhất với Việt Nam Cách mệnh Đảng. Sau lần bàn bạc hợp nhất đầu tiên không thành, Việt Nam Cách mệnh Đảng đã quyết định đổi tên và thành lập Việt Nam Cách mệnh đồng chí Hội và từ thể chế cộng hòa, Việt Nam Cách mệnh đồng chí Hội đề ra chủ trương về cách mạng quốc gia và cách mạng thế giới với đầy đủ cương lĩnh và điều lệ. Mục tiêu của Hội là:

"Đoàn kết toàn dân Việt Nam liên hiệp với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản các nước tư bản toàn thế giới để làm:

- a/ Cách mạng dân tộc;
- b/ Cách mạng thế giới"¹.

Sau khi thành lập và phát triển tổ chức các cấp, Việt Nam Cách mệnh đồng chí Hội vẫn có mối liên hệ với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu và vẫn có xu hướng muốn hợp nhất với nhau. Sau nhiều lần bàn bạc tranh luận kịch liệt, việc hợp nhất vẫn không thành do hai bên đánh giá khác nhau về vai trò của mỗi bên cũng như xác định quyền lãnh đạo của tổ chức hợp nhất sau này. Sự mâu thuẫn giữa các cán bộ phụ trách ở các địa phương ngày càng trở nên gay gắt.

1. Louis Marty, *Contribution...*, Tập I, Sđd, tr. 25.

Tháng 2-1928, Việt Nam Cách mệnh đồng chí Hội họp Hội nghị Chấp hành Trung ương Hội trên núi Thuận Nhẫn phía trước đồn Linh Cảm gồm các đại biểu Nam Kỳ: Nguyễn Đình Kiên, Hà Huy Tập, các ủy viên thường vụ: Phan Kiêm Huy, Đào Xuân Mai, Thân Trọng Phước, ủy viên dự khuyết: Hoàng Đức Thi (Tôn Quang Phiệt đại biểu Bắc Kỳ bị yếu không dự họp, Nguyễn Sĩ Sách lỡ tàu), Phan Kiêm Huy, Bí thư Trung ương Hội, báo cáo về tổ chức Hội. Theo bản báo cáo đó¹, Hội đã tổ chức được 42 chi bộ (mỗi chi bộ từ 3 người đến 5 người), chia ra ở các xứ:

- 30 chi bộ ở Trung Kỳ, trong đó: 9 chi bộ ở Nghệ An; 7 chi bộ ở Thanh Hóa; 8 chi bộ ở Hà Tĩnh; 3 chi bộ ở Huế và 3 chi bộ ở Quảng Ngãi;

- 7 chi bộ ở Nam Kỳ;

- 5 chi bộ ở Bắc Kỳ.

Vì không thực hiện được việc sáp nhập với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu nên Việt Nam Cách mệnh đồng chí Hội lúng túng về đường lối và hoạt động. Tháng 6 năm 1928, Ban Chấp hành kỳ bộ Trung Kỳ Việt Nam Cách mệnh đồng chí Hội họp tại nhà Đào Duy Anh ở Huế gồm: Phan Kiêm Huy và Hoàng Đức Thi (Đại biểu Bắc Trung Kỳ); Đào Duy Anh, Ngô Đức Diễn, Phan Đăng Lưu (Đại biểu Trung Trung Kỳ) và Ngọc (?) (Đại biểu Nam Trung Kỳ). Một đại biểu Buôn Mê Thuột là Trần Mộng Bạch.

Hội nghị quyết định sẽ cải tổ lại Hội trong Hội nghị Trung ương sắp họp vào tháng sau. Trần Mộng Bạch được phân công dự thảo đề án cải tổ, Phan Kiêm Huy soạn báo cáo chung. Ngày 14-7-1928, Hội nghị toàn thể Ban Chấp hành Trung ương Việt Nam Cách mệnh đồng chí Hội khai mạc. Sau khi Bí thư Phan Kiêm Huy trình bày tình hình kém phát triển của Hội trước ảnh hưởng của Việt Nam Cách mạng Thanh niên và dự án cải tổ, Hội nghị đã quyết định đổi

1. Xem Louis Marty, *Contribution...*, Tập I, Sđd, tr. 34.

tên Hội thành Tân Việt Cách mạng Đảng với những cương lĩnh và điều lệ thay đổi. Tân Việt Cách mạng Đảng cho rằng:

"Ở Đông Dương không có giai cấp tư sản và giai cấp công nhân đối lập nhau rõ rệt và các cuộc đấu tranh giữa họ còn vì quyền lợi của các giai cấp khác. Sự phân hóa xã hội rất không sâu sắc vì xã hội Việt Nam còn chưa tiến tới giai đoạn tư bản chủ nghĩa. Quá lắm thì cũng chỉ có thể được gọi là giai đoạn "tiền tư bản"¹.

Do nhận thức như vậy nên Tân Việt Cách mạng Đảng chưa quyết đi theo xu hướng cộng sản².

Tuy nhiên, qua những lần tiếp xúc với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và do uy tín của Hội này trong phong trào trong cũng như ngoài nước, lập trường của Tân Việt dần thay đổi và chuyển sang khuynh hướng cách mạng vô sản, trở thành một tổ chức cách mạng mang tính chất xã hội chủ nghĩa, với chương trình hành động và tổ chức na ná kiểu Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Phòng theo chương trình, điều lệ của Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Tôn chỉ của Tân Việt được đề vào giữa năm 1928 là:

"Liên hiệp cả các đồng chí trong ngoài, trong thì dẫn đạo nông công binh, quần chúng, ngoài thì liên lạc với các dân tộc bị áp bức để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa đang kiến thiết một xã hội bình đẳng bác ái mới"³.

Cuộc cách mạng dân chủ, *mục đích* trong Đảng chương của Tân Việt là:

"Đồng thời phải cử hành chính trị cách mệnh để đánh đổ Chính phủ và quân chủ, dựng lên Chính phủ cộng hòa và xã hội, cử xã hội

1, 2. Xem Louis Marty, *Contribution...*, Tập I, Sđd, tr. 53.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 143.

cách mạng để phá bỏ các giai cấp và kinh tế cách mạng để duy trì quyền sinh hoạt của mọi người"¹.

Đảng chương ghi rõ hai thời kỳ: cách mạng dân tộc, dân chủ và tiến lên thực hiện chuyên chính vô sản. Trong đó, thời kỳ thứ nhất được gọi là *Thời kỳ phá hoại*, tức là thời kỳ dùng vũ lực đánh đổ ách thống trị thực dân phong kiến, giành lấy chính quyền. Thời kỳ thứ hai gọi là *Thời kỳ quá độ*, tức là thực hiện chuyên chính vô sản, quốc hữu hóa các ngành kinh tế, thực thi quyền bình đẳng cho mọi giai tầng xã hội, mọi lớp tuổi khác nhau².

Về phương pháp cách mạng, không theo đường lối cải lương như trước, cách mạng theo quan điểm của Tân Việt giờ phải trải qua những giai đoạn khác nhau từ bí mật, bán công khai đến công khai bạo động đoạt chính quyền, tổ chức nhà nước theo chế độ cộng sản. Những tài liệu huấn luyện của Tân Việt giờ cũng phỏng theo những tài liệu của Thanh niên. Điều đó có nghĩa là về cơ bản, các đảng viên Tân Việt đã ngã theo hướng Thanh niên.

Về tổ chức, từ khi quyết định trở thành một đảng cách mạng và chịu ảnh hưởng của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Đảng Tân Việt đề ra trong *Đảng chương* hệ thống tổ chức hết sức cụ thể, chặt chẽ từ Nam ra Bắc. Cao nhất là tổng bộ, tiếp là kỳ bộ, liên tỉnh bộ, tỉnh bộ, đại tổ ở huyện và tiểu tổ ở cơ sở. Các kỳ bộ, liên tỉnh bộ được gọi bằng bí danh, từ Bắc, Trung và Nam Kỳ là Nhân Kỳ, Trí Kỳ và Dũng Kỳ để đảm bảo bí mật.

Việc kết nạp và kỷ luật đối với các đảng viên cũng theo những quy trình nghiêm ngặt. Tuy nhiên, Đảng Tân Việt không nói rõ chú trọng vào giai cấp nào. Cũng như trong Thanh niên, chủ yếu là tiểu tư sản trí thức gồm học sinh, công chức, người làm nghề tự do, thì đảng viên Tân Việt cũng là thanh niên trí thức, học sinh, công chức,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 143.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 144.

tiểu thương, các nhân sĩ cấp tiến. Sau đó, Tân Việt có chú ý đến thành phần công nông nhưng số đảng viên chủ yếu vẫn là trí thức tiểu tư sản.

Quan điểm đó làm cho Tân Việt không có bao nhiêu đảng viên mặc dù hệ thống tổ chức được đặt ra khá đầy đủ từ Trung ương xuống tận các tiểu tổ và rải khắp Đông Dương, sang cả Xiêm.

Mặt khác, do thành phần là những nhóm trí thức tiểu tư sản có nhận thức chính trị khác nhau, nên sự phân tán về tư tưởng là không thể tránh khỏi. Một số chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa quốc gia tư sản. Một số phần tử ưu tú tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin qua sách báo cách mạng và qua các tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc đã chống lại chủ trương thành lập Khối quốc gia của những người phụ trách Tổng bộ Tân Việt và quyết định giải thể tổ chức này và chuyển qua Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, theo hướng vô sản hóa. Cùng với tình hình đó là hoạt động của Tân Việt bị mật thám theo dõi phát hiện từ lâu và đến giữa năm 1929, đại bộ phận các cán bộ chủ chốt của Tân Việt đều bị thẩm vấn và bắt giữ. Lãnh tụ Đảng là Lê Văn Huân tự tử trong ngục, các yếu nhân như Nguyễn Đình Kiên, Trần Đình Thanh... bị sa lưới. Đảng Tân Việt tan rã.

III. VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG

1. Tổ chức Đảng của Việt Nam Quốc dân Đảng

Ở Nam Kỳ và Trung Kỳ, một phần lớp thanh niên yêu nước đều tham gia hoạt động vì độc lập tự do của Tổ quốc. Các đảng phái và tổ chức của họ tuy đầy đặn khí nhưng hoặc vẫn thiếu mục tiêu rõ ràng hoặc còn đang phân vân giữa các con đường cách mạng cần lựa chọn.

Cũng như vậy, Đảng Tân Việt mà tiền thân của nó là các Hội Phục Việt và Hưng Nam đã mở rộng hoạt động và đã chiếm được một vị trí nhất định trong phong trào cách mạng Việt Nam.

Tuy nhiên, cả hai đảng này mới chỉ thu hút được thành phần thanh niên trí thức tiểu tư sản, công nhân và nhân sĩ. Nhiều thành phần xã hội khác vẫn chưa được thu hút vào các tổ chức cách mạng.

Vì điều đó, một tổ chức đảng khác đã ra đời. Đó là Việt Nam Quốc dân Đảng mô phỏng ít nhiều quan điểm của Tôn Trung Sơn bên Trung Quốc. Đảng này ra đời gắn liền với hoạt động và cuộc đời lãnh tụ của nó là Nguyễn Thái Học¹.

Từ buổi thiếu niên, Nguyễn Thái Học đã bắt đầu có ý thức chính trị. Lòng yêu nước yêu quê hương trong ông bùng cháy khi bắt gặp ngọn lửa truyền thống đấu tranh chống xâm lược truyền lại từ xa xưa một cách rất tự nhiên, rất cụ thể và do đó rất sâu sắc.

Làng Thổ Tang nằm gần kề làng Yên Nhiên là quê hương của Đội Cấn. Tấm gương ái quốc của Đội Cấn đã lay động tâm hồn Nguyễn Thái Học.

-
1. Nguyễn Thái Học sinh vào đầu thế kỷ XX (các tài liệu còn chưa xác định dứt khoát ông sinh vào năm 1902 hay 1903 - tức năm Quý Mão). Ông sinh tại làng Thổ Tang, tổng Lương Điền, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay là tỉnh Vĩnh Phúc) trong một gia đình trung nông. Bố Nguyễn Thái Học là Nguyễn Văn Hách, mẹ là Nguyễn Thị Quỳnh, một nông dân kiêm nghề buôn vải. Nhà có 3 mẫu ruộng và mấy nếp nhà tranh. Gia đình đông con trong đó có 4 người là trai mà ông là con cả. Người thứ hai là Nho tham gia chống Pháp và cũng hy sinh vì nước. Hai người em là Lâm và Ný đều làm ruộng ở quê. Nguyễn Thái Học được học chữ Hán ở làng, sau lên tỉnh Vĩnh Yên học chữ Pháp, rồi về Hà Nội học Trường Sư phạm. Sau khi tốt nghiệp Sư phạm, Nguyễn Thái Học vào Cao đẳng Thương mại. Trước năm 1927, ông đã có vợ là Nguyễn Thị Cửu. Trước khi lập *Việt Nam Quốc dân Đảng*, nhiều đồng chí của ông đã hoặc ly dị vợ hoặc cho vợ về quê để rảnh rang hoạt động. Ông Học cũng ly dị vợ và vợ ông đã lấy chồng ngay. Khoảng năm 1929, ông Học tuyên bố công khai với các đồng chí và xin phép kết hôn với Nguyễn Thị Giang người cùng hoạt động. Nguyễn Thị Giang có người chị là Nguyễn Thị Bắc cùng tham gia Quốc dân Đảng, trong bộ phận của Xứ Nhu ở Bắc Giang. (Xem Nhượng Tống, *Nguyễn Thái Học (1902-1930)*, Tủ sách Tân Việt, 1945, tr. 9-10).

Trong thời kỳ học tập ở Hà Nội, trung tâm chính trị Bắc Kỳ, Nguyễn Thái Học lại được dịp hòa mình và chứng kiến nhiều phong trào yêu nước của mọi tầng lớp nhân dân đang dồn dập dấy lên từ sau Đại chiến thế giới thứ nhất (các báo chí, sách vở mới, các đảng phái mới, việc Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Quảng Châu, ở Xiêm, ở khắp ba kỳ...).

Khi mới bắt đầu hoạt động, Nguyễn Thái Học tự nhận là có tư tưởng cải cách hòa bình. Nhưng thực tế đã đưa ông đến một nhận thức là không có con đường nào khác ngoài cách mạng bạo động. Trong bức thư gửi các Nghị sĩ, Hạ Nghị viện Pháp viết tại nhà tù Yên Bái, Nguyễn Thái Học nói rõ sự chuyển biến tư tưởng đó:

"... Tôi thấy rằng Tổ quốc tôi bị người Pháp các ông chiếm lĩnh hơn 60 năm nay, tôi thấy rằng dưới ách chuyên chế của các ông, đồng bào tôi khổ khổ vô cùng và dân tộc tôi dần dần sẽ bị tiêu diệt hoàn toàn. Bởi vậy quyền lợi và nghĩa vụ đã thúc giục tôi phải tìm hết cách để bênh vực Tổ quốc tôi. Trước hết, tôi định cùng các người Pháp ở Đông Dương mà làm việc cho đồng bào, Tổ quốc và dân tộc tôi nhất là việc mở mang trí thức cùng kinh tế. Về phương diện kinh tế, năm 1925, tôi đã gửi cho viên Toàn quyền Varenne một bức thư gồm có những nguyện vọng xin bênh vực che chở cho nền công thương bản xứ và nhất là lập một Trường Cao đẳng Công nghệ ở Bắc Kỳ. Năm 1926 tôi lại gửi một bức thư nữa cho viên Toàn quyền Đông Dương trong đó có một dự án giúp cho dân nghèo có thể dễ sống. Năm 1927, tôi lại gửi cho Thống sứ Bắc Kỳ một bức thư xin ra một tập tuần báo, mục đích là bênh vực và khuyến khích cho nền công thương bản xứ... Khốn nỗi cái gì họ cũng cự tuyệt, thư tôi chẳng thấy trả lời, dự án của tôi chẳng thấy thực hiện, các lời yêu cầu của tôi chẳng thấy ưng chuẩn, mà đến các bài tôi viết lên báo cũng bị kiểm duyệt xóa bỏ nốt! Cứ những chuyện cự tuyệt đó tôi thấy rõ ràng: người Pháp không hề có thực lòng với người Việt và tôi chẳng giúp ích gì được Tổ quốc tôi, đồng

bào tôi, dân tộc tôi cả, trừ khi là đuổi người Pháp ra khỏi đất nước tôi. Bởi vậy năm 1927, tôi bắt đầu tổ chức một đảng cách mệnh, lấy tên là Việt Nam Quốc dân Đảng mục đích là đánh đổ chế độ cường quyền áp bức ra khỏi nước tôi và lập nên Chính phủ Cộng hòa Việt Nam gồm những người thực lòng tha thiết đến hạnh phúc của quần chúng"¹.



Nhóm Nam Đồng thư xã (1926)

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM - SF 637 - 1/Đ8-a

Theo Hoàng Phạm Trân (Nhượng Tống) thì năm 1926, thấy Toàn quyền Varenne là đảng viên Đảng Xã hội Pháp tự xưng là tín đồ của Các Mác, của Jôrét nên Nguyễn Thái Học xin gặp. Ông được tiếp nhưng không được đáp ứng những yêu cầu. Không những thế, ông còn bị mật thám Pháp theo dõi và hăm dọa.

Tháng 6-1927, Nguyễn Thái Học xin phép Thống sứ Bắc Kỳ ra một bán nguyệt san lấy tên *Nam thanh*, nhằm nâng cao dân trí, bỏ hủ tục, khuyến khích nông công thương nghiệp... Chính quyền

1. Nhượng Tống, *Nguyễn Thái Học (1902-1930)*, Sđd, tr. 138-140.

thuộc địa không chấp thuận, lấy cớ ông khai không đúng nơi ở¹. Cuối năm 1927, Nguyễn Thái Học cùng người bạn thân là Hồ Văn Mịch lên ở hẳn tại trụ sở Nam Đồng thư xã.

Nam Đồng thư xã, ra đời tại Hà Nội vào năm 1925², là một nhà xuất bản chuyên in ấn các sách vở có nội dung yêu nước. Những người sáng lập Nam Đồng thư xã là Phạm Tuấn Tài (Mộng Tiên) cùng anh ruột là Phạm Tuấn Lâm (Dật Công)³ và Hoàng Phạm Trân (Nhượng Tống). Các ông vốn đã quen biết nhau trong các hoạt động chính trị lúc đó ở Hà Nội. (Như các dịp lễ truy điệu cụ Phan Châu Trinh, truy điệu cụ Lương Văn Can, mở lớp dạy Quốc ngữ cho anh chị em lao động nghèo...). Về mặt lý tưởng, các ông đều bàn bạc thống nhất không chấp nhận cách mạng hòa bình mà khẳng định cách mạng bạo lực tiến lên theo con đường của học thuyết Tôn Trung Sơn. Ngoài ra, Nam Đồng thư xã còn quy tụ được thêm nhiều thanh niên hăng hái khác nữa như Phó Đức Chính, Lê Văn Phúc, Lê Thành Vĩ, Nguyễn Thái Trắc, Vũ Huy Châu, Nguyễn Hữu Đạt, Vũ Hiến, Phan Ngọc Trúc, Nguyễn Văn Lô, Trần Vĩ, Lưu Văn Phụng⁴. Hội nghị thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng diễn ra vào ngày 25-12-1927 tại làng Thế Giao thuộc địa phận Hà Nội nhưng vì có báo động nên nửa chừng giải tán và quay về họp lại tại Nam Đồng thư xã. Hội nghị có tới ngót 40 người, gồm cả đại biểu các tỉnh. Một tổng bộ lâm thời gồm 15 người được bầu ra ban đầu là:

1. Đơn xin lập tờ báo ghi là 56 phố Hàng Quạt, Hà Nội, nhưng Nguyễn Thái Học thường lên ở trụ sở của Nam Đồng thư xã tại số 6 đường 96 bờ hồ Trúc Bạch, đối diện chùa Châu Long.
2. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Quyển I, in lần hai, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1957, tr. 281.
3. Tài liệu của Mật thám Louis Marty ghi là Phạm Quế Lâm. Xem Louis Marty, *Contribution...*, Tập II: *Le Việt Nam Quốc dân Đảng*, Sđd, tr. 5.
4. Theo bài viết của Nguyễn Thành trong cuốn *Phạm Tuấn Tài, cuộc đời và tác phẩm*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 31.



Nguyễn Thái Học

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM - SF 6179 - 3/Đ8-a

Nguyễn Thái Học (Chủ tịch)

Nguyễn Thế Nghiệp (Phó Chủ tịch)

Hoàng Phạm Trân (Tuyên truyền)

Lê Xuân Hy (Cử nhân, Phó Ban tuyên truyền)

Nguyễn Ngọc Sơn (Ngoại giao)

Hồ Văn Mịch (Ngoại giao)

Nguyễn Hữu Đạt (Giám sát)

Hoàng Trác

Đặng Đình Diên (Tài chính)

Đoàn Mạch Chế

Hoàng Văn Tùng (Ban Âm sát)

Phó Đức Chính (Tổ chức)

Lê Văn Phúc (Tổ chức)

Phạm Tiềm (?)

Tướng Dân Bảo (?)



Phó Đức Chính

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM – SF 6181 – 5/Đ8-a

Phạm Tuấn Tài cũng được bầu làm ủy viên của Tổng bộ. Tổng bộ Việt Nam Quốc dân Đảng đã bầu và thay đổi nhân sự nhiều lần (theo Điều lệ 6 tháng bầu lại 1 lần).

Mục đích và tổ chức của Việt Nam Quốc dân Đảng đều được ghi trong điều lệ và được phỏng theo thể chế của Trung Hoa Quốc dân Đảng (Mật thám Pháp có trong tay bản điều lệ này):

1. Điều lệ Việt Nam Quốc dân Đảng năm 1928;
2. Điều lệ sửa đổi năm 1929;
3. Điều lệ Việt Nam Phụ nữ Đoàn;
4. Cương lĩnh hành động của Việt Nam Quốc dân Đảng năm 1929¹.

1. Louis Marty, *Contribution...*, Tập II, Sđd, Phụ lục 1-3.

Khi mới ra đời, Việt Nam Quốc dân Đảng chưa đề ra được một đường lối chính trị nào rõ ràng.

Bản *Điều lệ* được đưa ra trong ngày thành lập phòng theo chương trình chỉ ghi chung chung là: "*Trước làm dân tộc cách mạng, sau làm thế giới cách mạng*"¹.

Trong bản *Điều lệ năm 1928*², Việt Nam Quốc dân Đảng mới nêu chủ nghĩa của Đảng là: Xã hội dân chủ.

Mục đích là "Đoàn kết các lực lượng Việt Nam kể cả nam và nữ để:

- a/ Xúc tiến cuộc cách mạng chung tộc
- b/ Thiết lập một nền dân chủ trực tiếp
- c/ Giúp đỡ các dân tộc bị áp bức"³.

Như vậy, điều dễ nhận thấy là lúc này Việt Nam Quốc dân Đảng chưa chú trọng đấu tranh giai cấp. Về lực lượng cách mạng thì đảng này vẫn đứng trên lập trường toàn dân một cách mơ hồ chung chung, tức là trên lập trường của giai cấp tư sản. Trong bản *Điều lệ* này, Việt Nam Quốc dân Đảng có nêu ra làm cách mạng thế giới, giúp đỡ các dân tộc bị áp bức, nhưng không hề nói đến giai cấp vô sản và liên kết với giai cấp vô sản.

Trong *Điều lệ sửa đổi năm 1929* lại nêu rõ nguyên tắc:

- 1/ Làm cách mạng chung tộc
- 2/ Thành lập một tập đoàn cộng hòa trực tiếp.
- 3/ Giúp đỡ các dân tộc bị áp bức⁴.

1. Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Tập V, Hà Nội, 1956, tr. 18.

2. Louis Marty, *Contribution...*, Tập II, Sđd, Phụ lục 1, tr. 29.

3. Cho đến nay chưa tìm được bản gốc tiếng Việt. Tài liệu chữ Pháp nguyên văn: *révolution raciale*. Ở đây có thể hiểu là cách mạng dân tộc.

4. Louis Marty, *Contribution...*, Tập II, Sđd, Phụ lục số 2, tr. 42.

Điều lệ Việt Nam Phụ nữ Đoàn chủ trương bình đẳng nam nữ với những mục đích:

1/ Hợp tác cùng các đồng chí nam giới trong cuộc cách mạng chủng tộc.

2/ Thiết lập một đoàn thể cộng hòa dân chủ.

3/ Giúp đỡ và bảo vệ các dân tộc bị áp bức¹.

Chương trình hành động của Việt Nam Quốc dân Đảng năm 1929² không chủ trương Xã hội dân chủ nữa mà thay bằng các khẩu hiệu của Cách mạng tư sản Pháp là Tự do - Bình đẳng - Bác ái với mục tiêu là thực hiện một cuộc cách mạng dân chủ tư sản. Nội dung là:

"Các nguyên tắc: Tự do - Bình đẳng - Bác ái

Mục đích: Cách mạng chủng tộc

Cách mạng chính trị

*Cách mạng xã hội"*³

Nội dung này mang ý nghĩa làm "*cách mạng dân tộc, cách mạng chính trị, cách mạng xã hội*"⁴ nhằm đánh đuổi thực dân Pháp, đánh đổ ngai vua, thiết lập dân quyền, thi hành tự do dân chủ.

Cuối cùng, bước vào chuẩn bị bạo động, chủ nghĩa Tam dân: dân quyền, dân sinh, dân chủ của Tôn Dật Tiên đã được sao chép thành chủ nghĩa của Việt Nam Quốc dân Đảng, khi đã cắt xén nhiều nội dung quan trọng như: "*bình quân địa quyền, tiết chế tư bản*" hay các khẩu hiệu: "*thân Nga, thân Cộng, phù trợ công nông*", mà chủ yếu là tập trung vào "*cách mạng dân tộc*", "*thiết lập dân quyền*".

Về tổ chức, Việt Nam Quốc dân Đảng được tổ chức theo 4 cấp là: tổng bộ, kỳ bộ, tỉnh bộ và chi bộ nhưng chưa bao giờ trở thành hệ thống trong cả nước.

1. Louis Marty, *Contribution...*, Tập II, Sđd, Phụ lục số 3, tr. 45.

2, 3. Louis Marty, *Contribution...*, Tập II, Sđd, Phụ lục số 3, tr. 47.

4. Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Tập V, Sđd, tr. 105.



Nguyễn Khắc Nhu

Nguồn: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam/BTCM - SF 6183 -7/Đ8-a

Tổng bộ trên thực tế là do Kỳ bộ Bắc Kỳ kiêm nhiệm.

Ở Trung Kỳ, Việt Nam Quốc dân Đảng hầu như không phát triển được lực lượng do sự lấn át của các tổ chức đảng đã có trước với đường lối rõ ràng hơn là Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt Cách mạng Đảng. Quần chúng phần lớn đã tham gia vào hai tổ chức này các cơ sở đã được xây dựng vững chắc từ trước. Ngoài một chi bộ ở Thanh Hóa, Việt Nam Quốc dân Đảng chỉ có một ít đảng viên rải rác tại các tỉnh Đà Nẵng, Phan Rang, Phan Thiết....

Trên thực tế, Việt Nam Quốc dân Đảng chỉ phát triển được cơ sở mạnh ở Bắc Kỳ và ít nhiều ở Nam Kỳ.

Ở Bắc Kỳ, sau khi thành lập (25-12-1927), Việt Nam Quốc dân Đảng phát triển cơ sở khá nhanh.

Lúc bấy giờ, tại hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh, Nguyễn Khắc Nhu tức Xứ Nhu dự định bạo động.

Xứ Nhu là một nhà nho yêu nước nổi tiếng trong vùng. Ông không lập một đảng nào nhưng liên kết, tập hợp được nhiều đồng chí ở hai tỉnh mà phần đông là trong anh em binh lính trong bộ máy đàn áp thuộc địa để đứng dậy dùng vũ khí đánh đuổi giặc Pháp khôi phục độc lập xây dựng một nước dân quốc. Người đương thời gọi tổ chức này là phái "*Việt Nam Dân quốc*". Cuộc bạo động đang được chuẩn bị thì cơ quan chế bom ở núi Chè làng Cao Kỳ (Bắc Ninh) bị nổ do bất cẩn. Do đó công việc bị phát hiện. Hai người phụ trách cơ quan chế bom là Đỗ Cương và Quán Trắc trốn thoát. Nhiều binh lính và dân thường bị bắt. Công việc bạo động của Xứ Nhu không thành. Đúng lúc này Việt Nam Quốc dân Đảng vừa thành lập, cử người tới mời Xứ Nhu và Việt Nam Dân quốc gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng. Hầu hết các đồng chí của Xứ Nhu trở thành đảng viên của Việt Nam Quốc dân Đảng ở vùng Bắc Ninh, Bắc Giang. Do đó, Việt Nam Quốc dân Đảng mạnh lên về số lượng¹. Cùng với việc phát triển đảng viên ở Bắc Ninh, Bắc Giang, Việt Nam Quốc dân Đảng còn thiết lập nhiều cơ sở ở các tỉnh Thái Bình, Hải Dương,

1. Nguyễn Khắc Nhu tức Xứ Nhu (1882-1930), người làng Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Với lòng yêu nước và ý chí chống Pháp, ông dự tính thành lập một tổ chức hoạt động công khai nhằm đào tạo tài năng cho đất nước lấy tên là "*Hội Quốc dân dục tài*". Việc này không thành công, ông lại lập tổ chức bí mật nhằm bạo động lật đổ ách áp bức được gọi là *Việt Nam Dân quốc*. Rồi việc này cũng bị bại lộ, từ năm 1928, ông và hầu hết đồng chí của mình gia nhập *Việt Nam Quốc dân Đảng*. Ngày 9-12-1928, ông được bầu người đứng đầu Tòa Lập pháp và Thanh tra Việt Nam Quốc dân Đảng. Năm 1930, ông là người chỉ huy khởi nghĩa toàn khu vực miền núi Bắc Kỳ của Việt Nam Quốc dân Đảng rồi bị bắt. Quyết không chịu khuất phục, ông tự sát trong nhà tù đế quốc ngày 11-2-1930.

Hưng Yên, Nam Định, Kiến An và các tỉnh khác ở Bắc Kỳ kể cả các tỉnh miền núi. Thành phần các đảng viên ở thành thị là các tiểu tư sản trí thức, công chức, học sinh, binh lính, công nhân các công xưởng, thợ thủ công. Ở nông thôn, thành phần đảng viên hầu hết là các thân hào, phú nông, trung nông và địa chủ. Tại Thái Bình, một địa chủ lớn kiêm Nghị viện dân biểu được bầu vào Tổng bộ Việt Nam Quốc dân Đảng và là một người cung cấp tài chính, vật chất lớn cho Việt Nam Quốc dân Đảng. Ở Hòa Bình có một Tuần phủ là Lang Mường nổi tiếng cũng gia nhập Đảng¹.

Theo báo cáo của Mật thám Pháp, hơn 200 người bị bắt sau vụ ám sát Bazin (trùm mộ phu) ngày 9-2-1929 thuộc về các thành phần xã hội - nghề nghiệp sau²: binh lính: 40 người; nhà buôn và thợ thủ công: 39 người; địa chủ, nông dân, trung lưu: 37 người; thư ký trong chính quyền Pháp: 36 người; giáo viên trong các trường công: 36 người; nhân viên chính quyền bản xứ: 13 người; công nhân viên thương mại và công nghiệp: 10 người; học sinh, sinh viên: 6 người; giáo viên tư: 4 người; nhà báo: 6 người; giáo viên dạy chữ Hán: 2 người.

Tuy bản liệt kê này không phải là chung cho toàn thể đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng trên toàn quốc nhưng cũng có thể nhận thấy rằng đại bộ phận đảng viên là các tiểu trí thức và trí thức thành thị cùng binh lính trong quân đội thuộc địa.

Ở Nam Kỳ, trung tâm hoạt động là *Cường Học thư xã* của Trần Huy Liệu tại Sài Gòn, các tỉnh khác đều có các chi bộ Đảng như Gia Định, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một, Mỹ Tho, Trà Vinh, Bến Tre, Biên Hòa và Vũng Tàu. Năm 1928, Nguyễn Ngọc Sơn đã tổ chức được 6 chi bộ Việt Nam Quốc dân Đảng³.

1. Theo Nhượng Tống, ông Tuần phủ Hòa Bình này là Quách Vy, có tên là Ba Phang, sau cũng bị đày Côn Đảo cùng Nhượng Tống. Xem Nhượng Tống, *Tân Việt Cách mạng Đảng*, Hà Nội, 1945, Sđd, tr. 50-51.

2, 3. Louis Marty, *Contribution...*, Tập II, Sđd, tr. 13.

Về sự phát triển của Việt Nam Quốc dân Đảng trong nước, mật thám Pháp cho biết:

"Hường ứng công việc vận động chủ yếu là các viên chức trẻ tuổi, đặc biệt những người trong ngành giáo dục và các học sinh, sinh viên. Công cuộc tuyên truyền đặc biệt thuận lợi trong giới binh lính, rất nhiều hạ sĩ quan người bản xứ trong pháo binh, bộ binh, quân nhu và không quân đã gia nhập Đảng. Bằng cách giữ gìn các thông tin tình báo trong ngành không quân người ta hy vọng phá hủy các máy bay vào hôm khởi nghĩa, vì không biết sử dụng. Tóm lại vào đầu năm 1929 ở Bắc Kỳ có 120 chi bộ Việt Nam Quốc dân Đảng hoạt động bao gồm khoảng 1.500 đảng viên hoặc cảm tình trong đó có 120 binh lính bản xứ"¹.

Về phương pháp cách mạng, Việt Nam Quốc dân Đảng chưa biết dựa vào bạo lực quần chúng mà vẫn thiên về ám sát cá nhân. Chương V *Điều lệ sửa đổi năm 1929* nói về tổ chức Trung ương bao gồm 3 tòa: Tòa Lập pháp và Thanh tra; Tòa Hành pháp; và Tòa Tối cao. Trong Tòa Hành pháp có nhiều ban, trong đó có Ban Ám sát. Ban này có nhiệm vụ (thuộc Điều 36): "*Ám sát những cá nhân có khả năng gây hại cho Đảng và cho đất nước*".

Chương trình hành động năm 1929 đưa ra 4 giai đoạn cụ thể là:

- 1/ Giai đoạn phôi thai (tuyệt mật);
- 2/ Giai đoạn chuẩn bị (tương đối bí mật);
- 3/ Giai đoạn hành động công khai;
- 4/ Giai đoạn tái thiết (giành lại chính quyền).

1. Thời kỳ phôi thai: Bí mật liên kết các cư dân Việt Nam thành các nhóm quân nhân, học sinh, vô sản và nông dân.

1. Louis Marty, *Contribution...*, Tập II, Sđd, tr. 12.

2. Thời kỳ chuẩn bị: Tìm các nơi thuận lợi dự trữ lương thực, vũ khí chuẩn bị các đơn vị chiến đấu, tổ chức một nông cốt cảm tử, tự trang bị vũ khí đạn dược quân dụng, bom mìn và các phương tiện chiến tranh tự cung cấp, chiếm các vị trí quan trọng, điều tra quân lực Pháp, các kho vũ khí, bom mìn, phương tiện chiến tranh, máy bay, tàu chiến, nắm vững việc di chuyển pháo binh, tàu ngầm và chất nổ của chúng.

3. Hành động công khai: Tuyên bố bất hợp tác với chính quyền Pháp và Nam triều, gây nên các cuộc đình công của công nhân, các cuộc bãi khóa, không nộp thuế, quyết định tổng đình công, tổ chức truy lùng giặc Pháp, lật đổ ngai vàng Nam triều, cuối cùng là thiết lập chính quyền của nhân dân.

4. Tổng tái thiết: Thiết lập một chính quyền cộng hòa trực tiếp, phổ thông giáo dục, giáo dục quần chúng bằng các xuất bản phẩm, công bố tự do ngôn luận¹.

Trong Bản tuyên án từ hình Toàn quyền Pasquier đầu năm 1930, Việt Nam Quốc dân Đảng nói đến các cuộc cách mạng vô sản Nga, cách mạng dân tộc (Révolution nationale) ở Trung Hoa và tuyên bố vì nhân dân Việt Nam bị áp bức về mọi mặt vật chất tinh thần bởi bọn đế quốc, tư sản nên phải vùng lên làm cách mạng. Bản tuyên án cũng đã nói rõ đường lối chiến lược và sách lược cách mạng của Việt Nam Quốc dân Đảng như sau:

"Hiện nay đang diễn ra trong nước ta hai dòng cách mạng: 1/ Cách mạng dân tộc (nationale); 2/ Cách mạng dân chủ. Việt Nam Quốc dân Đảng là đội tiên phong của cách mạng dân tộc"². "Hiện nay Đảng ta đề ra sách lược kép: 1/ Sách lược tích cực; 2/ Sách lược tiêu cực. Sách lược tích cực là tuyên truyền trong quần chúng, sách lược tiêu cực là khủng bố và ám sát. Theo sách lược tiêu cực này, Đảng ta sẽ thực hiện ám sát lần lượt:

1. Louis Marty, *Contribution...*, Tập II, Sđd, tr. 47.

2. Louis Marty, *Contribution...*, Tập II, Sđd, Phụ lục 4, tr. 50.

- 1/ Các nhân vật quan trọng nhất của chính phủ đế quốc tư bản.
- 2/ Những tên mật thám tài giỏi nhất.
- 3/ Các viên quan lại cản trở sự nghiệp cách mạng.
- 4/ Các đảng viên phản bội.

Nhằm để giảm dần sức mạnh của bọn tư bản đế quốc"¹.

Thành phần xã hội trong Việt Nam Quốc dân Đảng khá phức tạp. Đảng này tiếp nhận phần đông là sinh viên, học sinh, trí thức, công chức, người làm nghề tự do, một số tư bản thành thị; và trên thực tế còn có sự tham gia của cả một số thân hào, địa chủ, phú nông, quan lại bán xứ và được phát triển trong cả đội ngũ binh lính bán xứ trong quân đội Pháp. Trong Việt Nam Quốc dân Đảng hầu như không có sự tham gia của công nhân và nông dân, các lực lượng xã hội đông đảo.

Riêng về mặt thu nhận nữ đảng viên, lúc đầu, Việt Nam Quốc dân Đảng không có ý định này mà chỉ chấp nhận họ vào các đoàn thể phụ nữ. Sau đó, qua thực tế, nhất là sau sự tham gia của bộ phận Xứ Nhu, trong đảng này mới có phụ nữ.

Do sự phức tạp và tổ chức lỏng lẻo nên sự chia rẽ, bất đồng trong nội bộ Việt Nam Quốc dân Đảng là không thể tránh khỏi và đã từng diễn ra bè phái, phản bội, dẫn đến việc "trừ khử" lẫn nhau trong đảng.

Việt Nam Quốc dân Đảng không có chương trình đào tạo cán bộ, giáo dục đảng viên.

Để tuyên truyền, vận động, Việt Nam Quốc dân Đảng ra tờ *Hồn Cách mạng*. Thế nhưng, báo cũng chỉ mới ra được số đầu, in thạch, đến tháng 2-1929 thì đình bản vì bị lộ. Tờ *Hồn nước* do Đảng bộ Hải Phòng xuất bản năm 1929 cũng trong tình trạng như vậy. Công tác tuyên truyền huấn luyện nội bộ kém phát triển, không

1. Louis Marty, *Contribution...*, Tập II, Sđd, Phụ lục 4, tr. 51.

thống nhất được ý kiến ngay cả đến những vấn đề cơ bản nhất là mục tiêu của đảng. Mỗi người hiểu một cách khác nhau. Người thì cho cách mạng thế giới mới là mục đích cuối cùng. Người thì nói cách mạng thế giới theo Tôn Trung Sơn là giúp các dân tộc nhỏ yếu làm cách mạng chứ không liên hiệp với giai cấp vô sản toàn thế giới. Tại Đảng bộ Nam Kỳ, việc kết nạp đảng viên chú trọng vào những người có tinh thần quốc tế và bài bác chủ nghĩa quốc gia thuần túy. Trong cuốn *Câu chuyện chung* của Ban Tuyên truyền Đảng bộ viết và xuất bản công khai qua Cường Học thư xã có câu:

"Trong lúc này nếu ai nói đến dân tộc cách mạng mà không đặt nó vào thế giới cách mạng là chật hẹp, cũng như ai chỉ nói đến thế giới cách mạng mà quên dân tộc cách mạng là vu vơ"¹.

Đảng bộ Nam Kỳ kết nạp cả những người từ Matxcova về và tài liệu huấn luyện có cả những bản "*Chủ nghĩa cộng sản sơ giải*" (ABC du communisme) và "*Công xã Pari*". Có thể nói, tư tưởng chủ đạo của Việt Nam Quốc dân Đảng không được thống nhất hoàn toàn trong nội bộ đảng. Đó chính là vì tư tưởng đó cũng vẫn chưa rõ ràng trong khi các đảng phái yêu nước khác đã hoặc đang tìm đến con đường cách mạng cộng sản, còn Quốc dân Đảng của Trung Hoa cũng đã tỏ rõ sự phản bội lại lợi ích của nhân dân Trung Hoa.

Chính Việt Nam Quốc dân Đảng cũng đã nghĩ tới việc kết hợp, thậm chí hợp nhất, với một số đảng yêu nước và cách mạng cùng thời. Giữa năm 1928 (tháng 6), Nguyễn Thái Học cử ba phái viên là: Nguyễn Ngọc Sơn, Hồ Văn Mịch và Nguyễn Văn Tiềm sang Xiêm (Thái Lan) gặp gỡ Việt Nam Cách mạng Thanh niên bàn bạc, nhân kỷ niệm ngày mất Phạm Hồng Thái, nhưng không kết quả. Ở Nam Kỳ, các phái viên cũng gặp gỡ các đại biểu Tân Việt là Trần Nguyên Phú và Nguyễn Đình Kiên, gặp phái Nguyễn An Ninh, thế nhưng tất cả đều không có kết quả. Mật thám Pháp nhận định rằng

1. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Hương Tân, *Tài liệu tham khảo...*, Sđd, tr. 18.

Việt Nam Quốc dân Đảng là một đảng bị đơn độc, cô lập giữa các đảng cách mạng Đông Dương.

Đã vậy, ngoài hoạt động phát triển đảng, Việt Nam Quốc dân Đảng lại nảy ra ý định lập một nhà hàng để sinh lời gây quỹ và làm địa điểm liên lạc và hội họp của đảng. Việt Nam Quốc dân Đảng nhờ một "*Mạnh Thường Quân*" là Đặng Đình Diển ở Nam Định khá giàu giúp mở được một nhà hàng với tên chính thức là "*Khách sạn An Nam*" (Hôtel d' Annam) tại phố Hàng Bông, Hà Nội vào tháng 10-1928. Hàng ngày một lá cờ vàng¹ treo trước cửa và đông đảo khách bốn phương tấp nập ra vào. Bọn mật thám Pháp cũng nhân thể trà trộn điều tra. Chúng không khó khăn gì mà phát hiện ý định chính trị của chủ nhân nhà hàng. Bọn mật thám đã luồn được vào hàng ngũ đảng viên và điều tra được nhiều điều hệ trọng để báo cáo với chính quyền thực dân Pháp. Không những thế, mật thám còn khống chế được một số đảng viên trong nhà hàng, biến họ thành tai mắt cho chúng.

Chính vì vậy, Ban Ám sát của Việt Nam Quốc dân Đảng đã phải gây ra mấy vụ trừ gian làm khiếp đảm dư luận. Đó là vụ ám sát Bùi Tiến Mai tay sai mật thám Pháp ngày 3-8-1929 trên đê Thái Bình, nhưng Mai chỉ bị thương nặng. Đó là vụ trừ khử Nguyễn Văn Kính, kẻ đã báo rất nhiều tên tuổi của đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng để Pháp bắt giữ hàng loạt vào tháng 8-1929. Ngày 6-10-1929, Đoàn Trần Nghiệp (tức Ký Con) đã bắn chết Nguyễn Văn Kính trong vườn Bách thảo Hà Nội găm một dao găm vào ngực kẻ phản bội với tờ giấy ghi chữ: "*Vì không giữ lời thề*". Việc trừ khử những kẻ là tay chân mật thám luôn được thực hiện suốt năm 1929 và đầu năm 1930. Ngoài việc trừ gian Việt Nam Quốc dân Đảng cũng có dính dáng vào một vài vụ tổng tiền vì thiếu kinh phí hoạt động.

1. Lúc này Việt Nam Quốc dân Đảng chưa có cờ. Trước cuộc khởi nghĩa năm 1930, Việt Nam Quốc dân Đảng mới quyết định lá cờ chính thức nửa đỏ nửa vàng.

Nhưng điều đáng lưu ý nhất là sự chia rẽ nội bộ đảng ở cấp cao đúng vào lúc có rất nhiều tay chân mật thám trong Việt Nam Quốc dân Đảng. Sau khi lập đảng và có sự tham gia của bộ phận Xứ Nhu, khối lãnh đạo Việt Nam Quốc dân Đảng dần dần chia thành hai phái: phái Nguyễn Thái Học cùng Xứ Nhu là những người đứng tuổi, trung thành, nhưng tư tưởng và hành động theo nền nếp cũ. Phái Nguyễn Thế Nghiệp là những thanh niên trí thức trẻ, có tư duy khác nhưng kém tin nhiệm. Phái dưới chê phái trên là già nua bất tài, phái trên thì nói phái dưới là không đáng tin và bất trắc. Cuối năm 1928, cuộc bầu cử Tổng bộ Việt Nam Quốc dân Đảng diễn ra và phái Nguyễn Thế Nghiệp bị truất khỏi Tổng bộ. Vì đấu tranh nội bộ, Nguyễn Khắc Nhu nắm Tòa Tư pháp và Nguyễn Thế Nghiệp nắm Tòa Hành chính. Nguyễn Thế Nghiệp một mặt tổ chức một phái khác trong Việt Nam Quốc dân Đảng, mặt khác thông đồng với mật thám Pháp để mượn tay trừ diệt phái đối lập. Biết được âm mưu này, Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu cũng muốn nhanh chóng trừ khử phe phản bội và lập tức giao cho Ban Ám sát thi hành việc thanh trừng. Mệnh lệnh chưa được thực hiện thì xảy ra vụ ám sát Bazin khiến Việt Nam Quốc dân Đảng bị thực dân Pháp nhân đó khủng bố bắt bớ tràn lan và tổn thất lớn.

Bazin là một trùm mộ phu ở Việt Nam. Công việc của ông ta là mộ những nông dân nghèo ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ cho các đồn điền cao su ở các tỉnh phía Nam cũng như trên các thuộc địa Tân Thế giới của thực dân Pháp. Trước mắt người Việt Nam, mộ phu là biểu tượng cho sự bóc lột thậm tệ nhất của thực dân Pháp đối với họ. Để tạo uy danh cho Việt Nam Quốc dân Đảng, một đảng viên là Nguyễn Văn Viên đã đứng ra xin được trừng trị trùm mộ phu này. Cuộc ám sát được tru liệu rất kỹ lưỡng và chiều ngày 9-2-1929, tức ngày 30 tết âm lịch (năm Mậu Thìn), Bazin đã bị giết chết bằng nhiều phát đạn, ngã gục ngay trên đường phố Huế, Hà Nội. Mật thám Pháp lập tức hành động và một chiến dịch khủng bố đã diễn ra khắp các miền Nam Bắc kể từ

rạng sáng ngày 17-2-1929. Nguyễn Văn Viên bị bắt rồi tự vẫn trong ngục. Hàng trăm đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng bị bắt. Chính quyền thực dân thành lập Hội đồng đề hình do Bride làm Chủ tịch để xét xử Việt Nam Quốc dân Đảng. Ngày 3-7-1929, Pháp xử 80 án tù từ 2 năm đến 20 năm. Nguyễn Thái Học và 6 người nữa bị xử vắng mặt. Trong tháng 8-1929, Đảng bộ Việt Nam Quốc dân Đảng tại Nam Kỳ bị phá vỡ cùng với chi bộ lính khổ đỏ ở Biên Hòa.

Việt Nam Quốc dân Đảng bị tổn thất rất nghiêm trọng. Hai lãnh tụ tối cao Nguyễn Thái Học và Xứ Nhu do đi khảo sát tình hình địa phương nên đã trốn thoát. Nhưng trước tình hình tan vỡ của Việt Nam Quốc dân Đảng, hai ông đã bị hoàn cảnh dồn đến một quyết định mạo hiểm là tổ chức chuẩn bị khởi nghĩa vào đầu năm 1930.

2. Khởi nghĩa Yên Bái (tháng 2 năm 1930)

Sau những tổn thất nặng nề về lực lượng và tan vỡ về tổ chức, do sự khủng bố của chính quyền thực dân, các lãnh tụ Việt Nam Quốc dân Đảng nảy ra hai phương án hành động khác nhau hoặc trái ngược nhau.

Vốn là những người có tư tưởng bạo động chiến đấu, lại nôn nóng muốn tiến hành gấp giai đoạn nổi dậy, các lãnh tụ Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu chủ trương khởi nghĩa, dù "*không thành công cũng thành nhân*", nhất là trong lúc này không thể khoanh tay chờ bị tiêu diệt.

Một số người khác như Lê Hữu Cánh¹ và Trần Văn Huân lại chủ trương cải tổ lại đảng để bảo toàn lực lượng, chuẩn bị chờ thời

1. Theo Louis Marty trong *Contribution...*, Tập II, Sđd, tr. 21. Người thân cận cùng bị bắt với Lê Hữu Cánh ngày 10-7-1930 cùng vũ khí và bản án xử tù Pasquier là Nguyễn Xuân Huân. Nguyễn Thị Giang đọc cho Lê Hữu Cánh viết bản xử tội Pasquier.

cơ theo đúng chương trình 3 giai đoạn đã đề ra trước đây. Đêm 17-9-1929, Tổng bộ Việt Nam Quốc dân Đảng triệu tập một cuộc hội nghị tại Lạc Đạo, một địa điểm gần đường 5 Hà Nội đi Hải Phòng. Trong hội nghị Lạc Đạo này, hai chủ trương trái ngược kể trên được nêu ra và rút cục thì việc khởi nghĩa được quyết định theo ý kiến của những người đứng đầu đầy uy tín và lấn át hội nghị là Nguyễn Thái Học và Xứ Nhu.

Sau hội nghị Lạc Đạo, Việt Nam Quốc dân Đảng triệu tập một cuộc họp nữa tại Đức Hiệp (Thuận Thành, Bắc Ninh) để đề ra kế hoạch khởi nghĩa gọi là kế hoạch Tổng Công kích, với mấy điểm chính như sau¹:

1. Đảng chỉ huy một cuộc tổng bạo động, cùng một lúc đánh vào những đô thị lớn và những nơi yếu điểm quân sự của giặc Pháp.

2. Vũ khí giết giặc phần chính nhằm vào những vũ khí cướp được của địch và bom, dao do mình chế tạo lấy.

3. Lực lượng chính trong cuộc bạo động là những binh lính trong hàng ngũ Pháp. Lực lượng phụ là những đảng viên ở ngoài.

4. Quân kỳ dùng trong cuộc khởi nghĩa có hai sắc: nửa đỏ nửa vàng.

5. Quân trang: nghĩa quân mặc quần áo dạ vàng, đội mũ hình lưỡi trai, đi giày cao su, đeo băng vàng ở cánh tay phải đề chữ "Việt Nam cách mạng quân".

6. Công tác cấp thiết phải làm ngay là mở cuộc tuyên truyền rộng rãi những người trong hàng ngũ binh lính Pháp và lập những cơ quan chế bom".

Đây rõ ràng là một kế hoạch rất đại cương nhưng có thể thấy ngay rằng Việt Nam Quốc dân Đảng đã tính tới các lực lượng trên

1. Louis Marty, *Contribution...*, Tập II, Sdd.

toàn quốc nhưng trong thực tế, các lực lượng ấy đã bị tổn thất nghiêm trọng từ sau ngày 17-2. Cả một Trung Kỳ không có cơ sở đảng. Ở Đảng bộ Nam Kỳ, các yếu nhân như Trần Huy Liệu, Nguyễn Phương Thảo (Nguyễn Bình), Võ Công Tôn... đều đã bị bắt và các chi bộ trong binh lính cũng đã vỡ theo. Sau đó ở Bắc Kỳ, việc chuẩn bị sản xuất bom và vũ khí được tiến hành rất tích cực nhưng đều bị mật thám Pháp phát hiện phá vỡ hoặc nổ tung do bất cẩn. Tài liệu mật thám Pháp phát hiện phá vỡ hoặc nổ tung do bất cẩn. Tài liệu mật thám Pháp cho biết:

"Ngay từ lúc đầu, những người tạo bom thiếu kinh nghiệm đã gây tai nạn mà nặng nhất là ở Bắc Giang ngày 30-10-1929 làm chết 3 người nổ tung nhà lá nơi làm chất nổ. Việc chế tạo bom được làm trên diện rộng. Người ta cất giấu bom cẩn thận bằng cách chôn trong những chum rượu. Trên toàn Bắc Kỳ có rất nhiều kho bom, chủ yếu ở các tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Kiến An và ngoại ô Hà Nội. Trong vòng 3 tháng từ tháng 11-1929 đến tháng 1-1930, mật thám đã phát hiện hơn 700 địa điểm. Người ta cũng rèn dao kiếm, được phát hiện nhiều ở tỉnh Vĩnh Yên, quê hương Nguyễn Thái Học"¹.

Ngoài ra, Việt Nam Quốc dân Đảng cần nhiều tiền để nhanh chóng chuẩn bị khởi nghĩa, do đó nhiều vụ cướp bóc, tổng tiền đã xảy ra. Ví dụ ngày 21-1-1930, 6 đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng lên chiếc xe ô tô buýt chạy đường Hà Nội - Sơn Tây và cướp tài sản các hành khách. Nhiều trục phứ đã nhận được thư "*quyên tiền*" của Việt Nam Quốc dân Đảng. Báo chí luôn đăng tin các vụ cướp bóc, tổng tiền xảy ra. Bên cạnh những hành động này là hoạt động trừ gian khiếp đảm do Đoàn Trần Nghiệp tức Ký Con thực hiện. Những sự việc như thế tạo lý do và căn cứ để bọn mật thám tiến hành bắt bớ, phá hoại Việt Nam Quốc dân Đảng. Louis Marty, mật thám Pháp cho biết:

1. Louis Marty, *Contribution...*, Tập II, Sđd, tr. 15-16.

"Các vụ bắt giữ lớn đã diễn ra sau mỗi vụ việc, mặt khác, mật thám không một mồi phá hoại các tổ chức lãnh đạo và bắt giữ những người chỉ huy phong trào"¹.

Trước tình hình như vậy, một hội nghị của Việt Nam Quốc dân Đảng được triệu tập vào ngày 25-12-1929² tại làng Võng La (Hạ Bì, Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ) để chuẩn bị cụ thể hơn kế hoạch khởi nghĩa. Hội nghị này tan vỡ vì Đội Dương (tức Phạm Thành Dương) đã dẫn mật thám Pháp vào vây bắt những người dự hội nghị. Rất may là các lãnh tụ Việt Nam Quốc dân Đảng và những người dự họp chạy thoát, chỉ có Phó Đức Chính bị thương nhưng cũng thoát vì được nhân dân cứu giúp³. Vì cuộc họp không thành nên Việt Nam Quốc dân Đảng lại triệu tập tiếp cuộc hội nghị đại biểu toàn quốc phát động khởi nghĩa vào ngày 26-1-1930 tại làng Mỹ Xá, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Việc phân công lãnh đạo khởi nghĩa được quyết định cụ thể chủ yếu khởi nghĩa ở Bắc Kỳ. Hội nghị ban bố 10 điều quân luật. Tài liệu mật thám Pháp viết:

1. Louis Marty, *Contribution...*, Tập II, Sđd, tr. 15-16.

2. Tài liệu của Hoàng Văn Đào cho biết cuộc họp được ấn định vào ngày 8 tháng 12 năm 1929 (Hoàng Văn Đào, *Việt Nam Quốc dân Đảng*, Sài Gòn, 1965, tr. 83).

3. Theo Hoàng Văn Đào, cuộc họp mới bắt đầu thì Đội Dương cùng một tùy tùng đã nổ súng, Xứ Nhu ù té chạy. Nguyễn Thái Học và Phó Đức Chính ngã xuống đất giả vờ chết. Đội Dương chạy rượt theo Xứ Nhu. Thừa dịp, Nguyễn Thái Học và Phó Đức Chính chạy thoát. Phó Đức Chính bị một viên đạn cạnh sườn được dân làng giấu kín trong một đồng rơm. Nguyễn Thái Học chạy ra đồng, gặp ông già đang đập đất, ông già chụp vào đầu ông chiếc áo toi đang mặc và đưa cho Học vờ đập đất. Đập đất một hồi, Nguyễn Thái Học vác vờ ra khỏi địa phận Võng La. Sau đó, cả Đội Dương và cha (giáo Du) đều đã bị đội ám sát xử tử hình vì tội phản bội. Hoàng Văn Đào, *Việt Nam Quốc dân Đảng*, Sđd, tr. 83, 88, 89.

"Như đã thấy, mật thám vây ép Việt Nam Quốc dân Đảng và chính vì việc này đã buộc Nguyễn Thái Học phải hành động dù cho Đảng của ông còn xa mới chuẩn bị được sẵn sàng nổi dậy với cơ may thắng lợi nào đó. Ông dựa quá nhiều vào bộ phận quân lính bản xứ... Việt Nam Quốc dân Đảng có trong tay một số tài liệu về các lực lượng quân sự đồn trú ở Đông Dương... Người ta đã lập sơ đồ chỗ đóng đồn ở nhiều nơi, các kho vũ khí và quân nhu. Cuối cùng Đảng cũng đã được sự đồng mưu của nhiều lính pháo thủ như các sự kiện diễn ra cho thấy rõ. Cuộc tổng công kích đã được ấn định ban đầu vào dịp Tết âm lịch những ngày đầu tháng 2-1930, mở đầu từ tỉnh Kiến An, vùng công nghiệp nơi các giới công nhân đã được chuẩn bị kỹ và là nơi bấy nay luôn rối loạn. Một bản tuyên bố kêu gọi dân chúng đã được in số lượng lớn mà hàng nghìn tờ đã được phát hiện ở Lục Nam (Bắc Giang). Nhưng cơ quan mật thám đã báo động cho mọi cấp chính quyền đề phòng khả năng xảy ra phong trào đồng loạt vào thời điểm đó. Những biện pháp tuần tra làm cho những người cầm đầu phong trào lo lắng và họ đã thay đổi cách bố trí từ trước đó. Lúc này Nguyễn Thế Nghiệp ở Vân Nam¹. Anh ta đã chạy và qua được biên giới. Anh ta gắng tổ chức một đảng bộ trong số đồng bào người Việt ở Vân Nam, đồng thời làm hư hỏng quân lính ta đồn trú ở vùng biên giới. Anh ta báo cho Nguyễn Thái Học rằng đã hoạt động trong đám lính Việt đồn trú ở Lào Kay và tổ chức một chi bộ 18 người hầu hết là các cấp sĩ quan. Anh ta đoán chắc rằng lúc khởi sự có thể đưa toàn bộ quân đồn trú nổi dậy tham dự hữu hiệu vào cuộc tấn công Bắc Kỳ miễn là con đường tiến vào thung lũng sông Hồng được mở rộng nhờ lấy được trung tâm đề kháng Yên Bái².

1. Có tài liệu nói Nguyễn Thế Nghiệp bị bắt sau vụ Bazin, và sau trở thành tay sai cho Pháp, được bố trí vào hàng ngũ Việt Nam Quốc dân Đảng làm điệp báo.

2. Louis Marty, *Contribution...*, Tập II, Sđd, tr. 17.

Cuộc nổi dậy được ấn định vào ngày 9-2-1930¹, kế hoạch tấn công như sau²:

- Khu Yên Bái: Nguyễn Văn Khôi, tức Thanh Giang phụ trách.
- Khu Sơn Tây: Phó Đức Chính phụ trách.
- Khu Hưng Hóa, Lâm Thao: Nguyễn Khắc Nhu phụ trách
- Khu Phả Lại, Hải Dương: Nguyễn Thái Học và Trần Quang Diệu phụ trách, phụ tá chỉ huy là Nguyễn Văn Tuyên và Phạm Bá Phổ.
- Khu Kiến An, Hải Phòng: Vũ Văn Giản tức Vũ Hồng Khanh.
- Tấn công Hà Nội: Đoàn Trần Nghiệp, tức Ký Con.

Sau khi phân công, một phái viên sang Văn Nam báo kế hoạch cho Nguyễn Thế Nghiệp nhưng không gặp. Nguyễn Thái Học thông báo cho những người phụ trách hoãn ngày khởi sự từ ngày 10 tới ngày 15-2-1930³. Vì vậy cuộc khởi nghĩa toàn Bắc Kỳ không nổ ra đồng đều và tập trung. Cuộc khởi nghĩa nổ ra sớm nhất và có tiếng vang lớn nhất là ở Yên Bái nên người ta thường gọi cuộc tổng khởi nghĩa toàn Bắc Kỳ của Việt Nam Quốc dân Đảng là cuộc khởi nghĩa Yên Bái.

-
1. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Hương Tân, *Tài liệu tham khảo...*, Sđd, tr. 46.
 2. Hoàng Văn Đào, *Việt Nam Quốc dân Đảng*, Sđd, tr. 91.
 3. Ngày quyết định khởi nghĩa nổ ra trước đó từng bị hoãn đi hoãn lại vài lần. Cuối cùng giấy thông báo hoãn đến ngày 15-2 do Nguyễn Thái Học gửi Xứ Nhu không đến tay vì người đưa thư bị bắt nửa đường. Cũng có tài liệu nói Nguyễn Thái Học muốn cho đội quân của Nguyễn Thế Nghiệp từ Văn Nam và Lào Cai về kịp nên định hoãn đến ngày 15 nhưng Xứ Nhu được tin qua Phó Đức Chính ngày 8-2 quá gấp nên cứ quyết định như cũ sợ xảy ra trở ngại, đồng thời Nguyễn Thị Giang đưa phái viên của Nguyễn Thế Nghiệp về xin 40 trái bom lên Lào Cai cũng không được vì quá cận ngày (Xem Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Hương Tân, *Tài liệu tham khảo Cách mạng Cận đại Việt Nam*, Sđd, tr. 47 và Nhượng Tống, *Tân Việt Cách mạng Đảng*, Sđd, tr. 92).

Cuộc tấn công Yên Bái (ngày 9-2-1930)¹

Yên Bái là một tỉnh kể từ ngày 11-4-1900, tỉnh lỵ Yên Bái có một đội quân đồn trú đông đảo của thực dân Pháp. Ngoài lính khổ xanh, còn có 4 cơ lính khổ đỏ khoảng 600 người chia làm 2 bộ phận: 2 cơ đóng ở đồn cao (cơ thứ 7 và thứ 8), 2 cơ đóng ở đồn dưới (cơ thứ 5 và thứ 6). Tất cả dưới sự chỉ huy của Trung tá Pháp Tacon. Việt Nam Quốc dân Đảng chú ý tới lực lượng quân đội khổ đỏ Việt Nam ở Yên Bái hơn muện hơn những nơi khác, tức là khoảng cuối năm 1929 khi thấy vị trí quan trọng của Yên Bái trên đường nối liền với Lào Cai và Vân Nam thuộc khu vực hoạt động của Nguyễn Thế Nghiệp. Sự muện màng này khiến kẻ phản bội là Đội Dương chưa biết tới lực lượng Việt Nam Quốc dân Đảng ở đây. Nguyễn Thị Giang và Nguyễn Thị Bắc được cử lên hoạt động gây cơ sở trong số lính khổ đỏ. Rồi một chi bộ Việt Nam Quốc dân Đảng được hình thành gồm Quán Cầm, Đội Trinh, Cai Hoàng, Cai Thuyết... Trong việc chuẩn bị khởi nghĩa, chi bộ này chỉ được hứa hẹn ủng hộ của lính khổ xanh và sự hỗ trợ của chi bộ làng Xuân Lũng (Phú Thọ), do đó ở Yên Bái chi bộ binh lính trở nên đơn độc và không có nhiều quân chúng. Sắp đến ngày khởi sự thì người lĩnh quyền chỉ huy nổi dậy là Quán Cầm bị thổ huyết phải đưa về Hà Nội điều trị. Xứ Nhu liền cử hai người không phải nhà binh là Trần Văn Liêm và Nguyễn Văn Khôi (tức Thanh Giang) phụ trách thay. Trong lúc đó Ngô Hải Hoàng cũng là người trong chi bộ lính khổ đỏ của Quán Cầm được cử thay Quán Cầm chỉ huy cuộc đánh đồn Yên Bái². Những người thường đến nhà Quán Cầm hội họp là Cai Thịnh, Nguyễn, Thuyết, Hoàng. Đó là bộ tham mưu ở Yên Bái.

1. Tham khảo Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Hương Tân, *Tài liệu tham khảo...*, Sđd, tr. 45-46.

2. Cho đến nay, Ngô Hải Hoàng chưa được tôn vinh xứng đáng với tấm gương chiến đấu dũng cảm và chí khí trung liệt của ông. Ông là người chỉ huy thực sự của cuộc khởi nghĩa Yên Bái. Sau khi chiến đấu oanh liệt, Ngô Hải Hoàng bị thực dân Pháp bắt rồi bị tử hình và hy sinh vì nước ngày 8-5-1930. Khi bị

Tỉnh lỵ Yên Bái có đền Tuần Quán. Ngày 9-2-1930 tức ngày 11 tháng Giêng năm Canh Ngọ, đền Tuần Quán mở hội linh đình, người khắp vùng đổ về khá đông. Chiều hôm đó, sân ga Yên Bái đầy người từ tàu đổ xuống dự hội đền, trong đó có nhiều đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng đi từ Xuân Lũng tới với đủ mọi loại vũ khí giấu trong các thùng quà bánh, hành lý. Có tài liệu cho biết đoàn quân này dưới sự chỉ đạo của Đặng Văn Hợp và Bùi Tư Toàn. Binh lính đi xem hội cũng ra đông và có dịp gặp nhau. Chiều tối hôm đó, một cuộc họp được triệu tập tại Đồi Sơn bên tỉnh lỵ, gồm khoảng 40 binh lính và dân thường. Sau khi thảo luận, hội nghị quyết định khởi nghĩa vào nửa đêm rạng sáng hôm sau, tức là vào 1 giờ sáng 10-2-1930. 7 giờ tối ngày 9 tháng 2, viên chỉ huy trại lính được tin gián điệp báo dẫn lính đi kiểm tra không phát hiện được gì. Nhưng khi có hiệu kèn tắt đèn thì các lực lượng vũ trang bên ngoài trại lính đã đột nhập vào bên trong cùng lực lượng binh lính chuẩn bị khởi sự. Nghĩa quân chia làm 3 mũi đánh vào 3 nơi: khu nhà ở sĩ quan, đồn Cao và đồn Dưới. Tất cả đều có nhiệm vụ giết chỉ huy Pháp rồi chiếm trại. Đúng 1 giờ sáng, toàn thể nghĩa quân đều nhất loạt hành động. Tại khu nhà ở sĩ quan, nghĩa quân gọi cửa xông vào với dao găm, súng lục. Chỉ trong vài phút, quan ba Jourdan, quan một Robert bị giết ngay tại chỗ. Quan ba Gainza và quan một Reul bị thương nặng. Tại đồn Cao, nghĩa quân giết chết quản Cuneo, bóp cổ chết viên đội Chevalier. Ở đồn Dưới, nghĩa quân giết chết sĩ quan Damour Bouhier. Hai sĩ quan Renaudet và Rolland bị thương nặng. Tại đây, 2 nghĩa quân hy sinh vì một hạ sĩ Pháp giết. Giết xong tập sĩ quan, nghĩa quân liền mở kho súng. Nhiều vũ khí

hồi cung, Ngô Hải Hoàng trả lời danh thép, nhận hết phần trách nhiệm về mình, không chịu lộ một chút gì bí mật của Việt Nam Quốc dân Đảng, sẵn sàng dâng hiến sinh mệnh của mình cho Tổ quốc. Tiểu sử của ông tiếc thay chưa được ghi chép đầy đủ, chỉ biết ông là người tỉnh Nghệ An, làm lính khổ đò đóng tại Tuyên Quang và vào Việt Nam Quốc dân Đảng năm 1928. Sau đó, ông được chuyển sang trại lính Yên Bái, trở thành yếu nhân trong chi bộ Việt Nam Quốc dân Đảng tại đây.

được phân phát ngay và lá cờ nửa đỏ nửa vàng được treo cao. Nghĩa quân đeo băng "*Cách mạng quân*", hô vang khẩu hiệu: "*Đánh đuổi giặc Pháp, nước Nam độc lập, toàn dân hạnh phúc*" rồi chiếm đóng nhà ga và các cơ quan trọng tỉnh, diễn thuyết cho dân chúng và treo cờ ở một vài dinh thự tại tỉnh lỵ. Lúc đó, Trung tá Tacon đã chốt chặt ở trên đồn Cao sau khi nghe tiếng súng nổ và cố thủ, không nghĩa quân nào tiếp cận được. Nghĩa quân bèn dùng súng liên thanh từ đồn dưới bắn lên, quân Pháp từ trên bắn xuống. Trận đấu súng kéo dài cho tới 5h30 sáng thì quân Pháp bắn dứt đội hơn, nghĩa quân rơi vào tình trạng càng lúc càng bất lợi. Lính khố đỏ trong đồn không phải tất cả đều theo nghĩa quân, còn đám lính khố xanh cũng không hưởng ứng mà lại có ý chống lại. Nghĩa quân rơi vào tình trạng hoang mang. Một số rút chạy vào rừng, trong đó có cả Nguyễn Văn Khôi và Trần Văn Liên, một số ở lại chiến đấu đến cùng. 7 giờ sáng ngày 10-2, Tacon tập hợp bọn sĩ quan và binh lính còn lại phản công quyết liệt và chiếm lại toàn trại lính. Quân Pháp bắt giữ 4 cai, 22 lính khố đỏ và 25 nghĩa quân, xử bắn chết ngay một số hạ sĩ quan và lính khố đỏ tham gia khởi nghĩa. Nghĩa quân đã tiêu diệt 2 sĩ quan, 3 hạ sĩ quan, 6 cai và lính khố đỏ, bắn bị thương 2 sĩ quan, 4 hạ sĩ quan, 4 cai và lính khố đỏ, thu được 2 liên thanh, 12 súng trường và đem 8 lính khố đỏ trốn theo. Cuộc khởi nghĩa tại Yên Bái đã thất bại vào sáng 10-2-1930.

Cuộc tấn công Hưng Hóa, chiếm phủ Lâm Thao (ngày 10-2-1930)¹

Theo kế hoạch của Nguyễn Khắc Nhu, đồng thời phối hợp với cuộc nổi dậy ở Yên Bái, nghĩa quân sẽ tiến công Hưng Hóa và Lâm Thao. Sau khi thắng lợi, cả 3 lực lượng này sẽ hội quân ở Hưng Hóa rồi đi đường Trung Hà qua sông đánh vào đồn Thông (Sơn Tây)

1. Tham khảo Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Hướng Tân, *Tài liệu tham khảo...*, Sđd, tr. 53-56.

hợp cùng đội quân của Phó Đức Chính. Toán quân đánh Hưng Hóa do Nguyễn Khắc Nhu chỉ huy, quân đánh Lâm Thao do Phạm Nhận tức Đỗ Đức chỉ huy.

Thực hiện theo kế hoạch, đêm 9-2, Nguyễn Khắc Nhu dẫn quân các huyện Thanh Ba, Cẩm Khê, Lâm Thao, Tam Nông... chia làm 2 đạo đến địa điểm tập trung. Một trong 2 toán này phải vượt sông Hồng mới tới địa điểm tập trung, nhưng vì người tìm đò bỏ trốn nên tới sáng vẫn không sang sông được đành phải giải tán. Toán kia do Xứ Nhu chỉ huy sau khi lấy vũ khí tại làng Vống La rồi chờ không thấy đồng đội, đành phải tiến công đồn Hưng Hóa lúc 4 giờ sáng. Đồn Hưng Hóa do một đồn trưởng người Pháp chỉ huy, còn lại là lính khổ xanh. Lúc đầu quân Pháp rút vào đồn cố thủ, nghĩa quân dùng lời lẽ vận động không hiệu quả liền ném tạc đạn phá cổng xông vào đồn. Quân Pháp phản công kịch liệt, nghĩa quân người ít, vũ khí kém đành phải rút lui, bỏ lại bom, phù hiệu, cờ...

Toán quân do Phạm Nhận chỉ huy đánh phủ Lâm Thao rất dễ dàng vì viên tri phủ Đỗ Kim Ngọc bỏ trốn. Tốp lính có 7 người và 1 cai cơ rút vào lô cốt nhưng không dám đánh lại. Nghĩa quân vào huyện đường thu đốt các hồ sơ giấy tờ của địch. Lúc này toán của Xứ Nhu rút từ Hưng Hóa cũng kéo tới. Bọn lính cơ thấy có quân tiếp viện và tướng Yên Bái, Hưng Hóa thất thủ, vội hoảng sợ xin nộp súng đầu hàng rồi chạy trốn. Thế là nghĩa quân làm chủ phủ lý Lâm Thao.

Được tin phủ Lâm Thao bị chiếm, Phó sứ Phú Thọ Chauvet dẫn một toán quân đi ô tô kéo về. Sau một trận đụng độ nhanh chóng, 1 nghĩa quân hy sinh, Phạm Nhận và 4 nghĩa quân bị bắt. Nguyễn Khắc Nhu bị thương rồi bị bắt và tự vẫn.

Ở đồn Thông (Sơn Tây), vì nghĩa quân thất bại ở Hưng Hóa và Lâm Thao không tới được trong khi lực lượng tại chỗ quá mỏng, Phó Đức Chính không thể tiến hành nổi dậy được. Ngày 15-2,

Phó Đức Chính bị quân Pháp bắt tại nhà Quán Trang, tại làng Nam An, tổng Cẩm Thượng, huyện Tùng Thiện, tỉnh Sơn Tây.

Nổ bom tại Hà Nội (ngày 10-2-1930)¹

Hà Nội là một địa điểm quan trọng, vì vậy ngay từ đầu, Việt Nam Quốc dân Đảng đã bỏ nhiều công sức xây dựng được khá nhiều cơ sở đảng trong binh lính và trí thức học sinh, viên chức và thường dân. Lực lượng có tới hàng trăm người. Nhưng sau vụ Đội Dương phản bội, thực dân Pháp đã phá vỡ tất cả bằng mọi thủ đoạn bắt bớ, thuyết chuyển... Chỉ Ám sát đoàn của Đoàn Trần Nghiệp sót lại. Trong kế hoạch nổi dậy của Việt Nam Quốc dân Đảng, Hà Nội chỉ làm được việc cho nổ bom ở những nơi cần thiết để gây tiếng vang hỗ trợ và làm giảm sự chi viện của địch cho nơi khác.

Sớm ngày 10-2, Đoàn Trần Nghiệp tập hợp 5 thanh niên đều là học sinh Trường Bách nghệ (Nguyễn Văn Liễm, Nguyễn Duy Xứng, Nguyễn Minh Luân, Nguyễn Quang Triệu và Nguyễn Bá Tâm) giao cho mỗi người 4 quả tạc đạn để đến tối sẽ hành động. Tối hôm đó vào 9 giờ, Đoàn Trần Nghiệp cùng tốp đi cắt giấy điện thoại, điện tín hoàn thành nhiệm vụ. Bom² đã nổ ở Sở Sen đầm, Sở Mật thám, bốt cảnh sát Hàng Trống, bốt cảnh sát Hàng Đậu. Tất cả đều hoàn thành nhiệm vụ, riêng Nguyễn Bá Tâm, sau khi bom nổ tại bốt cảnh sát Hàng Đậu, định đánh tiếp thì bị thương, rồi bị bắt. Những người khác sau đó cũng lần lượt bị bắt hoặc hy sinh. Đoàn Trần Nghiệp bị bắt tại Nam Định ngày 8-5-1930, bị kết án tử hình ngày 5-8-1930.

Khởi nghĩa ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ

Việc khởi nghĩa ở khu vực này do Nguyễn Thái Học phụ trách. Ngày khởi nghĩa ở đây vốn theo lệnh hoãn từ ngày 10 đến ngày

1. Nhượng Tống, *Tân Việt Cách mạng Đảng*, Sđd, tr. 104-109.

2. Bom và vũ khí cất giấu tại nhà ông bà Đào Tiến Tường.

15-2 của Nguyễn Thái Học. Kế hoạch ban đầu của Nguyễn Thái Học coi trọng điểm tiến công là Hải Phòng, các địa điểm nổi dậy khác là Phụ Dực, Vĩnh Bảo, Ninh Giang, Hải Dương, Phả Lại, Kiến An. Nghĩa quân sẽ nổi lên ở Phụ Dực và Vĩnh Bảo chiếm huyện lỵ cướp súng rồi kéo xuống đánh đồn Ninh Giang. Nghĩa quân Hải Dương đánh tỉnh lỵ Hải Dương và Phả Lại. Sau khi thắng lợi các cánh quân ấy sẽ tập hợp cùng quân đánh Kiến An đổ về đánh Hải Phòng. Cách tiến công như vậy giống như cách đánh của Xứ Nhu ở miền ngược và bộc lộ một nguy cơ là nếu một khâu liên hoàn nào đó không thành thì tất cả sẽ đổ vỡ theo.

Sau một cuộc họp của Việt Nam Quốc dân Đảng tại Đông Triều, ngày khởi sự hoãn lại đến ngày 15-2. Nhưng ngày 11, Công sứ tỉnh Hải Dương dẫn quân khám xét làng Mỹ Xá, Nam Sách vì tưởng có Nguyễn Thái Học ở đó. Trong cuộc khám xét này, quân Pháp bắt được 2 đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng và một sổ khí giới¹. Ngày hôm sau, ngày 12-2, quân Pháp lại vây làng Hưng Thắng cùng địa hạt Nam Sách. Nguyễn Thái Học phải vất vả mới thoát được. Ngày 11-2 chính là ngày Nguyễn Thái Học hẹn với 2 lực lượng Lương Tài, Bắc Ninh và Gia Bình, Nam Sách hội quân để đánh Phả Lại. Nhưng khi gặp được, Nguyễn Thái Học yêu cầu tất cả giải tán vì địch đã tăng cường cho Phả Lại thêm 300 lính lê dương và nhiều súng liên thanh và đành ra lệnh anh em tùy ý đánh các phủ huyện quanh vùng; và việc đánh chiếm Phả Lại, Hải Dương, Hải Phòng không thể thực hiện được. Vì vậy các cuộc nổi dậy của nghĩa quân đã diễn ra sau đó:

- Chiếm huyện Phụ Dực (15-2-1930): Đào Văn Thê tức Giáo Thê chỉ huy một toán nghĩa quân kéo đến chiếm huyện Phụ Dực (Thái Bình) không gặp sự kháng cự nào. Nghĩa quân tước khí giới lính cơ, đốt hết các giấy tờ, sổ sách rồi đóng quân ngoài huyện lỵ,

1. Hai người bị bắt là Vương Đình Hội và Nguyễn Khắc Thông.

sau đó kéo sang Vĩnh Bảo cách đó 15 cây số. Khi đến nơi thì nghĩa quân địa phương đã làm chủ huyện này.

- Chiếm huyện Vĩnh Bảo giết tri huyện Hoàng Gia Mô (15-2-1930): Tại làng Cổ Am huyện Vĩnh Bảo (Hải Dương), Việt Nam Quốc dân Đảng có một chi bộ mạnh do Trần Quang Diệu chỉ huy¹. Nhân dân địa phương rất oán hận tri huyện Hoàng Gia Mô là một kẻ tham tàn làm tay sai đắc lực cho thực dân Pháp. Trần Quang Diệu dùng mưu kế kéo tri huyện Trần Gia Mô ra ngoài để quân khởi nghĩa xông vào chiếm huyện lỵ. Khi tri huyện đi ô tô trở về bị phục kích, xe ô tô hỏng, Hoàng Gia Mô hóa trang lủi trốn nhưng bị phát hiện, đã bị đánh và bắt sống. Nghĩa quân đốt hết giấy tờ hồ sơ ở huyện lỵ. Sáng hôm sau ngày 16-2, nghĩa quân tập hợp dân chúng lập tòa án cách mạng xử tội công khai tên tri huyện. Sau khi vạch rõ nhiều tội ác của Hoàng Gia Mô đối với nhân dân và cách mạng, tòa án hỏi ý kiến nhân dân thì cả 2 dãy phố huyện ai nấy đồng thanh xin giết. Bản án được thi hành ngay. Nhân dân hồ hởi vui mừng thổi cơm, nấu cỗ thết đãi đội quân cách mạng trong một bầu không khí tung bừng phấn khởi chưa từng có. Nhưng cũng ngay chiều ngày 15 -2, thực dân Pháp cho máy bay đến thám thính, anh em nghĩa quân kéo về Cổ Am. Trưa ngày 16, máy bay lại đến thám thính và rồi nhiều máy bay cùng đến dội bom triệt hạ cả làng, quân Pháp kéo tới đốt trụi và giết sạch tất cả. Ông Trần Quang Diệu và nhiều đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng ở địa phương bị bắt rồi bị giết.

Trước sự truy lùng gắt gao của hệ thống chính quyền thực dân, Nguyễn Thái Học phải luôn luôn di chuyển để vừa thoát khỏi truy lùng vừa nắm tình hình khởi nghĩa. Không may, sáng ngày 20-2 Nguyễn Thái Học cùng 5 đồng chí, trong đó có sư Trạch² là hộ vệ thân tín, đi ngang qua ấp Cổ Vịt gần đồn Chi Ngại tỉnh

1. Ông Trần Quang Diệu làm Chương bạ.

2. Sư Trạch là một nhà sư giỏi võ nghệ, thường làm vệ sĩ cho Nguyễn Thái Học.

Hải Dương thì chạm trán bọn phu tuần. Bị hỏi giấy tờ các anh đành rút lựu đạn chiến đấu. Bọn phu tuần cũng bắn lại. 4 người chạy thoát. Nguyễn Thái Học bị chúng đánh què tay, sư Trạch bị đánh què chân. Cả hai bị chúng giải lên đồn Chi Ngại rồi lên Hải Dương và Hà Nội ngay hôm đó.

Hội đồng Đệ hình của thực dân Pháp đã mở 7 phiên tòa liên tiếp tại các địa phương có khởi nghĩa để xét xử các chiến sĩ Việt Nam Quốc dân Đảng¹:

Ngày 27-2-1930: Tại Yên Bái, 15 bị cáo, 4 tử hình. Ngày thi hành án: 8-5-1930.

Ngày 23-3-1930: Tại Yên Bái, 87 bị cáo, 13 tử hình (trong số này có Nguyễn Thái Học và Phó Đức Chính). Ngày thi hành án: 17-6-1930.

Ngày 26-5-1930: Tại Phú Thọ, 85 bị cáo, 5 tử hình. Ngày thi hành án: 22-11-1930.

Ngày 5-8-1930: Tại Hà Nội, 48 bị cáo, 9 tử hình. Thi hành án vào cuối năm 1930.

Ngày 7-11-1930: Tại Hải Dương, 193 bị cáo, 4 tử hình. Thi hành án vào đầu năm 1931.

Ngày 30-10-1931: Tại Kiến An, 190 bị cáo.

Ngày 30-1-1931: Tại Sài Gòn, chưa rõ số bị cáo. Số đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng có Trần Huy Liệu và Nguyễn Phương Thảo tức Nguyễn Bình chịu án tù.

Trong nhà tù cũng như trên máy chém, tất cả các chiến sĩ Việt Nam Quốc dân Đảng đều thể hiện chí khí hiên ngang không quản hy sinh tính mạng vì sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Họ đã để lại

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Sđd, tr. 180-181.

những tấm gương anh dũngล้ม liệt cho lịch sử dân tộc. Họ mãi mãi là những người anh hùng liệt sĩ của nhân dân Việt Nam.

Thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái chủ yếu là do những nguyên nhân chủ quan. Đó là sự chuẩn bị lực lượng chưa đầy đủ, nói cách khác là "*bạo động non*", là kế hoạch hành động không hợp lý và không thống nhất, là sự mất cảnh giác để gián điệp thực dân chui vào phá hoại gần hết các cơ sở đảng và các địa điểm sản xuất vũ khí... Việt Nam Quốc dân Đảng có nhiều sai lầm khuyết điểm trong lẽ lối và hành động cách mạng. Thất bại là điều đã nhìn thấy trước, vì vậy, các lãnh tụ Việt Nam Quốc dân Đảng coi cuộc nổi dậy và những hy sinh mất mát to lớn của Đảng như những minh chứng cho tấm lòng trung hiếu dâng lên Tổ quốc và để được xem là những con người chân chính không thành công thì thành nhân.

Khởi nghĩa Yên Bái thất bại, Việt Nam Quốc dân Đảng cũng tan rã và sau đó phân hóa, chia rẽ, để không còn là Đảng này như nguyên lai của nó. Vai trò lãnh đạo phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc chính thức được trao cho giai cấp vô sản, đứng đầu là Đảng Cộng sản được thành lập vào đầu năm 1930, ngay trước khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái nổ ra.

Vậy là, sau những năm tạm thời yên ổn với cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai, thực dân Pháp mặc dù tăng cường bộ máy chính quyền đàn áp và thực hiện một chính sách mị dân "*hợp tác với người bản xứ*" vẫn không ngăn cản được sự phát triển của phong trào yêu nước và cách mạng của nhân dân Việt Nam cũng như sự lan rộng của những tư tưởng cách mạng cùng ảnh hưởng của phong trào cộng sản, với sự thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga và chủ nghĩa Mác - Lênin. Các tổ chức cách mạng đã lần lượt được lập ra trên khắp cả nước, trong những năm 1925-1929, làm nòng cốt cho phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Tuy nhiên, do sự khác biệt về đường lối, chính sách, những tổ chức cách mạng này vẫn chỉ là những lực lượng phân tán, thậm chí chia rẽ, cục bộ, gây nhiều khó khăn cho cách mạng Việt Nam trong những năm này.

Phải đến đầu năm 1930, khi thời cơ chín muồi, với uy tín và tài năng của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam mới chính thức được thành lập, chấm dứt giai đoạn khủng hoảng lãnh đạo của phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam.

Chương IX

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI

I ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN DÀN CHÍN MUÔI

1. Quảng Châu Công xã và Đại hội VI Quốc tế Cộng sản với cách mạng Việt Nam

Trong khi các tổ chức cách mạng nối nhau ra đời, tranh giành nhau thu hút quần chúng thì tình hình thế giới và trong nước biến chuyển nhanh chóng.

Ở bên ngoài, Quảng Châu Công xã diễn ra vào ngày 11-12-1927 rồi nhanh chóng bị thất bại do thời cơ chưa thuận lợi.

Tuy nhiên, Quảng Châu Công xã không những đã tạo ra bước ngoặt trọng đại trong lịch sử cách mạng Trung Quốc, mà còn là một sự kiện có ý nghĩa nhất định đối với cách mạng Việt Nam. Đây là nguồn cổ vũ đối với các chiến sĩ cộng sản và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam và mặc dù sự kiện này đã gây tổn hại đáng kể về lực lượng và tổ chức cho Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở nước ngoài nhưng dưới một góc độ khác, lại là một tác nhân quan trọng ảnh hưởng tới tiến trình cách mạng ở các nước phương Đông nói chung, ở Việt Nam nói riêng. Điều đặc biệt là nó đã góp phần đẩy nhanh hơn quá trình tiến tới thành lập một chính đảng của giai cấp vô sản ở Việt Nam. Công xã Quảng Châu đã chỉ cho những người cộng sản Việt Nam trong Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tham dự và sát cánh cùng giai cấp vô sản và nhân dân Trung Quốc thấy cần dứt khoát

trong việc lựa chọn con đường cho cách mạng Việt Nam, rằng giờ đây, không còn có thể phân vân giữa Quốc dân Đảng và Đảng Cộng sản nữa mà chỉ còn một bước tiến duy nhất là phải thành lập một đảng cộng sản để lãnh đạo phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đang lên cao và đang dần dần vô sản hóa ở trong nước.

Một sự kiện quan trọng khác cũng có ý nghĩa đối với cách mạng Việt Nam lúc đó là Đại hội VI Quốc tế Cộng sản diễn ra vào ngày 17-7-1928 tại Matxcova với sự tham dự của 57 đảng cộng sản trên thế giới.

Trước nguy cơ bùng nổ của cuộc tổng khủng hoảng kinh tế và đi kèm là sự phát triển của phong trào cách mạng thế giới, nội dung chủ yếu của Đại hội tập trung bàn về đường lối chiến lược, sách lược của cách mạng vô sản và cách mạng giải phóng dân tộc. Đại hội đưa ra nghị quyết ủng hộ cách mạng Trung Quốc và phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa, nghị quyết chống chiến tranh và nguy cơ phát xít, nghị quyết Liên Xô giúp đỡ giai cấp vô sản quốc tế. Văn kiện Đại hội chỉ ra rằng về cơ bản những đánh giá của Quốc tế Cộng sản đối với quá trình cách mạng thế giới là đúng đắn, song sự đánh giá về vai trò của giai cấp tư sản dân tộc trong phong trào giải phóng dân tộc, vai trò của Đảng Xã hội dân chủ trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít vẫn còn mang tính bề phái. Đại hội thông qua *Đề cương về cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa*. Bản đề cương đó trình bày rõ chính sách thuộc địa của các nước đế quốc và xác định rõ nhiệm vụ và động lực cơ bản của cách mạng giải phóng dân tộc cũng như nêu lên các vấn đề về đường lối chiến lược, sách lược cách mạng của các đảng cộng sản ở các nước thuộc địa. Về đường lối chiến lược cách mạng thì đó là đường lối về một cuộc cách mạng "*không ngừng*", gồm hai giai đoạn: giai đoạn một là cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp vô sản lãnh đạo, giành độc lập dân tộc, thực hiện người cày có ruộng và giai đoạn hai là làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, thực hiện giải phóng quần chúng công nông.

Trong suốt quá trình cách mạng lâu dài ấy, sự lãnh đạo của một đảng cộng sản là tất yếu.

Tại Đại hội có ba người Việt Nam tham dự, trong đó hai người với tư cách đại biểu cho Đảng Cộng sản Pháp và một đại biểu của Đông Dương là Nguyễn An tức Nguyễn Văn Tạo. Về tình hình Đông Dương, đại biểu Đông Dương đã công kích kịch liệt quan điểm cho rằng Đông Dương không có giai cấp vô sản, ngược lại chứng minh đã có một giai cấp vô sản tập trung ở đây và kêu gọi Quốc tế Cộng sản cần hết sức chú ý đến việc thành lập một Đảng Cộng sản cũng như các tổ chức quần chúng (công đoàn, và tổ chức nông dân...) cho Đông Dương.

Đại hội VI Quốc tế Cộng sản và văn kiện của nó thực sự là một sự hỗ trợ đắc lực cho những hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên trong lúc họ đang tìm lối thoát cho cách mạng Việt Nam và giúp họ đẩy nhanh hơn quá trình chuẩn bị thành lập một đảng cộng sản ở Việt Nam.

Cũng như vậy, cùng với sự kiện Quảng Châu Công xã, Đại hội VI Quốc tế Cộng sản đã tác động tới các đảng viên của Đảng Tân Việt, khiến cho nhiều người ngày càng ngã theo đường lối cộng sản.

2. Sự phát triển của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong nước

Trong khi diễn biến ở bên ngoài có ảnh hưởng rất lớn đến sự tiến triển về mặt tư tưởng của các chiến sĩ cách mạng, dẫn họ đến những quyết định mang tính chất bước ngoặt như vậy thì ở trong nước, phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam, nhất là phong trào công nhân, lên cao và ngày càng có nhiều chuyển biến về nội dung cũng cần đến sự lãnh đạo của một đảng cộng sản.

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra ngay từ năm 1929, từ Mỹ lan sang tất cả các nước tư bản. Mọi ngành kinh tế đều ngừng trệ. Tại Việt Nam, những con số thống kê về kinh tế cho thấy dấu hiệu

của sự khủng hoảng cục bộ diễn ra tại một số ngành còn sớm hơn thời điểm đó. Kinh tế, nhất là những ngành sản xuất nông phẩm cho thị trường thế giới như cao su do ế ẩm hàng hóa nên chính quyền thuộc địa phải thực hiện những biện pháp hạn chế việc mở rộng sản xuất và triệt phá bớt diện tích đã trồng tía. Hầu như tất cả các ngành sản xuất khác cũng trong tình trạng như vậy, phải thu hẹp sản xuất. Công nhân không việc làm, bị sa thải hàng loạt. Đời sống của công nhân cũng như của các bộ phận dân cư khác, từ đô thị tới nông thôn, cũng không khá hơn.

Về phương diện chính trị, sự phát triển của phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam, những ảnh hưởng mạnh mẽ của phong trào cộng sản quốc tế tới Việt Nam, sự du nhập của chủ nghĩa Mác - Lênin cùng sự ra đời và hoạt động phong phú của các tổ chức cách mạng đã đe dọa tới nền "*an ninh*" thuộc địa làm cho chính quyền thực dân hốt hoảng nên đã thực hiện nhiều biện pháp trấn áp quyết liệt. Một chút "*dân chủ hóa*" của chính sách mị dân "*hợp tác*" dần dần bị thất bại. Nhiều báo chí bị đình bản. Nhiều nhà hoạt động chính trị bị bắt, bị tù đầy. Những hoạt động yêu nước bị đàn áp dã man. Bầu không khí chính trị bị bóp nghẹt, nhất là sau những hoạt động của Việt Nam Quốc dân Đảng và vụ án ở đường Barbier (Sài Gòn).

Đời sống khó khăn, sự đàn áp của chính quyền thuộc địa làm cho phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam càng dâng cao. Cả Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt Cách mạng Đảng đều lao vào vận động quần chúng: Đảng Tân Việt chú trọng trí thức, học sinh, còn Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên chú trọng công nhân.

Phong trào đấu tranh của công nhân phát triển rộng khắp sau những cuộc đấu tranh mang tính chất lịch sử đánh dấu sự chuyển biến về ý thức của giai cấp này.

Các cuộc đình công, bãi công nổ ra ở nhiều nơi.

Trong hai năm 1926-1927 nổ ra 27 cuộc đấu tranh của công nhân.

Năm 1926¹, tiêu biểu là các cuộc đấu tranh của: thợ học nghề Trường Kỹ nghệ Hải Phòng, bãi công của công nhân Bưu điện Sài Gòn, công nhân ga và đề pô xe lửa Sài Gòn, bãi công của 300 công nhân và viên chức Ngân hàng Đông Dương, bãi công của công nhân Nhà máy cao su Sài Gòn, lại bãi công của công nhân Ba Son, bãi công của hơn 1.000 công nhân Nhà máy sợi Nam Định, bãi công của công nhân Nhà đèn Vĩnh Long, bãi công của 500 công nhân Đồn điền cao su Cam Tiêm (thuộc tỉnh Đồng Nai ngày nay).

Năm 1927, phong trào công nhân cao hơn năm trước về số cuộc bãi công và số người tham gia bãi công. Một số hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã len lỏi vào những xí nghiệp, đồn điền, hầm mỏ để tuyên truyền công nhân đấu tranh. Công nhân nhiều đồn điền bãi công, giết cai ký, tiêu biểu là công nhân đồn điền Mô Bích, công nhân Phú Riềng...

Năm 1928, cùng với chủ trương "vô sản hóa" của các hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, phong trào công nhân còn lên cao hơn năm 1927.

Một tài liệu tổng hợp dưới đây cho biết²:

Riêng số cuộc bãi công trong năm 1928, ở ngoài Bắc đã bằng tổng số các cuộc bãi công của cả Trung và Nam Kỳ cộng lại. Trong năm 1928, đã nổ ra các cuộc bãi công sau đây: ngày 19-2 của công nhân Sở nước đá Sài Gòn, ngày 23-2 của công nhân Nhà máy xay gạo Chợ Lớn, ngày 13-3 của công nhân Hãng dầu Hải Phòng, ngày 8-4 của công nhân Đồn điền cao su Lộc Ninh, ngày 11-4 của 500 thợ Nhà máy ca Bến Thủy và của thợ máy, tài xế ô tô tại ga ra Bắc Trung Kỳ (Viol), ngày 16-4 của thợ Nhà máy xi măng Hải Phòng, ngày 14-5 của thợ Nhà in Portail Sài Gòn, ngày 20-5 của công nhân

1. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam...*, Sđd, tr. 424.

2. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Sđd, tr. 183-185.

bánh mì Hà Nội, ngày 28-5 của công nhân Việt Nam trên tàu A-tốt (Athos II), ngày 1-7 của thợ cắt tóc Sài Gòn, ngày 22-10 của toàn thể phu xe kéo Hà Nội, ngày 8-11 của 600 công nhân các hãng dầu Nhà Bè, ngày 23-11 của thợ dệt Nam Định...

Cuộc đấu tranh có ảnh hưởng rộng lớn nhất là cuộc bãi công có đổ máu ở đồn điền Cam Tiêm ngày 20-9. Nhân dịp này, Tổng Liên đoàn lao động Pháp lên tiếng can thiệp chống khủng bố thực dân, bệnh vực lao động Đông Dương.

Số công nhân đồn điền phá hợp đồng, bỏ về quê ngày càng tăng, nhất là trong những năm 1928-1929. Bảng kê dưới đây được tham khảo từ công trình của André Dumarest¹:

Bảng 52: Tình trạng phá hợp đồng của công nhân đồn điền Nam Kỳ

Đơn vị: người

Năm	Phá hợp đồng	Về quê
1926	1.653	1.593
1927	3.824	2.222
1928	4.484	4.006
1929	4.301	6.907

Riêng năm 1929, số công nhân nông nghiệp bỏ trốn ở trên cũng tương đương với con số được Ban Thuộc địa của Quốc tế Cộng sản đưa ra vào tháng 10 năm đó, trong một văn kiện liên quan đến Đông Dương. Văn kiện này viết:

"Trong khoảng thời gian 3 tháng đã có hơn 5.000 đến 6.000 người trong số 10.000 người lao động bỏ trốn; điều đó chứng tỏ rằng các điều kiện lao động là rất tồi tệ trong các đồn điền"².

1. André Dumarest, *Le formation...*, Sđd, tr. 40.

2. "Ban Thuộc địa" trong *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 586.

Bước sang năm 1929, phong trào càng có thêm nhiều tiến bộ. Chỉ tính từ tháng 4 năm 1929 đến tháng 4 năm 1930, theo con số của Nha Tổng thanh tra lao động Đông Dương - con số này chắc còn xa thực tế nhiều - tất cả có 43 cuộc bãi công diễn ra như sau: 22 cuộc xảy ra ở Bắc Kỳ, 4 cuộc ở Trung Kỳ, 12 cuộc ở Nam Kỳ và 5 ở Cao Miên. Sau đây là một số cuộc đấu tranh tiêu biểu của năm 1929:

- Ngày 6-1: bãi công của một nghìn phu xe kéo chống chủ tăng giá thuê xe của nhiều cơ sở khác nhau ở Hải Phòng.

- Ngày 23-4: bãi công của công nhân và nhân viên Nhà máy chai Hải Phòng chống chủ đuổi thợ.

- Ngày 16-5: bãi công kéo dài 8 ngày của công nhân Nhà máy sửa chữa xe lửa Trường Thi (Vinh) chống chủ đánh đập.

- Ngày 28-5: bãi công trong hai tuần của 160 công nhân Hãng A-vi-a (Aviat) Hà Nội (trong đó có 20 công nhân Hoa kiều) chống chủ cúp phạt.

- Ngày 19-5: bãi công biểu tình của 400 công nhân Sở mía Phú Mỹ (Bà Rịa).

- Ngày 1-6: lại bãi công ở Nhà máy chai Hải Phòng.

- Ngày 1-6: bãi công 24 giờ cũng ở Hải Phòng của 600 công nhân Nhà máy dệt.

- Ngày 4-6: bãi công của công nhân và nhân viên Hãng buôn Sácne (Grands Magasins Charner Saigon), hãng buôn lớn nhất ở miền Nam Đông Dương.

- Ngày 6-6: bãi khóa của 400 giáo sinh Trường Sư phạm Sài Gòn.

- Ngày 6-6: bãi công của nhân viên bào chế Viện Pasteur Sài Gòn.

- Ngày 13-6: bãi công của thợ nề ở Sở ương cây thành phố Hà Nội.

- Ngày 19-6: bãi công của toàn bộ công nhân Nhà máy điện Nam Định.

- Ngày 21-6: bãi công của công nhân Hãng vận tải Đông Dương (Société de Transports et Messageries d'Indochine).

- Ngày 22-6: bãi công của 150 thợ Hãng xe hơi S.C.A.M.A. Sài Gòn.

- Ngày 26-6: lại bãi công ở Nhà máy dệt Hải Phòng.

- Ngày 26-6: bãi công của 250 công nhân Hãng vận tải ô tô Trung Trung Kỳ (Đà Nẵng).

- Ngày 6-7: bãi công của công nhân lò nhuộm Nhà máy sợi Nam Định chống đánh đập, đòi tăng lương và bớt giờ làm.

- Ngày 26-7: bãi công của những người trông nhíp xe lửa Hồng Gai.

- Ngày 23-9: bãi công của công nhân Hãng dầu Pháp - Á Hải Phòng (Cie franco-asiatique des pétroles).

- Ngày 25-9: bãi công của xe ngựa Trà Vinh.

- Ngày 27-9: bãi công của thợ Hoa kiều các nhà in Chợ Lớn làm cho các tờ báo *Quần báo*, *Hoa kiều* không ra được.

- Ngày 29-9: bãi công của công nhân Nhà máy gạch Hưng Ký ở Yên Viên (Bắc Ninh).

- Ngày 3-10: bãi công của công nhân Hãng rượu Nam Vang (phần đông công nhân là người Việt Nam).

- Ngày 6-10: bãi công ở Hãng Texor, Hà Nội.

- Ngày 13-10: bãi công của bồi bếp ở Khách sạn Sài Gòn.

- Ngày 22-10: bãi công của công nhân Nhà máy xi măng Hải Phòng.

- Ngày 24-10: lại một cuộc bãi công nữa ở Nhà máy gạch Hưng Ký có Yên Viên, lần này có truyền đơn của công hội.

- Ngày 25-10: bãi công của phu xe đò Rạch Giá.

- Ngày 3-11: bãi công của phu xe Kiến An.

Ngoài ra, còn nhiều cuộc bãi công của công nhân cao su ở đồn điền Mỹ Cơ, Cam Tiêm, Phú Riềng (nay thuộc tỉnh Bình Phước).

Đặc biệt cuộc đấu tranh dai dẳng của công nhân Phú Riềng cuối năm 1929 đầu năm 1930 là cuộc tranh đấu kịch liệt nhất, to lớn nhất của công nhân Việt Nam từ trước cho đến lúc đó.

Những đặc điểm của phong trào công nhân năm 1929:

Những cuộc bãi công của công nhân mang tính chất liên ngành: đồn điền, mỏ than, vận tải ô tô, tàu thủy và xe ngựa, nhà đèn, các hãng rượu, nhà máy dệt, nhà máy xi măng, sửa chữa máy móc..., có thể nói là hầu hết các ngành đều có công nhân đấu tranh.

Các cuộc bãi công có sự hỗ trợ lẫn nhau, có tính chất phối hợp đấu tranh, trong cuộc bãi công đã có truyền đơn xuất hiện. Công hội đã có vai trò rõ rệt trong một số cuộc bãi công. Chẳng hạn, cuộc bãi công của công nhân lò nhuộm Mác Sô của Nhà máy dệt Nam Định ngày 6-7-1929 chống đánh đập, đòi tăng lương, bớt giờ làm đã được công hội vận động công nhân toàn nhà máy dệt, các nhà máy khác trong thành phố cũng như ở các tỉnh khác của Bắc Kỳ hưởng ứng, quyền tiền giúp đỡ. Cuộc bãi công đã giành thắng lợi.

Điều đó chứng tỏ lúc này phong trào công nhân đã có sự chi đạo tương đối thống nhất và trình độ giác ngộ của công nhân đã khá cao.

Cũng trong thời kỳ này, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên còn rải rất nhiều truyền đơn chống bắt phu ở Bắc và Trung Kỳ vào làm ở các đồn điền Nam Kỳ. Việc đó cũng gây ảnh hưởng rất lớn trong công nhân các nhà máy, đồn điền và trong nhân dân khắp nơi nói chung.

Đi đôi với phong trào bãi công của công nhân là phong trào đấu tranh của nông dân ở một số địa phương. Đế quốc Pháp đã phải dùng đến mật thám, sen đầm, quân đội để đàn áp phong trào quần chúng.

Ngoài việc "vô sản hóa" trong giới công nhân, các hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên còn về các vùng nông thôn để

giác ngộ, tập hợp quần chúng. Nhiều nơi nông dân đã vùng lên đấu tranh chống chiếm đất, chống sưu thuế và bắt phu.

Vụ xung đột đẫm máu ở Ninh Thạnh Lợi (Rạch Giá) là vụ chống chiếm đất nổi tiếng ở Nam Kỳ diễn ra giữa nông dân và địa chủ vào năm 1927.

Giai đoạn 1919-1930, khi việc chiếm đất lập đồn điền phát triển một cách chóng mặt trên phạm vi cả liên bang để trồng những loại cây có giá trị kinh tế cao thì cũng ở khắp những nơi có đồn điền được lập nên, các tài liệu lưu trữ liên quan được khai thác đều chứng nhận những cuộc đấu tranh quyết liệt, nhiều khi đổ máu của nông dân chống lại cả các điền chủ "Âu" và "Ta".

Trong những năm 1927-1929, ở nhiều vùng thuộc các tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ: Hải Dương, Kiến An, Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh..., nông dân không những chỉ đấu tranh chống chiếm đất, chống sưu thuế mà còn lập ra các tổ chức, từ hình thức thấp đến hình thức cao: hội ca hát, hội lợp nhà, hội hiếu hỷ, hội nông dân tương tế, phụ nữ tương tế để giúp đỡ nhau trong sản xuất, trong đời sống, chống lại sự nhũng lạm của địa chủ cường hào, bài trừ hủ tục, dạy cho nông dân biết đọc, biết viết, khơi dậy lòng yêu nước thương nòi¹. Những hoạt động sôi nổi mang màu sắc chính trị này thường là do hội viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên lãnh đạo.

Quan sát phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân trong lúc này, người ta còn nhận thấy một sự phối hợp đoàn kết giữa hai giai cấp đó. Nhiều cuộc đấu tranh của công nhân ở thành thị sở dĩ kéo dài được là do sự ủng hộ về vật chất và tinh thần của nông dân. Chẳng hạn như khi những cuộc đấu tranh của công nhân hãng AVIAT ở Hà Nội, của công nhân Nhà máy xe lửa Trường Thi (Vinh), của

1. Tham khảo Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr. 306.

công nhân Nhà máy dệt Nam Định... nổ ra, nông dân các vùng lân cận đã tổ chức quyên tiền ủng hộ¹.

Nhờ đi vào hoạt động trong quần chúng, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ngày càng khuếch trương ảnh hưởng, thể hiện ở sự tăng lên ở số hội viên cũng như sự chuyển biến về tư tưởng của họ, như đã biết.

Tình hình trên đây chứng tỏ chủ nghĩa Mác - Lênin, thông qua hoạt động của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã thật sự thâm nhập phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Chủ nghĩa quốc gia cải lương "*Pháp - Việt đề huề*" bị lấn át. Quan điểm quốc gia dân tộc tư sản và tiểu tư sản bị hạn chế dần.

Tình hình này cũng ảnh hưởng trực tiếp đến các tổ chức cách mạng đang tồn tại ở Việt Nam, nhất là tới các thanh niên thật sự giác ngộ tư tưởng Mác - Lênin lại được rèn luyện trong phong trào đấu tranh của quần chúng trong những năm cuối thập kỷ thứ hai này trong Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Những người này đã ý thức được sự bức thiết phải thành lập một tổ chức cộng sản đủ mạnh để lãnh đạo phong trào dân tộc. Hoạt động tích cực, sôi sảng của họ thúc đẩy nhanh quá trình phân hóa của tổ chức này, trong năm 1929.

3. Sự phân hóa của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên

Cuối tháng 12-1928, trong khi Nguyễn Ái Quốc đang hoạt động ở Xiêm thì Hồ Tùng Mậu ở Hương Cảng triệu tập một hội nghị trừ bị cho Đại hội của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên lần thứ nhất, sắp họp tại Hương Cảng để quyết định các vấn đề quan trọng nhất của chiến lược cách mạng. Hội nghị trừ bị này

1. Tham khảo Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr. 307.

không thành vì các đại biểu trong nước không tới được đầy đủ. Đầu tháng 1 năm 1929, Hồ Tùng Mậu bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giữ cho mãi đến tháng 8 cùng năm. Lê Hồng Sơn cũng vắng mặt. Lâm Đức Thụ trở thành đại diện Tổng bộ cùng một số người được bổ sung thêm (5 người của Tổng bộ)¹. Mặc dù vậy, ngày 23-1-1929, Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên vẫn có *bản án nghị quyết* của Hội nghị trừ bị quyết định sẽ họp Đại hội đại biểu toàn quốc vào ngày 1-5-1929 với số đại biểu là 19 người (mỗi kỳ 4 người, Xiêm 2 người, Trung ương Chấp hành ủy viên 5 người)². Cũng ngay trong Hội nghị trừ bị này, vấn đề lập Đảng Cộng sản đã được nêu ra và không được đa số tán thành³. Giữa lúc ấy, ở Bắc Kỳ, Kỳ ủy Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên gồm Trần Văn Cung, Dương Hạc Đính, Điền Hải, Phiếm Chu (tức Đỗ Ngọc Du), Trịnh Đình Cửu, Nguyễn Cảnh Thịnh tức Sắc, chủ trương lập Đảng Cộng sản. Cuối tháng 3 năm 1929, tại căn nhà số 5D phố Hàm Long, Hà Nội, một nhóm 7 hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên họp nhau tự lập tổ chức Cộng sản đầu tiên trong nước, gồm: Ngô Gia Tự (tức Ngô Sĩ Quyết), Nguyễn Đức Cảnh (tức Cả Trọng), Trần Văn Cung (tức Quốc Anh), Trịnh Đình Cửu, Đỗ Ngọc Du (tức Phiếm Chu), Dương Hạc Đính và Kim Tôn. Nhóm cộng sản này đặt ra nhiệm vụ vận động chuyển Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên thành Đảng Cộng sản, nhân dịp Đại hội sắp tới. Ngay sau đó, Đại hội Kỳ bộ Bắc Kỳ được triệu tập họp ở Sơn Tây (trong 1 đồn điền) trong 2 ngày 28-29 tháng 3 năm 1929 gồm 20 đại biểu. Những người trong nhóm cộng sản đưa ra vấn đề lập Đảng Cộng sản và

-
1. Lúc này Lâm Đức Thụ đang nắm quyền lãnh đạo Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, đã có những biểu hiện thoái hóa về phẩm chất chính trị. Xem Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr. 309.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 87-95.
 3. Xem thư của *An Nam Cộng sản Đảng gửi Quốc tế Cộng sản ngày 20-10-1929* trong *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 370-371.

được hội nghị nhiệt liệt tán thành, 4 đảng viên được cử đi dự Đại hội Hội Việt Nam Cách mạng Thanh Niên; đồng thời hội nghị phân công các đảng viên đi các địa phương vận động trước. Nguyễn Đức Cảnh được trao nhiệm vụ cùng một số đồng chí soạn thảo các văn bản cho việc thành lập Đảng.

Ngày 1-5-1929, Đại hội lần thứ nhất Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên khai mạc tại Hương Cảng và kết thúc sau 9 ngày làm việc (9-5-1929). Tham dự Đại hội có 15 đại biểu của 3 kỳ. Bắc Kỳ gồm các đại biểu trong nhóm cộng sản (Ngô Gia Tự, Trần Văn Cung, Nguyễn Tuân tức Kim Tôn và Dương Hạc Đính tức Hoàng Hạc). Trung Kỳ gồm 4 người (Nguyễn Sĩ Sách, Trương Quang Trọng, Nguyễn Thiệu và Quốc Hoa). Nam Kỳ gồm 3 người (Châu Văn Liêm, Phạm Văn Đồng và Công). Ngoài ra còn có cả đại biểu ở Xiêm (Võ Tòng) và 3 người của Tổng bộ. Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên lúc này do Lâm Đức Thụ điều hành. Trong Đại hội sau 4 ngày làm việc đến ngày 5-5-1929, đại biểu Bắc Kỳ¹ đưa ra đề nghị lập Đảng Cộng sản thay thế cho Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên nhưng Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phản đối đề nghị này. Cuộc thảo luận đã diễn ra gần trọn ngày 5-5. Do bất đồng ý kiến "*các đại biểu khác cuối cùng đều đồng ý với Tổng bộ, 3 đại biểu Bắc Kỳ liền bỏ đại hội ra về*"². Lý do của sự kiện này đã được các đại biểu của nhóm cộng sản tại số nhà 5D phố Hàm Long nói rõ trong *Tuyên ngôn ngày 1-6-1929* và trong *Thư gửi những người Cộng sản An Nam ở Tàu ngày 4-10-1929*. Bản *Tuyên ngôn* có thể được tóm tắt là³:

"... mục đích là làm sao cho cách mệnh chóng thành công, cho anh em công nông mau cướp được chính quyền để gây dựng nên xã hội bình đẳng, tự do, bác ái".

1. Có tài liệu nói Ngô Gia Tự, có tài liệu nói Trần Văn Cung.

2. Louis Marty, *Contribution...*, Tập IV, Sđd, tr. 20-21.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 426-427.

Cơ sở quyết định thành lập Đảng Cộng sản được nhóm này dựa vào là tình hình xã hội và sự khủng hoảng về lãnh đạo của phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam, rằng:

"1. Ở Annam tư bản đã phát đạt và đã bắt đầu nhóm vào một số ít người (tư bản tập trung).

2. Vô sản giai cấp ở Annam ngày càng đông và càng giác ngộ mà nông dân nghèo cũng ngày một nhiều.

3. Ở Annam hiện chưa có đảng nào là đảng đại biểu cho vô sản giai cấp.

4. Hội Việt Nam Thanh niên Cách mệnh là một đoàn thể tiểu tư sản trí thức, một đoàn thể quốc gia tán thành xã hội chủ nghĩa. Tôn chỉ "trước làm quốc dân cách mệnh, sau làm thế giới cách mệnh" có tính chất hoạt đầu giả cách mệnh

Tính chất của Đảng Cộng sản được thành lập là "đại biểu cho vô sản giai cấp, một đảng duy nhất có thể giải quyết được các vấn đề quan hệ đến vô sản giai cấp, một đảng để lãnh đạo cho tất cả công cuộc cách mệnh ở Annam, tức là Đảng Cộng sản"¹.

Nhưng khi các đại biểu Bắc Kỳ đưa ra đề nghị thì bị bác bỏ vì Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên không bàn vấn đề này. Những đại biểu này tự đưa ra kết luận rằng:

"Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên không phải là một đảng chân chính vì lợi ích của vô sản giai cấp"².

Trong *Thư gửi những người Cộng sản An Nam ở Tàu*³, các đại biểu Bắc Kỳ còn nói rõ hơn ý định ban đầu trước khi dự Đại hội Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, đại ý là: các đại biểu Bắc Kỳ dự tính vận động nhiều người trong Đại hội "*cướp lấy trung ương của*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 426-427.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 428.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 228-229.

thanh niên". Khi thấy tình hình không thuận bèn nêu vấn đề lập ngay Đảng Cộng sản giữa Đại hội để "*làm rơi cái mặt nạ giả cộng sản của thanh niên xuống đất*". Nhưng Đại hội bác hẳn đề nghị tổ chức Đảng Cộng sản. Có người chủ trương cứ để Thanh niên như cũ. Có người lại định đổi tên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ra Cộng sản Đảng. Người thì chủ trương cải tổ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên... Ba đại biểu Bắc Kỳ ra về lập ra Đông Dương Cộng sản Đảng.

Tuy nhiên, khi nhóm Bắc Kỳ bỏ ra về ngày 5-5, Đại hội lần thứ nhất Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Hương Cảng vẫn tiếp tục họp. Đại hội quyết định vẫn giữ tên Hội là Việt Nam Cách mạng Thanh niên, là: "*đội tiên phong cách mạng của dân chúng Việt Nam*", với tôn chỉ, mục đích không thay đổi, vẫn tin theo chủ nghĩa cộng sản và Đệ tam Quốc tế.

Đại hội bầu ra một Tổng bộ mới gồm 7 uỷ viên chính thức, 4 uỷ viên dự khuyết và thông qua các văn kiện: Tuyên ngôn của Đại hội (9-5-1929); Chính cương tối thiểu của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên; Điều lệ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên; Các nghị quyết (về tổ chức, chỉnh đốn nội bộ, tuyên truyền, huấn luyện, kinh tế, ngoại giao, đảng phái trong nước, bạo động, vấn đề chi bộ ở Xiêm, thừa nhận luận cương thuộc địa của Quốc tế Cộng sản, về việc đoàn đại biểu ly khai, quyết nghị về tên Hội) và Thư gửi chào Quốc tế Cộng sản.

Chính cương tối thiểu, tức là Cương lĩnh tối thiểu của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên vẫn gồm 20 điểm cơ bản, như đã được nêu ra ở chương trên.

Trong bản *Nghị quyết về việc các đại biểu Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* Bắc Kỳ bỏ Đại hội ra về ghi như sau:

"Quyết nghị về tội Quốc Anh bỏ Đại hội mà đi

1. Quốc Anh, Quyết, Kim Tôn (đại biểu Bắc Kỳ) trong khi khai hội, vì đề nghị đề án không đủ lý do để Đại hội thảo luận, khi chưa

biểu quyết đã vì tư ý tiểu khí vô cơ bỏ Đại hội mà ra, ấy là một cách cử động rất trẻ con, rất không hợp với tư cách người đại biểu và không đủ tư cách làm người Hội "Việt Nam Cách mạng Thanh niên".

2. Đại hội nhận định rằng trong một đoàn thể cách mạng không thể dung thứ được những phần tử như thế nên quyết nghị vĩnh viễn khai trừ"¹.

Sự bất đồng, mâu thuẫn, phân liệt, đấu tranh trong nội bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên cứ thế tiếp diễn, ngày càng tỏ ra gay gắt hơn. Khi đó, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc vắng mặt tại Trung Quốc (từ sau cuộc biến loạn Quốc dân Đảng Trung Quốc năm 1927) nên chưa kịp dàn xếp nhưng vẫn theo dõi sát những diễn biến này.

Sau này, trong bản *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản* ngày 18-2-1930, tức là sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam đã được thành lập, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã nói về Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên như sau:

"... Hội An Nam Thanh niên Cách mạng do chúng tôi tổ chức từ năm 1925. Có thể nói rằng, nó là quả trứng, mà từ đó, nở ra con chim non cộng sản (Đảng Cộng sản). Con chim ra đời, cái vỏ bị phá huỷ gần hết do chính sách sai lầm của những người cộng sản. Phần còn lại của nó chịu ảnh hưởng và chịu sự lãnh đạo của chúng tôi trong công tác vận động quần chúng. Từ nay, với chính sách đúng đắn và với sự thống nhất, chúng tôi có thể chắc rằng Đảng Cộng sản sẽ tiến bộ nhanh chóng"².

Như vậy đến lúc này, những điều kiện cho một sự chuyển biến căn bản về đường lối chính trị và tổ chức lãnh đạo của cách mạng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 132-133.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập II, Sđd, tr. 21.

Việt Nam đã hội đủ trên cơ sở của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào yêu nước, phong trào công nhân ở Việt Nam. Những điều kiện khách và chủ quan cần thiết cho sự thành lập ra một Đảng Cộng sản đã chín muồi. Vai trò của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã đến hồi kết thúc.

II. BA TỔ CHỨC CỘNG SẢN VÀ SỰ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Đông Dương Cộng sản Đảng (17-6-1929)

Sau khi bỏ Đại hội Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Hương Cảng, ngày 5-5-1929, đoàn đại biểu Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Bắc Kỳ trở về liên hợp một hội nghị những người cộng sản tại một ngôi chùa ở Bạch Mai, Hà Nội quyết nghị những vấn đề sau đây:

- Tán thành thái độ của đoàn đại biểu Bắc Kỳ trong Đại hội toàn quốc Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Hương Cảng (tháng 5-1929). Khai trừ Dương Hạc Đính là người đã không theo kỷ luật của đoàn¹.

- Chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản.

Ngày 17-6-1929, tại số nhà 312 phố Khâm Thiên, Hà Nội đã diễn ra cuộc họp của các đại biểu cộng sản các tỉnh Bắc Kỳ để thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng. Hội nghị thông qua các văn kiện cơ bản là *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản Đông Dương* và *Điều lệ Đảng Cộng sản*. Tờ *Búa liềm*, cơ quan ngôn luận của Đảng, ra đời.

1. Dương Hạc Đính là ủy viên Kỳ bộ Bắc Kỳ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, là một trong 7 người nhóm cộng sản tại số nhà 5D phố Hàm Long. Trong Đại hội Thanh niên ở Hương Cảng, Dương Hạc Đính không kiên quyết theo ý đoàn Bắc Kỳ và sau khi bị khai trừ, đã tham gia *An Nam Cộng sản Đảng*, rồi bị địch bắt và đã khai báo đầu hàng.

Tuyên ngôn của Đông Dương Cộng sản Đảng nói rõ những khái niệm: chủ nghĩa cộng sản và chuyên chính vô sản, phân tích tình hình kinh tế, chính trị thế giới, trong nước và đề ra đường lối chiến lược cho cách mạng Việt Nam.

Về tính chất của cách mạng ở Đông Dương, *Tuyên ngôn* nêu rõ: "*Thời kỳ đầu tiên cuộc cách mạng ở Đông Dương là tư sản dân chủ cách mệnh*" là thời kỳ trong đó, giai cấp vô sản phải: "*thực hành công nông liên hiệp*" để đánh đổ đế quốc, phong kiến, "*thực hành thổ địa cách mạng*". Sau đó, mới tiến lên làm "*cách mệnh xã hội*".

Trong *Tuyên ngôn* có đoạn:

"1. Cứ xem tình hình kinh tế, xã hội, chính trị ở Đông Dương thì thấy thiếu hai điều kiện cốt yếu để cho lập thành ngay nền vô sản giai cấp chuyên chính, tức là:

a/ Sự sinh sản đồ hàng hóa mở mang đã kha khá.

b/ Vô sản giai cấp phải đông và đã tổ chức cho thật bền chặt.

Vì thế nên thời kỳ đầu tiên cuộc cách mệnh ở Đông Dương là tư sản dân chủ cách mệnh. Trong thời kỳ này vô sản giai cấp phải thực hành công nông liên hiệp để:

a/ Đánh đuổi Pháp đế quốc chủ nghĩa.

b/ Đánh đổ tụi địa chủ, phong kiến chế độ và cách bóc lột tiền tư bản, thực hành thổ địa cách mệnh.

Dù vào thời kỳ nào cũng vậy, vô sản giai cấp vẫn là giai cấp chủ động, phần đầu hơn hết cả các giai cấp khác"¹.

Trong phần *Chánh sách đại cương của Đảng Cộng sản Đông Dương*, bản *Tuyên ngôn* nói rõ những chương trình "*tối đa*" và "*tối thiểu*" của cách mạng Đông Dương:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 210-211.

Những mục đích lâu dài là¹: Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, đại địa chủ, phong kiến chế độ; Đông Dương hoàn toàn độc lập, toàn quốc thống nhất; Lập chính phủ Xô viết công nông binh; Tổ chức hồng quân; Tịch ký các cơ quan sinh sản, vận tải, tài chính của đế quốc chủ nghĩa rồi đem làm của công; Tịch ký và sung công tất cả ruộng đất của đại địa chủ, quý tộc, cổ đạo...; Giải phóng cho dân cày khỏi vòng bóc lột tiền tư bản, hay tư bản: đất ruộng phân phối cho dân cày chung, quyền ruộng đất về nhà nước...; Tổ chức tất cả vô sản giai cấp vào công hội thực hành luật 8 giờ cho đàn ông, 6 giờ cho đàn bà, con trẻ, bảo hiểm cho thợ thuyền...; Cắt đứt công việc cho binh lính...; Thừa nhận dân tộc tự quyết; Liên hiệp với Liên bang Xô viết...

Về những mục tiêu trước mắt, tức là những khẩu hiệu đấu tranh hàng ngày thì đó là những quyền lợi cụ thể về kinh tế, chính trị, văn hóa... hay như về những khẩu hiệu đấu tranh riêng cho mỗi giai cấp xã hội khác nhau²...

Tuyên ngôn đặc biệt nhấn mạnh:

"Một việc rất trọng yếu của bản Đảng là làm thế nào cho vô sản giai cấp ở Đông Dương gánh vác được trách nhiệm lịch sử của mình, làm thế nào cho vô sản giai cấp đứng về địa vị lãnh đạo cách mệnh, dù trong cách mệnh tư sản dân chủ hay cách mệnh xã hội cũng vậy. Bản Đảng phải làm thế nào cho bản Đảng cứ mỗi ngày một vững chắc, một lan rộng ra, vì chỉ có Đảng Cộng sản mới tổ chức được đa số vô sản giai cấp, mới làm cho vô sản giai cấp đứng được về địa vị lãnh đạo cách mệnh"³.

Điều lệ của Đông Dương Cộng sản Đảng tuyên bố rõ Đảng là đảng cộng sản, lấy chương trình Điều lệ của Quốc tế Cộng sản làm cơ sở cho hoạt động của Đảng. Điều lệ ghi:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 212.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 213, 214, 215.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 216.

"Hễ ai thừa nhận chương trình Điều lệ của Quốc tế Cộng sản và của Đảng, gia nhập một đảng bộ của Đảng mà làm việc, phục tùng hết thảy các án nghị quyết của Quốc tế Cộng sản và của Đảng và nộp hội phí thì được vào Đảng"¹.

Các văn kiện chứng tỏ Đông Dương Cộng sản Đảng có một trình độ giác ngộ lý luận, vận dụng lý luận vào thực tiễn, mặc dù những nhận định hoặc đánh giá cụ thể còn chưa thực sâu sắc, đặc biệt là những lời chỉ trích đối với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên hoặc các tổ chức cách mạng khác. Tuy thế, Đông Dương Cộng sản Đảng vẫn có chủ trương kết nạp các hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và Tân Việt vào Đảng.

Hội nghị thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng còn quyết nghị về việc thành lập các tổ chức Công hội đỏ, Nông hội, Sinh hội, Hội phụ nữ giải phóng và lấy Cờ đỏ Búa liềm làm Đảng kỳ.

Một Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng được chỉ định và được phân công ngay vào Trung Kỳ và Nam Kỳ xây dựng cơ sở đảng². Tại Bắc Kỳ, Trung ương Đông Dương Cộng sản Đảng xuất bản tờ báo *Búa liềm*, ở Trung Kỳ, Đảng ra tờ *Bolchévic*, còn ở Nam Kỳ có tờ *Cờ Cộng sản*³.

Ngoài các văn kiện và báo chí trên, Đông Dương Cộng sản Đảng còn phân phát bức *Thư gửi những người Cộng sản An Nam ở Tàu*, truyền đơn nhân ngày thành lập Đảng (17-6-1929) và nhiều lời kêu gọi các tầng lớp dân chúng Việt Nam nói riêng, Đông Dương nói chung, cùng các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 219.

2. Trần Văn Cung và Nguyễn Phong Sắc vào Trung Kỳ; Ngô Gia Tự và Bàng Thông vào Nam Kỳ; Nguyễn Đức Cảnh, Đỗ Ngọc Du và Trịnh Đình Cửu ở lại Bắc Kỳ chuẩn bị các văn kiện Đảng.

3. Có tài liệu ghi là *Cờ đỏ*.

Ngay sau khi thành lập, Đông Dương Cộng sản Đảng đã cử đại biểu vào Trung Kỳ và Nam Kỳ để phát triển tổ chức của Đảng. Nhiều hội viên ưu tú của Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã được kết nạp vào tổ chức cộng sản này.

Chỉ một tháng sau, ngày 28-7-1929, Đại hội thành lập Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ được triệu tập tại số nhà 15 phố Hàng Nón, Hà Nội với sự tham dự của các đại biểu Công hội đỏ Hà Nội, Nam Định, vùng mỏ Đông Triều, Mạo Khê, Hòn Gai... Đại hội đã cử ra Ban Chấp hành¹, thông qua Điều lệ, chương trình hoạt động của Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ, quyết định xuất bản tờ báo *Lao động* làm cơ quan tuyên truyền và tờ *Công hội đỏ* làm cơ quan lý luận. Cùng với sự phát triển các cơ sở Đảng vào Trung và Nam Kỳ, Công hội đỏ cũng phát triển các tổ chức công hội của mình.

Tổng Công hội Vinh - Bến Thủy thành lập tháng 11-1929. Tổng Công hội đỏ Đà Nẵng được thành lập tháng 12-1929. Tổng Công hội đỏ Sài Gòn, Chợ Lớn, Phú Riềng và các tỉnh Nam Kỳ cũng lần lượt ra đời. Các tổ chức Công hội trên là hạt nhân lãnh đạo những cuộc đấu tranh của công nhân Hăng dầu Pháp Á (Hải Phòng) ngày 23-9-1929, Nhà máy gạch Yên Viên ngày 29-9 và 24-10-1929, Nhà máy xi măng Hải Phòng ngày 22-10-1929, xe đò Trà Vinh ngày 23-9, xe ngựa Trà Vinh ngày 25-9, thợ in Hoa kiều Chợ Lớn ngày 27-9, bồi bếp khách sạn Sài Gòn ngày 13-10, xe đò Rạch Giá ngày 25-10... Đông Dương Cộng sản Đảng tạo nên một cao trào hoạt động rộng khắp toàn quốc. Hầu hết các hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên hoặc đảng viên Tân Việt đều gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng. Ở Nam Kỳ, các cơ sở Đảng cũng giác ngộ được nhiều quần chúng. Đây thực sự là một cuộc đua tranh giữa khuynh hướng cộng

1. Ban Chấp hành lâm thời được bầu ra gồm 6 người, đứng đầu là Nguyễn Đức Cảnh, uỷ viên Ban Chấp hành lâm thời Đông Dương Cộng sản Đảng phụ trách công vận.

sản với các xu hướng chính trị khác, nhất là với Việt Nam Quốc dân Đảng. Chính lúc này cũng là lúc Việt Nam Quốc dân Đảng chuẩn bị một cuộc khởi nghĩa trên thế bị động.

Sự ra đời và hoạt động của Đông Dương Cộng sản Đảng đã có tác động rất tích cực đến bộ phận còn lại của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và đến những đại biểu chân chính cách mạng của Tân Việt Cách mạng Đảng, để cho những tổ chức cách mạng khác cũng lần lượt ra đời vào cuối năm 1929.

2. An Nam Cộng sản Đảng (tháng 9 và tháng 11 năm 1929)

Ngay sau Đại hội Hương Cảng tháng 5-1929, Tổng bộ mới của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã họp bàn việc chuẩn bị tích cực để tới cuối năm 1930 thành lập ra một đảng cộng sản chân chính ở Đông Dương, với ý định:

"Làm như vậy cốt để "một mặt tạm thời giữ nguyên Việt Nam Cách mạng Thanh niên, mặt khác bí mật tổ chức đảng cộng sản"¹.

Nhưng khi được biết tình hình phân liệt của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở trong nước, Đông Dương Cộng sản Đảng đã thành lập, nhiều đảng viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên bị bắt, Tổng bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên cho rằng Việt Nam Cách mạng Thanh niên:

"... không thể và không nên tồn tại nữa, nên đã cù các đồng chí về nước tổ chức và liên kết các chi bộ cộng sản lại để thành lập Đảng Cộng sản. Việt Nam Cách mạng Thanh niên tan vỡ nhưng các đồng chí tuy không còn tổ chức nữa, vẫn tiếp tục hoạt động và tuyên truyền trong công nhân và nông dân. Các cuộc bãi công ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Đà Nẵng mới bùng nổ và thu được thắng lợi là do các đồng chí chúng ta lãnh đạo. Các tổ chức

1. *Thư của Chi bộ An Nam Cộng sản Đảng ở Trung Quốc gửi cho Quốc tế Cộng sản trong Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 368-378.

công hội và nông hội được thành lập cũng là kết quả công tác của chúng ta"¹.

Thế rồi, tháng 9 năm 1929, Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Trung Quốc quyết định thành lập Chi bộ An Nam Cộng sản Đảng do yêu cầu của tình hình thế giới và trong nước, cũng do cho rằng:

"Ở trong nước đến nay chưa có đảng phái nào có thể đại biểu cho giai cấp vô sản và có thể lãnh đạo cách mệnh theo chủ nghĩa Mác - Lênin"².

Tham gia chi bộ này có cả Châu Văn Liêm, từ trong nước sang (đại biểu Kỳ bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Nam Kỳ tham dự Đại hội Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên). Chi bộ ra tờ báo Đỏ làm cơ quan tuyên truyền.

Trong lúc này, ở Nam Kỳ cũng đã hình thành ra những chi bộ cộng sản từ những thanh niên tiên tiến trong Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Tháng 11-1929, từ Trung Quốc trở về, Châu Văn Liêm cùng các chi bộ Cộng sản, đã được thành lập đó, tổ chức Đại hội đại biểu ở Khánh Hội, Sài Gòn thành lập ra An Nam Cộng sản Đảng.

Điều lệ của An Nam Cộng sản Đảng được công bố, trong đó Đảng tuyên bố là một bộ phận của Quốc tế Cộng sản. Bản Điều lệ ghi rõ:

"An Nam Cộng sản Đảng là Chi bộ của Quốc tế Cộng sản nên gọi là An Nam Cộng sản Đảng chi bộ Quốc tế Cộng sản"³.

-
1. Thư của Chi bộ An Nam Cộng sản Đảng ở Trung Quốc gửi cho Quốc tế Cộng sản trong Văn kiện Đảng toàn tập, Tập I, Sđd, tr. 368-378.
 2. Thư của những người Cộng sản Đông Dương trong Văn kiện Đảng toàn tập, Tập I, Sđd, tr. 368-378. Đây là thư của Chi bộ An Nam Cộng sản Đảng ở Trung Quốc gửi Quốc tế Cộng sản.
 3. Điều lệ của An Nam Cộng sản Đảng trong Văn kiện Đảng toàn tập, Tập I, Sđd, tr. 358.

Đại hội cũng quyết định xuất bản tạp chí *Bolchévic* để làm cơ quan lý luận của Đảng và quyết định tổ chức các công hội, nông hội, hội học sinh... để tập hợp quần chúng. Đại hội bầu ra Ban Chấp hành lâm thời (Ban Lâm thời chi đạo) gồm 5 người do Châu Văn Liêm làm Bí thư.

Sau khi thành lập, An Nam Cộng sản Đảng hoạt động rất tích cực trong các xí nghiệp, nông thôn, trong giới trí thức và nhiều tầng lớp nhân dân và cũng đã nói tới ý định hợp nhất với Đông Dương Cộng sản Đảng để lập ra một đảng cộng sản duy nhất lãnh đạo cách mạng.

Lời thông báo giải thích cho đồng chí vì sao phải tổ chức Đảng Cộng sản An Nam nêu rõ:

"Còn đối với vấn đề hợp nhất Đảng Cộng sản Đông Dương các đồng chí phải nhận thức cho xác đáng. Chúng ta chớ có giữ óc đảng phái, giữ ý khí riêng mà không chịu hợp nhất với Đảng Cộng sản Đông Dương. Nhưng chúng ta cũng chớ chỉ ngồi hy vọng hợp nhất mà quên mất công tác cốt yếu của chúng ta! Các đồng chí phải nỗ lực phấn đấu!"¹.

3. Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (cuối tháng 12 năm 1929)

Trong tình hình chính trị sôi sục, Đảng Tân Việt cũng bị phân hóa, xu hướng thành lập Đảng Cộng sản trong phái những đảng viên được giác ngộ tư tưởng Mác - Lênin, nhất là đối với những đảng viên thuộc thành phần công nhân tại các nhà máy Vinh - Bến Thủy (Nghệ An) đã biểu hiện ra rất rõ rệt.

Tháng 8 năm 1929, đại diện của Kỳ bộ Tân Việt Trung Kỳ đã vào Sài Gòn họp bàn với Kỳ bộ Nam Kỳ về việc triệu tập hội nghị thành lập đảng cộng sản và dự định sẽ họp vào đầu năm 1930 tại Hà Tĩnh. Văn kiện đại hội đã dự thảo xong; tên đảng cũng đã được

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 358.

đặt là Đông Dương Cộng sản Liên đoàn. Nhưng trên đường đi tới hội nghị, một số đảng viên đã bị thực dân Pháp bắt. Những người khác, căn cứ những tài liệu, những văn kiện đã được chuẩn bị từ trước, quyết định công bố bản *Tuyên đạt* trước toàn dân để thông báo về việc Đông Dương Cộng sản Liên đoàn đã được thành lập¹.

Bản Tuyên đạt có đoạn:

"... Hiện thời, trào lưu cộng sản đang dâng cao khắp hoàn cầu: Xô Nga kiến thiết vững mạnh, Xô viết Tàu đương có cơ sở ở Bắc Bình. Công cuộc cộng sản vận động phát triển mạnh ở Pháp, Ấn, Xiêm. Ở xứ Đông Dương xu hướng cộng sản đang đâm chồi nảy lộc, nhất là từ ba bốn năm nay Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội và Tân Việt Cách mệnh Đảng ra đời thì ảnh hưởng cộng sản trong đám lao khổ ngày càng sâu rộng, cho nên mọi người dân lao khổ xứ Đông Dương càng hiểu chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng họ khỏi cảnh lầm than nô lệ, mới đem lại độc lập hoàn toàn cho xứ Đông Dương, xóa bỏ chế độ người bóc lột người.

Chủ nghĩa cộng sản là như vậy, nhưng trình độ giác ngộ giai cấp mâu thuẫn với tình trạng tổ chức cho nên Việt Nam Cách mệnh Thanh niên Hội không đồng nhất chính kiến đã tách ra lập nên hai bộ phận cộng sản là Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản chi bộ, cùng tiến hành vận động cộng sản theo chương trình của Đệ tam Quốc tế, còn Tân Việt Cách mệnh Đảng thì đa số người dẫn đạo ngày càng sa vào hoạt động có xu hướng quốc gia cải lương dẫn quần chúng đảng viên chịu ảnh hưởng của mình đi sai đường lối của Đệ tam Quốc tế. Do đó mà đường thương lượng với hai bộ phận cộng sản để hợp nhất cơ sở cách mạng đã tiến hành khá nhiều lần vẫn không thành: hoàn cảnh này không thể để cho các người dẫn đạo Tân Việt Cách mệnh Đảng dẫn quần chúng lao khổ

1. Trần Hữu Chương, "Hồi ký về Đông Dương Cộng sản Liên đoàn", Tạp chí *Cộng sản*, số 2-1983. Dẫn theo Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Cộng Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr. 295.

đi sai đường lối của Đệ tam Quốc tế bề phái chia rẽ với hai bộ phận cộng sản.

Do tình hình nói ở trên nên những người giác ngộ cộng sản chân chính trong Tân Việt Cách mệnh Đảng trịnh trọng tuyên ngôn cùng toàn thể đảng viên Tân Việt Cách mệnh Đảng, toàn thể thợ thuyền dân cày và lao khổ biết rằng chúng tôi đã chánh thức lập ra Đông Dương Cộng sản Liên đoàn.

Đông Dương Cộng sản Liên đoàn lấy chủ nghĩa cộng sản làm nền móng, lấy công, nông, binh liên hiệp làm đối tượng vận động cách mệnh để thực hành cách mệnh cộng sản trong xứ Đông Dương, làm cho xứ sở của chúng ta hoàn toàn độc lập xóa bỏ nạn người bóc lột áp bức người, xây dựng chế độ công nông chuyên chính tiến lên cộng sản chủ nghĩa trong toàn xứ Đông Dương..."¹.

Sau khi phát đi lời *Tuyên đạt*, nhiều cuộc họp đã diễn ra vào cuối tháng 12-1929 để bàn về công việc của tổ chức này và ngày 1-1-1930 tại cuộc họp ở huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh, các đại biểu đã nhất trí chính thức thành lập Đông Dương Cộng sản Liên Đoàn. Các đảng viên của Đảng đều là các phần tử tiên tiến trong Tân Việt.

Vậy là cho đến cuối năm 1929, trên lãnh thổ Việt Nam đã có đến ba tổ chức cộng sản ra đời. Cả ba tổ chức đó đều tự nhận là cộng sản, đều thống nhất tự đặt mình dưới sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản và đua nhau vận động quần chúng nhưng lại không thống nhất được với nhau, nói xấu lẫn nhau, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến phong trào chung. Tình hình này được thuật lại trong *Bản báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản* ngày 5-3-1930 của Đảng Cộng sản Việt Nam như sau:

"Khoảng tháng 5 năm 1929, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên họp hội nghị toàn quốc. Đại biểu Bắc Kỳ đề nghị tổ chức ngay một

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 403-405.

Đảng Cộng sản. Các đại biểu khác đề nghị sau này hãy tổ chức. Nhóm Bắc Kỳ bỏ hội nghị ra về và tổ chức một đảng (Đông Dương). Một số khác, sau đó đã tổ chức một đảng khác (An Nam). Đó là mối bất hòa đầu tiên. Nhóm Bắc Kỳ tìm hết cách để phá hoại Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên vì họ cho rằng: Hội đó quá đông và cơ hội chủ nghĩa nên nó có thể làm lu mờ ảnh hưởng và công tác của Đảng Cộng sản trong quần chúng. Nhóm An Nam ra sức giữ cho Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tiếp tục hoạt động vì họ cho rằng: Hội có thể lợi dụng để tập hợp tầng lớp trí thức và giai cấp tiểu tư sản. Đó là mối bất hòa thứ hai. Cả hai đều có thống nhất nhau lại, nhưng càng cố gắng bao nhiêu thì càng hiểu lầm nhau bấy nhiêu và hố sâu ngăn cách ngày càng rộng bấy nhiêu.

Một mặt họ công kích lẫn nhau, tuy nhiên mặt khác cả hai lại đều công tác trong công nhân, nông dân và sinh viên, tổ chức các cuộc đình công, rải truyền đơn... Nhiều thì giờ và sức lực đã bị lãng phí vì sự rối ren chia rẽ đó, đảng viên của mỗi bên đều bị thiệt hại, chỉ trích lẫn nhau là không Bônsovích... Mặc dù hoàn cảnh bất hợp pháp và những khó khăn về chính trị và tài chính, họ đã xuất bản ít nhất là 11 tờ báo. Họ cũng còn mắc nhiều khuyết điểm nữa. Thí dụ khi một cuộc đình công nổ ra, họ phát ngay ra những truyền đơn có in dấu Xô viết. Có khi, với một nhóm người đình công, họ cũng định tổ chức Xô viết. Hoặc họ biết bắt đầu tổ chức một cuộc đình công như thế nào nhưng không biết làm thế nào để thu được kết quả tốt. Hoặc họ vô sản hóa trí thức bằng cách bắt những người trí thức kéo xe và..."¹.

Trong khi đó, làn sóng đấu tranh của nhân dân ta ngày một dâng cao và ngày càng tỏ rõ xu hướng vô sản hóa nhờ những hoạt động sôi nổi và kiên cường của các chiến sĩ cộng sản thuộc các tổ chức cộng sản trên, cũng như tác động tuyên truyền của báo chí cách mạng. Nhiều chi bộ cộng sản được thành lập tại các nhà máy,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập II, Sđd, tr. 34-35.

hầm mò, đồn điền, cả ở nông thôn và thành phố. Những cuộc đấu tranh có lãnh đạo, có tổ chức lan rộng. Phong trào và ý thức giai cấp của giai cấp công nhân ngày một bộc lộ rõ rệt. Phong trào đấu tranh chống địa chủ phong kiến của nông dân cũng phát triển ở khắp nơi. Hai phong trào này có sự phối hợp đồng điệu và hỗ trợ lẫn nhau, cùng với các phong trào đấu tranh đòi những quyền lợi dân sinh, dân chủ khác.

Trước sự lớn mạnh của phong trào đấu tranh đó của nhân dân Việt Nam, chính quyền thực dân đã trút bỏ hoàn toàn những lá bài mị dân của chủ nghĩa Pháp - Việt đề huề, thẳng tay đàn áp mọi tổ chức, mọi cá nhân, mọi hoạt động dưới tất cả các hình thức bị cho là chống lại chế độ thuộc địa. Mọi quyền tự do dân chủ bị bóp nghẹt. Những cuộc truy lùng gắt gao, những vụ bắt bớ diễn ra liên miên. Tòa Đại hình mở nhiều phiên xét xử các chiến sĩ cách mạng, nhiều bản án được tuyên bố.

Ngày 10-10, tòa án Nam còn mở phiên tòa đặc biệt tại Vinh để xử 45 hội viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và tuyên bố kết án tử hình vắng mặt đối với lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và Trần Phú.

Cuối năm 1929 còn là thời điểm nhạy cảm đối với phong trào dân tộc và sự thử thách đối với phong trào vô sản mới đang dần dần đi vào quỹ đạo. Đó là sự tăng cường hoạt động của Việt Nam Quốc dân Đảng với những chủ trương mạo hiểm, bột phát, mạnh động của những người lãnh đạo đảng này. Mặc dù có ý nghĩa to lớn của những hoạt động đó trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc nói chung song về phương diện tổ chức cách mạng, không thể để lực lượng quần chúng tiếp tục bị tổn thất mà cần phải tổ chức họ và hướng dẫn họ đấu tranh một cách có phương pháp.

Nhu cầu cấp thiết về sự lãnh đạo của một đảng cộng sản thống nhất nảy sinh trong bối cảnh như vậy. Tình trạng phân tán, chia rẽ

giữa các tổ chức cộng sản nêu trên cần phải được chấm dứt để nhanh chóng thống nhất về tư tưởng, tổ chức và lực lượng cho phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam.

Đầu năm 1930, với sự quan tâm của Quốc tế Cộng sản, bằng uy tín, trách nhiệm và những hoạt động tích cực, kịp thời, sáng tạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ra đời, trên cơ sở sự hợp nhất ba tổ chức cộng sản nêu trên.

4. Sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Theo dõi sát diễn biến chính trị ở Đông Dương, nhất là trước sự phân hóa của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và sự ra đời cũng như phân rã của các nhóm cộng sản, Quốc tế Cộng sản đã đặc biệt quan tâm đến việc thành lập một đảng cộng sản ở đây.

Tháng 10 năm 1929, góp ý vào những văn kiện liên quan đến vấn đề này, Quốc tế Cộng sản đã nêu rõ những sai lầm, những nhược điểm, những bất cập trong việc xác định mục tiêu, đường lối chiến lược, sách lược cho cách mạng cũng như phương pháp vận động quần chúng của các tổ chức cách mạng trong Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Hương Cảng. Trên cơ sở đó, Quốc tế Cộng sản đề ra nhiệm vụ trước mắt cho những người cộng sản Đông Dương trong việc tổ chức và vận động cách mạng để tiến tới thành lập ra đảng cộng sản của mình.

Ngày 27-10-1929, Ban Bí thư các nước Phương Đông soạn thảo một bản chỉ thị về "*Việc thành lập một Đảng Cộng sản ở Đông Dương*" để gửi cho các nhóm cộng sản ở Việt Nam.

Bản nghị quyết gồm 11 điểm, trong đó nêu rõ tính cấp thiết, sự chín muồi cũng như cách thức thành lập ra một đảng cộng sản.

Đoạn hai của bản chỉ thị có nội dung sau:

"Cho tới nay, quá trình thành lập một đảng cộng sản là rất chậm chạp so với sự phát triển của phong trào cách mạng ở

Đông Dương. Việc thiếu một đảng cộng sản duy nhất trong lúc phong trào quần chúng công nhân và nông dân ngày càng phát triển, đã trở thành một điều nguy hiểm vô cùng cho tương lai trước mắt của cuộc cách mạng ở Đông Dương. Cho nên, những sự do dự và ngập ngừng mà một số nhóm đã biểu hiện trong vấn đề thành lập ngay một đảng cộng sản là hoàn toàn sai lầm. Nhưng việc chia rẽ của các phân tử và các nhóm cộng sản trong thời gian vừa qua lại còn nguy hiểm hơn và càng không thể dung thứ được. Sự chia rẽ giữa các nhóm cộng sản và cuộc đấu tranh giữa các nhóm đó là nguy cơ tai hại nhất cho toàn bộ phong trào cách mạng ở Đông Dương. Nhiệm vụ quan trọng nhất và cấp bách nhất của tất cả những người cộng sản Đông Dương là thành lập một đảng cách mạng có tính chất giai cấp của giai cấp vô sản, nghĩa là một đảng cộng sản có tính chất quần chúng ở Đông Dương. Đảng đó phải chỉ có một và là tổ chức cộng sản duy nhất ở Đông Dương"¹.

Bản chỉ thị hướng dẫn cách thực hiện hợp nhất từ cơ sở đến Trung ương, nhấn mạnh tính chất công nhân của Đảng, chủ trương hoạt động của Đảng trong nông dân, chỉ rõ mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Quốc tế Cộng sản cũng như mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương với các đảng cộng sản anh em chủ yếu là Đảng Cộng sản Trung Quốc, Đảng Cộng sản Pháp, Đảng Cộng sản Ấn Độ.

Trên tinh thần chỉ thị này, một bản *Nghị quyết* về việc thành lập Đảng Cộng sản ở Đông Dương đã được Ban Bí thư các nước Phương Đông soạn thảo và ngày 31-10-1929 bản dự thảo *Nghị quyết* này được đệ trình các uỷ viên Ban Chính trị để "*khẩn trương*" góp ý kiến,

1. *Về việc thành lập một Đảng Cộng sản ở Đông Dương*, Tài liệu của Quốc tế Cộng sản, 27-10-1929, gửi những người cộng sản Đông Dương. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập I, Sđd, tr. 614.

thông qua bản chính thức, kịp gửi về Đông Dương (vào tháng 11 năm 1929)¹.

Cũng lúc này, các nhóm Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng đã gặp gỡ để thử hợp nhất với nhau nhưng không thành vì mỗi bên đưa ra những yêu cầu mà bên kia không chấp nhận được. Kế hoạch hợp nhất do hai Đảng đề ra không đạt kết quả.

Giữa lúc khó khăn đó, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã xuất hiện, vừa "Vội tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản có đầy đủ quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến phong trào cách mạng ở Đông Dương"², vừa bằng uy tín cá nhân trong phong trào cộng sản Quốc tế, Nguyễn Ái Quốc đã kịp thời xúc tiến việc thống nhất các lực lượng cộng sản thành một đảng duy nhất mang tên Đảng Cộng sản Việt Nam, chấm dứt tình trạng chia rẽ, mất đoàn kết giữa các tổ chức cộng sản, giúp cách mạng Việt Nam vượt qua cuộc khủng hoảng kéo dài về đường lối và tổ chức lãnh đạo.

Theo *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử* thì:

"Tháng 11 năm 1929, Nguyễn Ái Quốc rời Xiêm đi Trung Quốc"³ vì:

"... biết rõ tình hình trong nước. Hai việc quan trọng làm cho ông từ giã nhà chùa và nước Xiêm. Việc thứ nhất là cuộc bạo động của Quốc dân Đảng đang chuẩn bị. Nhận xét cuộc bạo động ấy quá sớm và khó thành công, ông muốn bàn lại kế hoạch với anh em Quốc dân Đảng. Việc thứ hai vừa mới đây, "Tân Việt" và "Hội Việt Nam Thanh niên Cách mệnh đồng chí" đã gặp nhau để chuẩn bị thống nhất lại. Nhưng "Hội Việt Nam Thanh niên Cách mệnh đồng chí" lại chia ra 2 nhóm. Mỗi nhóm tổ chức thành một đảng cộng sản.

1. Xem Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam*, Sđd, tr. 314.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập II, Sđd, tr. 19.

3. *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, Tập I, Sđd, tr. 313, 314.

Như thế lúc bấy giờ ở Việt Nam có ba đảng cộng sản. Mặc dù chịu sự khủng bố của Pháp, "Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí" phát triển rất chóng. Nhưng sự chia rẽ đã làm cho những người yêu nước lo lắng. Vì chia rẽ thì suy yếu"¹.

"Ngày 23 tháng 12, Nguyễn Ái Quốc đến Trung Quốc chuẩn bị cho Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam"².

Hội nghị hợp nhất ba tổ chức Đảng đã được Nguyễn Ái Quốc triệu tập³ tại bán đảo Cửu Long (Hương Cảng). Tham dự Hội nghị hợp nhất có 2 đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng, 2 đại biểu của An Nam Cộng sản Đảng, 2 đại biểu hoạt động ở nước ngoài. Đông Dương Cộng sản Liên đoàn do lập muộn nên không kịp cử người đi dự⁴.

Nội dung của Hội nghị hợp nhất được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc vạch ra gồm 5 điểm là:

"1. Bỏ mọi thành kiến xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm cộng sản Đông Dương;

2. Định tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam;

3. Thảo Chính cương và Điều lệ sơ lược của Đảng;

4. Định kế hoạch thực hiện việc thống nhất trong nước;

5. Cử một Ban Trung ương lâm thời gồm 9 người..."⁵.

Cụ thể là các đại biểu đã nhất trí hợp nhất Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời thông qua *Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt và Điều lệ tóm tắt* của Đảng.

1, 2. *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, Tập I, Sđd, tr. 313, 314.

3. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập III, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 12.

4. Báo tàng Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh - Những sự kiện*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1990, tr. 58.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập II, Sđd, tr. 1.

Trên cơ sở phân tích tình hình kinh tế và sự phân hóa giai cấp xã hội cụ thể ở Đông Dương, *Chánh cương vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam*¹ đề ra đường lối cách mạng không ngừng cho cách mạng Việt Nam với hai giai đoạn là "*làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản*".

Nhiệm vụ của cuộc cách mạng ấy được nêu trong *Chánh cương vắn tắt* là: Về phương diện xã hội: dân chúng được tự do tổ chức, nam nữ bình quyền, phổ thông giáo dục; Về chính trị: đánh đổ đế quốc Pháp và bọn phong kiến, làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập, dựng chính phủ công nông binh, tổ chức quân đội công nông; Về kinh tế: thu tiêu các thứ quốc trái, thu hết sản nghiệp lớn (như công nghiệp, vận tải, ngân hàng...) của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho Chính phủ công nông binh, thu hết ruộng đất của đế quốc chủ nghĩa làm của công và chia cho dân cày nghèo, miễn thuế cho dân nghèo, mở mang công nông nghiệp, ngày làm 8 giờ.

Sách lược vắn tắt của Đảng nêu rõ tính chất giai cấp và đường lối giai cấp của Đảng: "Đảng là đội tiền phong của vô sản giai cấp, phải thu phục cho được đại bộ phận giai cấp mình, phải làm cho giai cấp mình lãnh đạo được dân chúng. Đảng phải thu phục cho được đại đa số dân cày và phải dựa cũng vào hạng dân cày nghèo, phải hết sức lãnh đạo cho dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng đánh trừ bọn đại địa chủ và phong kiến. Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông (Thanh niên, Tân Việt, phái Nguyễn An Ninh...) để kéo họ về phe vô sản giai cấp. Còn đối với phú nông, trung, tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (Đảng Lập hiến...) thì phải đánh đổ..."².

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập III, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 1.

2. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập III, Sđd, tr. 3.

*Điều lệ vắn tắt*¹ của Đảng nêu rõ *Tôn chỉ* của Đảng Cộng sản Việt Nam và điều kiện gia nhập Đảng, hệ thống tổ chức, quyền lợi và nghĩa vụ đảng viên...

Tôn chỉ của Đảng là: "Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức ra để lãnh đạo quần chúng lao khổ làm giai cấp đấu tranh để tiêu trừ tư bản đế quốc chủ nghĩa, làm cho thực hiện xã hội cộng sản".

Điều kiện vào Đảng được quy định là: "Ai tin theo chủ nghĩa cộng sản, chương trình Đảng và Quốc tế Cộng sản, hăng hái tranh đấu và dám hy sinh phục tùng mệnh lệnh Đảng và đóng kinh phí, chịu phần đấu trong một bộ phận Đảng thời được vào Đảng...".

Hội nghị còn quyết định lập ra các tổ chức quần chúng do Đảng lãnh đạo: Công hội đỏ, Nông hội đỏ, Thanh niên cộng sản Đoàn, Hội Phụ nữ giải phóng, Hội Cứu tế đỏ và Hội Phản đế đồng minh; cũng như *Điều lệ vắn tắt* của các tổ chức Công nhân, Nông dân, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Phản đế đồng minh, Hội Cứu tế. Hội nghị cũng quyết định sẽ ra tạp chí *Đỏ* và báo *Tranh đấu* làm cơ quan ngôn luận của Đảng.

Hội nghị đã bầu ra một Ủy ban Trung ương lâm thời trước khi bầu ra một Ủy ban Trung ương chính thức để điều hành công việc của Đảng.

Sau Hội nghị hợp nhất, với danh nghĩa *Quốc tế Cộng sản*, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã ra *Lời kêu gọi* để tuyên bố với toàn thể nhân dân Việt Nam sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và nêu bật mấy vấn đề cơ bản trong *Chánh cương vắn tắt*, *Sách lược vắn tắt*, *Điều lệ vắn tắt* và *Chương trình tóm tắt* của Đảng.

Lời kêu gọi có đoạn:

"Hỡi công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, học sinh, anh chị em bị áp bức, bóc lột!

Anh chị em! Các đồng chí!

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập III, Sđd, tr. 5.

Nhận chỉ thị của Quốc tế Cộng sản giải quyết vấn đề cách mạng ở nước ta, tôi đã hoàn thành nhiệm vụ và thấy có trách nhiệm phải gửi tới anh chị em và các đồng chí lời kêu gọi này.

Hỡi công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên, học sinh, anh chị em bị áp bức, bóc lột!

Đảng Cộng sản Việt Nam đã được thành lập. Đó là Đảng của giai cấp vô sản. Đảng sẽ đấu đất giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng Việt Nam đấu tranh nhằm giải phóng cho toàn thể anh chị em bị áp bức, bóc lột chúng ta. Từ nay anh chị em chúng ta cần phải gia nhập Đảng, ủng hộ Đảng và đi theo Đảng để:

1. Đánh đổ đế quốc Pháp, phong kiến Việt Nam và giai cấp tư sản phản cách mạng.
2. Làm cho nước Việt Nam được độc lập.
3. Thành lập Chính phủ công nông.
4. Tịch thu tất cả nhà băng và cơ sở sản xuất của đế quốc trao cho Chính phủ công nông binh.
5. Quốc hữu hóa toàn bộ đồn điền và đất đai của bọn đế quốc và địa chủ phản cách mạng Việt Nam chia cho dân cày nghèo.
6. Thực hiện ngày làm 8 giờ.
7. Hủy bỏ mọi thứ quốc trái và thuế thân, miễn các thứ thuế cho nông dân nghèo.
8. Đem lại mọi quyền tự do cho nhân dân.
9. Thực hành giáo dục toàn dân.
10. Thực hiện nam nữ bình quyền.

Thay mặt Quốc tế Cộng sản và Đảng Cộng sản Việt Nam
Nguyễn Ái Quốc"¹

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập III, Sđd, tr. 10.

Như vậy, Hội nghị hợp nhất thành công đã chính thức đem lại cho giai cấp công nhân và dân tộc Việt Nam một đảng cộng sản theo chủ nghĩa Mác - Lênin chân chính, có đường lối cách mạng đúng đắn để thực hiện được khối đoàn kết toàn dân tộc trong cuộc đấu tranh chung chống đế quốc, phong kiến và làm cách mạng xã hội. Tình trạng phân tán, chia rẽ về lực lượng, về tổ chức trong phong trào cộng sản ở Việt Nam đã chấm dứt.

Ngày 18-2-1930, trong báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc viết:

"... ngày 23-12, tôi tới đó (tức Trung Quốc). Sau đó, tôi triệu tập đại biểu của hai nhóm (Đông Dương và An Nam). Chúng tôi họp vào ngày 6-1... và các đại biểu về An Nam vào 8-2..."¹.

"... Mặc dù non trẻ và nhỏ bé, Đảng Cộng sản được tổ chức tốt nhất và hoạt động mạnh nhất trong tất cả các lực lượng. Chúng tôi có:

Xiêm: 40 đảng viên chính thức và dự bị;

Bắc Kỳ: 204 đảng viên chính thức và dự bị;

Nam Kỳ: 51 đảng viên chính thức và dự bị;

Trung Quốc và nơi khác: 15 đảng viên chính thức và dự bị;

(Trung Kỳ thì ghép vào Bắc Kỳ và Nam Kỳ);

Các tổ chức quần chúng:

Bắc Kỳ: 2.747 hội viên;

Nam Kỳ: 327 hội viên;

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập II, Sđd, tr. 19-20. Nội dung của đoạn này còn nói lên rằng, Hội nghị hợp nhất đã được chuẩn bị và diễn ra trong hơn một tháng và Đại hội đại biểu Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) lần thứ III (từ ngày 5 đến ngày 10-9-1960) quyết định lấy ngày 3 tháng 2 làm ngày kỷ niệm thành lập. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập XXI, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 904.



Nguyễn Ái Quốc những năm 30

Xiêm: 500 hội viên;

Hồng Kông: 14 hội viên;

Thượng Hải: ? hội viên"¹.

Vì mới thành lập nên Đông Dương Cộng sản Liên đoàn không kịp cử người đi dự Hội nghị hợp nhất ở Hương Cảng. Nhưng sau đó, tổ chức này đã chính thức đề nghị gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam và ngày 24-2-1930, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng đã chấp thuận đề nghị đó.

Như vậy, cho đến cuối tháng 2 năm 1930, quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam coi như hoàn tất với số lượng đảng viên tuy còn ít ỏi nhưng đã là một đảng có hệ thống tổ chức, kỷ luật sinh hoạt chặt chẽ và đường lối cách mạng rõ ràng.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập II, Sđd, tr. 21.

Như đã nói tới ở trên, trong khi sự thống nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam đang diễn ra ở nước ngoài thì ở trong nước, một sự kiện lớn đã diễn ra: cuộc khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam Quốc dân Đảng chủ trương và lãnh đạo nổ ra và thất bại. Sự thất bại của cuộc khởi nghĩa này cũng có nghĩa cách mạng giải phóng dân tộc được tiến hành theo đường lối tư sản không có lối thoát và khẳng định tính tất yếu và cần thiết của sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Từ đây, Đảng Cộng sản Việt Nam nắm quyền lãnh đạo cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Sự thành lập của Đảng Cộng sản Việt Nam là một sự kiện chính trị trọng đại, một bước ngoặt lịch sử trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng cách mạng tiên tiến của thời đại với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Từ đây, Đảng nắm quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam và với những đường lối chiến lược, sách lược cộng sản đúng đắn, Đảng đã thực sự trở thành ngọn cờ tiên phong đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác và đóng góp công lao to lớn vào phong trào cộng sản cũng như phong trào giải phóng dân tộc của các nước trên thế giới.

Tinh thần cơ bản của *Chánh cương sách lược văn tắt* của Đảng Cộng sản Việt Nam đã được phát huy và tạo nên thắng lợi vô cùng to lớn của Cách mạng tháng Tám 15 năm sau. Đảng Cộng sản Việt Nam xuất hiện như một mặt trời soi sáng con đường cách mạng Việt Nam, với sức cuốn hút mạnh mẽ chưa từng có của một tổ chức cách mạng chân chính.

KẾT LUẬN

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, việc đẩy mạnh khai thác thuộc địa trở thành vấn đề sống còn đối với nước Pháp. Nền kinh tế trong nước kiệt quệ trong chiến tranh cần được khôi phục. Phạm vi ảnh hưởng của Pháp bị thu hẹp do hệ thống thuộc địa cũ bị vỡ cần lấy lại. Quyền lợi của Pháp ở Châu Á - Thái Bình Dương bị đe dọa bởi các đế quốc khác cần được bảo vệ. Trong khi đó, phong trào cộng sản và phong trào giải phóng dân tộc diễn ra sôi sục trên phạm vi khắp toàn cầu. Cuộc Cách mạng tháng Mười Nga thắng lợi tạo tiền đề cho sự thành công của những cuộc cách mạng vô sản tiếp theo. Điều đó uy hiếp đến sự tồn vong của cả đế chế Pháp.

Những vấn đề nan giải ấy làm cho Pháp lúng túng.

Thế rồi, trong mọi sự lựa chọn, Pháp đã chọn việc hướng những giải pháp ra bên ngoài lãnh thổ, tại các nước thuộc địa. Đúng lúc đó, Đông Dương đang được coi là một thuộc địa "*giàu có nhất*" và có một vị trí quan trọng trong khu vực - giống như một "*ban công*", một đài quan sát, giúp cho việc tiến ra biển cũng như vào đất liền đều thuận lợi, đã trở thành tiêu điểm của đường lối mới của Pháp, ngay sau cuộc chiến.

Một chương trình khai thác đối với Đông Dương trên quy mô lớn đã nhanh sớm được hoạch định. Mặt khác, vừa để tạo ra một cơ sở xã hội cho việc khai thác về kinh tế vừa để "*phòng ngừa từ xa*" sự bùng nổ của một cuộc cách mạng kiểu Nga trên đế chế hoặc chí ít cũng là để ngăn ngừa sự chống đối của dân chúng bản xứ, chính quyền

thuộc địa đã phải thay đổi chính sách thuộc địa cứng nhắc trước đây bằng "*chính sách hợp tác với người bản xứ*" - một chính sách đã từng được trù liệu ở Đông Dương. Công cuộc khai thác thuộc địa về kinh tế và công cuộc "*chinh phục trái tim*" người bản xứ được tiến hành đồng thời, hỗ trợ cho nhau nhằm vào cùng mục đích là đem lại nhiều lợi nhuận và củng cố nền đô hộ của thực dân Pháp tại Đông Dương.

Chỉ trong một thời gian ngắn, từ năm 1919 cho đến khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới bùng nổ, nền kinh tế thuộc địa đang trên đà phát triển ở những năm trước nhờ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất và sự mở rộng một số ngành sản xuất phục vụ chiến tranh được dịp trỗi dậy. Vốn đầu tư tăng lên một cách đột ngột, cả từ nguồn vốn công cộng lẫn từ các nguồn vốn của tư bản tư nhân. Hướng đầu tư được điều chỉnh theo nhu cầu của thị trường thế giới. Để hỗ trợ cho việc thực hiện vốn đầu tư, chính quyền thuộc địa đã đưa ra nhiều biện pháp về hành chính, tài chính và xã hội. Vì vậy, hầu hết các ngành kinh tế đều tỏ rõ sự phát triển, từ nông nghiệp, đến công, thương nghiệp, giao thông vận tải, dịch vụ tài chính... Trong đó phải kể đến sự mở rộng vượt bậc của nền kinh tế nông nghiệp.

Đi liền với sự phát triển của các ngành kinh tế, cơ cấu của nền kinh tế cũng thay đổi trong chừng mực nhất định, với sự khẳng định thêm một bước của những yếu tố mang tính chất thực dân - tư bản, được thể hiện trong tất cả các khía cạnh cấu thành của khái niệm phương thức sản xuất, từ lực lượng sản xuất đến quan hệ sản xuất. Chế độ đại sở hữu tư bản tư bản phát triển. Nền sản xuất được thương mại hóa rõ rệt với sự xuất hiện và mở mang của những vùng kinh tế thương phẩm lớn, nhất là những vùng trồng các loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao (cao su, chè, cà phê...). Mỗi quan hệ giữa tư bản và công nhân trở thành mối quan hệ chi phối phần quan trọng trong nền sản xuất, kể cả trong nông nghiệp là ngành sản xuất, mà những hình thức bóc lột mang tính chất phong kiến trung cổ vẫn luôn luôn không chế.

Điều đáng nói là quá trình tư bản hóa của nền kinh tế còn kèm theo cả quá trình "*Việt hóa*" của nó. Tuy mức độ của quá trình đó đã không đủ mạnh để làm thay đổi bộ mặt của cả nền kinh tế nhưng ít ra đã làm nảy sinh một hệ quả quan trọng trong đời sống thuộc địa. Đó là sự thức dậy tiềm năng và tinh thần tự cường dân tộc của người Việt Nam trong những hoạt động kinh tế mà bấy lâu do sự chèn ép của tư bản nước ngoài đã không có cơ hội để thể hiện.

Sự chuyển biến của nền kinh tế, cùng với sự thay đổi trong chính sách thuộc địa - lấy "*hợp tác với người bản xứ*" làm cơ sở, với những biện pháp cải cách về hành chính và tư pháp để củng cố bộ máy chính quyền theo hướng hiệu quả hơn và "*dân chủ hóa*" hơn đối với người bản xứ cùng là những cải cách về giáo dục, "*cố gắng*" trong hoạt động y tế và sự "*nới lỏng*" hơn cho những hoạt động văn hóa của người Việt Nam đã làm cho kết cấu dân cư thay đổi, sự phân hóa xã hội trở nên phức tạp hơn, mâu thuẫn xã hội quyết liệt hơn xung quanh vấn đề cách mạng dân tộc, dân chủ. Mỗi tầng lớp, mỗi giai cấp đều đã biểu thị thái độ của mình trước phong trào ấy. Tuy nhiên, tùy vào địa vị kinh tế và xã hội trong hệ thống thuộc địa, mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp có vai trò và tiếng nói chính trị khác nhau và cuối cùng giai cấp vô sản đã thắng thế trong cuộc chạy đua giành quyền lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc, đưa phong trào ấy vào đúng quỹ đạo của nó trong xu hướng chung của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc trên thế giới từ sau Cách mạng tháng Mười Nga.

Ở khu vực nông thôn, trải qua một thời kỳ phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế nông nghiệp và sự mở rộng chưa từng thấy của khu vực này. Nhưng giai cấp nông dân lại không được hưởng lợi từ sự phát triển cũng như sự mở rộng ấy mà trái lại, nông dân, dù là tầng lớp nào, cũng đều bị bản cùng hóa hơn. Sự tích tụ ruộng đất của địa chủ ở thôn quê, gánh nặng thuế khóa, phu phen tạp dịch làm cho số người bị mất đất tăng lên. Công cuộc khản hoang do chính quyền

thực dân tiến hành đã làm cho một số nông dân được thăng tiến về sở hữu ruộng đất. Nhưng đó chỉ là một số rất nhỏ so với đại đa số dân chúng. Sự chiếm đoạt ruộng đất, trong đó gồm cả đất hoang và đất được gọi là hoang, của chính quyền thực dân đã làm cho số ruộng đất dành cho việc mở rộng diện tích canh tác của nông dân cũng như dành cho sự gia tăng dân số bị thu hẹp gây nên tình trạng manh mún hơn về ruộng đất ở các vùng thôn quê, nhất là ở những vùng đồng bằng đông dân. Mặt khác, khi công cuộc khai thác thuộc địa được mở rộng, nông dân còn phải đáp ứng nhu cầu không giới hạn về nhân công cho các cơ sở kinh tế (đồn điền, hầm mỏ, nhà máy...) ở cả trong và ngoài nước và dù ở đâu họ cũng bị bóc lột thậm tệ. Sự dịch chuyển dân cư không đi liền với một cuộc cách mạng công nghiệp đã làm cho thân phận của nông dân càng trở nên tồi tệ. Đời sống của nông dân ngày càng cơ cực. Sự phân hóa nửa vời trong xã hội Việt Nam nói chung, mà trước hết là ở nông thôn nói riêng - hậu quả của chính sách không công nghiệp hóa thuộc địa của chính quyền thực dân, đã làm cho nông dân điêu đứng trong thân phận nửa nông nô, nửa vô sản của mình. Sự bóc lột theo kiểu trung cổ của địa chủ ở thôn quê cũng như sự áp chế của bộ máy cường hào, lý dịch làm cho họ kiệt quệ. Sự bóc lột và áp bức của địa chủ người nước ngoài theo kiểu nửa trung cổ, nửa tư bản làm cho họ thêm khốn cùng. Nơi họ, thêm vào sự căm ghét vốn có đối với giai cấp địa chủ - phong kiến ở nông thôn và mối căm thù đối với những địa chủ nước ngoài, cướp đất, cướp đi nguồn sống và tài sản của tổ tiên họ, cũng là kẻ thù cướp nước hiển hiện trước mắt người nông dân. Cuộc sống vật chất không được đảm bảo, giá trị tinh thần bị xúc phạm đã khiến cho nông dân giác ngộ hơn về quyền lợi cũng như ý thức dân tộc. Điều đó giải thích vì sao nông dân lại dễ dàng đi theo các phong trào đấu tranh chống lại kẻ thù dân tộc, dù là dưới hình thức nào, kể cả những hình thức đậm màu sắc tôn giáo huyền bí. Và ngay khi được giác ngộ về chủ nghĩa cộng sản, họ đã đứng hẳn về phía giai cấp công nhân và phía đảng cộng sản trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc giành quyền tự do dân chủ.

Giai cấp địa chủ gia tăng về số lượng và đa dạng hóa hơn về thành phần. Bên cạnh các địa chủ "*nhà quê*" là các địa chủ người nước ngoài và các địa chủ người Việt khác, được sinh ra trong cơ chế "*nhượng đất, lập đồn điền*" tại các khu vực đất hoang hay đất được gọi là hoang ngày càng được mở rộng trên cả ba xứ. Những địa chủ cũ duy trì lối tích tụ ruộng đất truyền thống. Những địa chủ mới lợi dụng quy chế nhượng đất, khẩn hoang của chính quyền thuộc địa để bao chiếm, đầu cơ ruộng đất. Một số vẫn khai thác theo phương thức cũ. Số khác bắt chước kiểu cách của người nước ngoài trong việc sử dụng đất và sử dụng nhân công. Tất nhiên, dù là hình thức nào, qua địa tô hay qua các hình thức trả công khác, thì sự bóc lột của địa chủ đối với nông dân cũng là vô hạn định. Mâu thuẫn giữa địa chủ và nông dân vẫn luôn luôn là một trong những mâu thuẫn cơ bản trong xã hội thuộc địa - phong kiến. Tuy nhiên, có một thực tế là thành phần của giai cấp địa chủ ngày càng trở nên phức tạp cùng với sự đa dạng hóa các hình thức tích tụ ruộng đất của bản thân giai cấp địa chủ cũng như sự đa dạng hóa các hình thức và các đối tượng khẩn hoang. Mỗi thành phần xã hội đó mang vào giai cấp địa chủ một lối sống, một quan niệm về quyền lợi giai cấp và thái độ đối với quyền lợi dân tộc khác nhau. Điều này làm cho sự phân hóa ngày càng bộc lộ trong chính giai cấp địa chủ. Tầng lớp đại địa chủ, xuất thân từ các tầng lớp "*trên*" của xã hội thuộc địa, là các quan lại trong bộ máy chính quyền, là các trí thức Đông - Tây học, các doanh nhân, thương gia..., trong đó một số đã tư sản hóa, mặc dù rất muốn "*trở thành dân tộc*" (muốn đại diện cho dân tộc trong quan hệ với Pháp, muốn lãnh đạo dân tộc) nhưng do có quyền lợi gắn với chế độ thuộc địa nên đã trở thành chỗ dựa cho chế độ đó, ngày càng tỏ ra trung thành với chủ nghĩa "*Pháp - Việt đề huề*", quay lưng lại với quyền lợi quốc gia, dân tộc, chống lại nhân dân. Tầng lớp địa chủ hạng nhỏ và vừa, trong đó có một số vừa mới từ nông dân mà trở thành, nên tỏ ra phức tạp hơn trong thái độ đối với phong trào giải phóng dân tộc. Một số không tỏ thái độ, một số tỏ thái độ tiêu cực. Nhưng cũng có không ít địa chủ, dù có

sở hữu lớn về điền sản, có sử dụng tá điền, bóc lột nông dân nhưng chưa cắt hẳn được nguồn gốc nông dân nên vẫn còn tinh thần dân tộc và một số đã tham gia vào các phong trào yêu nước (như các địa chủ đã tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng của Nguyễn Thái Học hay tham gia vào các phong trào đấu tranh khác của nhân dân, kể cả dưới màu sắc tôn giáo). Trong khi đó, địa chủ người nước ngoài, trên thực tế cũng tham gia vào việc cướp đoạt ruộng đất và bóc lột nông dân. Sự có mặt của tầng lớp này đã làm cho vấn đề ruộng đất vốn là một vấn đề nhạy cảm lại càng trở nên bức xúc hơn và càng làm cho mâu thuẫn xã hội ở khu vực nông thôn thêm căng thẳng. Thêm vào mâu thuẫn giữa nông dân và tầng lớp địa chủ bản xứ là mâu thuẫn giữa nông dân và tầng lớp địa chủ mới này làm cho kẻ thù của dân tộc được cụ thể hóa ở nông thôn hơn. Giữa những năm 20 thế kỷ XX, giai cấp địa chủ, một lần nữa, đã quấy cựa để "trở thành dân tộc" nhưng đó chỉ là sự trở dậy muộn màng, giai cấp này thực sự mất vai trò lịch sử cùng với sự thất bại của Đảng Lập hiến ở Nam Kỳ.

Ở những vùng ngoài nông thôn, số dân phi nông nghiệp và thoát ly nông thôn tăng lên cùng với quá trình đô thị hóa, sự phát triển của các ngành kinh tế, sự tăng cường và củng cố bộ máy chính quyền thuộc địa, sự mở rộng của các ngành giáo dục, y tế, văn hóa. Khối dân cư này bao gồm những giai cấp khác nhau tùy vào địa vị kinh tế và vai trò trong xã hội.

Tư sản dân tộc chính thức trở thành một giai cấp trên cơ sở một nền kinh tế phát triển và ít nhiều có mang tính chất "Việt hóa". Vượt qua thời kỳ hoạt động riêng lẻ, phân tán, các nhà doanh nghiệp Việt Nam đã biết liên kết thành hội đoàn để mở rộng sản xuất và bảo vệ quyền lợi của mình trước sự cạnh tranh của tư bản nước ngoài các loại. Cùng với sự phát triển về số lượng, ý thức giai cấp trong giai cấp này đã hình thành và ngày càng bộc lộ. Từ những cuộc đấu tranh đòi được bình đẳng về quyền lợi kinh tế, giai cấp tư sản đã tiến sang đòi được hưởng những quyền tự do - dân chủ theo kiểu tư sản, đòi có tiếng nói và vai trò về chính trị (đòi có hiến pháp, có nghị viện tư sản,

đòi được tham gia các hội đồng quản hạt, dân biểu, đòi được ban bố mọi quyền tự do dân chủ tư sản và cao hơn là muốn lập ra chính đảng của mình...). Báo chí tư sản ra đời đánh dấu một bước trưởng thành của giai cấp tư sản Việt Nam về tư tưởng và ý thức giai cấp. Những cuộc đấu tranh công khai chống lại các thế lực tư bản nước ngoài là một biểu hiện khác của sự trỗi dậy của nó.

Tuy nhiên, sinh sau đẻ muộn, lại là con đẻ của một nền kinh tế thuộc địa kém phát triển - hậu quả của chính sách khai thác thuộc địa mang tính chất ăn bám của tư bản Pháp, giai cấp tư sản Việt Nam tỏ ra yếu ớt về kinh tế và bạc nhược về chính trị. Sau một hồi "*chấn hưng*" vội vã, các cơ sở sản xuất của tư sản Việt Nam đã bị các ngành công nghiệp của tư bản nước ngoài đè bẹp, nhất là khi khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra. Còn về chính trị thì những ý tưởng của nó đã nhanh sớm bị tiêu ma. Cuối cùng thì một số đại tư sản đã trở về với nguồn gốc xuất thân của mình là các địa chủ, đại địa chủ, kinh doanh về ruộng đất và bóc lột nông dân theo kiểu phong kiến và gắn với chế độ thuộc địa.

Cũng trong bối cảnh đó, giai cấp tiểu tư sản hình thành cùng với sự bổ sung về số lượng và sự trưởng thành về ý thức giai cấp. Là một bộ phận gắn với hệ thống hành chính và các thiết chế của bộ máy chính quyền thuộc địa nhưng tiểu tư sản lại có tinh thần dân tộc, căm ghét chế độ thực dân. Bao gồm đại đa số những người này là các trí thức, đại trí thức Đông - Tây học, đây cũng là giai cấp nhạy cảm nhất trong xã hội và dễ tiếp thu những tư tưởng mới. Họ luôn luôn là những người đi đầu trong các hoạt động cách mạng. Về chính trị, họ thực hành chủ nghĩa quốc gia cách mạng. Về tổ chức, họ đã có các đảng phái nhưng không lập ra được một chính đảng bền vững, có tôn chỉ mục đích rõ ràng, có đường lối tập hợp quần chúng đúng đắn. Cuối cùng, do yếu ớt và thiếu kiên định, không có khả năng tập hợp quần chúng, tất cả mọi hoạt động của các đảng phái của giai cấp này đều đã rơi vào tình trạng thất bại hoặc bị phân hóa, đi đến tan rã bởi sự đàn áp của kẻ thù hoặc bởi sự cảm hóa của phong trào cộng sản.

Giai cấp công nhân phát triển thêm một bước về số lượng do sự mở rộng quy mô của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai ở trong nước cùng với số những công nhân hết hạn hợp đồng từ Pháp và từ các thuộc địa khác trở về. Con số hơn 20 vạn công nhân, trong các hầm mỏ, xí nghiệp, nhà máy, đồn điền... lớn gấp hơn 2 lần so với con số hơn 10 vạn được thống kê ngay trước chiến tranh và hơn 4 lần so với con số 5 vạn được thống kê vào đầu thế kỷ XX. Đó mới chỉ là những công nhân chuyên nghiệp và cũng chỉ là công nhân trong các cơ sở kinh tế của tư bản Pháp tức là còn chưa kể đến công nhân của các cơ sở kinh tế của tư sản dân tộc và tư sản ngoại quốc khác. Đây quả là một sự tăng lên đáng kể dù so với số dân, công nhân mới chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ. Do xu hướng tập trung tư bản để hình thành các công ty và các cơ sở kinh tế lớn nên công nhân cũng có xu hướng tập trung hơn. Có những khu mỏ sử dụng cùng lúc đến vài vạn công nhân và có những nhà máy có đến hàng vài, ba nghìn thợ. Vẫn như từ trước, công nhân được bổ sung chủ yếu từ giai cấp nông dân nên họ càng dễ dàng trong việc lôi kéo khối quần chúng nông dân đông đảo vào liên minh chống đế quốc, phong kiến với mình.

Ở giai đoạn trước, mặc dù đã trở thành giai cấp nhưng phong trào công nhân vẫn trong giai đoạn "*tự phát*", tức là giai cấp công nhân chưa trở thành một lực lượng chính trị độc lập. Thế nhưng, sau chiến tranh, với số lượng được bổ sung đông đảo, sự tác động của những yếu tố bên ngoài, sự tích cực hoạt động của các chiến sĩ cách mạng đã làm cho giai cấp công nhân Việt Nam trưởng thành, phong trào công nhân chuyển sang giai đoạn "*tự giác*".

Sự phân hóa sâu sắc bên trong của Việt Nam trong cơ cấu của nền kinh tế cũng như về cơ cấu xã hội đã ảnh hưởng lớn đến phong trào yêu nước, giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam trong những năm 1919-1930. Những biến đổi đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin - vũ khí lý luận cách mạng của giai cấp vô sản quốc tế cũng như những ảnh hưởng dội vào từ

cuộc Cách mạng tháng Mười Nga - cuộc cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới thắng lợi ở một nước tư bản kém phát triển, mở ra một thời đại mới cho lịch sử loài người - thời đại phong trào giải phóng dân tộc chuyển hẳn sang phạm trù vô sản. Việc thành lập của các đảng cộng sản Pháp, Trung Quốc và các nước trên thế giới vừa là nguồn cổ vũ động viên các chiến sĩ cộng sản Việt Nam vừa tạo ra những thuận lợi cho sự du nhập chủ nghĩa Mác - Lênin và những tư tưởng tiến bộ vào Việt Nam.

Phong trào đấu tranh yêu nước và cách mạng của nhân dân Việt Nam diễn ra sôi nổi cả ở trong và ngoài nước dưới những hình thức khác nhau in đậm dấu ấn của những giai cấp, những tầng lớp xã hội tiến hành những cuộc đấu tranh đó.

Ở nước ngoài, đó là những hoạt động xuất sắc và công lao to lớn của Nguyễn Ái Quốc tại Pháp, tại Liên Xô cũng như tại các nước láng giềng: Trung Quốc, Lào, Miên, Xiêm... để rồi trước hết tiếp cận chủ nghĩa Mác-Lênin - lý luận cách mạng tiên tiến nhất thời đại, truyền bá về Việt Nam và chuẩn bị về tư tưởng, tổ chức cho việc thành lập một đảng cộng sản chân chính ở Việt Nam cũng như đưa phong trào cách mạng Việt Nam hội nhập và trở thành một bộ phận không thể tách rời của phong trào cộng sản thế giới, dưới sự lãnh đạo chung của Quốc tế Cộng sản.

Đó còn là những hoạt động thực sự đa dạng tại nhiều nước của các cá nhân cũng như của những nhóm người Việt Nam yêu nước. Bên cạnh hoạt động của các chí sĩ yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Mai Lão Bạng, Nguyễn Thượng Hiền... còn là hoạt động sôi nổi của những thanh niên đầy nhiệt huyết trong nhóm Tâm Tâm xã ở Quảng Châu mà tiêu biểu là tấm gương hy sinh liêm liệt của liệt sĩ Phạm Hồng Thái, trong các tổ chức yêu nước của người Việt Nam ở Pháp (Phan Văn Trường, Nguyễn Thế Truyền...), ở Xiêm..., cũng như ở trong nước của các trí thức tiểu tư sản: Nguyễn An Ninh, Trần Huy Liệu...

Đó cũng còn là phong trào do giai cấp tư sản chủ trương, đòi những quyền lợi cụ thể về kinh tế, chính trị. Phong trào do giai cấp tiểu tư sản, học sinh, sinh viên tiến hành đòi những quyền tự do dân chủ: tự do ngôn luận, tự do báo chí, đòi được bình đẳng với các viên chức và trí thức Pháp về đãi ngộ cũng như về bằng cấp...

Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân lan rộng, phát triển cả về lượng và về chất: đòi những quyền lợi hằng ngày về kinh tế, tiến tới đòi đáp ứng những khẩu hiệu về chính trị. Tổ chức công đoàn được thành lập do sự cố gắng của các hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Phong trào đấu tranh của nông dân cũng phát triển rầm rộ khắp nơi, chống chiếm đất, chống địa chủ, chống sưu cao thuế nặng, chống bắt phu, bắt lính.

Phong trào dân tộc diễn ra sôi nổi nhưng vẫn chưa thống nhất được lực lượng, chưa có đường lối đấu tranh chung, tức là vẫn khủng hoảng về lãnh đạo, mặc dù các giai cấp đua nhau tranh giành ngôi bá quyền lãnh đạo phong trào yêu nước ấy của nhân dân Việt Nam.

Giai cấp địa chủ phong kiến đã hết vai trò lịch sử, chủ nghĩa cải lương "*Pháp - Việt đề huệ*" đã nhanh chóng bị giới thực dân phản đối cũng như bị các trào lưu cách mạng lấn át.

Giai cấp tư sản non yếu không thể trở thành giai cấp lãnh đạo phong trào. Giai cấp tiểu tư sản không kiên định, không có đường lối cách mạng rõ ràng nên không thành lập được một chính đảng riêng, có đủ khả năng tập hợp quần chúng để làm cách mạng.

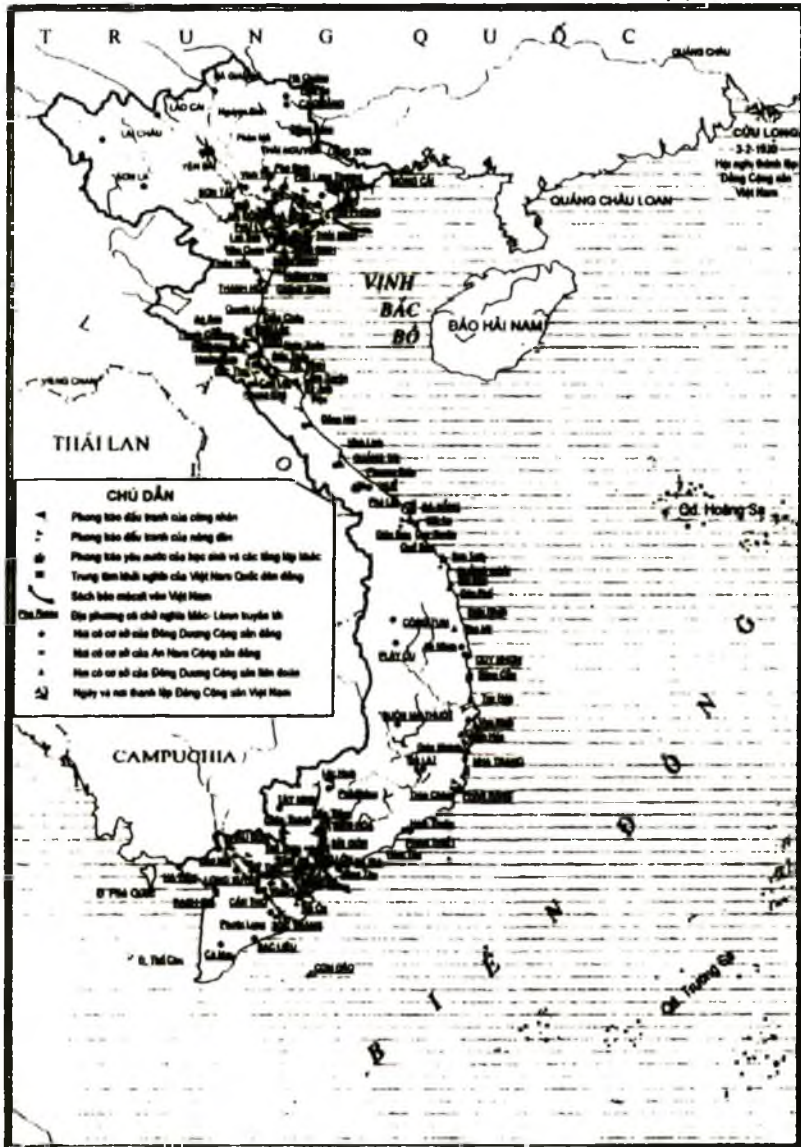
Từ năm 1925 đến năm 1927, các tổ chức cách mạng đại diện cho các giai cấp, tầng lớp tư sản, tiểu tư sản, trí thức lần lượt ra đời ở Việt Nam. Nhưng không một tổ chức nào có thể đảm đương được vai trò "*trở thành dân tộc*" và cuối cùng thì hoặc là tan rã hoặc là phân hóa, để phần lớn thanh niên yêu nước đã tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin, chuyển sang lập trường vô sản.

Trong các giai cấp cần lao, giai cấp nông dân là lực lượng chủ yếu của phong trào dân tộc. Họ bị bóc lột nhiều nhưng chưa bao giờ là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Trong khi đó, là con đẻ của nền kinh tế hiện đại, giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến nhất, tập trung nhất. Đây cũng là giai cấp chịu nhiều ách áp bức bóc lột nhất, đói khổ nhất nên là giai cấp kiên định nhất. Vì những lý do đó, lúc bấy giờ chỉ có giai cấp công nhân mới có thể lãnh đạo được phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam mà thôi. Gần gũi nông dân, giai cấp này có thể lôi kéo được nông dân tham gia cách mạng và trở thành lực lượng cách mạng quan trọng. Trên thế giới, các cuộc cách mạng dân chủ tư sản đã chuyển hẳn sang phạm trù vô sản và đó là một thuận lợi lớn để giai cấp công nhân Việt Nam bước lên vũ đài chính trị, lãnh đạo dân tộc. Được sự dìu dắt của Quốc tế Cộng sản, của các chiến sĩ cộng sản lỗi lạc với người đứng đầu là Nguyễn Ái Quốc, giai cấp công nhân Việt Nam dần dần trưởng thành và vào những năm cuối của thập niên 20 thế kỷ XX đã sẵn sàng thực hiện sứ mạng chính trị của mình. Đó là khi tất cả các tổ chức đảng phái của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội bị thất bại hoặc bị phân hóa triệt để theo hướng vô sản thì các tổ chức cộng sản ra đời và Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập vào đầu năm 1930, chấm hết thời kỳ khủng hoảng lãnh đạo trầm trọng của phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam, trong những năm đầu thế kỷ đó. Cuộc khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam Quốc dân Đảng lãnh đạo bị thất bại, giai cấp công nhân độc tôn lãnh đạo cách mạng Việt Nam, thông qua chính đảng của mình.

Giai đoạn 1919-1930 tuy ngắn ngủi nhưng lại là một giai đoạn bản lề quan trọng trong toàn bộ tiến trình lịch sử cận - hiện đại Việt Nam. Đây chính là giai đoạn quyết định chiều hướng phát triển của lịch sử Việt Nam trong những giai đoạn tiếp theo, tạo ra những tiền đề về tư tưởng, tổ chức và lực lượng cho sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở những thời kỳ sau, mà sớm nhất là thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

DANG CONG SAN VIET NAM RA DOI 1930

Tỷ lệ: 1 : 10 360 000



Nguồn: Lịch sử Việt Nam, Tập VIII, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

TÀI LIỆU THAM KHẢO VÀ THƯ MỤC SÁCH



A. TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU LƯU TRỮ

1. Tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội

- Phòng Toàn quyền Đông Dương (GGI)
- Phòng Thống sứ Bắc Kỳ (RST)
- Phòng Sở Tài chính Đông Dương (DFI)
- Phòng Phòng Canh nông, Rừng và Thương mại (AFC)
- Phòng Sở Địa chính và Đồ bản (M)
- Phòng các Công trình Công cộng Bắc Kỳ (TPT)
- Phòng Công sứ các tỉnh

2. Tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II Thành phố Hồ Chí Minh

- Phòng Thống đốc Nam Kỳ (Goucoch)
- Phòng Khâm sứ Trung Kỳ (RSA)
- Phòng Tài sản Công cộng (Domaine)
- Phòng Tòa đại biểu (TĐB)

3. Tại Pháp

- Phòng Toàn quyền Đông Dương (GGI)
- Indochine - Ancien Fond (AFI)
- Indochine - Nouveau Fond (NFI)

II. TÀI LIỆU ĐÃ IN

1. Tiếng Pháp

a. Niên giám, tập san

- Annuaire administratif de l'Indochine
- Annuaire de l'Indochine
- Annuaire de l'Indochine française
- Annuaire économique de l'Indochine
- Annuaire général administratif, commercial et industriel de l'Indochine
- Annuaire statistique de l'Indochine
- Annuaire statistique de l'Union française d'Outre mer
- Bulletin administratif de l'Annam
- Bulletin administratif de la Cochinchine
- Bulletin administratif du Tonkin
- Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient (BEFEO)
- Bulletin de la Société des Etudes de l'Indochine (BSEI)
- Bulletin de la Société Médico - Chirurgical de l'Indochine
- Bulletin économique de l'Indochine (BEI)
- Indochine. Hebdomadaire illustré
- Journal officiel de l'Indochine française (JOIF)
- Recueil général de la législation et de la réglementation de l'Indochine.
- Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises, Hà Nội, 1944
- Revue d'Extrême - Orient

- Revue de Paris
- Revue des deux mondes
- Revue Historique (Paris)
- Revue indochinoise

b. Báo và tạp chí

*** Báo**

- L'Avenir du Tonkin
- Le Courier de Hải Phòng
- L'Eveil économique de l'Indochine
- La Cloche fêlée
- L'Annam
- La Tribune Indochinoise

*** Tạp chí**

- La Revue coloniale
- La Revue Maritime
- La Revue Pacifique

2. Tiếng Việt

a. Báo

- Khai hóa
- Thanh niên
- Thực nghiệp dân báo
- Tiếng dân
- Phụ nữ tân văn

b. Tạp chí

- Bách khoa
- Cộng sản

- Đông Dương tạp chí
- Học tập
- Lịch sử Đảng
- Nam phong
- Nghiên cứu Lịch sử
- Nghiên cứu Văn học
- Sử Địa (Sài Gòn)
- Thanh nghị
- Thông báo khoa học (Khoa Sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội)
- Tri tân
- Văn học (Viện Văn học)
- Văn - Sử - Địa (Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa)

B. SÁCH THAM KHẢO

L. SÁCH LÝ LUẬN

1. C. Mác, Ph. Ăngghen, *Toàn tập*:
 - Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
 - Tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
 - Tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
 - Tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
 - Tập 12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993.
2. C. Mác, Ph. Ăngghen, *Tuyển tập*, Tập 6, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984.
(bài: *Vấn đề nông dân ở Pháp và ở Đức của Ăngghen*).
3. C. Mác, Ph. Ăngghen, V. I. Lênin, *Bàn về các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975.

4. V. I. Lênin, *Toàn tập*:

- Tập 3, Nxb. Tiến bộ, Matxcova, 1976 (Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga).
- Tập 6, Nxb. Tiến bộ, Matxcova, 1978.
- Tập 17, Nxb. Tiến bộ Matxcova, 1979.
- Tập 23, Nxb. Tiến bộ Matxcova, 1980.
- Tập 25, Nxb. Tiến bộ Matxcova, 1980.
- Tập 27, Nxb. Tiến bộ Matxcova, 1980 (Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản và Những tài liệu mới và những quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp).
- Tập 30, Nxb. Tiến bộ, Matxcova, 1981 (Tổng kết về một cuộc tranh luận về quyền dân tộc tự quyết).
- Tập 37, Nxb. Tiến bộ Matxcova, 1978.
- Tập 41, Nxb. Tiến bộ Matxcova, 1978.
- Tập 44, Nxb. Tiến bộ Matxcova, 1978.

5. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*:

- Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
- Tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
- Tập 3, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
- Tập 10, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
- Tập 12, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

6. Hồ Chí Minh, *Cách mạng tháng Mười vĩ đại mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1967.

7. Hồ Chí Minh, *Đây "Công lý" của thực dân Pháp ở Đông Dương* (Một số bài viết trong những năm từ 1921-1926), Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1962.

8. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương, *Các tổ chức tiền thân của Đảng*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1977.

9. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng 1930-1945*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 1, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
11. *Luận cương chính trị năm 1930 của Đảng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1983.
12. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Sơ thảo Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Tập I, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981.
13. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Chủ tịch Hồ Chí Minh - Tiểu sử và sự nghiệp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980.
14. Báo tàng Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh - Những sự kiện*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1990.
15. Lê Duẩn, *Một vài đặc điểm của cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.
16. Lê Duẩn, *Chủ nghĩa Lênin và cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.
17. Lê Duẩn, *Giương cao ngọn cờ cách mạng của chủ nghĩa Mác sáng tạo, đưa sự nghiệp cách mạng của chúng ta tiến lên*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1965.
18. Lê Duẩn, *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1965.
19. Lê Duẩn, *Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976.
20. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970.
21. Trường Chinh, *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*, Hội Văn nghệ Việt Nam xuất bản (lần thứ 4), 1952.
22. Trường Chinh, *Bàn về cách mạng Việt Nam*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng xuất bản, Hà Nội, 1956.

23. Trường Chinh, *Hồ Chủ tịch, lãnh tụ của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1965.
24. Trường Chinh, *Tiến lên dưới lá cờ của Đảng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963.
25. Trường Chinh, *Đời đời nhớ ơn Các Mác và đi theo con đường Các Mác đã vạch ra*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1968.
26. Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp, *Vấn đề dân cày*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.
27. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Tập 4: *Văn học Việt Nam 1858-1930* (do Vũ Đình Liên, Nguyễn Đình Chú sưu tầm, biên soạn), Nxb. Văn hóa - Viện Văn học, Hà Nội, 1963.
28. Trịnh Nhu, Vũ Dương Ninh, *Về con đường giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
29. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, Tập 1, Tập 2, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1992-1993.
30. Hoàng Quốc Việt, *Vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1969.

II. SÁCH CÔNG CỤ

1. Boudet (Paul), Bourgeois (Rémy), *Bibliographie de l'Indochine française 1929-1967*:
 - Tome 1 (1913-1926), IDEO, Hà Nội, 1929.
 - Tome 2 (1927-1929), IDEO, Hà Nội, 1932.
 - Tome 3 (1930), IDEO, Hà Nội, 1933.
 - Tome 4 (1931-1935), IDEO, Hà Nội, 1943.
2. Brebion (Antoine), *Dictionnaire de bibliographie générale, ancienne et moderne de l'Indochine française*, Paris, 1935.

3. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.
4. Dương Trung Quốc, *Việt Nam - Những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.
5. Arrighi de Casanova, *Recueil général des actes relatifs à l'organisation et à la réglementation de l'Indochine*, Tomes I, II, III. IDEO, Hanoi - Haiphong, 1919.
6. Viện Sử học, *Tổng mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954-1994)*, Hà Nội, 1995.

C. SÁCH CHUYÊN KHẢO

I. TIẾNG VIỆT

1. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Bước ngoặt vĩ đại của lịch sử cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961.
2. Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam* (12 tập), Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1956-1957.
3. Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa, *Cách mạng cận đại Việt Nam*, Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa xuất bản, Hà Nội, 1956.
4. Ban Cận - Hiện đại, Viện Sử học Việt Nam, *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974.
5. Ban Nghiên cứu Lịch sử Công đoàn Việt Nam, *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974.
6. Viện Sử học Việt Nam, *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974.

7. Viện Sử học Việt Nam, *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*:
 - Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
 - Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
8. Viện Sử học Việt Nam, *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời kỳ cận đại*:
 - Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990.
 - Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
9. Đào Duy Anh, *Lịch sử cách mệnh Việt Nam (1862-1930)*, Nxb. Xây dựng, Hà Nội, 1955.
10. Nguyễn Thế Anh, *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Nxb. Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1970.
11. Nguyễn Hải Âu, *Kinh tế thế giới (1929-1934)*, Nxb. Hàn Thuyên, Hà Nội, 1945.
12. Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
13. Cao Văn Biền, *Công nghiệp than Việt Nam thời kỳ 1888-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
14. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1959.
15. Nguyễn Trọng Cồn, *Giai cấp công nhân và những cuộc đấu tranh đấu tiên trong phong trào công đoàn ngành hàng hải*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1999.
16. Phạm Cao Dương, *Thực trạng của giới nông dân Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Sài Gòn, 1965.
17. Hoàng Thanh Đạm, *Nguyễn Ái Quốc trên đường về nước*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005.
18. Nguyễn Khắc Đạm, *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1957.

19. Hoàng Văn Đào, *Việt Nam Quốc dân Đảng*, Sài Gòn, 1965.
20. Nguyễn Kiến Giang, *Phác qua tình hình ruộng đất và đời sống nông dân trước Cách mạng tháng Tám*, Hà Nội, 1959.
21. Võ Nguyên Giáp, *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Hà Nội, 1997.
22. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961.
23. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957.
24. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*:
 - Tập I: *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973.
 - Tập II: *Hệ ý thức tư sản và sự bất lực của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975.
25. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, Tập 4 (1919-1930), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963.
26. Phan Khoang, *Việt Nam Pháp thuộc sử (1862-1945)* (in lần 2), Sài Gòn, 1971.
27. D. H., *Nhật ký hành trình của Hồ Chủ tịch bốn tháng sang Pháp*, Nxb. Thư viện Quân đội, Hà Nội, 1974.
28. Ngô Văn Hòa, Dương Kinh Quốc, *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
29. Nguyễn Mạnh Hùng, *Ký họa Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1989.
30. Đỗ Quang Hưng, *Công hội đỏ Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1989.

31. Đỗ Quang Hưng, Nguyễn Thành, Dương Trung Quốc, *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2000.
32. Nguyễn Văn Khánh, *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa 1858-1945*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2000, 2005.
33. Vũ Ngọc Khánh, *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1985.
34. Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử cận - hiện đại Việt Nam. Một số vấn đề nghiên cứu*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998.
35. *Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam (1906-1990)*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1993.
36. Vũ Đình Liên, Nguyễn Đình Chú, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, Tập 4 (Văn học Việt Nam 1858-1930), Nxb. Văn hóa - Viện Văn học, Hà Nội, 1963.
37. Trần Huy Liệu, *Đảng Thanh niên 1926-1927*, Tập tài liệu và hồi ký, Nxb. Viện Sử học, Hà Nội, 1961.
38. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội:
 - Quyển I, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1956.
 - Quyển II, Tập Thượng, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1958.
 - Quyển II, Tập Hạ, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1961.
39. Huỳnh Lý, *Mấy bài sử ca trong giai đoạn chống xâm lăng*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1958.
40. Huỳnh Lý, *Phan Châu Trinh, thân thế và sự nghiệp*, Đà Nẵng, 1992.
41. Hồ Chí Minh, *Lên án chủ nghĩa thực dân (gồm một số bài báo và văn kiện của đồng chí Nguyễn Ái Quốc viết trong thời kỳ hoạt động ở nước ngoài 1922-1926)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.
42. *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên Chúa trong lịch sử Việt Nam*, Nxb. Viện Khoa học xã hội và Ban Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.

43. *Một số hiểu biết về tôn giáo Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1993.
44. Võ Nguyên, *Lịch sử các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam (1858-1945)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1958.
45. Đào Phiếu, *Luận cương chính trị của Đảng năm 1930*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976.
46. Nguyễn Hồng Phong, *Xã thôn Việt Nam*, Nxb. Văn - Sử - Địa, Hà Nội, 1959.
47. Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1858-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
48. Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam cận đại những sử liệu mới*, Tập 2, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
49. Nguyễn Ái Quốc, *Bản án chế độ thực dân Pháp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975.
50. Dương Kinh Quốc, *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988.
51. Hồ Song, *Lịch sử Việt Nam (1919-1929)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1979.
52. Nguyễn Thành, *Báo chí cách mạng Việt Nam (1925-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
53. *Tân thư và xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
54. Đồng Tân, *Lịch sử Cao Đài tam kỳ phổ độ*:
 - Quyển 1: *Phần vô vi (1920-1932)*, Cao Hiền xuất bản, 1967.
 - Quyển 2: *Phần phổ độ (1925-1937)*, Cao Hiền xuất bản, 1972.
55. Phạm Đình Tân, *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.
56. Nguyễn Thành, Phạm Xanh, *Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội*, Hà Nội, 1985.

57. Chương Thâu, Hồ Song, Ngô Văn Hòa, Nguyễn Văn Kiệm, Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1999.
58. *Thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1976.
59. Thu Trang, *Những hoạt động của Phan Chu Trinh tại Pháp 1911-1925*, Paris, 1983.
60. *Thủ đoạn bóc lột tàn khốc của chủ nghĩa tư bản Pháp đối với giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Phổ thông, Hà Nội, 1958.
61. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996.
62. Tạ Thị Thúy, *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001.
63. Trần Dân Tiên, *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1969.
64. Nguyễn Khánh Toàn, *Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản*, Tập I (*Thủ bản tại sao giai cấp công nhân Việt Nam giữ được địa vị lãnh đạo cách mạng Việt Nam*), Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.
65. Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam*, Tập II (1858-1945), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, 2004.
66. Huỳnh Văn Tòng, *Lịch sử báo chí Việt Nam từ khởi thủy đến năm 1930*, Sài Gòn, 1973.
67. *Nhượng Tống, Tân Việt Cách mạng Đảng*, Hà Nội, 1945.
68. *Tổng tập văn học Việt Nam*, Tập 21, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
69. Minh Tranh, *Sơ lược lịch sử cách mạng Việt Nam. Một trăm năm gần đây (1850-1950)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.

70. Phạm Quang Trung, *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.
71. Bùi Công Trùng, *Cách mạng tháng Mười và sự thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957.
72. Phạm Xanh, *Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin ở Việt Nam (1921-1930)*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1990.

II. TIẾNG ANH, TIẾNG PHÁP

1. Abor R., *Conventions et Traités de droit international intéressant l'Indochine*, IDEO, Hà Nội, 1929.
2. Ageron (Charles-Robert), *France coloniale ou parti colonial?* PUF, Paris, 1978.
3. Ajalbert (Jean):
 - *L'Indochine par les Français*, Gallimard, Paris, 1931.
 - *L'Indochine d'autrefois et d'aujourd'hui*, Paris, 1934.
 - *Les destinées de l'Indochine, Voyages - Histoire - Colonisation*, Paris, Không rõ năm xuất bản.
4. Arrghi de Casanova, *Recueil général des actes relatifs à l'organisation et à la réglementation de l'Indochine*, Tomes I, II, III. IDEO, Hanoi - Haiphong, 1919.
5. Asselain (Jean-Charles), *Histoire économique de la France du XVIIIe siècle à nos jours*, Tome 2 - de 1919 à la fin des années 1970, Edition du Seuil, Paris, 1984.
6. Association Culturelle pour le Salut du Việt Nam, *Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Việt Nam*, Hà Nội, 1945.
7. Arthur (Girault), *Principes de colonisation et de législation coloniale*, Tome I, Paris, 1929; Tome 2, Paris, 1930.

8. Aumiphin J. P., *La Présence financière et économique Française en Indochine (1859-1939)*, Thèse pour le Doctorat de Spécialité (3^{ème} cycle), Université de Nice, 1981.
9. Bablet. J., *La Rage en Indochine*, Sài Gòn, Imprimerie Nouvelle Albert Portail, 1931.
10. Babut. A. E., *Le Choléra au Tonkin*, La Revue Franco - Annamite, No 9 (227), 1937.
11. Bernard (Paul):
 - *Le Problème économique indochinois*, Paris, 1934.
 - *Nouveaux aspects du problème économique de l'Indochine*, Paris, 1937.
12. Bernard (Philippe), *La Fin d'un monde (1914-1929)*, Paris, Le Seuil, 1975.
13. Blet. H., *Histoire de la colonisation française*, Tome 3: *France d'Outre-Mer, l'oeuvre coloniale de la Troisième République*, Paris, 1950.
14. Bonnefous. G., *Histoire de la Troisième République*, Tome 2, Paris 1957.
15. Bouillon, P. Sorlin, J. Rudel, *Le Monde contemporain- Histoires des civilisations*, Bordas, F. 1968.
16. Brenier (Henry), *Le problème de la population dans les colonies françaises*, Lyon, 1930.
17. Brocheux (Pierre), *L'Economie et la Société dans L'Ouest de la Cochinchine pendant la période coloniale, 1890-1940 environ*, Thèse de Doctorat de 3^{ème} cycle, Ecole pratique des Hautes Etudes VI, Paris, 1969.
18. Brocheux (Pierre) & Hémery (Daniel), *Indochine la colonisation ambiguë 1858-1954*, La Découverte, Paris, 1995.

19. Brocheux P., Hémery D., Lefèvre (Kim).... dirigé par Philippe Franchini, *Sài Gòn 1925-1945 - de la Belle colonie à l'éclosion révolutionnaire ou la fin du Dieux blanc*, Paris, 1992.
20. Bui (Louis), *La Tuberculose en Indochine*, Paris, 1933.
21. Bunaut (René), *La main-d'oeuvre et la législation du travail en Indochine*, Thèse de Doctorat, Bordeaux, 1936.
22. Buttinger (Joseph), *Việt Nam a Dragon embattled*, Tome I: *From colonialism to the Việt Minh*, London, Paul Mall, 1967.
23. Cachin M., *Le Problème de la paix et les dettes extérieures*, Paris, 1925.
24. Chesnaux J., *Contribution à l'Histoire de la nation vietnamienne*, Paris, 1955.
25. Ngô Kim Chung, Nguyễn Đức Nghinh, *Propriété privée et propriété collective dans l'ancien Việt Nam*, Paris, L'Harmattan, 1987.
26. Cony (Pierre), Marc (Henry), *L'Indochine française*, Paris, 1946.
27. Coulet. G., *Les sociétés secrètes en terre d'Annam*, Ardin, Saigon, 1926.
28. Couzinet (Ernile). *Les Concessions domaniales et la Colonisation européenne en Indochine*. Không rõ năm xuất bản.
29. Delamarred E., *L'Emigration et l'immigration ouvrière en Indochine*. IDEO, Hà Nội, 1931.
30. Devillers Ph., *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952*, éd. Du Seuil, Paris, 1952.
31. Duchêne, *Histoire des Finances coloniales de la France*, Paris, 1938.
32. Duiker W. J. , *Hồ Chí Minh a life*, Hyperion, New York, 2001.
33. Dumarest (André), *La Formation des classes sociales en pays annamite*, Lyon, 1935.
34. Dumont (René), *La Culture du Riz du Tonkin*, PSU, 1935, 1995.

35. Gaide, *L'Assistance Médicale et la Protection de la Santé Publique*, Hà Nội, IDEO, 1931.
36. Gaide, *Travaux de L'Ecole de Médecine de l'Indochine*, Hà Nội, IDEO, 1931.
37. Gaide et Bodet, *Le Choléra en Indochine*, Hà Nội, IDEO, 1930.
38. Gaide et Bodet, *La Prévention et le Traitement de la lèpre en Indochine*, Hà Nội, IDEO, 1931.
39. Gaide et Campunaud, *Le péril vénérien en Indochine*, Hà Nội, IDEO, 1930.
40. Gaide et Dorolle, *La Tuberculose et sa Prophylaxie en Indochine française*, Hà Nội, IDEO, 1930.
41. Dương Văn Giáo, *L'Indochine pendant la guerre de 1914-1918*, Thèse de Doctorat, Paris, 1925.
42. *Etude statistique sur le développement économique de l'Indochine*, Hà Nội, 1923.
43. Fontaine A.R, *Quelques réflexions sur un essai de politique indigène en Indochine*, Paris, 1927.
44. Fourniau (Charles):
 - *Le Contact colonial franco-vietnamien (1858-1911)*, Aix-en- Provence, PUP, 1999.
 - *Việt Nam - domination coloniale et la résistance nationale 1858-1914*, Les Indes Savantes, Paris, 2002.
45. Franchini (Philippe), *Les Guerres d'Indochine*, Paris, 1988.
46. J. de Galembert, *Les administrations et les services publics indochinois*, 2^e édition, Hà Nội, 1931.
47. Garros G., *Forceries humaines*, Paris, 1926.
48. Getten, *Le Problème des colonies et la question de l'Indochine*, Comité National d'études sociales et politiques, Séance du 9-7-1923.

49. Giacometti (Jean Dominique), *La question de l'autonomie de l'Indochine et les Milieux coloniaux français 1915-1928*, Thèse de Doctorat, 1997.
50. De Gantès (Gilles), *Coloniaux, gouverneurs et ministres. L'influence des Français du Việt Nam sur l'évolution du pays à l'époque coloniale (1902-1914)*, Thèse de Doctorat de l'Université de Paris VII Denis Diderot, 1994.
51. Goudal, *Problèmes du travail en Indochine*, Bureau International du travail, Genève, 1937.
52. Gourou (Pierre):
 - *L'Indochine française*, Nxb. Lê Văn Tân, Hà Nội, 1929.
 - *L'Utilisation du sol en Indochine française*, Paris, 1940.
 - *Les Paysans du delta tonkinois*, Paris, 1936.
53. *Le Tonkin*, Exposition coloniale internationale de Paris, Paris, 1931.
54. Gouvernement central provisoire du Vietnam, *Traités, Conventions, Accords passés entre le Việt Nam et la France (1787-1946)*, Sous Secrétariat d'Etat à la Présidence du Gouvernement, IDEO, Hà Nội, 1946.
55. Gouvernement Général de l'Indochine - Direction des Affaires politiques et de Sûreté générale, *Contribution à l'Histoire des mouvements politiques de l'Indochine française (5 volumes)*, IDEO, Hà Nội, 1930.
56. Griffon F., *Le Régime douanier de l'Indochine*, Thèse, 1950.
57. Gros (Louis), *L'Indochine française pour tous*, Paris, 1931
58. Hanoteaux, Martinaux, *Histoire des colonies françaises et l'expansion de la France dans le monde*, Paris, 1929.
59. Hausser H., *Ouvrier du temps passé*, Paris, 1927.
60. Hémery D., *Révolutionnaires vietnamiens et Pouvoir colonial en Indochine*, Paris, 1975.

61. Henry (Yves), *L'Economie agricole de l'Indochine*, IDEO, Hà Nội, 1932.
62. *L'effort français en Indochine*, Paris, 1927.
63. *Le Régime fiscal en Indochine*, sd.
64. *Le Régime monétaire en Indochine*, Paris, 1932.
65. *Industrie Minérale indochinoise en 1933*, IDEO, Hà Nội.
66. Vũ Văn Hiến, *La Propriété communale au Tonkin*, Thèse de droit, Paris, 1939.
67. Lý Đình Huê, *Le Régime des concessions domaniales en Indochine*, Thèse de Doctorat, Paris, 1931.
68. Isoart P., *Le Phénomène national vietnamien*, Librairie général de droit et de jurisprudence, Paris, 1961.
69. L. Jean, *Législation coloniale générale et régimes législatif, administratif et judiciaire de l'Indochine*, Vinh, 1939.
70. Huỳnh Kim Khanh, *Vietnamese Communism: The pre-power phase (1925-1945)*, Department of political science, University of Western Ontario London, Ontario Canada, 1972.
71. Lê Thành Khôi, *Le Việt Nam. Histoire et Civilisation*, Paris, 1959.
72. Nguyễn Văn Ký, *La société vietnamienne face à la modernité (le Tonkin de la fin du XIX^e siècle à la seconde guerre mondiale)*, L'Harmattan, Paris, 1995.
73. Laurence, *Etude statistique sur le développement de l'Indochine de 1899 à 1923*, IDEO, Hà Nội, 1923.
74. Leminor, *Le problème de la main-d'oeuvre indigène sur les Chantiers dans les entreprises agricoles européennes en Indochine*, Ecole Supérieur Coloniale, 1944.
75. Lévy (Sylvain), *Indochine*, Paris, 1931.
76. Ngô Vĩnh Long, *Before the Revolution (The Vietnamese peasants under the French)*, Colombia University Press, 1991.

77. Lotzer et G. Worsme, *La surpopulation du Tonkin et du Nord Annam, ses rapport avec la colonisation de la Péninsule Indochinoise*, IDEO, Hà Nội, 1941.
78. Marcel (Henri), *Les Médecin auxiliaires et l'exercise de la profession médicale*, Imprimerie Mạc Đình Tư, Hà Nội, 1923.
79. Marr D., *Vietnamese anticolonialism 1885-1925*, University of California, London, 1971.
80. Marc Meuleau, *Des Pionniers en Extrêm-Orient (Histoire de la Banque de l'Indochine 1875-1975)*, Fayard, 1990.
81. Meyer (Jean), Rey-Goldeiguer (Annie), Tarrade (Jean), Thobie (Jacque), *Histoire de la France coloniale des origines à 1914*, Armand Colin, Paris, 1991
82. Morlat (Patrice), *Indochine années vingt: le Balcon de la France sur le Pacifique*, Les Indes Savantes, Paris, 2001.
83. Morlat (Patrice), *Répression coloniale au Vietnam: 1908-1940*, L'Harmattan, Paris, 1990.
84. Murray (Martin Jean), *The Developpement of capitalisme in colonial indochina (1870-1940)*, London, 1980.
85. Nguyễn Ái Quốc, *Le Proces de la colonisation francaise*, Paris, 1925.
86. Officiers de l'Etat Major, *Histoire militaire de l'Indochine des débuts à nos jours (Janvier 1922)*, IDEO, Hanoi, 1922.
87. Pasquier (Pierre), *La colonisation des terres incultes et le problème de la main-d'oeuvre en Indochine*, Ardin et Fils, Sài Gòn, 1918.
88. Poldhatsen, *L'oeuvre de la France en Indochine, la paix francaise*, IDEO, Hà Nội, 1927.
89. Pouyanne A. A., *Les travaux publics de l'Indochine*, Imprimerie d'Extrême Orient, Hà Nội, 1926.
90. *Quantitative Economic History of Vietnam 1900-1990*, Hitosubashi Universite, Tokyo, Japan, 2000.

91. Robequain (Charles):
- *L'Indochine française*, Armand Colin, Paris, 1935.
- *L'Evolution économique de l'Indochine*, Paris, Paul Hartmann, 1939.
92. Roubaud (Louis), *Việt Nam - La Tragédie indochinoise*, Paris, 1931.
93. Sarraut (Albert), *La mise en valeur des colonies françaises*, Paris - La Haye - Payot, 1923.
94. Simoni (Henry), *Le Rôle du capital dans la mise en valeur de l'Indochine*, Helms, Paris, 1929.
95. Phạm Thành Sơn, *Le Mouvement ouvrier Vietnamien des origines à 1945*, Thèse, Paris, 1968.
96. Teston E. & Percheron M., *L'Indochine moderne*, Librairie de France, Paris, 1931.
97. Thiollier L. A., *La Grande aventure de la piastre indochinoise*, Bruyère, Saint Etienne, 1930.
98. Thobie (Jacques), Meynier (Gilbert), Coquery - Vidrovitch (Catherine), Ageron (Charles Robert), *Histoire de la France coloniale 1914-1990*, Armand Colin, Paris, 1990.
99. Touzet A.:
- *Le Régime monétaire indochinois*, Sirey, Paris, 1939.
- *L'économie indochinoise et la grande crise universelle*, Paris, 1934.
100. Vũ Quốc Thúc, *L'Economie communaliste du Việt Nam*, Thèse, 1951.
101. Ngô Văn, *Việt Nam, 1920-1945: révolution et contre-révolution sous la domination coloniale*, Paris, 1995.
102. Viollis A., *Indochine S. O. S.*, Paris, 1935, 1949.

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu cho lần tái bản thứ nhất	9
Lời Nhà xuất bản	11
Lời mở đầu	15
Lời nói đầu	19

Chương I

CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT	23
--	----

I. Nhu cầu đẩy mạnh khai thác thuộc địa của thực dân Pháp sau chiến tranh	24
1. Sự kiệt quệ của Pháp sau chiến tranh	24
2. Tình hình Việt Nam và Đông Dương sau chiến tranh	32
II. "Chính sách bản xứ" hay "chính sách hợp tác với người bản xứ"	40

Chương II

THỰC DÂN PHÁP Củng cố và tăng cường BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA	56
---	----

I. Hoàn chỉnh và củng cố các cơ quan chỉ đạo thuộc địa ở chính quốc	56
1. Bộ Thuộc địa	56
2. Tổng Đại diện các thuộc địa tại chính quốc	58
3. Hội đồng cấp cao thuộc địa	59

II. Cải cách bộ máy hành chính từ Trung ương đến cơ sở tại Việt Nam	60
1. Chính quyền Trung ương	65
2. Chính quyền cấp xứ	72
3. Chính quyền cấp tỉnh	78
4. Chính quyền cấp xã	88
5. Chính quyền cấp thành phố	98
III. Tăng cường bộ máy đàn áp	100
1. Quyền lực và khả năng thực hành quyền lực của các cơ quan tư pháp	100
2. Lực lượng quân đội, cảnh sát, hiến binh	103
3. Các cơ quan kiểm soát và các biện pháp giám sát	107

Chương III

CUỘC KHAI THÁC THUỘC ĐỊA LẦN THỨ HAI SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT VÀ NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG NỀN KINH TẾ VIỆT NAM	113
--	------------

I. Vốn đầu tư và hướng đầu tư	114
1. Chương trình Albert Sarraut	114
2. Vốn đầu tư	116
3. Hướng đầu tư	126
II. Các ngành kinh tế	129
1. Nông nghiệp	129
2. Công nghiệp	140
3. Thủ công nghiệp	164
4. Thương nghiệp	170
5. Dịch vụ vận tải	181
6. Hoạt động về tài chính	191

Chương IV

TÌNH HÌNH VĂN HÓA - XÃ HỘI 210

I. Những cải cách giáo dục - mục đích và thực trạng 210

1. Chủ trương đẩy mạnh việc giáo dục sau chiến tranh 212

2. Nghị định ngày 21-12-1917 - Bộ Học chính tổng quy 215

3. Chủ trương phát triển giáo dục theo chiều ngang của
Toàn quyền Merlin 221

4. Chủ trương mới về giáo dục của Toàn quyền Varenne 227

5. Những mặt "tích cực" và "tiêu cực" trong chính sách
giáo dục 235

**II. Những "ưu tiên" cho hoạt động y tế trong những năm
1919-1930 241**

1. Những cố gắng trong lĩnh vực y tế 241

2. Sự yếu kém của dịch vụ y tế 250

III. Các hoạt động văn hóa của chính quyền thuộc địa 253

1. Lập ra cơ quan tuyên truyền văn hóa 255

2. Việc đầu tư vào lĩnh vực văn hóa 257

3. Kiểm soát các ấn phẩm, nhất là báo chí 262

4. Sử dụng các phương tiện văn hóa để tuyên truyền chủ
nghĩa Pháp - Việt đề huề, bồi nhọ chủ nghĩa cộng sản,
Cách mạng tháng Mười Nga 269

**IV. Thành lập các cơ sở nghiên cứu khoa học phục vụ
cuộc khai thác thuộc địa 278**

V. Chính quyền thuộc địa đối với các hoạt động tôn giáo 280

1. Phong trào "chấn hưng Phật giáo" 281

2. Đạo Cao Đài ra đời 283

3. Công giáo 288

4. Đạo Tin Lành 289

VI. Chính sách đối với các dân tộc thiểu số 292

Chương V

**XÃ HỘI VIỆT NAM PHÂN HÓA
THÊM SÂU SẮC SAU CHIẾN TRANH 297**

I. Xã hội nông thôn biến đổi 298

1. Giai cấp địa chủ 299

2. Giai cấp nông dân 314

**II. Sự phát triển của những giai cấp sống ở các đô thị và
trung tâm kinh tế mới 325**

1. Giai cấp tư sản "bản xứ" 327

2. Tầng lớp tiểu tư sản 350

3. Giai cấp công nhân 359

Chương VI

**ẢNH HƯỞNG CỦA PHONG TRÀO CÁCH MẠNG
THẾ GIỚI TỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM 376**

I. Cách mạng tháng Mười Nga 376

II. Quốc tế thứ ba được thành lập 378

III. Đảng Cộng sản Pháp ra đời 382

IV. Sự thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc 389

Chương VII

**PHONG TRÀO YÊU NƯỚC VÀ CÔNG NHÂN
Ở VIỆT NAM ĐẦU NHỮNG NĂM 20 THẾ KỶ XX 399**

I. Cuộc vận động cách mạng ở nước ngoài 399

1. Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc - tiếp thu
và bắt đầu truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào
Việt Nam 399

2. Hoạt động của những người Việt Nam yêu nước tại Pháp 418

3. Hoạt động của những người Việt Nam yêu nước tại Trung Quốc và sự thành lập các tổ chức cách mạng Việt Nam ở Trung Quốc	424
II. Phong trào yêu nước của các tầng lớp nhân dân Việt Nam trong nước	432
1. Việc chế tạo bom ở Vĩnh Yên (năm 1920)	433
2. Hoạt động của tư sản, địa chủ đòi quyền lợi về kinh tế và chính trị	434
3. Thành lập Việt Nam Nghĩa Đoàn và Hội Phục Việt	444
4. Phong trào đấu tranh của công nhân Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1925	449
5. Các phong trào yêu nước đòi tự do dân chủ	453

Chương VIII

CÁC TỔ CHỨC CÁCH MẠNG RA ĐỜI TRONG NHỮNG NĂM 1925-1929

I. Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên	472
II. Tân Việt Cách mạng Đảng	494
III. Việt Nam Quốc dân Đảng	500
1. Tổ chức Đảng của Việt Nam Quốc dân Đảng	500
2. Khởi nghĩa Yên Bái (tháng 2 năm 1930)	518

Chương IX

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI

I. Điều kiện thành lập Đảng Cộng sản dân chín mươi	534
1. Quảng Châu công xã và Đại hội VI Quốc tế Cộng sản với cách mạng Việt Nam	534
2. Sự phát triển của phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong nước	536
3. Sự phân hóa của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên	544
	609

II. Ba tổ chức cộng sản và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	550
1. Đông Dương Cộng sản Đảng (17-6-1929)	550
2. An Nam Cộng sản Đảng (tháng 9 và tháng 11 năm 1929)	555
3. Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (cuối tháng 12 năm 1929)	557
4. Sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam	562
Kết luận	572
Tài liệu tham khảo và thư mục sách	584
A. Tài liệu tham khảo	584
I. Tài liệu lưu trữ	584
II. Tài liệu đã in	585
1. Tiếng Pháp	585
2. Tiếng Việt	586
B. Sách tham khảo	587
I. Sách lý luận	587
II. Sách công cụ	590
C. Sách chuyên khảo	591
I. Tiếng Việt	591
II. Tiếng Anh, tiếng Pháp	597

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Trương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 8

TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1:

**KIỀU VIỆT CƯỜNG
NGUYỄN DUY MINH**

Biên tập tái bản:

NGUYỄN THỊ THANH TRÀ

Kỹ thuật vi tính:

THẢO HƯƠNG

Sửa bản in:

NGUYỄN THỊ THANH TRÀ

Trình bày bìa:

STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/18-3/KHXX. Số QĐXB: 12/QĐ - NXB KHXX, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-931-4. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.